VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

TRẦN ĐỨC CƯỜNG
(Chủ biên)

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 14 TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 1986

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 14

TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 1986

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Trần Đức Cường

Lịch sử Việt Nam / Trần Đức Cường (ch.b.), Đinh Thị Thu Cúc, Lưu Thị Tuyết Vân. - Tái bản. - H. : Khoa học xã hội. - 24cm

ĐTTS ghi: Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Viện Sử học. - Thư mục: tr. 463-474

T.14: Từ năm 1975 đến năm 1986. - 2017. - 480 : bảng

1. Lịch sử 2. 1975-1986 3. Việt Nam

959.70441 - dc23

KXF0068p-CIP

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

TRẦN ĐỨC CƯỜNG (*Chủ biên*)
ĐINH THỊ THU CÚC - LƯU THỊ TUYẾT VÂN

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 14

TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 1986

(Tái bản lần thứ nhất có bổ sung, sửa chữa)

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2017

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 14

TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 1986

PGS.TS.NCVCC. TRẦN ĐỨC CƯỜNG
(Chủ biên)

Nhóm biên soạn:

1. PGS.TS.NCVCC. Trần Đức Cường:	Lời mở đầu, Chương III, Kết luận
2. TS.NCVC. Lưu Thị Tuyết Vân:	Chương I
3. PGS.TS.NCVCC. Đinh Thị Thu Cúc:	Chương II

Bộ sách *Lịch sử Việt Nam* gồm 15 tập được hoàn thành trên cơ sở Chương trình nghiên cứu trọng điểm cấp Bộ (Viện Khoa học xã hội Việt Nam, nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam), do Viện Sử học là cơ quan chủ trì, PGS.TS.NCVCC. Trần Đức Cường làm Chủ nhiệm và Tổng Chủ biên, cùng với tập thể các Giáo sư (GS), Phó Giáo sư (PGS), Tiến sỹ (TS), Thạc sỹ (ThS), Nghiên cứu viên cao cấp (NCVCC), Nghiên cứu viên chính (NCVC) và Nghiên cứu viên (NCV) của Viện Sử học thực hiện.

BỘ SÁCH LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 1: TỪ KHỞI THỦY ĐẾN THẾ KỶ X

- PGS.TS.NCVC. Vũ Duy Mền *(Chủ biên)*
- TS.NCVC. Nguyễn Hữu Tâm
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Đức Nhuệ
- TS.NCVC. Trương Thị Yến

TẬP 2: TỪ THẾ KỶ X ĐẾN THẾ KỶ XIV

- PGS.TS.NCVCC. Trần Thị Vinh *(Chủ biên)*
- PGS.TS.NCVC. Hà Mạnh Khoa
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Thị Phương Chi
- TS.NCVC. Đỗ Đức Hùng

TẬP 3: TỪ THẾ KỶ XV ĐẾN THẾ KỶ XVI

- PGS.TS.NCVC. Tạ Ngọc Liễn *(Chủ biên)*
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Thị Phương Chi
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Đức Nhuệ
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Minh Tường
- PGS.TS.NCVC. Vũ Duy Mền

TẬP 4: TỪ THẾ KỶ XVII ĐẾN THẾ KỶ XVIII

- PGS.TS.NCVCC. Trần Thị Vinh *(Chủ biên)*
- TS.NCVC. Đỗ Đức Hùng
- TS.NCVC. Trương Thị Yến
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Thị Phương Chi

TẬP 5: TỪ NĂM 1802 ĐẾN NĂM 1858

- TS.NCVC. Trương Thị Yến *(Chủ biên)*
- PGS.TS.NCVC. Vũ Duy Mền
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Đức Nhuệ
- NCV. Phạm Ái Phương
- TS.NCVC. Nguyễn Hữu Tâm

TẬP 6: TỪ NĂM 1858 ĐẾN NĂM 1896

- PGS.TS.NCVCC. Võ Kim Cương *(Chủ biên)*
- PGS.TS.NCVC. Hà Mạnh Khoa
- TS. Nguyễn Mạnh Dũng
- ThS.NCV. Lê Thị Thu Hằng

TẬP 7: TỪ NĂM 1897 ĐẾN NĂM 1918

- PGS.TS.NCVCC. Tạ Thị Thúy *(Chủ biên)*
- NCV. Phạm Như Thơm
- TS.NCVC. Nguyễn Lan Dung
- ThS.NCV. Đỗ Xuân Trường

TẬP 8: TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 1930

- PGS.TS.NCVCC. Tạ Thị Thúy *(Chủ biên)*
- PGS.NCVCC. Ngô Văn Hòa
- PGS.NCVCC. Vũ Huy Phúc

TẬP 9: TỪ NĂM 1930 ĐẾN NĂM 1945

- PGS.TS.NCVCC. Tạ Thị Thúy *(Chủ biên)*
- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Ngọc Mão
- PGS.TS.NCVCC. Võ Kim Cương

TẬP 10: TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1950

- PGS.TS.NCVCC. Đinh Thị Thu Cúc *(Chủ biên)*
- TS.NCV. Đỗ Thị Nguyệt Quang
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Quang Hải

TẬP 11: TỪ NĂM 1951 ĐẾN NĂM 1954

- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Văn Nhật *(Chủ biên)*
- TS.NCV. Đỗ Thị Nguyệt Quang
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Quang Hải

TẬP 12: TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1965

- PGS.TS.NCVCC. Trần Đức Cường *(Chủ biên)*
- NCV. Nguyễn Hữu Đạo
- TS.NCVC. Lưu Thị Tuyết Vân

TẬP 13: TỪ NĂM 1965 ĐẾN NĂM 1975

- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Văn Nhật *(Chủ biên)*
- TS.NCV. Đỗ Thị Nguyệt Quang
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Quang Hải

TẬP 14: TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 1986

- PGS.TS.NCVCC. Trần Đức Cường *(Chủ biên)*
- TS.NCVC. Lưu Thị Tuyết Vân
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Thị Thu Cúc

TẬP 15: TỪ NĂM 1986 ĐẾN NĂM 2000

- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Ngọc Mão *(Chủ biên)*
- PGS.TS.NCVC. Lê Trung Dũng
- TS.NCVC. Nguyễn Thị Hồng Vân

LỜI GIỚI THIỆU
CHO LẦN TÁI BẢN THỨ NHẤT

Việt Nam là một quốc gia có truyền thống lịch sử và văn hóa từ lâu đời. Việc hiểu biết và nắm vững về lịch sử văn hóa của dân tộc vừa là nhu cầu, vừa là đòi hỏi bức thiết đối với mỗi người Việt Nam, nhất là trong bối cảnh hiện nay đất nước đang trong quá trình Đổi mới, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Để đáp ứng được những đòi hỏi đó, từ trước đến nay đã có nhiều cơ quan, tổ chức và các tác giả ở trong nước và nước ngoài quan tâm nghiên cứu về lịch sử Việt Nam dưới nhiều khía cạnh khác nhau. Nhiều công trình lịch sử đã xuất bản và được công bố rộng rãi, giúp cho nhân dân Việt Nam và bạn bè trên thế giới hiểu biết về lịch sử, đất nước và con người Việt Nam. Tuy nhiên, hầu hết các công trình đó đều là những công trình lịch sử vẫn còn khá giản lược, chưa phản ánh hết được toàn bộ quá trình lịch sử của dân tộc Việt Nam từ khởi thủy đến ngày nay một cách toàn diện, có hệ thống; Một số công trình lịch sử khác lại mang tính chất quá chuyên sâu về từng lĩnh vực, từng thời kỳ, hoặc từng vấn đề lịch sử cụ thể, nên chưa thu hút được sự quan tâm rộng rãi của mọi đối tượng trong xã hội. Do đó chưa đáp ứng được sự hiểu biết về lịch sử và văn hóa dân tộc Việt Nam của quảng đại quần chúng nhân dân.

Hơn nữa trong xã hội Việt Nam hiện nay, rất nhiều người dân, thậm chí có cả học sinh các trường phổ thông cơ sở và phổ thông trung học, kể cả một số sinh viên của các trường cao đẳng và đại học không thuộc các trường khối Khoa học xã hội và Nhân văn có sự hiểu biết rất hạn chế về lịch sử dân tộc. Thực trạng trên đây do nhiều nguyên nhân, có cả nguyên nhân chủ quan lẫn nguyên nhân

khách quan, trong đó phải kể đến một trong những nguyên nhân chính là do chưa có được một bộ Lịch sử Việt Nam hoàn chỉnh được trình bày một cách đầy đủ, toàn diện, có hệ thống và thật sâu sắc về đất nước, con người, về truyền thống lịch sử đấu tranh dựng nước, giữ nước rất đỗi oai hùng và nền văn hóa hết sức phong phú, đặc sắc của dân tộc Việt Nam từ khởi thủy đến nay.

Để góp phần phục vụ sự nghiệp xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước, góp phần truyền bá tri thức lịch sử tới các tầng lớp nhân dân và bạn bè trên thế giới mong muốn hiểu biết về lịch sử và văn hóa Việt Nam, trên cơ sở kế thừa thành quả nghiên cứu của thời kỳ trước, bổ sung các kết quả nghiên cứu mới gần đây và những tư liệu mới công bố, tập thể các Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sĩ, các nhà nghiên cứu lịch sử của Viện Sử học đã dày công biên soạn bộ sách *Lịch sử Việt Nam* gồm 15 tập.

Bộ sách *Lịch sử Việt Nam* là bộ Thông sử Việt Nam lớn nhất từ trước đến nay; là bộ sách có giá trị lớn về học thuật (lý luận), thực tiễn và xã hội, đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, giảng dạy và học tập hiện nay. Bộ sách đã được Viện Sử học phối hợp với Nhà xuất bản Khoa học xã hội xuất bản trọn bộ 15 tập Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến năm 2000 vào năm 2013 - 2014. Trong lần tái bản thứ nhất này, Viện Sử học đã bổ sung, chỉnh sửa một số điểm và chức danh khoa học của tác giả cho cập nhật và chính xác hơn.

Đây là một công trình lịch sử đồ sộ, nội dung hết sức phong phú, toàn diện trên tất cả các lĩnh vực chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa - xã hội, ngoại giao, an ninh, quốc phòng... nên chắc chắn khó tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Rất mong tiếp tục nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc.

Hà Nội, tháng 8 năm 2016

PGS.TS. Đinh Quang Hải

Viện trưởng Viện Sử học

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Theo dòng thời gian, Việt Nam đã có một nền *sử học truyền thống* với những bộ quốc sử và nhiều công trình nghiên cứu, biên soạn đồ sộ như: *Đại Việt sử ký, Đại Việt sử ký toàn thư, Đại Việt thông sử, Phủ biên tạp lục, Gia Định thành thông chí, Lịch triều hiến chương loại chí, Đại Nam hội điển sự lệ, Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Đại Nam thực lục, Đại Nam liệt truyện, Đại Nam nhất thống chí,...*

Trong thời kỳ cận đại, nền sử học Việt Nam vẫn tiếp tục phát triển dù đất nước rơi vào ách thống trị của chủ nghĩa thực dân. Để phục vụ sự nghiệp giải phóng dân tộc, trong khoảng thời gian cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, sử học được nhiều nhà cách mạng Việt Nam coi là vũ khí sắc bén nhằm thức tỉnh lòng yêu nước của nhân dân và coi việc viết sử là để cho người dân đọc, từ đó nhận thức đúng đắn về lịch sử mà thấy rõ trách nhiệm của mình đối với đất nước, tiêu biểu như Phan Bội Châu với *Trùng Quang tâm sử*, *Việt Nam quốc sử khảo*; Nguyễn Ái Quốc với *Bản án chế độ thực dân Pháp*, *Lịch sử nước ta* (gồm 210 câu lục bát).

Sau thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, nền sử học đương đại Việt Nam bước sang trang mới vừa kế thừa và phát huy những giá trị của sử học truyền thống, đồng thời tiếp thu những yếu tố khoa học và cách mạng của thời đại mới. Nhiệm vụ của sử học là tìm hiểu và trình bày một cách khách quan, trung thực quá trình hình thành, phát triển của lịch sử đất nước, tổng kết những bài học lịch sử về quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc. Trên thực tế, sử học đã

phục vụ đắc lực sự nghiệp cách mạng vẻ vang của nhân dân ta trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc và thống nhất Tổ quốc.

Bước vào thời kỳ Đổi mới, sử học đã góp phần vào việc đổi mới tư duy và xây dựng luận cứ khoa học cho việc xác định con đường phát triển đất nước và hội nhập quốc tế. Sử học đã phát huy được vị thế của mình nhằm nhận thức đúng quá khứ, tìm ra quy luật vận động của lịch sử để hiểu hiện tại và góp phần định hướng cho tương lai. Đồng thời, sử học, nhất là khoa học nghiên cứu về lịch sử dân tộc, có vị trí nổi bật trong việc giáo dục chủ nghĩa yêu nước, lòng tự hào dân tộc và rèn luyện nhân cách cho thế hệ trẻ...

Nhận thức sâu sắc về tầm quan trọng của sử học, các nhà sử học nước ta đã đi sâu nghiên cứu các vấn đề về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, các vấn đề dân tộc và tôn giáo, về đặc điểm và vai trò của trí thức và văn hóa trong lịch sử Việt Nam... Kết quả là đã có nhiều cuốn sách, nhiều tác phẩm của tập thể tác giả hoặc của cá nhân các nhà nghiên cứu ra đời. Các công trình được biên soạn trong thời gian qua đã làm phong phú thêm diện mạo nền sử học Việt Nam, góp phần vào việc truyền bá tri thức lịch sử tới các tầng lớp nhân dân.

Để phục vụ tốt hơn sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước, cần có những công trình lịch sử hoàn chỉnh hơn về cấu trúc, phạm vi, tư liệu và có sự đổi mới về phương pháp nghiên cứu, biên soạn, mang tính hệ thống, đầy đủ và toàn diện với chất lượng cao hơn, thể hiện khách quan, trung thực và toàn diện về quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Trước đòi hỏi đó, Nhà xuất bản Khoa học xã hội phối hợp với Viện Sử học giới thiệu đến bạn đọc bộ *Lịch sử Việt Nam* từ thời tiền sử đến ngày nay. Đây là kết quả của Chương trình nghiên cứu trọng điểm cấp Bộ (cấp Viện Khoa học xã hội Việt Nam, nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) do Viện Sử học chủ trì, PGS.TS. Trần Đức Cường làm Chủ nhiệm đồng thời là Tổng Chủ biên.

Về phân kỳ lịch sử và phân chia các tập: Bộ *Lịch sử Việt Nam* được kết cấu theo các thời kỳ: *Thời kỳ cổ - trung đại* (từ thời tiền sử đến năm 1858, khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam); *Thời kỳ cận đại* (thời kỳ thực dân Pháp xâm lược và biến Việt Nam thành thuộc địa đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công) và *Thời kỳ hiện đại* (cũng có thể gọi là thời kỳ đương đại, kể từ khi đất nước giành được độc lập và nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời cho đến nay). Việc phân chia các tập chủ yếu theo các giai đoạn lịch sử cụ thể và ứng với các nội dung chính được thể hiện trong giai đoạn ấy.

Bộ *Lịch sử Việt Nam* gồm 15 tập, như sau:

Tập 1: *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*

Tập 2: *Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV*

Tập 3: *Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVI*

Tập 4: *Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII*

Tập 5: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1802 đến năm 1858*

Tập 6: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1858 đến năm 1896*

Tập 7: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1897 đến năm 1918*

Tập 8: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1919 đến năm 1930*

Tập 9: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1930 đến năm 1945*

Tập 10: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1950*

Tập 11: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1951 đến năm 1954*

Tập 12: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1965*

Tập 13: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1965 đến năm 1975*

Tập 14: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1975 đến năm 1986*

Tập 15: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1986 đến năm 2000*

Hy vọng bộ *Lịch sử Việt Nam* sẽ cung cấp nhiều thông tin hữu ích cho việc nghiên cứu, giảng dạy và truyền bá lịch sử nước nhà.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, do những khó khăn chủ quan và khách quan, với một khối lượng công việc đồ sộ lại đòi hỏi chất lượng cao, Nhà xuất bản Khoa học xã hội và Viện Sử học trong khả năng có thể đã làm hết sức mình, nhưng công trình khó tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong bạn đọc góp ý để khi có dịp tái bản, công trình được sửa chữa, bổ sung và hoàn thiện hơn.

Xin trân trọng giới thiệu!

Hà Nội, tháng 9 năm 2013

Nhà xuất bản Khoa học xã hội

LỜI MỞ ĐẦU

Sử học là khoa học nghiên cứu về quá trình phát triển của xã hội loài người nói chung hay của một quốc gia, một dân tộc nói riêng. Nghiên cứu lịch sử là nhằm tìm hiểu những sự kiện xảy ra trong quá khứ để từ đó rút ra các bài học kinh nghiệm cho hiện tại và tương lai. Nghiên cứu và biên soạn lịch sử, vì vậy, trở thành một yêu cầu bức thiết của mọi quốc gia, dân tộc. Phạm Công Trứ, nhà chính trị danh tiếng, nhà sử học sống ở thế kỷ XVII, trong bài *Tựa* sách *Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên* viết: *"Vì sao mà làm quốc sử? Vì sử chủ yếu là để ghi chép sự việc. Có chính trị của một đời tất phải có sử của một đời. Mà ngòi bút chép sử giữ nghị luận rất nghiêm, ca ngợi đời thịnh trị thì sáng tỏ ngang với mặt trời, mặt trăng, lên án kẻ loạn tặc thì gay gắt như sương thu lạnh buốt, người thiện biết có thể bắt chước, người ác biết có thể tự răn, quan hệ đến việc chính trị không phải là không nhiều. Cho nên làm sử là cốt để cho được như thế"*[1].

Việt Nam là một dân tộc có lịch sử lâu đời. Việt Nam cũng là một dân tộc yêu sử và có rất nhiều người ham thích tìm tòi, nghiên cứu và biên soạn lịch sử. Đã có nhiều công trình lịch sử được công bố, không chỉ do các cơ quan, tổ chức chuyên nghiên cứu biên soạn, mà còn do cá nhân người yêu sử thực hiện... Điều này vừa có mặt tích cực, lại có mặt tiêu cực. Tích cực vì sẽ góp phần giúp nhân dân hiểu thêm về lịch sử nước nhà, nhưng cũng chứa đựng yếu tố tiêu cực là dễ dẫn tới những hiểu biết phiến diện, sai lầm về lịch sử... đôi khi đồng nhất truyền thuyết với lịch sử?

---

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 96.

Viện Sử học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, trong gần 60 năm xây dựng và phát triển, đã tổ chức sưu tầm, nghiên cứu, dịch thuật và công bố nhiều tư liệu lịch sử; đồng thời tập trung công sức nghiên cứu những vấn đề cơ bản của lịch sử Việt Nam trên tất cả các phương diện: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng - an ninh, đối ngoại... Việc nghiên cứu, làm sáng rõ những vấn đề cơ bản trong lịch sử Việt Nam nhằm phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đồng thời chuẩn bị điều kiện cần thiết về nội dung khoa học tiến tới biên soạn bộ *Lịch sử Việt Nam* từ tiền sử đến ngày nay.

Trong thập niên 70 và 80 của thế kỷ XX, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Giáo sư - Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội kiêm Viện trưởng Viện Sử học, Viện Sử học đã tổ chức biên soạn bộ *Lịch sử Việt Nam* gồm ba tập, Tập I xuất bản năm 1971, Tập II xuất bản lần đầu năm 1985, tái bản có sửa chữa, bổ sung năm 2004.

Đến thập niên 90, Viện Sử học tổ chức biên soạn và công bố một số tập *Lịch sử Việt Nam,* gồm: *Lịch sử Việt Nam từ khởi thuỷ đến thế kỷ X, Lịch sử Việt Nam thế kỷ X và XV, Lịch sử Việt Nam 1858-1896, Lịch sử Việt Nam 1897-1918, Lịch sử Việt Nam 1954-1965* và *Lịch sử Việt Nam 1965-1975.*

Kế thừa thành quả nghiên cứu của thời kỳ trước, bổ sung các kết quả nghiên cứu trên tất cả các lĩnh vực, trong khoảng 10 năm gần đây, Viện Sử học tổ chức biên soạn và nay cho xuất bản bộ sách *Lịch sử Việt Nam* 15 tập trên cơ sở kết quả Chương trình nghiên cứu cấp Bộ của Viện Khoa học xã hội Việt Nam, nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Để biên soạn bộ sách này, Viện Sử học xác định Lịch sử Việt Nam phải được nhận thức là lịch sử của các cộng đồng quốc gia và tộc người đã từng sinh sống trên lãnh thổ quốc gia Việt Nam hiện nay, đóng góp vào sự phát triển của văn hóa và văn minh Việt Nam, vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

Viết về tiến trình lịch sử Việt Nam cần phải có cái nhìn đa tuyến với điểm xuất phát là sự tồn tại trong thời kỳ cổ đại của ba trung tâm văn hóa dẫn đến sự hình thành những nhà nước sơ khai: trung tâm văn hóa Đông Sơn và nước Văn Lang - Âu Lạc ở miền Bắc, trung tâm văn hóa Sa Huỳnh và nước Lâm Ấp (Champa) ở miền Trung, trung tâm văn hóa Óc Eo và Vương quốc Phù Nam ở miền Nam.

Chính sự hội nhập của ba dòng văn hóa ấy, mà dòng chủ lưu thuộc về văn hóa Đông Sơn và nước Văn Lang - Âu Lạc, đã tạo nền tảng phong phú, thống nhất trong đa dạng của lịch sử văn hóa Việt Nam ngày nay.

Trong quá trình biên soạn, những đặc điểm khác của lịch sử Việt Nam cũng được chú ý đến. Lịch sử Việt Nam là lịch sử của một quốc gia đa tộc người, trong đó người Kinh chiếm đa số (hơn 86% dân số). Đây cũng là lịch sử của một dân tộc luôn thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ: xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, vì vậy bên cạnh các trang viết về lịch sử chống ngoại xâm như một đặc điểm nổi bật và xuyên suốt của lịch sử Việt Nam, thì lịch sử xây dựng đất nước, lịch sử chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội cũng được coi trọng. Đồng thời, lịch sử Việt Nam được đặt vào bối cảnh khu vực và quốc tế trong mỗi thời kỳ. Mục tiêu của chúng tôi là cố gắng dựng lại trung thực, khách quan bức tranh toàn cảnh về lịch sử Việt Nam qua từng thời kỳ lịch sử cụ thể.

Mặc dù có nhiều cố gắng, song với một công trình lớn như vậy, chắc chắn các tác giả sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong bạn đọc góp ý để công trình đạt chất lượng tốt hơn khi có dịp tái bản.

Xin trân trọng cảm ơn.

Hà Nội, tháng 8 năm 2013

PGS.TS. Trần Đức Cường

Chủ tịch Hội đồng Khoa học Viện Sử học,
Tổng Chủ biên công trình

LỜI NÓI ĐẦU

Trong lịch sử Việt Nam, khoảng thời gian từ năm 1975 đến năm 1986, chỉ hơn 10 năm, nhưng trên đất nước Việt Nam đã diễn ra biết bao sự kiện và những biến chuyển mang nhiều ý nghĩa.

Thắng lợi mùa Xuân năm 1975 đã kết thúc cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam. Đây là thắng lợi của cả dân tộc Việt Nam, là thắng lợi của chủ nghĩa yêu nước Việt Nam và mở ra một trang mới trong lịch sử: Đất nước thống nhất, nhân dân được sống trong độc lập, tự do và cùng bắt tay xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc với mục tiêu: Vì một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh.

Toàn thể nhân dân Việt Nam, từ Bắc chí Nam, phấn khởi và tin tưởng vào tương lai của dân tộc.

Quá trình thống nhất đất nước được thực hiện, trước hết về tổ chức Nhà nước, tiếp đó là về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, ngoại giao...

Mở đầu cho quá trình ấy là cuộc Tổng tuyển cử ngày 25 tháng 4 năm 1976 bầu Quốc hội chung của cả nước. Sau cuộc Tổng tuyển cử, một Quốc hội chung, một Chính phủ chung ra đời: Quốc hội và Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, nhân dân Việt Nam bắt tay vào khắc phục hậu quả nặng nề của cuộc chiến tranh kéo dài 30 năm. Lúc này, thực trạng đất nước hết sức khó khăn: Nền kinh tế phổ biến vẫn là sản xuất nhỏ, nghèo nàn, lạc hậu, trong khi tình hình

xã hội có nhiều biểu hiện phức tạp cần giải quyết với hàng triệu người không có việc làm, một bộ phận dân chúng di tản, tìm cách ra nước ngoài trước những khó khăn về nhiều mặt của cuộc sống và sự phiền nhiễu, vấp váp, sai lầm của "thuở ban đầu" làm công việc quản lý bộ máy nhà nước. Trong khi đó, tình hình quốc tế và khu vực gây ra nhiều thử thách với Việt Nam: Các lực lượng vũ trang Việt Nam phải chiến đấu giáng trả các cuộc tấn công xâm phạm lãnh thổ Việt Nam bằng quân sự trên quy mô lớn của Campuchia Dân chủ và Trung Quốc, bảo vệ vững chắc phần lãnh thổ ở vùng biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc, bảo vệ tính mạng và tài sản của nhân dân. Không những thế, đáp ứng lời kêu gọi của Mặt trận Đoàn kết Dân tộc cứu nước Campuchia, quân tình nguyện Việt Nam đã tiến vào đánh đổ tập đoàn phản động Pôn Pốt - Iêng Xary, giúp nhân dân Campuchia thoát khỏi họa diệt chủng và tiếp đó hỗ trợ nhân dân nước bạn xây dựng lại đất nước từ sự hoang tàn của nạn diệt chủng, một việc làm được mô tả là "chắp những mảnh vụn lại với nhau" theo lời của hai tác giả người Australia Granter Ivans và Kenvil Rawley.

Những thách thức kể trên cùng với những chủ trương phát triển kinh tế - xã hội mang tính duy ý chí, xa rời thực tế đất nước và không kịp thời nhận biết những biến đổi trong quan hệ quốc tế, cộng thêm chính sách bao vây, cấm vận của các nước phương Tây đã khiến đất nước lâm vào khủng hoảng kinh tế - xã hội trong những năm cuối thập niên 70 và đầu thập niên 80 của thế kỷ XX.

Để thoát khỏi tình trạng khó khăn của đất nước, để cải thiện đời sống người dân, Đảng, Nhà nước và nhân dân Việt Nam, với tinh thần yêu nước và truyền thống cách mạng kiên cường, đã quyết tâm vượt qua khó khăn thử thách, vượt qua chính mình, tìm con đường phát triển... Trải qua những năm tìm tòi, thử nghiệm, những quyết định táo bạo được thực hiện, trước hết trong các hoạt động kinh tế, trong phân phối lưu thông, trong tổ chức và quản lý sản xuất...,

tạo nên những khâu đột phá ngoạn mục trong nông nghiệp, công nghiệp, các hoạt động văn hóa, xã hội, đối ngoại và quốc phòng, an ninh... Có thể nói, giai đoạn 1975-1986 đã cung cấp những kinh nghiệm quý giá và tạo cơ sở cho sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước chính thức bắt đầu từ năm 1986 với Nghị quyết của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI Đảng Cộng sản Việt Nam.

Có thể nói, giai đoạn 1975-1986 là một "chặng đường gian nan và ngoạn mục" với biết bao sự kiện và biến chuyển phong phú, mang nhiều ý nghĩa. Vì vậy, viết về giai đoạn lịch sử này, theo các tác giả của tập sách, là rất khó khăn, khi tài liệu thu thập được còn nhiều thiếu sót, và khả năng của chúng tôi còn hạn chế. Kính mong bạn đọc góp ý kiến để chúng tôi sửa chữa, bổ sung khi tập sách có điều kiện tái bản.

Xin trân trọng cảm ơn.

Thay mặt nhóm tác giả
PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

Chương I

KHẮC PHỤC HẬU QUẢ CHIẾN TRANH, KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - VĂN HÓA - XÃ HỘI, HOÀN THÀNH THỐNG NHẤT VỀ MẶT NHÀ NƯỚC (1975 - 1976)

Đại thắng mùa Xuân năm 1975 mở ra một kỷ nguyên mới trên đất nước Việt Nam: kỷ nguyên hòa bình, độc lập, thống nhất và chủ nghĩa xã hội. Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đã tạo nên bước chuyển vô cùng quan trọng của nước Việt Nam: từ chiến tranh chuyển sang hòa bình, từ một nước bị chia cắt sang độc lập và thống nhất, từ việc phải cùng một lúc thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược là hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và thực hiện cách mạng xã hội chủ nghĩa sang thực hiện một nhiệm vụ chiến lược là xây dựng và phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa và bảo vệ Tổ quốc.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đã nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. "Hình ảnh của Việt Nam chưa bao giờ lại đẹp như thế trong lòng nhân dân thế giới"[1].

Sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, khi lá cờ Cách mạng tung bay trên nóc Dinh Độc lập - biểu tượng của chính quyền Sài Gòn do Mỹ dựng lên ở miền Nam Việt Nam để thực hiện âm mưu chia cắt lâu dài nước Việt Nam, cả nước tưng bừng trong niềm vui thắng lợi

---

1. Lưu Văn Lợi, *Năm mươi năm ngoại giao Việt Nam (1945-1995)*, tập 2: *Ngoại giao Việt Nam (1975-1995)*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 1998, tr.58.

của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Ngày 15-5-1975, lễ mừng chiến thắng được long trọng tổ chức khắp mọi miền đất nước.

Tại Hà Nội, hơn 70 vạn đồng bào Thủ đô tập trung tại Quảng trường Ba Đình lịch sử mít tinh, diễu hành. Các nhà lãnh đạo Đảng và Nhà nước đã tham gia Đoàn Chủ tịch cuộc mít tinh. Tại buổi lễ, Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lê Duẩn đã đọc bài diễn văn quan trọng: "Dân tộc ta có đủ tinh thần và nghị lực, sức mạnh và tài năng, biến nước ta thành một nước văn minh, giàu mạnh".

Tại Đà Nẵng, hơn 10 vạn đồng bào tập trung tại sân vận động Chi Lăng dự mít tinh và diễu hành biểu dương lực lượng trên các đường phố.

Tại Sài Gòn, gần một triệu đồng bào vùng Sài Gòn - Gia Định và các địa phương phụ cận với màu cờ, sắc hoa và những tà áo dài tươi thắm lung linh từ các ngả đường đổ về Dinh Độc lập tham gia cuộc mít tinh, diễu hành mừng chiến thắng. Trên lễ đài, tấm chân dung Chủ tịch Hồ Chí Minh khổ lớn được treo trang trọng với những băng rôn đỏ ghi hàng chữ: "Đời đời nhớ ơn Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại! Hoan hô anh bộ đội giải phóng anh hùng!".

Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa Tôn Đức Thắng và Đoàn đại biểu Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Ủy ban Quân quản thành phố Sài Gòn - Gia Định, đại diện các đoàn thể quần chúng công nông, trí thức, học sinh, các nhà tư sản dân tộc, các tiểu thương, nhà linh mục, nghệ sĩ và các lực lượng vũ trang đã đến dự cuộc mít tinh. Chủ tịch Đoàn chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam Nguyễn Hữu Thọ đọc diễn văn kêu gọi công nhân, nông dân, trí thức và đồng bào miền Nam nêu cao tinh thần làm chủ, lao động sáng tạo, xây dựng

đất nước Việt Nam hòa bình, thống nhất độc lập, dân chủ và giàu mạnh theo Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Ngày 13-6-1975, toàn miền Nam bắt đầu dùng giờ Đông Dương thay cho giờ Sài Gòn.

Ngày 2-9-1975, cả nước kỷ niệm trọng thể lần thứ 30 ngày thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Hơn 600 đại biểu nước ngoài trong đó có 51 đoàn đại biểu thay mặt Đảng, Chính phủ các nước xã hội chủ nghĩa và bè bạn, các tổ chức quốc tế, đã tham gia ngày lễ lớn này. Thủ tướng Phạm Văn Đồng đọc diễn văn điểm lại những thắng lợi to lớn và ý nghĩa lịch sử, tầm vóc thời đại của nhân dân ta suốt 30 năm dưới sự lãnh đạo đúng đắn, sáng suốt, độc lập, tự chủ, thông minh, sáng tạo của Đảng. Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Tổng tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam đọc Nhật lệnh trong ngày lễ trọng đại.

I. KHẮC PHỤC HẬU QUẢ CHIẾN TRANH, KHÔI PHỤC, CẢI TẠO VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Tình hình đất nước sau chiến tranh

Tình hình miền Bắc

Nước Việt Nam thống nhất có rất nhiều thuận lợi để xây dựng đất nước đồng thời cũng còn rất nhiều khó khăn thách thức.

Việt Nam có diện tích phần đất liền rộng gần 33 vạn kilômét vuông trải dài trên 15 vĩ tuyến - từ mỏm Lũng Cú (Hà Giang) đến mũi Cà Mau, với các đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long màu mỡ, với hơn 16 triệu hécta rừng và đất rừng, trên dưới 10 triệu hécta đất nông nghiệp (mới khai thác trên một nửa), trên 3.200km bờ biển, các hải đảo và một thềm lục địa còn rộng hơn cả đất liền. Đó là chưa kể nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng, nguồn nhân lực dồi dào ở cả hai miền hỗ trợ cho nhau. Người Việt Nam giàu lòng yêu nước, có truyền thống dũng cảm trong chiến đấu và

cần cù sáng tạo trong lao động sản xuất là nguồn vốn đáng quý nhất để xây dựng đất nước sau chiến tranh.

Bên cạnh những thuận lợi to lớn nêu trên, nước Việt Nam thống nhất vẫn phải đối đầu với rất nhiều khó khăn, thách thức ở cả hai miền Nam, Bắc.

Sau 21 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội, miền Bắc đã đạt được nhiều thành tựu trên tất cả các mặt kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh quốc phòng và là nhân tố quyết định thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Nhưng những thành tựu đó đã bị hai cuộc chiến tranh phá hoại của Mỹ, trong gần 5 năm, tàn phá hầu hết và để lại hậu quả hết sức nặng nề. Với cuồng vọng ngăn chặn sự chi viện sức người, sức của từ miền Bắc cho cuộc chiến đấu của đồng bào và chiến sĩ miền Nam, Chính phủ Mỹ đã sử dụng những phát minh khoa học, kỹ thuật mới nhất vào cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, gây ra vô vàn tội ác đối với nhân dân Việt Nam[1]. Hầu như các thành phố, thị xã ở miền Bắc đều bị đánh phá, trong đó 12 thị xã, 51 thị trấn bị phá hủy hoàn toàn; 4.000 xã (trong tổng số 5.788 xã) bị đánh phá, trong đó 30 xã bị phá hủy hoàn toàn. Tất cả các khu công nghiệp bị ném bom, nhiều khu bị đánh phá mang tính chất hủy diệt. Các nhà máy điện đều bị đánh hỏng, 5 triệu mét vuông nhà ở (chưa kể ở nông thôn) bị phá hủy. Tất cả các tuyến đường sắt, 100% cầu, toàn bộ hệ thống bến cảng, đường biển, đường sông và kho tàng đều bị bắn phá. Địch gây tổn thất 1.600 công trình thủy lợi, hầu hết các nông trường và hàng trăm nghìn hécta ruộng vườn, giết hại 40.000 trâu bò; Mỹ đã đánh phá 3.000 trường học, 350 bệnh viện, trong đó 10 bệnh viện bị

1. Mỹ đã ném xuống nước Việt Nam 14.500.000 tấn bom đạn với sức nổ tương đương 725 quả bom nguyên tử Mỹ ném xuống thành phố Hirôsima (Nhật Bản) vào cuối Chiến tranh thế giới thứ hai, máy bay B52 đã tiến hành 84.000 phi vụ ném bom "rải thảm". Bom đạn Mỹ đã giết hại và làm bị thương 8 triệu người Việt Nam.

san bằng[1]. Cũng trong 21 năm, miền Bắc luôn ở tình trạng phải kết hợp khôi phục và phát triển. Sau Hiệp định Paris (1-1973), chiến tranh phá hoại chấm dứt, miền Bắc đã đạt được những thành tựu quan trọng trong việc hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa, ổn định tình hình chính trị - xã hội, ra sức chi viện cho chiến trường miền Nam và xây dựng vùng giải phóng ở miền Nam. Tuy nhiên, do sự tàn phá nặng nề của hai lần chiến tranh phá hoại nên trong hai năm 1975-1976, miền Bắc vẫn tiếp tục phải khôi phục kinh tế, văn hóa.

Xây dựng chủ nghĩa xã hội bỏ qua thời kỳ phát triển tư bản chủ nghĩa từ một nền sản xuất nhỏ là phổ biến, sau chiến tranh, nền kinh tế miền Bắc vẫn mất cân đối, trì trệ, tỷ suất hàng hóa rất thấp, cơ sở vật chất kỹ thuật hết sức yếu kém. Các nhà máy điện trước chiến tranh vốn đã quá cũ, lại càng bất cập so với yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội và đời sống lúc đó. Về nhiên liệu, cả nước cần nhập khẩu 2 triệu tấn dầu nhưng Liên Xô là nước viện trợ chính cho Việt Nam trên lĩnh vực này chỉ cung cấp được một nửa. Phân đạm thiếu 50% so với nhu cầu của nông nghiệp. Sản xuất thép còn quá yếu kém do nhà máy gang thép Thái Nguyên bị bắn phá chưa kịp khôi phục... Ở một số vùng, kinh tế vẫn mang tính chất tự cấp, tự túc. Tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân miền Bắc tăng chậm, năng suất lao động và hiệu quả đầu tư thấp trong khi dân số tăng nhanh. Đường lối xây dựng kinh tế lúc này được xác định là: Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ... mà sau này được đánh giá là duy ý chí, đã chủ yếu tập trung cho xây dựng cơ bản và công nghiệp nặng. Hàng hóa, lương thực, thực phẩm, năng lượng, nguyên liệu, vật tư, cấu trúc hạ tầng thiếu thốn nghiêm trọng. Trong ngành

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1997, tr.38.

công nghiệp chế biến, ở miền Bắc luôn luôn ở tình trạng không được cung cấp đủ nguyên liệu, vật tư, phương tiện vận tải, xăng dầu, điện, chủ yếu vẫn là thiếu nguyên vật liệu cho sản xuất (như thiếu mía, búp chè, thuốc lá, lạc củ, dầu dừa thô, bột sắn, hoa quả, thóc, ngô, lúa mì, chai đóng rượu, giấy nhãn, giấy cuốn điều thuốc lá, đinh đóng két, giấy chống ẩm, than hoạt tính)... Các nhà máy, xí nghiệp có lúc phải ngừng sản xuất hoặc sản xuất cầm chừng. Việc thiếu lương thực cũng ảnh hưởng xấu đến những ngành sử dụng lao động thuê khoán. Ngành chăn nuôi không đủ lương thực để chế biến thức ăn gia súc làm ảnh hưởng đến đàn lợn của ngành nông nghiệp và lợn dự trữ của ngành thương nghiệp... Trước tình hình trên, vụ chiêm xuân 1975-1976, Chính phủ đã cho hoàn trả lại dự trữ Nhà nước 100.000 tấn thóc nhưng tình hình lương thực vẫn rất căng thẳng, khối lượng tồn kho chỉ còn khoảng 147.400 tấn (so với yêu cầu tồn kho cần thiết là 300.000 tấn).

Việc áp dụng chế độ bao cấp tràn lan đã làm cho tâm lý ỷ lại Nhà nước hết sức nặng nề...

Sau chiến tranh, nhân dân miền Bắc vẫn tiếp tục phải "thắt lưng buộc bụng", chấp nhận sự phân phối bảo đảm nhu cầu sinh hoạt tối thiểu là phương thức phân phối duy nhất hợp lý lúc trước năm 1975.

Tình hình miền Nam

Miền Nam, sau thắng lợi về mặt quân sự, chính quyền cách mạng đã tiếp quản được gần như nguyên vẹn một số cơ sở kinh tế, văn hóa, quốc phòng của chế độ cũ, song những di hại của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ để lại cũng hết sức nặng nề cả về chính trị, kinh tế, cơ sở hạ tầng, xã hội, văn hóa, giáo dục và y tế...

Đội ngũ quân đội, nhân viên của chính quyền Sài Gòn tan rã tại chỗ rất đông. Ngoài số tướng lĩnh và nhân viên quân sự, dân sự kịp di tản ra nước ngoài thì còn khoảng gần một triệu người vẫn ở lại các địa phương. Phần nhiều trong số này đã dần ổn định được cuộc

sống, hòa nhập với xã hội mới. Tuy nhiên vẫn còn một số ngoan cố, nằm chờ thời cơ, lợi dụng khó khăn của chính quyền cách mạng thực hiện việc kích động, lôi kéo quần chúng nhẹ dạ, móc nối với các phần tử phản động bên ngoài gây rối loạn trong nước chống lại chế độ mới. Một số người vẫn có mặc cảm nặng nề với chế độ mới và không có công ăn việc làm ổn định. 27 vạn thương phế binh cần được cải tạo và giúp đỡ công ăn việc làm, ổn định nơi ăn chốn ở và cuộc sống lâu dài. Hàng chục vạn trẻ "bụi đời" vô gia cư. Các loại lưu manh côn đồ, cướp của giết người, trong đó có cả số chuyên nghiệp, tướng cướp khét tiếng tàn bạo từng bị chính quyền Sài Gòn liệt kê vào loại bất trị vẫn tiếp tục hoạt động. Một số trong các thành phần này đã móc nối với nhau gây khó khăn trong việc quản lý an ninh, trật tự của chính quyền cách mạng. Tại các tỉnh Nam Bộ, từ tháng 5 đến tháng 10-1975, chúng đã gây ra 8.073 vụ phá hoại, làm chết 632 người, làm bị thương 646 người, gây thiệt hại trị giá 300 triệu đồng (tiền Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa), trong số đó có hơn 1.800 vụ cướp của, giết người. Vùng nông thôn còn có tình trạng mâu thuẫn kéo dài giữa những đồng bào cách mạng bám trụ nhiều năm với số gia đình mới hồi cư từ vùng kiểm soát của chính quyền Sài Gòn trở về.

Trong vùng mới giải phóng lúc ấy, còn tồn tại những tàn dư của văn hóa nô dịch, đồi trụy với hơn 20 vạn người nghiện ma túy, hàng chục vạn gái mại dâm và hàng vạn lưu manh chuyên nghiệp[1]...

Thành phố Sài Gòn, trung tâm đầu não chỉ đạo chiến tranh của chính quyền Sài Gòn, trước ngày giải phóng vốn rất phức tạp (với 500.000 người thất nghiệp và nửa thất nghiệp, 170.000 phế binh, 700.000 người bỏ làng ra thành phố, 100.000 gái mại dâm, 150.000 người nghiện ma túy, 10.000 trẻ em "bụi đời", 10.000 người ăn xin, 200.000 trẻ mồ côi, 200.000 lưu manh, du đãng, 30.000 người cờ bạc,

1. Bộ Công an, *60 năm công an nhân dân Việt Nam (1945-2005)*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2006, tr.384.

buôn lậu, 400.000 lính của chế độ Sài Gòn tan rã tại thành phố)[1]. Sau ngày 30-4-1975, mọi hậu quả của chiến tranh, các tệ nạn xã hội, các thế lực phản cách mạng, thương phế binh ở toàn miền Nam đều dồn về Sài Gòn làm cho tình hình thành phố rất phức tạp. Dân số tăng lên trên 4 triệu người, mật độ nội thành là 25.000 người/km^2, mức cao nhất trong lịch sử từ khi có thành phố đến lúc đó. Tỷ lệ sinh cao trên dưới 3%. Số người mù chữ chiếm tỷ lệ lớn trong dân cư. Đội ngũ thất nghiệp và nửa thất nghiệp lên tới 1,5 triệu người[2]... Tình hình nhà ở của nhân dân lại hết sức bức xúc. Bên cạnh những nhà ở cao cấp, tráng lệ là những khu nhà lụp xụp kiểu "ổ chuột" chen chúc nhau dưới các gầm cầu, ven sông, các xóm lao động và hàng trăm nghìn người căng lều cất nhà tạm bợ ở các hè phố, chùa chiền, nhà thờ, sân vận động, trường học và ở cả các nghĩa trang, v.v...

Về kinh tế, trong hai mươi mốt năm chiến tranh, nền kinh tế miền Nam trong chừng mực nhất định phát triển theo hướng tư bản chủ nghĩa song vẫn mang tính chất của nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu sản xuất nhỏ là phổ biến, phát triển mất cân đối, lệ thuộc nặng nề vào viện trợ từ bên ngoài và bị tư bản nước ngoài khống chế, lũng đoạn. Sau giải phóng, do chưa có chính sách, phương thức tổ chức, quản lý cụ thể nên thị trường miền Nam còn bị tư thương lũng đoạn, giá cả không ổn định. Hệ thống thu mua nguyên liệu của Nhà nước ở các địa phương luôn trong tình trạng phải thương lượng, giành giật với tư thương. Hầu hết các xí nghiệp đều thiếu nguyên liệu, sản xuất gặp khó khăn. Tình hình thiếu đói ở nhiều vùng diễn ra rất nghiêm trọng.

Một số nơi phải chịu nhiều hậu quả khôn lường của chất độc hóa học màu da cam mà Mỹ đã dùng trong chiến tranh.

---

1. Nguyễn Văn Linh, *Thành phố Hồ Chí Minh 10 năm*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1985, tr.73 (số liệu năm 1974).

2. Theo Báo cáo của Ủy ban nhân dân thành phố Sài Gòn.

Nông nghiệp bị chiến tranh tàn phá. Hàng nghìn hécta ruộng bị bỏ hoang, thiếu nước ngọt để sản xuất nên khó có thể khôi phục ngay sau ngày giải phóng. Hàng trăm nghìn hécta đất cần tháo gỡ bom mìn mới có thể sản xuất.

Cùng với hàng loạt khó khăn ở hai miền Nam Bắc, Việt Nam còn phải chịu nhiều áp lực khác.

Chỉ một ngày sau khi Sài Gòn được giải phóng, ngày 1-5-1975, chính quyền Pôn Pốt (Campuchia Dân chủ) đã cho quân tiến đánh nhiều nơi thuộc lãnh thổ Việt Nam, từ Hà Tiên đến Tây Ninh. Ngày 4-5-1975, quân đội Pôn Pốt đổ bộ lên đảo Phú Quốc mưu đồ chiếm đảo này và ngày 10-5-1975, đổ bộ lên quần đảo Thổ Chu của Việt Nam cách xa lãnh thổ Campuchia. Quân đội Pôn Pốt đã bắn giết nhiều người dân và bắt đi 515 người khác. Mặc dù phía Việt Nam đã phản đối nhưng quân Campuchia Dân chủ vẫn không chịu rút khỏi Thổ Chu.

Từ cuối năm 1975, quân đội Pôn Pốt đã bắt đầu phát động những cuộc đột kích chớp nhoáng qua biên giới Việt Nam - Campuchia, giết chết ngày càng nhiều người. Ngày 21-6-1976, quân đội Pôn Pốt đã tàn sát đẫm máu làm hàng trăm nghìn người chết. Sau đó, chính quyền Campuchia Dân chủ di chuyển hàng chục nghìn người Campuchia khỏi biên giới và thay vào đó là quân đội ngụy trang trong những trang trại của Nhà nước.

Trong khi tình hình miền Nam chưa được ổn định, thì tình hình biên giới Việt - Trung ngày càng căng thẳng. Từ sau năm 1975, Trung Quốc bắt đầu có những cuộc tấn công nhỏ và tiến hành dịch chuyển cột mốc biên giới trên bộ ở tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc báo hiệu một diễn biến xấu trong quan hệ giữa hai nước.

Vào thời gian này, Mỹ thực hiện "kế hoạch hậu chiến" đối với Việt Nam. Trước khi rút khỏi miền Nam Việt Nam, CIA đã bố trí mạng lưới tình báo gián điệp, chọn một số chưa bị lộ, một số phần tử

thuộc bộ máy và quân đội Sài Gòn trước năm 1975, và một số phần tử phản động đội lốt tôn giáo... cài cắm vào các ngành, các tổ chức hoặc cho "biệt phái", "hồi hương", "chuyển ngành" để hình thành "đội quân ngầm" chống phá Việt Nam trước mắt và lâu dài. Tính đến giữa năm 1976, ở miền Nam đã có rất nhiều vụ khiêu khích, phá hoại, lợi dụng tôn giáo, bạo loạn, lật đổ, xây dựng căn cứ chống phá chính quyền cách mạng do gián điệp gây ra.

Ở Tây Nguyên, năm 1975, Mỹ và chính quyền Sài Gòn chưa kịp triển khai việc sử dụng FULRO trong kế hoạch hậu chiến[1]. Trước tình hình quân đội Sài Gòn tan rã từng mảng, một số người cầm đầu FULRO đã nổi lên hoạt động vũ trang, chiếm một số buôn làng, đòi chia quyền lực với cách mạng, âm mưu chống phá cách mạng lâu dài. FULRO thu gom vũ khí và tập hợp một số người dân tộc, tiếp tục phát triển lực lượng, tổ chức hệ thống hành chính và quân sự. Về quân sự, có Bộ chỉ huy "Mặt trận" và bố trí miền Trung và Tây Nguyên làm 4 vùng chiến thuật, dự kiến sẽ phát triển lực lượng lên tới 20.000 - 25.000 người. Về hành chính, ngoài văn phòng chủ tịch, FULRO còn đặt ra các bộ và cơ quan đại diện chính phủ tại các vùng chiến thuật. "Chính phủ cách mạng lâm thời miền cao nguyên" được chia thành 11 bộ, dưới các cơ quan trung ương là bộ máy các tỉnh, tiểu khu, quận, xã, buôn. Từ tháng 6-1976, lợi dụng lực lượng cách mạng tiếp quản vùng mới giải phóng còn mỏng, lực lượng FULRO đã nổi lên hoạt động mạnh ở nhiều nơi. FULRO rải truyền đơn xuyên tạc chính sách của Đảng và Nhà nước, kích động, lôi

1. FULRO: Tên gọi của một tổ chức chính trị có vũ trang, mang chiêu bài dân tộc cực đoan ở địa bàn Tây Nguyên, vùng phụ cận và duyên hải miền Trung, là tên viết tắt của từ tiếng Pháp "Front Unifiê de Lute des Races Opprimées - Mặt trận Đoàn kết đấu tranh của các dân tộc bị áp bức". Tổ chức này có quá trình hình thành, tồn tại và hoạt động từ trước ngày miền Nam được giải phóng (1975), cùng với quá trình xâm lược của thực dân Pháp và sau đó là của Mỹ ở miền Nam Việt Nam.

kéo quần chúng, đẩy mạnh hoạt động vũ trang, tấn công vào các đơn vị bộ đội, tổ công tác, một số thị trấn, thị xã, phục kích, tập kích đường giao thông, khủng bố, bắt cóc cán bộ nhằm tạo thế và phá hoại. FULRO câu kết chặt chẽ với một số người trong đạo Tin lành ở Tây Nguyên, lợi dụng tôn giáo lôi kéo, khống chế đồng bào dân tộc thiểu số. Lúc này, hầu hết các mục sư Tin lành ở Tây Nguyên là người dân tộc thiểu số. Đã có một số mục sư trở thành sĩ quan FULRO. Trong 2 năm 1975-1976, FULRO đã đánh chiếm và khống chế nhiều buôn làng thuộc khu Nam Tây Nguyên, ám sát, phục kích, giết 213 người, làm bị thương 245 người gồm cán bộ, bộ đội, dân thường, cướp một số súng đạn, lương thực, thực phẩm, hàng hóa, gây cho chính quyền cách mạng nhiều khó khăn trong ổn định an ninh trật tự, xây dựng chế độ mới ở vùng dân tộc.

Việt Nam còn gặp rất nhiều khó khăn khác. Trong khi đất nước rất cần viện trợ để khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục đất nước, giữ gìn an ninh chính trị, bảo vệ Tổ quốc... thì các nước xã hội chủ nghĩa và nhiều nước trên thế giới đã dần dần cắt giảm viện trợ cho Việt Nam.

Lợi dụng triệt để sự bất đồng trong hệ thống xã hội chủ nghĩa, Mỹ tăng cường thực hiện bao vây cấm vận Việt Nam. Ngày 14-5-1975, Chính phủ Mỹ ra lệnh cấm vận đối với Việt Nam, ngăn cản việc trao đổi kinh tế giữa Mỹ và Việt Nam, giữ lại các tài khoản liên quan đến Việt Nam.

Trong hàng loạt khó khăn ở hai miền đất nước thì khó khăn lớn nhất là vấn đề lương thực. Vụ mùa năm 1975 bị mất mùa, thu hoạch giảm so với vụ mùa năm 1974 là 24 vạn tấn, vì thế lượng lương thực Nhà nước thu mua cũng bị hụt 10 vạn tấn. Vụ chiêm năm 1976, việc thu mua cũng giảm 10 vạn tấn so với kế hoạch. Lương thực nhập khẩu cũng bị giảm hơn các năm trước. Đến tháng 7-1976, lượng lương thực nhập khẩu mới đạt 373.000 tấn/781.000 tấn cả năm. Cơ cấu lương thực nhập khẩu như ngô, bột mì... không được

cung ứng đủ theo kế hoạch và thời gian, gây khó khăn cho đời sống nhân dân và cho sản xuất. Lương thực thiếu đã ảnh hưởng đến công nghiệp chế biến.

Một số mặt hàng chủ yếu được chế biến như gạo, ngô, sắn, đường, mía, dầu, bột ngọt, chè, hoa quả, rượu mùi để xuất khẩu... đều đạt thấp. Đến hết tháng 8-1976, gạo, ngô xay xát đạt 68,80%; xay bột mì 61,20%; chế biến màu 56%; đường mía 62,90%; dầu thực vật 3,10%; bột ngọt 60,70%; hoa quả hộp và ướp đông 56%; chè 51,18%; rượu mùi xuất khẩu 37,90%.

Do nguồn cung lương thực khó khăn cộng với tình hình bốc, dỡ, vận tải yếu nên từ đầu tháng 3-1976, Nhà nước phải giảm bớt lượng cung cấp lương thực cho các đối tượng, các nhu cầu...

Như vậy, sau khi đất nước thống nhất, nhân dân hai miền Nam - Bắc tuy về cơ bản đã được sống trong hòa bình nhưng vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn thách thức. Đã từng anh dũng trong đấu tranh giành lại độc lập, thống nhất Tổ quốc, lúc này nhân dân Việt Nam lại phải tiếp tục khắc phục khó khăn, tích cực lao động sản xuất để hàn gắn vết thương chiến tranh, ổn định đời sống, không ngừng nâng cao tinh thần cảnh giác trước sự chống phá của các thế lực thù địch trong và ngoài nước để giữ vững chính quyền, an ninh chính trị, trật tự xã hội, bảo vệ vững chắc Tổ quốc.

2. Khắc phục hậu quả chiến tranh

2.1. Xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng ở vùng mới giải phóng

Sau ngày giải phóng, nhiệm vụ của các cấp, các ngành ở miền Nam là phải khẩn trương xây dựng chính quyền cách mạng.

Ngày 3-5-1975, Ủy ban Quân quản thành phố Sài Gòn - Gia Định được thành lập theo quyết định của Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam do Thượng tướng Trần Văn Trà làm

Chủ tịch[1]. Ngày 7-5-1975, Ủy ban Quân quản thành phố Sài Gòn - Gia Định, Ủy ban Quân quản các quận, huyện ra mắt nhân dân và bắt đầu hoạt động. Trong tháng 5-1975, hệ thống chính quyền cách mạng các cấp được xây dựng trên toàn bộ các vùng mới giải phóng ở miền Nam. Ở các thành phố lớn, chính quyền cách mạng duy trì chế độ quân quản. Việc thành lập Ủy ban Quân quản thành phố Sài Gòn - Gia Định và ở các cấp quận huyện là phù hợp với tình hình miền Nam lúc đó nhằm trấn áp các phần tử phá hoại và giải quyết những vấn đề cấp bách của đời sống nhân dân. Sau một thời gian thực hiện chế độ quân quản, các Ủy ban nhân dân cách mạng được thành lập thay thế các Ban quân quản. Ở Sài Gòn - Gia Định, Ủy ban nhân dân cách mạng thành phố được thành lập do Võ Văn Kiệt làm Chủ tịch.

Song song với việc thành lập chính quyền cách mạng là việc tăng cường lực lượng an ninh các cấp ở miền Nam để quản lý công tác an ninh, trật tự các vùng mới giải phóng.

Ngày 14-5-1975, Thủ tướng Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra Chỉ thị số 181-TTg về việc tăng cường kiểm soát sự ra vào các vùng mới giải phóng. Đây là việc làm cần thiết để ngăn chặn những phần tử xấu lấy cắp tài sản của Nhà nước, chiến lợi phẩm, mua vét hàng hóa, buôn bán, đầu cơ, móc ngoặc và tình trạng mang vàng và ngoại tệ vào vùng giải phóng để buôn bán trái phép... Đồng thời, Đảng và Nhà nước đã đưa một khối lượng lớn vật chất và điều động hàng vạn cán bộ, công nhân từ miền Bắc vào miền Nam tăng cường cho các địa phương, các cơ sở kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục và y tế... góp phần vào việc tiếp quản vùng mới giải phóng, ổn định tình hình chính trị - xã hội.

2.2. Ổn định đời sống nhân dân

Ngay từ tháng 3-1975, khi Quân Giải phóng đang thừa thắng trên khắp chiến trường miền Nam, Trung ương Đảng đã nhận thấy

1. Và hai Phó Chủ tịch là Võ Văn Kiệt và Cao Đăng Chiếm.

cứu đói cho một số vùng mới giải phóng là cấp thiết nhất. Ngày 27-3-1975, Ban Bí thư Trung ương Đảng Lao động Việt Nam đã có điện gửi các khu, tỉnh thành miền Nam chỉ rõ: đồng bào miền Nam và một số vùng mới giải phóng bị thiếu ăn rất cần được giúp đỡ lương thực. Động viên nhân dân các khu, tỉnh tiết kiệm thóc gạo, chỉ giữ lại đủ ăn, còn bao nhiêu thì Nhà nước vay để gửi vào miền Nam cứu giúp đồng bào. Phải làm dưới nhiều hình thức động viên tự nguyện, không dùng mệnh lệnh chính quyền[1].

Trong chiến tranh, hàng triệu đồng bào bị dồn vào các ấp chiến lược và bị ép di cư từ vùng này sang vùng khác. Khi cuộc Tổng tiến công nổi dậy mùa Xuân năm 1975 diễn ra, hàng trăm nghìn người bỏ chạy vào các thành phố lớn. Tại Sài Gòn, người các tỉnh dồn về sống chen chúc trong các nhà thờ, chùa chiền, trường học, đường phố, trong đó có thân nhân các gia đình nhân viên, binh lính của chính quyền Sài Gòn.

Đảng và Nhà nước chủ trương phải nhanh chóng hướng dẫn và giúp đỡ cho số đồng bào này trở về quê cũ, về các vùng nông thôn hoặc đi xây dựng vùng kinh tế mới để làm ăn, ổn định đời sống, bảo đảm an ninh, chính trị, trật tự xã hội...

Trung ương Cục miền Nam ra quyết định thành lập Ban Xây dựng vùng kinh tế mới B2 (Nam Bộ). Các vùng kinh tế mới ở 3 tỉnh miền Đông Nam Bộ cũng được triển khai xây dựng để tiếp nhận nhân dân thành phố Sài Gòn. Các vùng kinh tế mới được đầu tư lớn về vốn, vật tư, phương tiện vận chuyển, xăng, dầu, đội ngũ cán bộ lãnh đạo, cán bộ khoa học - kỹ thuật ví như một "Bộ Kinh tế mới", do một Ủy viên Trung ương Đảng, Thường vụ Trung ương Cục miền Nam làm Trưởng ban, có hệ thống dọc gần 20 tỉnh phía Nam.

---

1. Điện của Ban Bí thư gửi các khu, thành, tỉnh ủy, Số 112, ngày 27-3-1975, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 36, năm 1975, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr.88.

Về tổ chức, có ba Thành ủy viên của Thành ủy Sài Gòn được cử sang tăng cường cho Ban xây dựng kinh tế mới B2.

Phong trào vận động đi xây dựng vùng kinh tế mới ở các tỉnh, đặc biệt là 3 tỉnh miền Đông Nam Bộ (Đồng Nai, Sông Bé, Tây Ninh) ngay từ đầu được đông đảo đồng bào nhiệt liệt hưởng ứng.

Thành phố Sài Gòn đã thành lập Ban vận động hồi hương. Nhiều đội Thanh niên xung phong thành lập làm nhiệm vụ tổ chức đưa nhân dân thành phố hồi hương, giãn dân ra ngoại thành và đi xây dựng vùng kinh tế mới ở 3 tỉnh miền Đông. Từ ngày 20-5-1975, hàng nghìn cán bộ, lực lượng vũ trang và sinh viên, học sinh đã được tập hợp thành những đội tuyên truyền từ thành phố đến các quận, huyện, phường, xã để vận động nhân dân. Nhiều phương tiện tàu, xe của các ngành được huy động để chuyên chở đồng bào di cư về khắp các tỉnh phía Nam. Chỉ trong 7 tháng cuối năm 1975 đã có gần 40.000 đồng bào ở thành phố được đưa về quê cũ. Hàng chục nghìn người tự động rời thành phố đã được chính quyền cách mạng cấp giấy chứng nhận. Tính từ cuối năm 1975 đến năm 1976, thành phố Sài Gòn đã đưa đi được gần 300.000 người. Số đồng bào kinh tế mới tự lực cũng được gần 50.000 người (6-1976)[1]. Đã hình thành được 94 điểm dân cư rải khắp trục giao thông chiến lược, các vùng hoang vắng, căn cứ giải phóng của hai thời kỳ kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ thuộc 3 tỉnh miền Đông, góp phần giải quyết khó khăn của thành phố Sài Gòn. Từ năm 1976, Ban vận động hồi hương của thành phố Sài Gòn được đổi thành Tiểu ban điều vận.

Tính đến tháng 7 năm 1976, chính quyền cách mạng miền Nam đã giúp được khoảng 50 vạn đồng bào trở về quê cũ làm ăn.

Các đội thanh niên xung phong của thành phố Sài Gòn là tiền thân hình thành hai Tổng đội Thanh niên Xung phong (một thuộc

1. Nếu tính chung đến năm 1977, thành phố Sài Gòn đã đưa được hơn nửa triệu người dân đi xây dựng kinh tế mới, là một kết quả to lớn.

Thành đoàn thành phố Sài Gòn và một thuộc Ban vận động xây dựng kinh tế mới Trung ương). Ngày 27-3-1976, tổ chức thanh niên xung phong của thành phố Sài Gòn chính thức thành lập với hơn 10.000 người, nhận nhiệm vụ xung kích lên đường đi xây dựng kinh tế mới. Lực lượng thanh niên xung phong là lực lượng chủ chốt trong phong trào tích cực khai hoang phục hóa, xây dựng các công trình thủy lợi và tổ chức sản xuất nông nghiệp ở các khu kinh tế mới, xây dựng các công trình, bến cảng, chiến đấu tại chiến trường Tây Nam trong những năm tiếp theo.

Tuy nhiên, đến giữa năm 1976, ở các vùng kinh tế mới đã phát sinh những mâu thuẫn lớn. Đời sống nhân dân gặp rất nhiều khó khăn. Cụ thể, thời gian trợ cấp của Nhà nước đã hết hạn trong khi nhân dân vẫn chưa làm ra sản phẩm. Nước uống thiếu, nhà ở bị mưa gió làm sập, người đau ốm không có thuốc men, trẻ em không có trường học... Ban kinh tế mới thành phố và các tỉnh đã nỗ lực hỗ trợ các vùng kinh tế mới. Nhưng quá trình thực hiện hỗ trợ lại thiếu cán bộ có kinh nghiệm, có năng lực để quản lý và chỉ đạo nhân dân vùng kinh tế mới sản xuất, tháo gỡ khó khăn, ổn định sản xuất. Chính vì vậy, đời sống nhân dân vùng kinh tế mới ngày càng sa sút, kể cả những hộ có lao động, rơi vào hoàn cảnh "tiến thoái lưỡng nan", ở lại vùng kinh tế mới thì không sống được nhưng trở về thành phố thì không còn nhà cửa và tài sản. Cùng với việc mất mùa vào cuối năm 1976, hàng chục nghìn người đã tự động trở về thành phố tìm nơi nương tựa hoặc sống ở vỉa hè, lòng lề đường, chịu cảnh màn trời chiếu đất, sống qua ngày.

Trước tình hình đó, thành phố Sài Gòn kiến nghị và Ban xây dựng kinh tế mới B2 đã tăng thêm thời gian cấp phát lương thực cho nhân dân vùng kinh tế mới đồng thời đưa lực lượng Thanh niên xung phong đi sửa chữa nhà, đào lại giếng, đắp lại đường, khai hoang và giúp dân sản xuất, cứu trợ những hộ khó khăn. Tuy nhiên, có nơi đồng bào không có tiền để mua lương thực, hoặc mua được

thì bán lại kiếm lời. Các vấn đề cơ bản không giải quyết được, hàng vạn đồng bào tiếp tục bỏ về thành phố. Việc vận động đưa dân đi vùng kinh tế mới do đó bị dừng lại hẳn, phong trào bị lắng xuống.

Tình hình trên do nhiều nguyên nhân. Đây là một công tác mới mẻ, chưa có thời gian chuẩn bị nên không có quy hoạch tổng thể. Công tác khảo sát, thiết kế, xác định địa bàn kinh tế mới cũng chưa được chuẩn bị. Bước đi và biện pháp tổ chức thực hiện lại không thích hợp. Các chế độ, chính sách về ăn, ở, sản xuất, đi lại, đầu tư vốn không đồng bộ và quá thấp. Lực lượng xây cất nhà dân lại dựa vào nhà thầu, nên bị bớt xén kinh phí rất nhiều. Phương hướng sản xuất xác định chưa chính xác, chưa phù hợp, như đất miền Đông Nam Bộ phải trồng cây công nghiệp ngắn và dài ngày là chủ yếu nhưng lại trồng cây lương thực đơn thuần. Phương châm "lấy ngắn nuôi dài" nếu được áp dụng trong khi vừa trồng cây công nghiệp theo phương hướng nông trường thì trong những năm đầu có thể xen canh trồng cây lương thực sẽ phù hợp hơn. Diện triển khai quá rộng, lại bung ra cùng một lúc mà không chỉ đạo trọng điểm nên chưa tạo được nơi nào hoàn chỉnh dù là một xã để làm mô hình và rút kinh nghiệm. Các xã kinh tế mới hình thành lại không đủ cán bộ, thiếu cán bộ có kinh nghiệm và không xác định được quan hệ sản xuất như thế nào... Các xã kinh tế mới đã bị thả nổi trong một thời gian dài bằng chế độ bao cấp[1]. Ở thành phố Hồ Chí Minh, việc người dân ở khu kinh tế mới bỏ về thành phố hàng loạt đã ảnh hưởng đến kế hoạch giãn dân, phân phối lại lao động của thành phố. Nguyên nhân cơ bản là Ban vận động từ cấp thành đến cấp quận, huyện, phường, xã được thành lập đơn thuần mang tính chất chính trị mà "không bố trí cán bộ quản lý về nghiệp vụ kinh tế. Trong tư tưởng chỉ đạo, nặng về đưa dân ra khỏi thành phố theo yêu cầu chính trị. Vì vậy, đối tượng được chọn đưa đi kinh tế mới chưa đúng với tiêu chuẩn quy định lúc đầu và yêu cầu xây dựng

1. Tài liệu Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, hồ sơ 2159.

kinh tế. Mặt khác lại còn có nhiều biểu hiện gò ép quần chúng bằng biện pháp hành chính và "hốt" tệ nạn xã hội"[1]. Đó là khuyết điểm nghiêm trọng của cuộc vận động.

2.3. Phong trào làm thủy lợi, tháo gỡ bom mìn, khai hoang trồng rừng

Tại miền Nam

Ngay sau ngày giải phóng, chính quyền cách mạng đã đặt công tác thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp làm nhiệm vụ trọng tâm - Bộ máy ngành thủy lợi được tổ chức. Đội ngũ cán bộ thủy lợi được tăng cường ở các địa phương. Công tác quy hoạch, khảo sát thiết kế, tổ chức quản lý, điều tra cơ bản, phát triển thủy lợi ở các vùng từ Khu V trở vào được tiến hành làm cơ sở xây dựng kế hoạch thủy lợi 5 năm (1976-1980) và cho những năm sau nữa. Phong trào quần chúng làm thủy lợi được phát động trở thành phong trào rộng rãi, có tính chất cách mạng, thu hút hàng chục vạn nông dân cùng hàng vạn bộ đội, công nhân, viên chức, học sinh, văn nghệ sĩ... tham gia sôi nổi được ví là "rầm rộ như những ngày đồng khởi".

Chỉ hơn một năm sau ngày giải phóng, trên toàn miền Nam, nhân dân đã đào đắp được 25.000m^3 đất, tu sửa nạo vét hàng vạn kilômét kênh mương, hàng nghìn cống đập dẫn nước, ngăn mặn. Riêng 9 tháng đầu năm 1976, khối lượng xây dựng cơ bản thực hiện do nguồn vốn của Trung ương quản lý là: đào đắp 2.635.000m^3 đất, 2.000m^3 bê tông; do nguồn vốn của địa phương quản lý là: đào đắp 25.800.000m^3 đất, xây lát 90.500m^3 đá gạch và 25.800m^3 bê tông.

Trong phong trào làm thủy lợi ở miền Nam, đã xuất hiện nhiều điển hình tốt.

---

1. Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, số 07/BC-UB, ngày 24-8-1981, *Báo cáo tổng kết 5 năm cuộc vận động nhân dân Thành phố hồi hương, giãn dân ra ngoại thành và đi xây dựng các vùng kinh tế mới ở các tỉnh (5-1975 đến 12-1980)*, Tài liệu Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phông PTT 1955-1985, hồ sơ 2189, Rônêô.

Tỉnh Hậu Giang đã phát động nhân dân nạo vét được 250 kênh với chiều dài 746km, đào mới 380 kênh dài 826km, làm 3.000 đập lớn nhỏ với khối lượng đào đắp là 5,7 triệu mét khối đất và 2,2 triệu ngày công. Nhờ làm thủy lợi, Hậu Giang đã nâng diện tích lúa hè thu từ 3,1 vạn hécta năm 1975 lên 12 vạn trong năm 1976. *Tỉnh Nghĩa Bình* là tỉnh có phong trào sâu rộng làm thủy lợi kể cả nhân dân các huyện miền núi. Nhân dân trong tỉnh đã đóng góp gần 3 triệu ngày công để đào đắp các đê ngăn mặn Tuy Phước - Phù Cát, nạo vét các kênh mương thuộc các huyện Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, làm các công trình mới như Nghĩa Lâm, Tân Đức... Nhờ đó, vụ Đông Xuân năm 1975-1976 đã có nguồn nước tưới cho 74.000ha trong số 87.000ha gieo trồng. Phong trào thi đua làm thủy lợi nhỏ ở *tỉnh Tây Ninh* cũng mang lại nhiều kết quả to lớn. Chỉ trong tháng 5-1976, Tây Ninh đã nạo vét được 112km kênh mương với 340.000m^3 đất, dẫn nước tưới cho 15.000ha. *Tỉnh Bến Tre* đào thêm 57km kênh mương, đắp 8,4km đê ngăn mặn, đặt 19 trạm bơm tạm để tưới cho 12.500ha. Phong trào làm thủy lợi ở *tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng* cũng được phát động rộng khắp từ các huyện ven biển tới các huyện miền núi. Nhờ đó, vụ Đông Xuân 1975-1976, các công trình đã đảm bảo tưới hơn 40.000ha. *Xã Hòa Nhơn (Hòa Vang - Quảng Nam, Đà Nẵng)* đã dám nghĩ dám làm, đào 1 kênh dài 21,5km và đặt bơm tưới cho 125ha. *Các xã Tam Chánh, Kỳ Hương* hợp sức đắp đập ngăn sông Tam Kỳ giải quyết nước cho hơn 300ha một cách chủ động. Hai tỉnh Tây Nguyên là *Đắk Lắk, Gia Lai - Kon Tum* đã tập trung khôi phục những công trình kiên cố, làm một số công trình mới. Vụ mùa năm 1975, hai tỉnh đã đưa diện tích được tưới nước lên gần 6.000ha trong số 15.000ha gieo trồng. *Huyện Long Phú (Hậu Giang)* là điển hình về sử dụng lực lượng tổng hợp toàn huyện, tổ chức nhiều chiến dịch, gắn phong trào làm thủy lợi với các phong trào khác. Trong thời gian ngắn, huyện đã làm được 45km đê ngăn mặn, một số cống, đập và lần đầu tiên trong huyện làm vụ hè - thu với gần

1 vạn hécta. *Huyện Phú Châu (An Giang)* là một vùng bị ngập úng đã tự quy hoạch, khảo sát thiết kế và thi công một trục kênh tiêu 23km với khối lượng đào đắp là 51 vạn mét khối đất trong thời gian ngắn 70 ngày. Hàng ngày có tới 10.000 lao động thi công, do Chủ tịch huyện trực tiếp làm Trưởng ban chỉ huy công trường. *Huyện Bắc Bình (Thuận Hải),* đã phát động phong trào làm thủy lợi để đẩy mạnh khả năng phát triển trồng cây bông. Huyện đã tiến hành chỉ đạo thí điểm ở một xã để rút kinh nghiệm, sau đó phát động nhân dân trồng 700ha bông, quy định rõ chính sách lương thực đối với những hộ trồng bông. *Xã Vĩnh Thạnh (Long Thành - Đồng Nai)* là nơi Công giáo toàn tòng (có 12.800 dân và 90% đồng bào Công giáo). Đồng bào Công giáo, trong đó có cả linh mục và giáo sĩ, đã tham gia đắp đê ngăn mặn bảo đảm tưới chủ động cho hơn 650ha... Cả xã đã thoát được nạn bị nước mặn bao vây[1].

Thành phố Hồ Chí Minh có phong trào quần chúng làm thủy lợi nhỏ, khôi phục, nạo vét kênh mương, ao, hồ, cống đập, làm mới một số công trình có quy mô vừa phục vụ mở rộng và tăng thêm diện tích sản xuất. Phong trào làm thủy lợi ở thành phố Hồ Chí Minh đã gây được ý thức lao động tập thể, rộng rãi có tính chất cách mạng của quần chúng và thu hút được hàng vạn nông dân, công nhân, các đơn vị bộ đội, các lực lượng thanh niên, học sinh, viên chức, văn nghệ sĩ từ khắp các quận nội, ngoại thành tham gia sôi nổi, rầm rộ. Kết quả một năm sau giải phóng, phong trào làm thủy lợi nhỏ đã động viên được trên 600.000 ngày công, đào đắp được trên 780.000m^3 đất, đã giải quyết nạo vét, khai thông và đào mới được 80km kênh rạch các loại, đắp được 140km bờ ao, 24 đập và trên 50 cống ngăn mặn các loại, từng bước đưa 10.000ha đất vào canh tác từ hai đến ba vụ.

---

1. *Báo cáo về vấn đề xây dựng và phát triển sự nghiệp thủy lợi hóa ở miền Nam Việt Nam*, Tài liệu Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phông PTT 1955-1985, hồ sơ 1834, Rôneô.

Đi đôi với phong trào làm thủy lợi nhỏ, thành phố đã đầu tư trên 5 triệu đồng cho công tác thủy lợi ở khu vực kinh tế mới từ Lê Minh Xuân đến Thái Mỹ theo hệ thống kênh cầu An Hạ - Thầy Cai và cải tạo vùng Bưng 6, xã Thủ Đức. Trong 10 tháng thi công khẩn trương, các công trình này đã huy động gần 800.000 ngày công, đào đắp trên 1,5 triệu mét khối đất. Hệ thống Thầy Cai đã hoàn thành cải tạo, làm mới 8km kênh cấp I, 65 kênh cấp II dài trên 100km, 40km kênh cấp III, 30km bờ ao ngăn nước mặn, 2 đập ngăn mặn và một số cống, bộng góp phần giải quyết khâu tưới, tiêu và xổ phèn cho vùng đất rộng gần 40.000ha canh tác. Công trình kênh cầu An Hạ - Rạch Tra - Cầu Bông, 3 kênh cấp I (A, B, C) ở Lê Minh Xuân được Bộ Thủy lợi và Cục Đường sông miền Nam trực tiếp đưa máy móc thi công. Trên 60km kênh cấp I với khối lượng trên 1,3 triệu mét khối được nạo vét, tạo điều kiện bước đầu cho việc tiêu nước, xổ phèn và dẫn nước ngọt cho các vùng ở phía tây thành phố Hồ Chí Minh. 200 kỹ thuật viên và công nhân kỹ thuật thủy lợi đã được gấp rút đào tạo phục vụ công tác thủy lợi.

Nhiều điển hình về làm thủy lợi nổi lên như 4 quận Bình Chánh, Tân Bình, Hoóc Môn, Củ Chi là những quận luôn có số lao động từ 5.000 - 10.000 người trên công trình An Hạ - Thầy Cai. Quận Tân Bình, Hoóc Môn, Gò Vấp trong 20 ngày đã huy động được 10.000 lao động nạo vét, khai thông tuyến sông Tham Lương, tiêu thoát nước thải công nghiệp. Quận Thủ Đức đã huy động trên 10.000 lao động đắp được gần 25km bờ bao và 2 đập ngăn mặn, chủ động ngăn mặn vào mùa khô. Các quận 7, 8, Bình Thạnh và Nhà Bè... đã khoanh vùng ngăn mặn, đào kênh dẫn nước, chủ động làm vụ hè thu và vụ mùa. Đặc biệt, lực lượng đông đảo nhân dân thuộc các quận nội thành (từ 1 đến 11) dù không quen với lao động chân tay vẫn có mặt trên công trường tại các khu Lê Minh Xuân, Phạm Văn Hai, góp phần đẩy nhanh tốc độ thi công thủy lợi ở các khu kinh tế mới. Trong các quận nổi lên một số xã, phường có phong trào làm thủy lợi khá như Tân Thạnh Đông, Trung An, Phú Mỹ Hưng, An Nhơn Tây (Củ Chi);

phường 10 (Bình Thạnh); Tân Thạnh Đông, Tân Quý Đông, Phú Mỹ (Nhà Bè); Tân Đạo, Tân Kiên, Bình Chánh (Bình Chánh); An Phú Đông, Thạnh Lộc, Tân Thới Hiệp, Nhị Bình (Gò Vấp cũ)[1]...

Phong trào làm thủy lợi đã tạo ra những cơ sở hết sức cần thiết đối với sản xuất nông nghiệp và xây dựng xã hội mới ở nông thôn miền Nam. Vụ Đông Xuân 1975-1976, toàn miền Nam đã gieo trồng được 438.400ha, diện tích được tưới nước 365.900ha; vụ hè thu gieo trồng được 792.230ha, diện tích được tưới nước 488.000ha, vụ mùa gieo trồng được 1.823.000ha, diện tích được tưới nước 1.607.200ha[2]. Nhờ làm thủy lợi mà ở miền Nam, nhất là các tỉnh Đông Nam Bộ, đã đưa vụ Đông Xuân vốn được coi là "vụ nghịch" thành vụ sản xuất chính với diện tích ngày càng tăng. Vùng đồng bằng sông Cửu Long đã có thể phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng tăng vụ chuyên canh, thâm canh toàn diện. Qua phong trào làm thủy lợi, nhân dân miền Nam đã nêu cao tinh thần lao động trên trận tuyến mới, chống thiên tai, phát triển kinh tế, hiểu rõ thêm và tin tưởng vào chính quyền cách mạng. Đây là một sự biến đổi sâu sắc rất có ý nghĩa về kinh tế và chính trị.

Ở miền Bắc

Công tác thủy lợi

Cùng với kết quả làm thủy lợi nhiều năm, phong trào hoàn chỉnh thủy nông từ năm 1974 đã được mở rộng ở nhiều nơi. Nhờ đó, hiệu quả tưới, tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp tăng rõ rệt.

---

1. Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Sở Thủy lợi, số 01-BC/TL, ngày 29-10-1976, *Báo cáo phương hướng nhiệm vụ xây dựng và phát triển sự nghiệp thủy lợi ở thành phố Hồ Chí Minh*, Tài liệu Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phông PTT 1955-1985, hồ sơ 1834, Rônêô.

2. *Báo cáo về vấn đề xây dựng và phát triển sự nghiệp thủy lợi hóa ở miền Nam Việt Nam*, Tài liệu Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phông PTT 1955-1985, hồ sơ 1834, Rônêô.

Phong trào tưới, tiêu hợp lý, phục vụ công cuộc tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo hướng chuyên canh và thâm canh được thúc đẩy. Làm thủy lợi đã trở thành phong trào quần chúng, thủy lợi hóa gắn với hợp tác hóa nông nghiệp. Đây là một thắng lợi rất quan trọng của công tác thủy lợi ở miền Bắc[1]. Nhờ đó, trong điều kiện thời tiết không thuận lợi, sản xuất nông nghiệp vẫn không bị ảnh hưởng lớn.

Vào vụ mùa năm 1975, thời tiết diễn biến phức tạp, đầu vụ nắng nóng kéo dài, nước sông thấp, các kho chứa thiếu nước. Tháng 5 và tháng 6, các tỉnh miền núi, đồng bằng và Khu IV mưa lớn, vượt mức trung bình nhiều năm, nước sông có các cửa tiêu đều có lũ lớn trùng vào lúc trong đồng bị úng. Sau đó, mưa ít và nắng nóng kéo dài, đợt nắng nóng vào cuối tháng 7 đã gây ra hạn ở nhiều vùng đồng bằng và trung du. Tháng 7 và tháng 8-1975, từ Nghệ An trở vào không có mưa tiêu mặn, lượng mưa dưới trung bình nhiều năm từ 70 - 90%, nắng nóng gay gắt, một số hồ ao, kho chứa nước, sông suối không còn nước, từ cuối tháng 8 trở đi lại liên tục có nhiều trận mưa lớn.

Về tưới nước, các công trình thủy lợi đầu mối, các trạm bơm lớn, nhỏ đều được chuẩn bị tốt và hoạt động với công suất cao nhất để chống hạn. Các địa phương vùng đồng bằng và trung du đã kịp thời mở cống lấy nước và bơm tát bảo đảm đủ nước tưới. Ở miền núi có kế hoạch quản lý nguồn nước và tiết kiệm nước tưới. Nhờ đó, diện tích được tưới ở các tỉnh đồng bằng, trung du và miền núi tăng lên, diện tích bị hạn được hạn chế. Một số tỉnh thành như Hải Phòng, Hà Bắc, Hà Tây còn nâng cao kỹ thuật tưới lớp nước nông phục vụ thâm canh.

---

1. Bộ Thủy lợi, số 32/BC-TL, ngày 11-10-1975, *Báo cáo sơ kết tưới tiêu vụ mùa 1975 và phương hướng nhiệm vụ thủy nông phục vụ Đông Xuân 1975-1976*, Tài liệu Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phông PTT 1955-1985, hồ sơ 1819.

Về tiêu nước, theo thiết kế các công trình tiêu úng của đất nước vào thời điểm năm 1975 chỉ có thể đảm bảo chống được những trận mưa từ 250-300mm trong 3 ngày, tiêu hết nước trong 5 ngày. Những trận mưa vào vụ mùa năm 1975 đã vượt năng lực thiết kế tiêu của các công trình, nhưng miền Bắc đã hạn chế được nhiều thiệt hại.

Cụ thể, ngành thủy lợi đã chủ động hạ thấp mức nước ở các công trình, gia cố và xây dựng thêm các trạm bơm tiêu cũ, mới trước mùa mưa lũ. Nhiều trạm bơm điện, bơm dầu và các cụm bơm chạy bằng máy kéo đã được đặt thêm ở những vùng có khả năng ngập úng thuộc các tỉnh. Vì vậy, diện tích bị úng đã được hạn chế đến mức khá cao. Đợt mưa đầu vụ 25-8 đến 27-8-1975, với lượng mưa trung bình gần 300mm xấp xỉ lượng mưa thiết kế tiêu, trừ một số diện tích cấy ở vùng quá trũng và Thanh Hóa bị lũ, toàn miền Bắc chỉ có 110.000ha lúa bị ngập sâu, không có diện tích ngập trắng. Đợt mưa từ ngày 30 và 31-8-1975 với lượng mưa 200 + 500mm, diện tích bị ngập sâu nước là 116.611ha. Đợt mưa ngày 1-9-1975 đã gây ra lũ lớn ở Điện Biên (Lai Châu), Yên Châu, Thuận Châu sông Mã (Sơn La), Mai Sơn (Hòa Bình), làm hư hỏng hàng trăm phai, đập lớn nhỏ và mất trắng trên 1.000ha lúa. Thành phố Hải Phòng bị ngập trắng 22.000ha. Hệ thống thủy nông Hải Phòng có các trục tiêu riêng (và hệ thống tưới riêng với đủ cánh cống và hệ thống bờ vùng để giữ nước và rải nước) lại biết tranh thủ tiêu nước khi thủy triều xuống thấp. Vì vậy, chỉ sau 4 ngày, Hải Phòng đã tiêu úng cho gần hết diện tích bị ngập sâu nước, diện tích mất trắng chỉ có trên 100ha.

Tỉnh Thái Bình bị úng lớn, đặc biệt tập trung ở hai huyện Hưng Hà và Quỳnh Phụ, do lượng mưa quá lớn vượt quá tiêu chuẩn thiết kế tiêu. Huyện Đông Hưng, nhờ hệ thống thủy nông được đầu tư hoàn chỉnh nên diện tích mất trắng không nhiều. Huyện Thái Thụy nhờ khai thông được trục tiêu sông Sinh nên chỉ sau 4 ngày đã giải

quyết xong diện tích úng. Vùng nam tỉnh Thái Bình nhờ có đủ đầu mối tiêu, cống Lân tháo nước nhanh nên sau mưa 3 ngày nước sông Kiên Giang đã rút xuống mức bình thường. Huyện Tiền Hải không bị úng. Huyện Kiến Xương nhờ đã nạo vét khai thông được trục tiêu Kiên Giang và Hoàng Giang nên nước tiêu nhanh. Riêng huyện Vũ Thư, do nằm ở xa đầu mối và có nhiều cánh đồng trũng trong khi trạm bơm Tân - Phúc - Bình chưa hoàn thành thi công chậm nên phải sau 10 ngày mới giải quyết xong diện tích úng. Tại các huyện phía nam tỉnh Nam Hà, nhờ có các hệ thống tưới tiêu tách rời và biết tháo cạn triệt để nước trước khi mưa nên thu hẹp được diện tích úng. Huyện Nghĩa Hưng là huyện dẫn đầu làm hoàn chỉnh thủy nông của tỉnh nên không có diện tích bị úng. Hai huyện Yên Khánh và Kim Sơn (Ninh Bình) cũng cứu được gần hết diện tích bị úng, trong khi năm 1973 bị mất trắng gần 80% diện tích lúa. Vùng sông Yên (Thanh Hóa), nhờ khai thông một số cầu đổ của đường sắt nên cũng không bị úng lớn. Đợt mưa vào ngày 10-9 và sau cơn bão số 5 gây úng lớn ở Thanh Hóa, Ninh Bình, Vĩnh Phú. Nhờ hoàn chỉnh hệ thống thủy nông và chú trọng cung cấp điện nên các huyện Triệu Sơn (Thanh Hóa), Nho Quan - Gia Viễn (Ninh Bình) đã không bị úng lớn, diện tích mất trắng không nhiều. Tỉnh Ninh Bình mất lúa ít hơn so với năm 1973.

Các vùng bơm điện của Nam Hà, Hà Tây, Hà Bắc đã hoạt động được từ 80-100% số máy lớn nhỏ, chống úng với hiệu quả cao. Nhờ đó, các vùng trũng của tỉnh Hà Tây, như Phú Xuyên, Ứng Hòa, có diện tích mất trắng rất ít. Vùng trũng Quế Võ, Yên Phong, Yên Dũng, Tiên Sơn (tỉnh Hà Bắc) chỉ có một số diện tích sâu nước... Vùng Nam Sách, Thanh Hà (Hải Hưng) nhờ được trang bị thêm một số trạm bơm điện nên đã chống úng thắng lợi. Hai huyện Gia Lương và Thuận Thành thuộc vùng bắc hệ thống Bắc - Hưng - Hải nhờ làm hoàn chỉnh thủy nông và phát huy hệ thống máy bơm dầu nên chống úng đạt kết quả cao... Cùng với việc vận hành bơm điện

và tiêu tự chảy, các địa phương còn duy trì được lưu lượng chống úng bằng lực lượng thủ công (gầu guồng).

Tuy nhiên, công tác thủy lợi ở miền Bắc vẫn còn nhiều hạn chế chưa thể chế ngự được thiên nhiên vốn hết sức khắc nghiệt và thất thường. Điều này cũng thể hiện sự yếu kém, sự không đồng bộ của cơ sở vật chất kỹ thuật của miền Bắc và của thủy lợi nói riêng. Máy móc, nguyên vật liệu xây dựng, điện chạy máy đều thiếu. Hệ thống thủy nông đã được hoàn chỉnh nhưng còn nhiều khiếm khuyết như diện tích được hoàn chỉnh đến khoảnh ruộng còn ít, chất lượng công trình, năng suất lao động, hiệu quả sử dụng tiền vốn, vật tư còn thấp. Việc quản lý kinh tế, kỹ thuật trong hoàn chỉnh thủy nông còn lỏng lẻo, công tác quản lý công trình chưa được củng cố đi đôi với công tác hoàn chỉnh công trình...

Ở tỉnh Hải Hưng (đến tháng 2 năm 1997, Hải Hưng tách thành tỉnh Hải Dương và Hưng Yên), có 20.000ha bị hạn do điện áp thấp và luôn luôn bị mất, trạm biến thế Phù Cừ bị cháy và một số máy bơm hư hỏng. Ở Thái Bình có trên 10.000ha bị hạn do không có điện ở tuyến Kiến Xương. Từ Nghệ An trở vào, hạn nặng xảy ra ở các vùng chưa có công trình tưới, một số kho chứa hết nước do nắng kéo dài, các trạm bơm không có điện giữa thời vụ cấy mùa. Thanh Hóa thiếu nước tưới cho gần 6.000ha do ở hệ thống nam sông Mã mất điện kéo dài vào thời gian đang cấy mùa. Nghệ An bị hạn 16.000ha, trong đó có một số ruộng bị nứt nẻ do trạm bơm mất điện kéo dài và nhiều kho chứa hết nước. Hà Tĩnh thiếu nước khoảng 4.700ha tập trung vào hệ thống Linh Cảm không có điện và khi có điện thì không đủ điện áp chạy hết số máy, một số kho nước hết nước như kho Thượng Tuy xả nước để sửa chữa đập vào đúng thời gian đang hạn. Cuối tháng 7, có 63.886ha hết nước do bơm tát chưa kịp và do một số vùng điện không tốt, kênh mương chưa thông nước. Tại vùng bơm điện của Thanh Hóa và Ninh Bình do điện thất thường nên ngay sau các đợt mưa và sau cơn bão số 5

đã không có điện tiêu úng, khi lúa mùa sắp chết không cứu được nữa thì mới có điện.

Các huyện vùng nam hệ thống Bắc Hưng Hải, diện tích bị úng tương đối nhiều, nguyên nhân chủ yếu vẫn là do điện thế thấp, thiếu đầu máy. Huyện Yên Mô (Ninh Bình) úng lớn do bị nước núi dồn xuống trong khi kênh tiêu chưa thông nước, bờ vùng khoảnh quá rộng, ít tác dụng chống úng. Vùng bắc tỉnh Nam Hà có 5.280ha bị hết nước là do vỡ kênh, một số kênh khác Như Trạch, Nhâm Trang, Cô Đan, Hữu Bị không thông để dẫn nước về đến cuối kênh. Tại Hà Tây (từ năm 2008 sáp nhập vào Hà Nội) có 8.500ha bị hết nước, tập trung chủ yếu ở vùng cuối hệ thống các kênh. Một số trạm bơm điện ở Đồng Mô do thiếu điện không chạy hết công suất máy. Tỉnh Hà Bắc (từ tháng 11 năm 1996, tách thành Bắc Ninh và Bắc Giang) có 6.388ha bị hết nước tập trung ở cuối hệ thống kênh nhánh số 3 thuộc hệ thống sông Cầu, do kho chứa Đông Cốc, Đông Man hết nước nên vùng trạm bơm Kim Đôi không hoạt động được. Tỉnh Vĩnh Phú có 11.000ha hết nước tập trung ở vùng chưa có công trình tưới Kim Anh, Đa Phúc và vùng phía tây của tỉnh do kho Lạch bị cạn.

Nhiều nơi hệ thống bơm tiêu hoạt động hiệu quả không cao nên mặc dù hệ thống tiêu được tu bổ, nạo vét tốt nhưng khả năng tiêu úng vẫn kém như các trạm Tân Chi, Nghĩa Đạo (Hà Bắc), các trạm Sa Lũng, Tân Phú Bình (Thái Bình), các trạm Bùi Hà, Mai Viên, Đò Môi, Phú Hữu (Hải Hưng). Một số hệ thống tiêu của Nam Hà (sau là Nam Định và Hà Nam), Thái Bình, Ninh Bình, Hải Hưng còn bị cản trở dòng chảy bởi vó bè. Ở nhiều địa phương, thiếu bờ vùng hoặc bờ vùng bị vỡ đã không có tác dụng rải nước chống úng...

Phong trào hoàn chỉnh thủy nông tiếp tục được đẩy mạnh trong năm 1976 nhằm phát huy vững chắc hiệu quả kinh tế của các công trình đã có. Trong 6 tháng đầu năm 1976, khối lượng công trình thủy lợi ở miền Bắc đã tăng gấp 3 lần cả năm 1975, làm cơ sở cho

cuộc vận động tổ chức sản xuất, cải tiến một bước quản lý nông nghiệp, lâm nghiệp từ cơ sở theo hướng tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa từ tháng 4-1976.

Phong trào làm thủy lợi ở cả nước phát triển là cơ sở để phát triển nông nghiệp. Sau công tác thủy lợi là công tác khai hoang.

Nhà nước chủ trương tiếp tục củng cố và phát triển, ổn định đời sống nhân dân các vùng khai hoang ở miền núi phía Bắc đồng thời có kế hoạch gấp rút đưa nhân dân và lực lượng quân đội đến khai hoang, lập nghiệp ở các vùng kinh tế mới ở miền Nam để khai phá những diện tích hoang hóa. Các tỉnh đông dân nhất thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ là các tỉnh phải đưa nhân dân vào khai hoang ở miền Nam.

Tỉnh Thái Bình được Nhà nước phân công đưa lao động vào xây dựng kinh tế nông - lâm nghiệp ở Lạc Thiện (Đắk Lắk) và Đức Trọng (Lâm Đồng). Từ ngày 15-2-1976, Thái Bình đã đưa 40 cán bộ kỹ sư và trung cấp kỹ thuật vào Đắk Lắk để làm quy hoạch cụ thể vùng Lạc Thiện và 200 sơn tràng, 100 công nhân mộc để khai thác lâm sản, xây dựng nhà cửa chuẩn bị đón lao động vào sản xuất. Ngoài ra, theo thỏa thuận giữa hai tỉnh, Thái Bình còn cử 150 cán bộ biết sản xuất, tổ chức và quản lý sản xuất vào giúp các huyện và thị trấn ở Đắk Lắk. Tuy nhiên, đến giữa năm 1976, tỉnh Thái Bình đã không thực hiện được nhiệm vụ xây dựng kinh tế nông - lâm nghiệp ở Lạc Thiện do tại đây đã có nhiều lực lượng canh tác xen kẽ bao gồm Đoàn 773 quân đội, dân di cư từ sau năm 1954, một phần đất đai tỉnh giữ lại cho đồng bào dân tộc định canh, định cư. Do đó, Thái Bình đã bàn với Đắk Lắk bỏ địa bàn Lạc Thiện mà chỉ xây dựng ở Đắk Phơi 1 hợp tác xã làm 300ha lúa nước, do hợp tác xã Đồng Hải (thuộc huyện Đông Hưng - Thái Bình) đưa lao động vào canh tác. Vào thời điểm đó, Thái Bình đã tập trung khai hoang ở Sùng Đức, nơi có diện tích đất nông - lâm nghiệp từ 5.000 - 6.000ha có thể trồng lúa, hoa màu, cây công nghiệp, nghề rừng,

chăn nuôi (riêng trồng lúa là 600ha) có khả năng nhận thêm 2 vạn dân với 6.000 - 7.000 lao động. Tại tỉnh Lâm Đồng, Thái Bình nhận khai hoang vùng Phi Liêng, huyện Đức Trọng (giáp ranh với vùng Lạc Thiện ở Đắk Lắk), có khoảng 5.000 - 6.000ha chè, dâu tằm và cây ăn quả. Năm 1976, Thái Bình dự kiến đưa cán bộ vào quy hoạch và làm thử khoảng 3.000ha.

Tỉnh Hải Hưng (gồm hai tỉnh Hải Dương và Hưng Yên) được phân công về vùng Buôn Hồ thuộc tỉnh Đắk Lắk và vùng Đơn Dương (thuộc vùng K67) thuộc tỉnh Lâm Đồng. Theo thỏa thuận giữa hai tỉnh thì Lâm Đồng giao cho Hải Hưng khoảng từ 5 đến 6 vạn hécta đất tự nhiên ở Đơn Dương có lấn qua ranh giới của Đức Trọng và Di Linh để chăn nuôi bò sữa, trồng thức ăn gia súc. Cho đến tháng 5-1976, tỉnh Hải Hưng đã đưa cán bộ tới khảo sát quy hoạch, xây dựng các cơ sở ban đầu để tiếp thu lao động sản xuất vào cuối năm 1976.

Tỉnh Hà Nam Ninh (gồm tỉnh Nam Định, tỉnh Hà Nam và tỉnh Ninh Bình) được giao xây dựng vùng Chư Pơ Rông thuộc tỉnh Gia Lai - Kon Tum với diện tích đất tự nhiên 32.000ha (trong đó đất cao su 10.000ha, đất lương thực 5.000ha, đất rừng 8.000ha) và vùng Dinh Trang Hạ, Cong Síp (huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng) với diện tích tự nhiên khoảng 100.000ha phù hợp với cây chè và dâu tằm. Tỉnh Hà Nam Ninh đã cho cán bộ vào khảo sát quy hoạch và dự kiến sẽ xây dựng trước một nông trường chè 1.000ha vào cuối năm 1976.

Tỉnh Hà Sơn Bình (do sáp nhập ba tỉnh Hà Đông, Sơn Tây và Hòa Bình) được phân công khai hoang tại vùng Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng. Cho đến giữa năm 1976, Hà Sơn Bình đã đưa vào Lâm Đồng hơn 600 lao động.

Thành phố Hà Nội được phân công vào vùng Bắc Thành Bình, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng. Đây là vùng chăn nuôi bò sữa, trồng hoa màu và thức ăn gia súc. Hà Nội dự kiến đưa vào vùng

kinh tế mới Lâm Đồng này 5.000 lao động trong năm 1976. Đến giữa năm 1976, Hà Nội đã xây dựng được 400 gian nhà ở, bệnh xá, nhà trẻ, lớp học, 15km đường cấp phối, san ủi 34ha để trồng đỗ tương, rau và lúa, mua lại một xưởng cưa của tư nhân để chế biến đủ gỗ cho nhu cầu xây dựng tiếp của vùng... Tuy nhiên, mới chỉ đưa vào được trên 300 lao động vào vùng kinh tế mới này. Trong số 300 lao động đưa đi, một số ít đã trốn về, có hai người đã bị chết do có bệnh mãn tính... Vào thời điểm này, người ta cho rằng nguyên nhân của việc đưa lao động của thủ đô Hà Nội vào vùng kinh tế mới không đạt chủ yếu do không chuẩn bị tốt tư tưởng và tổ chức đưa dân đi kinh tế mới. Về kế hoạch sản xuất, Hà Nội cũng muốn thay đổi sang các phương án khác trong đó có phương án trồng dâu, chăn nuôi lợn, trái với phương hướng của vùng là chăn nuôi bò sữa[1].

Vấn đề trồng rừng và bảo vệ rừng

Cho đến trước năm 1975, đối với lâm nghiệp miền Bắc, Nhà nước chủ trương: Dựa vào nguồn lao động các hợp tác xã đẩy mạnh việc trồng rừng, chú trọng trồng rừng tập trung, phấn đấu trồng được khoảng 700.000ha rừng mới; tăng cường bảo vệ tài nguyên rừng, bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ, rừng quý, giữ vững diện tích rừng có cây che phủ hiện có đồng thời với việc bảo vệ tu bổ cải tạo rừng với việc khai thác rừng theo quy hoạch, quy trình, quy phạm[2].

Sau giải phóng, Nhà nước đã nhanh chóng chỉ đạo công tác lâm nghiệp trên địa bàn cả nước. Tháng 7-1975, Thủ tướng Chính phủ

1. Dẫn theo Đoàn cán bộ Văn phòng Phủ Thủ tướng, *Báo cáo về tình hình các thành phố và tỉnh ở miền Bắc đi xây dựng kinh tế nông nghiệp ở Tây Nguyên và Lâm Đồng*, 5-1976, Tài liệu Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phông PTT 1955-1985, hồ sơ 1833, Rônêô.

2. Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ số 159, 29-4-1975 về một số công tác nhằm phục vụ cho nông nghiệp và lâm nghiệp, *Công báo* số 4, 4-1975, tr.79.

ra Chỉ thị về việc đẩy mạnh trồng rừng, bảo vệ rừng và giao đất, giao rừng cho hợp tác xã kinh doanh[1]. Để tạo điều kiện cho việc trồng rừng, bảo vệ rừng và mở rộng diện tích canh tác, ngày 16-8-1975, Thủ tướng Chính phủ lại ra Chỉ thị về việc phân phối đất đai giữa nông nghiệp và lâm nghiệp với nguyên tắc chung là đất đai phải phù hợp với cây trồng và vật nuôi, mang lại hiệu quả kinh tế[2]...

Tính trong 9 tháng đầu năm 1976, việc trồng rừng ở cả hai miền Nam Bắc đã đạt được một số kết quả nhất định. Các tỉnh phía Bắc trồng rừng tập trung được khoảng 7 vạn hécta, bằng 91% kế hoạch, tu bổ rừng đạt 31.000ha, bằng 72% kế hoạch. Các tỉnh miền Nam chủ yếu dựa vào lực lượng nhân dân để trồng rừng đạt 25.000ha, xấp xỉ 65% kế hoạch[3].

Nhưng do khó khăn của nền kinh tế nên việc trồng rừng, bảo vệ và nuôi rừng ở cả hai miền còn gặp nhiều khó khăn. Xăng, dầu, phương tiện vận tải đường biển và đường sắt đều yếu kém làm cho lâm sản và gỗ lớn thường bị ứ đọng. Lao động và công nhân trong ngành lâm nghiệp thiếu nhiều, đời sống khó khăn do việc cung cấp lương thực, thực phẩm không đảm bảo. Ngoài ra, vốn và cây giống đều thiếu, không đảm bảo thời vụ cây trồng, hiệu quả thấp. Công tác tu bổ rừng chưa được các địa phương coi trọng. Việc chăm sóc và bảo vệ rừng tự nhiên cũng như rừng trồng chưa được chú ý, cây trồng chưa tốt, còn bị đốt phá hoặc bị trâu bò phá hại. Lực lượng kiểm lâm nhân dân đã triển khai ở cả hai miền Nam nhưng tác dụng quản lý bảo vệ rừng chưa tốt, chưa tổ chức được bảo vệ đến từng

1. Chỉ thị số 257-TTg ngày 16-7-1975 của Thủ tướng Chính phủ.
2. Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ số 278-TTg ngày 16-8-1975 về việc phân phối đất đai giữa nông nghiệp và lâm nghiệp và giải quyết những tranh chấp về đất ở miền núi và trung du miền Bắc nước ta, *Công báo* số 6, 1975, tr.126.
3. Bộ Lâm nghiệp, ngày 22-11-1976, *Báo cáo sơ bộ về tình hình thực hiện kế hoạch nghề rừng năm 1976 và dự án kế hoạch năm 1977*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phông PTT 1955-1985, hồ sơ 1870, Rônêô.

khu rừng. Ở miền Nam, việc trồng rừng chủ yếu thuê tư nhân, cơ sở quốc doanh hầu như chưa có, bộ máy quản lý mới hình thành còn yếu nên việc trồng rừng chưa tập trung...

Mặc dù còn nhiều hạn chế do hoàn cảnh đất nước vừa thoát khỏi chiến tranh nhưng công cuộc khôi phục kinh tế sau khi đất nước thống nhất đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, phát triển sản xuất, ổn định đời sống nhân dân, tạo điều kiện cho việc phát triển kinh tế, văn hóa thời kỳ tiếp theo.

3. Khôi phục và phát triển kinh tế

3.1. Nông nghiệp

Mục tiêu trước mắt của nông nghiệp thời gian này là: Phải quản lý chặt chẽ diện tích ruộng đất sẵn có, thu hồi đất đai bị lấn chiếm hoặc sử dụng lãng phí, ra sức phục hóa, khai hoang để đưa thêm khoảng 50 vạn hécta vào sản xuất, phấn đấu đưa tổng diện tích gieo trồng từ 3,5 triệu hécta năm 1975 lên 4,2 triệu hécta năm 1980, chưa kể diện tích nuôi cá và trồng cỏ[1]...

Nhờ có công tác thủy lợi và khai hoang mà sản xuất nông nghiệp trên cả nước đã có bước phát triển. Giá trị tổng sản lượng nông nghiệp tăng: Năm 1975 là 6.429,5 triệu đồng (giá cố định năm 1970), trong đó trồng trọt 5.014,6 triệu đồng và chăn nuôi là 1.414,9 triệu đồng; năm 1976 là 7.035,8 triệu đồng, trong đó trồng trọt 5.251,8 triệu đồng và chăn nuôi là 1.379,1 triệu đồng[2]. Diện tích, năng suất, sản lượng lúa đều tăng: Năm 1975, diện tích lúa cả nước là 4.865 nghìn hécta, năng suất 21,7 tạ/ha và sản lượng đạt 10.539 nghìn tấn; năm 1976, diện tích là 5.297 nghìn hécta, năng

1. Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ số 159, 29-4-1975 về một số công tác nhằm phục vụ cho nông nghiệp và lâm nghiệp, *Công báo*, số 4, 4-1975, tr.79.

2. Trần Văn Thọ (chủ biên), Nguyễn Ngọc Đức, Nguyễn Văn Chính, Nguyễn Quân, *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích mới*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2000, tr.295.

suất 22,3 tạ/ha và sản lượng đạt 11.827 nghìn tấn[1]. Diện tích hoa màu năm 1976 đều tăng hơn năm 1975. Sản lượng lương thực quy thóc năm 1976 là 13.493,1 nghìn tấn trong đó thóc 11.827,2 nghìn tấn và màu là 1.665,9 nghìn tấn[2]. Sản lượng lương thực năm 1976 đạt cao nhất so với 16 năm trước đó.

Về sản lượng cây công nghiệp ở cả nước. Năm 1975: Mía 1.957 nghìn tấn, trong đó miền Bắc là 515 nghìn tấn và miền Nam là 1.441 nghìn tấn; chè 15,9 nghìn tấn, trong đó miền Bắc là 11,8 nghìn tấn và miền Nam là 4,1 nghìn tấn. Năm 1976, sản lượng mía cả nước tăng lên là 2.986,4 nghìn tấn và chè là 17,3 nghìn tấn. Cà phê, cao su chủ yếu ở miền Nam. Năm 1975, sản lượng cà phê nhân cả nước là 6,1 nghìn tấn, trong đó miền Bắc là 0,7 nghìn tấn và miền Nam là 5,4 nghìn tấn; sản lượng cao su 39,1 nghìn tấn, trong đó miền Bắc là 3,2 nghìn tấn và miền Nam là 35,9 nghìn tấn. Năm 1976, sản lượng cà phê cả nước đạt 5,5 nghìn tấn và cao su đạt 40,2 nghìn tấn. Năm 1976, sản lượng lạc cả nước đạt 98,1 nghìn tấn, đậu tương 20,7 nghìn tấn, thuốc lá 15,6 nghìn tấn và bông 2,3 nghìn tấn[3].

Ngành chăn nuôi vẫn bị ảnh hưởng chiến tranh, sản lượng năm 1976 tăng không đáng kể so với năm 1975. Ở miền Bắc, chăn nuôi lợn vẫn chiếm chủ yếu trong cơ cấu ngành. Nghị quyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 19 về việc đưa chăn nuôi thành ngành sản xuất chính đã có tác dụng ở miền Bắc. Nông dân miền Bắc đã tích cực đưa giống gia súc, gia cầm mới vào chăn nuôi. Trong chăn nuôi quốc doanh đã kết hợp cải tiến giống gia súc, gia cầm và kỹ thuật, đồng thời tranh thủ sự viện trợ của các nước xã hội chủ

1. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích mới*, Sđd, tr.302.
2. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích mới*, Sđd, tr.247, 248.
3. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích mới*, Sđd, tr.252, 250, 251.

nghĩa để xây dựng các cơ sở lớn, như khu chăn nuôi gà ở Lương Mỹ (Hòa Bình) gồm nhà máy ấp trứng, các chuồng gà đẻ và gà con, do Cuba giúp xây dựng, được khánh thành vào tháng 6-1975... Số lượng chăn nuôi trong cả nước năm 1975 như sau: đàn trâu có 2.189 nghìn con (miền Bắc 1.829 nghìn, miền Nam 360 nghìn), đàn bò có 1.466 nghìn (miền Bắc 669 nghìn và miền Nam là 797 nghìn); đàn lợn có 8.702 nghìn con (miền Bắc 6.747 và miền Nam là 1.955). Năm 1976, số lượng trâu cả nước là 2.256,5 nghìn con, bò 1.595 nghìn con và lợn là 8.958,1 nghìn con[1].

Ngành thủy sản phát triển chậm. Ở miền Bắc, việc đánh bắt cá vẫn chủ yếu dựa vào lực lượng hợp tác xã và một phần lực lượng quốc doanh. Năm 1975, sản lượng cá biển đánh bắt được là 516,1 nghìn tấn, năm 1976 là 610 nghìn tấn[2]. Ngành thủy sản chưa làm được việc điều tra, nghiên cứu, khảo sát tài nguyên biển nên chưa xác định được chắc chắn nguồn lợi và ngư trường, chưa xác định được cụ thể từng loài, nhất là những loài có giá trị kinh tế lớn và chất lượng, để bảo vệ và khai thác. Phương tiện đánh bắt còn thô sơ, chưa thể đánh bắt xa bờ. Các cơ sở chế biến còn quá ít ỏi. Mục tiêu phấn đấu đối với khu vực hợp tác xã là bình quân 3 tấn/1 lao động/1 năm chưa thực hiện được.

Về hợp tác xã nông nghiệp. Cho đến năm 1975, nền nông nghiệp hợp tác hóa miền Bắc dù đã có nhiều biện pháp nhằm cải tiến cách thức quản lý và tổ chức sản xuất, song cũng thể hiện những mặt trì trệ: Sức sản xuất không tăng; quan hệ sản xuất mới vẫn chưa được củng cố tốt; khả năng thâm canh tăng vụ chưa được tận dụng; sản xuất nông nghiệp và lâm nghiệp chưa đảm bảo được các nhu cầu thiết yếu về đời sống, về nguyên liệu cho công nghiệp,

1. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích mới*, Sđd, tr.253, 254, 255.

2. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích mới*, Sđd, tr.322.

về nông sản cho xuất khẩu, việc xây dựng các vùng kinh tế mới quá chậm. Trong khi đó màu mỡ của đất đai, tài nguyên phong phú của rừng tiếp tục bị giảm sút.

Nông trường quốc doanh ở miền Bắc đến năm 1975 có 115 nông trường với 103.700ha đất canh tác, 23.900ha đất trồng cây lâu năm và 92.000 công nhân viên chức[1], chỉ có số ít làm ăn có hiệu quả. Số còn lại nhìn chung yếu kém như chưa được sử dụng hợp lý đất đai, lao động, thiết bị, xe máy, vật tư, làm ăn thua lỗ, không thực hiện được các kế hoạch từng năm và kế hoạch dài hạn[2].

Để thực hiện nhiệm vụ phát triển nông nghiệp theo các Nghị quyết 19, 22, Đảng và Nhà nước chủ trương mở cuộc vận động tổ chức lại sản xuất và cải tiến một bước quản lý nông nghiệp từ cơ sở. Trước khi tiến hành cuộc vận động, Hội đồng Chính phủ đã cho làm thí điểm ở 24 huyện, 1.250 hợp tác xã, trong đó có 5 huyện và 161 hợp tác xã ở miền núi. Ngày 23 và 24-3-1976, Hội đồng Chính phủ đã họp và nhận định những kinh nghiệm bước đầu trong việc làm thí điểm là tốt và quyết định mở cuộc vận động. Ngày 5-4-1976, Hội đồng Chính phủ ra Nghị quyết số 61-CP về cuộc vận động tổ chức sản xuất, cải tiến một bước quản lý nông nghiệp, lâm nghiệp từ cơ sở theo hướng tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Nội dung của cuộc vận động là: Tổ chức sản xuất ở các hợp tác xã, nông trường, lâm trường và trên địa bàn huyện nhằm sử dụng tốt đất đai, nguồn nước và các tài nguyên nông lâm nghiệp khác, lao động, cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có và từng bước tăng cường thêm; gắn nông nghiệp với lâm nghiệp, gắn nông nghiệp với tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp, gắn sản xuất, chế biến với lưu thông, phân phối, gắn kinh tế tập thể và kinh tế phụ gia đình với kinh tế

---

1. Dẫn theo Trần Bá Đệ, *Lịch sử Việt Nam từ 1858 đến nay*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr.420.
2. Chỉ thị số 244-TTg, ngày 2-7-1975, về một số công tác của ngành nông trường quốc doanh, *Công báo* số 6, 1975, tr.122.

quốc doanh... Ở trung du, miền núi và những xã đồng bằng ven biển có diện tích đất trồng rừng, cuộc vận động tổ chức lại sản xuất và cải tiến quản lý phải gắn chặt nông nghiệp với lâm nghiệp. Để đáp ứng yêu cầu của cuộc vận động, Nhà nước đã tiến hành đưa thêm nhiều cán bộ quản lý và kỹ thuật trong biên chế nhà nước, trước hết là cán bộ kỹ thuật và cán bộ kế toán, về trực tiếp giúp đỡ hợp tác xã sản xuất nông nghiệp[1].

Hai tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên - Huế, do là các địa phương tiếp giáp với miền Bắc, lại bị chiến tranh tàn phá hết sức nặng nề, trên thực tế đã được đặt dưới sự chỉ đạo của Trung ương Đảng và Chính phủ. Sau giải phóng, Đảng và Nhà nước chủ trương tiếp tục cho áp dụng tại hai tỉnh này các chính sách giá cả, tiền tệ, chế độ tiền lương... gắn với nền kinh tế chung ở miền Bắc. Ở một mức độ nhất định, hai tỉnh đã thực hiện kế hoạch hóa nền kinh tế về các mặt trồng trọt, chăn nuôi, khai hoang, phục hóa, thủy lợi, nghề rừng, nghề biển, bố trí lại dân cư, phân bổ lại lao động, quan tâm đến đời sống của đồng bào miền núi, vùng chiến khu, căn cứ cũ của cách mạng. Trong hai năm 1975-1976, mục tiêu phấn đấu của tỉnh Quảng Trị là cố gắng tự túc được lương thực, tiến tới trong nông nghiệp đạt 5 tấn/ha trên chân ruộng có nước tưới... Về chính sách mở mang vùng kinh tế mới và trồng cây gây rừng, Quảng Trị áp dụng các chính sách ở miền Bắc và được ưu đãi hơn. Nhà nước đã giao cho quân đội có trách nhiệm giúp đỡ địa phương rà phá, tháo gỡ bom mìn để tránh tổn thất cho nhân dân trong công tác khai hoang phục hóa, chăn nuôi trâu, bò, lợn, đàn vịt và các loại gia cầm khác. Khôi phục nhanh và phát triển mạnh nghề cá. Xây dựng điện diezel 1.500kW và một số trạm thủy điện ở miền núi để kịp thời phục vụ sản xuất nông nghiệp và các ngành kinh tế khác. Sản xuất

1. Theo Báo cáo của Bộ Lương thực và Thực phẩm, số 1519-LTTP/KH, 15-9-1976 *về tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch năm 1976 và các chỉ tiêu kế hoạch 1977 của toàn ngành lương thực và thực phẩm*, Tài liệu Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phông PTT 1955-1985, hồ sơ 3936.

nhanh nhiều gạch, ngói, vôi, đá để đáp ứng nhu cầu xây dựng tại địa phương. Xây dựng xí nghiệp sửa chữa phương tiện vận tải, máy nông, lâm, ngư nghiệp, đường sá, cầu cống. Trong xây dựng cơ bản và giao thông vận tải, Nhà nước chỉ đạo các tỉnh này cần khai thác tốt khả năng của tư nhân dưới sự quản lý và kiểm soát chặt chẽ của Nhà nước. Một số hợp tác xã đã được tổ chức kiểm tra và giúp đỡ về phương hướng sản xuất, về công tác quản lý, về đầu tư kỹ thuật. Những nơi có đủ điều kiện đã tổ chức hợp tác xã, nơi chưa có điều kiện nhân dân được giao ruộng công để canh tác.

3.2. Công nghiệp, tiểu - thủ công nghiệp

Công nghiệp

Trong năm 1975, một số công trình ở miền Bắc được khánh thành và đi vào sản xuất. Ngày 30-6-1975, khánh thành Nhà máy chè Trần Phú (Nghĩa Lộ) do Liên Xô giúp xây dựng. Ngày 4-9-1975, khánh thành Nhà máy ướp lạnh Gia Lộc (Hải Hưng) do Bungari giúp xây dựng. Ngành công nghiệp sản xuất gạch, ngói và vật liệu xây dựng ở cả 3 khu vực quốc doanh Trung ương, quốc doanh địa phương và hợp tác xã ngày càng được chú trọng để kịp thời phục vụ nhu cầu xây dựng rất lớn sau chiến tranh...

Ở miền Nam, do tư tưởng "không nên hấp tấp phát triển kỹ nghệ" của chính quyền Sài Gòn duy trì trong suốt 21 năm chiến tranh nên công nghiệp không được chú trọng phát triển. Miền Nam trở thành thị trường tiêu thụ hàng hóa của các nước phát triển. Đến năm 1975, toàn miền Nam có 175.000 cơ sở công nghiệp với 1.430 nghìn lao động và 800 triệu USD tài sản cố định. Các cơ sở chủ yếu tập trung ở vùng Sài Gòn - Chợ Lớn - Biên Hòa - Gia Định với trên 80% số cơ sở và khoảng 90% sản lượng công nghiệp. Công nghiệp ở vùng đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên hầu như không đáng kể. Trình độ tích tụ và tập trung sản xuất của công nghiệp miền Nam không cao, phần lớn là những cơ sở nhỏ. Trong 175 nghìn cơ sở

công nghiệp chỉ có 320 cơ sở có 50 công nhân trở lên, chiếm 0,18% số cơ sở. 1.256 cơ sở từ 10 đến 49 lao động, chiếm 0,73%, còn lại 173.424 cơ sở dưới 10 lao động, chiếm 99,09%[1]... Mặc dù vậy, công nghiệp miền Nam cũng có những thế mạnh nhất định. Một số ngành như thực phẩm, đồ uống, dệt có năng lực tương đối lớn. Nhiều cơ sở được trang bị máy móc hiện đại. Chế độ quản lý và tổ chức sản xuất ở những xí nghiệp lớn khá chặt chẽ. Đội ngũ cán bộ quản lý doanh nghiệp am hiểu công việc, do đó tỷ lệ gián tiếp thấp. Một bộ phận công nhân có tay nghề cao. Năng suất lao động, chất lượng sản phẩm ở nhiều ngành đạt được tương đối cao và ổn định với chi phí thấp. Các doanh nghiệp đã được thử thách trong môi trường cạnh tranh quyết liệt nên có những kinh nghiệm nhất định về sản xuất kinh doanh trong cơ chế thị trường... Ở miền Nam còn có 1.200.000 người Hoa, riêng Sài Gòn - Chợ Lớn có 540.000 người. Một số có quốc tịch Ma Cao, Hồng Kông, Đài Loan... Họ nắm trong tay nhiều hoạt động thương mại.

Từ năm 1972 đến năm 1975, hơn nửa triệu quân Mỹ và đồng minh của Mỹ rút khỏi miền Nam làm cho ngành công nghiệp thực phẩm và đồ uống bị giảm sút mạnh, kéo theo toàn bộ nền công nghiệp miền Nam vào khủng hoảng. Sau ngày 30-4-1975, tình hình công nghiệp - tiểu, thủ công nghiệp miền Nam ở trong trạng thái đan xen. Nhiều nhà máy đóng cửa. Nhiều cửa hàng, cửa hiệu không hoạt động (nhiều nhất là ở Chợ Lớn, Sài Gòn) do các chủ nhà máy, chủ cửa hàng bỏ trốn hoặc di tản ra nước ngoài.

Ngay trong tháng 5-1975, nhiều nhà máy xí nghiệp ở miền Nam đã khôi phục lại sản xuất. Nhưng công nghiệp miền Nam nói chung gặp khó khăn do hầu hết các nhà máy, xí nghiệp phụ thuộc nước ngoài, nguyên liệu phải nhập khẩu. Tại thành phố Sài Gòn,

1. Trần Hoàng Kim, *Kinh tế Việt Nam chặng đường 1945-1995 và triển vọng đến năm 2020*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1996, tr.63.

nhiều xí nghiệp công nghiệp lớn, nhỏ với 112.000 công nhân trực tiếp sản xuất cũng hoạt động trở lại nhưng cũng gặp phải những khó khăn chung đó.

Sản lượng một số sản phẩm chủ yếu của công nghiệp cả nước như sau[1]:

Sản phẩm	Năm 1975	Năm 1976
Sản lượng điện (triệu kWh)	2.428	3.064,2
Sản lượng than sạch (triệu tấn)	5,2	5,7
Sản lượng xi măng (nghìn tấn)	537	744
Sản lượng dầu thô	Chưa có	Chưa có
Sản lượng thiếc thỏi (nghìn tấn)		0,29
Sản lượng thép cán (nghìn tấn)		63,8
Sản lượng máy công cụ (cái)		1.608
Sản lượng máy kéo 12 cv (cái)		964
Sản lượng động cơ điện (cái)		10.952
Sản lượng quặng apatít (nghìn tấn)		335
Sản lượng phân hóa học (nghìn tấn)		434,8
Sản lượng thuốc trừ sâu (nghìn tấn)		14,8
Sản lượng vải (triệu mét)	146,4	218
Sản lượng giấy và bìa (nghìn tấn)	41,6	75
Sản lượng xà phòng (nghìn tấn)	21,4	23,4

1. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích mới*, Sđd, tr.331-338.

Sản phẩm	Năm 1975	Năm 1976
Sản lượng diêm (triệu tấn) (triệu bao?)	295,0	292,4
Sản lượng đường mật (nghìn tấn)	45,6	72,8
Sản lượng (triệu lít)	83,2	98,9
Sản lượng muối (nghìn tấn)	376,5	584,1
Sản lượng thuốc lá (triệu bao)	543,5	404,2

Giá trị tổng sản lượng công nghiệp cả nước năm 1975 (giá cố định năm 1970) là 7.288,4 triệu đồng, trong đó công nghiệp quốc doanh là 2.923 triệu đồng và ngoài quốc doanh là 4.365,4 triệu đồng. Năm 1976, giá trị tổng sản lượng công nghiệp cả nước (giá cố định năm 1970) đã tăng lên 8.208,9 triệu đồng, trong đó công nghiệp quốc doanh là 5.148,3 triệu đồng và ngoài quốc doanh là 3.060,6 triệu đồng. Nếu năm 1955, bình quân đầu người Việt Nam trong một năm có 10,2kWh điện, 26,7kg than, 10,4kg xi măng, 0,1kg giấy, 0,5kg đường mật và 1,2m vải thì đến năm 1976 là 62,8kWh điện, 115kg than, 15,1kg xi măng, 1,5kg giấy, 1,5kg đường mật và 4,5m vải[1].

Ngành công nghiệp dầu và khí bắt đầu được Đảng và Nhà nước chú ý ngay sau khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng và được coi là vấn đề kinh tế, chính trị có ý nghĩa chiến lược, một trọng điểm ưu tiên trong kế hoạch kinh tế tài chính và khoa học kỹ thuật của Việt Nam. Kết quả thăm dò dầu, khí trong vùng lãnh hải ngay từ trước năm 1975 cho thấy Việt Nam có triển vọng về dầu mỏ và khí đốt với khối lượng có giá trị cao. Tháng 8-1975, Bộ Chính trị ra Nghị quyết về việc triển khai thăm dò dầu, khí trên cả nước[2].

1. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích mới*, Sđd, tr.326, 339.

2. Nghị quyết số 244-NQ/TƯ, ngày 9-8-1975 của Bộ Chính trị.

Nghị quyết xác định cần có ngay một chính sách dầu, khí để biến triển vọng này thành hiện thực và đề ra phương hướng của chính sách dầu, khí là "Nhanh chóng hình thành một nền công nghiệp dầu, khí hoàn chỉnh, bao gồm cả thăm dò, khai thác, vận chuyển, lọc dầu, hóa dầu, cơ khí phục vụ ngành dầu... Tranh thủ triển khai song song việc thăm dò dầu và xây dựng công nghiệp chế biến gồm lọc dầu và hóa dầu"... Nghị quyết nêu rõ: Phải cấp thiết thành lập Công ty dầu - khí ở miền Nam Việt Nam; triển khai việc tiếp xúc, đàm phán với Liên Xô, Trung Quốc và đàm phán, đi thăm một số nước thuộc "thế giới thứ ba" như Mêhicô, Angiêri, Irắc, Iran; Chính phủ Cách mạng Lâm thời phải ra tuyên bố để thúc đẩy các công ty nước ngoài vào miền Nam đàm phán về dầu, khí; phải hoàn chỉnh ngay chính sách và mở lại công việc thăm dò ở miền Nam... Về phương hướng chủ yếu của chính sách dầu, khí là hợp tác với nước ngoài trong khai thác dầu, khí nhưng phải giữ vững độc lập tự chủ, hình thức hợp tác; phải thành lập tổ chức thống nhất về dầu, khí trong cả nước[1]... Thực hiện Nghị quyết của Bộ Chính trị, ngày 6-8-1975, Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ra tuyên bố nêu rõ: Cộng hòa miền Nam Việt Nam xúc tiến việc tìm kiếm và khai thác dầu mỏ trên lãnh thổ và lãnh hải miền Nam Việt Nam, sẵn sàng thảo luận với các chính phủ và công ty nước ngoài muốn tham gia việc này.

Ngày 20-8-1975, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã phê chuẩn việc thành lập Tổng cục Dầu mỏ và khí đốt Việt Nam (gọi tắt là Tổng cục Dầu khí Việt Nam) trực thuộc Hội đồng Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Tiểu - thủ công nghiệp

Ở miền Bắc, tiểu - thủ công nghiệp tương đối phát triển, đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Tiểu - thủ công nghiệp

1. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 36, Sđd, tr.285-290.

miền Bắc tập trung ở các hình thức hợp tác xã chuyên và hợp tác xã tiểu - thủ công nghiệp trong nông nghiệp. Tiểu - thủ công nghiệp cá thể và gia đình trong những năm 1975-1976 đã hầu như bị triệt tiêu.

Ở miền Nam trước năm 1975, do không có chủ trương phát triển mạnh công nghiệp của Mỹ và chính quyền Sài Gòn nên tiểu - thủ công nghiệp đã rất phát triển ở những đô thị lớn như Sài Gòn - Gia Định. Còn ở nông thôn, nhiều ngành tiểu - thủ công nghiệp cũng không phát triển được do chính sách nhập ngoại ồ ạt của Mỹ. Sau ngày đất nước thống nhất, nhiều nghề tiểu - thủ công nghiệp miền Nam được phục hồi và phát triển.

Ngay sau năm 1975, một số cơ sở dâu tơ tằm ở miền Nam đã tự phục hồi. Theo Báo cáo của Ủy ban Nông nghiệp Trung ương, tình hình nghề dâu tơ tằm vào thời điểm đầu năm 1976 ở miền Nam như sau: Vùng chân núi Thất Sơn thuộc 2 huyện Tri Tôn, Tịnh Biên thuộc tỉnh Long Châu Hà, phần lớn là đồng bào dân tộc thiểu số Khmer, sản xuất tự cấp tự túc, lấy lá dâu trồng trên nương rẫy, nuôi tằm đa hệ, kén vàng, tự ươm tơ, dệt lụa, tự úp trứng giữ giống, dụng cụ thô sơ, kỹ thuật lạc hậu, diện tích dâu phân tán khoảng vài ba chục hécta. Vùng các huyện Bảo Lộc, Di Linh, tỉnh Lâm Đồng có một số nhóm tư nhân kinh doanh qua khâu bán trứng giống để mua kén về ươm tơ, dệt lụa xuất khẩu với danh nghĩa tổ hợp tác và công ty khuếch trương tằm tang... Nhưng do buôn bán kinh doanh tự do, giá cả lên xuống thất thường nên làm cho người trồng dâu, nuôi tằm không an tâm. Diện tích dâu ở vùng này có khoảng 250ha. Về lao động, ở các vùng có nghề dâu tằm tơ đều có thể giải quyết lao động tại chỗ. Riêng vùng dãy Thất Sơn, An Giang với 60% dân tộc thiểu số, ruộng đất nhiều, người ít và vùng Lâm Đồng (vùng kinh tế mới) thiếu lao động, bình quân 1ha dâu tằm mới có hơn 4 lao động. Tỉnh Lâm Đồng phải cần khoảng hơn 16.000 lao động mới đảm bảo được 40.000ha dâu tằm. Một số vật tư thiết bị để phục

vụ sản xuất trứng giống như máy điều hòa nhiệt độ, tủ lạnh, máy bơm nước ở miền Nam có thể tự túc không phải nhập như miền Bắc. Vùng đồng bằng Nam Bộ cùng với các tỉnh Bình Định, Lâm Đồng, Quảng Nam phải có sự hỗ trợ về lương thực mới có thể vực lại nghề dâu tằm tơ. Cơ sở vật chất kỹ thuật nhìn chung còn rất thiếu thốn. Công cụ nuôi tằm như nong, né, đũi... ở một số vùng như Hoài Ân (Bình Định), Quảng Nam hầu như không có gì; hàng vạn nhân dân Quảng Ngãi được nhận đến vùng Lâm Đồng - Tuyên Đức (vùng kinh tế mới) để khai hoang sản xuất dâu tằm nhưng còn thiếu nhà cửa, công cụ lao động, đời sống bấp bênh. Ở tất cả các vùng đều thiếu sức kéo, thiếu do trâu bò ít, ruộng đất hoang hóa nhiều. Việc trồng dâu trên diện tích lớn với tốc độ nhanh bị hạn chế. Công cụ ươm tơ chỉ có một số máy ươm của một số nhóm tư nhân nhưng thiết bị thô sơ, còn lại chủ yếu guồng thủ công nên chất lượng tơ kém. Vấn đề giống dâu, nông dân quen trồng bằng hom, chưa quen trồng hạt nên diện tích giống dâu còn rất ít, khoảng 300ha phân tán. Về giống tằm, từ năm 1965, nông dân miền Nam đã quen nuôi giống tằm lưỡng hệ lai nhập từ các nước và vùng lãnh thổ như Nhật Bản, Ấn Độ, Đài Loan, Ápganixtan. Nhưng trước năm 1975 đã không nhập nữa. Chỉ có 2 cơ sở tư nhân sản xuất trứng giống ở Bảo Lộc, nhưng vẫn dùng giống lai FL của các nước trên để chọn lọc và nhân lên. Giống tằm đa hệ kén vàng nuôi ở vùng Thất Sơn (Long Châu Hà) chỉ còn một ít, do không bồi dục giống đang bị thoái hóa[1].

---

1. Ủy ban Nông nghiệp Trung ương, số 83-NN/VP, ngày 23-1-1976, *Tờ trình Thường vụ Hội đồng Chính phủ về khả năng và dự kiến kế hoạch phát triển tơ tằm miền Nam 1976-1980*, Tài liệu Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phông PTT 1955-1985, hồ sơ 1872. (Trên cơ sở điều tra về triển vọng của vùng dâu tằm, đến 8-1985, Chính phủ đã cho thành lập Liên hiệp Dâu tằm tơ Việt Nam, sau là Tổng Công ty Dâu tằm tơ Việt Nam tại Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng, trong đó có nhiều công ty liên doanh với Singapore).

3.3. Giao thông vận tải và bưu điện

Giao thông vận tải

Sau giải phóng, Nhà nước tiếp tục khôi phục và phát triển hệ thống giao thông vận tải trên các lĩnh vực đường bộ, đường sắt, đường thủy và đường hàng không. Nhiều hạng mục công trình được xây dựng mới, trong đó có nhiều công trình do các nước xã hội chủ nghĩa tiếp tục thực hiện theo các hiệp định kinh tế kỹ thuật đã được ký kết từ trước.

Về đường sắt, đáng chú ý là khôi phục đường sắt Bắc Nam.

Tính đến năm 1975, chiều dài đường sắt trong cả nước là 2.082km. Năm 1976 là 2.918,8km. Chiều dài đường bộ (chỉ tính riêng đường ô tô chịu được trọng tải từ 6 tấn trở lên) năm 1976 so với năm 1975 tăng không đáng kể, 1975 là 78.600km và năm 1976 là 79.800km. Khối lượng hành khách luân chuyển năm 1975 là 13.348 triệu lượt người/km, trong đó miền Bắc là 3.587 triệu lượt người/km và miền Nam là 9.761 triệu lượt người/km. Chia ra: *Khối lượng hành khách luân chuyển của ngành đường sắt* năm 1975 là 2.189 triệu lượt người/km, trong đó miền Bắc là 1.988 triệu lượt người/km và miền Nam là 201 triệu lượt người/km. Khối lượng hành khách luân chuyển của ngành đường bộ năm 1975 là 10.947 triệu lượt người/km, trong đó miền Bắc là 1.458 triệu lượt người/km và miền Nam là 9.489 triệu lượt người/km. *Khối lượng hành khách luân chuyển của ngành đường thủy (sông, biển)* là 212 triệu lượt người/km, trong đó miền Bắc là 141 triệu lượt người/km và miền Nam là 71 triệu lượt người/km. Năm 1976, khối lượng luân chuyển hành khách của các ngành vận tải trong cả nước là 15.568 triệu lượt người/km, trong đó ngành đường sắt là 3.155 triệu lượt người/km, đường bộ là 12.053 triệu lượt người/km và đường thủy là 311 triệu lượt người/km. *Khối lượng hàng hóa luân chuyển của ngành vận tải cả nước* năm 1975 là 5.732 triệu tấn/km, trong đó chia ra miền Bắc là 2.053 triệu tấn/km và miền Nam là 3.679 triệu tấn/km.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển của ngành đường sắt là 864 triệu tấn/km (miền Bắc 844, miền Nam 20). *Khối lượng hàng hóa luân chuyển của ngành đường bộ* là 1.676 triệu tấn/km (miền Bắc 577 và miền Nam 1.099). *Khối lượng hàng hóa luân chuyển của ngành vận tải đường thủy (sông, biển)* là 4.728 triệu tấn/km (miền Bắc 2.454, miền Nam 2.274). Năm 1976, khối lượng hàng hóa luân chuyển của ngành vận tải cả nước là 6.628 triệu tấn/km, trong đó đường sắt là 913 triệu tấn/km, ngành đường bộ là 1.396 triệu tấn/km, ngành đường thủy là 4.319 triệu tấn/km. Phương tiện vận tải không tăng nhiều. Về đường sắt, năm 1975 có 345 đầu máy xe lửa, 5.231 toa xe thì năm 1976 có 369 đầu máy và 5.677 toa xe. Trong ngành vận tải bộ, số ô tô còn giảm đi, năm 1975 có 33,9 nghìn cái thì năm 1976 chỉ còn 30,0 nghìn cái[1].

Tình hình đó nói lên giao thông vận tải ở cả hai miền Nam Bắc còn hết sức khó khăn cả về cơ sở hạ tầng và phương tiện ở tất cả các loại hình, ảnh hưởng lớn đến sản xuất, lưu thông và đời sống nhân dân.

Bưu điện

Ở miền Nam trước năm 1975, mạng lưới thông tin của Mỹ và chính quyền Sài Gòn tổ chức phục vụ bộ máy chiến tranh gồm 3 thành phần: quân đội, bưu điện và cảnh sát. Mạng lưới được tổ chức liên kết chặt chẽ với nhau thành hệ thống thông tin thống nhất, trong đó hệ thống thông tin của quân đội giữ vai trò chủ chốt, là xương sống của toàn mạng lưới viễn thông. Thông tin bưu điện thực hiện một phần trong mạng chung, chủ yếu phục vụ cho các nhà buôn và một phần cho chính quyền Sài Gòn nên diện phục vụ rất hẹp, chỉ giới hạn trong các thành phố, thị xã và đến một số huyện, quận, trang bị rất nghèo nàn. Mạng thông tin của cảnh sát

1. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích mới*, Sđd, tr.274-278 và tr.343.

chế độ Sài Gòn tổ chức ở một số địa phương: Sài Gòn, Đà Nẵng, Nha Trang, Pleiku, Biên Hòa, Mỹ Tho, Cần Thơ. Các mạng thông tin đều phải dựa vào thông tin quân đội để thực hiện thông tin thoại đường dài[1].

Sau khi giải phóng, ngành Bưu điện đã tiếp quản và sử dụng tốt các cơ sở thông tin miền Nam. Ở Sài Gòn, Bộ Nội vụ tiếp quản một trung tâm Viễn thông của Bộ Tư lệnh cảnh sát chế độ Sài Gòn. Bộ Quốc phòng tiếp quản hệ thống thông tin của quân đội Sài Gòn. Mạng lưới thông tin bưu điện ở miền Nam do ngành bưu điện tiếp quản, sử dụng. Bưu điện các tỉnh phía Nam đã phối hợp chặt chẽ với ngành thông tin quân đội và sử dụng tốt cơ sở thông tin của hai ngành để phục vụ yêu cầu nhiệm vụ chung như hệ thống Viễn thông Đà Nẵng - thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hồ Chí Minh với các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long và mạng điện thoại tự động tại các khu vực Vũng Tàu kịp thời phục vụ công tác dầu khí.

Đến năm 1976, cả nước có 70 nghìn máy điện thoại[2].

Cùng với hệ thống bưu điện đã được xây dựng và phát triển ở miền Bắc, việc tiếp quản và sử dụng tốt các cơ sở viễn thông ở miền Nam đã làm tăng thêm cơ sở vật chất kỹ thuật và nâng cao chất lượng thông tin của ngành bưu điện trong công cuộc khôi phục và xây dựng kinh tế sau chiến tranh. Thông tin liên lạc đường dài từ Trung ương đến các tỉnh miền Nam dần dần được hoàn thiện và an toàn. Tuy nhiên, mạng lưới bưu điện thời kỳ này vẫn còn thiếu thốn về trang bị, thiết bị kỹ thuật, việc thông tin từ tỉnh đến huyện ở nhiều nơi vẫn phải dùng vô tuyến điện...

---

1. Tổng cục Bưu điện, số 08-VP/ĐĐ, 28-4-1977, Gửi Ban Bí thư Trung ương Đảng và Thường vụ Hội đồng Chính phủ, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phông PTT 1955-1985, hồ sơ 3301.
2. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích mới*, Sđd, tr.348.

3.4. Thương nghiệp, tài chính

Tiến hành cải tạo công thương nghiệp ở miền Nam

Sau năm 1975, miền Nam có khoảng 200 nghìn tư sản, nhiều gấp 10 lần số tư sản ở miền Bắc sau năm 1954.

Về tư sản mại bản, theo số liệu thống kê đến 7-1975 tại thành phố Sài Gòn - Gia Định có 164 tư sản mại bản, trong đó có 64 tỷ phú, 27 triệu phú (tính theo đồng tiền của Ngân hàng chế độ Sài Gòn). Có những tập đoàn và cá nhân tư sản mại bản có giá trị hàng hóa trị giá từ 4 đến 5 tỷ đồng. Tư sản mại bản có 162 cơ sở kinh doanh với 13 ngành kinh tế.

Việc cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh ở miền Nam sau năm 1975 vô cùng khó khăn và phức tạp do các hộ tư sản có thế lực kinh tế và chính trị lớn lại có mối liên hệ rộng rãi và chặt chẽ với những người buôn bán nhỏ và nông dân trong nước cũng như với thị trường thế giới.

Ngay sau khi giải phóng, Đảng và Nhà nước chủ trương áp dụng chính sách cải tạo công thương nghiệp ở miền Nam giống như đã tiến hành ở miền Bắc sau năm 1954. Việc áp dụng một cách máy móc các kinh nghiệm miền Bắc vào thực tế ở miền Nam sau giải phóng, khi tình hình đã có nhiều biến đổi so với miền Bắc sau giải phóng, đã làm cho xã hội miền Nam thêm phức tạp, sản xuất đình trệ, khó khăn về vật tư, hàng hóa càng trầm trọng thêm.

Ngày 4-9-1975, Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam quyết định tiến hành cải tạo tư sản miền Nam lần thứ nhất. Ngày 15-5-1976, Bộ Chính trị Đảng Lao động Việt Nam ra Quyết định số 254/NQ/TƯ về những công tác trước mắt ở miền Nam, hoàn toàn xóa bỏ giai cấp tư sản mại bản, tiến hành cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh. Tháng 12 năm 1976, Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tiến hành chiến dịch cải tạo lần thứ hai.

Tại Trung ương lúc đó, một ban chuyên thực hiện cải tạo công thương nghiệp tư doanh có tên là Ban Cải tạo công thương nghiệp tư doanh Trung ương được thành lập. Để thực thi nhiệm vụ, một số tổ công tác được thành lập, bắt đầu rà soát, lên danh sách những hộ gia đình kinh doanh, những gia đình giàu có phải vào diện "cải tạo tư sản". Phần lớn trong số này, tài sản bị niêm phong, các cửa hàng, cơ sở sản xuất bị tịch thu, trưng thu, trưng mua, phải chuyển sang lao động sản xuất, kể cả đi "xây dựng vùng kinh tế mới".

Nhà nước đã quốc hữu hóa và chuyển thành xí nghiệp quốc doanh đối với các xí nghiệp công quản và xí nghiệp của "tư sản mại bản", tư sản bỏ chạy ra nước ngoài; có 1.354 cơ sở với 130.000 công nhân được quốc hữu hóa, bằng 34% số cơ sở và 55% số công nhân. Nhà nước cũng cho thành lập 1.600 cơ sở là xí nghiệp hợp tác xã, gia công, đặt hàng với trên 70.000 công nhân, chiếm 45% số cơ sở và khoảng 30% số công nhân trên toàn miền Nam. Số cơ sở công nghiệp tư bản tư doanh còn lại chiếm khoảng 6% cơ sở và 5% về công nhân trong tổng số xí nghiệp công nghiệp tư doanh. Trong năm 1976, "tư sản mại bản" và tư sản lớn trong công nghiệp miền Nam bị xóa bỏ. Năm 1978, Nhà nước hoàn thành căn bản cải tạo tư sản công nghiệp loại vừa và nhỏ ở miền Nam. Đến tháng 5 năm 1979, tất cả các xí nghiệp công quản lúc đầu ở miền Nam đã chuyển thành xí nghiệp quốc doanh...

Thống nhất quản lý tiền tệ, tiến tới Nhà nước độc quyền tiền tệ. Trong những ngày chiến thắng quân sự dồn dập tháng 4-1975 ở miền Nam, để đời sống của nhân dân ít bị xáo trộn, Đảng và Nhà nước chủ trương vẫn cho lưu thông đồng tiền của chính quyền Sài Gòn ở những vùng mới giải phóng. Các cơ quan tiếp tế chỉ được bán ra 4 mặt hàng nhu yếu phẩm (gạo, muối, chất đốt và thuốc thông thường) để ngăn ngừa tình trạng rút hàng.

Tiền của chính quyền Sài Gòn lưu hành đến ngày 30-4-1975 là 475 tỷ đồng, chưa kể 27 tỷ đồng trên các tài khoản hoạt kỳ và 86 tỷ

thuộc các tài khoản tiết kiệm. Tỷ giá giữa tiền miền Bắc và tiền của chính quyền Sài Gòn lúc này là 1/330. Theo ước tính lúc đó do tiền của chính quyền Sài Gòn bị lạm phát lớn (khoảng 30% tổng số tiền lưu hành) nên không thể lấy khối lượng đã lưu hành để làm giới hạn phát hành tiền mới. Sau ngày 30-4-1975, miền Bắc vẫn sử dụng tiền Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, miền Nam tiếp tục dùng tiền của chính quyền Sài Gòn để không gây rối loạn trong lưu thông tiền tệ. Ngày 6-6-1975, 5 tuần sau ngày giải phóng, Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ra Nghị định số 04/PCT-75 về Thành lập Ngân hàng Quốc gia Việt Nam do ông Trần Dương làm Thống đốc. Đến ngày 22-9-1975, Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã tổ chức cuộc đổi tiền trên quy mô toàn miền Nam để đưa đồng tiền mới lấy tên là "Tiền Ngân hàng Việt Nam" (còn gọi là tiền Giải Phóng) vào lưu thông với tỷ lệ 1 đồng Ngân hàng Việt Nam đổi lấy 500 đồng của chế độ cũ và tương đương với 1 USD. 507 triệu đồng tiền mới đã được đổi cho dân và Nhà nước quản lý hơn 206 triệu đồng"[1]. Từ ngày 22 đến ngày 24-9-1975, thành phố Sài Gòn cũng đã hoàn thành việc thu đổi tiền. Tiền Ngân hàng Việt Nam mới lưu hành tại miền Nam gồm các loại 50 đồng, 20 đồng, 10 đồng, 5 đồng, 2 đồng, 1 đồng, 50 xu, 20 xu, 10 xu, 5 xu, 2 xu và 1 xu[2].

Tất cả các khoản tiền hiện có lúc đó của nhân dân đều được đổi ra tiền mới. Tiền gửi ngân hàng loại có kỳ hạn có lãi suất cao hơn và loại không kỳ hạn có lãi suất thấp hơn. Tuy nhiên, số tiền được đổi có hạn mức. Hộ có 100.000 đồng trở xuống được đổi hết. Hộ có trên 100.000.000 đồng nếu kê khai thì trước mắt được đổi 100.000 đồng, số còn lại phải gửi tiết kiệm. Hộ kinh doanh được đổi cao

---

1. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 39, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr.151.
2. Tiền của chính quyền Sài Gòn gồm 25.000 đồng, 10.000 đồng, 5.000 đồng, 2.500 đồng, 1.000 đồng, 500 đồng, 250 đồng, 100 đồng, 50 đồng, 25 đồng, 10 đồng và 5 đồng.

hơn, ngân hàng đổi 200.000 đồng, ngân hàng chi nhánh quận, huyện đổi 500.000 đồng và mức đổi cao hơn phải do chi nhánh tỉnh hoặc thành phố quyết định. Qua thu đổi tiền cho thấy mức sống của nhân dân miền Nam trong chiến tranh quá chênh lệch, đặc biệt ở thành phố Sài Gòn - Gia Định. Ở Chợ Lớn, có hộ không có đồng tiền nào để đổi, có hộ chỉ có 2.700 đồng đổi được 5 đồng 4 hào. Trong khi đó, có hộ phải phân tán số tiền dưới các hình thức khác nhau hàng trăm nghìn đồng, cá biệt có hộ cho cả triệu đồng rồi mà vẫn phải dùng xe tải mới chở hết số tiền tới ngân hàng để đổi[1].

Nếu tính từ sau ngày giải phóng đến khi thu đổi tiền, chính quyền cách mạng phát hành thêm 82 tỷ đồng, tổng cộng 557 tỷ tiền mặt, tương đương 1.114 triệu đồng tiền mới của chính quyền Cách mạng.

Ước tính khoảng 80 tỷ đồng tiền cũ đã tự hủy bỏ, tương đương 160 triệu tiền mới, bằng 15% tổng số tiền Sài Gòn lưu hành đến trước ngày thu đổi. Việc thu đổi tiền, đã loại khỏi lưu thông một lượng tiền lớn của chính quyền Sài Gòn cũ, thu hẹp và quản lý một lượng tiền đưa ra lưu thông, hạn chế một phần đáng kể hậu quả nạn lạm phát của chế độ Sài Gòn cũ.

Như vậy, từ ngày 22-9-1975 (cho đến ngày 2-5-1978)[2], cả nước Việt Nam lưu hành hai loại tiền. Miền Bắc lưu hành đồng tiền của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, còn ở miền Nam lưu hành đồng tiền của Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam.

Do quan hệ giữa tiền và hàng còn mất cân đối, chủ yếu do thiếu hụt ngân sách, trong năm 1975, Ngân hàng Nhà nước đã phát hành 350 triệu đồng và phát hành qua tín dụng khoảng 650 triệu đồng về

1. Theo Trần Thanh Phương, *Một trăm sự kiện nổi bật ở thành phố Hồ Chí Minh*, tr.38-39.

2. Đến ngày 3-5-1978 đổi tiền, cả nước chỉ sử dụng một đồng tiền duy nhất của Ngân hàng Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

các khoản bù chênh lệch giá năm 1975, tiền hàng viện trợ cho miền Nam năm 1975, bù tổn thất chiến tranh... nhằm đảm bảo cho các ngành có thể hoạt động bình thường trong khi chưa được ngân sách cấp đủ vốn.

Cũng từ năm 1975, miền Bắc tiếp tục bội chi tiền mặt. Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước, trong năm 1975, miền Bắc bội chi 154 triệu đồng tăng 133 triệu đồng so với năm 1974, làm cho tiền lưu thông tiếp tục tăng lên. Theo tính toán thì đến cuối năm 1975 tiền thừa so với nhu cầu lưu thông vẫn còn khoảng từ 300 đến 350 triệu đồng, nằm trong tay những người làm ăn tự do hoặc "hợp tác" ở thành phố và một số vùng cây công nghiệp, nghề phụ và trọng điểm lúa ở nông thôn... Một trong những nguyên nhân bội chi nữa là do nguồn chi lớn trong khi nguồn thu không thực hiện được theo kế hoạch. Cụ thể: so với kế hoạch, thu tiền mặt qua bán hàng chỉ đạt 96,1%, hụt 113 triệu đồng; thu phục vụ đạt 87%, hụt 21 triệu đồng; thu tài chính (chủ yếu do thất thu thuế) đạt 84,6%, hụt 21 triệu đồng; thu tiền gửi của các hợp tác xã đạt 66,7%, hụt 65 triệu đồng, giảm 17 triệu đồng so với năm 1974; thu tiết kiệm không những không thực hiện được kế hoạch tăng tích lũy cả năm là 130 triệu mà còn giảm tích lũy (bội chi) đến 64 triệu đồng... Nguồn tiền tiết kiệm bị giảm là do cán bộ và nhân dân rút tiền đi công tác, đi phép, chuyển tài sản về miền Nam hoặc rút tiền mua lại đồ dùng của người đi Nam và gửi tiền mua hàng ở miền Nam. Ở nông thôn, nhân dân rút tiền để xây và sửa chữa nhà cửa, mua sắm tiện nghi sinh hoạt. Mặt khác, các hợp tác xã tín dụng đều hoạt động cầm chừng không huy động hết được nguồn tiền ở nông thôn...

Một bộ phận tiền thừa trong lưu thông đã thường xuyên gây áp lực đối với hàng hóa, làm cho quan hệ tiền hàng mất cân đối. Cụ thể, khi sản xuất khó khăn, nhất là khó khăn về sản xuất nông nghiệp và buông lỏng quản lý, là giá cả trên thị trường đã biến

động. Giá cả thị trường tự do năm 1975 tăng 3,1% so với năm 1974 và tăng chủ yếu vào các tháng đầu năm.

Về nguồn chi, mặc dù tổng số chi đã giảm 192 triệu đồng nhưng vẫn tăng 258 triệu đồng so với năm 1974. Riêng chi xã hội phụ cấp trợ cấp năm 1975 để giải quyết các yêu cầu về thương binh, liệt sĩ, đi phép và phục viên quân đội sau chiến tranh tăng hơn năm 1974 là 36 triệu đồng. Cụ thể: So với kế hoạch, chi lương giảm 46 triệu do việc tuyển dụng lao động của một số ngành đạt thấp, một số cán bộ được điều vào miền Nam công tác; trả lao động thuê ngoài giảm 22 triệu (giảm 33 triệu so với năm 1974); chi đặc biệt giảm 60 triệu đồng, so với 1974 giảm 29 triệu đồng, chủ yếu do giảm chi về quân sự; chi bảo hiểm xã hội giảm 24 triệu đồng do xóa bỏ một số khoản trợ cấp chiến trường, học sinh và cán bộ miền Nam, một số cán bộ hưu trí được chuyển về miền Nam. Chi thu mua gia công bằng tiền mặt giảm 75 triệu đồng... Ngoài những khoản làm giảm nguồn chi như lương, quân sự thì chủ yếu do các ngành sản xuất không đảm bảo kế hoạch nên không chi hết nguồn tiền.

Vấn đề bội chi sau chiến tranh đã gây lên tình trạng lạm phát tăng nhanh dẫn đến khủng hoảng kinh tế - xã hội nặng nề trong giai đoạn lịch sử tiếp theo.

Nội thương

Tại miền Bắc, về cơ bản, ngành nội thương vẫn hoạt động như thời kỳ trước chiến tranh. Nhà nước đặt hàng, thu mua và phân phối lại cho cán bộ và nhân dân theo phương thức và giá cả quy định, thường là rất thấp so với giá thị trường tự do. Nhưng trong điều kiện nền kinh tế hai miền chưa ổn định, sự mất cân đối lớn giữa sản xuất và tiêu dùng, xuất khẩu và nhập khẩu, thu và chi dẫn đến tình trạng hàng hóa, lương thực, thực phẩm thiếu nghiêm trọng nên ngành nội thương cũng gặp rất nhiều khó khăn.

Trong 6 tháng đầu năm 1975, do nhiều khó khó khăn về giao thông vận tải, nên mức bán lẻ của ngành nội thương chỉ thực hiện được 40% kế hoạch cả năm. Cho đến hết tháng 8-1975, việc vận chuyển hàng hóa vào Khu IV cũ mới đạt 54%, miền núi tỉnh Sơn La chỉ đạt 39%, Lai Châu là 35% và Hà Giang là 50% kế hoạch cả năm.

Tình hình phân phối hàng hóa của ngành nội thương được cải thiện hơn sau giải phóng miền Nam. Vì có một khối lượng hàng công nghệ, thực phẩm được đưa từ miền Nam ra. Những người miền Nam về quê hương bán lại tài sản. Một số mặt hàng xe đạp giá cao của mậu dịch quốc doanh không bán được. Ở Yên Bái, số lượng xe đạp bán giá cao trong 9 tháng đầu năm 1975 chỉ đạt 20% kế hoạch cả năm. Ở Thái Bình, kế hoạch bán 1.300 chiếc nhưng chỉ bán được 400 chiếc. Nhà nước tiến hành giảm giá bán một số mặt hàng công nghệ và thực phẩm như đài điện và bán dẫn các loại, một số vải, len, mì chính... Giá cả hàng hóa ở miền Bắc những tháng cuối năm 1975 cũng vì vậy ít biến động hơn so với đầu năm. Do sản xuất lương thực, thực phẩm năm 1975 tương đối tốt, việc thu mua thực phẩm những tháng cuối năm có khá hơn, khối lượng thực phẩm trên thị trường tự do nhiều hơn trong khi phần thực phẩm dành cung cấp cho bộ đội giảm vì một bộ phận bộ đội chuyển vào miền Nam. Nhờ vậy, giá lương thực, thực phẩm ở miền Bắc được giữ vững và ảnh hưởng tốt đến thị trường giá cả chung.

Tuy giá cả thị trường tự do có giảm nhưng không vững chắc vì số lượng hàng hóa có hạn và không ổn định. Nguyên nhân chính là sản xuất lương thực, thực phẩm còn bấp bênh chưa bảo đảm được nhu cầu tiêu dùng của xã hội. Khi sản xuất nông nghiệp tương đối thuận lợi thì giá cả ổn định, nhưng khi sản xuất nông nghiệp gặp khó khăn thì giá cả sẽ có những biến động theo chiều hướng xấu. Hàng công nghệ miền Bắc cũng chưa tự đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng. Hàng hóa miền Nam đưa ra Bắc dần bị hạn chế bởi tồn kho

hàng hóa của tư nhân cạn dần, sản xuất mới gặp khó khăn về nguyên liệu, vận tải... Cụ thể, tình hình biến động giá cả các tháng cuối năm 1975 cho thấy giá các mặt hàng thực phẩm hạ nhiều, giá lương thực tuy có giảm nhưng vẫn còn cao[1]. Hàng công nghệ cũng chỉ giảm giá trong mấy tháng do có nguồn hàng từ miền Nam ra và nhiều người đi vào miền Nam bán lại tài sản, sau đó giá nhiều mặt hàng như xe đạp, đồng hồ, đài, vô tuyến truyền hình, máy khâu... lại tăng trở lại.

Tuy nhiên, do việc phân phối theo chế độ bao cấp tràn lan nên năm 1975 ngân sách Nhà nước vẫn phải bù giá lương thực và bù nâng giá thu mua là 220 triệu đồng[2]. Việc bao cấp toàn diện cho các đối tượng là cán bộ cao cấp của Đảng và Nhà nước vẫn giữ nguyên chế độ như trước. Ngày 5-9-1975, Thủ tướng Chính phủ ra Chỉ thị số 293-TTg về việc phân phối, sử dụng và quản lý ô tô con trong các cơ quan, xí nghiệp Nhà nước và các đoàn thể. Ngày 28-10-1975, Thủ tướng Chính phủ ra Thông tư số 337-TTg quy định tạm thời một số chế độ đối với chuyên viên bậc 7, 8, 9 của Đảng và Nhà nước theo hướng giảm bớt. Thông tư hướng dẫn cụ thể về chế độ nhà ở, đồ dùng, tiêu chuẩn về thực phẩm, hàng công nghệ, phương tiện đi lại, chế độ điều trị, điều dưỡng, nghỉ mát, trợ cấp về phục vụ sinh hoạt của chuyên viên bậc 7, 8, 9 của Đảng và Nhà nước.

Ở miền Nam, Nhà nước chủ trương tổ chức mạng lưới thương nghiệp quốc doanh giống như miền Bắc với yêu cầu đủ điều kiện chi phối thị trường tự do. Trong khi chưa tổ chức được mạng lưới

1. Giá gạo ở Hà Nội vẫn từ 2 - 2,2 đồng/kg, Nghệ Tĩnh từ 2,2 - 2,5 đồng/kg, Hà Bắc, Vĩnh Phú từ 1,8 - 2 đồng/kg.

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, số 07/NHCVM, ngày 2-2-1976, *Báo cáo nhận định tình hình tiền tệ 1975 và phương hướng nhiệm vụ, biện pháp công tác tiền tệ năm 1976*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phông PTT 1955-1985, hồ sơ 3830, in Rônêô.

thương nghiệp hoàn chỉnh với phương thức phân phối chặt chẽ thì việc phân phối một số hàng hóa cho cán bộ và nhân dân vẫn được tiến hành. Tuy nhiên, hàng hóa đã bị những người buôn bán mua của mậu dịch quốc doanh, nâng giá cao gấp nhiều lần rồi bán lại, làm ảnh hưởng đến đời sống của các đối tượng được phân phối. Lúc này đã có đề nghị chỉ có thể phân phối theo tem phiếu một số mặt hàng thuộc nhu yếu phẩm mới có thể giữ được giá cả và đảm bảo những nhu cầu thiết yếu cho cán bộ và quần chúng lao động.

Các tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên sau giải phóng còn rơi vào tình trạng thị trường bị chia cắt bởi là nơi lưu hành đồng tiền miền Bắc nhưng lại chưa có tổ chức thương nghiệp quốc doanh xã hội chủ nghĩa trong khi thị trường cũ chưa cải tạo cùng dạng với thị trường miền Nam, do đó, việc lưu thông hàng hóa bị bế tắc, tư sản thương nghiệp được dịp tăng giá lên rất cao.

Ngoại thương

Về cơ bản, Nhà nước độc quyền ngoại thương. Việc trao đổi hàng hóa, nhận viện trợ, vay dưới dạng tiền và hàng hóa theo hạn ngạch vẫn chủ yếu với các nước xã hội chủ nghĩa và một số nước thuộc thế giới thứ ba. Quan hệ với các nước tư bản còn rất hạn chế.

Trước khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, vào đầu năm 1975, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tiến hành đàm phán với 12 nước xã hội chủ nghĩa để tranh thủ tối đa nguồn viện trợ cho xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, chi viện miền Nam, củng cố vùng mới giải phóng. Chính phủ đã có công hàm đề nghị các nước xã hội chủ nghĩa viện trợ, cho vay dài hạn và thông qua đường trao đổi mậu dịch để cung cấp cho Việt Nam một khối lượng vật tư, hàng hóa ước khoảng 500 triệu rúp theo cơ cấu sau[1]: Nguyên liệu

1. Phủ Thủ tướng, số 40-VP9/tm, ngày 15-2-1975, *Báo cáo tổng kết đàm phán kinh tế năm 1975 với 12 nước xã hội chủ nghĩa,* Tài liệu Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phông PTT 1955-1985, hồ sơ 9667, Rônêô.

220 triệu rúp, lương thực 77 triệu rúp, thực phẩm 21 triệu rúp, thiết bị lẻ 75 triệu rúp, dụng cụ và phụ tùng 48 triệu rúp, thuốc chữa bệnh 11 triệu rúp, may mặc và hàng tiêu dùng 50 triệu rúp, tổng số 502 triệu rúp (năm 1974 Việt Nam yêu cầu 493 triệu rúp). Trong đó, nguyên liệu tăng 30 triệu rúp nhằm ổn định và phát triển sản xuất, dụng cụ và phụ tùng tăng 3 triệu rúp, may mặc và hàng tiêu dùng tăng 8 triệu rúp. Các mặt hàng giảm gồm lương thực: 5 triệu rúp, thực phẩm: 4 triệu rúp và nhiều nhất thiết bị lẻ: 26 triệu rúp. Chủ trương giảm bớt mức nhập khẩu một số thiết bị và máy móc lẻ dựa trên cơ sở là cố gắng huy động lực lượng tồn kho, phục hồi số thiết bị hư hỏng trong chiến tranh (theo kế hoạch đã được thỏa thuận với Liên Xô), khôi phục lại năng suất sử dụng thiết bị trước chiến tranh (1965). Về lương thực, mức nhập khẩu dự kiến 90 vạn tấn, giảm bớt khoảng 50 vạn tấn. Về thực phẩm, giảm bớt một số thực phẩm phụ để tăng nhập phụ tùng, thuốc...

Kết quả đạt được qua đàm phán: Về kim ngạch chung đạt 487 triệu rúp, gồm viện trợ không hoàn lại 253,4 triệu rúp, vay dài hạn 150,6 triệu rúp và trao đổi mậu dịch 83 triệu rúp. So với trước giải phóng (1974), kim ngạch hụt 48 triệu rúp so với năm 1974 là 535 triệu rúp. Nguyên nhân chủ yếu là do viện trợ của Trung Quốc giảm. Liên Xô cung cấp về hàng lẻ ngang mức năm 1974 (165 triệu rúp) nhưng lại cho vay thêm 18 triệu rúp để thanh toán 20 vạn tấn bột mì (bổ sung cho năm 1974) và thỏa thuận sử dụng tiền vay cũ 18 triệu rúp để cung cấp thiết bị theo dạng đồng bộ, nên thực tế kim ngạch cũng như khối lượng hàng cung cấp trong năm 1975 là 183 triệu rúp (165 + 18). Các nước khác nói chung xấp xỉ hoặc hơn kém năm 1974 ít nhiều.

Khối lượng vật tư và hàng hóa được các nước chấp nhận cung cấp trong năm 1975 có một số đạt mức cao hơn năm 1974 như bông sợi 200.200 tấn/20.600 tấn, gỗ cây và gỗ xẻ 75.000m^3/60.000m^3, động cơ diesel thủy 440 chiếc/260, xe cần trục và cần trục các loại

173 chiếc/146, phụ tùng ô tô 8 triệu rúp/6,8, xăm lốp ô tô 120.000 bộ/100.000. Một số hàng có khối lượng lớn, xấp xỉ mức đã cung cấp năm 1974 hoặc hơn kém ít nhiều: xăng dầu 830.000 tấn, phân bón 445.000 tấn, xi măng 225.000 tấn, sắt thép 180.000 tấn, than mỡ 180.000 tấn, đường 80.000 tấn. Về lương thực, dự kiến 915.000 tấn, kết quả được 827.000 tấn (1974 là 1.405.000 tấn), riêng gạo dự kiến 250.000 tấn, kết quả được 190.000 tấn (1974 là 290.000 tấn).

Một số mặt hàng đạt mức thấp hơn năm 1974 bao gồm xe vận tải dự kiến 6.000 chiếc, kết quả đạt được 4.470 chiếc (1972-1973 là 10.000 chiếc/năm và năm 1974 là 7.680 chiếc). Các loại máy kéo, máy ủi, máy xúc, thuốc nổ, nhựa đường; các loại hóa chất, chất dẻo, sơn, thuốc nhuộm, giấy làm bao xi măng, giấy dầu lợp nhà, vải bạt, ni lông che mưa, vải và lụa cho may mặc và gia công xuất khẩu, giấy in, giấy viết, tân dược, thuốc bắc... giảm ít nhiều so với năm 1974.

Mức cung cấp các vật tư và hàng hóa quan trọng, có khối lượng lớn của từng nước, đặc biệt là Trung Quốc và Liên Xô. *Trung Quốc*: Một số mặt hàng giữ được mức năm 1974 hoặc hơn kém ít nhiều: ngô 215.000 tấn, phân urê 100.000 tấn, sắt thép 70.000 tấn, than mỡ 180.000 tấn, xi măng 150.000 tấn, xăng và diesel 340.000 tấn, bông sợi 15.000 tấn, máy kéo 100 CV và 75 CV: 260 chiếc/350 chiếc. Một số mặt hàng giảm nhiều so với năm 1974 như: gạo 150.000 tấn/290.000 tấn, vải và lụa 30 triệu mét/37 triệu mét, xe vận tải 1.745 chiếc/5.700 chiếc, máy ủi 75 cv và 100 cv 260 chiếc/350 chiếc. *Liên Xô:* Giữ mức cung cấp hàng lẻ như năm 1974 (165 triệu rúp), trong đó có một số hàng cao hơn năm 1974 như xe ô tô chuyên dụng 81 chiếc/65 chiếc, ô tô cần trục 37 chiếc/27 chiếc, động cơ diesel thủy 390 chiếc/200 chiếc, máy rèn ép 18 cái/15 cái. Các loại phụ tùng được 10 triệu rúp, riêng phụ tùng ô tô là 5,7 triệu rúp, bông sợi 6.000 tấn/5.000 tấn (không tính 4.500 tấn bông gia

công dệt và may mặc), sắt thép ngang mức năm 1974 (70.000 tấn) nhưng thực tế nhiều hơn vì năm 1974 có 12.000 tấn đường ray cũ.

Một số hàng đã có cố gắng giữ mức năm 1974 là đường ăn 10.000 tấn, vải 21 triệu mét, thuốc nổ 5.100 tấn, phân bón 205.000 tấn, xăng dầu 370.000 tấn...

Một số hàng chưa đạt mức năm 1974 là máy kéo 400 cái/690 cái, máy xúc 25 cái/50 cái, xe vận tải giữ mức xe Zil-157 (860 chiếc), xe Zil 130 (780 chiếc) nhưng số lượng chung rút từ 2.500 chiếc xuống còn 1.825 chiếc, lương thực so với năm 1974 (không tính 200.000 tấn bột mì bổ sung) thì lần này cao hơn 440.000 tấn/400.000 tấn, nhưng bạn rút 100.000 tấn gạo và thay bằng 100.000 tấn bột mì và 40.000 tấn tấm.

Một số không cung cấp được là: giấy làm bao xi măng, tàu đánh cá, máy bay IL 62...

Các nước khác nói chung đã có cố gắng giữ mức cũ nhưng cũng có một số nước cung cấp vật tư như các loại hóa chất, chất dẻo, thuốc nhuộm, sợi lưới đánh cá, ni lông che mưa... chưa đạt mức năm 1974. Riêng Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên, ngoài viện trợ một lượng nhỏ sâm và thuốc, năm 1975 không ký hiệp định viện trợ cho Việt Nam.

Trong việc cung cấp thiết bị toàn bộ, Trung Quốc nhận cử chuyên gia cùng Việt Nam tiến hành khảo sát một số công trình như: Mở rộng khu gang thép Thái Nguyên, nhà máy phân đạm Hà Bắc, thăm dò dầu khí ở vùng An Châu, khôi phục và mở rộng xưởng sửa chữa máy bay Yên Bái, sửa chữa và mở rộng sân bay Kiến An, khảo sát về công trình thủy điện trên sông Lô, sông Gâm... Đối với các công trình cũ (gồm 144 công trình trị giá 2.000 triệu nhân dân tệ), thì ngoài 43 hạng mục đang xây dựng, lần đàm phán này Trung Quốc nhận tiến hành thi công thêm 16 hạng mục trong năm 1975. 85 hạng mục còn lại, Việt Nam yêu cầu thi công

nhanh trong vòng 2 - 3 năm, nhưng phía Trung Quốc muốn kéo dài, dàn đều cho đến năm 1980.

Trong hai năm 1975 và 1976, Liên Xô nhận sẽ tiếp tục giao trên 50 đội gồm thiết bị thi công và 6 triệu rúp thiết bị cho công tác địa chất trong hạn ngạch cũ. Sử dụng tiền Việt Nam vay trước đó với 18 triệu rúp để cung cấp 4 xưởng sửa chữa máy thi công (công suất 250 máy/năm/xưởng), 4 trạm sản xuất oxy ($40m^3$/giờ/trạm), 7 phòng thí nghiệm vật liệu và cấu kiện xây dựng; về nông nghiệp, cung cấp 70.000 tấn phân đạm ngoài 135.000 tấn đạm và kali cung cấp theo hàng lẻ; về công nghiệp, nhận bổ sung thiết bị cải tạo nhà máy pin và cung cấp phụ tùng thay thế (2 triệu rúp) cho các nhà máy đang hoạt động.

Cộng hòa Dân chủ Đức nhận cung cấp thiết bị, vật liệu và chi phí kỹ thuật xây dựng thành phố Vinh với 4,9 triệu rúp, trong đó 0,9 triệu rúp viện trợ và 4 triệu rúp vay dài hạn. Đối với nhà máy cán thép Gia Sàng, Cộng hòa Dân chủ Đức nhận nghiên cứu tăng công suất bằng phương pháp hợp lý hóa dây chuyền công nghệ (trên cơ sở 50.000 tấn), còn việc mở rộng lên 150.000 tấn sẽ nghiên cứu sau khi nhà máy xây xong và ổn định sản xuất.

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Tiệp Khắc nhận xây dựng đợt I với công suất 120.000kW nhà máy nhiệt điện Phả Lại, chưa nhận mở rộng nhà máy điện Phả Lại.

Các nước khác nói chung tiếp tục giải quyết các công trình cũ và bổ sung vốn cung cấp thiết bị và kỹ thuật cho khối lượng năm 1975.

Trong hợp tác kinh tế, một số nước có thỏa thuận theo hợp đồng.

Về gia công dệt và may mặc. Cộng hòa Dân chủ Đức giao cho Việt Nam 150.000 tấn bông để kéo sợi dệt vải, sản xuất hàng may mặc cung cấp lại cho Đức với trị giá hợp đồng xuất hàng gia công là 6,5 triệu rúp, nâng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Cộng hòa Dân chủ Đức lên 13 triệu rúp trong năm 1975. Liên Xô

nhận giao cho Việt Nam 4.500 tấn bông và sẽ nhận lại 1.500 tấn sợi và một số hàng may mặc. Hunggari cùng Việt Nam nghiên cứu khả năng gia công dệt và may mặc trên cơ sở thiết bị và nguyên liệu của Hunggari cung cấp với quy mô 10.000 - 12.000 tấn sợi/năm.

Các vấn đề thuộc lĩnh vực nông nghiệp, chăn nuôi và công nghiệp tiếp tục được bàn bạc. Như Cộng hòa Dân chủ Đức nhận giúp mở rộng Nhà máy sản xuất đồ hộp Tương Mai từ 1.600 tấn lên 4.000 tấn/năm và xây dựng một dây chuyền sản xuất nước cam cô đặc 1.000 tấn, sẽ cung cấp sắt tây để mua lại đồ hộp; giúp xây dựng nhà máy sản xuất thuốc lá (200 - 300 triệu bao/năm) và sẽ mua lại thuốc lá; nhận nghiên cứu làm báo cáo kinh tế kỹ thuật khai thác mỏ Crôm-Nickei Cổ Định theo yêu cầu tách và thu hồi Nickel Cobalt. Tiệp Khắc nhận sẽ nghiên cứu và tiến hành hợp tác khai thác và luyện chì kẽm mỏ Chợ Điền; cải tiến các nhà máy gỗ (Cầu Đuống, Thanh Hóa, Vinh do Tiệp Khắc giúp xây dựng) để lợi dụng tổng hợp "phoi bào gỗ" làm thành tấm mỏng sản xuất đồ dùng bàn ghế, tủ; nghiên cứu sử dụng cây thuốc; hợp tác sử dụng apatít. Hunggari muốn Việt Nam hợp tác nhiều bên về bôxit. Cuba nhận căn bản tập trung hoàn thành các công trình giúp Việt Nam xây dựng trong Nghị định thứ 2 năm (1974-1975) và nhận cung cấp thêm 230 bò giống Cé-bú, 1.000 tấn thức ăn tinh (nhập của Nhật) cho các trại nuôi gà và xây dựng một hệ thống tưới đồng cỏ thí nghiệm 10ha. Các nước khác (Bungari, Ba Lan, Rumani) nói chung tiếp tục bán và xúc tiến các cam kết cũ, trong đó có một số đề tài tiếp tục được nghiên cứu như vấn đề hợp tác khai thác than, hợp tác sản xuất máy kéo với Rumani...

Qua cuộc đàm phán đầu năm 1975 có thể nhận thấy rằng tuy chưa đáp ứng đầy đủ những yêu cầu của Việt Nam nhưng các nước xã hội chủ nghĩa lúc đó đã có nhiều cố gắng trong việc giải quyết phần lớn những yêu cầu cần thiết cho công cuộc xây dựng ở miền Bắc, chi viện miền Nam chống Mỹ, cứu nước. Trong tình hình

khủng hoảng và suy thoái của kinh tế của thế giới, giá cả hàng hóa (đặc biệt là lương thực), nhiên liệu, phân bón, sắt thép và các nguyên liệu quan trọng khác đều tăng đột biến, gấp từ 3 - 4 lần, thậm chí có loại gấp 10 lần,... nhưng các nước xã hội chủ nghĩa vẫn cung cấp cho Việt Nam theo giá hình thành từ trước. Đó là một cố gắng đáng kể. Các nước xã hội chủ nghĩa cũng sẵn sàng cung cấp thiết bị, nguyên liệu để được nhận lại thành phẩm nếu việc làm ăn của Việt Nam được tín nhiệm, là tiền đề để tiếp tục phát triển các mặt hợp tác kinh tế khác. Xu hướng chung của các nước xã hội chủ nghĩa là mong muốn bằng con đường hợp tác để giúp Việt Nam phát triển kinh tế và qua đó tạo điều kiện cho Việt Nam trang trải các khoản nợ, mở rộng quan hệ trao đổi hàng hóa.

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng 30-4-1975, do điều kiện cụ thể ở mỗi nước mà các nước xã hội chủ nghĩa đã có những điều chỉnh ở nhiều hạng mục viện trợ và cho vay đối với Việt Nam.

Việt Nam còn nhập bổ sung ở thị trường tư bản chủ nghĩa với giá trị 27 triệu bảng Anh tương đương 60 triệu rúp để đáp ứng đủ cho yêu cầu khôi phục và phát triển sau chiến tranh.

Năm 1975, tổng giá trị xuất khẩu của cả nước là 142,1 triệu USD (miền Bắc 129,7 và miền Nam là 12,4) - thực tế thời gian này miền Bắc thanh toán bằng đồng rúp nhưng đã được quy đổi tỷ giá, còn miền Nam vẫn thanh toán bằng đô la Mỹ. Năm 1976, tổng trị giá xuất khẩu là 222,7 triệu rúp/USD.

Những mặt hàng xuất khẩu chủ yếu gồm gạo 4,4 nghìn tấn, cà phê 2.296 tấn, chè 5.254 tấn, than đá 1.228 nghìn tấn và apatít là 103 nghìn tấn.

Năm 1976, cả nước xuất khẩu 5,3 nghìn tấn gạo, 1.853 tấn chè, 13.007 nghìn tấn than (giảm so với 1975), 17,9 nghìn tấn apatít (giảm), cà phê 8,5 nghìn tấn, 32 triệu USD hàng dệt may, 44.900 tấn cao su (cao su hoàn toàn của miền Nam).

Tổng giá trị nhập khẩu 900 triệu rúp (miền Bắc là 784,4 triệu rúp và miền Nam là 115,6 triệu rúp). Năm 1976, tổng giá trị nhập khẩu là 1.024 triệu rúp/USD.

Những mặt hàng nhập khẩu chủ yếu:

Năm 1975, xăng ô tô 625,6 nghìn tấn (miền Bắc 430,6, miền Nam 195); dầu diesel 1.398,1 nghìn tấn (miền Bắc 528,1, miền Nam 870); sắt, thép 268,9 nghìn tấn, phân bón hóa học quy đạm 533,2 nghìn tấn, xi măng 234,3 nghìn tấn, đường 332,8 nghìn tấn (miền Bắc 82,8, miền Nam 250); bông 36.904 tấn (miền Bắc 24.804 và miền Nam 12.100), gạo và bột mì 923,8 nghìn tấn.

Năm 1976, nhập 248,6 nghìn tấn sắt, thép, 2.115,6 nghìn tấn xăng, dầu, 1.032,1 nghìn tấn phân hóa học quy đạm, 126,1 tấn xi măng, 632,1 nghìn tấn gạo, bột mì và 40,1 nghìn tấn bông, sợi và tơ dệt[1].

Mặc dù còn nhiều lĩnh vực chưa đạt yêu cầu nhưng sự cố gắng của nhân dân Việt Nam trong một năm thực hiện khôi phục và phát triển kinh tế sau chiến tranh đã đưa lại những kết quả to lớn.

Tổng sản phẩm trong nước GDP, năm 1975 là 1.434 triệu đồng tiền miền Bắc, trong đó miền Bắc là 778 triệu và miền Nam là 656 triệu đồng. Nếu theo giá năm 1989, tổng sản phẩm trong nước năm 1975 là 14.687 triệu đồng tương đương 100% (miền Bắc là 7.626 triệu đồng tương đương 54,3% và miền Nam là 7.061 triệu đồng tương đương 45,7%). Lấy năm trước là 100, chỉ số tổng sản phẩm trong nước năm 1975 so với năm 1974 là 94,1% (miền Bắc là 103,7%, miền Nam 85,5%). Chỉ số phát triển GDP (theo giá năm 1989, lấy năm trước là 100), năm 1975 là 94,1%, chia ra nông, lâm nghiệp, thủy sản là 94,2%, công nghiệp, xây dựng 104,1%, dịch vụ 90,4%. Năm 1976, GDP là 116,8%, trong đó nông, lâm nghiệp, thủy sản là 128,7%, công nghiệp, xây dựng là 153,9% và dịch vụ là

1. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích mới*, Sđd, tr.61-168.

96,6%[1]. Cơ cấu tổng sản phẩm của miền Bắc (theo giá hiện hành phân theo sử dụng).

Tuy nhiên, xét về cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo sử dụng, thì cán cân thương mại Việt Nam vẫn nhập siêu. Năm 1975: Nếu lấy tổng thu nhập quốc dân (GDP) là 100, thì miền Bắc tiêu dùng 111,9%, tích lũy 33,0%, chênh lệch xuất nhập khẩu (âm) - 44,9%. Ở miền Nam, tiêu dùng là 108,1%, tích lũy 19,5% và chênh lệch xuất nhập khẩu là (âm) - 27,6%[2].

Theo giá năm 1989, GDP phân theo sử dụng ở cả nước như sau: năm 1975, tổng thu nhập là 14.688 tỷ đồng (tiền miền Bắc), tiêu dùng cuối cùng là 16.171 tỷ đồng, tích lũy tài sản 3.609 tỷ đồng, chênh lệch xuất nhập khẩu (âm) - 5.092 tỷ đồng. Năm 1976, GDP là 17.161 tỷ đồng, tiêu dùng cuối cùng là 18.146 tỷ đồng, tích lũy 2.113 tỷ đồng, chênh lệch xuất nhập khẩu là (âm) - 3.975 tỷ đồng[3].

Năm 1975, thu nhập quốc dân ở miền Bắc là 6.464,6 triệu đồng (theo giá hiện hành), trong đó thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản là 2.611,4 triệu đồng (56,2%), thu từ công nghiệp, xây dựng là 2.398,4 triệu đồng tương đương 20,5% (công nghiệp 1.803,4 tương đương 17,1% và xây dựng 595,0 tương đương 3,4%), thu từ dịch vụ (gồm các ngành thương mại, giao thông vận tải và các ngành sản xuất vật chất khác) là 1.454,8 triệu đồng tương đưng 23,3%. Năm 1976, thu nhập quốc dân cả nước (theo giá hiện hành) là 14.886 triệu đồng (100%), trong đó: Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản 6.674 triệu đồng chiếm 44,8%; thu từ công nghiệp, xây dựng là 4.758 triệu đồng chiếm

---

1. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích mới*, Sđd, tr.294, 295, 299-300.
2. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích mới*, Sđd, tr.302-303.
3. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích mới*, Sđd, tr.308.

32%, trong đó công nghiệp 3.759 triệu đồng (25,3%), xây dựng 999 triệu đồng (6,7%); thu từ dịch vụ là 3.454 triệu đồng (23,2%)[1].

Những thành quả của khôi phục và phát triển kinh tế 1975-1976 là cơ sở và tiền đề cũng như bài học kinh nghiệm cho việc thực hiện kế hoạch 5 năm 1976-1980.

II. XÂY DỰNG VÀ CỦNG CỐ CHÍNH QUYỀN NHÂN DÂN TRÊN CẢ HAI MIỀN NAM BẮC, HOÀN THÀNH THỐNG NHẤT VỀ MẶT NHÀ NƯỚC

1. Bầu cử Quốc hội khóa V nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa

Trong khi tiến tới giải phóng hoàn toàn miền Nam theo kế hoạch, miền Bắc tiến hành bầu cử đại biểu quốc hội khóa V. Ngày 6-4-1975, trên toàn miền Bắc đã diễn ra cuộc bầu cử Quốc hội khóa V nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Từ ngày 3 đến ngày 6-6-1975, Kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa V nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã diễn ra tại Hà Nội.

Quốc hội nhất trí bầu ông Tôn Đức Thắng làm Chủ tịch nước và ông Nguyễn Lương Bằng làm Phó Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Ông Trường Chinh làm Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội, ông Phạm Văn Đồng làm Thủ tướng Chính phủ. Quốc hội cũng thông qua danh sách Hội đồng Quốc phòng, Hội đồng Chính phủ và các Ủy ban của Quốc hội.

Quốc hội khóa V đã thông qua bản Tuyên bố nhân dịp giải phóng hoàn toàn miền Nam. Bản Tuyên bố đã biểu dương thành tích vĩ đại của quân và dân cả nước giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, kêu gọi đồng bào cả nước nhanh chóng hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế, vươn lên mạnh mẽ, xây

1. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích mới*, Sđd, tr.283, 290-191.

dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh. Quốc hội cũng bàn về vấn đề hợp nhất một số tỉnh.

Thực hiện Nghị quyết của Quốc hội, ngày 5-9-1975, Phủ Thủ tướng ra Quyết định điều chỉnh địa giới một số địa phương: chia xã Phình Giàng thuộc huyện Điện Biên, tỉnh Lai Châu thành hai xã lấy tên là xã Phình Giàng và xã Keo Lôm, giải thể xã Khẩu Hú, huyện Điện Biên cùng tỉnh, sáp nhập xóm Hội Phúc của xã Xuân Hội vào xã Xuân Trường thuộc huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh, thành lập xã Hồng Quỳnh thuộc huyện Thái Thụy và xã Nam Cường thuộc huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình[1].

Ngày 20-9-1975, Bộ Chính trị ra Nghị quyết về việc bỏ cấp khu, hợp tỉnh nhằm thực hiện Nghị quyết 24 của Ban Chấp hành Trung ương. Chế độ quản lý hành chính trong cả nước sẽ theo 4 cấp: cấp Trung ương, cấp tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương, cấp huyện và cấp xã. Một số tỉnh được hợp nhất thành 21 tỉnh mới. Kể cả 8 tỉnh Bắc Thái, Hải Hưng, Thanh Hóa, Thái Bình, Vĩnh Phú, Hà Bắc, Quảng Ninh, Lai Châu vẫn để nguyên, toàn quốc có 29 tỉnh và 4 thành phố[2]. Mục đích của việc bỏ cấp khu, hợp tỉnh nhỏ thành tỉnh lớn là muốn xây dựng các tỉnh thành những đơn vị hành chính, kinh tế, có khả năng giải quyết tốt nhất những yêu cầu về đẩy mạnh sản xuất, tổ chức đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân, về củng cố quốc phòng và bảo vệ trị an.

Tại thành phố Sài Gòn, Chính quyền cách mạng tuyên bố thành lập chỉ vài ngày sau khi thành phố được giải phóng. Trên toàn miền Nam hình thành hệ thống hoàn chỉnh các cấp chính quyền cách mạng từ Trung ương - Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đến cơ sở tỉnh, huyện, xã. Chính quyền cách mạng kêu gọi

---

1. Xem các Quyết định số 232-BT, số 233-BT và số 234-BT, *Công báo* năm 1975.
2. Nghị quyết số 245-NQ/TƯ (21 tỉnh mới chưa được đặt tên trong nghị quyết này).

tất cả những người từng làm việc trong bộ máy chính quyền và quân đội Sài Gòn ra trình diện và tạo mọi điều kiện thuận lợi cả về pháp lý, tâm lý, dư luận xã hội để họ tự giác thực hiện; hoan nghênh những ai quay trở về với dân tộc, ghi nhận những người có công và khen thưởng tùy theo mức độ không phân biệt đối xử, đồng thời kiên quyết trừng trị những kẻ chống đối, truy tìm những kẻ ngoan cố, lẩn trốn.

Với thắng lợi mùa Xuân năm 1975, nhiệm vụ cách mạng dân tộc dân chủ đã hoàn thành trong cả nước. Đất nước thống nhất về mặt lãnh thổ nhưng về thể chế chính trị vẫn chưa có một Nhà nước chung, do nhân dân cả nước bầu ra thông qua phổ thông đầu phiếu. Do đó, yêu cầu hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước được đặt ra một cách bức thiết.

2. Hội nghị Hiệp thương chính trị thống nhất nước nhà về mặt Nhà nước

Tháng 9-1975, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam họp Hội nghị lần thứ 24 đề ra nhiệm vụ hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước, đã nhấn mạnh: "Thống nhất đất nước vừa là nguyện vọng thiết tha nhất của nhân dân cả nước, vừa là quy luật khách quan của sự phát triển cách mạng Việt Nam, của lịch sử dân tộc Việt Nam". Hội nghị đề ra việc xây dựng và củng cố chính quyền là "nhiệm vụ có tầm quan trọng hàng đầu". Hội nghị nhấn mạnh: "Cần tổ chức sớm cuộc Tổng tuyển cử trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam để bầu ra Quốc hội chung cho cả nước. Là cơ quan quyền lực cao nhất của nước Việt Nam hoàn toàn độc lập và chủ nghĩa xã hội, Quốc hội đó sẽ xác định thể chế Nhà nước, bầu ra các cơ quan lãnh đạo của Nhà nước và quy định Hiến pháp mới của nước Việt Nam thống nhất"[1].

1. Đảng Lao động Việt Nam, Ban Chấp hành Trung ương Đảng, *Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 24* (số 247-NQ/TW) ngày 29-9-1975. In trong: Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 36, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.397.

Nghị quyết 24 còn nêu rõ: "Thống nhất càng sớm thì càng phát huy nhanh sức mạnh toàn diện của Tổ quốc". Trong toàn bộ sợi dây chuyền của sự nghiệp hoàn thành thống nhất Tổ quốc, khâu chính mà Đảng phải nắm lấy để lãnh đạo nhân dân ta làm cho tốt là thực hiện thống nhất nước nhà về mặt Nhà nước. Để thống nhất nước nhà về mặt Nhà nước phải làm ba việc: Tổ chức Hội nghị Hiệp thương chính trị giữa đại biểu hai miền Nam - Bắc để thống nhất nhận định về yêu cầu và nội dung của sự nghiệp thống nhất nước nhà; tầm quan trọng và tính cấp bách cũng như về bước đi và biện pháp của việc thực hiện thống nhất nước nhà về mặt Nhà nước; tổ chức Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung của cả nước cùng một ngày, theo những nguyên tắc thật sự dân chủ: phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín.

Quá trình thực hiện thống nhất đất nước đã được chuẩn bị rất chu đáo với những bước đi thích hợp và tạo được sự đồng thuận của nhân dân ở cả hai miền Nam Bắc.

Thực hiện chương trình ba điểm của Nghị quyết lần thứ 24 Ban Chấp hành Trung ương, từ ngày 15 đến 21-11-1975, tại Dinh Độc lập, thành phố Sài Gòn, Hội nghị Hiệp thương Chính trị giữa đại biểu đại diện cho hai miền Nam Bắc đã họp để bàn về việc thực hiện thống nhất nước nhà về mặt Nhà nước. Đoàn miền Bắc gồm 25 đại biểu do ông Trường Chinh làm Trưởng đoàn. Đoàn miền Nam gồm 25 đại biểu do ông Phạm Hùng làm Trưởng đoàn. Thành phần của hai Đoàn đại biểu gồm 267 người đại diện cho các đoàn thể, các tầng lớp nhân dân, các dân tộc, tín đồ các tôn giáo... thể hiện sự đoàn kết nhất trí của Mặt trận thống nhất Việt Nam. Hội nghị đã diễn ra trong bầu không khí vô cùng phấn khởi, thắm tình ruột thịt, đoàn kết Bắc - Nam "là dân một nước là con một nhà". Luật sư Nguyễn Hữu Thọ, Chủ tịch Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, Chủ tịch Hội đồng Cố vấn Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã long trọng khai mạc Hội

nghị. Hai trưởng đoàn Trường Chinh và Phạm Hùng đã đọc hai bản Báo cáo chính trị quan trọng.

Chương trình nghị sự của Hội nghị gồm: Vấn đề chủ trương thống nhất nước nhà; vấn đề tổ chức Tổng tuyển cử để bầu Quốc hội chung của cả nước; vấn đề kỳ họp đầu tiên của Quốc hội; Vấn đề công bố và phê chuẩn kết quả Hội nghị Hiệp thương chính trị; Vấn đề ký và quản lý các văn kiện của Hội nghị Hiệp thương chính trị.

Báo cáo chính trị của ông Trường Chinh nêu lên các vấn đề lớn đó là: hai miền cùng làm một nhiệm vụ chiến lược là cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội; tăng cường và hoàn thiện những chỗ đã thống nhất và giống nhau, từng bước xóa bỏ những chỗ chênh lệch, khác nhau giữa hai miền; chủ nghĩa xã hội, tự do và hạnh phúc của nhân dân; thực hiện thống nhất nước nhà là khâu chính cần phải nắm lấy và làm cho tốt; cuộc Tổng tuyển cử sẽ được tiến hành theo nguyên tắc thật sự dân chủ; phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín; trước Tổng tuyển cử phải điều tra dân số để quy định tổng số đại biểu Quốc hội và số đại biểu của các miền. Quốc hội chung sẽ họp kỳ đầu tiên để bàn về dự thảo Hiến pháp mới, bầu những cơ quan lãnh đạo khác, Quốc huy, Quốc kỳ, Quốc ca và Thủ đô.

Báo cáo chính trị của ông Phạm Hùng nêu sự thống nhất đất nước trên cơ sở chủ nghĩa xã hội là sự thống nhất vững chắc nhất; tổ chức Tổng tuyển cử càng sớm càng tốt để thiết lập Nhà nước cách mạng thống nhất; phấn đấu để ngày bầu cử Quốc hội phải là ngày hội của toàn dân; sau khi thống nhất về mặt Nhà nước, toàn thể cán bộ và nhân dân phải có quyết tâm mới, cố gắng mới, kiên trì để đưa sự nghiệp cách mạng tiến lên.

Hội nghị tiến hành thảo luận và đi đến nhất trí hoàn toàn tất cả các vấn đề về chủ trương, biện pháp nhằm thống nhất đất nước về mặt Nhà nước.

Về vấn đề thống nhất nước nhà, hai đoàn nhất trí:

- Việc thống nhất nước nhà về mặt Nhà nước là then chốt, cần được thực hiện càng sớm càng tốt. Nó chính thức hóa sự nghiệp thống nhất Tổ quốc ta. Nước Việt Nam phải được thống nhất trên cơ sở độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Độc lập dân tộc đã giành được rồi, nay cả nước cùng phải tiến lên chủ nghĩa xã hội thì nước nhà mới thực sự hoàn thành thống nhất.

- Để thống nhất nước nhà về mặt Nhà nước, phải tiến hành Tổng tuyển cử bầu ra Quốc hội chung cho cả nước. Là cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất của cả nước Việt Nam, Quốc hội đó sẽ xác định thể chế Nhà nước, bầu ra các cơ quan lãnh đạo của Nhà nước và quy định Hiến pháp của nước Việt Nam thống nhất.

Đây là thỏa thuận cơ bản quan trọng vì đã đề ra nguyên tắc thống nhất, biện pháp thống nhất, mục tiêu bầu cử và nhiệm vụ của Quốc hội nước Việt Nam thống nhất.

Về vấn đề Tổng tuyển cử để bầu Quốc hội chung của cả nước, hai bên nhất trí thỏa thuận: Cả nước sẽ tiến hành bầu cử cùng một ngày ở cả hai miền, vào một ngày chủ nhật tháng 4-1976; việc cụ thể hóa những nguyên tắc bầu cử (phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín) phù hợp với tình hình của mỗi miền và sẽ do cơ quan có trách nhiệm ở mỗi miền quy định; tổng số đại biểu Quốc hội không quá 500 người, cứ khoảng 100.000 dân thì được bầu 1 đại biểu. Số đại biểu của mỗi miền sẽ do Hội đồng bầu cử miền nghiên cứu. Số đại biểu dân tộc thiểu số của mỗi miền sẽ do cơ quan chủ trì bầu cử của mỗi miền quy định. Đơn vị bầu cử là tỉnh và thành phố...; Bình Trị Thiên là một đơn vị bầu cử. Đơn vị này một phần ở miền Bắc, một phần ở miền Nam, cho nên sẽ do hai miền cùng phụ trách dưới sự chỉ đạo của Hội đồng bầu cử toàn quốc. Ở miền Bắc, cơ quan chủ trì cuộc bầu cử sẽ là Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Ở miền Nam, cơ quan chủ trì cuộc bầu cử sẽ là Hội đồng Cố vấn Chính phủ Cách mạng

Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam; những vấn đề khác của việc bầu cử sẽ do cơ quan có trách nhiệm ở mỗi miền quy định; Quốc hội sẽ được triệu tập chậm nhất là 60 ngày sau ngày Tổng tuyển cử; người triệu tập và chủ tọa phiên họp đầu tiên trước khi bầu Đoàn Chủ tịch kỳ họp là Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chủ tịch Hội đồng Cố vấn Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam; cuộc họp đầu tiên của Quốc hội sẽ được triệu tập tại Hà Nội; có 13 nội dung chủ yếu của kỳ họp đó là: bầu Đoàn Chủ tịch và Đoàn Thư ký; Hội đồng bầu cử báo cáo kết quả tổng tuyển cử; nghe báo cáo về vấn đề soạn thảo Hiến pháp của nước Việt Nam thống nhất; quyết định quy chế làm việc của các cơ quan Nhà nước trong khi chưa có Hiến pháp mới; bầu cơ quan lãnh đạo của Nhà nước; quyết định tên nước, Quốc huy, Quốc kỳ, Quốc ca, thủ đô; cử ban Dự thảo Hiến pháp và quyết định khi nào Quốc hội sẽ thảo luận và biểu quyết về Hiến pháp mới...

Hai bên nhất trí thỏa thuận ghi kết quả Hội nghị Hiệp thương chính trị trong một bản Thông cáo chung sẽ được công bố ở hai miền trong cùng một thời gian. Ở miền Bắc sẽ do Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa quyết định phê chuẩn và ở miền Nam sẽ do Hội đồng Cố vấn Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam quyết định phê chuẩn. Hai trưởng đoàn cùng ký vào Thông cáo chung cũng như vào văn kiện ghi những vấn đề đã được hai đoàn đại biểu nhất trí thông qua.

Các văn kiện được ký kết tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 21-11-1975. Trong bản Thông cáo chung khẳng định: Cần tổ chức sớm cuộc tổng tuyển cử trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam để bầu ra Quốc hội chung cho cả nước. Là cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất của nước Việt Nam hoàn toàn độc lập, Quốc hội sẽ xác định thể chế Nhà nước, bầu ra các cơ quan lãnh đạo của Nhà nước và quy định Hiến pháp mới của nước Việt Nam thống nhất.

Tất cả các thỏa thuận trên được thi hành nghiêm chỉnh.

Trong quá trình thống nhất đất nước về mặt Nhà nước, một số cơ quan, tổ chức được thành lập trong thời kỳ chống Mỹ đã không còn phù hợp cũng được tiến hành sáp nhập hoặc giải thể. Ngày 20-9-1975, Ban Bí thư ra Nghị quyết giải thể Ban Miền Nam của Trung ương Đảng. Ban Miền Nam được thành lập tháng 3-1974 để giúp Trung ương nghiên cứu và chỉ đạo kịp thời đối với cách mạng miền Nam. Sau khi miền Nam đã hoàn toàn giải phóng, Trung ương Đảng trực tiếp lãnh đạo và chỉ đạo đến các địa phương ở miền Nam, do đó không cần sự tồn tại của Ban Miền Nam[1]. Ngày 3-12-1975, Ban Bí thư ra quyết định hợp nhất Bộ Ngoại giao của Cộng hòa miền Nam Việt Nam với Bộ Ngoại giao nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thành cơ quan ngoại giao của Nhà nước Việt Nam thống nhất[2].

Từ ngày 20 đến ngày 22-12-1975, Hội nghị đại biểu nhân dân miền Nam được tổ chức tại thành phố Sài Gòn - Gia Định. Hội nghị có 276 đại biểu tham gia gồm đại diện các tổ chức chính trị, tôn giáo, dân tộc, các nhân sĩ yêu nước và dân chủ, đại diện các khu, tỉnh, thành phố toàn miền Nam. Các đại biểu đã nghe báo cáo và phê chuẩn kết quả Hội nghị Hiệp thương chính trị thống nhất Tổ quốc. Hội nghị đại biểu nhân dân miền Nam đã ra một bản thông cáo hoàn toàn tán thành mọi thỏa thuận của hai đoàn đại biểu hai miền Nam - Bắc tại Hội nghị Hiệp thương chính trị thống nhất Tổ quốc về những nguyên tắc, bước đi và biện pháp nhằm hoàn thành sự nghiệp thống nhất nước nhà.

Từ ngày 22 đến 27-12-1975, Quốc hội khóa V nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa họp kỳ thứ hai. Quốc hội đã nghe báo cáo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về kết quả của Hội nghị Hiệp thương

---

1. Ban Miền Nam được thành lập tháng 3-1974 theo quyết định của Bộ Chính trị. Xem Nghị quyết của Ban Bí thư Trung ương, số 246-NQ/TƯ, 20-9-1975.
2. Bộ Ngoại giao Cộng hòa miền Nam Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2010-NQNS/TƯ của Ban Bí thư, 27-11-1972. Xem Quyết định của Ban Bí thư, số 2502-NQ/TƯ, 3-12-1975 về việc hợp nhất hai cơ quan ngoại giao của hai miền Nam - Bắc.

chính trị thống nhất Tổ quốc và phê chuẩn hai văn kiện của Hội nghị này gồm Thông cáo của Hội nghị Hiệp thương Chính trị thống nhất Tổ quốc và văn kiện về những vấn đề đã được hai đoàn đại biểu nhất trí thông qua tại Hội nghị.

Cũng tại kỳ họp này, Quốc hội đã phê chuẩn một số văn bản khác như: quyết định bãi bỏ cấp Khu trong hệ thống các đơn vị hành chính của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa; bãi bỏ những quy định trong Hiến pháp về cấp Khu tự trị; ra nghị quyết hợp nhất một số tỉnh: hợp nhất tỉnh Cao Bằng và Lạng Sơn thành tỉnh Cao Lạng; hợp nhất tỉnh Tuyên Quang và Hà Giang thành tỉnh Hà Tuyên; hợp nhất tỉnh Hòa Bình và Hà Tây thành tỉnh Hà Sơn Bình; hợp nhất tỉnh Nam Hà và Ninh Bình thành tỉnh Hà Nam Ninh; hợp nhất tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh thành tỉnh Nghệ Tĩnh; hợp nhất tỉnh Yên Bái, tỉnh Lào Cai và tỉnh Nghĩa Lộ (trừ huyện Bắc Yên và huyện Phù Yên) thành tỉnh Hoàng Liên Sơn; sáp nhập huyện Bắc Yên và huyện Phù Yên (thuộc tỉnh Nghĩa Lộ) vào tỉnh Sơn La. Quốc hội giao cho Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa nhiệm vụ hiệp thương với Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam về việc chuẩn bị hợp nhất tỉnh Quảng Bình và khu Vĩnh Linh với các tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên theo hướng đã nêu trong Hội nghị Hiệp thương chính trị thống nhất Tổ quốc.

3. Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung của cả nước

Ngày 3-1-1976, Bộ Chính trị ra Chỉ thị 228 về việc lãnh đạo cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung của cả nước. Chỉ thị 228 là sự cụ thể hóa thêm Nghị quyết 24 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Chỉ thị nhấn mạnh về những nguyên tắc bầu cử sẽ được vận dụng thích hợp với điều kiện cụ thể ở miền Nam. Chỉ thị cũng đề ra những công việc cụ thể phải tiến hành sau Tổng tuyển cử ở cả nước như về việc triệu tập và nội dung của kỳ họp đầu tiên của Quốc hội chung (gồm báo cáo về kết quả cuộc Tổng tuyển cử và xác định tư cách đại biểu của các đại biểu Quốc hội, báo cáo về

vấn đề dự thảo Hiến pháp mới của nước Việt Nam thống nhất, bầu Ủy ban dự thảo Hiến pháp của Quốc hội, quy định về tên nước, Quốc huy, Quốc kỳ, Quốc ca và Thủ đô, bầu những cơ quan lãnh đạo của Nhà nước Việt Nam thống nhất)... Bộ Chính trị cũng cử ra các ban chỉ đạo bầu cử gồm: ông Trường Chinh là Trưởng ban bầu cử Trung ương, ông Hoàng Văn Hoan là Trưởng ban chỉ đạo bầu cử miền Bắc, ông Phạm Hùng là Trưởng ban chỉ đạo bầu cử miền Nam. Chỉ thị nhấn mạnh về thành phần của Quốc hội chung cả nước là "phải phản ánh được khối đại đoàn kết toàn dân trong Mặt trận thống nhất dựa trên cơ sở liên minh công nông, do giai cấp công nhân lãnh đạo".

Do tình hình xã hội ở hai miền vào thời điểm đó còn có những chỗ khác nhau nên Đảng chủ trương vận dụng các tiêu chuẩn về thành phần cũng như về yêu cầu đối với ứng cử viên cần phải được chỉ đạo chặt chẽ cho sát với thực tế ở mỗi miền[1].

Căn cứ vào các văn kiện trên, ngày 12-1-1976, Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Hội đồng cố vấn Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã quyết định lấy ngày 25-4-1976 là ngày Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung của cả nước thống nhất. Ủy ban Thường vụ Quốc hội cũng cử các đại diện miền Bắc tham gia Hội đồng bầu cử toàn quốc gồm 11 người:

1. Trường Chinh, Ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

2. Hoàng Văn Hoan, Ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, Phó Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

---

1. Chỉ thị của Bộ Chính trị, số 228-CT-TƯ, 3-1-1976 về việc lãnh đạo cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung của cả nước, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 37, 1976, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr.1, 2, 3, 5...

3. Xuân Thủy, Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, Phó Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

4. Nguyễn Xiển, Tổng Thư ký Đảng Xã hội Việt Nam, Phó Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

5. Trần Đăng Khoa, Phó Tổng Thư ký Đảng Dân chủ Việt Nam, Phó Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

6. Thượng tướng Chu Văn Tấn, Phó Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc của Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

7. Trần Đình Tri, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội kiêm Chủ nhiệm Văn phòng Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

8. Nguyễn Thị Minh Nhã, Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam.

9. Linh mục Võ Thành Trinh, Ủy viên Thường trực Ủy ban liên lạc toàn quốc những người Công giáo Việt Nam yêu Tổ quốc, yêu hòa bình.

10. Hòa thượng Trần Quảng Dung, Phó Hội trưởng Hội Phật giáo thống nhất Việt Nam.

11. Trương Tấn Phát, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Thư ký Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Hội đồng Cố vấn Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam quyết định cử 11 vị tham gia Hội đồng bầu cử toàn quốc:

1. Phạm Hùng, Ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, Bí thư Đảng bộ miền Nam, đại diện Đảng trong Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam.

2. Luật sư Nguyễn Hữu Thọ, Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, Chủ tịch Hội đồng cố vấn Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam.

3. Kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát, Chủ tịch Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam.

4. Luật sư Trịnh Đình Thảo, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Liên minh các lực lượng Dân tộc Dân chủ và Hòa bình Việt Nam, Phó Chủ tịch Hội đồng cố vấn Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam.

5. Trần Nam Trung, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Phó Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam.

6. Đặng Trần Thi, Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, Phó Chủ tịch Liên hiệp Công đoàn Giải phóng miền Nam Việt Nam, đại diện khu Trung Trung Bộ.

7. Ybi Alêô, Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, Ủy viên Hội đồng cố vấn Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, đại diện các dân tộc Tây Nguyên.

8. Hòa thượng Thích Thiện Hào, Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, đại diện những người Phật giáo yêu nước Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam.

9. Nguyễn Hữu Thế, Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, Chủ tịch Hội Nông dân Giải phóng miền Nam Việt Nam.

10. Nguyễn Hộ, Phó Chủ tịch Công đoàn Giải phóng miền Nam Việt Nam, đại diện Đảng bộ Đảng Lao động Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh.

11. Luật sư Ngô Bá Thành, nguyên Chủ tịch Phong trào phụ nữ đòi quyền sống, Phó Chủ tịch Hội trí thức yêu nước thành phố Hồ Chí Minh, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Giải phóng miền Nam Việt Nam[1].

Tuy nhiên, việc tiến hành công tác bầu cử ở miền Nam vẫn phải đề phòng sự phá hoại của các phần tử chống đối. Để đảm bảo cho cuộc Tổng tuyển cử thành công, tránh được những tổn thất có thể xảy ra, ngày 16-1-1976, Bộ Chính trị ra Nghị quyết về một số vấn đề cụ thể trong công tác bầu cử Quốc hội, chủ yếu là vấn đề bầu cử ở miền Nam[2]. Trong đó nhấn mạnh nhiệm vụ của các cấp, các ngành là phải tổ chức các nhiệm vụ điều tra dân số để vừa phục vụ cuộc bầu cử vừa phục vụ công tác kế hoạch hóa nền kinh tế quốc dân, kết hợp việc điều tra dân số với việc lập danh sách cử tri, đảm bảo cuộc bầu cử được thực hiện theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín; mọi công dân Việt Nam từ 21 tuổi trở lên, đều có quyền ứng cử đại biểu Quốc hội, đủ 18 tuổi được đi bầu cử... và phải đảm bảo tuyệt đối an toàn cho cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội thống nhất của cả nước...

Ngày 21-1-1976, Ủy ban Quân quản thành phố Sài Gòn làm lễ bàn giao nhiệm vụ cho Ủy ban nhân dân thành phố Sài Gòn do ông Huỳnh Tấn Phát làm Chủ tịch. Ủy ban nhân dân thành phố Sài Gòn gồm đủ các đại biểu các tầng lớp nhân dân, các chiến sĩ, cán bộ cách mạng đã từng chiến đấu sinh tử với Mỹ và chính quyền Sài Gòn cũ, là những đại biểu xứng đáng và tin cậy của nhân dân. Giữa lúc

1. *Công báo* số 1, 15-1-1976.

2. Nghị quyết của Bộ Chính trị, số 248-NQ/TƯ, 16-1-1976, về một số vấn đề cụ thể về công tác bầu cử Quốc hội.

chuẩn bị kỳ họp đầu tiên của Quốc hội thống nhất, ngày 12-6-1976, Hội nghị hợp nhất Hội Phụ nữ hai miền Nam Bắc đã diễn ra tại thành phố Sài Gòn. Đây cũng là một sự kiện trọng đại của phụ nữ Việt Nam. Hội nghị đã nhất trí hợp nhất hai tổ chức phụ nữ ở hai miền thành một tổ chức phụ nữ thống nhất với tên gọi Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam. Bà Nguyễn Thị Thập, Ủy viên Trung ương Đảng Lao động Việt Nam được bầu làm Chủ tịch danh dự. Hội nghị đã bầu bà Hà Thị Quế, Ủy viên Trung ương Đảng Lao động Việt Nam làm Chủ tịch Hội, bà Nguyễn Thị Định là Phó Chủ tịch thứ nhất Hội và 8 vị Phó Chủ tịch Hội. Hội nghị đã đề ra nhiệm vụ trước mắt của Hội Phụ nữ Việt Nam là "giáo dục, động viên phụ nữ trong cả nước sôi nổi tham gia cách mạng xã hội chủ nghĩa, thực hiện khẩu hiệu "Tất cả cho sản xuất, tất cả để xây dựng chủ nghĩa xã hội, tất cả vì Tổ quốc giàu mạnh, vì hạnh phúc của nhân dân"". Đến thời điểm giữa năm 1976, toàn miền Nam đã có một vạn phụ nữ tham gia chính quyền các cấp. Có một số chị giữ chức vụ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cách mạng tỉnh, quận, phường, xã[1].

Ngày 23-2-1976, Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra Nghị quyết về số đại biểu Quốc hội, số đơn vị bầu cử ở miền Bắc trong cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung của cả nước. Số đại biểu miền Bắc được bầu là 249 đại biểu, có 50 đơn vị bầu cử và khu vực bầu cử (Hà Nội bầu 22 đại biểu; Hải Phòng 13; tỉnh Lai Châu 3 đại biểu là dân tộc thiểu số; tỉnh Sơn La bầu 4 đại biểu là dân tộc thiểu số; Hoàng Liên Sơn 7 đại biểu, trong đó 5 đại biểu là dân tộc thiểu số; Hà Tuyên 7 đại biểu, trong đó

1. Một cuộc khảo sát do Trung ương Hội Phụ nữ Việt Nam tiến hành vào cùng thời gian giữa năm 1976 (ở 8 tỉnh, thành miền Bắc gồm Hải Phòng, Hà Nội, Thanh Hóa, Bắc Thái, Hà Bắc, Hải Hưng, Thái Bình, Vĩnh Phúc) thì số phụ nữ tham gia công tác lãnh đạo lại có chiều hướng giảm. Xem: *Hai mươi năm một chặng đường phụ nữ Việt Nam (1975-1995)*, Lê Minh (chủ biên), in lần thứ hai, Nxb. Phụ nữ, Hà Nội, 1997, tr.80.

5 đại biểu dân tộc thiểu số; Cao Lạng 9 đại biểu, trong đó 6 đại biểu dân tộc thiểu số; Bắc Thái 8 đại biểu, trong đó 5 đại biểu dân tộc thiểu số; Quảng Ninh 8 đại biểu, trong đó 2 đại biểu dân tộc thiểu số; Hà Sơn Bình 21 đại biểu, trong đó 3 đại biểu là dân tộc thiểu số; Hà Bắc 15 đại biểu, trong đó 1 đại biểu dân tộc thiểu số; Vĩnh Phú 16 đại biểu, trong đó 1 đại biểu là dân tộc thiểu số; Hải Hưng 20 đại biểu; Thái Bình 15 đại biểu; Hà Nam Ninh 26 đại biểu; Thanh Hóa 22 đại biểu; Nghệ Tĩnh 27 đại biểu; Quảng Bình và khu vực Vĩnh Linh 6 đại biểu[1]. Ở miền Nam, các công việc chuẩn bị cho cuộc Tổng tuyển cử như điều tra dân số, lập danh sách cử tri, thảo luận về Luật bầu cử và danh sách ứng cử viên được tiến hành công khai và dân chủ. Đặc biệt, 95% số người trước đây làm việc trong bộ máy quân đội và chính quyền Sài Gòn đã học tập, cải tạo tốt được khôi phục quyền công dân và được tham gia bầu cử.

Ngày 25-4-1976, cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung được tiến hành trong cả nước. Tổng số người ứng cử là 605 người. Hơn 23 triệu cử tri đã đi bỏ phiếu.

Kết quả Tổng tuyển cử như sau: Trong số cử tri ghi trong danh sách đã có 98,77% người đi bỏ phiếu, trong đó miền Bắc là 99,38% và miền Nam là 98,59%. Số đại biểu trúng cử là 492 người, trong đó: số đại biểu công nhân là 80; nông dân 100; làm nghề thủ công 6; quân nhân 54; cán bộ chính trị 141; trí thức, nhân sĩ dân chủ 98; đại biểu các tôn giáo 13. Trong số 492 đại biểu có 132 nữ, 127 thanh niên, 72 dân tộc thiểu số, 29 anh hùng lao động và anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân[2].

Sau Cách mạng tháng Tám thành công, ngày 6-1-1946, lần đầu tiên trong lịch sử dân tộc, nhân dân Việt Nam tiến hành Tổng tuyển

1. Nghị quyết số 99-NQ/QH/K5, *Công báo*, số 4, 29-2-1976.

2. *Công báo*, số 8, 15-5-1976, tr.95. Cả nước có 38 tỉnh và thành phố. Xem: Ban Chỉ đạo biên soạn Lịch sử Chính phủ Việt Nam, *Lịch sử Chính phủ Việt Nam*, tập 2 (1955-1976), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, tr.466.

cử trên toàn quốc, bầu ra Quốc hội chung cho cả nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, khẳng định quyền làm chủ đất nước của mình và nhất trí tán thành độc lập dân tộc và dân chủ nhân dân. Lần này, nhân dân Việt Nam tiến hành Tổng tuyển cử trong điều kiện nước nhà hòa bình, độc lập, thống nhất và cả nước cùng chung một nhiệm vụ chiến lược: xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa mà mục tiêu được xác định lúc đó là xây dựng thành công một nước Việt Nam hòa bình thống nhất độc lập, dân chủ và giàu mạnh. Ở miền Nam, sau mấy chục năm sống trong cảnh đất nước bị xâm lược và chiến tranh tàn phá nặng nề, đây là lần đầu tiên đồng bào miền Nam được sử dụng quyền làm chủ trọn vẹn của mình, bầu ra các cơ quan đại diện cho mình để quản lý nhà nước, quản lý xã hội và xây dựng cuộc sống mới tự do và hạnh phúc.

Từ ngày 24-6 đến ngày 2-7-1976, tại Hà Nội, Quốc hội nước Việt Nam thống nhất (Quốc hội khóa VI) với ý nghĩa kế tục Quốc hội khóa V kể từ sau Cách mạng tháng Tám họp kỳ đầu tiên. Quốc hội quyết định lấy tên nước là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quốc kỳ là lá cờ đỏ sao vàng. Quốc ca là bài *Tiến quân ca*. Quốc huy mang dòng chữ "Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam". Thủ đô của nước Việt Nam thống nhất là Hà Nội. Thành phố Sài Gòn chính thức đổi tên là Thành phố Hồ Chí Minh gồm 12 quận nội thành và 5 quận ngoại thành.

Quốc hội đã bầu ra chức vụ lãnh đạo các cơ quan cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Trường Chinh.

Chủ tịch nước: Tôn Đức Thắng.

Các Phó Chủ tịch nước: Nguyễn Lương Bằng và Nguyễn Hữu Thọ.

Thủ tướng Chính phủ: Phạm Văn Đồng.

Các Phó Thủ tướng: Phạm Hùng, Huỳnh Tấn Phát, Võ Nguyên Giáp, Nguyễn Duy Trinh, Lê Thanh Nghị, Võ Chí Công, Đỗ Mười.

Chính phủ Việt Nam thống nhất gồm 23 Bộ:

- Bộ Nội vụ. Bộ trưởng: Trần Quốc Hoàn.
- Bộ Ngoại giao. Bộ trưởng: Nguyễn Duy Trinh.
- Bộ Quốc phòng. Bộ trưởng: Võ Nguyên Giáp.
- Bộ Nông nghiệp. Bộ trưởng: Võ Thúc Đồng.
- Bộ Lâm nghiệp. Bộ trưởng: Hoàng Văn Kiểu.
- Bộ Thủy lợi. Bộ trưởng: Nguyễn Thanh Bình.
- Bộ Cơ khí và Luyện kim. Bộ trưởng: Nguyễn Côn.
- Bộ Điện và Than. Bộ trưởng: Nguyễn Chấn.
- Bộ Xây dựng. Bộ trưởng: Đỗ Mười.
- Bộ Giao thông vận tải. Bộ trưởng: Phan Trọng Tuệ.
- Bộ Công nghiệp nhẹ. Bộ trưởng: Vũ Tuân.
- Bộ Lương thực và Thực phẩm. Bộ trưởng: Ngô Minh Loan.
- Bộ Hải sản. Bộ trưởng: Võ Chí Công.
- Bộ Nội thương. Bộ trưởng: Hoàng Quốc Thịnh.
- Bộ Ngoại thương. Bộ trưởng: Đặng Việt Châu.
- Bộ Tài chính. Bộ trưởng: Đào Thiện Thi.
- Bộ Lao động. Bộ trưởng: Nguyễn Thọ Chân.
- Bộ Vật tư. Bộ trưởng: Trần Sâm.
- Bộ Văn hóa. Bộ trưởng: Nguyễn Văn Hiếu.
- Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp. Bộ trưởng: Nguyễn Đình Tứ.
- Bộ Giáo dục. Bộ trưởng: Nguyễn Thị Bình.
- Bộ Y tế. Bộ trưởng: Vũ Văn Cẩn.
- Bộ Thương binh và Xã hội. Bộ trưởng: Dương Quốc Chính.

Và các cơ quan tương đương Bộ:

- Ủy ban Kế hoạch Nhà nước. Chủ nhiệm: Lê Thanh Nghị.

Bộ trưởng, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước: Nguyễn Hữu Mai.

Phụ trách công tác khoa học kỹ thuật nông nghiệp. Bộ trưởng: Nghiêm Xuân Yêm.

- Ngân hàng Nhà nước. Tổng Giám đốc: Hoàng Anh.

- Ủy ban Vật giá Nhà nước. Chủ nhiệm: Tô Duy.

- Ủy ban Dân tộc. Chủ nhiệm: Lê Quảng Ba.

- Ủy ban khoa học và kỹ thuật Nhà nước. Chủ nhiệm: Trần Đại Nghĩa.

- Công trình sông Đà. Bộ trưởng: Hà Kế Tấn.

- Công tác dầu khí. Bộ trưởng: Đinh Đức Thiện.

- Ủy ban Thanh tra Chính phủ. Chủ nhiệm: Trần Nam Trung.

- Bộ trưởng phụ trách công tác văn hóa, giáo dục Phủ Thủ tướng: Trần Quang Huy.

- Bộ trưởng Phủ Thủ tướng: Đặng Thí.

- Bộ trưởng phụ trách Văn phòng Phủ Thủ tướng: Phan Mỹ[1].

Quốc hội bầu ra Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Chính phủ, Hội đồng Quốc phòng, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

Quốc hội còn bầu ra Ủy ban dự thảo Hiến pháp và quyết định trong khi chưa có Hiến pháp mới thì nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tổ chức và hoạt động trên cơ sở Hiến pháp năm 1959 của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Ở địa phương, Quốc hội quyết định tổ chức thành ba cấp chính quyền: tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương, cấp huyện và cấp

1. *Công báo*, số 1 (888), 31-7-1976, tr.3-4.

tương đương; cấp xã và tương đương. Ở mỗi cấp chính quyền đều có Hội đồng nhân dân, được bầu theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp, bỏ phiếu kín, và Ủy ban nhân dân là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân[1].

Với kết quả của kỳ họp thứ I Quốc hội khóa VI, việc thống nhất đất nước về mặt Nhà nước đã hoàn thành. Từ đây, nhiệm vụ tiếp tục hoàn thành thống nhất đất nước trên các lĩnh vực chính trị, tư tưởng, văn hóa, xã hội sẽ gắn liền với việc thực hiện những nhiệm vụ của cách mạng xã hội chủ nghĩa trong phạm vi cả nước. Hoàn thành thống nhất đất nước là yêu cầu tất yếu, khách quan của sự phát triển cách mạng Việt Nam và kết quả giành được đó đã thể hiện lòng yêu nước, tinh thần đoàn kết dân tộc, ý chí thống nhất Tổ quốc, quyết tâm xây dựng một nước Việt Nam độc lập, thống nhất của toàn thể nhân dân Việt Nam. Hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước đồng thời đã tạo ra những điều kiện chính trị cơ bản để phát huy sức mạnh toàn diện của đất nước, những điều kiện thuận lợi để cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, những khả năng to lớn cho bảo vệ Tổ quốc và mở rộng quan hệ quốc tế.

III. CẢI TẠO VÀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, XÃ HỘI

1. Giáo dục

Cho đến trước ngày giải phóng, có hai hệ thống giáo dục ở hai miền. Ở miền Bắc, giáo dục được tổ chức chủ yếu theo mô hình của Liên Xô. Còn ở miền Nam, nhà trường theo mô hình phương Tây mà chủ yếu là mô hình của Pháp và một phần được cải tiến theo mô hình của Mỹ.

---

1. Ngày 18-2-1980, Hiến pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chính thức được thông qua. Hiến pháp mới đã kế thừa và phát triển Hiến pháp năm 1946 và Hiến pháp năm 1959. Hiến pháp 1980 là Hiến pháp đầu tiên của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong phạm vi cả nước.

Tại những vùng giải phóng ở miền Nam, Mặt trận Dân tộc Giải phóng và Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam cũng phát triển giáo dục. Nhưng do điều kiện chiến tranh, giáo dục ở những vùng này mới dừng lại ở trình độ xóa mù chữ và ở những cấp học thấp. Năm 1974, Trung ương Đảng ra Chỉ thị chỉ rõ: "vùng giải phóng phải được xây dựng vững mạnh về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa để làm chỗ dựa vững chắc cho cuộc đấu tranh cách mạng trong giai đoạn mới, đồng thời là ngọn cờ cổ vũ và hiệu triệu quần chúng trong vùng địch kiểm soát"[1]. Trung ương Cục miền Nam và tiểu ban giáo dục của Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã đề ra nhiệm vụ và phương hướng giáo dục ở vùng giải phóng là: phát triển mạnh mẽ một nền giáo dục cách mạng ở vùng giải phóng gồm đầy đủ các ngành học mẫu giáo, phổ thông và bổ túc văn hóa, để phục vụ tốt cho sản xuất, xây dựng và chiến đấu, để đáp ứng nhu cầu học tập của con em, của cán bộ, chiến sĩ và nhân dân.

Theo số liệu của Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, đến tháng 12-1974, tình hình giáo dục ở các vùng giải phóng là: Vùng T1 gồm các tỉnh Tây Ninh, Đồng Nai, Sông Bé có 15.000 học sinh phổ thông. Vùng T2 gồm các tỉnh Tiền Giang, Bến Tre, Đồng Tháp, Cửu Long có 17.620 học sinh phổ thông và 1.500 học viên bình dân học vụ và bổ túc văn hóa. Vùng T3 gồm các tỉnh Hậu Giang, Kiên Giang, Minh Hải có 54.270 học sinh phổ thông và 4.000 học viên bình dân học vụ và bổ túc văn hóa. Vùng T6 gồm hai tỉnh Thuận Hải và Lâm Đồng có 4.130 học sinh phổ thông và 988 học viên bình dân học vụ và bổ túc văn hóa. Tỉnh Quảng Trị có 3.500 học sinh phổ thông.

Sau giải phóng, Nhà nước chủ trương xây dựng một hệ thống giáo dục thống nhất theo định hướng xã hội chủ nghĩa trong cả nước,

---

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *50 mươi năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1995, tr.108.

trong đó cải tạo nền giáo dục cũ kết hợp với việc xây dựng nền giáo dục mới ở miền Nam. Nhà nước đã cử một đoàn cán bộ giáo dục miền Bắc vào giúp Trung ương Cục miền Nam và Bộ Giáo dục Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam tổ chức việc tiếp quản các trường đại học nói riêng và hệ thống giáo dục nói chung ở các vùng mới giải phóng miền Nam[1]. Giáo dục ở miền Nam được nhanh chóng trở lại hoạt động bình thường.

Ngày 17-6-1975, Ban Bí thư ra Chỉ thị về công tác giáo dục ở miền Nam sau ngày hoàn toàn giải phóng, đề ra việc nhanh chóng xóa bỏ tình trạng lạc hậu của nền giáo dục ở vùng mới giải phóng, tích cực xây dựng con người mới và cuộc sống mới, đáp ứng yêu cầu cấp bách và lâu dài của cách mạng trên các mặt kinh tế, văn hóa và quốc phòng. Cải tạo cơ sở giáo dục cũ của chế độ Mỹ và chính quyền Sài Gòn, xây dựng bộ máy quản lý giáo dục các cấp, phát động phong trào quần chúng tham gia xây dựng giáo dục.

Nhiệm vụ cụ thể là:

- Tích cực xóa nạn mù chữ và đẩy mạnh bổ túc văn hóa, coi đây là nhiệm vụ số một. Trước hết, phải xóa ngay nạn mù chữ trong cán bộ và thanh niên và tiếp tục bổ túc văn hóa cho họ; đồng thời phát động phong trào sôi nổi trong quần chúng nhằm nhanh chóng xóa bỏ nạn mù chữ trong nhân dân lao động, đối tượng cần tập trung là lớp người từ 50 tuổi trở xuống đối với nam và 45 tuổi trở xuống đối với nữ. Phải coi trọng việc bổ túc văn hóa cho cán bộ, đảng viên, đoàn thanh niên ưu tú xuất thân từ công nông đã có nhiều thành tích trong chiến đấu, công tác và sản xuất. Cần mở ngay những trường bổ túc văn hóa tập trung, các trường bổ túc văn hóa tại chức vừa học vừa làm; phải xây dựng cho ngành học bổ túc

1. Đoàn gồm các ông Đặng Hữu, Huỳnh Văn Hoàng, Nguyễn Hữu Chí, Lý Hòa, Hà Thế Ngữ, Nguyễn Minh Thanh... do ông Lê Văn Giạng làm Trưởng đoàn.

văn hóa một đội ngũ giáo viên chuyên trách trong biên chế Nhà nước. Ngoài ra cần huy động giáo viên, học sinh, những người có trình độ văn hóa trong các ngành, các cơ quan, xí nghiệp tham gia giảng dạy bổ túc văn hóa.

- Cần phát triển mạnh và đều khắp các trường phổ thông. Ở miền Nam, trường phổ thông mở theo hệ 12 năm. Trường cấp I cần mở rộng rãi ngay từ năm 1975-1976 để thu hút hết con em nhân dân lao động vào học, chú ý mở thêm ở các xã chưa có trường... Trường cấp II cần được mở rộng ở những vùng đông nhân dân lao động. Những nơi có điều kiện nên tách trường cấp II ở vùng mới giải phóng ra khỏi cấp III. Trường cấp III nên điều chỉnh về mạng lưới, không nên để tập trung quá nhiều ở thành phố.

- Từng bước xây dựng ngành mẫu giáo.

- Xây dựng thật tốt các trường đào tạo và bồi dưỡng cán bộ và giáo viên. Phải xây dựng các trường sư phạm theo tiêu chuẩn: Trường trung học sư phạm đào tạo giáo viên cấp I, trường cao đẳng sư phạm đào tạo giáo viên cấp II, trường đại học sư phạm đào tạo giáo viên cấp III, sớm mở các trường đào tạo và bồi dưỡng cán bộ quản lý và giáo viên.

Trước mắt cải tạo cơ sở giáo dục cũ từ hệ thống quản lý, cơ cấu nội dung và phương pháp giáo dục, nhưng trước hết và chủ yếu là cải tạo con người làm giáo dục; xây dựng bộ máy quản lý giáo dục các cấp; phát động quần chúng tham gia xây dựng giáo dục[1].

Công tác nuôi dạy trẻ, mẫu giáo

Ở miền Bắc, hệ thống nhà trẻ, mẫu giáo đã được hình thành và phát triển từ sau năm 1954 và ngày càng thể hiện sự ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa. Hầu hết trẻ em tập trung nuôi dạy trong các cơ

1. Chỉ thị số 221-CT/TƯ, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 36, Sđd, tr.235-246.

sở của Nhà nước và tập thể. Sau năm 1975, ngành nhà trẻ, mẫu giáo ở miền Bắc tiếp tục được củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng.

Ở miền Nam, trước giải phóng, các nhà trẻ chủ yếu là của tư nhân. Theo số liệu (năm 1977), các tỉnh phía Nam có 922 trong số 34.000 nhà trẻ của cả nước, thu hút 21.457 cháu (Nhà nước 19.457 cháu, tập thể 2.191 cháu) trong số 826.012 cháu của cả nước.

Từ sau giải phóng, Nhà nước tạm giao công tác nuôi dạy trẻ cho Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam đảm nhiệm.

Đối với ngành mẫu giáo miền Nam, Đảng chủ trương cải tạo giáo dục mẫu giáo của chế độ cũ để lại, đồng thời tích cực phát triển giáo dục mẫu giáo cách mạng. Cụ thể là: "Cần cố gắng tổ chức ở cơ sở của thành thị và nông thôn những lớp mẫu giáo cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi. Chú trọng trước hết con em của các cán bộ và nhân dân lao động mà đời sống còn nhiều khó khăn. Nhà nước phụ trách việc đào tạo và bồi dưỡng các cô giáo cho các lớp mẫu giáo..."[1].

Các tỉnh, thành miền Nam đã tích cực cải tạo các cơ sở cũ, giáo dục động viên đội ngũ giáo viên cũ, đào tạo nhanh đội ngũ giáo viên mới cho ngành mẫu giáo. Thành phố Hồ Chí Minh đã huấn luyện cấp tốc cho 44 chị em vốn là cơ sở cách mạng về làm cán bộ mẫu giáo ở các quận, huyện. Đây là những người có trình độ văn hóa khá, có kinh nghiệm giảng dạy. Lực lượng nòng cốt này đã vận động được các giáo viên cũ ở 21 quận huyện với gần 2.000 người đăng ký ở lại làm việc. Thành phố đã chọn ra 1.630 người và cho dự lớp bồi dưỡng. Lực lượng này tỏa về các địa phương xây dựng các trường, lớp mẫu giáo. Đến ngày 19-10-1975, ngành mẫu giáo thành phố Sài Gòn đã bước vào năm học mới đầu tiên sau giải phóng. Sau Sài Gòn, các ty giáo dục và các phòng giáo dục ở quận, huyện thuộc các tỉnh miền Nam cũng lần lượt được thành lập. Tổ chức mẫu giáo được hình thành. Ở mỗi ty, quận, huyện đã có từ

1. Chỉ thị 221-CT/TƯ, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 36, tr.235-246.

1 đến 2 cán bộ chỉ đạo mẫu giáo, có ty thành lập được phòng mẫu giáo từ 4 đến 5 cán bộ. Ngoài ra, một số giáo viên, cán bộ ở trường phổ thông đã được chuyển sang ngành mẫu giáo. Các tỉnh đã tiếp nhận hệ điều hành mẫu giáo của chế độ cũ, trong đó tập hợp được 200 giáo sinh tốt nghiệp trung học sư phạm (12+2). Số này được bồi dưỡng cấp tốc 5 tuần rồi đưa về các tỉnh. Hệ thống trường mẫu giáo ở miền Nam đã được hình thành. Ngày 14-5-1976, Trường Sư phạm mẫu giáo thành phố Hồ Chí Minh được thành lập, khóa đầu huấn luyện được 409 giáo sinh[1]. Từ sau năm 1975, hệ thống mẫu giáo đã phát triển nhanh chóng. Năm học 1974-1975, riêng ở miền Bắc, trường mẫu giáo có 343.781 cháu, tỷ lệ 17%. Niên học 1975-1976, cả nước có 21.224 lớp với 655.337 cháu và 21.951 giáo viên. Sách xuất bản cho ngành mẫu giáo cũng có sự cố gắng lớn. Tính chung từ năm 1957 đến 1978 có 42 cuốn[2].

Giáo dục phổ thông

Từ sau Hiệp định Pari tháng 1-1973, ở miền Bắc, hàng triệu học sinh từ nơi sơ tán trở về thành phố, thị xã và các khu tập trung. Đến năm 1974, miền Bắc đã thanh toán tình trạng học 3 ca ở các thành phố. Số học sinh tăng nhanh, học tập ổn định dần trở lại. Phong trào thi đua "Hai tốt" (học tốt, dạy tốt) vẫn tiếp tục đẩy mạnh. Học sinh cấp I và cấp II được chú ý giáo dục thật tốt 5 điều Bác Hồ dạy, thường xuyên sinh hoạt theo chủ đề "Vâng lời Bác dạy, thi đua làm nghìn việc tốt, mừng Tổ quốc nở hoa, mừng Đội 35 tuổi".

---

1. Đến tháng 9-1976 có thêm hai trường đào tạo giáo viên mẫu giáo. Trường Trung ương 2 đặt tại Đà Nẵng và trường Trung ương 3 tại thành phố Hồ Chí Minh. Tính đến tháng 10-1976, toàn miền Nam đã có 5.483 lớp mẫu giáo, thu hút 5.685 giáo viên và 206.210 cháu. Xem: *50 năm phát triển sự nghiệp giáo dục đào tạo*, Sđd, tr.44.
2. *50 mươi năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995)*, Sđd, tr.48, 455.

Ngày 19-1-1976, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 41/TTg về ngân sách Nhà nước đảm nhiệm in sách giáo khoa phát cho toàn thể học sinh ở các lớp học từ mẫu giáo đến cấp III. Nhiều nơi có sáng kiến thành lập tủ sách chung cho nhà trường, tổ chức cho học sinh mượn và bảo quản tốt.

Giáo dục miền Nam đã nhận được sự giúp đỡ của cả nước. Chỉ hơn một tháng sau giải phóng, ngày 17-6-1975, Ban Bí thư Trung ương ra Chỉ thị số 221 về công tác giáo dục ở miền Nam. Các tỉnh miền Nam lần lượt khai trường, lập Ban điều hành lâm thời do quần chúng đề cử để quản lý nhà trường. Học sinh được tổ chức học bù để chuẩn bị thi lên lớp 6 và thi tốt nghiệp phổ thông. Việc chuẩn bị kỳ thi tốt nghiệp lớp 12 được tiến hành đồng thời với việc chuẩn bị khai trường vào năm học mới. Các giáo viên trường tư được Nhà nước xem xét và tuyển dụng. Học sinh các trường phổ thông đều được miễn học phí.

Mùa hè năm 1975, giáo viên các trường học ở miền Nam đã được tổ chức học tập chính trị, nghiệp vụ, nghiên cứu chương trình, tính chất của nền giáo dục mới. Hệ thống trường học được phân bố đều hơn, tới các vùng đông dân cư lao động, vùng nông thôn, vùng dân tộc ít người và các khu kinh tế mới. Trường học ở vùng giải phóng cũ được củng cố và mở rộng thêm. Con em nhân dân lao động, các gia đình cách mạng, liệt sĩ được ưu tiên nhận vào học. Nhà nước đã tiến hành "công lập hóa" một số lớp, trường. Trong số 2.500 trường tư thục, có một nửa là trường tôn giáo. Nhà nước đã tách nhà trường khỏi ảnh hưởng của tôn giáo, hướng toàn bộ trường tư vào sự quản lý của Nhà nước.

Cuối tháng 9-1975, các trường phổ thông khắp các tỉnh miền Nam tưng bừng khai giảng năm học sau giải phóng với hơn 4 triệu học sinh phổ thông, mẫu giáo và gần 10 vạn giáo viên. Mở đầu năm học mới, học sinh được học tập thư Bác Hồ gửi học sinh nhân ngày khai trường năm học đầu tiên sau ngày đất nước giành được độc lập

(tháng 9-1945) để xác định thái độ, động cơ học tập mới, rèn luyện đạo đức của người học sinh dưới chế độ mới.

Năm học 1975-1976, cả nước có 7.404.000 học sinh cấp I và 2.410.000 học sinh cấp II. Riêng các tỉnh vùng mới giải phóng số học sinh cấp II tăng gấp nhiều lần so với trước giải phóng[1].

Năm học 1975-1976, các cấp học I, II, III (tiểu học, trung học cơ sở, phổ thông trung học) có tổng số 11.550 trường, 223.817 lớp với 9.379.854 học sinh và 300.841 giáo viên, chia ra: giáo dục mầm non (mẫu giáo) có 21.224 lớp với 655.337 cháu và 21.951 giáo viên; giáo dục cấp I (tiểu học) có 15.143 trường, 160.922 lớp với 6.466.339 học sinh và 171.686 giáo viên; cấp II (trung học cơ sở) có 5.710 trường, 52.399 lớp với 2.406.758 học sinh và 84.619 giáo viên; cấp III (phổ thông trung học) có 697 trường, 10.576 lớp với 506.757 học sinh và 22.585 giáo viên[2].

Theo số liệu thống kê, năm học 1975-1976, không kể số người đi học nước ngoài, cả nước có 12.105 nghìn học sinh (miền Bắc 6.797, miền Nam 5.308), trong đó học sinh phổ thông là 10.319 nghìn (miền Bắc 6.216, miền Nam 4.103), bổ túc văn hóa là 1.598 nghìn, trung học chuyên nghiệp là 96 nghìn (miền Bắc 83,5 và miền Nam 14,2), cao đẳng và đại học là 92 nghìn (miền Bắc 61,1 và miền Nam 30,9). Tính chung, cứ một vạn dân có 2.541 người đi học, trong đó có 2.166 học sinh phổ thông và 39 học sinh trung học chuyên nghiệp và đại học. Cả nước có 21.597 trường với 313,4 nghìn giáo viên. Năm học 1976-1977, cả nước có 200 trường trung học chuyên

---

1. *50 mươi năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995)*, Sđd, tr.120.
2. *50 mươi năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995)*, Sđd, tr.455. (Tổng số giáo viên 300.841 người là do chúng tôi cộng lại. Vì theo tài liệu này thì tổng số giáo viên là 171.686 người bằng với số giáo viên tiểu học).

nghiệp với 7.842 giáo viên, 60 trường đại học với 10.000 giáo viên[1]. Năm học 1975-1976, bình quân một vạn dân có 2.541 người đi học so với mức 284 người năm học 1939-1940 và 798 người năm học 1955-1956[2].

Trung học chuyên nghiệp

Trước giải phóng, hai miền có hai hệ thống trường trung học chuyên nghiệp mang đặc tính khác nhau. Theo Niên giám thống kê *20 năm phát triển giáo dục đại học và trung học chuyên nghiệp 1955-1975* của Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp, cho đến năm học 1974-1975, miền Bắc có 186 trường trung học chuyên nghiệp, trong đó Trung ương là 96 trường và địa phương là 100 trường với 70 nghìn học sinh, 7 nghìn giáo viên và cán bộ quản lý. Cụ thể: Khối trường công nghiệp có 32 trường, trong đó Trung ương 31 và địa phương 1; khối trường nông, lâm nghiệp có 31 trường, trong đó Trung ương 7 và địa phương 21; khối trường kinh tế có 27 trường, trong đó Trung ương 24 và địa phương 3; khối trường văn hóa nghệ thuật có 10 trường, trong đó Trung ương 10 và địa phương 0; khối trường y tế - thể dục thể thao có 31 trường, trong đó Trung ương 12 và địa phương 19; khối trường sư phạm có 55 trường, trong đó Trung ương 2 và địa phương 53. Tình trạng cơ sở vật chất của các trường vốn đã thiếu thốn, sau chiến tranh càng thiếu thốn nghiêm trọng, không đủ tiêu chuẩn tối thiểu, học sinh nhiều trường vẫn phải ở nhà dân. Một nửa số trường Trung ương có phòng thí nghiệm, còn lại phần lớn các trường địa phương không có phòng thí nghiệm[3]...

---

1. Trần Hoàng Kim, *Kinh tế Việt Nam chặng đường 1945-1995 và triển vọng đến năm 2020*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1996, tr.361-363 và tr.374 và *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích mới*, Sđd, tr.279.
2. Trần Hoàng Kim, *Kinh tế Việt Nam chặng đường 1945-1995 và triển vọng đến năm 2020*, Sđd, tr.362.
3. *50 mươi năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995)*, Sđd, tr.155.

Sau giải phóng, Nhà nước tiến hành thống nhất hai hệ thống giáo dục này trên cơ sở lấy hệ thống giáo dục trung học chuyên nghiệp của miền Bắc làm nền tảng. Ngày 17-6-1975, Ban Bí thư ra Chỉ thị 222/CT-TƯ nêu rõ: "từng bước biến các trường đại học và chuyên nghiệp miền Nam thành nơi đào tạo bồi dưỡng cán bộ cho sự nghiệp cách mạng, xây dựng chế độ mới, kinh tế mới, con người mới". Dựa theo sự phân công quản lý trường như miền Bắc, các trường chuyên nghiệp ở vùng mới giải phóng ở miền Nam được phân công cho các ngành hoặc các địa phương quản lý và đổi tên cho phù hợp. Ví dụ: Các trường Nông Lâm Súc Bảo Lộc, Cần Thơ, Long Định do Bộ Nông nghiệp tiếp quản đổi thành các trường Trung học Nông nghiệp Bảo Lộc, Cần Thơ, Long Định; trường Nông Lâm Súc Bình Định đổi thành trường Trung học Nông nghiệp Nghĩa Bình...

Hệ thống trường chuyên nghiệp của chế độ Sài Gòn cũ để lại vừa nhỏ bé về quy mô, vừa thiếu về loại hình. Vì vậy, trong việc thực hiện cải tạo, Nhà nước đã đưa các Bộ ngành ở Trung ương chi viện về nhân lực, phương tiện dạy học và tài liệu giáo khoa cho các trường trung học chuyên nghiệp ở miền Nam. Nội dung chương trình học được xác định theo mô hình miền Bắc. Tài liệu học tập của các trường miền Nam chủ yếu về kỹ thuật tự nhiên và khoa học chỉ được dùng để tham khảo. Năm học 1975-1976, trung học chuyên nghiệp có 186 trường với 79.061 học sinh và 6.895 giáo viên[1].

Đào tạo nghề

Đến năm 1975, toàn miền Bắc đã có 185 trường dạy nghề với quy mô đào tạo 78.000 học sinh, chiếm 37% chỉ tiêu đào tạo. Còn lại hơn 60% được đào tạo tại các cơ sở sản xuất. Tại các nơi sản xuất tỷ lệ đào tạo rất lớn được tiến hành mạnh mẽ nhờ việc ban hành hệ thống tiêu chuẩn cấp bậc thợ cho ngành nghề (7 bậc cho ngành công nghiệp nặng và 6 bậc cho các ngành hóa chất, công nghiệp nhẹ

1. *50 mươi năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995)*, Sđd, tr.455.

và các hệ bậc khác). Hầu hết các Bộ đều thành lập Vụ đào tạo để tổ chức và quản lý công tác đào tạo nghề của ngành mình. Hệ thống đào tạo nghề ở miền Bắc đã góp phần phục vụ tốt sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước. Ngoài ra, còn có công nhân kỹ thuật được đào tạo ở một số nước, hầu hết là ở các nước xã hội chủ nghĩa. Tới năm 1975 đã có 42.600 học sinh học nghề được cử sang học tập tại Liên Xô và Đông Âu. Ngoài ra còn có một số trường công nhân hữu nghị được xây dựng tại Việt Nam như trường Việt - Xô, Việt - Đức, Việt - Hung... Ngoài ra, các nước còn trang bị cho 42 trường khác tương đối đầy đủ các thiết bị giảng dạy và học tập[1]. Sau khi miền Nam được giải phóng, nhiều cán bộ giáo viên miền Bắc vào tiếp quản hệ thống đào tạo nghề ở miền Nam nhằm nhanh chóng ổn định tổ chức hệ thống đào tạo nghề trong cả nước. Việc đào tạo công nhân kỹ thuật và giáo viên dạy nghề ở ngoài nước vẫn được tiếp tục. Năm học 1975-1976, hệ đào tạo nghề ở cả nước có 185 trường với 165.809 học sinh và 4.222 giáo viên[2].

Hệ các trường sư phạm kỹ thuật đã có 3 trường. Đến tháng 5-1976 có thêm trường Sư phạm kỹ thuật IV Cửu Long thành lập, tạo thành một hệ thống trường sư phạm kỹ thuật ở cả ba miền đất nước.

Cùng với hệ thống trường dạy nghề ở trung ương và địa phương là mạng lưới các trường sơ cấp cấp huyện, hệ thống kèm cặp tay nghề tiểu - thủ công nghiệp, các lớp đào tạo ở các bộ, các công trường xây dựng, các cơ sở sản xuất được hình thành làm cho hệ thống đào tạo nghề của Việt Nam thời kỳ này phát triển khá cân đối và hoàn chỉnh.

---

1. *50 mươi năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995)*, Sđd, tr.175.
2. *50 mươi năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995)*, Sđd, tr.455.

Giáo dục đại học

Sau ba mươi năm phát triển dưới chính thể Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, hệ thống giáo dục đại học ở miền Bắc đã phát triển nhanh chóng. Theo Niên giám thống kê của Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp 1955-1975, niên học 1974-1975, miền Bắc có 41 trường đại học với 55.701 sinh viên, 8.658 cán bộ giáo dục, trong đó 43.014 sinh viên hệ dài hạn, 3.212 sinh viên hệ chuyên tu và 9.475 sinh viện hệ tại chức[1].

Tuy vậy, mặc dù đã nỗ lực sửa chữa và xây dựng cơ sở vật chất, song, trong điều kiện chiến tranh, các trường đại học ở miền Bắc vẫn hết sức thiếu thốn cả về nhà ở, phòng học và phòng thí nghiệm. Đến năm 1975, tính chung toàn ngành đại học thiếu nửa triệu mét vuông nhà ở. Trong tổng diện tích đã xây dựng thì chỉ có 20% là kiên cố và 30% là nửa kiên cố, còn lại 50% là tranh, tre, nứa. Cơ sở vật chất kỹ thuật chủ yếu dành cho các lớp học, phòng thí nghiệm, xưởng thực tập. Đến năm 1975, các trường đại học đã có 365 phòng thí nghiệm và 55 xưởng thực tập, trong đó có một phòng máy tính điện tử và 108 phòng tương đối hoàn chỉnh, phục vụ được cho giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học. Những cải thiện đó còn quá nhỏ so với nhu cầu phát triển nhưng đã tạo điều kiện cần thiết nhất cho việc học tập sau chiến tranh.

Lúc này, vấn đề nâng cao chất lượng đào tạo trong giảng dạy và học tập ở các trường được coi trọng, kết hợp điều chỉnh giáo trình, học trên lớp và thực tập, phục vụ nghiên cứu khoa học, đồng thời tăng cường công tác quản lý. So với năm học 1973-1974, số sinh viên yếu đã giảm từ 30-40% xuống còn 20-25% trong năm học 1974-1975[2]. Hầu hết cán bộ giảng dạy trong các trường đại học

1. *50 mươi năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995)*, Sđd, tr.229.
2. *50 mươi năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995)*, Sđd, tr.227.

tham gia công tác nghiên cứu khoa học. Số lượng đề tài nghiên cứu phục vụ sản xuất, chiến đấu và đời sống tăng lên rất nhiều. Bước đầu đã hình thành sự phối hợp liên ngành, liên bộ môn, liên khoa để giải quyết những đề tài có tính chất tổng hợp. Việc thu hút sinh viên năm cuối vào nghiên cứu đã có chiều hướng phát triển. Việc cải tiến công tác bồi dưỡng cán bộ khoa học kỹ thuật và cán bộ quản lý kỹ thuật đang công tác ở các ngành đã được đẩy mạnh. Các trường đại học sư phạm đi đầu trong việc tổ chức bồi dưỡng cán bộ giáo dục. Một số trường đại học Thủy lợi, Xây dựng, Y khoa, Dược cũng đã mở lớp bồi dưỡng sau đại học. Đối với cán bộ các ngành khác, nhiều trường đã mở lớp bồi dưỡng sau đại học: Đại học Y bồi dưỡng bác sĩ đạt trình độ chuyên khoa 2, Đại học Sư phạm Hà Nội bồi dưỡng giáo viên cấp 2, cấp 3 đạt tiêu chuẩn giáo viên theo cấp; Đại học Bách khoa, Đại học Kinh tế kế hoạch... mở lớp bồi dưỡng về khoa học kỹ thuật, quản lý kinh tế; Đại học Xây dựng và Đại học Thủy lợi mở lớp bổ túc kỹ sư. Hình thức đào tạo tại chức đến năm học 1974-1975 đã mở rộng, đã có 31 trường đào tạo tại chức.

Ở miền Nam, chính quyền cách mạng đã nhanh chóng tiếp quản và đưa các trường, các cơ sở đại học và chuyên nghiệp trở lại hoạt động bình thường, đã huy động đông đảo thầy giáo và học sinh, sinh viên hăng hái tham gia công tác bảo vệ trường sở, ổn định trật tự trị an thành phố, tham gia các hoạt động xã hội như xóa bỏ văn hóa đồi truỵ, vệ sinh đường phố, bài trừ tệ nạn xã hội... có nơi đã tổ chức học tập ngay cho học sinh. Chính quyền cách mạng đã tổ chức lại các trường đại học ở miền Nam theo mô hình nhà trường xã hội chủ nghĩa, xóa bỏ trường tư ở cấp đại học và trung học chuyên nghiệp. Về tổ chức, các viện đại học và trung học chuyên nghiệp ở miền Nam do Bộ Giáo dục Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam quản lý. Các trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm giao cho Bộ Giáo dục. Các trường trung, sơ cấp y, dược giao cho Bộ Y tế. Các trường cao đẳng và trung, sơ cấp nghệ thuật giao cho Bộ Văn hóa.

Đông đảo các giáo chức miền Nam đã tham gia đợt sinh hoạt chính trị do Ban Khoa giáo Trung ương Đảng, Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Bộ Giáo dục phối hợp với các Bộ, ngành và Thành ủy, Ủy ban quân quản các thành phố tổ chức. Các giáo chức đã hiểu rõ các quan điểm, đường lối chính sách giáo dục và đào tạo cán bộ của Đảng và Nhà nước. Lòng yêu nước, tinh thần dân tộc, ý thức tự lực, tự cường của giáo chức miền Nam được động viên và phát huy trong việc duy trì hoạt động của các trường và tổ chức lại nhà trường trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam.

Theo số liệu của *Chỉ nam giáo dục cao đẳng Việt Nam* (Sài Gòn, 1975), trước ngày giải phóng, về danh nghĩa, miền Nam có 18 viện đại học, trong đó 7 viện đại học công, 11 viện đại học tư, với tổng số sinh viên là 166.476 người. Số sinh viên trường công chiếm 80% số sinh viên. Tuy nhiên, chỉ có một số trường xứng đáng với tên gọi. Đại học công có Viện Đại học Sài Gòn, Viện Đại học Huế, Viện Đại học Cần Thơ, Viện Đại học Bách khoa Thủ Đức. Đại học tư có Viện Đại học Vạn Hạnh, Viện Đại học Đà Lạt. Các viện đại học cộng đồng và các viện đại học tư khác như Đại học tư Minh Đức, Cao Đài, Hòa Hảo và 3 đại học cộng đồng Tiền Giang (Mỹ Tho), Duyên Hải (Nha Trang) và Đà Nẵng nói chung mới thành lập, quy mô nhỏ bé và đang trong quá trình xây dựng[1].

Viện Đại học Sài Gòn là viện lớn nhất gồm 8 trường: Đại học Luật khoa, Đại học Văn khoa, Đại học Y khoa, Đại học Dược khoa, Đại học Nha - Y khoa, Đại học Khoa học, Đại học Sư phạm, Đại học Sinh ngữ và một Trung tâm sinh ngữ. Tổng số sinh viên của Viện là 113.552 người trong năm học 1974-1975, chiếm 62,2% tổng số sinh viên toàn miền Nam trong năm học đó. Tổng số cán bộ giảng dạy là 749 người. Các Viện Đại học Huế, Cần Thơ, Bách

1. Theo Nguyễn Được, *Sơ thảo lịch sử đại học và trung học chuyên nghiệp Việt Nam, giai đoạn 1955-1975*, Viện Nghiên cứu Đại học và giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội, tr.9, 10; Bộ Giáo dục và Đào tạo, *50 năm...*, tr.231.

khoa Thủ Đức, Đà Lạt, Vạn Hạnh đều có 5 trường (còn gọi là khoa). Các viện đại học khác thường chỉ có 2-3 khoa với trên dưới 500 sinh viên[1].

Tình hình cụ thể ở Viện Đại học Sài Gòn cho thấy số học sinh giảm sút mạnh từ sau 30-4-1975 và trong năm học 1975-1976. Số học sinh đầu năm học 1974-1975 là 116.038 người. Đến trước 30-4-1975, chỉ còn 81.898 người. Sau 30-4-1975 là 33.560 và đến 12-1975, số học sinh chỉ còn 19.335 người. Đặc biệt, do chủ trương của chính quyền cách mạng là thay đổi nội dung ngành học của khoa học xã hội nhất là ngành văn, luật, triết và năm 1975-1976 tạm không chiêu sinh ngành khoa học xã hội nên số học sinh các ngành này giảm lớn nhất. Ngành luật từ 46.557 người (1974-1975) đã giảm chỉ còn 19.335 người (12-1975), trong đó số học sinh năm cuối chỉ còn 411 người. Đại học Văn khoa từ 36.574 người giảm xuống chỉ còn 906 người trong cùng thời gian, trong đó học sinh năm cuối chỉ còn có 13 người.

Tổng số cán bộ công nhân viên Viện Đại học Sài Gòn có 2.202 người[2].

Phần lớn các trường đại học ở miền Nam được thành lập trong thập kỷ 60 và đầu thập kỷ 70 của thế kỷ XX. Tổ chức nhà trường, quy trình đào tạo, việc giảng dạy, học tập và hệ thống văn bằng... theo mô hình các trường đại học và cao đẳng của Pháp. Những năm đầu thập kỷ 70, một số trường đã sửa đổi quy trình đào tạo theo mô

1. Theo Nguyễn Được, *Sơ thảo lịch sử đại học và trung học chuyên nghiệp Việt Nam, giai đoạn 1955-1975*, Viện Nghiên cứu Đại học và giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội, tr.9, 10; Bộ Giáo dục và Đào tạo, *50 năm...*, Sđd, tr.231.

2. Thống kê tổng hợp số liệu cơ bản về học sinh - cán bộ giảng dạy, công nhân viên, Viện Đại học Sài Gòn (Chỉnh lý, bổ sung theo số liệu khảo sát ở các trường đại học) từ 27-11-1975 đến 31-12-1975), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phông PTT 1955-1985.

hình nhà trường của Mỹ (như đào tạo tín chỉ ở Viện Đại học Cần Thơ, Viện Đại học Huế...).

Việc tuyển sinh vào các trường đại học và cao đẳng ở miền Nam cũng theo mô hình phương Tây. Có nhiều trường thi tuyển, bên cạnh đó, có một số trường và ngành học nhận sinh viên theo chế độ ghi danh. Vì vậy, khi Cách mạng tiếp quản các trường đại học, cao đẳng miền Nam có khoảng 130.000 người, phần lớn là sinh viên vào học theo chế độ ghi danh, trong đó đông nhất là các khoa Luật và Văn[1].

Ngày 17-6-1975, Ban Bí thư Trung ương Đảng ra Chỉ thị về công tác giáo dục đại học và chuyên nghiệp, đề ra việc đẩy mạnh công tác giáo dục chính trị, tư tưởng cho thầy và trò, sửa đổi cơ cấu ngành học, hệ thống đào tạo ở miền Nam và nghiên cứu việc sắp xếp lại màng lưới các trường đại học và chuyên nghiệp trên phạm vi toàn quốc, một số chính sách đối với thầy cô giáo và học sinh...

Cùng ngày 17-6-1975, Ban Bí thư ra Chỉ thị số 222-CT/TƯ về công tác giáo dục đại học và chuyên nghiệp ở miền Nam trong thời gian trước mắt. Nội dung chủ yếu của Chỉ thị gồm các điểm:

Tạo điều kiện cho các chiến sĩ Quân Giải phóng, cán bộ cách mạng, con liệt sĩ và các gia đình có công với cách mạng, con em nhân dân lao động được vào học ngày một đông. Trước mắt có thể rút các chiến sĩ quân đội và cán bộ cách mạng hiện ở miền Nam đã tốt nghiệp lớp 10 hoặc đã học năm đầu của đại học vào các trường đại học và các chiến sĩ, các con em cán bộ nhân dân lao động đang học dở chương trình cấp III vào các lớp dự bị đại học hoặc các trường trung học chuyên nghiệp. Cho học sinh miền Nam đã tốt

1. Theo Nguyễn Được, *Sơ thảo lịch sử đại học và trung học chuyên nghiệp Việt Nam, giai đoạn 1955-1975*, Viện Nghiên cứu Đại học và giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội, tr.9, 10; Bộ Giáo dục và Đào tạo, *50 năm...*, Sđd, tr.232.

nghiệp lớp 10 ở miền Bắc và có gia đình ở trong Nam về học tại trường đại học miền Nam.

Có chính sách giáo dục và bồi dưỡng, sử dụng các thầy giáo do chế độ cũ để lại[1] đồng thời đưa một số thầy giáo, nhất là thầy quê ở miền Nam đang công tác ở miền Bắc, có trình độ chuyên môn khá, có phẩm chất chính trị tốt bổ sung đội ngũ giáo viên ở các trường đại học và chuyên nghiệp ở miền Nam.

Sửa đổi cơ cấu ngành học, hệ thống đào tạo ở miền Nam, nghiên cứu gấp việc sắp xếp lại mạng lưới các trường đại học và chuyên nghiệp trên phạm vi toàn quốc. Trong đó có những thay đổi cơ bản các ngành khoa học xã hội như luật, văn, triết. Đối với các học sinh đang học các ngành luật, văn, triết có kế hoạch chuyển sang học các ngành có yêu cầu lớn như sư phạm và kỹ thuật, kinh tế. Trên cơ sở bảo đảm chất lượng từng bước mở rộng quy mô đào tạo đại học ở các ngành khoa học, kỹ thuật và chuyên nghiệp như sư phạm, y, dược, công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng cơ bản, giao thông vận tải, thông tin liên lạc, kinh tế phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế và văn hóa trong những năm sắp tới.

Trong khi chờ đợi việc sắp xếp lại mạng lưới, tạm duy trì bảy viện đại học công tại Huế, Đà Nẵng, Nhà Trang, Sài Gòn, Thủ Đức, Mỹ Tho, Cần Thơ cùng các trường chuyên nghiệp hiện có lúc đó và tổ chức tuyển sinh cho năm học 1975-1976. Đối với các ngành khoa học xã hội thì năm học 1975-1976 chưa tuyển sinh. Chỉ thị cũng quy định rõ về vấn đề tuyển sinh, sử dụng học sinh tốt nghiệp, học phí, học bổng đối với người học. Theo quy định, tất cả nam nữ công dân, có lý lịch rõ ràng, có các điều kiện quy định về tuổi, bằng cấp và sức khỏe, đều được quyền nộp đơn xin thi tuyển vào các trường đại học và trung học chuyên nghiệp. Trong đó ưu tiên

1. Sau giải phóng có khoảng 1.300 người. Xem: *50 mươi năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995)*, Sđd, tr.335.

những anh hùng dũng sĩ các lực lượng vũ trang nhân dân, bộ đội thương binh, thanh niên xung phong, cán bộ cách mạng, con của các liệt sĩ, các gia đình có công với cách mạng, con em các dân tộc ít người, con em miền Nam đã tốt nghiệp lớp 10 ở miền Bắc về miền Nam học, công nhân và những người lao động chân tay khác.

Học sinh năm cuối của các trường đại học và trung học chuyên nghiệp đều cần học thêm một số thời gian ngắn về chính trị và tùy theo ngành học có thể bổ túc nghiệp vụ trước khi đi thi tốt nghiệp, sau đó Nhà nước sẽ phân công công tác. Nhà nước bỏ học phí trong tất cả các trường đại học và trung học chuyên nghiệp của Nhà nước. Nhà nước cấp học bổng cho những học sinh là chiến sĩ trong các lực lượng vũ trang cách mạng, cán bộ cách mạng, con liệt sĩ và gia đình có công với cách mạng, con em các dân tộc ít người, con em cán bộ và nhân dân lao động mà đời sống còn khó khăn[1].

Nghiên cứu sinh và học sinh đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp đã tốt nghiệp có nhiệm vụ phải tuân theo sự điều động phân công của Nhà nước. Người được phân công công tác tại miền núi hoặc vùng hải đảo xa xôi có chế độ riêng. Những người không tuân theo sự điều hành của Nhà nước sẽ bị thu bằng hoặc không cấp bằng[2]. Thời gian tập sự đối với người tốt nghiệp đại học là 24 tháng, người tốt nghiệp trung học là 18 tháng. Thời gian tập sự có thể được rút ngắn hay kéo dài nhưng ít nhất cũng phải tập sự hai phần ba thời gian. Học sinh người miền xuôi được phân công công tác ở miền núi, các vùng kinh tế mới được rút ngắn một phần ba thời gian tập sự[3].

---

1. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 36, Sđd, tr.247-254.
2. Theo Nghị định số 134-CP của Hội đồng Chính phủ, 30-6-1975, về việc ban hành Quy chế phân phối nghiên cứu sinh và học sinh đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp đã tốt nghiệp.
3. Ngày 15-7-1975, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 256-TTg về chế độ tập sự đối với học sinh tốt nghiệp đại học và trung học chuyên nghiệp.

Trong năm 1975, Nhà nước còn có những chính sách về giáo dục. Ngày 28-7-1975, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 260-TTg về việc di chuyển học sinh miền Nam trở về miền Nam tiếp tục học tập. Ngày 22-9-1975, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 303-TTg bãi bỏ việc thu học phí của học sinh các lớp vỡ lòng, phổ thông cấp I, cấp II và cấp III. Quyết định này sẽ được áp dụng từ năm học 1975-1976 trở đi. Ngày 26-11-1975, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định số 214-CP về việc mở Trường Dự bị đại học Dân tộc Trung ương. Trường dành riêng đào tạo cán bộ có trình độ đại học là người dân tộc ít người.

Ngày 12-6-1975, các trường Đại học Y khoa, Nha khoa và Dược khoa Sài Gòn khai giảng, và đến ngày 16-11-1975, các trường đại học ở miền Nam khai giảng năm học đầu tiên sau ngày giải phóng. Năm học 1975-1976, có 59 trường đại học với 92.097 sinh viên và 9.642 cán bộ giáo dục, trong đó đại học tập trung có 78.637 sinh viên[1].

Với hệ thống các trường đại học và viện nghiên cứu cùng đội ngũ cán bộ khoa học gồm hàng nghìn tiến sĩ, phó tiến sĩ, có phẩm chất chính trị tốt và trình độ chuyên môn vững, Nhà nước nhận thấy đã đủ điều kiện để tổ chức việc đào tạo trên đại học ở trong nước. Ngày 24-5-1976, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 224-TTg về việc đào tạo trên đại học ở trong nước cho những cán bộ đã tốt nghiệp đại học về các ngành khoa học tự nhiên và khoa học xã hội, các ngành kinh tế và văn hóa, có phẩm chất, đạo đức tốt, có khả năng nghiên cứu trở thành những cán bộ có học vị phó tiến sĩ, tiến sĩ khoa học. Hình thức đào tạo là tại chức và tập trung. Người đi học gọi là nghiên cứu sinh. Mỗi nghiên cứu sinh trong quá trình học tập được một tập thể cán bộ khoa học hướng dẫn, tập thể này gồm những người giỏi trong giới khoa học cùng ngành và

1. *50 mươi năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995)*, Sđd, tr.455.

do hội đồng khoa học của trường đại học hay viện nghiên cứu đề cử. Muốn được công nhận tốt nghiệp nghiên cứu sinh phải hoàn thành một luận án khoa học và bảo vệ luận án trước một Hội đồng chấm thi do Thủ tướng Chính phủ chỉ định. Lúc này, cũng có các hình thức công nhận đặc cách: Những cán bộ khoa học, kỹ thuật đã có những công trình nghiên cứu khoa học có giá trị phục vụ sản xuất, đời sống, quốc phòng... thì không phải làm luận án mà được Hội đồng chấm thi xem xét các công trình đó và công nhận theo chế độ đặc cách.

Việc mở ra hình thức đào tạo trên đại học trong nước đã làm cho đội ngũ cán bộ nghiên cứu khoa học phát triển nhanh chóng giai đoạn sau.

Công cuộc xóa mù chữ, bổ túc văn hóa

Công cuộc xóa nạn mù chữ và bổ túc văn hóa đã được chú ý trong suốt thời kỳ chống Mỹ, cứu nước 1954-1975 ở các vùng giải phóng miền Nam. Tính đến tháng 1-1974, chỉ riêng Khu V đã có 70.000 học sinh và học viên bình dân học vụ, trong đó có 20.000 học viên cả nông thôn và cơ quan với 3.000 giáo viên các cấp, đa số là cấp I[1]. Từ đầu năm 1975, chính quyền tại các địa phương được giải phóng đã tiến hành tổ chức xóa nạn mù chữ và bình dân học vụ. Ở Huế, sau 2 ngày giải phóng đã có phong trào xóa nạn mù chữ sôi nổi. Ở Bình Định, sau 10 ngày giải phóng, Tỉnh ủy đã kịp thời chỉ đạo công tác xóa nạn mù chữ và bổ túc văn hóa cho cán bộ, chiến sĩ và nhân dân. Sau ngày 30-4-1975, tại Khu V, Buôn Ma Thuột nhóm ngọn đuốc bình dân học vụ đầu tiên đã hoạt động ở Đắk Lắk và ở cả vùng Tây Nguyên. Huyện Phù Cát (Bình Định) có 3/5 thôn, xã bị hủy diệt trong chiến tranh, nhưng ngày 15-5-1975 đã chính thức phát động chiến dịch xóa nạn mù chữ trong toàn huyện.

---

1. *50 mươi năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995)*, Sđd, tr.282.

Xã Cát Hanh, xã Anh hùng chống Mỹ, đã đi đầu trong xóa nạn mù chữ của huyện. Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi đã chỉ thị "phát động rộng rãi đều khắp phong trào xóa nạn mù chữ ở địa phương... Ở Nam Bộ, ngày 6-7-1975, thành phố Sài Gòn phát động phong trào xóa nạn mù chữ. Tháng 7-1975, thành phố Mỹ Tho bắt đầu tổ chức các lớp xóa nạn mù chữ... Tính đến tháng 7-1975, miền Nam đã có 33 nghìn học viên và đến 12-1975 có 50 nghìn học viên bình dân học vụ"[1]. Những kết quả của công tác xóa nạn mù chữ sau giải phóng là cơ sở để phát động phong trào mạnh mẽ thời gian sau.

Ngày 17-6-1975, Trung ương Đảng ra Chỉ thị 221 CT/TƯ coi "việc tích cực xóa nạn mù chữ và đẩy mạnh bổ túc văn hóa là nhiệm vụ cấp bách số một... Phát động một phong trào sôi nổi trong quần chúng nhằm nhanh chóng xóa nạn mù chữ trong nhân dân lao động, phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ này trong hai năm".

Từ đầu năm 1976, phong trào "nhiệm vụ 2 năm xóa nạn mù chữ" mới được tích cực thực hiện gắn với các sự kiện chính trị như chuẩn bị và tiến hành bầu cử Quốc hội chung ở cả nước. Khẩu hiệu "Toàn dân biết chữ để bầu Quốc hội thống nhất" đã tạo ra không khí chính trị mới trong công tác xóa nạn mù chữ. Các địa phương đã xúc tiến kết hợp điều tra số người mù chữ với điều tra dân số, từ đó điều chỉnh kế hoạch xóa nạn mù chữ. Hàng triệu người đã đến lớp học và hàng chục triệu người động viên giúp đỡ cho phong trào bình dân học vụ thắng lợi. Các lớp học bình dân học vụ trở thành trụ sở học tập, thảo luận về công tác bầu cử. Pháp lệnh bầu cử, tiểu sử người ứng cử, khẩu hiệu bầu cử được đưa vào các bài tập đọc, chính tả của bình dân học vụ. Tính đến tháng 6-1976, phong trào đã mãn khóa được cho 20 vạn người[2].

---

1. *50 mươi năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995)*, Sđd, tr.287.
2. *50 mươi năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995)*, Sđd, tr.287.

Công tác xóa nạn mù chữ đã được các cấp hội phụ nữ miền Nam tích cực tham gia với các cuộc vận động "Biết chữ đền ơn Bác", "Biết chữ để đi bầu", "Lớp học 8-3". Chỉ sau hơn một năm miền Nam giải phóng, đã có hơn 200.000 phụ nữ trên toàn miền Nam được cấp giấy chứng nhận biết chữ, 334.502 phụ nữ theo học ở 1.658 lớp. Nhiều đơn vị đã làm lễ "xóa sạch nạn dốt" như 8 phường ở thành phố Hồ Chí Minh, 6 phường ở Đà Lạt, 6 xã của Quảng Đà, 6 xã của Long An... Ngoài ra, phụ nữ còn tham gia các phong trào truy quét các loại sách báo phim ảnh khiêu dâm, đồi trụy[1].

Cũng từ đầu năm 1976, những đơn vị xóa nạn mù chữ cơ sở đầu tiên xuất hiện như ấp Phước Quới (Sóc Trăng) toàn đồng bào Khmer, Công ty vệ sinh thành phố Hồ Chí Minh, phường Tân Tiến (thị xã Buôn Ma Thuột). Giữa năm 1976, có phong trào "Hè diệt dốt 1976" do ngành giáo dục và đoàn thanh niên phát động. Hàng vạn giáo viên, hàng chục vạn học sinh đã tự nguyện đi diệt dốt. Từ đó, việc xóa nạn mù chữ quy mô xã đã trở thành phổ biến. Tháng 5-1976, Khu V mở hội nghị cấp ủy bàn về quán triệt Chỉ thị 221, động viên khen thưởng và phát động thi đua xóa nạn mù chữ trên quy mô huyện và đề ra việc quan tâm đến xóa nạn mù chữ ở miền núi. Những kết quả bước đầu trong một năm sau giải phóng là cơ sở cho phong trào xóa nạn mù chữ giai đoạn sau.

Đội ngũ giáo viên

Trong quá trình phát triển sự nghiệp giáo dục, miền Bắc đã đào tạo được đội ngũ giáo viên các cấp học lớn mạnh nhằm đáp ứng sự nghiệp giáo dục trong thời kỳ chống Mỹ, cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội đồng thời chi viện cho miền Nam.

---

1. Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, *Hai mươi năm...*, Sđd, tr.69.

Giáo viên các cấp học:

Giáo viên đại học, từ 2.747 người năm học 1964-1965 đã tăng lên 8.658 người niên học 1974-1975, ở 41 trường đại học[1].

Tuy nhiên, do tình hình số học sinh, số trường học và các cấp học tăng nhanh nên miền Bắc có tình trạng không những thiếu giáo viên trầm trọng ở các tỉnh miền núi mà ngay ở các thành phố, thị xã cũng thiếu nhiều giáo viên. Sau giải phóng miền Nam, miền Bắc có nghĩa vụ chi viện giáo viên các cấp học cho miền Nam làm cho tình trạng thiếu giáo viên càng trở nên căng thẳng.

Ở miền Nam, vấn đề đào tạo giáo viên cho các cấp học được triển khai ngay sau ngày giải phóng. Năm 1975, có 1.500 giáo viên ở 8 viện đại học và 11 trường đại học tư[2]. Từ cuối năm 1976, chính quyền cách mạng đã gấp rút củng cố các trường sư phạm đã có (Đại học Sư phạm Sài Gòn, Đại học Sư phạm Huế và Khoa Sư phạm Đại học Cần Thơ) đồng thời xây dựng thêm nhiều trường sư phạm mới ở miền Nam (Đại học Sư phạm Quy Nhơn, khoa Sư phạm Đại học Buôn Ma Thuột, khoa Sư phạm Đại học Đà Lạt). Cũng trong thời gian này, hệ thống các trường cao đẳng sư phạm ở miền Nam được mở rộng... Nhờ vậy, chỉ sau hơn nửa năm sau ngày giải phóng, miền Nam đã có các trường sư phạm đào tạo giáo viên, hoạt động với nhiều hình thức. Đội ngũ giáo viên cũ ở miền Nam cũng được động viên tiếp tục tham gia giảng dạy. Việc làm này đáp ứng nguyện vọng của hàng vạn giáo viên chế độ cũ. Những giáo viên này được tổ chức nghiên cứu chương trình giáo dục mới thống nhất dưới sự chỉ đạo của giáo viên các trường sư phạm và cán bộ nghiên cứu miền Bắc. Đông đảo giáo viên chế độ cũ đã tích

1. *50 mươi năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995)*, Sđd, tr.334.
2. *50 mươi năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995)*, Sđd, tr.336.

cực học tập và tham gia giảng dạy góp phần giải quyết tình trạng thiếu giáo viên ở các tỉnh phía Nam.

Công tác xuất bản phục vụ sự nghiệp giáo dục - đào tạo

Từ giữa năm 1972, trại viết sách B được thành lập chuẩn bị sách giáo khoa phục vụ miền Nam giải phóng. Trong 3 năm 1972-1975, trại viết sách B và Nhà xuất bản Giáo dục, được Trung Quốc giúp đỡ, đã biên soạn và in được hơn 200 đầu sách giáo khoa cấp I, II, III và bổ túc văn hóa mang tên Nhà xuất bản Giải phóng, sách in đẹp, giấy tốt, đủ số lượng, cung cấp kịp thời cho các trường ở miền Nam. Sau giải phóng, con em đồng bào miền Nam được học ngay theo chương trình và sách mới. Giáo viên và học sinh miền Nam coi bộ sách B là món quà quý báu mà nhân dân miền Bắc trao tặng[1].

Ngày 4-12-1975, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định số 219-CP giao Bộ Giáo dục tổ chức biên soạn sách giáo khoa và sách hướng dẫn giảng dạy phục vụ việc cải cách giáo dục cho tất cả các lớp từ vỡ lòng đến hết cấp phổ thông trung học, kể cả sách bổ túc văn hóa cho người lớn tuổi.

Như vậy, ngay sau khi miền Nam được giải phóng, chính quyền cách mạng đã kịp thời tiếp quản các cơ sở giáo dục ở miền Nam và nhanh chóng đưa nhà trường trở lại hoạt động bình thường. Chính quyền và các đoàn thể đã huy động được đông đảo giáo viên và học sinh tham gia tích cực vào việc bảo vệ trường sở, ổn định trật tự trị an, xóa bỏ văn hóa đồi truỵ, bài trừ tệ nạn xã hội... Giáo dục ở miền Nam đã nhanh chóng được cải tạo theo mô hình giáo dục miền Bắc mà không đặt vấn đề xem xét những ưu điểm trong cách tổ chức hệ thống giáo dục ở miền Nam để kế thừa và phát huy.

---

1. Sách B được dùng cho đến năm 1992. Xem: *50 mươi năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995)*, Sđd, tr.353.

2. Y tế

Trước năm 1975, ở Việt Nam có ba hệ thống y tế: hệ thống y tế xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, hệ thống y tế ở vùng giải phóng miền Nam và hệ thống y tế của chính quyền Sài Gòn. Sau năm 1975, cả ba hệ thống trên được hợp nhất làm một phát triển theo đường lối y tế xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc.

Ở miền Bắc

Sau hơn hai mươi năm phát triển, mặc dù kinh tế còn nghèo và phải dựa vào sự viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa nhưng ngành y tế miền Bắc vẫn đạt được những thành tựu quan trọng trên mọi mặt, giữ được tính ưu việt của nền y tế xã hội chủ nghĩa, nhằm chăm sóc tốt sức khỏe của nhân dân, góp phần đánh bại hai cuộc chiến tranh phá hoại của Mỹ và chi viện miền Nam. Đến năm 1975, miền Bắc có: 109,9 nghìn giường bệnh; 29,6 nghìn bác sỹ, y sĩ và cứ 3.816 dân có 1 bác sĩ (năm 1965 cứ 11.973 người dân có 1 bác sĩ), 907 dân có 1 y sĩ; 512 dân có 1 y tá và 2.547 dân có 1 nữ hộ sinh; 4,90 nghìn dược sĩ cao và trung cấp; 42,4 nghìn y tá[1]. Từ năm 1962, miền Bắc đã xác định về thực vật học, dược lý và đã đưa vào sử dụng 200 cây thuốc. Sau đó, chọn 96 cây thuốc và 5 loài động vật được Nhà nước chính thức ban hành chính sách nuôi trồng và khai thác, tạo nguồn nguyên liệu cho công nghiệp dược. Từ sau Đại hội Đảng lần thứ III (1960), ngành y tế miền Bắc có nhiều phong trào học tập và làm theo các điển hình tiên tiến mà mở đầu là phong trào học tập và làm theo Bệnh viện Vân Đình (Hà Sơn Bình) và y tế xã Nam Chính (Hải Hưng). Phong trào đó đã được đẩy mạnh ở miền Bắc trong thời kỳ chống Mỹ, cứu nước. Năm 1975, ngành y tế họp tổng kết các điển hình tiên tiến ở các huyện và xã toàn miền Bắc về công tác 5 dứt điểm (dứt điểm về 3 công trình vệ sinh; dứt điểm về sinh đẻ có kế hoạch; dứt điểm về trồng và sử dụng thuốc

1. Trần Hoàng Kim, *Kinh tế Việt Nam chặng đường 1945-1995 và triển vọng đến năm 2020*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1996, tr.57.

nam; dứt điểm về quản lý sức khỏe và dứt điểm về kiện toàn tổ chức y tế cơ sở và huyện, quận. Bệnh viện Vân Đình và xã Nam Chính tiếp tục đạt điển hình tiên tiến, ngoài ra còn thêm bệnh viện Quảng Trạch, hiệu thuốc Thường Tín và 5 xã Tâm Lý, Chà Na, Phục Lễ, Hoằng Sơn và Cẩm Long. Sau Hội nghị tổng kết, phong trào được đẩy mạnh ở miền Bắc và mở rộng từng bước ở các tỉnh, thành phố miền Nam.

Về dứt điểm các công trình vệ sinh: Những xã đạt tiêu chuẩn này điển hình tiên tiến là những xã có 90% số hộ có hố xí hợp vệ sinh, 33% số hộ có giếng nước, nhà tắm, còn ở miền núi thêm tiêu chuẩn đã dời chuồng gia súc ra xa nhà. Những huyện đạt tiêu chuẩn này phải có 70% số xã đạt tiêu chuẩn. Đến cuối năm 1976, huyện Hoằng Hóa (tỉnh Thanh Hóa) đã trở thành lá cờ đầu của phong trào.

Về công tác sinh đẻ có kế hoạch: Mục tiêu của công tác này là hạ thấp tỷ lệ phát triển dân số xuống mức hợp lý, bảo vệ sức khỏe phụ nữ và trẻ em. Năm 1972, mỗi địa phương phấn đấu đạt tỷ lệ 5% nữ mang vòng tránh thai so với dân số, đồng thời áp dụng những biện pháp tránh thai khác. Đến năm 1975 đã có 12 huyện và trên 300 xã dứt điểm 5% nữ mang vòng tránh thai so với dân số, tiêu biểu là các huyện Nam Sách, Ân Thi, Mỹ Hào (Hải Hưng) và các xã Hoằng Sơn (Thanh Hóa), Nam Chính (Hải Hưng), Phục Lễ (Hải Phòng).

Dứt điểm về trồng và sử dụng thuốc nam nhằm phát triển nguồn thuốc địa phương, đáp ứng yêu cầu chữa bệnh tại nhà, tại xã và huyện, giảm bớt được việc dùng những tân dược không cần thiết, góp phần vào việc thừa kế và phát huy y học cổ truyền của dân tộc. Từ kinh nghiệm đã được tổng kết của các xã tiên tiến như Tân Lý (Hà Nam Ninh), Quỳnh Giang (Nghệ Tĩnh) và của các huyện dứt điểm về thuốc nam đầu tiên là Mỹ Đức (Hà Sơn Bình) và Quỳnh Lưu (Nghệ Tĩnh), các đơn vị tiên tiến về thuốc nam đã được nhân lên trong cả nước với tốc độ phát triển ngày càng nhanh.

Quản lý sức khỏe: Từ bệnh viện Vân Đình và sau đó là thị trấn Vân Đình, xã Đồng Tiến, xã Tân Phương, kinh nghiệm quản lý sức khỏe nhân dân bắt đầu được cải tiến và nhân rộng.

Kiện toàn tổ chức y tế huyện và xã gồm các tiêu chuẩn: Trạm y tế có đủ số cán bộ quy định, đảm đương nhiệm vụ của y tế trên cơ sở tương đối toàn diện, có đủ cán bộ y tế ở các đội sản xuất hay ở các thôn, ấp và mạng lưới vệ sinh viên hay hội viên Chữ thập đỏ có hoạt động; cơ sở trạm được xây dựng gọn gàng, sạch sẽ và được trang bị dụng cụ y tế tối thiểu, có kinh phí để hoạt động chuyên môn; thực hiện tốt chính sách đài thọ cho cán bộ y tế trạm và có chế độ thích đáng đối với cán bộ y tế đội hay thôn, ấp[1].

Từ năm 1959, các bệnh dịch như đậu mùa, dịch tả, dịch hạch ở miền Bắc đã được thanh toán. Bệnh bại liệt ở trẻ em giảm và không còn là vấn đề lo ngại. Bệnh sốt rét đã được khống chế. Tuổi thọ của nhân dân, nhìn chung đã tăng lên qua các năm. Tỷ lệ chết thô và tỷ lệ trẻ em chết dưới 1 tuổi giảm. Tỷ suất chết mẹ, năm 1975 ở miền Bắc chỉ còn 0,9[2].

Về thành tựu y tế miền Bắc, phát biểu tại Hội nghị Y tế toàn ngành năm 1974, Thủ tướng Phạm Văn Đồng nói: "Những thành tựu, những chiến công làm cho chúng ta tự hào, bởi vì chúng ta làm được những việc mà nơi khác không làm được, thậm chí những nơi giàu có hơn ta rất nhiều cũng không làm được... vì chúng ta thấy đúng con đường phải đi, thấy đúng cách phải làm"[3].

Tuy nhiên, trong những năm 1975-1976, những nguy cơ cấu thành bệnh tật ở miền Bắc vẫn là vấn đề lo ngại và ngày càng tăng.

---

1. Bộ Y tế, *Báo cáo tổng kết kinh nghiệm các điển hình tiên tiến huyện và xã trong phong trào 5 dứt điểm về công tác y tế (1975-1979)*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phông PTT 1955-1985, hồ sơ 19.096, Rônêô.
2. Bộ Y tế, *55 năm phát triển sự nghiệp y tế cách mạng Việt Nam*, Nxb. Y học, Hà Nội, 2001, tr.160.
3. *55 năm phát triển sự nghiệp y tế cách mạng Việt Nam*, Sđd, tr.25.

Đó là kinh tế nghèo, môi trường chất thải công nghiệp không được xử lý, thuốc bảo vệ thực vật bắt đầu được dùng trong nông nghiệp, trong phòng chống sốt rét (DDT-200 tấn/năm)... Trong khi đó, cơ sở vật chất kỹ thuật ngành y tế còn thiếu và yếu, lực lượng cán bộ y tế chưa nhiều, trình độ văn hóa của nhân dân nói chung còn thấp, thông tin truyền thông chưa được rộng khắp...

Ở miền Nam

Chính quyền cách mạng đã tiếp quản được một hệ thống cơ sở vật chất, bệnh viện công và tư, đội ngũ y bác sỹ, thiết bị y tế tương đối hoàn chỉnh. Cùng với hệ thống y tế cơ sở, y bác sĩ cách mạng, mạng lưới y tế miền Nam đã góp phần quan trọng trong việc khám và chữa bệnh cho nhân dân, cán bộ và bộ đội, thương bệnh binh lúc đó.

Hệ thống phòng và chữa bệnh của chính quyền Sài Gòn để lại trong toàn miền Nam có 31.000 giường bệnh, trong đó có 21.000 giường tập trung tại 65 bệnh viện ở thị xã và thành phố, 9.500 giường ở các huyện, quận. Cơ cấu giường bệnh chủ yếu là ngoại và sản (10.000 giường sản/31.000 giường).

Có 25 trại phong với 3.000 giường nội trú và quản lý 19.000 bệnh nhân ngoại trú. Riêng trại Quý Hòa có cơ sở vật chất tốt với 800 bệnh nhân.

Có hệ thống cơ sở chỉnh hình và hướng nghiệp được xây dựng và trang bị tốt. Viện chỉnh hình Trung ương ở Sài Gòn quản lý 5 trung tâm chi nhánh Đà Nẵng, Quy Nhơn, Vũng Tàu, Thủ Đức, Cần Thơ. Ngoài ra, còn có cơ sở chỉnh hình ở Quảng Ngãi (do tổ chức Quaker giúp). Một số bệnh viện có trạm chỉnh hình, chân tay giả quy mô nhỏ hơn.

Các trung tâm bài lao có ở Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng, riêng trung tâm Đà Nẵng bị phá. Các trung tâm bài trừ hoa liễu có ở Sài Gòn, Huế. Bệnh viện tâm thần Trung ương Biên Hòa có trên 1.000 giường.

Trong các cơ sở y tế nói chung, một số ít bệnh viện được xây dựng mới và hiện đại như Bệnh viện Trung ương Huế, Bệnh viện

Chợ Rẫy và Bệnh viện Vì Dân, Bệnh viện Bình Dân, Bệnh viện Từ Dũ (sản), Bệnh viện Nhi đồng (nhi) ở Sài Gòn... Tại các bệnh viện thường có hai khoa được chú ý nhất là khoa ngoại và khoa sản. Tại các bệnh viện có tổ chức điều trị tích cực và có chỗ khử trùng tốt. Tuy nhiên, các cơ sở y tế ở miền Nam trước giải phóng không thật đồng bộ. Về lâm sàng, các bệnh viện đều không có khoa truyền nhiễm một cách chính thức, tỷ lệ giường dành cho nhi rất thấp, chỉ chiếm 10%. Về phi lâm sàng, không nơi nào có khoa giải phẫu bệnh lý, có chẩn đoán hình ảnh bằng kỹ thuật X quang nhưng chỉ chụp, không chiếu. Các cơ sở điều dưỡng hầu như không có. Khâu phục vụ bệnh nhân yếu kém. Các bệnh viện đều có sự khác biệt giường bệnh giữa giường làm phúc và giường phải trả tiền. Chỗ nằm của bệnh nhân rất đơn sơ, thường được gọi là trại bệnh nhân, thông thường có vài chục bệnh nhân nằm chung một buồng. Bệnh nhân không có quần áo riêng, ăn uống tùy thuộc vào nhà thầu.

Các cơ sở y tế tư nhân ở miền Nam tương đối nhiều. Theo tài liệu của chính quyền Sài Gòn để lại thì toàn miền Nam có 2.119 phòng mạch, 82 bệnh viện tư với 4.155 giường, 639 nhà hộ sinh tư với 4.399 giường.

Các cơ sở y tế phân bố không đều, chủ yếu tập trung ở Sài Gòn, Gia Định.

Bệnh viện công chiếm tỷ lệ nhỏ hơn bệnh viện tư, có 14 bệnh viện công trên tổng số 65 bệnh viện với 7.075 giường trên tổng số 21.000 giường (33%). 23 bệnh viện tư trên tổng số 82 với 2.490 giường trên tổng số 4.155 (chiếm trên 50%). 972 phòng mạch tư trên tổng số 2.119. 100 nhà hộ sinh tư trên tổng số 639 với 1.066 giường trên tổng số 4.399 giường.

Các bệnh viện chuyên khoa chỉ có ở Sài Gòn, đó là Nhà bảo sanh Từ Dũ, Bệnh viện Lao Hồng Bàng, Bệnh viện Nhi đồng, Bệnh viện Ung thư, Bệnh viện Tân Tri Biên Hòa. Có 3 đại học

công, 1 đại học tư trên tổng số 5; 16 trường trung sơ cấp trên tổng số 37. Một số viện cũng ở Sài Gòn (Viện Chỉnh hình, Viện quốc gia Y tế công cộng, Viện Pasteur).

Chính quyền cách mạng đã tiếp quản gần như trọn vẹn các cơ sở y tế như ở Khu VII, Khu VIII, Khu IX, thành phố Sài Gòn - Gia Định. Ở Huế và Khu V, có một số cơ sở vật chất y tế bị chiến sự tàn phá. Riêng Khu VI bị mất mát nhiều, chỉ tiếp thu trọn vẹn được 2/12 cơ sở.

Về hệ thống vệ sinh phòng dịch có Viện quốc gia Y tế công do OMS giúp xây dựng, trong đó có một số phòng xét nghiệm (nước, vi trùng, ký sinh trùng, côn trùng) tương đối tốt. Tại đây có hệ thống hội trường tốt có thể tổ chức hội nghị quốc tế. Có chi nhánh đào tạo tá viên y tế công cộng ở Long Xuyên, có chi nhánh thí điểm y tế nông thôn ở Thốt Nốt.

Về phòng dịch và vi trùng, có Tổng viện ở Sài Gòn với 3 viện Pasteur (Sài Gòn, Đà Lạt, Nha Trang) theo chế độ bán tự trị. Ba viện này có nhiệm vụ sản xuất vắcxin nhưng lượng không đủ dùng trong nước. Tại 3 viện này có làm thêm một số xét nghiệm thuê cho tư nhân nhưng không có chức năng chỉ đạo công tác vệ sinh phòng dịch.

Về hệ thống đào tạo và nghiên cứu khoa học y tế. Có 5 trường đại học, trong đó 2 trường đại học ở Sài Gòn hàng năm tuyển 200 sinh viên; Đại học Huế hàng năm tuyển 50 sinh viên; Đại học Nha Sài Gòn đào tạo hàng năm 100 sinh viên; Đại học Dược Sài Gòn tuyển 200 sinh viên hàng năm và Đại học tư Minh Đức ở Sài Gòn. Có 37 trường trung và sơ cấp. Việc nghiên cứu khoa học tập trung chủ yếu ở các trường đại học, không có viện nghiên cứu riêng.

Lực lượng nhân viên y tế miền Nam sau giải phóng có ba thành phần gồm: y tế cách mạng, y tế công của chính quyền Sài Gòn để lại và y tế tư nhân.

Lực lượng y tế cách mạng có 843 bác sĩ, 315 dược cao cấp và 772 dược trung cấp, 2.655 y sĩ (không kể các đoàn tăng cường). Lực lượng này còn quá mỏng so với yêu cầu của miền Nam sau giải phóng. Họ là những người có nhiều kinh nghiệm công tác y tế nông thôn nhưng lại chưa quen với công tác y tế ở thành thị, chưa được tiếp xúc nhiều các phương tiện kỹ thuật hiện đại.

Lực lượng y tế của chính quyền Sài Gòn để lại có 31.704 nhân viên, trong đó 21.000 là nhân viên chuyên môn. Có 608 bác sĩ trong biên chế nhà nước trên tổng số 2.300 bác sĩ, 332 dược sĩ trong biên chế nhà nước trên tổng số 2.850 dược sĩ, 103 nha sĩ trong biên chế trên tổng số 404 nha sĩ, có 3.985 cán sự điều dưỡng các loại; 8.716 tá viên các loại, 1.506 y tá quốc gia, 234 dược tá quốc gia, 5.237 nhân viên y tế quận, ấp, 391 nhân viên trong chương trình chống sốt rét, 290 tu sĩ nữ làm công tác y tế. Sau giải phóng, hầu hết số nhân viên đã ra đăng ký trình diện ở các tỉnh và thành phố. Vào thời điểm này, người ta ước tính có khoảng 10-15% cán bộ chuyên môn y tế cao cấp đã ra nước ngoài, còn nhân viên trung sơ cấp vắng mặt, chiếm khoảng trên dưới 5% tổng số.

Về số lượng nhân viên y tế làm tư, theo số liệu thống kê năm 1973 của chính quyền Sài Gòn thì có 1.887 bác sĩ, 2.645 dược cao, 204 nha sĩ, 1.689 y tá bệnh viện tư, 263 nữ hộ sinh bệnh viện tư (nữ hộ sinh biên chế nhà nước có 1.007), 808 cô đỡ đẻ nông thôn (cô đỡ đẻ biên chế nhà nước có 33).

Hai lực lượng y tế ở miền Nam nói trên là lực lượng rất quan trọng đối với miền Nam sau giải phóng.

Trong ngành dược, theo tài liệu chính quyền Sài Gòn để lại, nhu cầu hàng năm toàn miền Nam là 78 triệu đôla kinh phí để hoạt động, trong đó Trung ương nhập 24 triệu, bào chế trong nước 30 triệu, y tế công 12 triệu, quân y 20 triệu. Tính bình quân 5,9 đôla/người/năm. Theo tài liệu khác của Nha tiếp vận thì lĩnh vực tư 50 triệu, lĩnh vực công 15 triệu, quân y 20 triệu, tổng cộng 85 triệu,

bình quân 4,2 đôla/người/năm. Trong số 40 triệu nhập khẩu có 20 triệu biệt dược, 15 - 20 triệu nguyên phụ liệu, 0,5 đến 1 triệu dụng cụ y tế, 2 - 3 triệu cao đơn và thuốc Bắc. Có hai hệ thống phân phối công và tư nhân. Hệ thống công có Nha tiếp vận Bộ Y tế, Phòng tiếp vận các ty y tế, bốn kho lớn ở bốn vùng chiến thuật tiếp tế trực tiếp cho các ty. Hệ thống tư nhân có 192 viện bào chế nhập cảng, 2.553 hiệu thuốc tư và 600 đại lý thuốc. Về sản xuất, có 115 viện bào chế có giấy phép. 70 viện bào chế hoạt động dựa hoàn toàn vào nguyên liệu nhập nội với 5.500 công nhân. Trong số 70 viện, có 18 viện có số công nhân trên 100 người với thiết bị từ 20 vạn đôla trở lên, 14 viện có từ 50 - 100 công nhân trở lên với thiết bị từ 10 - 20 vạn đôla; 38 viện dưới 50 công nhân và trên 10 vạn đôla thiết bị. Tổng số vốn đầu tư của 70 viện bào chế là 35,2 triệu đôla, trong đó 12,5 triệu thiết bị, xây dựng 5 triệu, vốn luân chuyển 17,7 triệu. Có 6 viện bào chế có thương vụ cao trên 500 triệu đồng miền Nam, trong đó có 3 viện lớn là OPV, Tenamid, Rutsél Việt Nam (do Pháp quản lý). Hàng năm, miền Nam nhập từ 15 đến 20 triệu đôla nguyên phụ liệu. Năm 1972, doanh số bán ra 33 triệu đôla[1].

Tuy nhiên, trừ người dân ở các đô thị, người dân ở nhiều vùng miền Nam chưa được chăm sóc sức khỏe. Ở vùng giải phóng cũ mà đại bộ phận là vùng nông thôn và rừng núi, hoặc ở những thị trấn, thị xã hoàn toàn bị tàn phá như Quảng Trị, Lộc Ninh, nhân dân vẫn còn phải sống và lao động trong những điều kiện rất khó khăn. Một số vùng dân tộc ít người có những phong tục, tập quán lạc hậu thì tình hình sức khỏe, bệnh tật của dân rất nghiêm trọng. Ở vùng nông thôn đồng bằng, nhất là ở những vùng tranh chấp, nhân dân bỏ đi, nay từ vùng giải phóng cũ hoặc từ các ấp tập trung của chính quyền

1. Bộ Y tế, số 2568/BYT-VP, 19-8-1975, *Báo cáo tình hình y tế miền Nam sau giải phóng* (do Đoàn đại biểu y tế vào thăm miền Nam từ ngày 20-5 đến 18-7-1975), Tài liệu Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phông PTT 1955-1985, hồ sơ 18549.

Sài Gòn trở về thì gặp nhiều khó khăn trong sản xuất và đời sống. Đất đai có bom mìn tiếp tục gây thương vong cho nông dân trong sản xuất. Vùng thị trấn, thị xã, thành phố (tập trung đến 47% dân số toàn miền Nam trong thời kỳ trước giải phóng) dân số tăng thêm rất nhanh. Đặc biệt ở những khu lao động, nhân dân sống chen chúc, chật chội, bệnh tật nhiều nhưng không được chăm sóc đầy đủ.

Vì vậy, các bệnh truyền nhiễm và dịch bệnh ở các vùng mới giải phóng, các thành phố tiếp tục diễn biến phức tạp. Trước giải phóng, miền Nam hàng năm liên tục xảy ra dịch tả. Sau ngày giải phóng, ngay tại Sài Gòn vẫn đang có bệnh nhân tả ở Bệnh viện Chợ Quán.

Về các bệnh xã hội: Theo tài liệu của chính quyền Sài Gòn để lại, gái mại dâm ở Sài Gòn có 30 vạn và Vũng Tàu là 2 vạn... Thống kê của chính quyền Sài Gòn năm 1973 có 8,474 bệnh nhân giang mai và 51.736 lậu đến điều trị. Số bệnh nhân nghi lao rất đông, riêng số đến bệnh viện đã tới 36.000 bệnh nhân, bệnh viện không đủ chỗ điều trị. Các trung tâm bài lao cũ của chính quyền Sài Gòn nói chung làm việc tắc trách và chưa quản lý bệnh nhân. Số người nghiện ma túy (theo số liệu báo chí) là trên 30 vạn hầu hết là thanh niên. Bệnh phong có 22.000 bệnh nhân, trong đó điều trị nội trú 3.000 người và ngoại trú 19.000 người, nhưng con số thực tế còn cao hơn.

Số người bị thương trong chiến tranh còn nhiều, chưa kể số rất lớn hàng ngày bị tai nạn về lao động do mìn, lựu đạn nổ và tai nạn giao thông. Sức khỏe của cán bộ bị sút kém nghiêm trọng, ốm đau nhiều và bị bệnh sốt rét là chính. Ngoài ra, cán bộ còn bị suy nhược, suy dinh dưỡng, bệnh dạ dày, ruột, gan và thấp khớp.

Tình hình môi trường (đất và nước) ở miền Nam bị ô nhiễm nặng. Ở nông thôn và nhiều thành phố, thị trấn ven sông, nạn phóng uế, đổ rác bừa bãi xuống sông, xuống lạch còn phổ biến. Nhiều nơi ở Nam Bộ không có tập quán ngủ màn cùng với vệ sinh ăn uống không bảo đảm đã là những nguyên nhân cho bệnh dịch

phát triển. Hậu quả chất độc màu da cam vẫn còn dai dẳng ở môi trường và cơ thể con người nhiễm độc. Theo số liệu của Ủy ban chống hậu quả chất độc da cam, có khoảng 57 triệu kg chất độc chứa 170kg dioxin được rải xuống 12% đất rừng và 5% đất canh tác ở hầu hết các tỉnh miền Nam, gây đột biến di truyền, dị tật bẩm sinh, sẩy thai[1]. Do thiếu ăn suốt trong chiến tranh và thời kỳ đầu sau hòa bình nên tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em rất cao. Bà mẹ khi mang thai tăng cân không nhiều, ở nông thôn là 5-6kg, thành thị 8kg trong khi trên thế giới trung bình là 12kg. Theo số liệu của Bệnh viện Nội tiết, đầu thập kỷ 80, 2,5% số dân trong một số vùng bị thiếu vi chất, có nguy cơ mắc bệnh đần độn.

Sau khi đất nước thống nhất, các yếu tố cấu thành bệnh tật ở miền Nam hết sức phức tạp. Cụ thể như sau:

Sau năm 1975, bệnh dịch tả có nguy cơ bùng phát ở miền Nam và lan ra miền Bắc. Bệnh dịch hạch vốn lưu hành quanh năm ở miền Nam từ nhiều năm trước, chiếm 90% tổng số ca mắc dịch hạch trên toàn thế giới (theo công bố của Tổ chức Y tế thế giới). Bệnh sốt rét vốn đã được khống chế ở miền Bắc, sau năm 1975 lại có sự lan rộng toàn quốc và đặc biệt nặng nề vào năm 1976.

Sau giải phóng, có rất nhiều yêu cầu cấp bách đối với công tác y tế cả nước, đặc biệt đối với miền Nam. Ngày 29-9-1975, Thủ tướng Chính phủ ra Chỉ thị về việc tăng cường chỉ đạo công tác vệ sinh, phòng bệnh, phòng và chống dịch, bảo vệ sức khỏe của nhân dân. Chỉ thị nêu lên những ưu điểm và khuyết điểm trong công tác vệ sinh phòng bệnh phòng chống dịch trong những năm trước, đề ra những việc cần kíp là: trong từ 3-5 năm sẽ phải xây dựng đủ các công trình vệ sinh, nhất là ở các thành phố, thị xã, thị trấn; phải làm tốt công tác tuyên truyền giáo dục về vệ sinh phòng bệnh, phòng

1. *55 năm phát triển sự nghiệp y tế cách mạng Việt Nam*, Sđd, tr.168.

chống dịch; giải quyết kịp thời các nguồn phân, rác nước thải hàng ngày ở các thành phố, thị xã...

Ngày 17-11-1975, Ban Bí thư ra Chỉ thị số 226-CT/TƯ về công tác y tế trong tình hình mới. Chỉ thị chỉ rõ: Miền Bắc đã đạt được những thành tựu quan trọng, hàng chục năm không để xảy ra bệnh dịch nguy hiểm, nhiều bệnh truyền nhiễm và bệnh xã hội giảm rõ rệt, nhưng ở miền Nam tình hình sức khỏe và bệnh dịch còn nghiêm trọng, dịch tả, sốt xuất huyết, bại liệt và thương hàn xảy ra ở nhiều nơi, một số nơi còn có ổ dịch hạch... Chỉ thị đề ra những nhiệm vụ chính của công tác y tế nói chung và biện pháp cụ thể đối với công tác y tế ở miền Nam, trong đó, tổ chức cho hàng triệu lượt người tham gia tổng vệ sinh, thanh toán những ổ rác lưu cữu lâu năm, cải thiện một bước bộ mặt vệ sinh ở nhiều thành phố, thị xã, tổ chức tiêm chủng rộng rãi cho nhân dân, trọng điểm là ở các thị xã, thành phố, các vùng có ổ dịch ở nông thôn. Một số tỉnh đã cố gắng xây dựng mạng lưới y tế ở thôn, xã thông qua việc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng ngắn ngày cho vệ sinh viên và y tá xã để chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho người dân.

3. Văn hóa

Công tác phát thanh truyền hình ở miền Bắc vẫn tiếp tục phát triển. Còn ở miền Nam, cùng với hệ thống đài Giải phóng, chính quyền cách mạng đã nhanh chóng tiếp quản hệ thống phát thanh truyền hình của chính quyền Sài Gòn để phục vụ công cuộc khôi phục và phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và đời sống nhân dân. Sáng ngày 1-5-1975, đồng thời với việc tiếp nhận hầu như nguyên vẹn ê kíp nhân viên kỹ thuật và máy móc của Đài Truyền hình Sài Gòn, các cán bộ làm công tác truyền hình cách mạng từ chiến khu ra và từ Hà Nội vào đã khẩn trương chuẩn bị chương trình phát sóng. 19 giờ 15 phút ngày 1-5-1975, tức chỉ sau 30 giờ miền Nam

hoàn toàn giải phóng, Đài Truyền hình Giải phóng đã phát sóng buổi đầu tiên[1].

Việc xuất bản sách để phục vụ người đọc được chú ý. Năm 1975, số lượng sách xuất bản là 50.600 nghìn bản trong đó Trung ương 48.700 nghìn bản và địa phương 1.900 nghìn bản; năm 1976 là 68.686 nghìn bản trong đó Trung ương 66.119 và địa phương là 2.567. Nếu tính theo cuốn, năm 1976 đã xuất bản 1.974 cuốn, trong đó Trung ương là 1.593 cuốn và địa phương là 381 cuốn[2].

Ngày 5-5-1975, chỉ 5 ngày sau khi Sài Gòn giải phóng, tờ nhật báo *Sài Gòn Giải phóng* - cơ quan ngôn luận của Khu ủy Sài Gòn - Gia Định, tờ báo duy nhất ấn hành tại Sài Gòn, ra số đầu tiên. Báo *Sài Gòn Giải phóng* kế thừa truyền thống các tờ báo của Khu ủy Sài Gòn như *Cảm tử, Chống xâm lăng* (chống Pháp), *Ngọn cờ Gia Định, Cờ khởi nghĩa, Cờ giải phóng* trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước.

Phim sản xuất trong nước: Thể loại phim truyện, năm 1975 sản xuất là 5 bộ với 47 cuốn; năm 1976 sản xuất 7 bộ với 72 cuốn; thể loại phim thời sự, tài liệu: năm 1975 là 75 bộ với 161 cuốn và năm 1976 là 85 bộ với 118 cuốn; thể loại phim hoạt hình, năm 1975 là 5 bộ với 6 cuốn và năm 1976 là 6 bộ với 15 cuốn.

Thư viện công cộng tính từ tuyến huyện trở lên, năm 1976 có 396 thư viện với 6.240,9 nghìn bản sách và 273,5 nghìn lượt người đọc[3].

Đáp ứng nguyện vọng tha thiết của toàn Đảng và toàn dân, Trung ương Đảng, Quốc hội và Chính phủ đã quyết định giữ gìn lâu dài thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh và xây dựng Lăng của Người

---

1. Dẫn chương trình là Hồ Thị Mỹ Hạnh, phát thanh viên của Đài Phát thanh Giải phóng.
2. Tổng cục Thống kê, *Số liệu thống kê 1930-1984*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1985, tr.189.
3. Tổng cục Thống kê, *Số liệu thống kê 1930-1984*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1985, tr.190.

tại quảng trường Ba Đình lịch sử. Việc thiết kế và chuẩn bị thi công Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh được tiến hành khẩn trương từ đầu năm 1970. Trên cơ sở nghiên cứu hơn 120 phương án được đề xuất, ngày 31-12-1971, Bộ Chính trị đã duyệt phương án số 1. Ngay từ khi Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời, Chính phủ Liên Xô đã cử nhiều chuyên gia có kinh nghiệm sang giúp Việt Nam giữ gìn thi hài của Người. Ngày 2-9-1973, dưới sự chỉ đạo kỹ thuật của các chuyên gia Liên Xô, công trình xây dựng Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh được chính thức khởi công.

Ngày 29-8-1975, lễ khánh thành Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh đã được tổ chức trọng thể tại Hà Nội.

Tại miền Nam, ngày 25-6-1976, Bộ Văn hóa ra Quyết định số 77A-VH/QĐ xếp hạng hai di tích tại thành phố Hồ Chí Minh, gồm: Toàn bộ khu nhà Đại sứ quán Mỹ - di tích về sự xâm lược và can thiệp của Mỹ ở miền Nam Việt Nam; toàn bộ khu Dinh Độc lập và là di tích về trận chiến đấu của các chiến sĩ biệt động Sài Gòn trong trận tấn công vào sứ quán Mỹ Tết Mậu Thân 1968, di tích chiến thắng của cách mạng và sự sụp đổ hoàn toàn của chính quyền Việt Nam Cộng hòa[1].

Ngày 9-8-1975, Ban Bí thư gửi Điện số 146 cho Trung ương cục miền Nam về sơ bộ tổng hợp tình hình, thu thập tang vật, bảo vệ chứng tích và thống kê số liệu bước đầu về tội ác do Mỹ và chính quyền Sài Gòn gây ra tại các địa phương miền Nam.

Nhiều công trình văn hóa được hình thành và đưa vào sử dụng. Từ tháng 9-1975, thành phố Sài Gòn đã chọn địa điểm đường Phạm Ngọc Thạch (quận 1) làm Câu lạc bộ văn hóa thanh niên - nơi từ năm 1960 là trung tâm đấu tranh chống Mỹ và chính quyền Sài Gòn đòi hòa bình, thống nhất đất nước, đòi tự trị đại học của thanh niên, học sinh, sinh viên do Thành đoàn Sài Gòn trực tiếp tổ chức,

1. *Công báo*, số 13, 1-7-1976, tr.188.

lãnh đạo, là trụ sở chính thức của Tổng hội sinh viên, Tổng đoàn học sinh, Hội đồng đại diện học sinh, sinh viên. Câu lạc bộ thanh niên đã diễn ra nhiều hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao, khoa học kỹ thuật, chính trị, xã hội và phục vụ nhu cầu vui chơi giải trí hấp dẫn của thanh niên[1]. Câu lạc bộ phụ nữ được thành lập tại địa điểm của một biệt thự tư nhân ở đường Lý Chính Thắng (quận 3). Tại đây, hàng ngày có hàng nghìn lượt phụ nữ ở mọi lứa tuổi đến sinh hoạt và học tập các bộ môn nữ công, gia chánh, triển lãm, hội thảo... Địa điểm Câu lạc bộ Thể thao Sài Gòn vốn trước kia dành cho người Pháp và người Mỹ và các sĩ quan người Việt Nam, viên chức cao cấp của chế độ Sài Gòn cũ, những người giàu có thuộc tầng lớp thượng lưu đã được xây dựng chuyển thành Câu lạc bộ lao động. Đây là nơi sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao của công nhân viên chức và người lao động thành phố Sài Gòn.

Về phát triển khoa học kỹ thuật, Nhà nước tiếp tục hoàn thiện các cơ quan nghiên cứu khoa học đồng thời với việc thành lập thêm một số viện nghiên cứu khoa học. Lĩnh vực khoa học ứng dụng ngày càng được phát triển.

Ngày 8-5-1975, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định số 93-CP thành lập Viện Thông tin Khoa học xã hội, trực thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam.

Ngày 20-5-1975, Hội đồng Chính phủ ra Nghị định số 118-CP thành lập Viện Khoa học Việt Nam trên cơ sở tách khỏi Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước, trực thuộc Hội đồng Chính phủ. Viện Khoa học Việt Nam gồm có các viện: Viện Toán học, Viện Vật lý học, Viện Nghiên cứu biển, Viện Sinh vật học, Viện Các khoa học về trái đất, Văn phòng và các phòng nghiên cứu trực thuộc Viện, các đơn vị sản xuất, sự nghiệp, hành chính thuộc diện quản lý của Viện.

---

1. Từ năm 1979 đổi thành Nhà văn hóa thanh niên.

Ngày 8-9-1975, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định số 174-CP về việc thành lập Viện nghiên cứu các phương pháp toán kinh tế trong kế hoạch hóa và quản lý kinh tế trực thuộc Ủy ban Kế hoạch Nhà nước.

Ngày 8-9-1975, Hội đồng Chính phủ ra Nghị quyết số 173-CP về việc tăng cường nghiên cứu và vận dụng toán học, điều khiển học và kỹ thuật tính toán điện tử trong quản lý kinh tế (gọi tắt là các công cụ khoa học hiện đại). Việc nghiên cứu và vận dụng các công cụ khoa học hiện đại vào quản lý kinh tế ở miền Bắc đã được xúc tiến từ nhiều năm và đã thu được một số kết quả cụ thể. Bắt đầu từ những bài toán quy mô nhỏ, ít phức tạp, ở các xí nghiệp dần dần đã tiến lên những vấn đề về quan niệm - tuy còn khái quát - ở tầm kinh tế quốc dân, cố gắng giải quyết các vấn đề có quy mô tương đối lớn, phức tạp của các ngành kinh tế, vùng kinh tế, đồng thời đẩy mạnh việc vận dụng các bài toán quy mô nhỏ ở các xí nghiệp. Ở một số các cơ quan Trung ương đã có các bộ phận chuyên trách nghiên cứu các công cụ khoa học hiện đại. Nhưng nhìn chung công tác này còn tiến bộ chậm và chưa đáp ứng được yêu cầu, chưa phát huy được tác dụng một cách vững chắc. Nghị quyết đề ra phương hướng nhiệm vụ của công tác này là: coi máy tính điện tử là công cụ rất đắc lực của công tác quản lý kinh tế và quản lý xã hội, trước hết phải được sử dụng vào việc cơ giới hóa và tự động hóa từng phần các khâu của quá trình thu thập, truyền đạt và xử lý thông tin, đặc biệt là thông tin kinh tế - xã hội, để một mặt thay thế một phần lao động sự vụ của con người, mặt khác góp phần nâng cao chất lượng của công tác quản lý kinh tế, nhất là trong khâu kế toán thống kê, tài vụ, quản lý vật tư, quản lý lao động[1]...

Ngày 13-10-1975, Hội đồng Chính phủ ra Nghị định số 192-CP ban hành Điều lệ về tổ chức và hoạt động, như chức năng, nhiệm

1. *Công báo*, số 8, 1975, tr.153.

vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước.

Ngày 13-8-1975, Thủ tướng Chính phủ ra Chỉ thị của số 271, về một số biện pháp cấp thiết nhằm tăng cường công tác đo lường và quản lý đo lường nhằm đáp ứng được các nhu cầu của sản xuất lưu thông phân phối và các mặt khác của xã hội, những biện pháp cụ thể về sản xuất, sửa chữa, nhập khẩu dụng cụ đo lường, đào tạo cán bộ đo lường và quản lý đo lường, xây dựng hệ thống quản lý đo lường trong cả nước và vấn đề hợp tác quốc tế[1]...

Sau giải phóng, đời sống văn hóa ở các địa phương miền Nam từng bước được ổn định. Các hoạt động văn nghệ, vui chơi, giải trí mang tính quần chúng được tổ chức ở nhiều nơi. Nhiều đoàn văn công văn nghệ ở miền Bắc được điều vào biểu diễn phục vụ đồng bào vùng mới giải phóng, tạo nên không khí vui tươi, lành mạnh.

4. Công tác xã hội

Đây là công tác luôn được Đảng và Nhà nước chú ý trong quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng chế độ mới. Sau chiến tranh công tác chăm sóc gia đình thương binh, liệt sĩ, bộ đội càng trở thành một vấn đề có nghĩa chính trị, xã hội lớn, bên cạnh đó là việc quan tâm, giúp đỡ những người thất nghiệp, cô nhi, quả phụ và thương phế binh của chế độ cũ ở miền Nam...

Công tác thương binh, liệt sĩ

Chiến tranh đã để lại nhiều vấn đề xã hội đáng quan tâm. Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, hàng triệu gia đình đã đưa những người thân yêu nhất của mình đi làm nghĩa vụ đối với Tổ quốc. Sau chiến tranh, hàng chục vạn người bị tàn tật, hàng triệu trẻ mồ côi, biết bao nhiêu làng mạc, gia đình, ruộng nương bị tàn phá...

---

1. *Công báo*, số 6-1975, tr.130.

Để tập trung giải quyết công tác xã hội sau kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, ngày 24-3-1975, Thủ tướng Chính phủ ra Thông tư số 87-TTg về việc áp dụng một số chế độ đối với người bị thương, bị bệnh, hoặc chết trong thời gian đi lao động nghĩa vụ tại các chiến trường B, C[1]. Đối tượng người được hưởng là: Những người bị thương vì trực tiếp chiến đấu hoặc vì có những hành động dũng cảm trong công tác, sản xuất, trong việc bảo vệ tính mạng của nhân dân và tài sản Nhà nước; những người bị thương vì tai nạn lao động trong thời gian chống Mỹ, cứu nước từ Nghệ An trở vào. Ngày 21-5-1975, Thủ tướng Chính phủ ra Thông tư hướng dẫn hoàn thành việc khen thưởng thành tích giúp đỡ cách mạng trước ngày Tổng khởi nghĩa và thành tích tham gia kháng chiến chống Pháp[2].

Ngày 8-7-1975, Ban Bí thư ra Chỉ thị số 223-CT/TƯ về công tác thương binh và xã hội sau chiến tranh. Chỉ thị đề ra việc nhanh chóng xác định chính xác tin tức của quân nhân đang tại ngũ; hoàn thành trong một thời gian nhất định việc xác nhận liệt sĩ, quân nhân từ trần hoặc mất tích, kịp thời báo tử những người đã mất; tu sửa, giữ gìn, quy tập mộ liệt sĩ, nghĩa trang liệt sĩ; giải quyết chu đáo quyền lợi của gia đình liệt sĩ theo chính sách, chú ý giúp đỡ những gia đình khó khăn, cha mẹ liệt sĩ già yếu, cô đơn, con liệt sĩ, nhất là con liệt sĩ không nơi nương tựa; tiến hành và hoàn thành việc xếp loại thương tật, bố trí việc làm cho thương binh, vợ con liệt sĩ... Về công tác xã hội, đẩy mạnh việc giúp đỡ những trẻ mồ côi, những người già và những người tàn tật không nơi nương tựa. Giúp đỡ những trường, trại nuôi trẻ mồ côi ở vùng mới giải phóng, giúp đỡ thương binh quân đội Sài Gòn phương tiện làm ăn sinh sống và tích

1. Nghị định số 135-CP, 5-8-1969 của Hội đồng Chính phủ, *Công báo*, số 3-1975, tr.62.

2. Thông tư số 184-TTg của Thủ tướng Chính phủ, 21-5-1975, hướng dẫn hoàn thành việc khen thưởng thành tích giúp đỡ cách mạng trước ngày Tổng khởi nghĩa và thành tích tham gia kháng chiến chống Pháp.

cực cải tạo, giúp đỡ những người có cuộc sống lầm lạc (thanh niên lêu lổng, nghiện ma túy, trộm cắp..., những người làm nghề mãi dâm) trở lại làm ăn lương thiện... Xây dựng và củng cố ngành thương binh và xã hội từ Trung ương tới địa phương trong phạm vi toàn quốc; tổ chức chu đáo và trọng thể trong cả nước. Ngày Thương binh liệt sĩ 27-7-1975 để tỏ lòng yêu mến và biết ơn của toàn dân đối với thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ, gia đình bộ đội[1].

Chính phủ tiếp tục ban hành nhiều văn bản điều chỉnh chính sách đối với công tác thương binh và xã hội nhằm cụ thể hóa đường lối của Đảng. Ngày 8-7-1975, Thủ tướng Chính phủ ra Thông tư số 248-TTg về áp dụng chế độ đối với quân nhân xuất ngũ có thời gian phục vụ quân đội dưới 5 năm được tuyển dụng vào cơ quan, xí nghiệp, hoặc vào học ở các trường đại học, trung học, sơ học chuyên nghiệp, các trường dạy nghề. Ngày 13-3-1976, Hội đồng Chính phủ ra Nghị định số 45-CP về việc sửa đổi, bổ sung một số điểm về chính sách đối với thương binh và gia đình liệt sĩ thay cho chính sách đối với thương binh và gia đình liệt sĩ ban hành năm 1956 và năm 1964 (trong Điều lệ ưu đãi gia đình liệt sĩ (1956) và Điều lệ tạm thời về các chế độ đãi ngộ quân nhân trong khi ốm đau, bị thương, mất sức lao động, về hưu hoặc chết (1964) đã có nhiều bất cập).

Ngày 5-4-1976, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định số 60-CP bổ sung một số điểm về chính sách đối với liệt sĩ và gia đình liệt sĩ. Chính phủ yêu cầu các địa phương xây dựng nghĩa trang, đài kỷ niệm, bia ghi công liệt sĩ ở những nơi có ý nghĩa tiêu biểu, phong cảnh đẹp phù hợp với quang cảnh, quy hoạch xây dựng kinh tế địa phương. Các nghĩa trang phải được xây dựng trang nghiêm, đẹp, có phong cách dân tộc, là những công trình văn hóa, di tích lịch sử tiêu

1. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 36, Sđd, tr.266-275.

biểu cho truyền thống đấu tranh bất khuất của dân tộc. Những nghĩa trang liệt sĩ chưa đạt yêu cầu phải được tu sửa. Nhà nước cấp kinh phí vật tư để tiến hành cất bốc, quy tập mộ liệt sĩ, xây dựng đài kỷ niệm và nghĩa trang liệt sĩ. Về chăm sóc gia đình liệt sĩ, Quyết định ghi rõ: "Nhà nước và nhân dân ta có trách nhiệm tạo mọi điều kiện để giúp đỡ các gia đình liệt sĩ có một đời sống ổn định và yên vui cả về tinh thần cũng như vật chất"[1].

Từ sau giải phóng, công tác thương binh xã hội đã được triển khai ở khắp các địa phương, đến đầu năm 1976, mới được mở rộng ra cả nước một cách tích cực, có trọng tâm, trọng điểm, từng bước vững chắc giải quyết các quyền lợi và chăm sóc tốt đời sống của các đối tượng theo các quy định cụ thể của Nhà nước.

Tại miền Bắc, đồng thời với việc đưa một lực lượng lớn cán bộ làm công tác thương binh xã hội đi hỗ trợ các tỉnh phía Nam còn tiến hành khẩn trương hàng loạt công việc như: đã xác minh và giải quyết kịp thời chính sách cho hàng chục vạn quân nhân mất tích, hơn năm vạn liệt sĩ mới báo tử và gia đình họ; tổ chức sắp xếp cho hơn một vạn thương binh, bệnh binh vào lao động sản xuất và học tập; bắt đầu quản lý chính sách đối với hàng chục vạn quân nhân phục viên, chuyển ngành; thi hành chính sách cho hơn hai vạn người về hưu và nghỉ việc vì mất sức lao động; bước đầu mở các trại nuôi dưỡng bố mẹ của liệt sĩ không còn nơi nương tựa và con của liệt sĩ bị tàn tật, gia đình có nhiều khó khăn. Ngành thương binh xã hội cùng với các ngành khác lo chăm sóc đời sống cho nhân dân, bảo đảm cho mọi người không bị đói, rét... Riêng ở các tỉnh Hà Bắc, Hà Nam Ninh, Hải Hưng, Thái Bình, Vĩnh Phúc đã có trên 8 vạn bà mẹ nhận đỡ đầu con liệt sĩ, gia đình thương binh, bộ đội neo đơn, hoặc chăm sóc phần mộ liệt sĩ đã hy sinh tại địa phương[2].

1. *Công báo*, số 6-1976, tr.70-73.

2. Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, *Hai mươi năm một chặng đường phát triển của phụ nữ Việt Nam 1975-1995*, Sđd, tr.79.

Tại miền Nam, các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là nhân dân ở vùng mới giải phóng, đã hưởng ứng và tham gia công tác thương binh, liệt sĩ rất sôi nổi. Từ giữa năm 1976, các chính sách, chế độ về thương binh và xã hội được ban hành và phổ biến cho các ngành, các giới, các cấp. Các tỉnh mở hội nghị triển khai công tác thương binh và xã hội sau chiến tranh. Tổ chức bộ máy ngành thương binh và xã hội được hình thành ở các cấp. 876 cán bộ tỉnh, huyện và gần 3.000 cán bộ xã được bồi dưỡng ngắn ngày về chính sách và nghiệp vụ. Các địa phương còn đón nhận, quản lý, giúp đỡ hơn 12.000 cán bộ hưu trí và hơn 2.000 thương binh ở các tỉnh phía Bắc trở về quê hương ở miền Nam. Công tác xã hội được tiến hành tích cực như cứu trợ, giúp đỡ người có khó khăn để họ có điều kiện duy trì đời sống và sản xuất, giáo dục, cải hóa những người lầm lỡ sớm đưa họ trở lại cuộc sống lành mạnh, có ích, góp phần giữ gìn trật tự an ninh chung. Các trại xã hội của chính quyền Sài Gòn để lại bước đầu được quản lý và hướng dẫn đi vào hoạt động. Tính đến tháng 10-1976, các tỉnh phía Nam đã làm xong việc xác nhận liệt sĩ, thương binh ở 19 xã điểm với 83% trong tổng số danh sách được đề nghị là liệt sĩ. Những xã làm xong việc xác nhận đã tổ chức lễ công nhận liệt sĩ, thương binh, phát trợ cấp, gây được sự tin tưởng, đoàn kết trong các gia đình liệt sĩ, thương binh.

Việc chăm sóc gia đình liệt sĩ được thực hiện bằng nhiều hình thức phong phú, thiết thực. Ở khắp các tỉnh, thành phố đều có phong trào giúp các gia đình sửa nhà, làm nhà, chăm sóc người neo đơn, giúp đỡ người thiếu thốn...

Việc cấp tốc quy tập mộ liệt sĩ, xây dựng nghĩa trang liệt sĩ được nhân dân ở nhiều tỉnh hưởng ứng sôi nổi. Các tỉnh Tiền Giang, Hậu Giang, Kiên Giang, An Giang, Đồng Tháp, Minh Hải, Cửu Long, Long An, Bến Tre, Tây Ninh, Gia Lai - Kon Tum, Đắk Lắk, thành phố Hồ Chí Minh... đã huy động hàng vạn người tham gia quy tập hàng vạn mộ liệt sĩ vào những địa điểm thích hợp và

xây dựng được một số nghĩa trang ở từng khu vực. Cuộc vận động thiết kế mẫu nghĩa trang liệt sĩ được đoàn kiến trúc sư ở miền Bắc và miền Nam nhiệt tình hưởng ứng.

Tổ chức quản lý các trại xã hội

Ở các tỉnh miền Bắc, một số trại xã hội như Hải Phòng, Hà Nội, Hà Sơn Bình, Hà Nam Ninh, Quảng Ninh, Nghệ Tĩnh... được củng cố, chấn chỉnh việc quản lý, nuôi dưỡng, tổ chức lao động, sản xuất tiến bộ hơn trước.

Tại các thành phố miền Nam, đặc biệt là thành phố Hồ Chí Minh, nơi tập trung nhiều vấn đề xã hội rất phức tạp, công tác cải hóa, giáo dục, chữa bệnh, cai nghiện, giúp đỡ những người lầm lỡ được xúc tiến một cách tích cực. Theo báo cáo của 10 tỉnh (Gia Lai - Kon Tum, Quảng Nam - Đà Nẵng, Nghĩa Bình, Lâm Đồng, Thuận Hải, Sông Bé, Tiền Giang, Hậu Giang, An Giang, Đồng Nai và thành phố Hồ Chí Minh) đã tổ chức 20 cơ sở để giáo dục, giúp đỡ, dạy nghề cho 5.217 người, gồm: gái lầm lỡ, thanh thiếu niên "bụi đời", nghiện ma túy. Riêng thành phố Hồ Chí Minh có 7 cơ sở với 2.180 người.

Các cơ sở xã hội do chính quyền Sài Gòn để lại (Viện Cô nhi, Trại tế bần, Nhà dưỡng lão...) với khoảng 30.000 đối tượng các loại, đã từng bước được quản lý, phân loại giải quyết một cách hợp lý.

Hội phụ nữ phối hợp với ngành thương binh xã hội và y tế tổ chức cải tạo, trị bệnh tại chỗ cho những nạn nhân xã hội. Nhiều tỉnh, quận, huyện đã mở những lớp dài hạn, ngắn hạn tập trung từng đợt chữa và cai nghiện. Thành phố Hồ Chí Minh có Trường phục hồi nhân phẩm, Trường cai xìke ma túy, Rạch Giá có Trường hoàn lương... Sau hơn một năm giải phóng đã có hàng trăm người lành bệnh, sau khi ra trường họ làm lại cuộc đời, đi lao động sản xuất và xây dựng gia đình. Nhà trường đã tạo được niềm tin cho nhân dân. Nhiều bậc cha mẹ đã tình nguyện đem con đến nhờ nhà trường dạy dỗ.

Cải thiện điều kiện lao động cho công nhân

Từ đầu năm 1975, Hội đồng Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa quyết định thành lập Ban nghiên cứu cải tiến chế độ tiền lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi tập thể trong khu vực Nhà nước[1] do Phó Thủ tướng Đặng Việt Châu làm Trưởng ban. Mục đích nhằm chuẩn bị chính sách và điều kiện cải tiến một cách cơ bản các chế độ tiền lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi tập thể theo Nghị quyết Hội nghị lần thứ 22 của Trung ương Đảng. Ban nghiên cứu có nhiệm vụ căn cứ vào phương hướng, nhiệm vụ và những mục tiêu phát triển kinh tế, văn hóa trong kế hoạch 5 năm 1976-1980 để nghiên cứu cải tiến chế độ tiền lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi tập thể của công nhân viên chức khu vực Nhà nước.

5. Thể dục thể thao

Công tác thể dục thể thao đã được triển khai trên cả nước.

Ở miền Bắc, phong trào thể dục thể thao tiếp tục được đẩy mạnh. Miền Bắc còn cử số đông cán bộ quản lý, cán bộ nghiệp vụ đã được đào tạo, bồi dưỡng vào làm công tác thể dục thể thao ở các tỉnh, thành phố miền Nam.

Ở miền Nam, chính quyền cách mạng đã nhanh chóng tiếp quản, cải tạo các cơ sở thể dục thể thao cũ đồng thời xây dựng ngành thể dục thể thao ở các địa phương trong toàn miền. Tiến hành tuyên truyền trong nhân dân và cán bộ vùng mới giải phóng làm cho đường lối, quan điểm thể dục thể thao cách mạng sớm được phát huy ảnh hưởng. Bằng nhiều hình thức, tuyên truyền, giáo dục, đấu tranh, phê bình, hoạt động thể dục thể thao ở miền Nam đã dần đi đúng hướng. Nhiều cuộc trao đổi kinh nghiệm giữa các tỉnh, thành phố hai miền đã được tổ chức. Đội ngũ cán bộ quản lý, nghiệp vụ,

1. Ngày 28-2-1975, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định số 50-CP về việc thành lập Ban nghiên cứu cải tiến chế độ tiền lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi tập thể trong khu vực Nhà nước, *Công báo* số 2-1975, tr.22.

huấn luyện viên, hướng dẫn viên ở các thành phố bắt đầu hình thành. Phong trào thể dục, thể thao ở miền Nam từng bước phát triển đồng đều với phong trào ở miền Bắc, nhất là việc xây dựng phong trào thể dục thể thao quần chúng ở cơ sở. Một số địa phương có điều kiện (như thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh Bình Trị Thiên, Quảng Nam - Đà Nẵng, Phú Khánh, Nghĩa Bình, Gia Lai - Kon Tum...) được giúp đỡ đi trước một bước trong việc xây dựng phong trào thể dục thể thao quần chúng nên ở nhiều trường học, cơ quan, xí nghiệp ở những địa phương này sớm phát triển mạnh. Đến đầu năm 1976, một số cơ sở đã đạt tiêu chuẩn đơn vị tiên tiến về thể dục thể thao. Các địa phương ở miền Nam cũng tích cực tu bổ, xây dựng mới các cơ sở vật chất kỹ thuật cho thể dục thể thao như sân vận động, bể bơi, nhà tập (đến năm 1980 cả nước có 280 sân vận động, 108 hồ bơi, bể bơi đơn giản, 75 bể bơi đúng quy cách).

Để tiến tới Đại hội các đơn vị tiên tiến trong lĩnh vực thể dục, thể thao, trong hai năm 1975 và 1976, các địa phương, chủ yếu là miền Bắc đã tổ chức Hội nghị tổng kết kinh nghiệm xây dựng đơn vị tiên tiến từ cấp huyện đến cấp tỉnh, thành phố.

Trong thể dục thể thao, vấn đề xây dựng lực lượng vận động viên, nâng cao trình độ các môn thể thao cũng được chú ý. Miền Bắc tiếp tục đào tạo và phát triển đội ngũ sẵn có và đào tạo mới ở trong nước và ở nước ngoài mà chủ yếu là ở các nước xã hội chủ nghĩa. Miền Nam kết hợp việc giáo dục, cải tạo và sử dụng nhiều vận động viên, huấn luyện viên, trọng tài của chế độ cũ với việc bồi dưỡng, đào tạo thế hệ mới. Nhờ vậy, số vận động viên, huấn luyện viên và trọng tài trẻ có triển vọng ở các bộ môn bắt đầu xuất hiện làm nền tảng cho sự nghiệp thể dục thể thao giai đoạn sau.

IV. BẢO VỆ TỔ QUỐC VÀ GIỮ VỮNG AN NINH

Đất nước đã hòa bình nhưng các thế lực chống đối trong và ngoài nước vẫn ra sức thực hiện âm mưu và thủ đoạn chống phá sự

nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước của nhân dân Việt Nam, gây ra nhiều vụ bạo loạn và xâm chiếm biên giới trên đất liền, trên biển và hải đảo...

Trước tình hình ấy, Đảng và Nhà nước Việt Nam xác định nhiệm vụ của quốc phòng, an ninh sau ngày giải phóng vẫn còn hết sức nặng nề.

Ngày 22-6-1975, Thường vụ Trung ương Cục miền Nam ra Chỉ thị số 10/CT-75 về Những vấn đề trước mắt trong công tác trấn áp phản cách mạng nêu rõ: "Ta đã giành được thắng lợi hoàn toàn và trọn vẹn, có ý nghĩa lịch sử và thời đại sâu sắc nhưng đế quốc Mỹ và bọn tay sai bị thua đau vẫn không từ bỏ dã tâm chống lại cách mạng còn ẩn náu, thay hình đổi dạng, trà trộn trong nhân dân, chui vào các tổ chức cách mạng hoặc tìm cách trốn ra nước ngoài hòng thực hiện âm mưu chống phá cách mạng lâu dài". Từ phân tích tình hình trên, Chỉ thị xác định một số công tác lớn cấp bách phải thực hiện là: "Công tác đánh địch của ta phải rất toàn diện và tiến hành thường xuyên liên tục. Phải truy quét địch thật kiên quyết đi đôi với việc bảo vệ nội bộ ta thật tốt, phải đánh địch từ bên ngoài và đánh cả địch đang chui vào nội bộ ta, phải đánh địch bằng lực lượng quân sự, an ninh, phối hợp chặt chẽ với lực lượng quần chúng. Phải tập trung đánh bọn phản động chống lại chính quyền cách mạng, đồng thời phải trừng trị và có biện pháp giải quyết bọn trộm cắp, cao bồi, lưu manh, gái điếm... làm rối loạn trật tự, an ninh xã hội".

Hội nghị lần thứ 24 Ban Chấp hành Trung ương đề ra nhiệm vụ quốc phòng an ninh là: "Ra sức bảo vệ sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội của nhân dân ta, bảo vệ Nhà nước chuyên chính vô sản, bảo vệ độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, vùng trời, vùng biển, biên giới và hải đảo của nước Việt Nam thống nhất; luôn luôn nâng cao cảnh giác, sẵn sàng chiến đấu, kiên quyết đập tan mọi âm mưu xâm lược của chủ nghĩa đế quốc và bè lũ tay sai; sẵn sàng đánh bại mọi hành động xâm phạm

lãnh thổ của nước ta. Tiếp tục truy quét tàn quân địch, các lực lượng phản cách mạng hiện hành, sẵn sàng đập tan mọi hành động bạo loạn, phá hoại, chống đối của chúng, giữ gìn trật tự an ninh, bảo vệ chính quyền cách mạng"[1].

1. Công tác quốc phòng

Về nhiệm vụ quốc phòng, Nghị quyết lần thứ 24 nêu rõ: "Trên cơ sở đẩy mạnh công cuộc xây dựng đất nước về mọi mặt, ra sức xây dựng nền quốc phòng toàn dân, xây dựng các khu vực chiến lược quan trọng, xây dựng công nghiệp quốc phòng, bảo đảm cho đất nước có lực lượng ngày càng mạnh, sẵn sàng đánh bại mọi cuộc tiến công của bọn xâm lược". "Ra sức xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng hùng hậu, có lực lượng thường trực mạnh, lực lượng hậu bị to lớn được huấn luyện tốt; có quân đội nhân dân chính quy, hiện đại, có lực lượng dân quân tự vệ rộng khắp và vững chắc"[2].

Sau khi đất nước thống nhất, Đảng và Nhà nước tiến hành giải ngũ một lực lượng lớn quân nhân với các hình thức cho phục viên, xuất ngũ, chuyển ngành. Trong quân đội tiến hành thay đổi về tổ chức, chuyên môn, thành lập một số trường, ngành, thay đổi trang phục một số binh chủng... cho phù hợp với tình hình nhiệm vụ mới. Đồng thời, một bộ phận quân đội được chuyển sang làm kinh tế.

Ngày 13-5-1975, Thường vụ Quân ủy Trung ương ra Quyết định về một số công tác trước mắt của quân đội, trong đó có nhiệm vụ phải tham gia quản lý, ổn định các vùng mới giải phóng và xác định phương hướng xây dựng, nhiệm vụ của lực lượng vũ trang trong điều kiện mới.

Bắt đầu từ thời điểm 0 giờ ngày 1 đến ngày 2-8-1975, Bộ Tổng Tham mưu quân đội nhân dân Việt Nam tiến hành việc tổng kiểm

1. Nghị quyết 24..., *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 36, Sđd, tr.400.

2. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 36, Sđd, tr.400-401.

tra quân số trong quân đội để làm căn cứ lập kế hoạch xây dựng lực lượng vũ trang và giải quyết một số chính sách lớn của Đảng và Nhà nước đối với quân đội.

Ngày 3-8-1975, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định giao cho quân đội thực hiện một số nhiệm vụ xây dựng kinh tế nông, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp, xây dựng, giao thông vận tải ở một số địa bàn trên cả nước[1]. Theo Quyết định này, quân đội tiến hành xây dựng các khu kinh tế nông nghiệp với diện tích 40 vạn hécta gồm các khu chuyên canh cây công nghiệp, cây lương thực ở Hà Tiên, Đồng Tháp Mười, miền Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Thuận Hải; trồng rừng khai thác gỗ, kinh doanh tổng hợp về lâm nghiệp ở Gia Lai, Kông Hà Nừng, nam Long Đại, tây Nghệ An, khu nguyên liệu giấy Hàm Yên - Bắc Quang (Tuyên Quang), khu lâm nghiệp Hắc Xam ở miền núi Bắc Bộ; làm đoạn đường sắt thống nhất từ Minh Cầm đến Tiên An, làm đường Trường Sơn, giúp Lào làm các đường 7, 8, 9; xây dựng công trình công nghiệp và dân dụng ở mỏ apatít Lào Cai, khu mỏ Quảng Ninh, nhà máy thủy điện Hòa Bình, khu nhà ở Xuân Mai và Hà Nội; sản xuất vật liệu xây dựng; đánh bắt hải sản kết hợp với bảo vệ vùng biển, nuôi tôm xuất khẩu ở Năm Căn.

Ngày 10-10-1975, thành lập Trường Sĩ quan Lục quân 2 trên cơ sở Trường Lục quân tổng hợp trực thuộc Bộ Tư lệnh Miền trong kháng chiến chống Mỹ, tại Long Thành, Đồng Nai.

Ngày 30-10-1975, Bộ Tổng Tham mưu ra các quyết định (từ số 319 đến 322/QĐ-TM) điều động một số đơn vị trực thuộc các Quân khu Hữu Ngạn, Quân khu tả ngạn, Quân khu 4 và Sư đoàn 338 về trực thuộc Bộ Tư lệnh Trường Sa làm nhiệm vụ xây dựng kinh tế.

---

1. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, số 315-TTg, về việc giao cho quân đội thực hiện một số nhiệm vụ xây dựng kinh tế trong kế hoạch Nhà nước 5 năm (1976-1980).

Ngày 26-10-1975, Bộ Quốc phòng ra quyết định thành lập Trường sĩ quan Không quân và Trường sĩ quan Phòng không. Hai trường này thành lập trên cơ sở Trường sĩ quan Không quân và Trường kỹ thuật Phòng không thuộc Bộ Tư lệnh Phòng không - Không quân.

Ngày 10-12-1975, Quân ủy Trung ương ra Nghị quyết số 265/QUTƯ về "Nhiệm vụ quân đội tham gia xây dựng kinh tế". Nghị quyết xác định quân đội tham gia xây dựng kinh tế là để góp phần xây dựng đất nước, để giảm nhẹ ngân sách quốc phòng, để rèn luyện cán bộ chiến sĩ có trình độ khoa học kỹ thuật, biết làm kinh tế và quản lý kinh tế...

Ngày 10-12-1975, Thường vụ Quân ủy Trung ương ra Chỉ thị số 266/QĐTƯ về nâng cao hình thức tổ chức kỷ luật, khắc phục những hiện tượng tiêu cực trong quân đội.

Ngày 13-12-1975, Quân ủy Trung ương và Bộ Quốc phòng phát động phong trào thi đua quyết thắng của các lực lượng vũ trang nhân dân trong giai đoạn mới.

Với tinh thần "vì nước quên thân vì dân phục vụ", ngay sau ngày thống nhất đất nước, lực lượng vũ trang vẫn tiếp tục phải đổ máu để giữ gìn biên cương và chính quyền cách mạng. Một ngày sau khi Việt Nam giải phóng Sài Gòn, ngày 1-5-1975, Pôn Pốt cho quân xâm phạm nhiều nơi thuộc lãnh thổ Việt Nam, từ Hà Tiên đến Tây Ninh. Ngày 4-5-1975, quân đội Pôn Pốt đổ bộ lên đảo Phú Quốc hòng chiếm đảo này nhưng bị đánh đuổi; ngày 10-5 đổ bộ lên quần đảo Thổ Chu cách xa lãnh thổ Campuchia, bắt đi 515 người dân và giết hại nhiều người, lực lượng vũ trang Việt Nam buộc phải đánh đuổi quân Pôn Pốt ra khỏi Thổ Chu và truy kích lực lượng quân sự này đến đảo Hòn Trọc (Pulo Vai)[1]. Các lực lượng vũ trang

1. Theo Lưu Văn Lợi, *Năm mươi năm ngoại giao Việt Nam (1945-1995)*, tập 2: "Ngoại giao Việt Nam 1975-1995", Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, tr.101.

nhân dân Việt Nam còn tiếp tục tuần tra sẵn sàng đánh trả lực lượng vũ trang Campuchia và Trung Quốc xâm phạm biên giới Tây Nam và phía Bắc Tổ quốc, phối hợp với lực lượng an ninh truy quét các lực lượng phản động trên toàn miền Nam và lực lượng FULRO.

2. Công tác an ninh

Sau giải phóng miền Nam, lực lượng an ninh vẫn phải gánh vác những nhiệm vụ hết sức nặng nề và phức tạp nhằm bảo vệ thành quả xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, chống phản cách mạng, xây dựng và bảo vệ chính quyền các cấp ở miền Nam.

Về tổ chức, tháng 6-1975, tại kỳ họp thứ nhất, Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa khóa V đã quyết nghị hợp nhất Bộ Công an và Bộ Nội vụ lấy tên là Bộ Nội vụ nhằm tập trung lực lượng nhanh chóng ổn định an ninh, trật tự trong phạm vi cả nước. Ngày 16-12-1975, Bộ trưởng Bộ Nội vụ ra Quyết định số 596/NV-QĐ lập cơ quan đại diện Bộ Nội vụ tại miền Nam để chỉ đạo thực hiện những nhiệm vụ cấp bách ổn định tình hình an ninh, trật tự ở miền Nam.

Nhiệm vụ xây dựng lực lượng công an nhân dân được xác định là: "Xây dựng lực lượng công an nhân dân vững về chính trị, giỏi về nghiệp vụ, có trình độ khoa học, kỹ thuật khá, có tổ chức và kỷ luật chặt chẽ, có lực lượng chuyên trách chính quy và cơ sở quần chúng vững mạnh"[1].

Lực lượng công an ở hai miền Nam - Bắc đã dấy lên phong trào thi đua "Hai tình nguyện" rất sôi nổi - tình nguyện làm tốt nhiệm vụ chi viện cho an ninh các tỉnh miền Nam; tình nguyện nhận và làm thêm, làm tốt nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền an ninh ở miền Bắc trong

1. Nghị quyết 24 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, số 247-NQ/TƯ, 29-9-1975, Về nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 36, 1975, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr.401.

mọi tình huống. Hưởng ứng phong trào trên, lực lượng công an miền Bắc đã nhanh chóng huy động gần 50% quân số chi viện cho an ninh miền Nam. Từ tháng 5-1975 đến cuối năm 1976, đã có gần 1 vạn cán bộ, chiến sĩ tăng cường cho các tỉnh mới giải phóng.

Các đơn vị công an vũ trang cũng sôi nổi đăng ký tình nguyện vào các tỉnh miền Nam công tác. Trường sĩ quan Biên phòng nêu quyết tâm "lực lượng cần bao nhiêu cán bộ, nhà trường xin cung cấp đủ". Đến cuối năm 1975, công an vũ trang đã có 5.000 cán bộ, chiến sĩ tăng cường cho an ninh miền Nam.

Cùng với việc chi viện của công an các tỉnh miền Bắc, Bộ Nội vụ đã tuyển chọn 3.000 đoàn viên thanh niên ưu tú của các tỉnh miền Nam vào lực lượng an ninh, tiếp nhận 1.200 cán bộ từ các cơ quan, đoàn thể và 6.000 bộ đội tình nguyện sang ngành công an. Đến cuối năm 1975, lực lượng an ninh miền Nam đã lên tới 47.787 người. Lực lượng này được phân bổ về các khu, tỉnh, thành phố toàn miền Nam để kết hợp với chính quyền tiến hành hàng loạt các hoạt động nhằm bảo vệ thành quả cách mạng.

Ngày 28-1-1976, Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam công bố chính sách đối với binh lính hạ sĩ quan, sĩ quan quân đội Sài Gòn, nhân viên chính quyền Sài Gòn và các đảng phái phản động đã đăng ký trình diện và cải tạo tốt. Bản công bố gồm 5 điều, quy định những điều kiện được hưởng quyền công dân, khoan hồng đối với những người cải tạo tốt, kiên quyết trừng trị những kẻ ngoan cố, chống phá cách mạng, không có chính sách phân biệt đối xử với những gia đình các binh lính, hạ sĩ quan quân đội Sài Gòn, nhân viên trong bộ máy chính quyền Sài Gòn, đảng viên trong các đảng phái phản động (gọi là những gia đình đau khổ). Bản công bố cũng kêu gọi chính quyền các cấp phối hợp chặt chẽ với các đoàn thể cách mạng và dựa vào quần chúng cơ sở để xem xét ngay các trường hợp cụ thể trong việc thực hiện khoan hồng đối với các đối tượng trên và làm rõ tính ưu việt của chế độ mới.

Ngày 15-3-1976, Chủ tịch Hội đồng cố vấn Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã ký và ban hành 3 Sắc luật quan trọng:

1. *Sắc luật tổ chức Tòa án nhân dân và Viện Kiểm sát nhân dân các cấp* (huyện, quận, thị xã, thành phố, tỉnh). Sắc luật quy định nguyên tắc xét xử của tòa án là mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, quyền bào chữa của bị cáo và quyền độc lập của tòa án khi xét xử chỉ tuân theo pháp luật; Viện Kiểm sát nhân dân giám sát việc chấp hành pháp luật, chính sách của Nhà nước, có quyền khởi tố hoặc tham gia tố tụng, kháng nghị đối với bản án quyết định của toàn án nhân dân khi cần thiết...

2. *Sắc luật quy định việc bắt giam, khám người, khám nhà ở, đồ vật.* Sắc luật quy định khi bắt giam, khám người, khám nhà ở, khám đồ vật phải có lệnh viết của cơ quan có thẩm quyền, trừ trường hợp phạm tội quả tang và trường hợp khẩn cấp; bất cứ công dân nào cũng có quyền bắt và giải ngay kẻ phạm tội quả tang đến cơ quan có thẩm quyền; nghiêm cấm việc tra tấn hoặc dùng bất cứ nhục hình nào khi bắt giam, xét hỏi.

3. *Sắc luật quy định các tội phạm và hình phạt.* Sắc luật này quy định phạt tù 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình đối với tội phản quốc, tội gián điệp; phạt tù từ 2 năm đến 10 năm đối với tội cố ý tuyên truyền xuyên tạc, gây rối loạn; phạt tù từ 5 năm đến 15 năm, chung thân hoặc trường hợp nghiêm trọng có thể bị tử hình đối với tội xâm phạm tài sản công cộng... Các hình phạt khác đối với các tội cố ý giết người, cố ý gây thương tích, xâm phạm đến thân thể và nhân phẩm người dân, phạm tội kinh tế (như sản xuất hàng giả, kinh doanh trái phép, làm bạc giả, đầu cơ tích trữ, bán hàng Nhà nước cấm...), phạm tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn, tội hối lộ; phạt tù và phạt tiền đối với tội phạm quấy rối trật tự, vi phạm luật lệ giao thông, cờ bạc, mại dâm, buôn ma túy...

Việc ban hành ba Sắc luật trên nhằm bảo đảm chắc chắn cho quyền làm chủ tập thể của nhân dân. Những quy định trong ba Sắc luật nhằm mở rộng dân chủ đối với nhân dân, giữ vững an ninh, trật tự, bảo vệ tài sản công cộng, bảo vệ tính mạng, tài sản và các quyền lợi hợp pháp của nhân dân, thực hiện chuyên chính với những kẻ ngoan cố tiếp tục phạm tội lỗi vi phạm pháp luật của Nhà nước, phá rối trật tự an ninh, gây rối loạn thị trường, tiếp tục duy trì văn hóa độc hại, xâm phạm tính mạng, tài sản và quyền lợi hợp pháp của nhân dân.

Chống âm mưu bạo loạn lật đổ của các tổ chức phản cách mạng.

Từ tháng 5-1975 đến năm cuối năm 1976, lực lượng an ninh cách mạng đã phá hàng trăm vụ nhen nhóm các tổ chức phản động, thu nhiều vũ khí, đạn dược, chất nổ... Trong những vụ khám phá, có tổ chức phản động thành lập ra "mặt trận", chính phủ ra "cương lĩnh", "hiệu triệu", xây dựng lực lượng vũ trang chống phá cách mạng quyết liệt.

Bảo vệ bầu cử ở cả nước

Cuộc Tổng tuyển cử bầu cử Quốc hội chung của cả nước có ý nghĩa to lớn đối với sự nghiệp thống nhất nước nhà về mặt Nhà nước. Lực lượng an ninh đã tiến hành nghiên cứu tư cách các đại biểu, kịp thời phát hiện những người không đủ tư cách hoặc có nghi vấn chính trị, đảm bảo không để phần tử xấu chui vào Quốc hội. Lực lượng làm công tác quản lý hành chính về trật tự an ninh đã tăng cường kiểm tra quản lý hành chính, nhắc nhở việc thực hiện nghiêm chỉnh chế độ khai báo tạm trú, tạm vắng, kiểm tra những địa bàn phức tạp về an ninh trật tự, nắm các di biến động về số đối tượng sưu tra, tù tha về các địa phương, nghiên cứu địa điểm bỏ phiếu, tăng cường kiểm tra phương tiện, hàng hóa, kiểm tra việc bảo quản, sử dụng vũ khí, vật liệu cháy nổ, quản lý khách sạn, quán trọ, các cơ sở làm nghề, đặc biệt không để kẻ xấu lợi dụng, tăng

cường công tác tuyên truyền mục đích cuộc bầu cử và các quy định có tính chất pháp lý về bầu cử.

Có thể nói, sau chiến thắng 30-4-1975, nhân dân Việt Nam vẫn phải tiếp tục nâng cao cảnh giác, thậm chí phải đổ máu hy sinh để giữ vững chính quyền cách mạng và bảo vệ sự toàn vẹn của lãnh thổ quốc gia. Các thế lực phản động vẫn ngoan cố chống lại Việt Nam một cách quyết liệt, dưới mọi hình thức, kể cả vũ trang có tổ chức. Nếu như trong cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, để bảo vệ độc lập và thống nhất đất nước, chúng ta phải đối đầu với lực lượng phản động vô cùng tàn bạo thì sau 30-4-1975, chúng ta lại phải đương đầu với những thế lực hết sức nham hiểm. Lực lượng an ninh kết hợp với nhân dân đã kịp thời phá tan hết những âm mưu, kế hoạch này đến những âm mưu và kế hoạch khác của chúng, bảo vệ vững chắc thành quả cách mạng, chính quyền nhân dân và bảo vệ vững chắc lãnh thổ quốc gia.

V. CỦNG CỐ VÀ MỞ RỘNG CÁC QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI

1. Tình hình thế giới từ sau chiến tranh Việt Nam

Vào những năm 70 của thế kỷ XX, thế giới có những biến động lớn trên tất cả các mặt chính trị, kinh tế và quan hệ quốc tế. Đây là giai đoạn mở đầu cho những biến đổi có tính chất bước ngoặt trong những thập kỷ cuối cùng của thế kỷ XX. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ tiếp tục phát triển, thúc đẩy quá trình cơ cấu lại nền kinh tế tại nhiều nước, trong đó tỷ trọng công nghiệp ngày càng tăng, tỷ trọng nông nghiệp ngày càng giảm. Nhiều lĩnh vực công nghệ mới ra đời như tin học, vật liệu mới, năng lượng mới, tự động hóa... Máy tính được sản xuất hàng loạt và sử dụng tương đối phổ biến ngoài xã hội. Tự động hóa thay thế lao động chân tay giản đơn. Những sản phẩm từ cuộc cách mạng khoa học - công nghệ ra đời có xu hướng rẻ hơn và hiệu quả cao.

Cùng với những thành tựu của khoa học và công nghệ đã tác động sâu sắc đến mọi mặt đời sống, thắng lợi của Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ cũng đã tác động sâu sắc đến tình hình thế giới. Quan hệ giữa các nước lớn diễn biến phức tạp dẫn đến những điều chỉnh quan trọng trong chính sách đối ngoại của mỗi nước.

Do trực tiếp tham gia và thất bại trong cuộc chiến tranh Việt Nam, Mỹ lâm vào tình trạng bị khủng hoảng về kinh tế, chính trị và bước vào một thời kỳ mới - thời kỳ "sau Việt Nam". Việc phải rút quân khỏi Việt Nam và Đông Nam Á, Mỹ phải đối đầu với cuộc khủng hoảng của thời kỳ "sau Việt Nam", bị suy giảm toàn diện về thế và lực. Trong khi đó, Tây Âu và Nhật Bản vươn lên trở thành các trung tâm kinh tế thế giới, cạnh tranh với Mỹ. Mâu thuẫn giữa ba trung tâm kinh tế Mỹ, Tây Âu và Nhật Bản ngày càng gay gắt.

Cuộc khủng hoảng kinh tế đã làm cho khủng hoảng chính trị trong hệ thống các nước phát triển ngày càng trầm trọng thêm. Xu hướng độc lập với Mỹ trong thế giới phương Tây thể hiện ngày một tăng. Các khối quân sự trở nên lỏng lẻo hoặc tan rã. Mâu thuẫn trong nội bộ liên minh châu Âu tăng lên, nội bộ khối NATO lủng củng...[1].

Liên Xô đứng đầu phe xã hội chủ nghĩa, vào những năm 70 của thế kỷ XX, đã giành được thế cân bằng về vũ khí chiến lược với Mỹ. Năm 1975, Liên Xô thúc đẩy ký Định ước Hensinki, kết thúc 30 năm đối đầu ở châu Âu và tăng cường mở rộng ảnh hưởng ở Mỹ Latinh, châu Á, châu Phi, đặc biệt là ở các nước thuộc khối thuộc địa của Bồ Đào Nha mới giành được độc lập. Liên Xô cũng quan tâm nhiều hơn tới các nước Đông Nam Á và châu Á - Thái Bình Dương.

---

1. Lưu Văn Lợi, *Năm mươi năm ngoại giao Việt Nam...*, tập 2 (1975-1995), Sđd, tr.16.

Trung Quốc bắt đầu triển khai thực hiện các chương trình cải cách, hiện đại hóa và mở cửa kinh tế. Để thực hiện những mục tiêu phát triển kinh tế, Trung Quốc đẩy mạnh quan hệ với Mỹ, Nhật Bản và các nước phương Tây khác, đồng thời tiếp tục mở rộng quan hệ với các nước trong thế giới thứ ba, chú trọng cải thiện quan hệ với các nước ở Đông Nam Á.

Phong trào giải phóng dân tộc đã có đà phát triển mới, sôi động và rộng khắp từ sau thắng lợi của nhân dân Việt Nam, Lào và Campuchia. Các thuộc địa của Bồ Đào Nha (chế độ phát xít ở Bồ Đào Nha, chế độ độc tài ở Hy Lạp theo nhau sụp đổ) - những thuộc địa của chủ nghĩa thực dân cũ cuối cùng đã giành được độc lập, chấm dứt chế độ thực dân cũ tồn tại trong 500 năm trên thế giới. Cuộc đấu tranh chống chế độ phát xít ở Tây Ban Nha phát triển nhanh chóng và đe dọa sự tồn tại của chế độ này. Nhiều nước được Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa giúp đỡ đã phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, các nước mới độc lập và các nước đang phát triển đều nghèo, kinh tế kiệt quệ, nợ nần chồng chất, nội bộ không ổn định. Nhiều nước phụ thuộc vào các nước phát triển về kinh tế[1].

Các nước Đông Nam Á đều có sự điều chỉnh chính sách đối ngoại, nhấn mạnh hòa bình, trung lập, duy trì và tăng cường quan hệ với Mỹ, Nhật Bản và các nước phương Tây khác, đồng thời từng bước cải thiện quan hệ với các nước trên bán đảo Đông Dương, với Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa.

Tình hình kinh tế - xã hội và quan hệ giữa các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa đã xuất hiện những dấu hiệu không thuận lợi. Ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu, kinh tế có chiều hướng trì trệ, sản xuất phát triển chậm và xã hội không ổn định. Quan hệ giữa Liên Xô với các nước Đông Âu có nhiều trục

1. *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.293.

trặc. Phong trào trí thức, Công đoàn Đoàn kết ở Ba Lan phát triển theo xu hướng muốn tách Ba Lan khỏi liên minh kinh tế, quân sự với Liên Xô. Nhóm "Hiến chương 77" ở Tiệp Khắc tăng cường hoạt động chống lại sự có mặt của quân đội Liên Xô trên đất nước họ. Rumani, Anbani giữ khoảng cách với Liên Xô...

Trong phong trào cộng sản quốc tế phát sinh những ý kiến khác nhau về phương hướng hoạt động và mục tiêu đấu tranh của các lực lượng cánh tả. Các Đảng lớn ở Tây Bắc Âu tìm mô hình "chủ nghĩa cộng sản châu Âu"[1].

Trước tình hình trên, Mỹ tiến hành điều chỉnh chiến lược: giảm cam kết ở bên ngoài, thúc đẩy hòa hoãn với các đối thủ chính, tập trung ưu tiên giải quyết các vấn đề trong nước để củng cố địa vị của Mỹ trong hệ thống tư bản chủ nghĩa.

Tình hình thế giới trong những năm 70 của thế kỷ XX đặt các nước đang phát triển trước sự lựa chọn con đường phát triển của mình, hoặc là mạnh dạn đón những cơ hội mới bước vào cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, đi tắt đón đầu đuổi kịp các nước phát triển, hoặc là cứ tuần tự đi từng bước mà các nước phát triển đã đi qua để công nghiệp luôn luôn tụt hậu so với các nước khác. Đó cũng là vấn đề đặt ra đối với Việt Nam.

Việt Nam còn có các mối quan hệ khác trên trường quốc tế, đó là quan hệ Việt - Xô, Việt - Trung, quan hệ với các nước xã hội chủ nghĩa, đồng thời là vấn đề thái độ của các nước xã hội chủ nghĩa đối với Việt Nam. Từ chiến tranh chuyển sang hòa bình, từ chia cắt tiến lên thống nhất, từ miền Nam thuộc địa kiểu mới tiến lên đưa cả nước lên chủ nghĩa xã hội, trong tình hình các lực lượng thù địch đang mưu toan chống Việt Nam, việc tranh thủ điều kiện quốc tế thuận lợi cho nhiệm vụ bảo vệ và xây dựng đất nước là nhiệm vụ hết sức nặng nề của chính sách đối ngoại.

---

1. *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.293.

Những vấn đề trên đã đòi hỏi Đảng và Nhà nước cần có sự điều chỉnh và hoàn thiện chính sách đối ngoại của mình.

2. Chính sách đối ngoại của nước Việt Nam

Ngoại giao Việt Nam tiếp tục truyền thống là kiên định về nguyên tắc nhưng ứng xử tinh tế và linh hoạt, kết hợp chặt chẽ, nhịp nhàng với các mặt trận khác, kết hợp thế và lực góp phần xoay chuyển tình thế từ yếu thành mạnh, giữa lợi ích của dân tộc với lợi ích của giai cấp, dân tộc với quốc tế, dân tộc với thời đại, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại thành sức mạnh tổng hợp. Cùng các mặt trận khác, ngoại giao luôn có mặt ở tuyến đầu cuộc đấu tranh cách mạng, góp phần xứng đáng vào thắng lợi vẻ vang của dân tộc. Trải qua những chặng đường lịch sử, ngoại giao Việt Nam từng bước được xây dựng, phát triển và trưởng thành vững chắc, trở thành một binh chủng hợp thành của cách mạng Việt Nam, một vũ khí sắc bén, tin cậy của Đảng, Nhà nước và nhân dân.

Sau ngày giải phóng, chính quyền cách mạng đã nhanh chóng tiếp quản các cơ sở ngoại giao của chính quyền Sài Gòn ngay tại Sài Gòn và ở nước ngoài, có chính sách đối với các nhân viên bộ ngoại giao của chế độ Sài Gòn còn ở lại. Mặc dù phải trải qua các thủ tục phức tạp, song chính quyền cách mạng - trước hết là Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã tiếp quản các cơ sở của chính quyền Sài Gòn ở nước ngoài trên tinh thần xóa bỏ mọi văn kiện có hại cho độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, các quyền lợi quốc gia nhưng tiếp tục tôn trọng các cam kết phù hợp với lợi ích dân tộc của Việt Nam. Mặt khác, chính quyền cách mạng đã đề ra một số chính sách đối ngoại nhằm góp phần nhanh chóng ổn định tình hình miền Nam, trong đó có chính sách đối với ngoại kiều.

Nghị quyết lần thứ 24 Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã nêu nhiệm vụ cơ bản về đối ngoại như sau: "Tích cực tranh thủ điều kiện quốc tế thuận lợi để nhanh chóng xây dựng cơ sở vật chất kỹ

thuật của chủ nghĩa xã hội đồng thời củng cố quốc phòng và an ninh; phát huy tác dụng của Đảng và Nhà nước trong công cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội. Tăng cường đoàn kết với Lào và Campuchia, thực hiện hợp tác lâu dài, giúp đỡ lẫn nhau, làm cho ba nước ở Đông Dương trở thành lực lượng vững chắc của cách mạng và hòa bình ở Đông Nam Á. Củng cố và tăng cường quan hệ hợp tác xã hội chủ nghĩa giữa Việt Nam và các nước xã hội chủ nghĩa anh em. Xây dựng quan hệ hữu nghị giữa nước ta và các nước trong thế giới thứ ba, cùng các nước khác trên cơ sở năm nguyên tắc chung sống hòa bình"[1].

Tư tưởng cơ bản phải thấu suốt trong lĩnh vực đối ngoại là: "Kết hợp nhuần nhuyễn chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế vô sản, giữ vững độc lập, tự chủ về chính trị, tiến tới độc lập, tự chủ về kinh tế; tích cực đoàn kết các lực lượng xã hội chủ nghĩa và độc lập dân tộc, chĩa mũi nhọn đấu tranh vào chủ nghĩa đế quốc đứng đầu là đế quốc Mỹ. Bảo vệ sự trong sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin và sự thống nhất của Đảng ta, chống mọi khuynh hướng cơ hội chủ nghĩa và mọi biểu hiện của chủ nghĩa dân tộc tư sản và tiểu tư sản; ra sức phục vụ sự nghiệp cách mạng trong nước và sự nghiệp cách mạng thế giới"[2].

Trong quan hệ hợp tác kinh tế với các nước, Nghị quyết nhấn mạnh việc cần tranh thủ vốn và kỹ thuật để tận dụng mọi khả năng tiềm tàng về tài nguyên và sức lao động của đất nước nhằm nhanh chóng đưa Việt Nam lên trình độ tiên tiến của thế giới. Dành ưu tiên cho việc nhập kỹ thuật hiện đại để xây dựng cơ sở vật chất và

1. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 24 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, số 247- NQ/TƯ, ngày 29-9-1975, Về nhiệm vụ của Cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 36, 1975, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr.401.
2. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 24 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, Sđd, tr.401.

kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, đồng thời nhập các loại nhiên liệu, nguyên liệu, vật liệu quan trọng mà trong nước chưa có. Để mở rộng quan hệ hợp tác và trao đổi quốc tế, phải phấn đấu tăng nhanh khối lượng hàng xuất khẩu có chất lượng tốt, nhất là nông sản, lâm sản và hàng công nghiệp nhẹ.

Trên cơ sở đường lối đối ngoại vạch ra, công tác đối ngoại đã được triển khai tích cực và hiệu quả, trên các lĩnh vực ngoại giao Đảng, Nhà nước, ngoại giao nhân dân[1].

Các cuộc thăm viếng lẫn nhau giữa Việt Nam và các nước

Trước hết là các cuộc viếng thăm của lãnh đạo Đảng và Nhà nước đến các nước xã hội chủ nghĩa anh em, các nước láng giềng nhằm cảm ơn sự giúp đỡ trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và yêu cầu các nước tiếp tục giúp đỡ Việt Nam sau chiến tranh.

Từ ngày 27 đến 29-7-1975, Đoàn đại biểu Đảng Lao động Việt Nam do Bí thư thứ nhất Lê Duẩn dẫn đầu thăm Campuchia. Từ ngày 12 đến 26-8-1975, Đoàn đại biểu Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do ông Lê Thanh Nghị, Ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Phó Thủ tướng Chính phủ dẫn đầu thăm hữu nghị nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa từ ngày 12 đến 17-8 và Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô Viết từ ngày 18 đến 26-8-1975. Từ ngày 22 đến 28-9-1975, Đoàn đại biểu Đảng Lao động Việt Nam và Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do ông Lê Duẩn, Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng dẫn đầu thăm hữu nghị chính thức nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Trong chuyến thăm này, thay mặt Đảng, Chính phủ và nhân dân Việt Nam, ông Lê Duẩn đã bày tỏ sự biết ơn chân thành với Đảng, Nhà nước và nhân dân Trung Quốc về sự ủng hộ và giúp đỡ to lớn trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, đồng thời

1. Nhà nước gồm: Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam.

bàn biện pháp tiếp tục củng cố và tăng cường quan hệ hai nước. Từ ngày 3-10 đến 18-11-1975, Đoàn đại biểu Đảng Lao động Việt Nam và Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lê Duẩn dẫn đầu thăm hữu nghị chính thức một số nước xã hội chủ nghĩa: thăm Hungari (từ 3 đến 8-10), Bungari (từ 8 đến 15-10), Tiệp Khắc (từ 19 đến 27-10), Liên Xô (từ 27 đến 31-10), Ba Lan (từ 8 đến 13-11) và Rumani (từ 13 đến 18-11). Từ ngày 10 đến 14-10-1975, Đoàn đại biểu Đảng Lao động Việt Nam, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đi dự lễ kỷ niệm lần thứ 30 ngày nước Lào tuyên bố độc lập. Đoàn do Trường Chinh, Ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy viên Đoàn chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam làm Trưởng đoàn. Từ ngày 16-12-1975 đến ngày 21-1-1976, Đoàn đại biểu quân sự Việt Nam do Đại tướng, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Võ Nguyên Giáp dẫn đầu thăm hữu nghị chính thức các nước Cộng hòa Ba Lan, Cộng hòa Angiêri, Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô Viết và Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

Ngày 22-2-1976, đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lê Duẩn dẫn đầu và đoàn đại biểu Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam do bà Nguyễn Thị Bình dẫn đầu đi dự Đại hội Đảng Cộng sản Liên Xô lần thứ XXV (họp từ 24-2 đến 5-3-1976).

Từ ngày 12 đến 13-6-1975, đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Campuchia do Pôn Pốt dẫn đầu thăm Việt Nam[1]. Từ ngày 23-6 đến 1-7-1975, đoàn nghị sĩ nước Cộng hòa Ấn Độ do Tiến sĩ G.S. Dilơn, Chủ tịch Hạ nghị viện Ấn Độ, Chủ tịch Liên minh Quốc hội thế giới dẫn đầu thăm hữu nghị chính thức Việt Nam. Từ ngày 2 đến

1. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Viện Lịch sử Đảng, *Biên niên sự kiện Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (5.1975 - 12.1995)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.17.

6-10-1975, Đoàn đại biểu Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Liên bang Nam Tư do Chủ tịch Hội đồng Hành pháp Liên bang Giêman Biêdích dẫn đầu thăm Việt Nam. Ngày 25-11-1975, Phái đoàn đại diện Chính phủ Cộng hòa Pháp thăm Việt Nam.

Tiếp tục mở rộng quan hệ ngoại giao với các nước, các vùng lãnh thổ trên thế giới

Ngay sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, nhiều nước đã đặt quan hệ ngoại giao với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Đồng thời, Việt Nam cũng đã thiết lập thêm quan hệ với nhiều nước trên thế giới. Tính chung từ năm 1975 đến năm 1977, Việt Nam có quan hệ ngoại giao với 23 nước[1].

Ngày 2-5-1975, Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Vương quốc Đan Mạch lập quan hệ ngoại giao ở cấp đại sứ. Ngày 14-5-1975, Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Cộng hòa Pháp lập quan hệ ngoại giao ở cấp đại sứ. Ngày 15-5-1975, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Vương quốc Nêpan lập quan hệ ngoại giao ở cấp đại sứ. Ngày 19-5-1975, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Hợp chủng quốc Mêhicô lập quan hệ ngoại giao ở cấp đại sứ. Ngày 26-5-1975, Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Hợp chủng quốc Mêhicô lập quan hệ ngoại giao ở cấp đại sứ. Ngày 28-5-1975, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Liên bang Miến Điện lập quan hệ ngoại giao ở cấp đại sứ. Ngày 30-5-1975, Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Liên bang Miến Điện lập quan hệ ngoại giao ở cấp đại sứ. Ngày 18-6-1975, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Cộng hòa Manđivơ lập quan hệ ngoại giao ở cấp đại sứ. Ngày 19-6-1975, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Vương quốc Niudilân lập quan hệ ngoại giao ở cấp đại sứ. Ngày 20-6-1975, Cộng hòa miền Nam Việt Nam lập quan hệ ngoại giao với Vương quốc Hà Lan và Cộng hòa Manđivơ ở cấp đại sứ. Ngày 23-6-1975,

1. *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.294.

Cộng hòa miền Nam Việt Nam lập quan hệ ngoại giao với Vương quốc Anh và Bắc Ailen ở cấp đại sứ...

Ngày 31-5-1975, Ủy ban Thường vụ Quốc hội họp quyết định bổ nhiệm đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Việt Nam tại một số nước.

Sau năm 1975, một nước Việt Nam thống nhất có hơn 50 triệu dân, có tiềm năng phát triển kinh tế và là một nhân tố mới, quan trọng ở Đông Nam Á, là đối tác mà nhiều nước trên thế giới tính đến trong quan hệ quốc tế của họ. Tranh thủ tình hình quốc tế thuận lợi, Đảng và Nhà nước đã chủ trương mở rộng quan hệ đối ngoại và hợp tác kinh tế với nhiều nước nhằm thu hút vốn, thiết bị kỹ thuật phục vụ công cuộc hàn gắn vết thương chiến tranh, xây dựng lại đất nước.

Ngoài việc tiếp tục nhận được sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa dưới nhiều hình thức viện trợ, cho vay, Việt Nam còn nhận được sự hợp tác kinh tế, thương mại, văn hóa của một số nước tư bản chủ nghĩa và dân tộc chủ nghĩa...

Đẩy mạnh hợp tác toàn diện với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác.

Sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, Việt Nam thống nhất đất nước và đi vào xây dựng hòa bình, Liên Xô tiếp tục ủng hộ và giúp đỡ Việt Nam về nhiều mặt trong khôi phục, phát triển kinh tế, củng cố quốc phòng và bảo vệ Tổ quốc. Ngày 12-5-1975, tại Mátxcơva, đại diện Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và đại diện Chính phủ Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô Viết ký Hiệp định về việc Liên Xô viện trợ khẩn cấp không hoàn lại cho Việt Nam. Theo Hiệp định này, năm 1975, Liên Xô viện trợ Việt Nam xăng dầu, phân bón, lương thực, xe vận tải và nhiều loại hàng tiêu dùng khác nhằm giúp nhân dân Việt Nam ổn định đời sống, khôi phục và phát triển sản xuất.

Tháng 10-1975, nhân chuyến thăm chính thức Liên Xô của Bí thư thứ nhất Đảng Lao động Việt Nam Lê Duẩn, Việt Nam và Liên

Xô đã ký một số Hiệp định hợp tác kinh tế, theo đó Liên Xô giúp Việt Nam xây dựng một số cơ sở kinh tế quan trọng như: Nhà máy Thủy điện Hòa Bình, Trị An, Nhiệt điện Phả Lại, Nhà máy xi măng Bỉm Sơn..., hợp tác khai thác dầu khí, từ đó hình thành Liên doanh Việt - Xô Pêtro, một trong những mũi nhọn của nền kinh tế Việt Nam. Tổng số viện trợ và cho vay của Liên Xô cho Việt Nam từ năm 1975 đến năm 1980 trị giá hơn 2,4 tỷ rúp chuyển nhượng[1].

Liên Xô là nước đã ký với Việt Nam nhiều kế hoạch hợp tác nhất. Ngày 18-12-1975, tại Matxcơva: ký Hiệp định về việc Liên Xô viện trợ kinh tế và kỹ thuật cho Việt Nam để xây dựng những xí nghiệp công nghiệp và những công trình khác từ năm 1976 đến năm 1980.

Tận phía tây bán cầu, mặc dù đang rất khó khăn, nhưng *Cuba* vẫn là một trong những nước nhiệt tình giúp Việt Nam nhất. Ngày 1-6-1975 khánh thành khu chăn nuôi gà Lương Mỹ (Hòa Bình) do Cuba giúp xây dựng. Ngày 26-7-1975 bàn giao khách sạn Thắng Lợi (Hà Nội) do Cuba giúp xây dựng. Tại Hà Nội, ký Kế hoạch hợp tác văn hóa giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Cuba trong hai năm 1976 và 1977. Ngày 4-6-1976, tại Hà Nội, ký các văn kiện về việc Cuba viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam năm 1976, nghị định thư trao đổi hàng hóa năm 1976 và hiệp định trao đổi hàng hóa và thanh toán từ năm 1976 đến năm 1980 giữa Việt Nam và Cuba. Ngày 11-6-1976, tại Hà Nội: ký kế hoạch hợp tác y tế Việt Nam - Cuba từ năm 1976 đến năm 1980. Ngày 26-2-1976, tại La Habana, Hiệp định về hợp tác bưu điện giữa hai nước cũng được ký kết.

Với *Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Tiệp Khắc*, Việt Nam đã đạt được nhiều sự thỏa thuận: kế hoạch hợp tác y tế (6-6-1975), ký Biên bản hợp tác kinh tế giữa hai nước từ năm 1976 đến năm 1980 (9-4-1976), ký Hiệp định trao đổi, hàng hóa, trả tiền và vay nợ giữa hai nước trong thời gian từ năm 1976 đến năm1980 (13-7-1976), ký Kế hoạch hợp tác văn hóa giữa hai nước trong 2 năm 1976, 1977 (17-9-1976).

---

1. *Ngoại giao Việt Nam (1945-2000)*, Sđd, tr.297.

Với *Hunggari*, Việt Nam đã ký kế hoạch hợp tác văn hóa (23-10-1975), ký Hiệp định hợp tác và Hunggari cho Việt Nam vay dài hạn phát triển kinh tế từ năm 1976 đến năm 1980, Hiệp định vay nợ hàng hóa dài hạn từ năm 1976 đến năm 1980, Nghị định thư trao đổi hàng hóa năm 1976 (22-11-1975).

Với *Ba Lan*, Việt Nam đã ký được Hiệp định về việc Chính phủ Cộng hòa Nhân dân Ba Lan viện trợ kinh tế không hoàn lại cho Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong năm 1975 giúp nhân dân Việt Nam khôi phục kinh tế sau chiến tranh (21-11-1975), ký Hiệp định thương mại 1976-1980 và Hiệp định hợp tác kinh tế (12-4-1976).

Bungari giúp xây dựng nhà máy ướp lạnh Gia Lộc (Hải Hưng), ngày 4-9-1975 đã làm lễ khánh thành.

Ngày 14-1-1976, *Anbani* đã ký với Việt Nam Hiệp định và Nghị định thư trao đổi hàng hóa và trả tiền những năm 1976-1980 giữa hai nước.

Ngày 19-6-1975, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân *Triều Tiên* đã ký Hiệp định về việc Triều Tiên viện trợ khẩn cấp không hoàn lại cho Việt Nam.

Cải thiện quan hệ với các nước láng giềng Đông Nam Á

Quan hệ Việt Nam với các nước thành viên ASEAN, trước khi phát sinh vấn đề Campuchia đã từng được cải thiện, chuyển dần từ đối đầu sang đối thoại và xúc tiến bình thường hóa. Việt Nam chủ động cải thiện quan hệ với các nước trong khu vực.

Tháng giêng năm 1976, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Việt Nam thay mặt Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa lần đầu tiên đi thăm các nước thành viên ASEAN, mở đầu cho sự phát triển mối quan hệ tốt đẹp sau đó. Bốn tháng sau cuộc đi thăm này, tháng 5-1976, Việt Nam công bố chính sách 4 điểm đối với các nước Đông Nam Á, thể hiện lòng mong muốn của Việt Nam là hữu nghị và hợp tác với các nước trong khu vực Đông Nam Á trong cùng tồn tại hòa bình và vì

một Đông Nam Á hòa bình, trung lập thực sự, không có căn cứ quân sự và quân đội của nước ngoài.

Việc mở rộng và phát triển quan hệ đối ngoại với các nước trên thế giới góp phần giải quyết phần nào những khó khăn của Việt Nam trong việc thực hiện nhiệm vụ hàn gắn vết thương sau 30 năm chiến tranh để phát triển.

Có thể nói, trong một năm sau ngày giải phóng miền Nam, công tác đối ngoại đã có nhiều đóng góp quan trọng, phá thế bao vây cô lập do các thế lực thù địch gây ra, tích cực tham gia giải quyết các vấn đề tồn tại giữa Việt Nam với các nước lớn và các nước láng giềng, góp phần khắc phục hậu quả chiến tranh, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, chăm lo đời sống nhân dân, tạo đà cho sự nghiệp xây dựng đất nước giai đoạn sau. Điều đó đã ngày càng làm rạng rỡ thêm truyền thống ngoại giao của cha ông, của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong điều kiện một nước nhỏ, nghèo nàn lạc hậu về kinh tế nhưng luôn luôn phải đối phó với nạn ngoại xâm và khắc phục hậu quả chiến tranh.

Thời kỳ 1975-1976 là thời kỳ chuyển tiếp của cách mạng Việt Nam, từ chiến tranh chuyển sang hòa bình, từ tình trạng đất nước bị chia cắt sang cả nước thống nhất cùng thực hiện một nhiệm vụ cách mạng là xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Với tinh thần tuyệt đối tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng Lao động Việt Nam và khí thế cách mạng, sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, toàn Đảng, toàn dân đã tiến hành một cách tích cực công cuộc khôi phục và phát triển đất nước sau chiến tranh. Mặc dù còn nhiều hạn chế, thậm chí có những sai lầm trong đường lối kinh tế và quá trình thực hiện các nhiệm vụ kinh tế, xã hội nhưng những thành tựu đạt được trên mọi lĩnh vực trong hơn một năm sau ngày miền Nam được giải phóng là rất to lớn, không thể phủ nhận. Những thành tựu đó là tiền đề cũng như là những bài học kinh nghiệm để nhân dân Việt Nam bước vào thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ hai 1976-1980.

Chương II

THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 5 NĂM LẦN THỨ HAI. BẢO VỆ LÃNH THỔ Ở BIÊN GIỚI PHÍA TÂY NAM VÀ BIÊN GIỚI PHÍA BẮC. NHẬN DIỆN KHỦNG HOẢNG KINH TẾ - XÃ HỘI (1976-1980)

Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ IV (12-1976) đã đề ra một đường lối chung xây dựng và phát triển đất nước sau chiến tranh. Mọi quyết sách sau đó đều dựa vào những Nghị quyết của Đại hội IV, nhằm thực hiện thắng lợi các mục tiêu kế hoạch Nhà nước 5 năm lần thứ hai (1976-1980).

Đứng ở thời điểm này nhìn lại, có thể nhận thấy tính chất duy ý chí, phi thực tế của đường lối phát triển đất nước sau kháng chiến chống Mỹ. Nhưng vào thời điểm đó (năm 1976) thì đây là tư tưởng chỉ đạo xuyên suốt và bao trùm mọi hoạt động của toàn xã hội. Vì vậy, để nghiên cứu, trình bày được lịch sử giai đoạn từ khi thống nhất đất nước, không thể không nắm được tư tưởng chỉ đạo Nghị quyết này.

Đường lối chung của cách mạng xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn mới ở Việt Nam được Đại hội IV xác định là:

"Nắm vững chuyên chính vô sản, phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng: cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học - kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa, trong đó cách mạng khoa học - kỹ thuật là then chốt; đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là

nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; xây dựng chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền văn hóa mới, xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa; xóa bỏ chế độ người bóc lột người, xóa bỏ nghèo nàn và lạc hậu; không ngừng đề cao cảnh giác, thường xuyên củng cố quốc phòng, giữ gìn an ninh chính trị và trật tự xã hội; xây dựng thành công Tổ quốc Việt Nam hòa bình, độc lập, thống nhất và xã hội chủ nghĩa; góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội"[1].

Đường lối xây dựng nền kinh tế - xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn mới đã được Đại hội IV xác định như sau:

"Đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa nước nhà, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, đưa nền kinh tế nước ta từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, kết hợp xây dựng công nghiệp và nông nghiệp cả nước thành một cơ cấu công - nông nghiệp; vừa xây dựng kinh tế Trung ương vừa phát triển kinh tế địa phương, kết hợp kinh tế Trung ương với kinh tế địa phương trong một cơ cấu kinh tế quốc dân thống nhất; kết hợp phát triển lực lượng sản xuất với xác lập và hoàn thiện quan hệ sản xuất mới; kết hợp kinh tế với quốc phòng; tăng cường quan hệ hợp tác tương trợ với các nước xã hội chủ nghĩa anh em trên cơ sở chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa, đồng thời phát triển quan hệ kinh tế với các nước khác trên cơ sở giữ vững độc lập, chủ quyền và các bên cùng có lợi; làm cho nước Việt Nam trở thành một nước xã hội chủ nghĩa có kinh tế công - nông nghiệp hiện đại, văn hóa và khoa

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1977, tr.29.

học kỹ thuật tiên tiến, quốc phòng vững mạnh, có đời sống văn minh và hạnh phúc"[1].

Trên cơ sở xác định đường lối xây dựng kinh tế như vậy, Đại hội IV đã xác định phương hướng, mục tiêu và nhiệm vụ của kế hoạch 5 năm (1976-1980).

Kế hoạch 5 năm (1976-1980) về phát triển và cải tạo kinh tế, văn hóa, phát triển khoa học kỹ thuật hướng vào việc giải quyết những hậu quả nặng nề của ba mươi năm chiến tranh với hai mục tiêu được coi là cơ bản và cấp bách nhất, có quan hệ biện chứng với nhau:

- *Một là*, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội.

- *Hai là*, cải thiện một bước đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân.

Trên tinh thần đó, nhiệm vụ chủ yếu của kế hoạch 5 năm (1976-1980) được Đại hội IV chỉ ra là:

"- Tập trung cao độ lực lượng của cả nước, của các ngành, các cấp, tạo ra một bước phát triển vượt bậc về nông nghiệp; ra sức đẩy mạnh lâm nghiệp, ngư nghiệp; phát triển công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm (bao gồm cả thủ công nghiệp và tiểu công nghiệp), nhằm giải quyết vững chắc nhu cầu của cả nước về lương thực, thực phẩm và một phần quan trọng hàng tiêu dùng thông thường; cải thiện một bước đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân, tạo tích lũy cho công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa.

- Phát huy năng lực sẵn có và xây dựng thêm nhiều cơ sở mới về công nghiệp nặng, đặc biệt là cơ khí, nhằm phục vụ trước hết cho nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và công nghiệp nhẹ, chuẩn bị cho bước trang bị kỹ thuật trong thời kỳ tiếp theo; tích cực mở

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1977, tr.30.

mang giao thông vận tải; tăng nhanh năng lực xây dựng cơ bản, đẩy mạnh công tác khoa học - kỹ thuật. Chuẩn bị về mọi mặt để triển khai xây dựng lớn trong những kế hoạch dài hạn sau này.

- Sử dụng hết lực lượng lao động xã hội, tổ chức và quản lý tốt lao động; phân bố lại lao động giữa các vùng và các ngành trong cả nước nhằm tăng rõ rệt năng suất lao động xã hội. Hình thành bước đầu cơ cấu kinh tế công - nông nghiệp, kết hợp kinh tế trung ương với kinh tế địa phương, từng bước xây dựng huyện thành đơn vị kinh tế nông - công nghiệp (đối với miền núi là đơn vị lâm - nông - công nghiệp); kết hợp kinh tế với quốc phòng, tăng cường nền quốc phòng toàn dân.

- Hoàn thành về cơ bản cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam, củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc; cải tiến mạnh mẽ công tác thương nghiệp, giá cả, tài chính, ngân hàng.

- Tăng nhanh nguồn hàng xuất khẩu, trước hết là sản phẩm nông nghiệp và công nghiệp nhẹ; mở mang quan hệ kinh tế với nước ngoài.

- Ra sức phát triển sự nghiệp giáo dục, văn hóa, xã hội, tiến hành cải cách giáo dục, đẩy mạnh đào tạo cán bộ và công nhân kỹ thuật, thanh toán hậu quả của chiến tranh và ảnh hưởng của chủ nghĩa thực dân mới.

- Thực hiện một sự chuyển biến sâu sắc trong tổ chức và quản lý kinh tế, xây dựng hệ thống mới về quản lý kinh tế trong cả nước"[1].

Như vậy, Đại hội IV của Đảng đã vạch rõ phương hướng, nhiệm vụ và những mục tiêu chủ yếu của kế hoạch 5 năm (1976-1980) và

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1977, tr.32-34.

kế hoạch năm 1978 đang được tiến hành từ dưới lên trong tất cả các ngành, các cấp.

Đại hội Đảng nhận định rằng, tình hình kinh tế đất nước đang có những khó khăn lớn. Những khó khăn đó bắt nguồn từ một nền kinh tế vốn còn trong tình trạng sản xuất nhỏ, lại chịu những hậu quả nặng nề của 30 năm chiến tranh liên tục và ác liệt cũng như hậu quả của chế độ thực dân mới ở miền Nam. Việt Nam phải dựa vào sức mình là chủ yếu để khắc phục những khó khăn và những mất cân đối lớn của nền kinh tế.

Đảng thừa nhận rằng về mặt chủ quan, những sự non kém, thiếu sót trong các ngành, các cấp từ trên xuống dưới, nhất là về lĩnh vực quản lý kinh tế, làm cho những khó khăn đó chậm được khắc phục. Nhưng với tinh thần lạc quan sau chiến thắng, Đảng cho rằng "xét về bản chất, những khó khăn về kinh tế hiện nay là khó khăn của bước trưởng thành, không tránh khỏi trong quá trình xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, đi thẳng từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa và trong hoàn cảnh nước ta vừa ra khỏi cuộc chiến tranh ác liệt kéo dài mấy chục năm"[1].

Các vấn đề kinh tế lớn của kế hoạch 5 năm xoay quanh một số mối quan hệ lớn mà sự nhận thức và giải quyết được coi là sẽ ảnh hưởng đến toàn bộ sự phát triển của nền kinh tế - xã hội. Tư tưởng chỉ đạo của Đảng về giải quyết các mối quan hệ lớn đó thể hiện cụ thể trên những điểm sau đây:

1. Kiên quyết thực hiện những nhiệm vụ và 15 chỉ tiêu chủ yếu mà Đại hội IV của Đảng đề ra cho kế hoạch 5 năm 1976-1980.

Nhiệm vụ phát triển kinh tế đã được cụ thể hóa thành 15 chỉ tiêu lớn: phấn đấu đến năm 1980 đạt 21 triệu tấn lương thực; 1 triệu

1. Lê Thanh Nghị, *Tư tưởng chỉ đạo kế hoạch 5 năm 1976-1980,* Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1977, tr.12.

tấn cá biển; 1 triệu hécta đất khai hoang; 1.200 nghìn hécta rừng mới trồng; 16.500 nghìn con lợn; tăng 2,5 lần sản lượng cơ khí so với năm 1975; 10 triệu tấn than sạch; 5 tỷ kw/h điện; 2 triệu tấn xi măng; 1.300 nghìn tấn phân hóa học; 250 - 300 nghìn tấn thép; 3.500 nghìn mét khối gỗ; 450 triệu mét vải; 130 nghìn tấn giấy; 14 triệu mét vuông nhà ở (không kể phần nhân dân tự làm). Những chỉ tiêu trên được đặt ra nhằm khai thác tiềm năng to lớn của nền kinh tế như nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, công nghiệp thực phẩm, công nghiệp nhẹ, tài nguyên khoáng sản.

Ông Lê Thanh Nghị, với tư cách là Ủy viên Bộ Chính trị Trung ương Đảng, Phó Thủ tướng Chính phủ, trong bài phát biểu của mình, đã nhấn mạnh:

"Bộ Chính trị Trung ương Đảng và Hội đồng Chính phủ đã thông qua số kiểm tra kế hoạch 5 năm 1976-1980, phân cho các ngành, các địa phương và đơn vị cơ sở làm căn cứ xây dựng và tổng hợp kế hoạch từ dưới lên với tinh thần phấn đấu thực hiện vượt mức các chỉ tiêu mà Đại hội Đảng đã quyết định và trong trường hợp khó khăn nhất cũng phải thực hiện cho được những chỉ tiêu đó. Phải coi những chỉ tiêu đó như mức thấp nhất mà chúng ta phải phấn đấu đạt tới, nhằm giải quyết một bước những yêu cầu cấp bách nhất của sản xuất và đời sống nhân dân, tạo cơ sở cần thiết cho bước phát triển mạnh mẽ hơn của nền kinh tế quốc dân trong thời kỳ sau"[1].

Ông nói thêm: "... phải thấy rõ các chỉ tiêu đó tuy được tính toán tương đối sát với khả năng thực tế, song những khả năng đó phải qua sự phấn đấu tích cực thì mới trở thành hiện thực. Phải phấn đấu một cách toàn diện, cả về phát triển lực lượng sản xuất và cải tạo quan hệ sản xuất, về đẩy mạnh sản xuất và xây dựng, về tổ chức đời sống, về cải tiến quản lý kinh tế, đặc biệt là tổ chức lại

1. Lê Thanh Nghị, *Tư tưởng chỉ đạo kế hoạch 5 năm 1976-1980,* Sđd, tr.16.

sản xuất xã hội, phân bố lại và tận dụng tốt lao động xã hội, tăng cường và cải tiến các chính sách, chế độ quản lý, kiện toàn bộ máy quản lý". Ông kêu gọi mọi người "đồng khởi tiến quân vào mặt trận lao động sản xuất và xây dựng, trong đó mặt trận số một là nông nghiệp"[1].

2. Giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa nông nghiệp và công nghiệp, thực hiện một bước tích cực việc xây dựng cơ cấu kinh tế công - nông nghiệp.

Tập trung sức phát triển nông nghiệp được coi là "cái nút" để giải quyết đồng thời một loạt nhiệm vụ kinh tế quan trọng trước mắt, tạo cơ sở vững mạnh cho sự phát triển công nghiệp trong những năm tiếp đó và trong thời kỳ sau. Tất cả các ngành trong nền kinh tế được giao nhiệm vụ phải tận lực phục vụ nông nghiệp, coi đó là một hướng ưu tiên trong hoạt động của ngành mình. Bởi vì một vấn đề mới, hết sức quan trọng của kế hoạch 5 năm 1976-1980 là xây dựng và hình thành cho được ở cấp huyện những cơ sở nông nghiệp (lâm nghiệp, ngư nghiệp) và công nghiệp (kể cả thủ công nghiệp và tiểu công nghiệp), kết hợp chặt chẽ với nhau để sử dụng tốt nhất sức lao động, đất đai và các tài nguyên khác trong huyện, xây dựng huyện thành đơn vị kinh tế nông - công nghiệp. Đảng coi đó là "cách làm tạo nên bước đi nhanh nhất trong việc đưa nông nghiệp đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa với cơ cấu nông - công nghiệp"[2].

3. Giải quyết tốt các mối quan hệ lớn khác như: Quan hệ giữa kinh tế trung ương và kinh tế địa phương; quan hệ giữa tích lũy mở rộng tái sản xuất và tiêu dùng, cải thiện đời sống; quan hệ giữa tự lực tự cường và mở rộng quan hệ kinh tế với nước ngoài; quan hệ giữa nhiệm vụ xây dựng kinh tế và nhiệm vụ củng cố quốc phòng;

---

1. Lê Thanh Nghị, *Tư tưởng chỉ đạo kế hoạch 5 năm 1976-1980,* Sđd, tr.16-17.

2. Lê Thanh Nghị, *Tư tưởng chỉ đạo kế hoạch 5 năm 1976-1980,* Sđd, tr.21.

Quan hệ giữa cải tạo, mở rộng, tận dụng các cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện có và xây dựng cơ sở mới; quan hệ giữa kỹ thuật cơ giới, hiện đại và thủ công, giữa quy mô lớn, vừa và nhỏ.

4. Tiết kiệm một cách toàn diện và triệt để là một yêu cầu quan trọng của việc xây dựng kế hoạch và thực hiện kế hoạch.

Công tác thu hồi, tận dụng phế liệu, phế phẩm... được coi là chỉ tiêu pháp lệnh. Đặc biệt coi trọng việc khai thác nguồn phế liệu do chiến tranh để lại đang còn rất nhiều ở các tỉnh phía Nam.

5. Nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu khoa học và tiến bộ kỹ thuật, gắn bó chặt chẽ kế hoạch kinh tế và kế hoạch phát triển khoa học - kỹ thuật.

6. Nhiệm vụ chỉnh đốn và cải tiến quản lý kinh tế, mau chóng thực hiện sự chỉ đạo tập trung thống nhất đối với nền kinh tế cả nước được coi là nhiệm vụ có tầm quan trọng quyết định, là một biện pháp lớn để đảm bảo thực hiện kế hoạch nhà nước, và Trung ương chỉ rõ phải được coi trọng ngay từ bước xây dựng kế hoạch[1].

7. Xúc tiến nhanh việc xóa bỏ các tàn dư bóc lột phong kiến và tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa ở các tỉnh phía Nam, mau chóng khắc phục những mặt tiêu cực của thành phần kinh tế tư bản chủ nghĩa và kinh tế cá thể, phát huy thế mạnh của nền kinh tế thống nhất, mở đường cho bước phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế cả nước đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Trên thực tế, trong kế hoạch 5 năm 1976-1980, nhiệm vụ cải tạo xã hội chủ nghĩa được tiến hành gấp gáp như là một nhiệm vụ trọng tâm cần giải quyết nhanh. Trung ương nhấn mạnh là phải khắc phục tư tưởng ngại đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa sẽ ảnh hưởng không tốt đến sản xuất. Trong việc xây dựng và thực hiện kế hoạch 5 năm phải "kết hợp hết sức chặt chẽ việc xây dựng chủ nghĩa xã hội với cải tạo xã hội chủ nghĩa và tổ chức lại

---

1. Lê Thanh Nghị, *Tư tưởng chỉ đạo kế hoạch 5 năm 1976-1980,* Sđd, tr.33.

sản xuất để phát huy tiềm lực của các cơ sở kinh tế phía Nam. Trung ương Đảng và Chính phủ sẽ tiếp tục nghiên cứu, quyết định các chính sách cụ thể và các hình thức, phương pháp để xúc tiến nhanh và tốt công tác cải tạo xã hội chủ nghĩa trong các ngành kinh tế ở phía Nam. Trong quá trình tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa, các thành phần kinh tế tư nhân tuy còn tồn tại trong một thời gian nhất định, nhưng phải chịu sự chi phối của kinh tế xã hội chủ nghĩa, phải hoạt động theo quỹ đạo của kế hoạch Nhà nước"[1].

8. Đẩy mạnh phong trào đồng khởi thi đua xã hội chủ nghĩa, phát huy sức mạnh và khả năng tiềm tàng hết sức to lớn của quần chúng lao động làm chủ tập thể trong việc xây dựng kế hoạch và thực hiện kế hoạch.

9. Công tác tư tưởng và công tác tổ chức của Đảng, Nhà nước và của các đoàn thể quần chúng phải bám sát và thúc đẩy mạnh mẽ việc xây dựng kế hoạch và thực hiện kế hoạch 5 năm 1976-1980.

Trong việc xây dựng và thực hiện kế hoạch, Trung ương chỉ rõ là phải quán triệt khẩu hiệu "học tập, đuổi kịp và vượt tiên tiến!".

Tinh thần "cách mạng tiến công" của những năm đầu sau giải phóng miền Nam đã được thể hiện trong mọi hoạt động chính trị - kinh tế - xã hội của đất nước.

Sau khi đổi tên nước từ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thành nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam vào tháng 7-1976, đổi tên Đảng Lao động Việt Nam thành Đảng Cộng sản Việt Nam vào tháng 12-1976, Tạp chí *Học tập* của Đảng Lao động Việt Nam (ra đời từ đầu năm 1955) đã được Bộ Chính trị Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam ra Quyết định đổi thành Tạp chí *Cộng sản*, và từ tháng 1 năm 1977 *Tạp chí Cộng sản* bắt đầu ra số đầu tiên. Tất cả những động thái đó thể hiện ý chí và quyết tâm xây dựng thành

1. Lê Thanh Nghị, *Tư tưởng chỉ đạo kế hoạch 5 năm 1976-1980*, Sđd, tr.35.

công chủ nghĩa xã hội trên đất nước Việt Nam. Tinh thần ấy rõ ràng được phản ánh trong đường lối, chính sách triển khai sau đó, trước hết là trong kế hoạch 5 năm 1976-1980.

I. KHÔI PHỤC, CẢI TẠO, HƯỚNG NỀN KINH TẾ CẢ NƯỚC THEO CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

Yêu cầu bức xúc đầu tiên của kế hoạch 1976-1980 là khôi phục nền kinh tế ở cả hai miền từng bị chiến tranh tàn phá ở những mức độ và hình thức khác nhau, nhưng đều vô cùng nặng nề, nhằm trước mắt cải thiện một bước đời sống của các tầng lớp nhân dân. Nhân dân đã có được độc lập tự do, nhưng cuộc sống vẫn khốn khó thì không thể nói là đã hạnh phúc. Vì vậy, thực hiện được hay không các mục tiêu kinh tế sẽ tác động trực tiếp đến các mặt khác trong đời sống xã hội của đất nước.

Vào thời điểm này, quá trình thống nhất về mặt Nhà nước cơ bản hoàn thành, nhưng nền kinh tế vẫn còn ngổn ngang với những quy chế khác nhau vốn tồn tại từ lâu trong phương thức quản lý khác nhau giữa hai miền.

Ở miền Bắc, sau những đợt cải tạo quan hệ sản xuất và cải tiến quản lý diễn ra trước khi chiến tranh kết thúc, nền kinh tế dường như đã thuần nhất với hai hình thức sở hữu chủ yếu về tư liệu sản xuất của xã hội là sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể. Kinh tế cá thể ngày càng bị thu hẹp lại. Kinh tế tư bản tư nhân và kinh tế tư bản nhà nước bị xóa bỏ. Năm 1975, nền kinh tế xã hội chủ nghĩa (quốc doanh và tập thể), trên số liệu thống kê chính thức, đã chiếm 88,4% tổng sản phẩm xã hội, 84,4% thu nhập quốc dân, 95,5% giá trị tổng sản lượng công nghiệp và 97,1% giá trị tổng sản lượng nông nghiệp[1]. Về hình thức, cơ cấu giai cấp - xã hội trở nên thuần nhất và đơn

1. Viện Kinh tế học, *45 năm kinh tế Việt Nam (1945-1990)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990, tr.46.

giản hóa: địa chủ phong kiến và tư sản đã hoàn toàn bị thủ tiêu; trong xã hội chỉ còn lại các thành phần cơ bản là công nhân, nông dân tập thể và trí thức xã hội chủ nghĩa. Những tầng lớp khác như người buôn bán nhỏ, người sản xuất nhỏ..., tuy có vai trò rất quan trọng trong lưu thông phân phối, trong sản xuất hàng tiêu dùng, nhưng dù sao vẫn bị xếp vào hạng cần chú ý khi xã hội hướng đến việc xây dựng một nền kinh tế "thuần nhất - xã hội chủ nghĩa"! Tầng lớp trí thức miền Bắc chủ yếu xuất thân từ công nhân và nông dân tập thể.

Ở miền Nam, công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa được tiến hành ngay khi đất nước thống nhất. Đối tượng của cải tạo xã hội chủ nghĩa vẫn như ở miền Bắc trước kia, nhằm vào kinh tế tư bản tư nhân và kinh tế cá thể.

Chúng ta sẽ xem xét những khía cạnh chủ yếu nhất của lịch sử giai đoạn quan trọng này.

1. Cải tạo, xây dựng và phát triển công nghiệp, thương nghiệp cả nước

Vấn đề quản lý kinh tế và việc đổi mới cơ chế quản lý kinh tế cho phù hợp với thực tiễn và đạt hiệu quả cao là vấn đề có tầm quan trọng đặc biệt trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nhưng trên thực tế, nhiệm vụ cải tạo xã hội chủ nghĩa vẫn là nhiệm vụ trọng tâm của kế hoạch 5 năm.

1.1. Cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh ở miền Nam

Như trên (Chương I) đã nêu, sau ngày miền Nam được giải phóng không lâu, ngày 10 tháng 9 năm 1975, Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã ra Tuyên bố về một số chính sách khôi phục và phát triển công thương nghiệp, bài trừ hoạt động lũng đoạn đầu cơ tích trữ, phá rối thị trường của tư sản mại bản. Ngày 15-7-1976, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng

Lao động Việt Nam ra Nghị quyết 254/NQ/TƯ về những công tác trước mắt ở miền Nam, xác định nhiệm vụ cải tạo và xây dựng ở miền Nam, trong đó nhấn mạnh nhiệm vụ xóa bỏ giai cấp tư sản mại bản, tiến hành cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh, xóa bỏ tàn dư của chế độ thực dân phong kiến về ruộng đất, giải quyết vấn đề tranh chấp ruộng đất trong nội bộ nông dân. Ngày 25-9-1976, Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra Tuyên bố về chính sách đối với công thương nghiệp tư bản tư doanh ở miền Nam.

Chủ trương của Đảng và Nhà nước là cải tạo ngay công thương nghiệp miền Nam theo chủ nghĩa xã hội. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV chỉ rõ: "Đối với xí nghiệp tư bản tư doanh, phải cải tạo xã hội chủ nghĩa chủ yếu bằng con đường công tư hợp doanh", và "xóa bỏ ngay thương nghiệp tư bản chủ nghĩa"[1].

Với các chủ trương như đã nêu, công cuộc cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh ở miền Nam đã diễn ra hết sức quyết liệt. Các xí nghiệp của tư sản mại bản và tư sản bỏ chạy ra nước ngoài đều bị quốc hữu hóa và chuyển ngay thành xí nghiệp quốc doanh. Các ngành kinh tế quan trọng như ngành vận tải đường sắt, vận tải đường biển, ngành hàng không, các ngân hàng tư nhân đều được quốc hữu hóa một cách nhanh chóng. Nhà nước độc quyền phát hành tiền tệ, độc quyền về ngoại thương, thống nhất việc quản lý lương thực, kinh doanh xăng dầu, vàng bạc và đá quý, v.v...

Công tác cải tạo được tổ chức thành từng đợt giống như các chiến dịch quân sự. Đợt I của chiến dịch đánh tư sản mại bản được tiến hành vào quý IV năm 1975 ở các thành phố lớn miền Nam. Đợt II của chiến dịch này tiến hành vào cuối năm 1976, chủ yếu tập

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết Đại hội IV*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1977, tr.51-53.

trung vào các đối tượng tư sản mại bản ở các thành phố lớn được coi là đã "lọt lưới" trong đợt I.

Trong điều kiện nền kinh tế phổ biến là sản xuất nhỏ, kém phát triển, người lao động thiếu việc làm, lực lượng người buôn bán nhỏ đã tăng lên nhanh chóng. Về cơ bản, biện pháp cải tạo thương nghiệp tư bản tư doanh vẫn giống như đã từng áp dụng ở miền Bắc trước đây, nghĩa là cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thương nghiệp tư bản tư doanh, chuyển phần lớn những người buôn bán nhỏ sang sản xuất. Để thực hiện chủ trương đó, Ban Cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh trung ương đã được thành lập trong năm 1976. Tháng 4-1977, Hội đồng Bộ trưởng ra Quyết định số 100-CP, trong đó nêu rõ "phải làm nhanh, gọn, tốt, vững chắc" công cuộc cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh.

Trong 8 "mục tiêu phải đạt trong năm 1978" mà Đảng chỉ thị[1] có mục tiêu: Hoàn thành cải tạo công nghiệp tư bản tư doanh (1); Tổ chức lại tiểu công nghiệp và thủ công nghiệp, đưa một bộ phận vào hợp tác xã (2); Hoàn thành cải tạo ngành công nghiệp chế biến nông sản (3); Xúc tiến cải tạo và xây dựng ngành hải sản, nhất là đánh bắt, nuôi và chế biến tôm xuất khẩu (4); Hoàn thành cải tạo ngành vận tải ô tô và vận tải đường sông (6); Hoàn thành cải tạo ngành xây dựng (7); Hệ thống thương nghiệp xã hội chủ nghĩa phải nắm được tuyệt đại bộ phận các mặt hàng thiết yếu, chiếm trên 60% giá trị bán lẻ trên thị trường (8). Chỉ thị 44 của Bộ Chính trị đã nêu rõ: "Công tác cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công thương nghiệp tư doanh đang được đẩy mạnh và đến bước quyết định; Ban Bí thư và Thường vụ Hội đồng Chính phủ phải theo dõi chặt chẽ, chỉ đạo sát và kịp thời...".

Với những chỉ tiêu có tính "pháp lệnh" như thế, trong bối cảnh lúc đó, rõ ràng công cuộc cải tạo không thể không được tiến hành

1. Chỉ thị 44 của Bộ Chính trị ngày 22-4-1978, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 39, Sđd, tr.210-212.

khẩn trương, nhanh chóng. Đầu năm 1978, một chiến dịch rầm rộ được triển khai nhằm cải tạo tư sản thương nghiệp. Thi hành Quyết định số 100-CP ngày 24-4-1977 và Chỉ thị số 111-TTg ngày 16-2-1978 của Thủ tướng Chính phủ về việc cải tạo tư sản thương nghiệp ở các tỉnh, thành phố miền Nam, ngày 23-3-1978, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh quyết định đình chỉ việc buôn bán của các nhà tư sản thương nghiệp. Đúng 14 giờ ngày 23-3-1978, Quyết định này bắt đầu được thực hiện trong toàn thành phố Hồ Chí Minh. Hơn 30 nghìn hộ tư sản thương nghiệp được chính quyền mời đến nghe phổ biến chính sách của Nhà nước để họ tự giác thực hiện. Nhà nước đã kiểm kê vật tư, hàng hóa tiêu dùng trong các cửa hàng của hơn 55.000 hộ tư thương, trưng mua hàng tồn kho của 32.000 hộ, giao cho thương nghiệp quốc doanh quản lý 6.320 cơ sở kinh doanh của tư sản thương nghiệp[1].

Không chỉ riêng thành phố Hồ Chí Minh mà tất cả các tỉnh miền Nam cũng đồng loạt thực hiện chủ trương trên. Các nhà tư sản thương nghiệp đã bị mất đi một khối lượng lớn hàng hóa và phương tiện kinh doanh. Lực lượng người buôn bán nhỏ cũng giảm đi đáng kể.

Đồng thời với quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thương nghiệp tư bản tư doanh là quá trình hình thành và dần dần chiếm lĩnh thị trường của hệ thống thương nghiệp quốc doanh, hợp tác xã mua bán ở miền Nam. Để hỗ trợ cho kinh tế quốc doanh, Nhà nước còn quy định danh mục 13 mặt hàng công nghiệp do Nhà nước quản lý như vải sợi, chất đốt, than, vật liệu điện, xe đạp, phụ tùng xe đạp, v.v...

Cuối năm 1978 có khoảng 90.000 người buôn bán nhỏ được chuyển sang sản xuất và 15.000 người được sử dụng trong ngành

---

1. Viện Kinh tế học, *45 năm kinh tế Việt Nam 1945-1990,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990, tr.166.

thương nghiệp xã hội chủ nghĩa[1]. Những hộ được chuyển sang sản xuất cùng với các hộ tiểu - thủ công nghiệp thành lập nên các hợp tác xã hoặc tổ hợp tác. Trên 500 hợp tác xã và 5.000 tổ hợp tác với hơn 250 nghìn lao động đã được thành lập. Riêng thành phố Hồ Chí Minh có 144 hợp tác xã với hơn 27.600 lao động và 1.964 tổ hợp tác với hơn 700 nghìn lao động, chiếm 71% tổng số lao động thủ công của thành phố. Tại các tỉnh khác, lao động thủ công được tổ chức lại trong các hợp tác xã và tổ hợp tác sản xuất chiếm khoảng 40%[2].

Tháng 12 năm 1978, tại thành phố Hồ Chí Minh, Hội nghị Tổng kết cải tạo công thương nghiệp nhận định là đến cuối năm đó, nhiệm vụ cải tạo xã hội chủ nghĩa công thương nghiệp tư bản tư doanh loại vừa và loại nhỏ về cơ bản đã hoàn thành.

Tuy nhiên, thực tế sau đó chứng tỏ nhận định trên là không chính xác. Các cơ sở được cải tạo đã không đứng vững được. Từ giữa năm 1979 trở đi, tư sản thương nghiệp vốn được coi là đã bị xóa bỏ, trở lại hoạt động. Những khủng hoảng về kinh tế - xã hội càng trầm trọng càng làm cho Nhà nước không thể kiểm soát thị trường. Nền sản xuất xã hội và đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn. Trước thực trạng tình hình thị trường rối loạn, một số địa phương đã phải tự tìm giải pháp để giải quyết việc khan hiếm hàng hóa, cho dù những giải pháp trong thời điểm lúc đó là trái với quy định của Nhà nước. Ở một số nơi, do nhu cầu của xã hội, đã xuất hiện những nhà tư sản mới, nhất là trong các ngành buôn bán vải, quần áo may sẵn, thuốc Tây, hàng ngoại nhập, và có cả những người cho vay nặng lãi.

Sau những "chiến dịch" tiến hành ồ ạt, cấp tập, những người chỉ đạo công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam đã có lúc

1. Nguyễn Trí Dĩnh (chủ biên), *Lịch sử kinh tế quốc dân,* Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1997, tr.322.

2. Nguồn: *45 năm Kinh tế Việt Nam,* tr.83.

nhìn lại và đúc kết được những bài học kinh nghiệm cần thiết. Trong khi Đảng bộ thành phố Hồ Chí Minh chuẩn bị đại hội, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã gợi ý: "Cần kiểm điểm xem công tác cải tạo có phần nào nóng vội, vượt quá điều kiện và khả năng quản lý của ta, có phần nào tràn lan (như trong việc quy định diện ngành hàng, mặt hàng cấm tư thương kinh doanh, trong việc định mức trưng mua hàng hóa, trong việc quy định diện và biện pháp đánh địch gắn với công tác cải tạo, v.v...) có phần nào làm sai chính sách (như quy sai thành phần, ép giá trưng mua, không thực hiện đúng các quy định về thanh toán, v.v...)[1].

Hội nghị bàn về cải tạo công thương nghiệp tư doanh ở miền Nam họp từ 28 đến 31-3-1980 đã có nhiều ý kiến khác nhau về đánh giá công tác cải tạo[2]. Ban Bí thư Trung ương Đảng đã chỉ ra những mặt chưa đạt được của các cơ sở đã cải tạo như sau:

" - Năng lực sản xuất của phần lớn xí nghiệp sau khi cải tạo (kể cả xí nghiệp quốc hữu hóa và xí nghiệp công tư hợp doanh) chưa được sử dụng tốt; năng suất lao động thấp, hiệu quả kinh tế giảm; nhìn chung, quản lý kém hơn trước.

- Thương nghiệp xã hội chủ nghĩa phát triển chậm, nguồn hàng tập trung trong tay Nhà nước còn quá thấp, nhất là nông sản; quản lý thị trường lỏng lẻo; nhìn chung, tình hình thị trường chưa có chuyển biến tốt, có những mặt xấu hơn trước.

- Tài sản thu được qua cải tạo (cả tài sản cố định và vật tư hàng hóa) bị hư hỏng, mất mát nhiều.

- Đời sống của công nhân và nhân dân lao động có nhiều khó khăn hơn. Vai trò làm chủ tập thể của công nhân và lao động trong các xí nghiệp đã cải tạo chưa được đề cao. Lực lượng cán bộ kỹ thuật,

---

1. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 41, Sđd, tr.87

2. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 41, Sđd, tr.132.

công nhân lành nghề chưa được sử dụng tốt, một số người đã bỏ việc, đi ra nước ngoài.

Việc giáo dục cải tạo người tư sản không đạt yêu cầu. Tâm trạng hoài nghi, chán nản và bất mãn khá phổ biến, không những trong tầng lớp tư sản dân tộc, mà còn cả trong một bộ phận tiểu tư sản, trí thức và các tầng lớp nhân dân lao động khác"[1].

Như vậy, xét trên nhiều phương diện, công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công thương nghiệp tư bản tư doanh ở miền Nam tuy mục đích là thực hiện đồng nhất cơ chế quản lý kinh tế giữa hai miền, nhưng trên thực tế đã không có tác dụng tích cực, thậm chí có thể nói là đã làm chậm bước phát triển cần thiết của nền kinh tế cần được phục hồi sau chiến tranh.

Ban Tổng kết công tác cải tạo công thương nghiệp tư doanh ở miền Nam đã được Ban Bí thư quyết định thành lập vào cuối tháng 10 năm 1980, do ông Đỗ Mười, Ủy viên dự khuyết Bộ Chính trị Trung ương Đảng, Phó Thủ tướng Chính phủ, Trưởng Ban Cải tạo công thương nghiệp tư doanh trung ương, làm Trưởng ban[2].

1.2. Thống nhất quản lý tiền tệ và nền tài chính - ngân hàng trong cả nước

Để bộ máy nhà nước và toàn bộ nền kinh tế - xã hội hoạt động bình thường, Nhà nước đã chủ trương thống nhất quản lý nền tài chính - ngân hàng trong cả nước. Ngay sau khi giải phóng miền Nam, Ngân hàng nhà nước phải tiếp quản cả bộ máy ngân hàng của chế độ cũ, thanh lý các ngân hàng tư nhân và nước ngoài, thành lập bộ máy ngân hàng ở các tỉnh, thành phố và các quận, huyện.

---

1. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 41, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.138.

2. Thành viên của Ban Tổng kết gồm có 3 người trong Ban Cải tạo là Lê Trung Toản, Vũ Quang, Nguyễn Văn Thao, 1 người của Ban Kinh tế - Kế hoạch Trung ương là Huỳnh Bá Vân, 1 người của Ban Công nghiệp Trung ương là Hoàng Hữu Nhân.

Về tiền tệ

Sau đợt thu tiền tệ tháng 9-1975, Nhà nước đã nắm được công cụ tiền tệ phục vụ sự nghiệp khôi phục và phát triển kinh tế, cải tạo và quản lý thị trường, phát triển văn hóa, hàn gắn vết thương chiến tranh.

Tuy nhiên, nắm và quản lý tiền nhưng Nhà nước đã không nắm và quản lý được hàng hóa, do vậy những người nắm được hàng hóa đã trở lại nắm được một khối lượng tiền ngày càng lớn. Những người này lúc đó bị gọi là "tư sản thương nghiệp và bọn đầu cơ tích trữ". Họ là những người có tiền nên nắm được hàng, làm chủ được thị trường và có khả năng lũng đoạn giá cả. "Thương nghiệp tư nhân tranh mua với Nhà nước, không những chúng nắm một phần nông sản, hải sản, lâm sản quan trọng mà còn nắm một phần do quốc doanh sản xuất, do Nhà nước nhập khẩu, đưa ra bán ở thị trường không tổ chức với giá cao, gây cho chúng ta nhiều khó khăn về hàng hóa, tiền tệ, giá cả, trong sản xuất và đời sống của nhân dân, cũng như trong quản lý kinh tế tài chính của Nhà nước"[1].

Tiền mặt chi ra quá nhiều, nhưng thu về ít, phải bội chi tiền mặt. Số tiền mặt lưu thông cuối năm 1977 ở các tỉnh phía Nam tăng hơn 13% so với tổng số tiền của chính quyền miền Nam lưu hành cuối tháng 4-1975, trong khi số lượng hàng hóa luân chuyển giảm xuống nhiều, sức mua của đồng tiền miền Nam cũng giảm xuống nhiều so với trước[2].

Ở miền Bắc, tổng số tiền Ngân hàng Nhà nước lưu thông đến năm 1977 đã tăng gấp 5 lần so với năm 1959 (là năm phát hành đồng tiền), trong lúc giá trị hàng hóa luân chuyển trên thị trường có

---

1. Nghị quyết của Bộ Chính trị ngày 1-4-1978, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 39, Sđd, tr.152.
2. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 39, Sđd, tr.152

tổ chức chỉ tăng khoảng 2,4 lần[1]. Sức mua của đồng tiền ở miền Bắc đã giảm xuống rõ rệt.

Có thể nhận thấy tình hình chung là: sản xuất khó khăn, tổng số tiền lưu thông tăng nhanh, khối lượng hàng hóa Nhà nước nắm giữ không tăng mà còn giảm xuống, công tác quản lý thu mua phân phối hàng hóa còn nhiều thiếu sót, sơ hở, công tác quản lý tiền tệ, quản lý thị trường, quản lý giá cả thiếu chặt chẽ. Tình hình đó làm cho giá cả trên thị trường không tổ chức tăng nhanh, gây khó khăn cho việc thu mua, nắm sản phẩm hàng hóa trong tay Nhà nước, khó khăn cho việc tổ chức lại sản xuất và phân công mới lao động xã hội, cho việc tăng cường quản lý kinh tế, quản lý tài chính nhà nước.

Bộ Chính trị Trung ương Đảng đã nhận định: Sau khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng, tuy là một nước thống nhất, nhưng do có sự khác biệt về phương thức sản xuất và phân phối, hai miền phải tạm thời lưu hành hai đồng tiền khác nhau. Nhưng sau gần ba năm khôi phục và phát triển kinh tế, từng bước cải tạo và xây dựng kinh tế theo phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa, bao gồm các cơ sở kinh tế quốc doanh giữ vị trí then chốt trong nền kinh tế quốc dân, các cơ sở kinh tế tập thể từng bước được xây dựng, các thành phần tư nhân và cá thể đang được cải tạo theo chủ nghĩa xã hội, nhiều nguyên tắc và chế độ quản lý của Nhà nước, những chính sách lớn về giá cả, tiền lương, chính sách đầu tư, tín dụng... đã được áp dụng thống nhất trong cả nước. Tình hình đó đòi hỏi phải thống nhất tiền tệ và củng cố tiền tệ trong cả nước, làm cho đồng tiền thực sự là công cụ của Nhà nước để tổ chức sản xuất, lưu thông, phân phối, tổ chức đời sống nhân dân, phục vụ cải tạo các thành phần kinh tế theo chủ nghĩa xã hội và sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, Bộ Chính trị quyết định cho

1. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 39, Sđd, tr.151.

thu hồi hai đồng tiền ngân hàng đang lưu hành ở miền Bắc và ở miền Nam, phát hành đồng tiền mới thống nhất cho cả nước, tạo điều kiện "... cắt đứt mọi quan hệ của tư thương, đầu nậu với nông thôn và các cơ sở sản xuất..."[1].

Ngày 25-4-1978, Hội đồng Chính phủ ra quyết định về việc thống nhất tiền tệ trong cả nước.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quyết định phát hành các loại giấy bạc và tiền kim khí mới thống nhất lưu hành trong cả nước: loại giấy bạc 1 đồng, 5 đồng, 20 đồng, 50 đồng và tiền kim khí 1 hào, 2 hào, 5 hào.

Một Ban chỉ đạo công tác thu đổi tiền năm 1978 được thành lập, gồm:

- Ông Phạm Hùng, Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Thủ tướng Chính phủ, Trưởng ban.

- Ông Đỗ Mười, Ủy viên dự khuyết Bộ Chính trị, Phó Thủ tướng Chính phủ, Phó Ban, chuyên trách về vật tư, hàng hóa, quản lý thị trường.

- Ông Hoàng Anh, Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Ủy viên thường trực và chuyên trách về công tác thu đổi.

- Ông Võ Văn Kiệt, Ủy viên dự khuyết Bộ Chính trị, Bí thư Thành ủy, phụ trách chỉ đạo công tác thu đổi tiền tại thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông Vũ Tuân, Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Phủ Thủ tướng, theo dõi đôn đốc việc thu đổi tiền ở miền Bắc.

- Ông Trần Vỹ, Ủy viên dự khuyết Trung ương Đảng, Phó Bí thư Thành ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, phụ trách chỉ đạo đổi tiền tại Hà Nội.

---

1. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 39, Sđd, tr.155.

Hội đồng Chính phủ ra quyết định thành lập ban chỉ đạo thu đổi ở các cấp:

- Ban thu đổi Trung ương: gồm Bộ trưởng Bộ Tài chính, Tổng Giám đốc Ngân hàng nhà nước, đại diện Bộ Nội vụ, đại diện Bộ Quốc phòng, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

- Ban thu đổi ở các tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương.

- Ban thu đổi ở cấp huyện, thành phố trực thuộc tỉnh hoặc thị xã và cấp tương đương.

- Cấp xã, phường và tương đương.

Thời gian thu đổi tiền trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam được tiến hành trong ba ngày, những vùng xa xôi hẻo lánh kéo dài năm ngày.

Tỷ lệ đổi được ấn định như sau:

- 1đ ngân hàng cũ ở miền Bắc đổi bằng 1đ ngân hàng mới.

- 0,80đ ngân hàng cũ ở miền Nam bằng 1đ ngân hàng mới.

Tất cả các cơ quan, cá nhân có tiền mặt đều phải đổi hết ở bàn đổi tiền.

Mức tiền mặt được đổi ngay là:

- Mỗi hộ độc thân được đổi ngay đến mức tối đa ở thành thị là 100đ, ở nông thôn là 50đ.

- Mỗi hộ gia đình có 2 nhân khẩu ở thành thị được đổi ngay đến mức tối đa là 200đ, ở nông thôn là 100đ.

- Mỗi hộ gia đình có 3 nhân khẩu trở lên được đổi thêm cho mỗi nhân khẩu ở thành thị là 50đ, ở nông thôn là 30đ, những hộ nhiều nhân khẩu nhất cũng chỉ được đổi ngay đến mức tối đa ở thành thị là 500đ, ở nông thôn là 300đ.

- Mỗi nhân khẩu trong các hộ tập thể, như bộ đội, công an vũ trang, công nhân viên chức, sinh viên... được đổi ngay đến mức tối đa là 100đ.

Ngoài số tiền mặt được đổi ngay, số còn lại được ghi vào sổ tiết kiệm hay tiền gửi và được rút ra sau đó phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất, kinh doanh.

Ngày 3-5-1978, 38 tỉnh, thành phố trong cả nước đã tiến hành đổi tiền theo đúng kế hoạch đã định. Từ 12 giờ ngày 6-5-1978, trên toàn lãnh thổ Việt Nam lưu hành một loại tiền thống nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Thị trường tiền tệ thống nhất tạo điều kiện cho thống nhất giá cả, tiền lương và các chính sách kinh tế, tài chính khác.

2. Xây dựng và phát triển các ngành kinh tế

Nhằm thực hiện bằng được các mục tiêu của kế hoạch 5 năm, Nhà nước đã tăng cường đầu tư cho việc xây dựng cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội, cải tạo quan hệ sản xuất ở miền Nam, củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc.

Trong giai đoạn 1976-1980, Nhà nước đã đầu tư vốn vào các ngành như sau: Tính theo giá so sánh năm 1994 thì:

Năm 1976, tổng số vốn đầu tư của Nhà nước là 5.168,1 tỷ đồng, trong đó đầu tư cho toàn ngành công nghiệp 31,9%, cho nông lâm nghiệp 22,3%, cho vận tải 21,1%.

Năm 1977, tổng vốn đầu tư là 6.453,8 tỷ đồng, công nghiệp chiếm 31,3%, nông lâm nghiệp chiếm 26,9%, vận tải chiếm 16,6%.

Năm 1978, tổng vốn đầu tư của Nhà nước là 7.052,1 tỷ đồng, ngành công nghiệp chiếm 33,6%, nông nghiệp chiếm 26,1%, vận tải 17,1%.

Năm 1979, tổng vốn đầu tư 6.878,4 tỷ đồng, cho công nghiệp 39,1%, cho nông lâm nghiệp 23,0%, vận tải 19,2%.

Năm 1980, tổng vốn đầu tư 6.439,5 tỷ đồng, cho công nghiệp 40,7%, cho nông lâm nghiệp 21,7%, vận tải 19,0%[1].

Giá trị tài sản cố định mới trong các ngành tăng lên:

Trong khu vực sản xuất vật chất: Tổng cộng từ năm 1976 đến năm 1980 giá trị tài sản cố định trong khu vực sản xuất vật chất mới tăng là 8.634,9 triệu đồng, trong đó công nghiệp 3.063,3 triệu; xây dựng 867,1 triệu; nông lâm nghiệp 2.293,2 triệu; thương nghiệp cung ứng vật tư 313,7 triệu; vận tải bưu điện 2.092,4 triệu đồng. Phân tích chi tiết từng năm như sau:

Năm 1976, tổng số giá trị tài sản cố định mới cả nước tăng 1.501,5 triệu đồng, trong đó công nghiệp 497,1 triệu đồng, xây dựng 153,4 triệu đồng, nông lâm nghiệp 351,1 triệu đồng, thương nghiệp cung ứng vật tư 68,8 triệu đồng, vận tải bưu điện 431 triệu đồng.

Năm 1977, tổng số giá trị tài sản cố định mới tăng là 1.771,9 triệu đồng, trong đó công nghiệp 540 triệu, xây dựng 165,7 triệu, nông lâm nghiệp 514,6 triệu, thương nghiệp cung ứng vật tư 71,9 triệu, vận tải bưu điện 479,7 triệu đồng.

Năm 1978, tổng số giá trị tài sản cố định mới tăng 1.734,1 triệu đồng, trong đó công nghiệp 561,8 triệu, xây dựng 208,8 triệu, nông lâm nghiệp 529,1 triệu, thương nghiệp cung ứng vật tư 85,1 triệu, vận tải, bưu điện 346,5 triệu đồng.

Năm 1979, tổng số giá trị cố định mới tăng 1.734,6 triệu đồng, trong đó công nghiệp 622,5 triệu, xây dựng 182 triệu, nông lâm nghiệp 471,1 triệu, thương nghiệp cung ứng vật tư 54,3 triệu, vận tải, bưu điện 404,5 triệu đồng.

---

1. Trần Văn Thọ (chủ biên), Nguyễn Ngọc Đức, Nguyễn Văn Chính, Nguyễn Quân, *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích mới*, Sđd, tr.245.

Năm 1980, tổng số giá trị cố định mới tăng 1.892,8 triệu đồng, trong đó công nghiệp 842,1 triệu, xây dựng 157,2 triệu, nông lâm nghiệp 427,3 triệu, thương nghiệp cung ứng vật tư 35,6 triệu, vận tải, bưu điện 430,6 triệu đồng[1].

Trong khu vực không sản xuất vật chất: Tổng cộng từ năm 1976 đến năm 1980 giá trị tài sản cố định mới tăng 1.517,7 triệu đồng, trong đó tín dụng bảo hiểm nhà nước 0,8 triệu đồng, phục vụ công cộng, phục vụ sinh hoạt 6.837 triệu (trong đó nhà ở 500,2 triệu, nghiên cứu khoa học, giáo dục, thể dục thể thao, y tế, xã hội 740,3 triệu, quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể 92,9 triệu đồng)[2].

Chúng ta có thể xem xét một số lĩnh vực chủ yếu sau đây:

2.1. Thực hiện mục tiêu phát triển công nghiệp

Vốn đầu tư xây dựng cho công nghiệp được phân bổ theo nhóm (A, B), theo cấp quản lý (Trung ương, địa phương), theo ngành (năng lượng, nhiên liệu, luyện kim, cơ khí, hóa chất, vật liệu xây dựng, lương thực, thực phẩm, dệt, da, may, nhuộm, in và sản xuất văn hóa phẩm và một số ngành công nghiệp khác. Tổng số vốn đầu tư cho công nghiệp trong từng năm cụ thể là:

Năm 1976: 950,5 triệu đồng; năm 1977: 1.165,7 triệu đồng; năm 1978: 1.367,7 triệu đồng; năm 1979: 1.552 triệu đồng; năm 1980: 1.511,5 triệu đồng (giảm xuống).

Nhờ hàng năm Nhà nước rót vốn đầu tư nên giá trị tài sản cố định trong công nghiệp tăng lên đều đều: năm 1976 có 5.867,9 triệu đồng; năm 1977 có 7.631,5 triệu đồng, năm 1978 có 8.546,4 triệu đồng; năm 1979 có 9.903,9 triệu đồng và năm 1980 có 10.727,7 triệu đồng. Nếu tính riêng khu vực công nghiệp quốc doanh và

1. *Niên giám thống kê 1981*, Tổng cục Thống kê xuất bản, Hà Nội, 1982, tr.216.
2. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.217.

công tư hợp doanh thì giá trị tài sản cố định như sau: năm 1976: 5.561,7 triệu đồng; năm 1977: 7.226,7 triệu đồng; năm 1978: 8.108,9 triệu đồng; năm 1979: 9.419,4 triệu đồng; năm 1980: 10.077,4 triệu đồng. Rõ ràng, giá trị tài sản cố định trong công nghiệp quốc doanh và công tư hợp doanh sở dĩ chiếm tỷ lệ lớn là do vốn đầu tư của Nhà nước trong kế hoạch 5 năm chủ yếu đổ vào các khu vực này. Khu vực công nghiệp, tiểu - thủ công nghiệp của tư nhân, cá thể có giá trị tài sản cố định rất nhỏ[1].

Số lao động làm việc trong ngành công nghiệp (bao gồm công nghiệp quốc doanh, công tư hợp doanh, tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp) năm 1976 có 2.033,4 nghìn người; năm 1977 có 2.151,2 nghìn người; năm 1978: 2.092,4 nghìn người; năm 1979: 2.134,8 nghìn người; năm 1980: 2.250,8 nghìn người. Trong hai năm 1977 và 1978, do hoàn cảnh đặc biệt của đất nước (chiến tranh biên giới) nên số lượng lao động trong công nghiệp giảm, năm 1980 tiếp tục tăng trở lại.

Tính riêng công nghiệp quốc doanh và công tư hợp doanh, số lượng xí nghiệp trong cả nước hàng năm đều tăng lên. Điều này phản ánh hệ quả tất yếu của quá trình cải tạo công nghiệp tư bản tư nhân ở miền Nam. Năm 1975 có 1.597 xí nghiệp với 462,7 nghìn công nhân viên sản xuất; năm 1976 có 1.913 xí nghiệp, với 519,2 nghìn công nhân viên sản xuất; năm 1977 có 2.251 xí nghiệp với 553,0 nghìn công nhân viên sản xuất; năm 1978 có 2.526 xí nghiệp với 614,8 nghìn công nhân viên sản xuất; năm 1979 có 2.538 xí nghiệp với 652,4 nghìn công nhân viên sản xuất; năm 1980 có 2.627 xí nghiệp với 645,7 nghìn công nhân viên sản xuất, có 1.514 xí nghiệp thuộc nhóm A và 1.113 xí nghiệp thuộc nhóm B. Kể riêng từng tỉnh thì năm 1980, trong tổng số 2.627 xí nghiệp công nghiệp quốc doanh và công tư hợp doanh, thủ đô Hà Nội có 264 xí

1. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.177.

nghiệp, TP. Hồ Chí Minh: 348, TP. Hải Phòng: 104, các tỉnh Hà Tuyên: 42, Cao Bằng: 25, Lạng Sơn: 31, Lai Châu: 14, Hoàng Liên Sơn: 56, Bắc Thái: 56, Sơn La: 25, Vĩnh Phú: 87, Hà Bắc: 65, Quảng Ninh: 70, Hà Sơn Bình: 61, Hải Hưng: 60, Thái Bình: 59, Hà Nam Ninh: 124, Thanh Hóa: 79, Nghệ Tĩnh: 117, Bình Trị Thiên: 77, Quảng Nam - Đà Nẵng: 72, Nghĩa Bình: 50, Phú Khánh: 41, Thuận Hải: 55, Gia Lai - Kon Tum: 38, Đắk Lắk: 37, Lâm Đồng: 32, Sông Bé: 32, Tây Ninh: 27, Đồng Nai: 116, Long An: 35, Đồng Tháp: 43, An Giang: 50, Tiền Giang: 23, Bến Tre: 46, Cửu Long: 19, Hậu Giang: 62, Kiên Giang: 36, Minh Hải: 49.

Nhìn vào sự phân bố các xí nghiệp công nghiệp quốc doanh và công tư hợp doanh trên các địa phương thì có thể thấy trong thời gian thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1976-1980), chỉ có một số vùng công nghiệp tương đối tập trung là Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Hà Nam Ninh, Nghệ Tĩnh, Đồng Nai, Quảng Nam - Đà Nẵng. Còn lại, nhìn chung các tỉnh đồng bằng có nhiều xí nghiệp công nghiệp hơn các tỉnh trung du, miền núi[1].

Giá trị tổng sản lượng của toàn bộ ngành công nghiệp cả nước năm 1976 (tính theo giá cố định năm 1970) đạt 8.208,9 triệu đồng, so với năm 1975 đạt 115,5%; năm 1977 đạt 8.707,7 triệu đồng (so với năm 1975 đạt 122,5%); năm 1978: 9.674,5 triệu đồng, so với năm 1975 đạt 136,1%; năm 1979: 9.382,6 triệu đồng, so với năm 1975 đạt 132,0%; năm 1980 giá trị tổng sản lượng công nghiệp giảm sút, chỉ đạt 8.413,6 triệu đồng, so với năm 1975 chỉ đạt 118,4%, giảm khá nhiều so với hai năm trước đó[2].

Có thể hình dung đôi nét về sự hoạt động của công nghiệp Việt Nam trong giai đoạn 1976-1980 qua việc kể tên những sản phẩm chủ yếu và một số xí nghiệp chủ yếu.

---

1. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.164 -165.
2. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.141.

Ngành năng lượng - nhiên liệu có các sản phẩm điện, than sạch.

Ngành luyện kim có gang các loại, thép các loại, quặng crôm khô, thiếc thỏi.

Ngành cơ khí có máy cắt gọt kim loại (máy tiện, máy khoan, máy bào), máy phát lực diezel, động cơ điện, máy phát điện, máy biến thế, máy kéo Bông Sen 12 CV, máy bơm nước, một số bộ phận tàu kéo, tàu vận tải, tàu hút bùn, toa xe lửa, rơ moóc ô tô, máy tuốt lúa, máy xay xát gạo, máy chiếu phim, xe đạp hoàn chỉnh, máy thu thanh, cày các loại, bừa các loại, xe cải tiến, mai, cuốc, xẻng...

Ngành hóa chất có phân bón hóa học, quặng apatit, thuốc trừ sâu, một số loại axit, xut, lốp và săm xe đạp, pin, que hàn, một số loại thuốc chữa bệnh, trong đó đã có kháng sinh (thuốc tiêm, thuốc viên, thuốc nước), xà phòng giặt, xà phòng thơm, thuốc đánh răng.

Ngành vật liệu xây dựng có xi măng, gạch xây, ngói lợp, vôi bón ruộng, vôi xây dựng, đá khai thác, củi, gỗ tròn các loại, gỗ xẻ, tre, vầu, nứa hàng, nứa giấy... Một số sản phẩm tiêu dùng thông thường như đồ sứ, ruột phích nước, giấy viết, diêm bao, chiếu cói... cũng được ngành này sản xuất.

Ngành lương thực, thực phẩm có muối, cá biển, nước mắm, nước chấm, đường, mật, rượu trắng, rượu màu, bia, thuốc lá điếu, chè các loại, mì chính, dầu thực vật, nước đá...

Ngành dệt, da, may, nhuộm có sợi toàn bộ, vải thành phẩm, vải màn, quần áo dệt kim, len đan các loại, len dệt thảm, thảm len lụa các loại, da cứng, da mềm, giày, dép da...

Ngành in và sản xuất văn hóa phẩm sản xuất được hàng tỷ trang in typô, bút máy, bút chì...

Nhờ bỏ thêm nhiều vốn đầu tư mà cơ sở vật chất của nền kinh tế quốc dân tăng lên khá nhiều. Trong giai đoạn 1976-1980, nhiều cơ sở kinh tế quốc doanh được mở rộng và nhiều công trình hoặc

tiếp tục hoặc bắt đầu được đầu tư xây dựng nhằm phục vụ phát triển lâu dài. Có một số công trình tiêu biểu như: Nhà máy nhiệt điện Ninh Bình khởi công từ năm 1973 được đầu tư thêm vốn xây dựng và hoàn thành vào năm 1977; cầu Thăng Long khởi công năm 1974, hoàn thành năm 1985; cầu Chương Dương khởi công năm 1979, hoàn thành năm 1985; giữa năm 1978, việc chuẩn bị đầu tư xây dựng công trình thủy điện Hòa Bình trên sông Đà căn bản hoàn thành, bước vào giai đoạn chuẩn bị thi công. Để bảo đảm sự chỉ huy thống nhất trong giai đoạn thi công, huy động được hợp lý các lực lượng hiện có, Bộ Chính trị Trung ương Đảng chỉ đạo việc phân công lại tổ chức bộ máy quản lý; theo đó, Ban quản lý xây dựng công trình thủy điện Hòa Bình được chuyển về Bộ Điện và than, và Bộ Điện và than là đơn vị chủ quản (bên A), Bộ Xây dựng làm nhiệm vụ của bộ nhận thầu chính (tổng B), các bộ khác có lực lượng tham gia xây dựng phần chuyên ngành nhận thầu từ Bộ Xây dựng[1]. Tổ máy I công trình thủy điện Hòa Bình đã được khởi công năm 1979, hoàn thành năm 1988; tổ máy II và tổ máy III và IV Nhà máy nhiệt điện Phả Lại khởi công năm 1979, năm 1984 hoàn thành tổ máy II, năm 1985 hoàn thành tổ máy III và năm 1986 hoàn thành tổ máy IV; Nhà máy xi măng Hoàng Thạch khởi công năm 1977, hoàn thành năm 1983; dây chuyền II Nhà máy xi măng Bỉm Sơn khởi công năm 1976, hoàn thành năm 1984; Nhà máy supe phốt phát Lâm Thao khởi công năm 1980 hoàn thành năm 1984, Nhà máy xi măng Hoàng Thạch (Hải Hưng) do Đan Mạch giúp xây dựng bắt đầu khởi công từ tháng 5 năm 1977, v.v... Một số công trình loại nhỏ cũng được đầu tư xây dựng phục vụ kịp thời công cuộc khôi phục và phát triển kinh tế ngay trong kế hoạch 5 năm:

Bốn nhà máy cơ khí (VIKINO, VINAPRO ở Sài Gòn - Gia Định, Trần Hưng Đạo ở Hà Nội và nhà máy cơ khí nông nghiệp

1. Ông Hà Kế Tấn tiếp tục giữ chức Bộ trưởng đặc trách công trình thủy điện Hòa Bình.

Hà Sơn Bình) đã hợp tác chế tạo thành công máy cày tay Bông sen, phục vụ trực tiếp cho sản xuất nông nghiệp.

Ngày 19- 8-1976, Nhà máy chè đen Cửu Long (Hà Sơn Bình) với công suất 13,5 tấn/ngày hoàn thành việc xây dựng và sản xuất thử.

Ngày 25-8-1976, 18 xưởng nhỏ do Cộng hòa Dân chủ Đức giúp xây dựng đã được bàn giao cho các địa phương. Có 3 xưởng sửa chữa máy thu thanh ở Thanh Hóa, Bình Trị Thiên và Vĩnh Phú; 2 xưởng sửa chữa đồng hồ ở Thanh Hóa và Nghệ Tĩnh; 3 xưởng sửa chữa điện ở Hà Nội, Hải Phòng và Hà Nam Ninh; 4 xưởng may đo quần áo ở Nghệ Tĩnh, Hà Nam Ninh và Quảng Ninh; 1 xưởng dạy cắt may quần áo ở Hà Nội; 2 xưởng sửa chữa máy khâu ở Hà Nội; 3 xưởng sản xuất cưa ở Thanh Hóa, Hà Sơn Bình và Quảng Ninh.

Ngày 9-9-1976 khánh thành nhà máy ván sợi ép Việt Trì (Vĩnh Phú) do Thuỵ Sĩ giúp xây dựng, với công suất 7.500m^3 ván sợi ép/năm.

Ngày 5-11-1976 khánh thành Nhà máy Dụng cụ số I (Hà Nội) do Liên Xô giúp xây dựng. Nhà máy được xây dựng từ trong thời kỳ chiến tranh phá hoại của không quân Mỹ, đã có ba dây chuyền chính hoạt động là bàn ren, ta rô, mũi khoan. Đến thời điểm này, Nhà máy sản xuất được 80 chủng loại sản phẩm với nhiều loại quy cách, kích thước khác nhau, phục vụ ngành cơ khí cả nước.

Nhà máy nghiền apatit (Hải Hưng) khởi công xây dựng từ tháng 9 năm 1975, đến tháng 1-1977 đã hoàn thành.

Nhà máy Cơ khí trung tâm Cẩm Phả do Liên Xô giúp xây dựng khánh thành vào tháng 4-1977.

Mạng lưới điện cao thế phục vụ cho hai nông trường Mộc Châu và Sao Đỏ ở vùng kinh tế mới Mộc Châu đã hoàn thành trong tháng 4-1977. Toàn bộ lưới điện gồm 16 trạm biến thế với tổng dung lượng 1.340kV/A và 447km đường dây 2kV.

Nhà máy chế tạo bơm thuốc trừ sâu Bắc Hà có công suất 100 nghìn chiếc/năm đã được hoàn thành vào cuối tháng 6 năm 1977, kịp thời phục vụ nông nghiệp.

Từ ngày 18-8-1977, Nhà máy đông lạnh Phú Khánh được xây dựng ở thành phố Nha Trang bắt đầu hoạt động, với công suất 2.800 tấn hải sản/năm.

Nhà máy bê tông Đạo Tú (Vĩnh Phú) do Cộng hòa Dân chủ Đức giúp xây dựng hoàn thành vào đầu tháng 10 năm 1977. Đây là nhà máy chuyên sản xuất cấu kiện nhà ở theo phương pháp công nghiệp hiện đại, lắp ghép tấm lớn, có công suất 1.000 căn hộ/năm.

Ngày 19-10-1977 khánh thành Nhà máy Liên hợp dệt Vĩnh Phú. Nhà máy có công suất dệt 50 triệu mét vải/năm, sản xuất theo hệ thống dây chuyền liên hợp hoàn chỉnh đồng bộ từ khâu kéo sợi đến khâu dệt vải, nhuộm và in hoa.

Nhà máy phân đạm Hà Bắc được khởi công xây dựng từ tháng 11-1959, tháng 3-1965 hoàn thành hai phân xưởng điện và cơ khí. Nhà máy đã bị máy bay Mỹ ném bom phá hoại, làm cho hơn 30 công trình chủ yếu bị hư hỏng nặng. Đầu năm 1975, nhà máy được khởi công xây dựng lại và hoàn thành vào 29-10-1977. Đến thời điểm đó, đây là nhà máy phân đạm lớn nhất Việt Nam. Hàng năm nhà máy sản xuất 10 nghìn tấn urê phục vụ sản xuất nông nghiệp và sản xuất nhiều mặt hàng khác.

Hệ thống đường dây tải điện hai mạch 110kv Uông Bí - Góc 5 Tràng Bạch dài 14,5km được xây dựng xong, đầu tháng 7 năm 1978 đã được nối vào hệ thống đường dây ở Góc 5 Tràng Bạch đi Hải Phòng.

Trong tháng 12-1978, Nhà máy bút máy Kim Anh (Vĩnh Phú) được xây dựng xong.

Cuối tháng 3 đầu tháng 4 năm 1979, Nhà máy sứ Đồng Hới (Bình Trị Thiên) với công suất 5 triệu sản phẩm/năm, xí nghiệp

xi măng Hải Hưng với công suất 10 nghìn tấn/năm, Nhà máy sản xuất muối tinh xuất khẩu thuộc tỉnh Đồng Nai, công suất 20 nghìn tấn/năm, đã được khánh thành.

Đầu tháng 9 năm 1980, một số nhà máy được đưa vào hoạt động. Nhà máy supe phốt phát Lâm Thao xây dựng xong và chạy thử phân xưởng bột giặt có công suất 5.000 tấn/năm; tỉnh Minh Hải đưa hai máy phát điện công suất 4.200kW vào hoạt động; Sơn La đưa nhà máy phát điện 1.600kW, nhà máy có công suất lớn nhất khu vực Tây Bắc, vào sản xuất , phục vụ đồng bào các dân tộc Tây Bắc.

Ngày 29-11-1980, Nhà máy giấy Bãi Bằng (Vĩnh Phú) ra mẻ giấy đầu tiên, mang nhãn hiệu giấy Bãi Bằng. Công trình do Thuỵ Điển giúp xây dựng. Điểm nổi bật của Nhà máy giấy Bãi Bằng là công trình gắn cơ sở sản xuất hiện đại với vùng nguyên liệu được ươm trồng, khai thác theo quy hoạch và kế hoạch bằng một hệ thống liên hoàn khép kín từ khi ươm trồng cây đến khi ra sản phẩm cuối cùng là tờ giấy, quyển vở.

Từ năm 1976 đến cuối 1980, một số sản phẩm công nghiệp cả nước đạt mức:

- Than sạch: năm 1976 đạt 5,7 triệu tấn; năm 1977 đạt 6,2 triệu tấn; năm 1978 đạt 6,0 triệu tấn; năm 1979 đạt 5,6 triệu tấn; năm 1980 đạt 5,2 triệu tấn.

- Điện: năm 1976 đạt 3.064 triệu kWh; năm 1977 đạt 3.503 triệu kWh; năm 1978 đạt 3.817 triệu kWh; năm 1979 đạt 3.871 triệu kWh; năm 1980 đạt 3.627 triệu kWh.

- Thép cán: năm 1976 đạt 68,3 nghìn tấn; năm 1977: 85,9 nghìn tấn; năm 1978: 94,3 nghìn tấn; năm 1979: 106,4 nghìn tấn; năm 1980: 60,3 nghìn tấn.

- Phân bón hóa học: năm 1976 đạt 689,1 nghìn tấn; năm 1977: 691,7 nghìn tấn; năm 1978: 683,3 nghìn tấn; năm 1979: 298,1 nghìn tấn; năm 1980: 367,1 nghìn tấn.

- Xi măng: năm 1976 đạt 744 nghìn tấn; năm 1977: 838 nghìn tấn; năm 1978: 828 nghìn tấn; năm 1979: 701 nghìn tấn; năm 1980: 633 nghìn tấn.

- Vải, lụa: năm 1976 đạt 223 triệu mét; năm 1977: 291 triệu mét; năm 1978: 328 triệu mét; năm 1979: 269 triệu mét; năm 1980: 167 triệu mét.

- Đường, mật: năm 1976 đạt 36,7 nghìn tấn; năm 1977: 95,6 nghìn tấn; năm 1978: 91,3 nghìn tấn; năm 1979: 140,4 nghìn tấn; năm 1980: 158,4 nghìn tấn.

- Thuốc lá: năm 1976 đạt 404 triệu bao; năm 1977: 416 triệu bao; năm 1978: 441 triệu bao; năm 1979: 348 triệu bao; năm 1980: 396 triệu bao[1].

Trong ba năm đầu của giai đoạn 1976-1980, sản xuất công nghiệp phát triển tương đối đều. Năm 1978 phát triển cao nhất, so với năm 1976 đạt 118,2%. Sau đó tụt xuống. Năm 1980 chỉ còn bằng 102,5% so với năm 1976. Tính chung cả giai đoạn 1976-1980 tốc độ tăng của công nghiệp rất thấp, bình quân hàng năm chỉ có 0,6%. Do vậy, tất cả các mục tiêu do Đại hội Đảng lần thứ IV đề ra đều không đạt được. Cụ thể là cơ khí đạt 80%, điện đạt 72%; than 52%, gỗ tròn 45%, cá biển 40%, vải lụa 39%, giấy 37%, xi măng 32%, phân hóa học 28%. Đáng chú ý là trong giai đoạn này công nghiệp Trung ương giảm sút nhiều, do thiếu nguyên liệu và quản lý kém, hàng năm giảm tới 4%. Song công nghiệp địa phương, nhất là tiểu, thủ công nghiệp, nhờ có cơ chế linh hoạt và khai thác được tiềm năng nguyên liệu trong nhân dân nên vẫn phát triển được, mức tăng hàng năm đạt 6,7%[2].

---

1. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích mới*, Sđd, tr.259, 260.

2. Viện Kinh tế, *45 năm kinh tế Việt Nam 1945-1990*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990, tr.84.

Ta có thể hình dung đôi nét về sản xuất công nghiệp qua số liệu chủ yếu của một số xí nghiệp ở miền Bắc thuộc ngành năng lượng và ngành cơ khí, là hai ngành công nghiệp chủ đạo ở nước ta[1].

Nhà máy điện Thác Bà: có số công nhân viên sản xuất công nghiệp năm 1976 là 217 người; năm 1977: 219 người; năm 1978: 227 người; năm 1979: 223 người; năm 1980: 224 người. Hàng năm, nhà máy đạt được giá trị tổng sản lượng: năm 1976: 33,4 triệu đồng, sản lượng điện sản xuất được 370,6 triệu kWh; năm 1977: 31,7 triệu đồng, sản lượng điện 335,9 triệu kWh; năm 1978: 38,5 triệu đồng, sản lượng điện 427,5 triệu kWh; năm 1979: 43,7 triệu đồng, sản lượng điện 482,6 triệu kWh; năm 1980: giá trị tổng sản lượng đạt 32,8 triệu đồng, sản lượng điện sản xuất được 361,1 triệu kWh.

Nhà máy điện Yên Phụ: có số công nhân viên sản xuất công nghiệp khá đông: năm 1976: 691 người; năm 1977: 551 người; năm 1978: 613 người; năm 1979: 583 người; năm 1980: 570 người. Giá trị tổng sản lượng nhà máy đạt được trong năm 1976 là 7,7 triệu đồng, sản lượng điện sản xuất được là 79,5 triệu kWh; năm 1977: 8,6 triệu đồng, sản lượng điện đạt 90,3 triệu kWh; năm 1978: 10,3 triệu đồng, sản lượng điện 99,8 triệu kWh; năm 1979: 10,0 triệu đồng, sản lượng điện 92,1 triệu kWh; năm 1980 giá trị tổng sản lượng đạt 8,9 triệu đồng, sản lượng điện sản xuất được là 80,5 triệu kWh.

Nhà máy điện Uông Bí: năm 1976 có 821 công nhân viên, đạt 35,2 triệu đồng giá trị tổng sản lượng, sản lượng điện sản xuất đạt 373,7 triệu kWh. Năm 1977 nhà máy có 921 công nhân viên, đạt giá trị tổng sản lượng 37,6 triệu đồng, sản xuất được 394,2 triệu kWh. Sau đó, số công nhân viên của nhà máy tăng dần. Năm 1978 có 1.191 người, giá trị tổng sản lượng đạt 53,3 triệu đồng, sản lượng điện đạt 521,1 triệu kWh. Năm 1979 có 1.311 người, đạt giá trị tổng sản lượng

1. Các số liệu dẫn theo Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 1981*, tr.182-194.

55,0 triệu đồng, sản lượng điện đạt 570,8 kWh. Năm 1980 số công nhân viên lên đến 1.361 người, nhưng giá trị tổng sản lượng chỉ đạt 53,7 triệu đồng và sản lượng điện cũng ít hơn: 528,7 triệu kWh.

Nhà máy điện Thái Nguyên: Số công nhân viên: năm 1976 có 567 người, năm 1977: 596 người, năm 1978 giảm bớt còn 589 người, năm 1979 tăng trở lại 596 người và năm 1980 tăng lên đến 661 người. Về giá trị tổng sản lượng, năm 1976 đạt 10,5 triệu đồng; năm 1977: 11,2 triệu đồng; năm 1978 tăng lên 15,5 triệu đồng; năm 1979 đạt ít hơn: 11,5 triệu đồng và năm 1980 lại còn giảm hơn, chỉ đạt 11,5 triệu đồng. Sản lượng điện Thái Nguyên sản xuất được: năm 1976: 101,2 triệu kWh; năm 1977: 163,8 triệu kWh; năm 1978 ít hơn: 158,0 triệu kWh; năm 1979 tăng lên 160,6 triệu kWh. Năm 1980 (chưa rõ vì lý do gì) sản lượng điện sản xuất sụt hẳn xuống, chỉ đạt 123,8 triệu kWh.

So với các nhà máy điện kể trên thì *Nhà máy điện Hải Phòng* đạt ít hơn trên tất cả các tiêu chí: công nhân viên năm 1976: 433 người, năm 1977: 375 người, năm 1978: 397 người, năm 1979 tăng lên 446 người và năm 1980 giảm xuống còn 434 người. Giá trị tổng sản lượng đạt được như sau: năm 1976: 3,3 triệu đồng; năm 1977: 3,5 triệu đồng; năm 1978: 4,4 triệu đồng; năm 1979 tăng hẳn lên 5,5 triệu đồng, nhưng năm 1980 không hiểu tại sao lại sụt hẳn xuống, chỉ còn đạt 1,1 triệu đồng (năm 1981 cũng chỉ đạt 1,3 triệu đồng). Về sản lượng điện sản xuất được, năm 1976 là 34,3 triệu kWh; năm 1977: 36,3 triệu kWh; năm 1978: 40,5 triệu kWh; năm 1979: 33,0 triệu kWh, năm 1980: 27,0 triệu kWh.

Công ty than Hồng Gai là một trong những công ty cung cấp nguồn năng lượng lớn cho cả nước. Số lượng công nhân viên sản xuất công nghiệp của công ty rất lớn: năm 1976 có 18,8 nghìn người; năm 1977: 18,7 nghìn người. Từ năm 1978 số lượng công nhân viên sản xuất công nghiệp tăng lên nhiều: năm 1978: 20,9 nghìn người; năm 1979: 22,6 nghìn người; năm 1980: 23,9 nghìn người (năm 1981: 26,6 nghìn người). Sản lượng than sạch công

ty sản xuất được khá lớn: năm 1976: 4.577 nghìn tấn; năm 1977: 5.124 nghìn tấn; năm 1978 giảm xuống 5.018 nghìn tấn; năm 1979 còn giảm nhiều hơn, chỉ sản xuất được 4.161 nghìn tấn; năm 1980 tăng lên 4.941 nghìn tấn. Tính giá trị tổng sản lượng theo tiền, thì năm 1976 công ty than Hồng Gai đạt 136,5 triệu đồng; năm 1977: 157,9 triệu đồng; năm 1978: 152,6 triệu đồng; năm 1978 chỉ đạt 125,8 triệu đồng, năm 1980 giảm hẳn xuống còn 107,8 triệu đồng.

Nhà máy cơ khí Hà Nội năm 1976 có số công nhân viên sản xuất công nghiệp bình quân là 2.527 người, đạt giá trị tổng sản lượng 16,7 triệu đồng. Các số liệu tương ứng của năm 1977 là 2.579 người và 21,1 triệu đồng; năm 1978 là 2.605 người và 23,0 triệu đồng; năm 1979 là 2.403 người và 21,7 triệu đồng; năm 1980 là 1.988 người và 24,0 triệu đồng.

Nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo năm 1976 có số lượng công nhân viên sản xuất công nghiệp bình quân là 2.016 người, đạt giá trị tổng sản lượng 14,6 triệu đồng; năm 1977 có 2.187 người, đạt 17,7 triệu đồng; năm 1978 có 2.166 người, đạt 17,0 triệu đồng; năm 1979 có 2.017 người, đạt 19,5 triệu đồng; năm 1980 có 1.936 người, nhưng chỉ đạt giá trị tổng sản lượng 16,3 triệu đồng.

Nhà máy cơ khí Duyên Hải có số lượng công nhân viên sản xuất công nghiệp bình quân năm 1976: 1.975 người; năm 1977: 2.301 người; năm 1978: 2.215 người; năm 1979: 2.198 người, năm 1980: 1.896 người. Giá trị tổng sản lượng nhà máy đạt được trong năm 1976 là 24,3 triệu đồng; năm 1977: 38,9 triệu đồng; năm 1978: 35,7 triệu đồng; năm 1979: 23,7 triệu đồng; năm 1980: 20,6 triệu đồng (năm 1981 chỉ đạt 17,9 triệu đồng). Ta có thể nhận thấy giá trị tổng sản lượng các năm cuối của kế hoạch giảm sút rõ rệt.

Nhà máy đóng tàu Bạch Đằng cũng có tình hình tương tự. Giá trị tổng sản lượng các năm như sau: năm 1976 đạt 24,3 triệu đồng; năm 1977: 21,3 triệu đồng; năm 1978: 26,1 triệu đồng; năm 1979:

21,0 triệu đồng; năm 1980: 18,6 triệu đồng (năm 1981: 16,7 triệu đồng). Điều này có thể lý giải một phần qua việc thay đổi số lượng công nhân viên sản xuất công nghiệp bình quân. Năm 1976 có 2.330 người; năm 1977 có 2.227 người; năm 1978 có 2.336 người; năm 1979 có 2.049 người; năm 1980 có 1.976 người (năm 1981 có 1.383 người).

Các số liệu của *Nhà máy cơ khí nông nghiệp* lại phản ánh một bức tranh khác. Đó là giá trị tổng sản lượng trong mấy năm giữa của quá trình thực hiện kế hoạch có tăng lên hoặc giảm đi không lớn lắm: năm 1976 đạt 11,9 triệu đồng; năm 1977 đạt 19,2 triệu đồng; năm 1978 đạt 23,3 triệu đồng; năm 1979 đạt 22,2 triệu đồng. Từ năm 1980 giá trị tổng sản lượng sụt hẳn xuống, chỉ đạt 17,3 triệu đồng (năm 1981 nhích lên: 18,1 triệu đồng). Số lượng công nhân viên sản xuất công nghiệp bình quân của Nhà máy cơ khí nông nghiệp là: năm 1976 có 1.174 người; năm 1977 có 1.411 người; năm 1978 có 1.619 người; năm 1979 có 1.519 người; năm 1980 có 1.407 người. Có thể việc giảm số công nhân viên sản xuất công nghiệp trong năm này đã ảnh hưởng đến giá trị tổng sản lượng đạt được không bằng năm trước chăng?

Ngành hóa chất có các sản phẩm chính là phân bón hóa học, axít, xút, lốp và săm xe đạp, dược phẩm (thuốc ống, thuốc viên, thuốc nước). Giá trị tổng sản lượng mà ngành hóa chất đạt được (bao gồm các doanh nghiệp quốc doanh, công tư hợp doanh, tiểu công nghiệp ở Trung ương và địa phương) trong năm 1976 là 826 triệu đồng; năm 1977 là 983,3 triệu đồng; năm 1978 là 1.069,0 triệu đồng; năm 1980 giảm xuống, chỉ đạt 958,8 triệu đồng.

Có thể đơn cử một vài xí nghiệp.

Apatít Lào Cai chỉ đạt giá trị tổng sản lượng trong 3 năm đầu là ít thay đổi, sau đó sụt hẳn xuống: năm 1976 đạt 21,2 triệu đồng; năm 1977 đạt 20,4 triệu đồng; năm 1978 đạt 22,9 triệu đồng; năm

1979: 3,0 triệu đồng và năm 1980: 2,9 triệu đồng. Số công nhân viên sản xuất công nghiệp bình quân năm 1976 là 2.459 người; năm 1977 là 2.588 người, năm 1978 tăng lên đến 2.875 người; năm 1979 số công nhân giảm đến mức thấp, chỉ còn 1.029 người; năm 1980 mới bắt đầu tăng trở lại: 1.503 người. Hai năm 1979 và 1980 có lẽ do Lào Cai chịu hậu quả tàn phá của chiến tranh biên giới phía Bắc nên sản xuất công nghiệp giảm sút đến mức như vậy.

Nhà máy Supe phốt phát Lâm Thao cũng chỉ có năm 1979 là giá trị tổng sản lượng đạt ở mức quá thấp, còn các năm khác thì ít thay đổi: năm 1976 đạt 25,2 triệu đồng; năm 1977 đạt 30,5 triệu đồng; năm 1978 đạt 28,3 triệu đồng; năm 1979 đạt 15,8 triệu đồng; năm 1980 tăng lên 29,7 triệu đồng.

Nhà máy Cao su Sao Vàng là nơi sản xuất những vật dụng thiết yếu phục vụ việc đi lại của nhân dân. Số lượng công nhân viên sản xuất công nghiệp bình quân ở nhà máy trong năm 1976 có 2.881 người; năm 1977 có 2.907 người; năm 1978 có 2.847 người; năm 1979 có 2.433 người; năm 1980 giảm xuống, còn 2.205 người. Giá trị tổng sản lượng mà nhà máy đạt được: năm 1976 là 65,6 triệu đồng; năm 1977 tăng lên 76,4 triệu đồng; năm 1978 đạt 72,2 triệu đồng; năm 1979 tụt xuống 55,2 triệu đồng, và năm 1980 còn tụt mạnh hơn, chỉ đạt 44,9 triệu đồng (năm 1981 thậm chí chỉ đạt được 38,4 triệu đồng).

Nhà máy Pin Văn Điển trong ba năm đầu của kế hoạch có số lượng công nhân viên sản xuất công nghiệp bình quân trên một nghìn người (năm 1976 có 1.064 người, năm 1977 có 1.151 người, năm 1978 có 1.156 người), nhưng sau đó giảm xuống, năm 1979 có 929 người, năm 1980 có 994 người. Giá trị tổng sản lượng đạt được cũng tăng giảm tương ứng: năm 1976 đạt 9,3 triệu đồng, năm 1977 đạt 10,0 triệu đồng, năm 1978 đạt 10,6 triệu đồng, năm 1979 đạt 7,7 triệu đồng, năm 1980 đạt 7,4 triệu đồng (năm 1981 còn giảm hơn, chỉ đạt 7,1 triệu đồng).

Các xí nghiệp dược phẩm Hà Nội có số lượng công nhân viên sản xuất công nghiệp bình quân hàng năm ít có sự biến động lớn: năm 1976: 1.112 người; năm 1977: 1.110 người, năm 1978: 1.100 người; năm 1979: 1.061 người; năm 1980: 1.015 người. Giá trị tổng sản lượng đạt được giữa các năm cũng không có sự chênh lệch quá lớn: năm 1976 là 35,8 triệu đồng; năm 1977 là 37,2 triệu đồng; năm 1978 là 36,4 triệu đồng; năm 1979 là 36,7 triệu đồng; năm 1980 là 32,2 triệu đồng.

Ngành vật liệu xây dựng, gốm, sành, sứ, thủy tinh, gỗ, lâm sản, xenluylô và giấy cũng là ngành quan trọng của công nghiệp trong kế hoạch 5 năm. Giá trị tổng sản lượng ngành đạt được từng năm khoảng từ trên 1.400 đến trên 1.600 triệu đồng. Sản phẩm chính gồm gạch xây, ngói lợp, xi măng, đá khai thác, gỗ tròn khai thác, gỗ xẻ, thủy tinh, đồ sứ dân dụng... Đơn cử một số xí nghiệp:

Nhà máy xi măng Hải Phòng có số lượng công nhân viên sản xuất công nghiệp bình quân khá lớn: năm 1976 có 4.603 người; năm 1977: 4.558 người; năm 1978: 4.552 người; năm 1979: 4.449 người; năm 1980: 4.285 người. Sản lượng xi măng sản xuất được năm 1976 là 412,9 nghìn tấn; năm 1977 là 474,2 nghìn tấn; năm 1978 là 451,5 nghìn tấn; năm 1979 sụt xuống 385 nghìn tấn; năm 1980 giảm mạnh hơn, chỉ còn 295 nghìn tấn. Tính theo giá trị tổng sản lượng thì năm 1976 đạt 43,0 triệu đồng; năm 1977 đạt 47,7 triệu đồng; năm 1978 đạt 45,5 triệu đồng; năm 1979 chỉ đạt 33,7 triệu đồng; năm 1980 còn ít hơn, chỉ đạt 33,1 triệu đồng (năm 1981 chỉ đạt 32,6 triệu đồng).

Nhà máy giấy Việt Trì có số công nhân viên sản xuất công nghiệp bình quân hàng năm như sau: năm 1976: 894 người; năm 1977: 956 người; năm 1978: 928 người; năm 1979: 943 người; năm 1980: 956 người. Giá trị tổng sản lượng nhà máy đạt được trong năm 1976 là 13,6 triệu đồng; năm 1977 là 15,2 triệu đồng; năm 1978 là 14,9 triệu đồng; năm 1979 giảm xuống 13,1 triệu đồng, và năm 1980 thì tụt xuống mức 8,4 triệu đồng (năm 1981: cũng chỉ đạt 7,6 triệu đồng).

Công ty rừng Sông Hiếu tính theo số lượng mét khối gỗ tròn khai thác được: năm 1976 đạt 95,5 nghìn m^3, năm 1977 đạt 102,9 nghìn m^3; năm 1978 đạt 111,3 nghìn m^3, năm 1979 đạt 111,5 nghìn m^3; năm 1980 tụt xuống, chỉ đạt 96,1 nghìn m^3. Số công nhân viên sản xuất công nghiệp bình quân của Công ty năm 1976 là 2.080 người; năm 1977 là 2.528 người; năm 1978 là 2.165 người; năm 1979 là 2.630 người; năm 1980 là 2.698 người (năm 1981 có đến 3.078 công nhân viên sản xuất công nghiệp nhưng chỉ đạt giá trị tổng sản lượng là 9,2 triệu đồng, với số lượng gỗ khai thác được là 40,5 nghìn m^3.

Ngành lương thực, thực phẩm là ngành mà công nghiệp địa phương luôn đạt giá trị tổng sản lượng cao hơn công nghiệp Trung ương. Chẳng hạn, năm 1976 cả ngành đạt 2.756,9 triệu đồng thì trung ương đạt 967,9 triệu, còn địa phương đạt 1.789 triệu đồng; năm 1977 trong tổng số 2.447,9 triệu đồng giá trị tổng sản lượng, công nghiệp địa phương đạt 1.436,9 triệu đồng; năm 1978 công nghiệp địa phương đạt 1.327,4 triệu đồng/2.287,2 triệu đồng; năm 1979 công nghiệp địa phương đạt 1.303,1 triệu đồng trong tổng giá trị sản lượng 2.040,7 triệu đồng; năm 1980 là 1.204,9 triệu đồng trong tổng số 1.723,3 triệu đồng giá trị tổng sản lượng của toàn ngành[1]. Sản phẩm chính của ngành lương thực, thực phẩm là hải sản đánh bắt, muối, đường, mật, rượu trắng, bia các loại, thuốc lá điếu, chè các loại, v.v... Một số xí nghiệp thuộc ngành lương thực, thực phẩm đạt được những chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Nhà máy đường Vạn Điểm năm 1976 sản xuất được 6,9 nghìn tấn; năm 1977: 8,8 nghìn tấn; năm 1978: 7,1 nghìn tấn; năm 1979: 6,8 nghìn tấn; năm 1980: 5,9 nghìn tấn (năm 1981 chỉ đạt 5,5 nghìn tấn). Nhìn chung, sản lượng đường mấy năm sau thấp hơn năm trước. Tuy nhiên, nếu tính theo giá trị tổng sản lượng thì lại không

1. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.190.

nhận thấy rõ sự sụt giảm lắm: năm 1976 đạt 4,8 triệu đồng; năm 1977 đạt 7,5 triệu đồng; năm 1978 đạt 14,1 triệu đồng; năm 1979 đạt 13,6 triệu đồng; năm 1980 đạt 13,6 triệu đồng.

Nhà máy đường Việt Trì sản lượng đường năm 1976 là 3,2 nghìn tấn; năm 1977 là 3,0 nghìn tấn; năm 1978 là 2,5 nghìn tấn; năm 1979 là 2,8 nghìn tấn; năm 1980 là 2,7 nghìn tấn (năm 1981 tụt xuống 2,0 nghìn tấn). Giá trị tổng sản lượng nhà máy đạt được năm 1976 là 4,0 triệu đồng; năm 1977 là 3,4 triệu đồng; năm 1978 là 3,0 triệu đồng; năm 1979 là 3,4 triệu đồng; năm 1980 là 2,8 triệu đồng (năm 1981 là 2,7 triệu đồng).

Các xí nghiệp khác cũng trong tình trạng tương tự.

Ngành dệt, da, may, nhuộm, trong kế hoạch 5 năm 1976-1980, nhìn chung, giá trị tổng sản lượng của công nghiệp địa phương tương đương hoặc lớn hơn công nghiệp Trung ương. Năm 1976, giá trị tổng sản lượng toàn ngành là 1.188,6 triệu đồng thì Trung ương đạt 576,4 triệu đồng, địa phương đạt 6.12,2 triệu đồng; năm 1977 toàn ngành đạt 1.495,5 triệu đồng thì Trung ương đạt 724,8 triệu đồng; địa phương đạt 770,7 triệu đồng; năm 1978 toàn ngành đạt 1.915,4 triệu đồng thì Trung ương là 793,3 triệu đồng, địa phương đạt tới 1.122,1 triệu đồng; năm 1979 toàn ngành đạt 1.825,6 triệu đồng thì Trung ương chỉ đạt 676,8 triệu đồng, địa phương đạt 1.148,8 triệu đồng; năm 1980 toàn ngành đạt 1.408,0 triệu đồng, Trung ương đạt 504,7 triệu đồng, địa phương đạt 903,3 triệu đồng. Nếu tính số lượng xí nghiệp thì ở địa phương nhiều hơn ở Trung ương, nhưng tính số công nhân viên sản xuất công nghiệp bình quân thì ở Trung ương lại thường nhiều hơn.

Số liệu thống kê của một số nhà máy trong ngành năng lượng, ngành cơ khí, hóa chất, vật liệu xây dựng, lương thực và thực phẩm, dệt, da, may nhuộm...) là những dẫn chứng phần nào phản ánh tình hình chung sản xuất công nghiệp trong kế hoạc 5 năm 1976-1980.

Sản phẩm công nghiệp tính bình quân đầu người trong kế hoạch 5 năm:

Sản phẩm	1976	1977	1978	1979	1980
Điện - kWh	62,8	69,5	74,2	73,8	67,7
Than - kg	115,9	123,7	116,8	106,0	96,8
Thép - kg	1,26	1,76	1,83	2,03	1,18
Thuốc ống	6,4	9,3	8,8	7,9	6,5
Thuốc viên	89,1	102,6	113,4	119,7	124,0
Thuốc nước - lít	0,08	0,14	0,12	0,11	0,07
Xà phòng giặt - kg	0,48	0,47	0,41	0,43	0,45
Xi măng - kg	15,1	16,6	16,1	13,4	11,8
Gạch xây - viên	75	72	66	47	43
Gỗ tròn khai thác - m^3	0,031	0,033	0,030	0,032	0,020
Giấy bìa - kg	1,53	1,36	1,38	0,84	0,89
Diêm - bao	8,0	5,5	6,4	5,6	4,7
Muối - kg	11,9	14,6	10,2	9,8	8,9
Cá biển - kg	12,3	11,9	10,3	8,7	7,4
Nước mắm - lít	2,01	2,37	2,35	2,07	1,62
Đường, mật - kg	1,5	1,9	1,8	2,7	3,2
Vải, lụa - mét	4,5	5,6	5,7	5,0	3,2
Thuốc lá - bao	8,2	8,3	7,8	6,6	7,4
Mì chính - gam	79,0	58,8	56,9	36,5	20,2

Nguồn: Niên giám thống kê 1981, Sđd, tr.175.

Biểu thống kê trên đây cho thấy sản phẩm công nghiệp tính bình quân cho mỗi người ít một cách đáng kinh ngạc. Nó lý giải sự thiếu hụt hàng tiêu dùng thiết yếu trầm trọng trong cuộc sống hàng ngày của người dân trong những năm sau giải phóng. Đồng thời, về một phương diện khác, nó cũng góp phần lý giải việc tại sao năng suất lao động công nghiệp lại thấp như vậy (năng suất lao động của một công nhân sản xuất công nghiệp năm 1979: 13,7 nghìn đồng/người; năm 1980 còn thấp hơn: 11,1 nghìn đồng/người)[1].

Ngày công lao động của công nhân sản xuất công nghiệp thường khá thấp so với ngày công chế độ. Ngoài những lý do ốm đau, thai sản, số ngày công phải ngừng việc do thiếu nguyên vật liệu, thiếu thiết bị máy móc và phụ tùng thay thế, thiếu điện, nước... cũng khá cao, năm 1976 chiếm 2%, năm 1977 là 3,1%; năm 1978 là 2,9%; năm 1979 là 3,3% và năm 1980 số ngày công phải ngừng việc do thiếu điều kiện chiếm tới 4,4% số ngày công phải làm theo chế độ của một công nhân sản xuất công nghiệp[2].

Sự thiếu hụt quá lớn hàng tiêu dùng phục vụ các nhu cầu thiết yếu của đời sống nhân dân đã trở thành một vấn đề bức xúc của toàn xã hội. Đây vốn là vấn đề đã tồn tại ở miền Bắc trước năm 1975. Sau khi giải phóng miền Nam, Nhà nước đã tiếp quản được một lực lượng đáng kể công nghiệp hàng tiêu dùng ở miền Nam như các ngành dệt, may, sành sứ, thủy tinh, nhựa, kim khí tiêu dùng, đường, sữa, mì chính, bia, nước giải khát, thuốc lá. Năm 1978, giá trị tổng sản lượng công nghiệp hàng tiêu dùng cả nước đạt gần 5.900 triệu đồng, chiếm hơn 60% tổng giá trị sản lượng công nghiệp. Trong đó, các tỉnh miền Bắc đạt gần 50%, các tỉnh miền Nam đạt hơn 50%; công nghiệp Trung ương đạt gần 40%, công nghiệp địa phương và tiểu - thủ công nghiệp cung cấp hơn

1. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.176.

2. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.175.

60%[1]. Hàng tiêu dùng có tăng hơn trước, nhưng tăng chậm, trong khi dân số lại tăng nhanh nên một số sản phẩm chủ yếu tính theo bình quân đầu người năm 1978 so với năm 1965 tăng không đáng kể, thậm chí có những mặt hàng còn giảm sút[2].

	Năm 1965 (miền Bắc)	**Năm 1978 (cả nước)**
Cá biển	5,1kg	10,0kg
Vải lụa	5,9m	6,4m
Giấy	1,31kg	1,33kg
Sứ dân dụng	2,93 cái	2,8 cái
Đường mật	2,3kg	1,5kg

Năm 1978, giá trị xuất khẩu hàng tiêu dùng chiếm khoảng 15% trong giá trị tổng sản lượng công nghiệp hàng tiêu dùng. Kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 230 triệu rúp và đô la, chiếm hơn 70% tổng kim ngạch xuất khẩu, theo cơ cấu như sau[3]:

	Triệu rúp - đôla	**Tỷ lệ (%)**
Toàn bộ	230	100
- Hải sản	17	7,4
- Thực phẩm	40	17,4
- Dệt da may mặc	120	52,2

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 40, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.220.

2, 3. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 40, Sđd, tr.221.

	Triệu rúp - đôla	Tỷ lệ (%)
- Hàng thêu và mỹ nghệ	22	9,6
- Mây tre đan	13	5,6
- Hàng khác	18	7,8

Trong việc sản xuất hàng tiêu dùng, công nghiệp địa phương đã đóng góp phần quan trọng. Năm 1978, công nghiệp địa phương sản xuất được 4.900 triệu đồng giá trị sản lượng, chiếm khoảng 52% giá trị sản lượng công nghiệp, trong đó miền Bắc 55%, miền Nam 45%, quốc doanh 40%, tiểu - thủ công nghiệp 60%. Tiểu - thủ công nghiệp đã sản xuất gần 3.000 triệu đồng, chiếm gần 1/3 giá trị sản lượng công nghiệp và gần 2/3 giá trị sản lượng công nghiệp địa phương[1].

Sau giải phóng vài ba năm, ở Việt Nam đã hình thành một hệ thống hàng công nghiệp tiêu dùng và công nghiệp địa phương bao gồm gần 200 xí nghiệp Trung ương, 1.700 xí nghiệp địa phương và trên 3.000 hợp tác xã tiểu, thủ công nghiệp. Nhìn chung, sản xuất phát triển chậm so với nhu cầu và khả năng. Nhịp độ tăng bình quân hàng năm trong các năm 1976-1978 trong cả nước chỉ trên dưới 7%. Hàng hóa nghèo nàn, ít được cải tiến, thậm chí một số mặt hàng có khuynh hướng teo dần, chất lượng hàng hóa xấu, giá thành cao. Tóm lại, hàng tiêu dùng thiếu trầm trọng. Một số mặt hàng tiêu dùng thông thường có khả năng đáp ứng được như sành sứ, thủy tinh, đồ gỗ, mây tre, cói, hàng kim khí thông dụng, đồ dùng học tập, đồ chơi trẻ em, v.v... nhưng vẫn thiếu[2].

Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ 6 (họp từ 15-8 đến 23-8-1979) đã nhận xét: "Sau thắng lợi

1. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 40, Sđd, tr.222.
2. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 40, Sđd, tr.331-332.

của sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước, giải phóng miền Nam, nhân dân ta hy vọng có điều kiện thuận lợi để xây dựng đất nước trong hòa bình, khôi phục và phát triển kinh tế, từng bước cải thiện đời sống. Nhưng trong bốn năm qua, nhiều sự kiện đã diễn ra trái với điều mong muốn đó.

- Từ chiến tranh chuyển sang hòa bình là một sự đảo lộn lớn về kinh tế, xã hội trong cả nước. Hơn hai tỷ đô la viện trợ hàng năm không còn nữa, mất một nguồn hàng hóa quan trọng đối với đời sống, nhất là lương thực, thực phẩm và một nguồn vật tư đáng kể đối với sản xuất... Mấy triệu người ở miền Nam đang làm ăn, sinh sống nhờ chiến tranh bỗng trở thành thất nghiệp. Nhiều nhu cầu mới về kinh tế và đời sống trong cả nước đặt ra rất cấp bách, quá sức chịu đựng của một nền kinh tế sản xuất nhỏ lại trải qua chiến tranh lâu dài.

- Từ năm 1976, thiên tai xảy ra liên tiếp (hạn hán, bão lụt, sâu bệnh) với mức độ nặng nề và nhịp độ dồn dập khác thường, không phải ba năm mất một vụ như trước đây, mà ba năm mất ba vụ, làm đảo lộn nhiều dự tính trong kế hoạch.

- Những khó khăn trên đây, chúng ta đã tính đến, nhưng thật sự không lường hết quy mô, mức độ và ảnh hưởng của nó... Nền kinh tế của chúng ta chưa khắc phục hết hậu quả của cuộc chiến tranh trước, lại phải đáp ứng những yêu cầu mới rất lớn về quốc phòng, chịu đựng những khó khăn và đảo lộn mới (do hai cuộc chiến tranh ở biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc).

... Lẽ ra, thắng lợi vĩ đại của sự nghiệp chống Mỹ cứu nước phải tạo nên một sự phấn khởi to lớn và một sức vươn lên mãnh liệt của nhân dân lao động. Nhưng, sự phấn khởi và sức vươn lên đó đã bị hạn chế và gần đây phát sinh tâm lý bi quan, xao xuyến, thiếu tin tưởng trong một bộ phận dân cư. Đó là do có nhiều khó khăn trong kinh tế và xã hội:

- Sản xuất phát triển chậm, nhất là nông nghiệp;

- Đời sống thiếu thốn, nhất là đời sống của những người ăn lương;

- Các hiện tượng tiêu cực có chiều hướng tăng lên;

- Những điều trên đây thấy đã lâu, nói đã nhiều, nhưng sửa chữa quá chậm, quá ít;

- Điều đặc biệt nghiêm trọng là người lao động nông nghiệp cũng như công nghiệp, trong quốc doanh cũng như trong hợp tác xã, giảm sút lòng hăng hái sản xuất..."[1].

Rõ ràng, mặc dù đầu tư cho công nghiệp không phải là ít, nhưng sản phẩm không đáp ứng được nhu cầu của xã hội, và tình trạng khan hiếm hàng hóa tiêu dùng cũng như vật tư cho sản xuất ngày càng trầm trọng.

Đời sống của công nhân viên chức (những người hưởng lương và các chế độ bao cấp của Nhà nước) vô cùng điêu đứng do Nhà nước không có đủ lương thực, thực phẩm và các loại hàng tiêu dùng thiết yếu bán theo chế độ tem phiếu. Sáu tháng đầu năm 1979, Đảng đoàn và Ban Thư ký Tổng Công đoàn đã phát động trong công nhân, viên chức 5 phong trào thi đua: phong trào chiến đấu và sẵn sàng chiến đấu, phong trào phát huy sáng kiến, phong trào tiết kiệm, phong trào phục vụ nông nghiệp, phong trào tự tổ chức đời sống. Tuy vậy, khó khăn, không những không giảm mà ngày càng chồng chất.

Bản báo cáo của Đảng đoàn Tổng Công đoàn Việt Nam gửi Ban Bí thư Trung ương Đảng và Thường vụ Hội đồng Chính phủ ngày 20-7-1979 đã phản ánh (và báo động) được phần nào những khó khăn to lớn mà công nhân, viên chức đang phải đương đầu[2]:

---

1. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 40, Sđd, tr.334.

2. Đảng đoàn Tổng Công đoàn Việt Nam, *Báo cáo: Một số vấn đề nổi lên về lao động sản xuất, đời sống, tư tưởng công nhân viên chức và một số kiến nghị của Tổng Công đoàn*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phông Phủ Thủ tướng, hồ sơ 4278.

"Trên mặt trận sản xuất, ở những nơi công nhân có đủ việc làm, vẫn có năng suất cao, đảm bảo hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch, kể cả nhiệm vụ đột xuất. Nhưng tình trạng thiếu nguyên, nhiên, vật liệu ở nhiều xí nghiệp gay gắt hơn trước, có nơi có lúc phải đình đốn sản xuất. Nơi nào có điều kiện và biết chuyển hướng tổ chức công nhân làm việc khác như làm nhà ở, đi tăng gia, sản xuất mặt hàng phụ bằng phế liệu, phế phẩm... thì phong trào thi đua lao động sản xuất, tiết kiệm vẫn có khí thế và công nhân không phải nghỉ việc hưởng 70% lương (tr.2).

...Tuy nhiên, phong trào lao động sản xuất và tiết kiệm có xu hướng giảm sút, hầu hết các ngành, các địa phương không hoàn thành kế hoạch (đã điều chỉnh)... Số công nhân nghỉ sản xuất hưởng 70% lương, số công nhân bỏ việc, số công nhân bỏ ra ngoài làm ngày càng nhiều; việc tổ chức quản lý kinh tế chuyển biến chậm, nhiều mặt trì trệ.

Số công ngừng việc, mới thống kê sơ bộ ở 3 ngành cơ khí luyện kim, hóa chất, đường sắt 5 tháng qua đã có 422.287 công.

Số người xin thôi, bỏ việc tăng, nhiều nhất là các tỉnh, thành phố miền Nam... Hà Nội có 43 công nhân viên chức trong số 143 người trốn đi nước ngoài. Nhà máy dệt 8/3, 6 tháng đầu năm có 165 công nhân bỏ việc vì tiền lương không đủ nuôi con và sức khỏe giảm sút nghiêm trọng (tr.2-3)".

Tình hình đó phản ánh một mảng mờ trong bức tranh phát triển công nghiệp Việt Nam giai đoạn 1976-1980.

2.2. Thương nghiệp - giá cả

Sự khác biệt rất lớn về quan hệ sản xuất, thị trường, giá cả hai miền mới thống nhất, hậu quả nặng nề của cuộc chiến tranh kéo dài 30 năm, cùng với các cuộc chiến tranh ở biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc đã gây nên những mất cân đối nghiêm trọng cho nền kinh tế, tác động trực tiếp và bất lợi đến sự phát triển bình thường của thị trường và giá cả.

Tổng trị giá hàng hóa do ngành thương nghiệp thu mua được trong nước không lớn:

Năm 1975: 2.921,7 triệu đồng (hàng công nghiệp 2.152,5 triệu đồng, chiếm 73,7%; hàng nông sản 769,2 triệu đồng, chiếm 26,3%).

Năm 1976: 3.863,9 triệu đồng (hàng công nghiệp 2.680,5 triệu đồng, chiếm 69,4%; hàng nông sản 1.183,4 triệu đồng, chiếm 30,6%, trong đó lương thực 650,8 triệu đồng, chiếm 16,8%);

Năm 1977: 4.467,1 triệu đồng (hàng công nghiệp 3.402,2 triệu đồng, chiếm 76,2%; hàng nông sản 1.064,9 triệu đồng, chiếm 23,8%, trong đó lương thực 535,2 triệu đồng, chiếm 12%);

Năm 1978: 5.068,9 triệu đồng (hàng công nghiệp 3.746,0 triệu đồng, chiếm 73,9%, hàng nông sản 1.322,9 triệu đồng, chiếm 26,1%, trong đó lương thực 658,2 triệu đồng, chiếm 13,0%);

Năm 1979: 5.012,9 triệu đồng (hàng công nghiệp 3.695,7 triệu đồng, chiếm 73,7%; hàng nông sản 1.317,2 triệu đồng, chiếm 26,3%, trong đó lương thực 638,1 triệu đồng, chiếm 12,7%);

Năm 1980: 6.203,3 triệu đồng (hàng công nghiệp 3.349,2 triệu đồng, chiếm 54,0%; hàng nông sản 2.854,1 triệu đồng, chiếm 46,0%, trong đó lương thực 1.663,7 triệu đồng, chiếm 26,8%).

Giá trị hàng hóa thu mua được ở các địa phương rất khác nhau. Chẳng hạn, năm 1980 trong tổng số 6.203,3 triệu đồng giá trị hàng hóa mà ngành thương nghiệp thu mua được, nhiều địa phương đạt mức ba con số như An Giang 311,9 triệu đồng; Hà Nội 220,7 triệu đồng; thành phố Hồ Chí Minh 259,5 triệu đồng; Minh Hải 202,2 triệu đồng, Hậu Giang 196,0 triệu đồng; Hà Nam Ninh 193,9 triệu đồng; Nghệ Tĩnh 186,1 triệu đồng; Hải Hưng 177,5 triệu đồng; Thanh Hóa 170,2 triệu đồng; Thái Bình 161,7 triệu đồng; Tiền Giang 158,5 triệu đồng; Bến Tre 144,0 triệu đồng; Quảng Nam - Đà Nẵng 126,6 triệu đồng; Hải Phòng 108,6 triệu đồng; Hà Bắc

104,9 triệu đồng, v.v... Trong khi đó, có một số địa phương chỉ đạt mức thấp như Hà Tuyên 28,3 triệu đồng; Cao Bằng 15,5 triệu đồng; Bắc Thái 44,1 triệu đồng, đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo 8,5 triệu đồng, v.v...[1].

Giá trị loại hàng hóa (hàng công nghiệp hay hàng nông sản) thu mua được tùy thuộc vào tình hình phát triển sản xuất tại từng địa phương, vào từng thời điểm nhất định. Ví dụ như năm 1980, thành phố Hồ Chí Minh trong khi hàng công nghiệp thu mua được là 217,6 triệu đồng thì hàng nông sản thu mua được chỉ là 41,9 triệu đồng; tỉnh Hà Nam Ninh hàng công nghiệp thu mua được 16,2 triệu, trong khi hàng nông sản đạt 177,7 triệu đồng; tỉnh Đồng Tháp chỉ thu mua được 1,6 triệu đồng hàng công nghiệp, trong khi hàng nông sản thu mua được 110,5 triệu đồng, v.v...

Những mặt hàng nông sản chủ yếu trong nước do ngành nội thương thu mua là: lương thực, thịt lợn (cân hơi), thịt trâu, bò (cân hơi), gà, vịt, ngan, ngỗng, trứng gà, trứng vịt, cá nước ngọt, đậu các loại, lạc vỏ, vừng hạt, chè, thuốc lá, thuốc lào, gai, bông hạt, đay bẹ, cói, lá cọ, hạt tiêu, cà phê, sơn ta, mía...

Những mặt hàng công nghiệp chủ yếu trong nước do ngành nội thương thu mua là: cá tươi nước mặn, muối, nước mắm, nước chấm, đường, mật, thuốc lá điếu, vải, lụa các loại, vải xô màn, quần áo may sẵn, bát đĩa sứ, chiếu cói, xà phòng giặt, giấy viết, vở học sinh, xe đạp, củi, than quả bàng, than mỏ, gỗ tròn, gỗ xẻ, tre, nứa, gạch, ngói, xi măng...

Phần lớn những mặt hàng (nông sản cũng như công nghiệp) ngành nội thương thu mua được đều dùng để phân phối theo định lượng hàng tháng hoặc hàng năm (tùy loại hàng) cho cán bộ hưởng lương, nhân dân thành thị.

---

1. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.228.

Nền tài chính của Việt Nam vốn đã bị mất cân đối nghiêm trọng do mất nguồn viện trợ (trước kia mỗi miền nhận khoảng 1 tỷ đôla và rúp/năm), lại phải dành tiền của và sức lực bảo vệ đất nước trong hai cuộc chiến tranh bảo vệ biên giới, phải tăng quỹ tiêu dùng để giải quyết một phần khó khăn cho đời sống nhân dân. Tóm lại, có thể nói, trong giai đoạn 1976-1980, Việt Nam lâm vào tình thế "làm không đủ ăn, thu không đủ chi, xuất không đủ nhập".

Lương thực bị thiếu hụt nghiêm trọng. Mức tiêu dùng lương thực thuộc khu vực nhà nước trong 5 năm 1976-1980 là 11,8 triệu tấn quy gạo, nhưng huy động trong nước chỉ được 5,8 triệu tấn (bằng 49% mức tiêu dùng). Năng lượng (than, điện, xăng dầu...) còn xa mới đáp ứng được nhu cầu tối thiểu trong nước. Nguyên vật liệu chỉ đáp ứng được 1/2 hoặc 1/3 nhu cầu của công nghiệp.

Cán cân thanh toán quốc tế thiếu hụt. Kim ngạch xuất khẩu trong 5 năm 1976-1980 chỉ bằng 24% nhập khẩu.

Trong 5 năm 1976-1980 tổng sản phẩm của cả nước chỉ tăng 0,8%. Thu nhập quốc dân giảm 0,8% trong khi dân số tăng 2,4%. Thu nhập bình quân đầu người vốn đã thấp, trong giai đoạn này có xu hướng giảm dần.

Cơ sở của nguồn thu tài chính bị eo hẹp nên tỷ lệ động viên thu nhập quốc dân vào ngân sách nhà nước cũng ngày càng thấp. Năm 1976 đạt 23,3%, năm 1980 chỉ đạt 20,1%[1].

Để đảm bảo yêu cầu khôi phục và phát triển kinh tế, văn hóa, bảo đảm an ninh, quốc phòng, nước ta đã phải sử dụng vốn viện trợ và nhất là vốn vay của nước ngoài bằng 39% tổng thu ngân sách. Nhưng quản lý vốn vay kém, sử dụng phân tán nên hiệu quả rất thấp, trong khi số nợ đến hạn phải trả tăng lên hàng năm. Ngân

1. Nguồn các số liệu: *45 năm kinh tế Việt Nam*, Sđd, tr.254-255.

sách nhà nước bị bội chi trên 1.300 triệu đồng trong 5 năm, kéo theo bội chi tiền mặt khoảng 4.000 triệu đồng[1].

Về giá cả, sau khi thống nhất đất nước, miền Bắc tiếp tục đường lối kinh tế và chính sách giá cả đã hình thành trước kia, ở miền Nam cũng dần dần áp dụng đường lối kinh tế và chính sách giá cả đã từng được thực hiện ở miền Bắc, nhằm thực hiện mục tiêu (rất ảo tưởng) là trong một thời gian ngắn đồng nhất quan hệ sản xuất, hệ thống thị trường và giá cả trên phạm vi cả nước.

- Hệ thống giá mua nông, lâm, hải sản

Sau giải phóng, để khuyến khích khôi phục nhanh chóng sản xuất nông, lâm nghiệp, Nhà nước đã quy định giá mua lúa ở đồng bằng sông Cửu Long và trên cơ sở đó quy định giá mua các loại sản phẩm khác. Giá mua nông sản mới quy định nhìn chung có cao hơn giá trước ngày giải phóng (tính theo tiền Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa phát hành sau ngày giải phóng để đổi tiền của chính quyền cũ): lúa từ 0,18đ/kg lên 0,21đ/kg (tăng 16%); sắn từ 0,06đ/kg lên 0,1đ/kg (tăng 66%); lạc từ 0,55đ/kg lên 0,75đ/kg (tăng 45,4%); đỗ tương từ 0,7đ/kg lên 0,8đ/kg (tăng 14,3%); chè búp tươi từ 0,15 đ/kg lên 0,32 đ/kg (tăng 114%), v.v... Mức giá ở Nam Bộ nhìn chung thấp hơn ở miền Bắc khoảng 10 - 30%, cũng có loại tương đương với giá ở miền Bắc, cũng có loại cao hơn như đỗ tương, thuốc lá. Có thể nói, giá mua nông sản đã hình thành trên một mặt bằng thống nhất trong cả nước[2].

Trong khi giá mua nông sản được điều chỉnh lên, giá bán các loại tư liệu sản xuất nông nghiệp vẫn được giữ ở mức trước giải phóng (tính đổi theo tiền mới), và Nhà nước đã phải bù lỗ khoảng 50% so với giá thành sản xuất hay nhập khẩu.

---

1. *45 năm kinh tế Việt Nam*, Sđd, tr.255.

2. *45 năm kinh tế Việt Nam*, Sđd, tr.278.

Từ năm 1978, Nhà nước điều chỉnh giá mua nông sản chủ yếu và hệ thống giá thống nhất trong cả nước đã hình thành với phương thức: hàng năm Nhà nước công bố chỉ tiêu mua theo hợp đồng đối với hợp tác xã nông nghiệp và nông dân, thực hiện thu mua 90% sản lượng lương thực hàng hóa. Số còn lại mua theo giá thưởng vượt kế hoạch, cao hơn từ 30% đến 50% so với giá trong kế hoạch. Mức giá mua thóc được quy định thành 5 vùng lớn, vùng có mức giá thấp nhất là 0,32đ/kg, vùng cao nhất là 0,55đ/kg.

Về thịt lợn, Nhà nước giao kế hoạch chăn nuôi và chỉ tiêu bán sản phẩm cho Nhà nước theo hợp đồng. Nhà nước mua 50% số lợn thịt theo kế hoạch đối với gia đình xã viên và nông dân cá thể, mua 90% số lợn thịt đối với hợp tác xã, trong đó 40% mua theo giá khuyến khích. Mức giá mua ở miền Bắc từ 2,8đ/kg đến 3,5đ/kg tùy theo cấp loại lợn, tương đương với 7kg đến 7,5kg thóc theo giá bình quân trong kế hoạch. Ở miền Nam giá mua là 3đ/kg.

Sang năm 1979, Nhà nước vẫn quy định giá mua theo vùng và điều chỉnh giá mua tăng lên: thóc tăng 56%, ngô tăng 30%, đỗ tương tăng 82%, lạc tăng 67%, đay xanh ngâm tăng 55%, thuốc lào tăng 40%, thịt bò hơi tăng 82%, v.v...[1].

Trong khi tăng giá mua nông sản, Nhà nước thực hiện bán tư liệu sản xuất theo mức giá không lấy lãi và trong không ít trường hợp Nhà nước phải bù lỗ. Nhà nước giữ giá bán phân hóa học, điều chỉnh giá bán các loại thuốc trừ sâu ở miền Nam cho thống nhất với hệ thống giá ở miền Bắc.

Vào năm cuối của kế hoạch 5 năm, theo tinh thần Nghị quyết 26/NQTƯ của Bộ Chính trị ngày 23-6-1980, Nhà nước bắt đầu thực hiện chính sách ổn định nghĩa vụ lương thực đối với hợp tác xã và tập đoàn sản xuất (thuế và phần thu mua theo hợp đồng) và

---

1. *45 năm kinh tế Việt Nam*, Sđd, tr.278.

mua phần lương thực ngoài nghĩa vụ theo giá thỏa thuận. Nhà nước cũng hướng dẫn mức giá thỏa thuận về hàng công nghiệp bán cho nông nghiệp (như phân urê 12đ/kg, xăng 15đ/lít, dầu diezel 8đ/lít, dầu hỏa 9đ/lít, xi măng 90đ/bao, gỗ xẻ nhóm 4 giá 2.600đ/m^3, v.v...)[1]. Quy định như vậy nhưng trên thực tế, trong năm 1980, ở miền Bắc giá hợp đồng đối với lúa chưa khác nhiều so với giá thu mua theo nghĩa vụ về giao nộp, giá thu mua gắn với nghĩa vụ giao nộp thịt lợn vẫn được áp dụng mà chưa có thay đổi. Điều này gây thêm bức xúc trong nông dân xã viên hợp tác xã, tác động trực tiếp đến thái độ lao động của xã viên trong các hợp tác xã, đến tình hình sản xuất nông nghiệp ở các địa phương miền Bắc.

Về hệ thống giá bán buôn, sau khi miền Nam giải phóng, Nhà nước quy định giá một số loại vật tư chủ yếu như xăng, dầu diezel, dầu madút, xi măng. Nhiều mặt hàng khác cũng được Nhà nước quy định giá bán, như than, hóa chất, kim khí, gỗ... Một số loại vẫn giữ được mức giá ổn định như trước giải phóng (theo tiền mới), nhưng nhiều loại đã được nâng lên. Hầu hết vật tư được chỉ đạo giá thống nhất dựa trên cơ sở giá đã hình thành ở miền Bắc. Từ tháng 8 -1979, Nhà nước tiếp tục thực hiện mức giá thống nhất đối với một số tư liệu sản xuất chủ yếu: xăng giá 875đ/tấn, diezel 450đ/tấn, điện cho sản xuất 100đ/kwh, phân đạm 520đ/tấn, v.v...

Về hệ thống giá bán lẻ hàng tiêu dùng: Khi mới giải phóng, giá thị trường hàng tiêu dùng ở miền Nam nói chung thấp hơn giá cung cấp miền Bắc khá nhiều (theo giá đã quy đổi thành một đồng tiền). Ví dụ, mặt hàng đường kính ở miền Bắc 2,3đ/kg thì ở miền Nam 1,25đ/kg; mặt hàng sữa đặc ở miền Bắc 1,7 đ/hộp thì ở miền Nam 1,0đ/hộp; bột ngọt ở miền Bắc 80 đ/kg thì ở miền Nam 60đ/kg, v.v...

---

1. *45 năm kinh tế Việt Nam*, Sđd, tr.279.

Căn cứ vào khả năng của nền kinh tế, tiền lương, giá thu mua nông sản, lâm sản và yêu cầu ổn định cuộc sống của nhân dân sau chiến tranh, Nhà nước đã quyết định giá bán lẻ chuẩn một số mặt hàng thuộc nhu cầu cơ bản là gạo, vải, đường, sữa và dầu hỏa. Đồng thời dựa trên mặt bằng giá của những hàng hóa đó mà Nhà nước quy định giá nhiều loại hàng khác như muối ăn, giấy viết, bột giặt, thuốc chữa bệnh, máy khâu, v.v... theo tinh thần vừa đảm bảo sản xuất trong nước phát triển, vừa đảm bảo đời sống người lao động và từng bước đi tới thống nhất giá cả trong nước. Đầu năm 1976, Nhà nước quyết định điều chỉnh tăng giá bán lẻ một số mặt hàng tiêu dùng ở miền Nam: vải tăng 100%, đường tăng 100%, sữa tăng 70%, bột giặt tăng 50%, v.v... Đến giữa năm 1976, Nhà nước thực hiện giảm giá bán lẻ một số mặt hàng tiêu dùng ở miền Bắc: thuốc chữa bệnh giảm 25%, mì chính giảm 100%, lốp xe đạp Sao Vàng bán cung cấp giảm 16%, săm xe đạp Sao Vàng giảm 19%... Do đó, giá bán lẻ giữa hai miền từng bước giảm bớt sự chênh lệch.

Đầu năm 1978, Nhà nước quyết định mức giá bán cung cấp cho cán bộ, công nhân, viên chức hai mặt hàng thống nhất trong cả nước theo giá của miền Bắc, đó là gạo giá 0,4đ/kg, thịt lợn xô giá 2,5đ/kg.

Giá bán lẻ hàng tiêu dùng thực hiện trên nguyên tắc gắn với tiền lương của cán bộ, công nhân, viên chức và thu nhập của các tầng lớp nhân dân lao động khác, gắn với việc cung ứng hàng hóa. Mục tiêu là ổn định giá để ổn định và từng bước cải thiện đời sống.

Nhà nước chủ trương thu hẹp một bước chênh lệch giá hàng tiêu dùng giữa các vùng, điều chỉnh trong phạm vi thật cần thiết một số loại hàng tiêu dùng. Những mặt hàng mỹ phẩm cấp cao hoặc xa xỉ thì có thể nâng lên để bảo đảm điều tiết tiêu dùng và giảm khó khăn cho ngân sách.

Đối với gạo và thịt lợn bán theo định lượng cho những nhu cầu trong diện được Nhà nước bảo đảm cung cấp thì mức giá bán lẻ

được áp dụng thống nhất trong cả nước như sau: gạo 0,40đ/kg tiền miền Bắc; thịt lợn xô 2,5đ/kg tiền miền Bắc.

Ngày 3-3-1978, Hội đồng Chính phủ ra Nghị quyết về công tác lương thực trong tình hình mới, nhằm huy động được đại bộ phận lương thực hàng hóa vào tay Nhà nước, phân phối hợp lý và tiết kiệm cho các đối tượng được Nhà nước cung cấp lương thực. Nhà nước kiên quyết chống đầu cơ buôn lậu lương thực, thực hiện từng bước xóa bỏ thị trường không có tổ chức về lương thực, tiến tới thống nhất quản lý lương thực trong phạm vi cả nước.

Trong lúc cung - cầu hàng hóa mất cân đối, yêu cầu đặt ra trong việc phân phối hàng hóa và áp dụng giá bán lẻ hàng tiêu dùng là phải nhằm phục vụ những nhu cầu thiết yếu của nhân dân, trước hết là của các lực lượng vũ trang và công nhân viên chức. Theo tinh thần đó, đầu năm 1980, Nhà nước thực hiện thống nhất trong cả nước giá bán lẻ có phân biệt theo loại mặt hàng:

- Giá bán lẻ giữ ổn định như đã công bố đầu năm 1978 đối với những mặt hàng thiết yếu và hàng cung cấp theo định lượng như: lương thực, thịt, dầu, mỡ, cá, nước mắm, chất đốt, đường, vải, xà phòng, thuốc chữa bệnh, sữa, giấy viết...

- Thực hiện hai giá (giá cung cấp và giá kinh doanh thương nghiệp) đối với một số mặt hàng tiêu dùng quan trọng. Giá cung cấp áp dụng đối với các mặt hàng: xe đạp và phụ tùng, thuốc lá phần bán cung cấp, bia và nước ngọt phần bán qua căng tin cơ quan. Giá cao được áp dụng đối với những mặt hàng cao cấp, len, dạ, đồng hồ. Loại hàng này không áp dụng giá cung cấp và hai giá.

Cuối năm 1980, Nhà nước xóa bỏ chế độ cung cấp thuốc lá và bia, các hàng này được bán theo một giá kinh doanh thương nghiệp. Nhà nước cũng đồng thời mở rộng diện mặt hàng áp dụng chính sách hai giá.

Tóm lại, trong 5 năm 1976-1980, hệ thống giá chỉ đạo của Nhà nước được từng bước điều chỉnh theo yêu cầu hòa đồng chính sách và hòa đồng thị trường cả nước, thực hiện thống nhất giá cả trong cả nước trên cơ sở hệ thống giá đã hình thành ở miền Bắc trước khi thống nhất đất nước. Nhìn chung, giá tư liệu sản xuất và giá bán lẻ về cơ bản ổn định; giá thu mua nông sản, lâm sản, hải sản ngày một tăng lên: so với năm 1976, giá thu mua đã tăng 20,4% năm 1978 đến 153,2% năm 1980, trong khi giá bán lẻ trên thị trường có tổ chức chỉ tăng 5,5% vào năm 1978 đến 19,7% vào năm 1980.

Giá thị trường tự do trong thời kỳ 1976-1980 ngày càng cách xa giá chỉ đạo của Nhà nước do giá nhà nước được giữ ổn định ở mức quá thấp và quá lâu. Mức bù lỗ - bù giá trong ngân sách nhà nước cũng ngày một tăng cao: năm 1976 là 442 triệu đồng, năm 1978 là 731 triệu đồng và năm 1980 là 1.267 triệu đồng[1].

Cung cầu càng mất cân đối nghiêm trọng, giá thị trường tự do liên tục tăng với mức độ ngày một cao: so với năm 1976, năm 1977 tăng 38%, năm 1978 tăng 85,1% năm 1979 tăng 148,3% và năm 1980 tăng 260%. Trong 5 năm, giá tăng gấp 3,6 lần.

Thu nhập bình quân/năm của người lao động cá thể ngày một tăng cao, gấp từ 2 đến 6 lần của nông dân tập thể. Nếu lấy mức thu nhập của công nhân là 1 thì thu nhập của nông dân tập thể là 0,54 vào năm 1976; 0,67 vào năm 1978; 0,88 vào năm 1980; của nông dân cá thể tương ứng là 0,97; 1,15 và 1,95; của thương nghiệp tư nhân tương ứng là 1,9; 3,1 và 6,68[2].

Hệ thống giá trong giai đoạn này đã thể hiện nhiều mâu thuẫn trên các mặt:

1, 2. *45 năm kinh tế Việt Nam*..., Sđd, tr.281.

a - Tỷ giá công nghiệp - nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp bất lợi cho công nghiệp. Bù lỗ do giá cung cấp thấp và cho xuất khẩu ngày một tăng.

b - Việc mua nông sản và bán đối lưu hàng công nghiệp theo hợp đồng đều dựa trên giá cả thoát ly giá trị quá xa, không phản ánh quan hệ cung - cầu. Thực chất trong nhiều vùng việc mua bán đã trở thành quan hệ trao đổi hiện vật đối với các sản phẩm nông nghiệp quan trọng (lúa, thịt lợn); một số sản phẩm cây công nghiệp còn mang nặng tính chất giao nộp theo nghĩa vụ. Giá cả không còn là quan hệ hàng hóa - tiền tệ vận động theo quy luật giá trị nữa.

c - Xuất hiện mâu thuẫn ngày càng gay gắt giữa việc chỉ đạo một cách tập trung với thực tế ngày một phân tán, mỗi vùng làm theo một cách, tính thống nhất của chính sách và hệ thống giá do Nhà nước quy định ngày càng suy giảm. Kết quả điều tra các năm 1977-1978 cho thấy: tư liệu sản xuất đưa về nông thôn bị thất thoát nhiều, nông dân phải mua với giá cao tới 60%, 70%, thậm chí 80% so với tổng số cho nhu cầu sản xuất, đặc biệt ở miền Nam. Từ đó, nhiều tỉnh ở miền Nam đã thực hiện toàn bộ việc mua cao - bán cao theo giá thị trường hình thành ở địa phương.

d - Giá thị trường tự do tăng nhanh, chênh lệch lớn so với giá thu mua chỉ đạo trong hợp đồng, thể hiện rõ nhất là lương thực. Sản lượng lương thực quy thóc huy động được ngày một giảm, đặc biệt là ở miền Nam. Mức huy động trong cả nước từ 2,04 triệu tấn vào năm 1976 xuống 1,69 triệu tấn năm 1977, 1,59 triệu tấn năm 1978 và 1,45 triệu tấn năm 1979. Mức huy động ở miền Nam năm 1976 là 1,09 triệu tấn; năm 1977 là 0,99 triệu tấn; năm 1978 là 0,71 triệu tấn và năm 1979 là 0,64 triệu tấn. Đến năm 1980, khi áp dụng giá thu mua ngoài hợp đồng theo giá thỏa thuận ngang giá thị trường tự do (cao gấp 4 lần giá chỉ đạo mua trong hợp đồng), sản lượng lương thực huy động tăng lên 1,98

triệu tấn, trong đó chủ yếu thu mua tăng ở miền Nam (năm 1980 miền Nam đạt 1,24 triệu tấn)[1].

Giá bán lẻ cung cấp hầu hết các hàng hóa trong thương nghiệp quốc doanh duy trì quá lâu, thoát ly hoàn toàn giá trị hàng hóa, ngân sách bù lỗ nặng nề, thương nghiệp trở thành kho hàng phân phát theo định lượng cho người dân. Một thị trường bình thường không thể có tình trạng như vậy.

- Giá hàng công nghiệp ổn định kéo dài, đặc biệt là hàng tiêu dùng thiết yếu và hàng nhập khẩu phục vụ sản xuất. Khi hàng về không kịp, thị trường trở nên khan hiếm và giá thị trường tự do tăng cao, những người lợi dụng trong cơ quan nhà nước và bọn đầu cơ buôn lậu được dịp hoạt động mạnh. Mức giá trong nước thấp xa so với vốn nhập trong khi giá trên thị trường thế giới, đặc biệt là thị trường tư bản chủ nghĩa, có biến động mạnh theo chiều hướng tăng. Giá cố định (bao cấp) của bên xuất, nhập khẩu thoát ly giá quốc tế quá xa. Giá bán hàng nhập thoát ly quá xa chi phí (giá vốn) nhập khẩu. Ngân sách nhà nước bù lỗ xuất khẩu ngày một tăng.

Giá cả trong giai đoạn 1976-1980 đã hình thành trên cơ sở giá ưu đãi của các nước xã hội chủ nghĩa, chủ yếu là Liên Xô, thoát ly giá trị hàng hóa, không phản ánh được sức mua thực tế của đồng tiền đang ngày một giảm do lạm phát ngày một tăng nhanh. Trên thực tế, giá chỉ đạo không phù hợp với giá trị thực tế trên thị trường, do đó cản trở rất lớn đối với sản xuất và lưu thông, tác động nhiều mặt đến cân đối của nền kinh tế.

Có thể thấy, hệ thống giá cơ bản chỉ thích hợp với thời kỳ chiến tranh ở miền Bắc đã được nhân rộng ra trong phạm vi cả nước trong thời kỳ 5 năm đầu sau chiến tranh chống Mỹ. Những hệ quả mà nó đã gây ra cho nền kinh tế của thời kỳ này là thực tiễn sinh động chứng minh cho sự lạc hậu về chính sách kinh tế, về chính

1. *45 năm kinh tế Việt Nam...*, tr.281.

sách giá cả so với những đòi hỏi khách quan của sự phát triển kinh tế đất nước. Đó cũng là một lý do cực kỳ quan trọng dẫn đến sự tìm kiếm và thay đổi căn bản quan điểm và chính sách giá cả trong suốt một thập kỷ tiếp sau đó (1981-1990) ở Việt Nam. Trên thực tế, giai đoạn chuyển tiếp về chính sách và cơ chế giá đã bị chậm lại và kéo dài một cách duy ý chí.

2.3. Hướng đến mục tiêu xây dựng một nền nông nghiệp tập thể trong cả nước. Giai đoạn khủng hoảng của mô hình tập thể hóa nông nghiệp

Ở miền Bắc, cho đến giữa những năm 70, (cái gọi là) quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa (theo quan niệm lúc đó) vẫn chưa được hoàn thiện, chưa được củng cố theo những tiêu chí mà nó đòi hỏi cần phải có. Đổi mới và hoàn thiện chế độ quản lý, tiếp tục cuộc cách mạng quan hệ sản xuất trong kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể được coi là nhiệm vụ trọng yếu của công cuộc củng cố thành quả của cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc. Do vậy, sau khi đất nước thống nhất, Đảng chủ trương tiếp tục củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất mới, cải tiến chế độ quản lý và chế độ phân phối trong nền kinh tế nói chung và trong các ngành nói riêng.

Trong hơn một thập niên, tập thể hóa từng là nội dung chủ yếu của quá trình phát triển nông nghiệp và nông thôn miền Bắc. Phải nói rằng tình thế ổn định hậu phương trong những năm kháng chiến chống Mỹ cũng như nhiều biến đổi khá sâu sắc của miền Bắc có cơ sở từ con đường này. Nhưng từ giữa những năm 70 mô hình tập thể hóa nông nghiệp bước vào một giai đoạn khủng hoảng sâu sắc. Tính hiệu quả của chế độ kinh tế tập thể tỏ ra hết sức thấp kém. Sản xuất nông nghiệp gặp nhiều khó khăn. Năng suất, sản lượng cây trồng và vật nuôi đều giảm sút. Sản xuất nông nghiệp không đủ tiêu dùng, thu nhập của xã viên và đời sống mọi mặt của xã viên đều giảm sút một cách đáng lo ngại. Trên 2/3 số hợp tác xã thuộc loại trung bình và yếu kém. Nhiều hợp tác xã đã rơi vào tình trạng tan

rã, nông dân xã viên ở những nơi đó bỏ ruộng đồng, tìm cách kiếm sống và không còn gắn bó với hợp tác xã nữa. Tình trạng đó ngày càng trầm trọng. Những kết luận rút ra từ Hội nghị ở Thái Bình tháng 8-1974 (rằng quy mô sản xuất trong các hợp tác xã nhỏ bé không tạo được điều kiện để tổ chức phân công lại lao động trong nông thôn, rằng cần thiết phải mở rộng quy mô hợp tác xã...), sau khi chiến tranh kết thúc, thống nhất đất nước, cách suy nghĩ và cách làm đó lại càng được coi như là lối thoát. Thế là tiếp tục một quá trình mở rộng quy mô hợp tác xã, tổ chức phân công lại lao động theo hướng chuyên môn hóa (kiểu như các xí nghiệp công nghiệp).

Ngày 5-4-1976, Hội đồng Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra Nghị quyết 61-CP về cuộc vận động tổ chức lại sản xuất, cải tiến một bước quản lý nông nghiệp, lâm nghiệp từ cơ sở theo hướng sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Vấn đề tổ chức sản xuất trên địa bàn huyện được đặt ra một cách kiên quyết.

Việc đầu tháng 10-1979, Bộ Chính trị Trung ương Đảng quyết định thành lập tổ chức thống nhất của nông dân lao động trong cả nước, có hệ thống từ trung ương đến cơ sở, lấy tên là Hội Liên hiệp Nông dân tập thể Việt Nam càng cho thấy quan điểm và quyết tâm của Đảng trong việc tiến hành tập thể hóa nông nghiệp.

Quy mô hợp tác xã nông nghiệp ở miền Bắc được nhanh chóng mở rộng.

Ở miền Nam, do chiến tranh diễn ra lâu dài và ác liệt, ruộng đất bị xáo trộn quá nhiều. Rút kinh nghiệm cải cách ruộng đất ở miền Bắc và căn cứ vào tình hình thực hiện khẩu hiệu "Người cày có ruộng" ở miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ, Đảng và Nhà nước không chủ trương tiến hành cải cách ruộng đất mà chỉ tiến hành điều chỉnh ruộng đất. Nông dân ở những vùng từng bị địch kiểm soát dài ngày hoặc vùng tranh chấp thường bị thiếu ruộng hoặc không có ruộng để canh tác. Tình hình này phổ biến nhất là ở Nam Bộ. Theo tinh thần Nghị quyết số 254-NQ/TƯ, ngày 17-7-1976

Về những công tác trước mắt ở miền Nam của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, ngày 25-9-1976, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định về chính sách xóa bỏ triệt để tình trạng chiếm hữu ruộng đất và các hình thức bóc lột thực dân phong kiến ở miền Nam Việt Nam. Theo đó, các địa phương đã tiếp tục tiến hành quốc hữu hóa đồn điền và ruộng đất của tư bản nước ngoài, tịch thu toàn bộ ruộng đất của địa chủ phản quốc, địa chủ đã bỏ chạy ra nước ngoài, của tư sản mại bản và vận động địa chủ thường hiến ruộng... để giải quyết vấn đề thiếu ruộng cho nông dân. Chính quyền còn tiến hành những biện pháp quyết liệt như ra lệnh trưng thu ruộng đối với những người không chịu hiến hoặc hiến không hết. Đối với những địa chủ đã từng tham gia kháng chiến thì vận động là chính, tuy nhiên trong một số trường hợp nhất định có tiến hành trưng mua một phần. Đối với phú nông và tư sản nông thôn, Nhà nước cũng vận động họ hiến ruộng. Trong những trường hợp nhất định, họ cũng có thể bị tịch thu, trưng thu hoặc trưng mua phần ruộng đất vượt quá mức quy định bình quân đầu người ở địa phương. Số diện tích ruộng đất của những người làm việc trong quân đội và chính quyền Sài Gòn đã ra nước ngoài đều được thu hồi để chia cho nông dân.

Trong giai đoạn đầu sau giải phóng, tình trạng tranh chấp ruộng đất diễn ra khá phổ biến. Để bảo đảm sự ổn định xã hội, chủ trương chung của Nhà nước là chủ yếu giữ nguyên canh. Trong một số trường hợp có sự vận động san sẻ ruộng đất với tinh thần nhân nhượng lẫn nhau trong nội bộ nông dân ở từng địa phương. Nghị quyết nêu rõ: "Trải qua chiến tranh lâu dài và ác liệt, ruộng đất bị xáo trộn khá nhiều, diện phải giải quyết về tranh chấp đất đai trong nội bộ nông dân khá rộng. Từng vụ, từng việc thường có nhiều tình tiết phức tạp. Nếu giải quyết không đúng, thì sẽ ảnh hưởng không tốt đến đoàn kết nông dân lao động và sản xuất nông nghiệp. Không có quy định hoặc hướng dẫn cụ thể nào thích hợp cho mọi trường hợp. Chủ trương chung là: ổn định tình hình trên cơ sở

nguyên canh là chính; cũng có những trường hợp cần lãnh đạo để điều chỉnh, như trường hợp đối tượng có nhiều ruộng đất có thể san sẻ, nếu không có điều kiện san sẻ thì cấp đất ở nơi khác cho người mới về; phần đất có mồ mả của gia đình nông dân nào thì nên trả lại cho gia đình nông dân ấy"[1].

Ngày 26-12-1977, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam ra Chỉ thị số 28 về việc hoàn thành xóa bỏ triệt để tàn tích phong kiến về ruộng đất, phát triển các hình thức tổ chức hợp tác lao động sản xuất, xây dựng huyện trọng điểm và hợp tác xã thí điểm ở miền Nam.

Ngày 14-4-1978, Bộ Chính trị Trung ương Đảng ra Chỉ thị số 43 về việc nắm vững và đẩy mạnh công tác cải tạo nông nghiệp ở miền Nam. Bản Chỉ thị nêu rõ phương hướng cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp miền Nam: "Xóa bỏ bóc lột ở nông thôn, đưa nông dân đi vào con đường hợp tác hóa nông nghiệp, tiến lên chủ nghĩa xã hội; phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động, phát triển sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và các nghề khác ở nông thôn, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật và áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, phân công lại lao động, từng bước cải thiện đời sống nhân dân, xây dựng nông thôn mới"[2].

Nhiệm vụ cụ thể được ghi rõ trong Chỉ thị số 57 của Bộ Chính trị ngày 15-11-1978: "Triệt để xóa bỏ tàn dư bóc lột phong kiến và các hình thức bóc lột tư bản chủ nghĩa (bao gồm bóc lột của phú nông, tư sản nông thôn và phần bóc lột tư bản chủ nghĩa của một số trung nông lớp trên), xúc tiến điều chỉnh lại ruộng đất, tổ chức lại việc sử dụng máy móc nông nghiệp... Phải lấy huyện làm địa bàn thực hiện ba cuộc cách mạng và kết hợp các mặt chặt chẽ với nhau,

---

1. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 37, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.226.
2. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 39, Sđd, tr.470.

để đưa nông dân, đưa nông thôn đi lên chủ nghĩa xã hội, xây dựng huyện thành cơ cấu kinh tế nông - công nghiệp"[1].

Chính sách đối với ruộng đất được quy định như sau:

- Đối với phú nông và tư sản nông thôn: vận động, thuyết phục và cho hiến ruộng, nếu vận động không được thì trưng mua phần ruộng đất thừa của họ.

- Đối với trung nông lớp trên: vận động để họ nhường bớt số ruộng họ không đủ sức tự làm.

Mức để lại ruộng đất (bao gồm cả ruộng và vườn) tùy vào mức bình quân chung của xã, nhưng cao nhất cũng không được quá 1 ha/người.

Số ruộng đất của những người trong chính quyền cũ bỏ chạy khi miền Nam được giải phóng mà những cơ quan, đơn vị bộ đội và cá nhân đang sử dụng thì đều phải thu lại để chia. Mức chia không được vượt quá mức bình quân chung của xã; nếu xã có mức bình quân đầu người cao thì cũng không được vượt quá 2 ha/người; trường hợp chia ở mức 2 - 3ha phải được cấp tỉnh xét duyệt. Cần lưu ý là những gia đình liệt sĩ, bộ đội tại ngũ được tính số liệt sĩ, bộ đội đó vào số nhân khẩu chung của gia đình để nhận phần ruộng đất được chia[2].

Việc xóa bỏ quyền chiếm hữu ruộng đất và tàn tích bóc lột kiểu phong kiến của địa chủ về cơ bản hoàn thành ở các tỉnh liên khu V và VI từ sau giải phóng đến cuối năm 1976. Tại đây, công việc này được tiến hành đồng thời với khôi phục và phát triển sản xuất, từng bước hướng nông dân đến con đường làm ăn tập thể.

Chính sách đối với máy móc nông nghiệp thì theo tinh thần xóa bỏ phương thức kinh doanh tư bản chủ nghĩa của phú nông

1. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 39, Sđd, tr.470.

2. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 39, Sđd, tr.473.

và tư sản nông thôn dưới hình thức vận động họ bán lại hoặc trưng mua, gắn liền với tập thể hóa máy móc nông nghiệp của nông dân lao động, và tổ chức các đơn vị chuyên doanh máy móc nông nghiệp.

Việc xóa bỏ bóc lột tư bản chủ nghĩa, điều chỉnh lại ruộng đất, tổ chức sử dụng máy móc nông nghiệp được kết hợp với cuộc vận động hợp tác hóa nông nghiệp. Chỉ thị 57 của Bộ Chính trị Trung ương Đảng ghi rõ: "Cần xây dựng và củng cố các tập đoàn sản xuất, từng bước xây dựng hợp tác xã sản xuất nông nghiệp. Nơi nào quần chúng chưa thật sự tự nguyện thì tiếp tục phát triển và củng cố các tổ đổi công, tổ đoàn kết sản xuất, song phải tích cực chuẩn bị để đưa lên tập đoàn sản xuất hoặc hợp tác xã, không được dẫm chân tại chỗ. Cần lãnh đạo và chỉ đạo chặt chẽ việc xây dựng các tập đoàn sản xuất và hợp tác xã sản xuất nông nghiệp; làm nhanh, làm mạnh, nhưng phải vững chắc"[1].

Hai huyện ở đồng bằng sông Cửu Long, một huyện ở miền Đông Nam Bộ và một huyện ở khu V cũ được Trung ương cùng với tỉnh trực tiếp chỉ đạo làm thí điểm. Các tỉnh chọn một huyện để làm thí điểm rút kinh nghiệm và đào tạo cán bộ. Các cơ quan lãnh đạo, các Bộ, ngành liên quan (như Ban Cải tạo nông nghiệp Trung ương, Ban Nông nghiệp Trung ương, Ban Tổ chức Trung ương, Ban Tuyên huấn Trung ương, Bộ Nông nghiệp, Bộ Lâm nghiệp, Bộ Vật tư, Bộ Cơ khí và luyện kim...) được lệnh phải phối hợp với các tỉnh để triển khai thực hiện.

Các cuộc vận động nông dân tham gia vào các hình thức kinh tế tập thể quá độ như tổ vần công, tổ đổi công, tổ đoàn kết sản xuất, tổ hợp máy nông nghiệp, tập đoàn sản xuất (hình thức tập đoàn sản

---

1. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 39, tr.478. (Sự chỉ đạo này làm chúng ta liên tưởng đến câu khẩu hiệu ở miền Bắc đầu những năm 60: "Tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội").

xuất có nơi gọi là tổ hợp tác lao động, đội sản xuất) đã được tiến hành ngay từ những năm 1975-1976.

Trên cơ sở cho rằng việc phát triển lực lượng sản xuất và cải thiện đời sống nông dân đòi hỏi phải tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp, từ giữa đến cuối năm 1977, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã liên tiếp ban hành các chỉ thị quyết định xây dựng các hợp tác xã thí điểm và quy định các chính sách tập thể hóa nông nghiệp (Chỉ thị số 15 tháng 7-1977; Chỉ thị số 28, số 29 tháng 12-1977).

Tháng 9-1978, Ban Chấp hành Trung ương Đảng ra Chỉ thị số 221 về việc tập trung sức chỉ đạo công tác cải tạo nông nghiệp miền Nam.

Ngày 14-12-1978, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định "về việc xóa bỏ triệt để các hình thức bóc lột tư bản chủ nghĩa về ruộng đất ở nông thôn miền Nam", và kèm theo là chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với lực lượng cơ giới nông nghiệp tư nhân ở miền Nam.

Vào thời điểm này, cải tạo nông nghiệp cũng như công thương nghiệp tư bản tư doanh ở miền Nam được coi là "yêu cầu khách quan và cấp bách. Cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam phải gắn với củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc nhằm xây dựng cơ cấu kinh tế công - nông nghiệp của cả nước, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ và xã hội chủ nghĩa"[1]. Chỉ thị của Bộ Chính trị nhấn mạnh: "Phải lấy huyện làm địa bàn thực hiện ba cuộc cách mạng và kết hợp chặt chẽ với nhau để đưa nông dân, đưa nông thôn đi lên chủ nghĩa xã hội...". Thực ra, các quan điểm nói trên đều đã được nêu trong Nghị quyết Đại hội IV của Đảng và các Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai, lần thứ ba của Đảng, nhưng Trung ương nhận định rằng công tác cải tạo nông nghiệp ở miền Nam

1. Chỉ thị 43 của Bộ Chính trị, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 39, Sđd, tr.183.

tiến hành còn chậm, kết quả đạt được còn ít. "Mục đích, yêu cầu của cải tạo nông nghiệp không chỉ nhằm thay đổi chế độ sở hữu về tư liệu sản xuất, mà chính là nhằm tổ chức lại sản xuất và phát triển sản xuất..."[1]. Trung ương chủ trương tổ chức các đợt điều tra về tình hình sở hữu ruộng đất, máy móc, trâu bò của các tầng lớp nông dân, và phải tiến hành điều tra đối với tất cả các hộ nông dân trên toàn miền Nam.

Đi đôi với tiến hành cuộc điều tra rộng lớn này, Ban Cải tạo nông nghiệp miền Nam đã phối hợp với một số ngành có liên quan tổ chức một số tổ công tác về một số xã, ấp tiêu biểu của từng vùng để nghiên cứu và đề xuất chính sách tập thể hóa nông nghiệp. Bộ Chính trị chỉ thị hướng nghiên cứu cho các tổ công tác này: "... phải triệt để và dứt khoát tập thể hóa các tư liệu sản xuất chủ yếu của nông dân, xác lập chế độ sở hữu tập thể xã hội chủ nghĩa, nhưng về mức trả hoa lợi ruộng đất và giá mua lại máy, trâu bò thì cần thỏa đáng để trung nông, nhất là trung nông lớp trên có thể tiếp thu và tự nguyện chấp hành"[2].

Về đại thể, hợp tác hóa nông nghiệp ở miền Nam cũng được hướng dẫn là phải đi từ thấp đến cao, từ nhỏ đến lớn, thích hợp với từng vùng, bảo đảm nguyên tắc tự nguyện, cùng có lợi, quản lý dân chủ, v.v... như đã từng hướng dẫn ở miền Bắc trước kia. "Tùy theo đặc điểm từng vùng, có thể xây dựng hợp tác xã có trả hoa lợi ruộng đất, hoặc chỉ trả hoa lợi ruộng đất cho số ruộng đất trên mức bình quân, hoặc không trả hoa lợi ruộng đất. Về máy móc và trâu bò cày kéo thì hợp tác xã nào cũng tiến hành mua lại và trả tiền dần, trừ những máy không còn dùng được hoặc sắp hỏng"[3].

---

1. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 39, Sđd, tr.185.
2. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 39, Sđd, tr.187-188.
3. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 39, Sđd, tr.188.

Vào thời điểm tiến hành hợp tác hóa, nền nông nghiệp miền Nam, đặc biệt là Nam Bộ, đã bước đầu được cơ giới hóa. Không chỉ ở trong các xí nghiệp nông nghiệp tư bản chủ nghĩa, mà nhiều hộ nông dân cá thể cũng đã sử dụng nhiều loại máy móc nông nghiệp[1]. Chính vì thế mà Đảng chủ trương "hợp tác đi đôi với thủy lợi hóa và cơ giới hóa"[2].

Mục tiêu của Đảng là trong năm 1978 đưa được đại bộ phận nông dân vào các hình thức tổ chức hiệp tác lao động sản xuất để đi lên hợp tác xã, đồng thời xây dựng hợp tác xã thí điểm. Quy mô hợp tác xã ở vùng đồng bằng vào khoảng 200ha, miền núi khoảng 100 - 200ha, chuẩn bị để tiến lên quy mô diện tích mà Nghị quyết lần thứ hai của Trung ương quy định! Hợp tác xã cũng thành lập các đội sản xuất cơ bản, một số đội, tổ lao động chuyên khâu cần thiết để thực hiện ngay việc phân công và hiệp tác lao động, mở rộng sản xuất và chuyên môn hóa lao động[3].

Ban Cải tạo nông nghiệp miền Nam đã cử một số cán bộ có trách nhiệm tham gia cải tạo nông nghiệp ở các tỉnh thuộc B2 cũ ra miền Bắc tham quan học tập kinh nghiệm hợp tác hóa nông nghiệp tại các tỉnh Thanh Hóa, Hà Nam Ninh, Thái Bình, Hải Hưng, Nghệ Tĩnh và Vĩnh Phú.

Năm 1978, sau một thời gian làm thí điểm, phong trào hợp tác hóa nông nghiệp được triển khai rộng rãi ở các tỉnh phía Nam.

Giữa tháng 4-1979, Ban Cải tạo nông nghiệp miền Nam của Trung ương Đảng và Chính phủ đã họp để đánh giá kết quả và rút

---

1. Theo Viện Kinh tế học, *45 năm kinh tế Việt Nam...*, Sđd, tr.48, thì tính đến năm 1975 ở các tỉnh miền Nam đã có 9.577 máy kéo lớn, 15.543 máy kéo nhỏ và hơn 30.000 động cơ các loại dùng trong nông nghiệp.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1977, tr.52.
3. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 39, Sđd, tr.189.

ra những bài học kinh nghiệm trong phong trào xây dựng tập đoàn sản xuất 3 năm qua, bàn phương hướng cải tạo nông nghiệp trong hai năm 1979-1980.

Đến tháng 6-1979, các tỉnh ven biển miền Trung tuyên bố đã căn bản hoàn thành hợp tác hóa nông nghiệp, chủ yếu với hình thức hợp tác xã. Các tỉnh Tây Nguyên cũng tuyên bố căn bản hoàn thành hợp tác hóa, chủ yếu với hình thức tập đoàn sản xuất.

Cho đến cuối những năm 70 của thế kỷ XX, công cuộc hợp tác hóa nông nghiệp được tiến hành rộng khắp ở các tỉnh phía Nam. Các tỉnh Nam Trung Bộ hoàn thành các chỉ tiêu đưa nông dân vào con đường làm ăn tập thể sớm hơn những địa bàn khác ở miền Nam. Ở các tỉnh Nam Bộ, sang năm 1979, công cuộc hợp tác hóa nông nghiệp mới bắt đầu bước vào thời kỳ mới. Hình thức chủ yếu ở đây là các tập đoàn sản xuất. Trước đó, việc điều chỉnh ruộng đất diễn ra không suôn sẻ, không hợp lòng dân. Vận động nông dân vào tập đoàn sản xuất lại được tiến hành một cách ồ ạt, thiếu sự nghiên cứu một cách thấu đáo các điều kiện cụ thể về cơ sở vật chất, về tâm lý tình cảm của nông dân, nên mặc dù số lượng tập đoàn sản xuất tổ xây dựng rất nhiều (riêng trong năm 1979 ở Nam Bộ tổ chức được tới 13.246 tập đoàn), các tập đoàn sản xuất hầu như không có sức sống, vỡ từng mảng rồi đi đến tan rã dần.

Ở miền Bắc, tính bình quân một hợp tác xã năm 1976 có 121ha đất canh tác, 1.153 nhân khẩu, trong đó số người trong độ tuổi lao động và có nghĩa vụ lao động là 397 người. Năm 1978 có 169ha, 1.501 nhân khẩu và 535 lao động. Năm 1979 có 202ha, 1.765 nhân khẩu và 602 lao động. Năm 1980 có 201ha, 1.709 nhân khẩu và 590 lao động (năm 1981 bình quân 1 hợp tác xã có diện tích canh tác là 163ha, 1.668 nhân khẩu và 575 lao động trong độ tuổi).

Trên phạm vi cả nước, tính từ năm 1978, thì bình quân một hợp tác xã có 171ha diện tích đất canh tác, 1.522 nhân khẩu, 532 lao động. Năm 1979, một hợp tác xã có 215ha, 1.847 nhân khẩu,

639 lao động. Năm 1980, một hợp tác xã có 214ha, 1.812 nhân khẩu, 640 lao động[1].

Chính vào thời điểm này, mô hình hợp tác xã nông nghiệp ở miền Bắc tồn tại 20 năm lại đang khủng hoảng chưa có lối thoát. Trong bối cảnh đó, công cuộc cải tạo nông nghiệp một cách ồ ạt ở miền Nam gần như rập khuôn theo cách làm của miền Bắc trước kia, không thành công là lẽ đương nhiên. Do không chuẩn bị tốt, không tôn trọng nguyên tắc tự nguyện, phần lớn các hợp tác xã và tập đoàn sản xuất gặp khó khăn đã tan rã hoặc chỉ còn là hình thức. Sự uốn nắn của Trung ương phần nào kìm bớt xu thế chạy theo số lượng của phong trào, giúp những người chỉ đạo phong trào "giảm nhiệt", "bình tĩnh" hơn, do đó phong trào hợp tác hóa nông nghiệp cũng dần dần lắng lại. Tuy nhiên, vấn đề là ở chỗ những người chỉ đạo không nhận thức được khủng hoảng mô hình, mà lại cho rằng do tình hình chung của cả nước khó khăn nên các địa phương đã "buông lơi" công tác cải tạo nông nghiệp! Coi đó là những "lệch lạc" cần phải uốn nắn, ngày 30-6-1980, Ban Bí thư Trung ương Đảng ban hành Chỉ thị số 93 về việc "thực hiện tích cực và vững chắc công tác cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp ở miền Nam, trong đó nhấn mạnh: "Vừa qua, có cấp ủy Đảng hiểu và giải thích không đúng về vấn đề "vững chắc" và "bung ra" của Nghị quyết 6 để bào chữa cho quan điểm lừng chừng của mình trong việc tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp. Vì vậy, nhất thiết phải tích cực đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp, nhưng tuyệt đối không được nóng vội, gò ép, vi phạm nguyên tắc tự nguyện, làm lướt, làm ẩu..."[2]. Do đó, với hình thức chủ yếu là tập đoàn sản xuất, từ cuối năm 1980, phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở Nam Bộ lại được vực dậy và có vẻ rầm rộ, đến mức tưởng rằng đã ổn định và phát triển. Những ai có đầu óc quan sát một chút

1. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.110.

2. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 41, Sđd, tr.204.

đều có thể nhận thấy nông nghiệp hợp tác hóa miền Nam đang gặp phải những khó khăn như nông nghiệp hợp tác hóa miền Bắc đã từng trải qua và đang đứng ở bờ vực của sự đổ vỡ.

Đồng thời với quá trình cải tạo nông nghiệp miền Nam theo chủ nghĩa xã hội, củng cố hợp tác xã sản xuất nông nghiệp miền Bắc, Nhà nước đã tăng cường đầu tư để phát triển nông nghiệp.

Một số Hội nghị bàn về sản xuất nông nghiệp đã được tổ chức, như Hội nghị nông nghiệp và thủy lợi miền Nam họp tại thành phố Hồ Chí Minh trong tháng 10-1976; Hội nghị nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy lợi các tỉnh miền Bắc họp tại Hà Nội trong tháng 11-1976; Hội nghị cán bộ khoa học và kỹ thuật thảo luận những vấn đề về cách mạng khoa học - kỹ thuật ở nước ta, họp trong tháng 11-1976, v.v... đều nhấn mạnh nhiệm vụ phát triển nông nghiệp trong kế hoạch 5 năm.

Có thể nói, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ hai (khóa IV, họp từ 21-6 đến 4-7-1977) là Hội nghị có tác động mạnh nhất đến nền nông nghiệp cả nước trong giai đoạn 1976-1980. Nghị quyết Tập trung lực lượng cả nước, thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển nông nghiệp của Hội nghị là sự cụ thể hóa đường lối phát triển nông nghiệp mà Đại hội IV của Đảng đã đề ra. Mọi quyết sách về nông nghiệp sau đó đều dựa trên cơ sở của Hội nghị Trung ương này. Các quan điểm về củng cố hợp tác xã sản xuất nông nghiệp miền Bắc và cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp miền Nam trong những năm tiếp theo cho đến khi kết thúc kế hoạch 5 năm chính là thể hiện rõ nhất quyết tâm và phương hướng của Hội nghị Trung ương lần thứ hai.

Tháng 12-1977, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ ba (khóa IV) đã kiểm điểm tình hình kinh tế hai năm 1976, 1977 và chủ trương từ năm 1978 phải khắc phục cho được tình trạng trì trệ về sản xuất và quản lý kinh tế, tạo đà cho việc thực hiện kế hoạch 5 năm.

Xây dựng *cấp huyện*, đưa nông nghiệp lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn thực hiện kế hoạch 5 năm 1976-1980 đã được *định hướng* không chỉ bằng các nghị quyết của Trung ương Đảng mà còn bằng những bài phát biểu có tính gợi ý và chỉ đạo của các vị lãnh đạo cao nhất của Đảng. Ví dụ bài phát biểu của Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Lê Duẩn tại Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương (từ 14 đến 22-7-1978) đã hướng mọi người đến việc phải xây dựng một nền nông nghiệp sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa:

"... nhiệm vụ kinh tế hàng đầu hiện nay là ra sức phát triển nông nghiệp nhằm đảm bảo nhu cầu lương thực, thực phẩm cho xã hội, nguyên liệu cho công nghiệp và nông sản cho xuất khẩu. Muốn làm được ba nhiệm vụ đó, nền nông nghiệp nước ta phải được cải tạo và xây dựng thành nền nông nghiệp sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Nông nghiệp sản xuất nhỏ không bảo đảm vững chắc đời sống của nông dân, càng không làm nổi vai trò "cơ sở để phát triển công nghiệp". Nông nghiệp sản xuất lớn là một nền nông nghiệp phát triển toàn diện đi đôi với chuyên canh, thâm canh trên quy mô lớn; thực hiện "cách mạng xanh", thủy lợi hóa và cơ giới hóa với trình độ ngày càng cao; trồng trọt phát triển cân đối với chăn nuôi; sản xuất đi đôi với chế biến. Muốn có một nền nông nghiệp sản xuất lớn như thế, phải tiến hành cải tạo quan hệ sản xuất từ cá thể thành tập thể, phải kết hợp việc cải tạo quan hệ sản xuất với việc tổ chức lại sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật mới cho nông nghiệp, phải kết hợp ngay từ đầu nông nghiệp với công nghiệp, sở hữu tập thể với sở hữu toàn dân... Do đó, đơn vị cơ bản hoàn chỉnh của nông nghiệp không thể chỉ là những hợp tác xã tồn tại riêng lẻ, mà hợp tác xã phải cùng với các tổ chức kinh tế khác trên địa bàn huyện gắn với nhau thành một cơ cấu, trong đó nòng cốt là nông - công nghiệp. Nói cách khác, phải từ cá thể cải tạo thành hợp tác xã, từ hợp tác xã phát triển thành đơn vị tổng hợp nông - công nghiệp là huyện thì mới thật sự có sản xuất lớn trong nông nghiệp..., phải

lấy huyện làm đơn vị cơ bản để xây dựng cơ cấu nông - công nghiệp... Chúng ta không cần chờ làm xong thí điểm, vì hiện nay, có nhiều vấn đề đã có thể kết luận được rồi. Chỉ thị 33 của Bộ Chính trị về huyện đã nêu ra những việc có thể làm ngay..., để đến năm 1980, tạo ra một bộ mặt mới trên khắp các huyện"[1].

Phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân được nêu lên như là "sợi chỉ đỏ" xuyên suốt đường lối lãnh đạo thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế và xã hội nhằm khắc phục tình trạng bộ máy "kém hiệu lực, không đủ sức tổ chức thực hiện tốt đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước"[2].

Chính dựa trên những sự định hướng như thế mà nền nông nghiệp tập thể Việt Nam đã phát triển một cách "gượng gạo", chạy theo "thành tích", dẫn đến tình trạng rạn nứt và đổ vỡ từng mảng. Đó chính là một trong những nguyên nhân cơ bản của khủng hoảng kinh tế - xã hội trong các năm cuối thập niên 70 và đầu thập niên 80 của thế kỷ XX.

Nhằm phục vụ cho công tác xây dựng kế hoạch 5 năm, ngày 24-6-1977, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định điều tra và thống kê tình hình cơ bản về đất trong cả nước. Tài liệu điều tra đất sau đó cung cấp các số liệu về diện tích đất nông nghiệp năm 1978 như sau (trong kế hoạch 5 năm, các con số này hầu như ít thay đổi)[3]:

Đất đã sử dụng vào sản xuất nông nghiệp cả nước là 6.953,8 nghìn ha, trong đó miền Bắc 2.780,7 nghìn ha, miền Nam 4.173,1 nghìn ha. Đất canh tác hàng năm của cả nước là 5.999,1 nghìn ha, trong đó miền Bắc có 2.236,8 nghìn ha, miền Nam có 3.044,5 nghìn ha. Trong số diện tích đất canh tác, miền Bắc dành 58,2%

---

1. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 39, Sđd, tr.295 - 296.
2. Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IV, 7-1978, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 39, Sđd, tr.317.
3. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.109, 129.

cho trồng lúa, miền Nam đất trồng lúa chiếm 73,0%. Ngoài phần lớn dành cho trồng lúa, diện tích canh tác còn lại dùng trồng màu, cây công nghiệp hàng năm, cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả, trồng cỏ dùng cho chăn nuôi... Ở miền Nam, tỷ lệ diện tích trồng cây ăn quả thường cao hơn ở miền Bắc (miền Nam 3,9% trong khi ở miền Bắc chỉ 1,1%). Diện tích mặt nước dùng vào nông nghiệp của cả nước là 117,4 nghìn ha.

Diện tích rừng trồng tập trung của cả nước qua các năm dao động: năm 1976: 89,4 nghìn ha; năm 1977: 126,7 nghìn ha; năm 1978: 149,3 nghìn ha; năm 1979: 115,9 nghìn ha; năm 1980: 92,4 nghìn ha. Vùng trung du miền núi phía Bắc, vùng khu IV cũ, vùng duyên hải miền Trung có diện tích trồng rừng lớn hơn các vùng khác. Không chỉ phát triển sản xuất lâm nghiệp, Nhà nước cũng còn chú ý quan tâm đến việc bảo tồn thiên nhiên. Đến tháng 1-1977 đã có quyết định thành lập 10 khu rừng cấm, đó là: Đền Hùng (Lâm Thao - Vĩnh Phú), Pác Pó (Hà Quảng - Cao Bằng), Núi Hồng (Tân Trào - Sơn Dương - Hà Tuyên), đảo Ba Mùn (Cẩm Phả - Quảng Ninh), Ba Bể (Chợ Rã - Bắc Thái), núi Ba Vì (Ba Vì - Hà Sơn Bình), núi Tam Đảo (thuộc huyện Tam Dương, Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phú, huyện Sơn Dương tỉnh Hà Tuyên, huyện Đại Từ tỉnh Bắc Thái), bán đảo Sơn Trà (Quảng Nam - Đà Nẵng), khu rừng thông ba lá quanh thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Ngành nông nghiệp trong cả nước có số lượng lao động trong độ tuổi (bao gồm cả khu vực nhà nước, khu vực tập thể và khu vực cá thể): năm 1976: 12.731,0 nghìn người; năm 1977: 13.214,0 nghìn người; năm 1978: 13.346,0 nghìn người; năm 1979: 13.511,0 nghìn người; năm 1980: 14.147,1 nghìn người[1].

Vốn nhà nước đầu tư vào nông nghiệp qua từng năm không có thay đổi đáng kể: năm 1977: 881,9 triệu đồng; năm 1978: 923,6

1. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.115.

triệu đồng; năm 1979 và năm 1980 Nhà nước có sự điều chỉnh (798,5 triệu đồng vào năm 1979 và 706,4 triệu đồng vào năm 1980).

Số vốn thực hiện đầu tư xây dựng nông trường quốc doanh năm 1976 đạt 142,3 triệu đồng; năm 1977: 198,9 triệu đồng; năm 1978: 123,0 triệu đồng; năm 1979: 165,0 triệu đồng; năm 1980: 178,5 triệu đồng.

Vốn thực hiện xây dựng các trạm, đội máy kéo qua các năm như sau: năm 1976 đạt 36,2 triệu đồng; năm 1977: 45,8 triệu đồng; năm 1978: 51,6 triệu đồng; năm 1979: 44,3 triệu đồng; năm 1980: 33,4 triệu đồng.

Số vốn thực hiện trong việc đầu tư cho khai hoang năm 1976 là 96,0 triệu đồng; năm 1977: 116,7 triệu đồng; năm 1978: 120,5 triệu đồng; năm 1979: 110,7 triệu đồng; 1980: 91,4 triệu đồng[1].

Nhà nước cho hợp tác xã nông nghiệp và nông dân vay vốn sản xuất nhưng số lượng không nhiều: số dư cuối năm của năm 1977 là 494,4 triệu đồng; năm 1978 là 589,6 triệu đồng; năm 1979: 658,8 triệu đồng; năm 1980 là 669,1 triệu đồng.

Thủy lợi luôn luôn là mục được ưu tiên hàng đầu trong các khoản đầu tư vào nông nghiệp. Trong cả kế hoạch 5 năm 1976-1980, Nhà nước đầu tư cho thủy lợi tất cả là 1.871,2 triệu đồng. Vốn đầu tư được phân bố theo từng vùng khác nhau trong nước, tùy theo nhu cầu của từng địa phương. Tổng cộng cả kế hoạch 5 năm, Nhà nước đầu tư cho các công trình thuộc Trung ương quản lý là 787,9 triệu đồng, các địa phương là 1.083,3 triệu đồng. Tính riêng miền núi phía Bắc (gồm các tỉnh Hà Tuyên, Cao Bằng, Lạng Sơn, Lai Châu, Hoàng Liên Sơn, Bắc Thái, Sơn La, Quảng Ninh) được đầu tư 78,9 triệu đồng. Vùng trung du miền Bắc (gồm Vĩnh Phú và Hà Bắc) được đầu tư 61,3 triệu đồng. Vùng đồng bằng sông

1. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.118.

Hồng (gồm Hà Nội, Hải Phòng, Hà Sơn Bình, Hải Hưng, Thái Bình, Hà Nam Ninh) được đầu tư tổng cộng 281,1 triệu đồng. Vùng khu IV cũ (Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh, Bình Trị Thiên) được đầu tư 145,6 triệu đồng. Vùng duyên hải miền Trung (gồm Quảng Nam - Đà Nẵng), Nghĩa Bình, Phú Khánh, Thuận Hải) được đầu tư 126,5 triệu đồng. Vùng Tây Nguyên (gồm Gia Lai - Kon Tum, Đắk Lắk, Lâm Đồng) được đầu tư 60,5 triệu đồng. Vùng Đông Nam Bộ (gồm Sông Bé, Tây Ninh, Đồng Nai, đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo, TP. Hồ Chí Minh) được đầu tư 88,2 triệu đồng. Vùng đồng bằng sông Cửu Long (gồm Long An, Đồng Tháp, An Giang, Tiền Giang, Bến Tre, Cửu Long, Hậu Giang, Kiên Giang, Minh Hải) được đầu tư tổng cộng trong kế hoạch 5 năm là 241,2 triệu đồng cho thủy lợi[1].

Tính đến cuối năm 1980 đã có 4.141 công trình đại thủy nông và trung thủy nông (bao gồm hồ, đập, cống, trạm bơm điện, trạm bơm dầu...) được đưa vào phục vụ sản xuất nông nghiệp, có khả năng tưới cho khoảng 1.071,6 nghìn ha và tiêu úng cho khoảng 508,7 nghìn ha[2].

Một số công trình được xây dựng và hoàn thành ở các địa phương. Ngày 26-3-1976, công trình thủy lợi Kẻ Gỗ ở Nghệ Tĩnh được khởi công xây dựng. Ngày 19-5-1977 khánh thành trạm bơm nam sông Hương (Bình Trị Thiên), công suất thiết kế bảo đảm tưới cho khoảng 8.000ha ruộng của huyện Hương Phú. Cuối tháng 7 năm 1977, hai công trình thủy lợi lớn căn bản hoàn thành, phục vụ đắc lực cho công tác tiêu úng ở nhiều địa phương đồng bằng Bắc Bộ. Công trình thứ nhất là cống An Thổ thuộc tỉnh Hải Hưng, một công trình tiêu úng lớn có tác dụng khép kín và hoàn chỉnh hệ thống thủy nông Bắc - Hưng - Hải. Công trình thứ hai là cống Trà Linh 2 thuộc tỉnh Thái Bình, được khởi công xây dựng từ tháng 11-1976.

---

1. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.119-120.

2. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.121.

Đây là công trình tiêu úng lớn nhất Thái Bình, bảo đảm tiêu úng cho diện tích lúa mùa của ba huyện phía Bắc là Hưng Hà, Đông Hưng, Quỳnh Phụ. Đầu tháng 9-1977, trạm bơm Giồng Trôm (Bến Tre) có công suất 40 nghìn m^3 nước/giờ được khởi công từ tháng 11-1976 đã hoàn thành. Trạm có thể phục vụ tưới cho hơn 10 nghìn ha lúa của hai huyện Giồng Trôm và Ba Tri. Cùng thời gian này, trạm bơm Bình Phan (Tiền Giang) cũng hoàn thành. Đây là trạm bơm lớn nhất được đưa vào sử dụng ở đồng bằng sông Cửu Long từ sau ngày giải phóng. Trạm bơm Bình Phan là công trình đầu mối của một hệ thống thủy nông tương đối hoàn chỉnh, có khả năng tưới cho 8 nghìn ha lúa thuộc vùng đông Chợ Gạo, tây Gò Công, đưa diện tích này từ một vụ thành hai, ba vụ một năm.

Từ đầu tháng 1-1978 bắt đầu khởi công xây dựng hai trạm bơm tiêu úng lớn Vân Đình và Ngoại Độ (huyện Ứng Hòa, Hà Sơn Bình). Đây là hai trạm bơm tiêu úng lớn nhất ở Hà Sơn Bình, lưu lượng tiêu 103m^3/s. Ngày 1-2-1978 khánh thành trạm bơm Phú Hà. Trạm bơm này lớn nhất tỉnh An Giang, có công suất 24.000m^3/h, tưới cho 60 nghìn ha lúa của huyện Châu Thành, biến diện tích cấy một vụ không chủ động nước tưới thành ruộng cấy hai vụ chủ động nước tưới. Công trình đường dây và trạm biến thế Đồng Bảng - Phong Vân đầu tháng 2-1978 được đưa vào sử dụng để cung cấp điện cho 20 máy bơm lớn, bảo đảm tưới nước cho 7.500 ha lúa, dâu, thuốc lá, dứa của Hà Sơn Bình.

Hội nghị về thủy lợi diễn ra trong các ngày từ 16 đến 19-3-1978 cho biết tính đến thời điểm đó các tỉnh miền Bắc đã bảo đảm nước tưới cho 1,1 triệu ha trong đó có 900 nghìn ha được tưới chủ động và 700 nghìn ha được tiêu chủ động. Tuy nhiên, hội nghị cũng chỉ rõ những nhược điểm trong công tác thủy lợi: làm ồ ạt, thiếu tính toán khoa học, gây lãng phí nghiêm trọng. Có nơi để xảy ra tai nạn nghiêm trọng. Tai nạn xảy ra ở cống Hiệp Hòa (huyện Đô Lương, Nghệ Tĩnh) ngày 3-1-1978 đã gây chấn động lớn trong cả nước:

cống bị sập, sạt lở hàng vạn mét khối đất xuống lòng kênh làm 97 người thiệt mạng, 132 người bị thương. Mặc dù có nguyên nhân khách quan là cống được xây dựng trước đó hơn 40 năm, lại bị bom đạn trong hai cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ làm hư hỏng nhiều, độ bền giảm, nhưng những thiếu sót về mặt kỹ thuật và chỉ đạo thi công như không theo đúng thiết kế, sử dụng lực lượng lao động thủ công trên hiện trường quá đông, không bảo đảm an toàn lao động, v.v... là những nguyên nhân trực tiếp dẫn đến tai nạn đáng tiếc này. Đây là bài học đắt giá cho công tác xây dựng cơ bản các công trình thủy lợi trên toàn quốc. Những người có trách nhiệm trong vụ tai nạn này đã phải nhận những hình thức kỷ luật của chính quyền và của Đảng[1]. Ở các địa phương khác cũng có một số công trình bị đổ vỡ sau khi xây dựng xong (đập Suối Tràn ở Phú Khánh, đập Cần Đước ở Long An, trạm bơm Mai Xá ở Hải Hưng...).

Ngày 18-5-1979, Hà Nam Ninh khánh thành hệ thống đầu mối sông mới Tam Điệp, gồm 10km sông được cải tạo, mở rộng, một hệ thống công trình đầu mối, cùng với các công trình khác tiếp nước ngọt từ sông Đáy tưới cho 30 nghìn ha đất canh tác.

Công tác khai hoang để tăng thêm diện tích trồng trọt được ngành nông nghiệp quan tâm. Một số nơi khai hoang được một diện tích tương đối rộng. Chẳng hạn, công trình lấn biển sông Khoai (huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh) khởi công từ đầu năm 1977, ngày 26-10-1978 đã hoàn thành, mở rộng thêm được 1.500ha đất canh tác. Khoảng 500 nghìn ha đất bị bỏ hoang trong thời kỳ chiến tranh đã được phục hóa.

---

1. Ông Trương Văn Kiện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ Tĩnh bị khiển trách; Trưởng Ty và Phó Trưởng Ty Thủy lợi bị cách chức và bị cảnh cáo trong Đảng. Trưởng phòng thiết kế cơ bản của Ty Thủy lợi, Trưởng Ban chỉ huy công trường Hiệp Hòa bị cách chức, bị hạ bậc từ kỹ sư 2 xuống kỹ sư 1.

Từ năm 1976 đến năm 1980, cả nước khai hoang được 709,1 nghìn ha, trong đó 556,4 nghìn ha đã được đưa vào sản xuất. Tính riêng miền Bắc khai hoang được 243,2 nghìn ha, đưa vào sản xuất 209,3 nghìn ha; miền Nam khai hoang được 465,9 nghìn ha, đưa vào sản xuất 347,1 nghìn ha[1].

Số liệu thống kê của miền Bắc cho thấy cơ khí phục vụ nông nghiệp vẫn phát triển tương đối đều. Riêng điện phân phối cho nông nghiệp tăng trong ba năm đầu, sau đó có phần giảm sút. Dẫn chứng: năm 1976 đạt 219,7 triệu kWh, năm 1977: 251,7 triệu kWh, năm 1978: 290,6 triệu kWh, năm 1979: 282,9 triệu kWh và năm 1980 chỉ đạt 235,5 triệu kWh.

Về cơ giới hóa, ngành nông nghiệp đã được trang bị thêm 18 nghìn chiếc máy kéo, làm cho diện tích được cày bừa bằng máy đạt 25% tổng diện tích gieo trồng. Số trạm, đội máy kéo phục vụ nông nghiệp trong cả nước tăng đáng kể: năm 1976: 4.616, năm 1977: 5.144, năm 1978: 7.609, năm 1979: 8.857, năm 1980: 9.693. Trong số đó, hợp tác xã nông nghiệp chiếm khoảng 2/3, còn lại là thuộc nông trường quốc doanh. Tổng số máy kéo thực tế năm 1976 có 9.297 cái, năm 1977: 11.260 cái, năm 1978: 34.183 cái, năm 1979: 36.425 cái và năm 1980: 37.019 cái. Ngoài ra còn có một số trạm, đội máy kéo của Nhà nước phục vụ nông nghiệp nữa, nhưng số này không lớn lắm: ở miền Bắc năm 1976 có 150 trạm; cả nước năm 1979 có 296 trạm, năm 1980 có 326 trạm. Hàng năm có trên dưới hai mươi nghìn công nhân viên chức thường xuyên phục vụ trong các trạm, đội máy kéo của Nhà nước phục vụ nông nghiệp. Diện tích gieo trồng được cày bừa bằng máy của Nhà nước năm 1979 là 976 nghìn ha, năm 1980 là 1.914 nghìn ha[2].

---

1. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.122.
2. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.127.

Số ô tô vận tải phục vụ nông nghiệp năm 1978 cả nước có 2.685 cái, năm 1979 chỉ có 2.068 cái và năm 1980 còn ít hơn: 2.054 cái.

Các loại máy móc khác phục vụ nông nghiệp như động cơ diezel, động cơ xăng, dầu, máy công tác (cày theo máy kéo, bừa theo máy kéo, máy bơm nước, máy tuốt lúa, máy xay xát, máy nghiền thức ăn cho gia súc, bơm phun thuốc trừ sâu có động cơ, v.v..., nhìn chung, dao động, tăng giảm không lớn lắm[1].

Ngày 1-7-1980, Hội đồng Chính phủ đã ra Quyết định về việc thống nhất quản lý ruộng đất và tăng cường quản lý ruộng đất trong cả nước. Bản Quyết định gồm những phần chính là: thống nhất quản lý ruộng đất trong cả nước; phân loại ruộng đất; quyền và trách nhiệm của người sử dụng đất; đăng ký, thống kê đất; giao đất và thu hồi đất; giải quyết các việc tranh chấp về đất.

Diện tích trồng cây hàng năm tăng 2 triệu ha, diện tích trồng rừng tăng 580 nghìn ha.

Trong kế hoạch 5 năm 1976-1980, kinh tế tập thể đã được ngân hàng cho vay vốn để phát triển sản xuất.

Năm 1976, trong tổng số 229,0 triệu đồng ngân hàng cho vay dài hạn, hợp tác xã nông nghiệp được vay: 104,0 triệu; hợp tác xã nghề cá: 29,0 triệu, hợp tác xã nghề muối: 1,2 triệu, hợp tác xã tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp: 11,2 triệu đồng.

Năm 1977 trong tổng số 1.325,0 triệu đồng ngân hàng cho vay dài hạn, hợp tác xã sản xuất nông nghiệp được vay 138,1 triệu, hợp tác xã nghề cá: 42,0 triệu, hợp tác xã nghề muối: 1,7 triệu, hợp tác xã tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp: 18,9 triệu đồng.

Năm 1978 trong tổng số tiền ngân hàng cho vay dài hạn 1.993,1 triệu đồng, hợp tác xã nông nghiệp được vay 168,1 triệu đồng; hợp

1. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.123.

tác xã nghề cá: 44,5 triệu, hợp tác xã nghề muối: 2,0 triệu; hợp tác xã tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp: 17,6 triệu đồng.

Năm 1979, trong tổng số 2.193,9 triệu đồng ngân hàng cho vay dài hạn, được hợp tác xã nông nghiệp vay 158,9 triệu đồng, hợp tác xã nghề cá: 45,5 triệu, hợp tác xã nghề muối: 2,3 triệu, hợp tác xã tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp: 20,7 triệu đồng.

Năm 1980, trong tổng số tiền 1.842,0 triệu đồng ngân hàng cho vay dài hạn, hợp tác xã nông nghiệp được vay 128,0 triệu đồng, hợp tác xã nghề cá: 31,0 triệu, hợp tác xã nghề muối: 2,0 triệu, hợp tác xã tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp: được vay 21,0 triệu đồng.

Số tiền ngân hàng cho thành phần kinh tế tập thể vay ngắn hạn để phát triển sản xuất cũng không lớn lắm. Tính chung, năm 1976 là 408,3 triệu; năm 1977 là 532,9 triệu; năm 1978: 596,4 triệu đồng; năm 1979: 637,5 triệu đồng; năm 1980: 609,2 triệu đồng[1].

Sản xuất nông nghiệp, mà trọng tâm là sản xuất lương thực, có thể thấy qua năng suất và sản lượng hàng năm như sau:

Năng suất lúa của cả nước:

	Bình quân một vụ lúa trong năm	**Lúa chiêm xuân**	**Lúa hè thu**	**Lúa mùa**
Miền Bắc	tạ/ha	tạ/ha	tạ/ha	tạ/ha
1976	22,88	26,37	12,73	20,69
1977	19,44	19,62	9,57	19,87
1978	19,58	21,71	11,45	18,25
1979	19,99	19,28	12,36	20,98
1980	18,95	21,48	11,72	17,18

1. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.38.

Cả nước	tạ/ha	tạ/ha	tạ/ha	tạ/ha
1976	22,33	26,75	24,88	19,96
1977	19,38	21,32	21,67	18,05
1978	17,92	21,97	16,07	16,26
1979	20,72	22,33	19,62	20,04
1980	20,79	22,69	23,39	19,23

Nguồn: Niên giám thống kê 1981, Sđd, tr.54.
(Năm 1978 tất cả các loại lúa đều cho năng suất thấp)

Sản lượng lúa cả nước:

Năm 1976 đạt 11.827,2 nghìn tấn, trong đó lúa chiêm xuân 3.730,3 nghìn tấn, lúa hè thu 1.531,2 nghìn tấn; lúa mùa: 6.565,7 nghìn tấn.

Năm 1977: 10.597,1 nghìn tấn, trong đó lúa chiêm xuân: 3.278,3 nghìn tấn; lúa hè thu: 1.336,2 nghìn tấn; lúa mùa: 5.982,6 nghìn tấn.

Năm 1978: 9.789,9 nghìn tấn, trong đó lúa chiêm xuân: 3.558,7 nghìn tấn; lúa hè thu: 1.100,1 nghìn tấn; lúa mùa: 5.131,1 nghìn tấn.

Năm 1979: 11.362,9 nghìn tấn, trong đó lúa chiêm xuân: 3.898,9 nghìn tấn; lúa hè thu: 1.294,4 nghìn tấn; lúa mùa: 6.169,6 nghìn tấn.

Năm 1980 sản lượng lúa cả nước đạt 11.674,4 nghìn tấn, trong đó lúa chiêm xuân: 3.874,0 nghìn tấn; lúa hè thu: 1.593,8 nghìn tấn và lúa mùa là 6.179,6 nghìn tấn[1].

Tính chung sản lượng lương thực (thóc và hoa màu) cả nước đạt được trong giai đoạn 1976-1980 không cao. Các số liệu dưới đây cho thấy điều đó:

1. *Niên giám thống kê 1981,* Sđd, tr.52.

Sản lượng lương thực quy ra thóc năm 1976 đạt 13.493,1 nghìn tấn, trong đó thóc đạt 11.827,2 nghìn tấn, màu quy ra thóc 1.665,9 nghìn tấn. Năm 1977 đạt 12.621,8 nghìn tấn, thóc đạt 10.957,1 nghìn tấn, màu quy thóc 2.024,7 nghìn tấn. Năm 1978 đạt 12.265,3 nghìn tấn, trong đó thóc 9.789,9 nghìn tấn, màu quy thóc 2.475,4 nghìn tấn. Năm 1979 đạt 13.983,8 nghìn tấn, trong đó thóc đạt 11.362,9 nghìn tấn, màu quy thóc là 2.620,9 nghìn tấn. Năm 1980 đạt 14.406,4 nghìn tấn, trong đó thóc 11.647,4 nghìn tấn, và màu quy thóc đạt 2.759,0 nghìn tấn[1].

Tỷ trọng sản lượng lúa trong tổng sản lượng lương thực:

Năm 1976 lúa chiếm 87,7%; năm 1977: 83,9%; năm 1978: 79,8%; năm 1979: 81,3% và năm 1980 lúa chiếm 80,8% trong tổng sản lượng lương thực của cả nước.

Lương thực bình quân cho một nhân khẩu:

Năm 1976: 274kg, riêng thóc 241kg/người; năm 1977: 250kg, riêng thóc 210 kg/người; năm 1978: 238kg, riêng thóc 190kg; năm 1979: 266kg, riêng thóc 216 kg; năm 1980: 268kg, riêng thóc 217kg[2].

Bình quân lương thực như vậy là quá ít. Trong hai năm 1979 và 1980 có cao hơn hai năm 1977 và 1978 một chút, nhưng thực tế tình trạng thiếu lương thực diễn ra khá trầm trọng trên diện rộng, Nhà nước đã phải nhập khẩu lương thực khá nhiều.

Các loại hoa màu được tính là lương thực và được quy ra thóc là ngô (hạt khô), khoai lang (củ tươi), sắn (củ tươi), khoai tây (củ tươi), khoai sọ, khoai nước (củ tươi), dong riềng (củ tươi), các loại kê, mì, mạch, cao lương (hạt khô).

---

1. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích* mới, Sđd, tr.248.

2. *Niên giám thống kê 1981,* Sđd, tr.48.

Diện tích trồng cây hoa màu lương thực của cả nước: năm 1976: 894,9 nghìn ha; năm 1977: 1.171,8 nghìn ha; năm 1978: 1.317,6 nghìn ha; năm 1979: 1.436,4 nghìn ha; năm 1980: 1.449,1 nghìn ha.

Tổng sản lượng hoa màu lương thực quy ra thóc của cả nước trong các năm như sau: năm 1976: 1.665,9 nghìn tấn; năm 1977: 2.024,7 nghìn tấn; năm 1978: 2.475,4 nghìn tấn; năm 1979: 2.620,9 nghìn tấn; năm 1980: 2.759,0 nghìn tấn[1].

Năng suất cây công nghiệp hàng năm, nhìn chung là khá thấp và không đều. Chẳng hạn *năng suất bông* năm 1976 là 3,34 tạ/ha; năm 1977 là 2,48 tạ/ha; năm 1978 là 2,94 tạ/ha; năm 1979 là 3,36 tạ/ha và năm 1980 là 3,23 tạ/ha. Rõ ràng, năm 1977 và 1978 năng suất rất thấp. *Năng suất đay*: năm 1976: 19,86 tạ/ha; năm 1977 rơi xuống 16,69 tạ/ha; năm 1978: 17,36 tạ/ha; năm 1979: 17,80 tạ/ha; năm 1980 lại rơi xuống 16,90 tạ/ha. *Năng suất gai* đạt 6,23 tạ/ha; năm 1977 rơi xuống chỉ còn hơn một nửa năng suất 1976, là 3,27 tạ/ha; năm 1978 còn "thảm hại" hơn: năng suất 2,26 tạ/ha; năm 1979: 3,40 tạ/ha; năm 1980: 4,75, có nhích lên một ít, nhưng vẫn chưa bằng năm 1976. Chỉ có *năng suất cói* là tương đối đồng đều giữa các năm: 1976: 54,92 tạ/ha; năm 1977: 54,00 tạ/ha; năm 1978: 53,96 tạ/ha; năm 1979: 55,67 tạ/ha; năm 1980: 54,62 tạ/ha. *Năng suất dâu tằm* nhìn chung đạt ở mức trên dưới 80 tạ/ha, chỉ có năm 1978 tụt hẳn xuống 70,2 tạ/ha (cụ thể: năm 1976: 81,2 tạ/ha; năm 1977: 82,8 tạ/ha; năm 1978: 70,2 tạ/ha; năm 1979: 84,4 tạ/ha; năm 1980: 79,5 tạ/ha[2]).

Chính sách lương thực của Nhà nước luôn là tâm điểm của sự quan tâm của nông dân đối với sản xuất nông nghiệp. Và đặc biệt là chính sách này luôn khuyến khích nông nghiệp tập thể hơn là nông nghiệp cá thể. Có thể thấy điều đó qua sự chỉ đạo của

1. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.62, 63.

2. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.83.

Trung ương Đảng về thu thuế nông nghiệp: "... Chính sách thuế phải thể hiện tinh thần khuyến khích nông dân đi vào làm ăn tập thể... Cách đánh thuế phải khuyến khích kinh tế quốc doanh và hợp tác xã hoặc tập đoàn sản xuất ăn chia theo lao động (thực chất là hợp tác xã quy mô nhỏ) hơn nông dân cá thể"[1].

Giá thu mua lương thực cũng như vậy. Chẳng hạn, về giá mua lương thực, hàng năm, Nhà nước ký hợp đồng hai chiều với hợp tác xã nông nghiệp và nông dân thu mua 90% sản lượng lương thực hàng hóa theo kế hoạch; số còn lại sẽ mua theo giá thưởng kế hoạch, tùy theo mức bán vượt kế hoạch 5%, 10% và trên 10% mà khuyến khích với tốc độ lũy tiến 30%, 40% và 50% trên giá trong kế hoạch.

Giá thu mua lương thực giữa các vùng có sự chênh lệch do điều kiện sản xuất (đất, nước, thời tiết, khí hậu) khác nhau. Giá thu mua tính theo tiền miền Bắc (vào thời điểm đầu năm 1978) như sau:

- Vùng I (gồm các tỉnh: Minh Hải, Hậu Giang, Kiên Giang, Cửu Long, Đồng Tháp, Bến Tre, Tiền Giang và Long An), giá thu mua trong kế hoạch một kilôgam thóc là 0,32 đồng; cũng trong vùng I, nơi nào điều kiện sản xuất khó khăn thu mua với giá 0,35đ/kg.

- Vùng II (gồm các tỉnh Thái Bình, Hải Hưng, Hà Nam Ninh, Hà Sơn Bình - trừ tỉnh Hòa Bình cũ - Hà Nội, Hải Phòng, Đồng Nai, Sông Bé, Tây Ninh và thành phố Hồ Chí Minh), giá mua trong kế hoạch là 0,40đ/kg. Những nơi bán sơn địa đất bạc màu, chua mặn, đồng chiêm trũng, chưa có công trình thủy lợi, giá thu mua trong kế hoạch là 0,43đ/kg.

- Vùng III (gồm các tỉnh Vĩnh Phú, Hà Bắc, Thanh Hóa), giá thu mua trong kế hoạch là 0,46đ/kg. Tại những nơi đã có công trình thủy lợi, giá thu mua trong kế hoạch 0,43đ/kg.

---

1. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 41, Sđd, tr.29.

- Vùng IV (là vùng đất chạy dài ven biển của các tỉnh Nghệ Tĩnh, Bình Trị Thiên, Quảng Nam - Đà Nẵng, Nghĩa Bình, Phú Khánh, Thuận Hải), giá mua trong kế hoạch 0,46đ/kg thóc. Những nơi đất xấu, khó khăn về thời tiết, thủy lợi, giá mua trong kế hoạch 0,50đ/kg.

- Vùng V (gồm các tỉnh Cao Lạng, Quảng Ninh, Bắc Thái, Hà Tuyên, Hoàng Liên Sơn, Lai Châu, Sơn La, Gia Lai - Kon Tum, Đắk Lắk, Lâm Đồng, tỉnh Hòa Bình cũ và các vùng núi cao của các tỉnh khác ở miền Bắc và miền Nam, giá thu mua trong kế hoạch 0,55đ/kg thóc. Những nơi có điều kiện thuận lợi, giá 0,50đ/kg.

Những hợp tác xã đã có nhiều năm bán nhiều thóc ngoài nghĩa vụ cho Nhà nước rồi, nay vẫn tiếp tục bán nhiều lương thực cho Nhà nước thì được hưởng chính sách chiếu cố trong vài năm đầu thực hiện giá mới, nhằm bảo đảm giữ thu nhập của các hợp tác xã không bị giảm đi.

Giá mua ngô, cao lương, khoai lang khô theo kế hoạch bình quân cao hơn từ 10% đến 20%, giá mua sắn lát khô theo kế hoạch bình quân cao hơn từ 20% đến 25% so với giá thóc bình quân trong kế hoạch ở vùng II.

Về *Giá thu mua thịt lợn*, Nhà nước giao kế hoạch chăn nuôi và bán sản phẩm cho Nhà nước theo hợp đồng hai chiều.

- Cơ sở chăn nuôi quốc doanh thực hiện chế độ *giao nộp sản phẩm.*

- Hợp tác xã nông nghiệp thì giao kế hoạch bán 90% số lợn thịt nuôi được theo kế hoạch.

- Gia đình xã viên, nông dân: giao kế hoạch bán 50% số lợn thịt nuôi được theo kế hoạch.

Phần sản phẩm hàng hóa bán vượt kế hoạch đã giao thì được hưởng giá thưởng 1đ/kg.

Giá thu mua 1kg lợn thịt ở các tỉnh miền Bắc tương đương giá từ 7kg đến 7,5kg thóc theo giá thóc bình quân trong kế hoạch ở

miền Bắc. Giá này áp dụng thống nhất cho lợn chăn nuôi gia đình, chăn nuôi tập thể và quốc doanh, và không kèm theo việc bán lương thực cho người chăn nuôi.

Tại các tỉnh phía Nam thì đầu năm 1978 vẫn áp dụng giá 1kg lợn thịt là 3 đồng.

Giá thu mua sản phẩm cây công nghiệp:

Không điều chỉnh đồng loạt theo giá lương thực, mà chỉ điều chỉnh giá thu mua một số sản phẩm cần thiết như: mía, chè, đỗ tương, lạc, đay, v.v...

Giá bán tư liệu sản xuất cho nông nghiệp, nhằm khuyến khích cách mạng kỹ thuật và thâm canh, Nhà nước không lấy lãi, và khi cần có thể chịu lỗ. Trong giai đoạn này, Nhà nước chỉ điều chỉnh giá một số ít mặt hàng để giảm bớt chênh lệch quá đáng giữa các vùng trong nước.

Giá bán phân hóa học các loại được giữ như cũ. Điều chỉnh giá bán các loại thuốc trừ sâu, trừ bệnh, diệt chuột ở miền Nam cho thống nhất với hệ thống giá đang thực hiện ở miền Bắc.

Mặc dù các địa phương động viên nông dân thực hiện các nghị quyết lần thứ hai và lần thứ tư của Trung ương về sản xuất nông nghiệp, nhưng vấn đề lương thực luôn luôn là vấn đề nổi cộm. Nông nghiệp chưa phát triển mạnh đều khắp các vùng. Sản xuất, chế biến và thu mua hoa màu chưa được coi trọng đúng mức. Sản lượng lương thực không đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng trong nước, ngoài ra còn cần phải có lương thực dự trữ, do vậy khối lượng nhập khẩu lương thực hàng năm tăng lên nhiều. Từ sau giải phóng, trên thực tế, "sản lượng lương thực ở đồng bằng sông Cửu Long có tăng, nhưng phần lương thực Nhà nước huy động lại ngày càng giảm"[1].

---

1. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 39, Sđd, tr.399-400.

Nhà nước quyết định thực hiện một chính sách riêng đối với các tỉnh từ Bình Trị Thiên đến Minh Hải như sau: các hộ nông dân có nghĩa vụ phải nộp thuế đầy đủ; Nhà nước dùng tư liệu sản xuất và một số hàng tiêu dùng để mua lương thực của nông dân qua hợp đồng hai chiều. Sau khi đã nộp đủ thuế và bán đủ lương thực cho Nhà nước theo hợp đồng, các hợp tác xã và hộ nông dân được lưu thông tự do phần lương thực còn lại. Nhà nước sẽ mua phần lương thực này với giá thỏa thuận[1]. Nhà nước đặt chỉ tiêu phải thu mua cho được khoảng 70% sản lượng lương thực hàng hóa tại các tỉnh phía Nam.

Là vùng sản xuất lương thực chủ yếu của cả nước, nhưng số lượng lương thực Nhà nước thu mua được ở đồng bằng sông Cửu Long còn ít, không tương xứng với khả năng.

Đầu năm 1978, Ban Bí thư Trung ương và Thường vụ Hội đồng Chính phủ nghe ông La Lâm Gia, Thứ trưởng Bộ Lương thực và Thực phẩm báo cáo tình hình, chủ trương và biện pháp thu mua lương thực năm 1978 ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long; đồng thời tham khảo ý kiến các Bí thư Tỉnh ủy các tỉnh: Minh Hải, Kiên Giang, Hậu Giang, An Giang, Cửu Long, Tiền Giang, Đồng Tháp, Long An, cũng như ý kiến các ngành có liên quan đến công tác thu mua lương thực ở đồng bằng sông Cửu Long, để đưa ra giải pháp cho vấn đề này. Trung ương Đảng đã ra một bản Thông báo.

Nội dung bản Thông báo[2] không chỉ đề cập vấn đề nổi cộm là thu mua lương thực, mà qua đó có thể nắm bắt được cách ứng xử của người nông dân và tình hình đồng bằng sông Cửu Long trong giai đoạn lịch sử này.

---

1. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 39, Sđd, tr.400.
2. Thông báo số 04-TB/TƯ, ngày 20-3-1978, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 39, Sđd, tr.128.

Thông báo chỉ rõ:

1. Việc thu mua lương thực có ý nghĩa và tác dụng quan trọng về kinh tế, chính trị và xã hội, không những chỉ để Nhà nước nắm được lương thực, mà thông qua công tác thu mua lương thực còn thể hiện đường lối liên minh công - nông của Đảng, thể hiện mối quan hệ chặt chẽ giữa Nhà nước xã hội chủ nghĩa với nông dân. Thu mua lương thực là một chính sách cơ bản, là một bộ phận trọng yếu của công tác cải tạo xã hội chủ nghĩa, của ba cuộc cách mạng tiến hành ở nông thôn miền Nam hiện nay.

Việc thu mua lương thực ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long là những tỉnh có khối lượng lớn lương thực hàng hóa lại càng có ý nghĩa và vị trí quan trọng đối với nền kinh tế cả nước.

Thu mua lương thực phải nhằm đạt được những yêu cầu: làm cho nông dân phấn khởi, tin tưởng, hăng hái đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp phát triển, tạo cơ sở để phát triển sản xuất công nghiệp, thúc đẩy cải tạo xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp, tổ chức lại sản xuất, xây dựng và quản lý nông nghiệp trên địa bàn huyện, bảo đảm Nhà nước nắm được đại bộ phận khối lượng lương thực, hàng hóa để phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa và cải thiện đời sống nhân dân, góp phần thực hiện quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, củng cố và tăng cường chuyên chính vô sản[1].

2. Công tác huy động lương thực ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long từ đầu vụ mùa đến nay đạt kết quả thấp so với kế hoạch huy động trong vụ mùa năm 1977 và vụ đông xuân năm 1978 và so với cùng thời kỳ này năm 1977.

Nguyên nhân:

- Sản xuất vụ hè thu năm 1977 có bị giảm sút; vụ mùa năm 1977 ở một số nơi bị sâu rầy; sản xuất ở những địa phương dọc

1. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 39, Sđd, tr.129.

biên giới Campuchia bị ảnh hưởng của tình hình chiến sự; ở một số nơi khác có những hoạt động phá hoại của lực lượng chống phá cách mạng.

- Nhiều địa phương chỉ đạo công tác huy động lương thực chưa tốt, chưa vận dụng và kết hợp chặt chẽ cả ba biện pháp giáo dục, hành chính và kinh tế. Việc tổ chức phân phối tư liệu sản xuất, vật tư nông nghiệp và một số hàng tiêu dùng thiết yếu cho nông dân thời gian qua làm chưa tốt. Do áp dụng cách hàng đổi hàng từ vụ hè thu năm 1977, nông dân có tâm lý găm lúa chờ Nhà nước bán hàng hóa mới bán lúa. Công tác quản lý thị trường về lương thực còn bị buông lỏng, vẫn còn gian thương đầu cơ về lương thực, đẩy giá lên cao mua tranh với Nhà nước. Mặt khác, việc cải tạo xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp làm chậm; việc thanh toán tàn dư bóc lột kiểu phong kiến ở một số nơi chưa triệt để, phú nông và một số trung nông lớp trên vẫn chiếm hữu nhiều ruộng đất, trong khi nhiều nông dân khác thiếu hoặc không có ruộng.

- Một trở ngại lớn cho công tác lương thực cũng như cho nhiều mặt công tác của Đảng ở nông thôn là cấp huyện nói chung còn yếu, các tổ chức Đảng, chính quyền và đoàn thể ở cơ sở xã, ấp chưa được củng cố; nhiều cán bộ, đảng viên thiếu gương mẫu trong việc nộp thuế nông nghiệp và bán lương thực cho Nhà nước; một số cán bộ, đảng viên bị thoái hóa, hư hỏng.

3. Công tác lương thực là một công tác cách mạng... Các tỉnh phải đặt việc huy động lương thực hiện nay là công tác trọng tâm trước mắt, kết hợp chặt chẽ với đẩy mạnh sản xuất lương thực vụ hè thu và vụ mùa năm 1978, với công tác cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp và công thương nghiệp tư nhân...

Đối với những phú nông và trung nông lớp trên cố tình ghìm lúa lại để bán ra thị trường "tự do" theo giá đầu cơ, cần dựa vào quần chúng đấu tranh, vừa thuyết phục vừa bắt buộc phải bán cho Nhà nước; đối với những trường hợp thật cần thiết thì sử dụng biện

pháp trưng mua. Tăng cường quản lý thị trường lương thực theo đúng Nghị quyết của Hội đồng Chính phủ, xử phạt nghiêm khắc những hành động đầu cơ tích trữ lương thực, làm hỗn loạn giá cả thị trường.

Chuẩn bị thực hiện tốt chế độ hợp đồng hai chiều mà Chính phủ sắp ban hành, nhằm thắt chặt quan hệ giữa các tổ chức kinh tế của Nhà nước với nông dân dưới sự chỉ đạo trực tiếp và toàn diện của Ủy ban nhân dân huyện trong lĩnh vực sản xuất và lưu thông phân phối, vừa thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển theo quy hoạch và kế hoạch của Nhà nước, vừa bảo đảm Nhà nước nắm được đại bộ phận lương thực hàng hóa, vừa tác động tích cực đến các mặt cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp, xây dựng lực lượng quốc doanh ở địa bàn nông thôn, xây dựng huyện và tăng cường cấp huyện, củng cố cơ sở xã, ấp...

Song song với việc cải tạo công thương nghiệp tư doanh, cần đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp, đưa nông dân vào con đường lao động sản xuất tập thể, quản lý chặt chẽ thị trường lương thực, kiên quyết trừng trị kịp thời bọn gian thương đầu cơ về lương thực...

Ngày 9-1-1980, Hội đồng Chính phủ ra Nghị quyết về chính sách lương thực, bao gồm các vấn đề cơ bản: chính sách huy động lương thực, chính sách phân phối lương thực, phân cấp quản lý lương thực, tổ chức quản lý thị trường lương thực, v.v... Vấn đề cân đối lương thực của Nhà nước trong năm 1980 rất căng thẳng. Tình trạng thiếu hụt lương thực ngày càng nghiêm trọng. Việc huy động lương thực ở các tỉnh Nam Bộ không đạt kết quả như mong muốn trong khi ở đây được mùa lớn. Từ quý I năm 1980, Đảng và Nhà nước đã phải chủ trương tăng cường lực lượng quân đội vừa làm kinh tế vừa tập luyện sẵn sàng chiến đấu, cố gắng sản xuất tự túc một phần lương thực. Ngoài ra, cán bộ, công nhân, viên chức, học sinh, sinh viên, các hộ phi nông nghiệp

ở thành thị cũng được giao nhiệm vụ phải tự túc lương thực từ 1 đến 3 tháng[1]. Nhà nước cũng "nới lỏng" hơn việc quản lý thị trường lương thực, chẳng hạn như nông dân sau khi làm xong nghĩa vụ lương thực đối với Nhà nước thì được tự do sử dụng và lưu thông số lương thực còn lại; hay cán bộ, công nhân và nhân dân thành thị thiếu lương thực thì được đem lương thực của gia đình ở nông thôn lên hoặc mua ở thị trường. Tính từ sau mùa lũ lụt năm 1978 đến hè - thu năm 1980 các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long được mùa năm vụ liền nhưng lượng thóc huy động được không đạt mức yêu cầu của Nhà nước. Trong khi đó, miền Bắc và miền Trung thiếu lương thực một cách nghiêm trọng. Hai cán bộ cao cấp của Đảng và Nhà nước là ông Nguyễn Văn Linh (Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng) và ông Đỗ Mười (Ủy viên dự khuyết Bộ Chính trị, Phó Thủ tướng Chính phủ) đã được giao nhiệm vụ và có toàn quyền trong việc chỉ đạo thu mua lương thực ở đồng bằng sông Cửu Long theo kế hoạch đã được giao.

Tổng số lương thực Nhà nước huy động hàng năm từ các khu vực sản xuất nông nghiệp:

- Năm 1975: 1.515,3 nghìn tấn thóc huy động từ các tỉnh; 9,1 nghìn tấn lương thực quy thóc (trong đó 4,8 nghìn tấn thóc) do các nông trường quốc doanh giao nộp.

- Năm 1976: 2.057,8 nghìn tấn lương thực quy thóc (trong đó 1.998,7 nghìn tấn thóc) huy động từ các tỉnh; 10,7 nghìn tấn (trong đó 4,3 nghìn tấn thóc) do các nông trường quốc doanh giao nộp.

- Năm 1977: tổng số lương thực quy thóc huy động được là 1.716,1 nghìn tấn, trong đó huy động từ các tỉnh được 1.690,2 nghìn tấn (1.605,2 nghìn tấn thóc), các nông trường quốc doanh giao nộp 25,9 nghìn tấn (18,5 nghìn tấn thóc).

---

1. Xem: *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 41, Sđd, tr.55.

- Năm 1978: huy động được 1.622,1 nghìn tấn lương thực quy thóc, trong đó từ các tỉnh là 1.598,8 nghìn tấn (1.445,0 nghìn tấn thóc); từ các nông trường quốc doanh là 23,3 nghìn tấn (11,4 nghìn tấn thóc).

- Năm 1979: huy động được 1.449,6 nghìn tấn, trong đó huy động từ các tỉnh được 1.417,2 nghìn tấn (1.325,0 nghìn tấn thóc); các nông trường quốc doanh giao nộp 32,4 nghìn tấn (17,5 nghìn tấn thóc).

- Năm 1980: cả nước huy động được tổng cộng là 2.013,4 nghìn tấn thóc, trong đó huy động từ các tỉnh được 1.977,0 nghìn tấn (1.750,7 nghìn tấn thóc); các nông trường quốc doanh giao nộp 36,0 nghìn tấn (23,0 nghìn tấn thóc).

Tính trên toàn bộ lương thực, tỷ lệ huy động năm 1976 đạt 15,3% tổng sản lượng; năm 1977 đạt 13,5%; năm 1978 đạt 13,1%; năm 1979 đạt 10,2%, và năm 1980 đạt 13,7% tổng sản lượng của năm. Tính chung trên cả nước thì như vậy, nhưng ở miền Bắc có một số năm tỷ lệ huy động cho Nhà nước cao hơn mức huy động chung: năm 1978 là 14,5% so với 13,1% (riêng tỷ lệ thóc huy động là 17,5% so với 14,8%); năm 1979 là 13,1% so với 10,2% (tỷ lệ thóc huy động 16,0% so với 11,8%), v.v...[1]).

Tình hình sản xuất lương thực và cung ứng lương thực trong kế hoạch 5 năm chưa bao giờ đáp ứng đầy đủ được nhu cầu của xã hội. Các thành phố luôn gặp khó khăn về lương thực, trong đó đặc biệt là Thủ đô Hà Nội. Có những giai đoạn thiếu lương thực đến mức gay gắt. Chẳng hạn như trong tháng 3 và tháng 4-1978, Hà Nội không có đủ gạo để cung cấp theo tỷ lệ 30% gạo, 70% màu. Các loại thực phẩm thông thường như rau, đậu phụ, mỡ... đều không đủ để bán theo tem phiếu cho cán bộ và nhân dân. Ban Bí thư Trung ương đã phải gửi điện cho các tỉnh Hải Hưng, Thái Bình,

1. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.128.

Hà Nam Ninh, Hà Sơn Bình, Hà Bắc, yêu cầu các tỉnh tìm biện pháp giúp Hà Nội.

Kinh tế nông, lâm nghiệp ở các vùng trung du, miền núi cũng gặp nhiều khó khăn. Đặc biệt là sau hai cuộc chiến tranh biên giới thì kinh tế ở những vùng này càng khó khăn hơn. Giữa tháng 5-1979, Thường vụ Hội đồng Chính phủ mở hội nghị đại biểu các tỉnh và một số huyện trung du, miền núi phía Bắc bàn biện pháp xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế nông lâm nghiệp.

Cũng như ngành trồng trọt, ngành chăn nuôi cũng được chú ý đầu tư phát triển, song hiệu quả kinh tế rất hạn chế. Số lượng gia súc cày kéo cũng như gia súc nuôi lấy thịt hàng năm hầu như không tăng lên bao nhiêu. Theo thống kê:

Năm 1976 đàn trâu đạt 2.256,5 nghìn con; đàn bò đạt 1.595,2 nghìn con; đàn lợn đạt 8.958,1 nghìn con.

Năm 1977 các con số tương ứng với từng loại gia súc là 2.289,7 nghìn con; 1.646,0 nghìn con và 8.739,2 nghìn con.

Năm 1978: 2.327,7 nghìn con; 1.646,0 nghìn con và 8.838,9 nghìn con.

Năm 1979: 2.293,0 nghìn con; 1.628,1 nghìn con và 9.348,0 nghìn con.

Năm 1980 đàn trâu đạt 2.313,0 nghìn con, đàn bò đạt 1.664,2 nghìn con và đàn lợn đạt 10.001,2 nghìn con[1].

Về giá trị sản lượng chăn nuôi, nếu tính theo giá cố định 1970, cả nước đạt: 1976: 1.358,0 triệu đồng; 1977: 1.379,1 triệu đồng; 1978: 1.296,3 triệu đồng; 1979: 1.365,9 triệu đồng; 1980: 1.517,3 triệu đồng[2].

---

1. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích mới*, Sđd, tr.255. Về đàn trâu, bò, lợn, có thể tham khảo thêm trong *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.99.

2. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.97.

Nông nghiệp quốc doanh (bao gồm các nông trường, trạm, trại nông nghiệp quốc doanh) trong giai đoạn 1976-1980 trên địa bàn cả nước tiếp tục tăng. Số lượng nông trường quốc doanh của cả nước năm 1977 và 1978 là 218 nông trường, năm 1979 và 1980 tăng lên thành 232 nông trường. Số lượng lao động trong ngành nông nghiệp quốc doanh hàng năm cũng tăng lên. Chỉ tính riêng trong nông trường quốc doanh, năm 1977: 187,7 nghìn người; năm 1978: 191,8 nghìn người; năm 1979: 201,8 nghìn người; năm 1980: 202,1 nghìn người.

Các nông trường quốc doanh trồng cây lương thực (lúa, hoa màu) và các loại cây công nghiệp như chè, cà phê, cao su, v.v...

Giá trị tổng sản lượng nông nghiệp của nông trường quốc doanh (bao gồm cả trồng mới và chăm sóc) năm 1977 đạt 372,1 triệu đồng; năm 1978: 383,1 triệu đồng; năm 1979: 392,8 triệu đồng; năm 1980: 398,5 triệu đồng. Tuy nhiên, sản lượng lương thực (quy thóc) đạt được không cao: năm 1977 đạt 61,6 nghìn tấn; năm 1978 giảm hẳn xuống, còn 54,8 nghìn tấn. Hai năm 1979 và 1980 có tăng lên (1979: 77,6 nghìn tấn; 1980: 96,9 nghìn tấn)[1].

Các nông trường quốc doanh chăn nuôi trâu, bò cày kéo, bò sữa, lợn, gia cầm, tằm lấy kén, cá nước ngọt.

Trong thời kỳ kế hoạch 5 năm, các nông trường quốc doanh đã thực hiện việc giao nộp sản phẩm cho Nhà nước theo chỉ tiêu pháp lệnh. Sản phẩm trồng trọt giao nộp chủ yếu gồm lương thực, cói, mía cây, lạc vỏ, đậu tương, thuốc lá (lá), chè búp tươi, chè búp khô, và phê nhân, cao su (mủ khô), hồ tiêu (hạt), cam quả, dứa quả. Sản phẩm chăn nuôi giao nộp gồm trâu, bò thịt, trâu bò cày kéo và làm giống, lợn thịt và lợn giống, gia cầm, cá tươi, trứng tươi, sữa tươi, mật ong... Nhiều nông trường đã thực hiện việc chế biến sản phẩm giao nộp cho Nhà nước. Các sản phẩm chế biến giao nộp chủ yếu là đường, dầu lạc, dầu sả, sữa hộp, sữa bánh, rượu... Ngoài phần thu

1. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.102.

theo chỉ tiêu giao nộp, Nhà nước cũng thu mua một phần sản phẩm của nông trường quốc doanh.

Nhìn lại toàn bộ quá trình tiến hành cải tạo, phát triển nông nghiệp trong kế hoạch 5 năm 1976-1980, cho thấy, các thành phần kinh tế tư nhân, kinh tế cá thể ở miền Nam đang phát triển trong thể chế kinh tế cũ đều bị hạn chế hoặc thủ tiêu; kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể ngày càng được mở rộng. Và như vậy, mô hình kinh tế cùng với cơ chế vận hành đã được thống nhất trong phạm vi cả nước. Nền nông nghiệp cả nước vận hành trong điều kiện vừa cải tạo, vừa xây dựng và phát triển theo mô hình tập thể hóa ngày càng cao độ.

Sản xuất sút kém, đời sống khó khăn, người nông dân xã viên dần cảm thấy không còn mục tiêu để gắn bó với ruộng đất tập thể nữa. Họ quay về chăm chút cho kinh tế phụ gia đình trên đất 5% và làm thêm những nghề phụ mà không bị hợp tác xã quản lý. "Kinh tế phụ" trở thành kinh tế chính: thu nhập từ kinh tế phụ chiếm tới khoảng 2/3 thu nhập của các hộ, thậm chí có nhiều nơi còn cao hơn thế.

Rõ ràng mô hình hợp tác hóa dựa trên cơ sở tập thể hóa triệt để tư liệu sản xuất và sức lao động đã không còn sức sống, đòi hỏi phải có một sự thay đổi.

Tuy nhiên, cho đến cuối kế hoạch 5 năm, hợp tác hóa nông nghiệp vẫn được coi là "yêu cầu khách quan, cấp bách, đồng thời là công tác trọng tâm thường xuyên, phải tập trung sức thực hiện trong những năm trước mắt ở nông thôn miền Nam"[1]. Việc củng cố hợp tác xã nông nghiệp gắn với xây dựng huyện được Trung ương coi là một vấn đề cấp thiết cần tích cực giải quyết. Trong các ngày từ 26 đến 29-8-1980, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã họp với

1. Chỉ thị của Ban Bí thư số 93 CT/TƯ, ngày 30-6-1980, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 41, Sđd, tr.203.

những người lãnh đạo các Ban Kinh tế, Ban Tổ chức, Ban Tuyên huấn Trung ương, lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và một số Bí thư tỉnh ủy, thành ủy để thảo luận về việc củng cố hợp tác xã nông nghiệp gắn với xây dựng huyện ở đồng bằng và trung du miền Bắc. Những vấn đề được tập trung thảo luận là quy mô hợp tác xã và quy mô đội sản xuất, công tác khoán trong hợp tác xã và đội sản xuất, quan hệ giữa Nhà nước và hợp tác xã, xây dựng huyện và kiện toàn cấp huyện đủ sức tổ chức lại sản xuất từ cơ sở, củng cố và tăng cường quản lý hợp tác xã. Thông báo số 22 - TB/TW ngày 21-10-1980 ghi rõ: "Trong cơ chế quản lý hợp tác xã hiện nay, công tác khoán - một phương pháp tổ chức lao động gắn với trả công theo lao động - *trở thành một vấn đề thời sự nóng hổi.* Các địa phương đang vận dụng nhiều hình thức khoán rất khác nhau; trong đó, có những hình thức đúng, phát huy tác dụng tốt rõ rệt, có những hình thức chưa hoàn chỉnh đang gây ra những hiện tượng tiêu cực và có cả những hình thức sai lệch ("khoán trắng") đang làm suy yếu hợp tác xã và trận địa xã hội chủ nghĩa ở nông thôn"[1]. Thông báo cũng khẳng định: "Từ nay trở đi, Ủy ban nhân dân huyện chỉ giao *chỉ tiêu kế hoạch pháp lệnh cho hợp tác xã* về nghĩa vụ nông sản chủ yếu đối với Nhà nước (bao gồm thuế và phần bán theo giá chỉ đạo); không giao phần nông sản bán cho Nhà nước theo giá thỏa thuận thành "nghĩa vụ thứ hai"... Đối với phần nông sản hàng hóa ngoài nghĩa vụ, hợp tác xã sẽ bán theo giá thỏa thuận hay trao đổi hàng hai chiều với Nhà nước; nếu Nhà nước không mua, thì hợp tác xã được trao đổi trực tiếp với các đơn vị khác hoặc bán thẳng cho người tiêu dùng..."[2]. Nhận thức của những người lãnh đạo đã có đôi chút chuyển biến trước thực tiễn phát triển của nông nghiệp hợp tác hóa, cho dù một số điểm vẫn còn khá bảo thủ.

---

1. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 41, Sđd, tr.395.
2. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 41, Sđd, tr.401-402.

Như vậy, có thể nhận thấy giai đoạn 1976-1980 là giai đoạn khủng hoảng của mô hình tập thể hóa nông nghiệp. Nền nông nghiệp ở cả hai miền đều đã bộc lộ mâu thuẫn gay gắt giữa lợi ích của cá nhân người nông dân với lợi ích của toàn xã hội. Việc xác định con đường hợp tác hóa nông nghiệp dựa trên cơ sở tập thể hóa triệt để tư liệu sản xuất và sức lao động chính là nguồn gốc của mâu thuẫn kéo dài này. Tại một số địa phương, có hợp tác xã đã phải thực hiện việc "khoán chui" đến hộ gia đình dưới nhiều hình thức khác nhau để giải quyết vấn đề đời sống cho nông dân xã viên. Vào thời gian đầu, chủ trương này có vẻ phù hợp với nguyện vọng của xã viên, tạo nên động lực mới thúc đẩy các gia đình xã viên tận dụng đất đai, lao động, vốn liếng... cho nên nó kích thích được sản xuất.

Ngày 21-10-1980, Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam ra *Thông báo kết luận của Ban Bí thư về một số công tác trước mắt trong việc củng cố hợp tác xã nông nghiệp gắn với xây dựng huyện ở đồng bằng và trung du miền Bắc*. Ban Bí thư kết luận nhiều vấn đề, trong đó có công tác khoán trong hợp tác xã và đội sản xuất.

Chính từ thực tiễn này và trên cơ sở tổng kết kinh nghiệm của các địa phương mà Đảng ban hành Chỉ thị 100 (13-1-1981) về khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động, thực chất là khoán đến hộ gia đình xã viên.

Bức xúc trước tình trạng trì trệ của nông nghiệp tập thể, một số cán bộ chỉ đạo thực tiễn đã tìm cách tháo gỡ. "Khoán chui" là cụm từ sau này thường được dùng để nói đến hành động của những cán bộ không cam chịu nhìn nhân dân đói khổ, bí mật bàn nhau thực hiện khoán sản phẩm với hy vọng tìm ra hướng giải quyết cho sản xuất nông nghiệp. Đoàn Xá (Kiến Thuỵ - Hải Phòng) là một trong những địa phương như vậy. Bài ghi chép "Những ngày làm khoán chui ở Đoàn Xá" của tác giả Tô Đức Huy (báo *Nông nghiệp Việt Nam*, số

Xuân Bính Tuất 2006), tuy dưới dạng văn học nhưng có thể giúp chúng ta hình dung rõ thêm về bối cảnh chung lúc đó. Câu chuyện của Đoàn Xá rất riêng mà cũng rất chung. Nó cho thấy tình trạng khủng hoảng chung của cả nền nông nghiệp tập thể. Nó cũng cho thấy một chính sách phù hợp có khả năng xoay chuyển tình hình như thế nào.

2.4. Khôi phục, phát triển hệ thống giao thông vận tải - bưu điện

Ở miền Nam, trước giải phóng, hệ thống giao thông vận tải và toàn bộ kết cấu hạ tầng nói chung được tăng cường để phục vụ chiến tranh. Hệ thống đường sá, sân bay, bến cảng, phương tiện liên lạc có số lượng khá lớn và đạt trình độ cao về kỹ thuật, nhưng chủ yếu tập trung ở vùng đồng bằng Nam Bộ và ven biển. Khi chuyển sang xây dựng kinh tế, có những cơ sở trong hệ thống này (một số sân bay, kho tàng quân sự) không còn thích hợp nữa.

Chúng ta phải kế thừa một hệ thống giao thông vận tải, bưu điện rất yếu so với những đòi hỏi của công cuộc xây dựng đất nước. Chiến tranh đã tàn phá và cản trở việc xây dựng các công trình giao thông vận tải và bưu điện phục vụ kinh tế - xã hội. Ở miền Bắc, để phục vụ yêu cầu chi viện cho miền Nam và đề phòng địch phá hoại, Chính phủ đã buộc phải đầu tư xây dựng nhiều công trình có tính chất tạm thời và phân tán, thiếu đồng bộ, và trong thời kỳ chiến tranh Nhà nước cũng chưa có đủ vốn và thời gian để nâng cấp, hiện đại hóa những cơ sở đó. Mọi công việc đều phải tiến hành từng bước, và nói chung là thiếu đồng bộ.

Ngày 12-1-1976, Ủy ban Thường vụ Quốc hội Việt Nam Dân chủ Cộng hòa phê chuẩn việc thành lập Tổng cục hàng không dân dụng Việt Nam trực thuộc Hội đồng Chính phủ.

Ngành giao thông vận tải đã khôi phục và xây dựng mới tuyến đường sắt Bắc - Nam dài 1.730km. Trên tuyến đường sắt

này đã có 626km đường được làm mới, trong đó bao gồm 475 cầu, 520 cống, 150 nhà ga, đồng thời khôi phục trên cơ sở đường cũ đoạn từ Huế đi Đà Nẵng dài 130km và đoạn Phù Mỹ đi thành phố Hồ Chí Minh dài 630km. Kể từ khi khởi công ở các đoạn phải làm mới trên đường sắt thống nhất cho tới khi nối xong đoạn ray cuối cùng giữa Chu Lễ và Minh Cầm (ngày 4-12-1976) là tròn 14 tháng. Ngày 31-12-1976, tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh đã long trọng tổ chức lễ khánh thành tuyến giao thông huyết mạch quan trọng này. Đường bộ làm thêm 3.800km đường ô tô, xây dựng lại những cầu bị phá hoại trong chiến tranh và xây dựng mới một số cầu khác với tổng chiều dài các cầu hơn 30 nghìn mét[1].

Một số công trình giao thông được khẩn trương phục hồi và xây dựng mới trong kế hoạch 5 năm 1976-1980. Tháng 7 năm 1976, cầu Ái Mỗ (Hà Sơn Bình) nằm trên đường 21A bắc qua sông Tích, dài 68 mét, rộng 12,3 mét, có 4 nhịp được xây dựng xong.

Ngày 27-8-1976 khánh thành cầu An Lỗ, một trong những cây cầu lớn nhất của tỉnh Bình Trị Thiên. Cầu bắc qua sông Bồ, giữa hai huyện Hương Trà và Phong Điền trên đường số 1, dài 272 mét, rộng 8 mét, có 11 nhịp.

Ngày 15-9-1976 bắt đầu mở đường hàng không dân dụng Hà Nội - Huế.

Ngày 21-9-1976 khánh thành đường hàng không dân dụng Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh - Phnôm Pênh.

Từ tháng 2 -1977, Việt Nam bắt đầu đưa máy bay vận tải phản lực hiện đại TU-134 do Liên Xô viện trợ vào việc chở hành khách trên tuyến hàng không Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh.

---

1. Trần Hoàng Kim, *Kinh tế Việt Nam chặng đường 1945-1995 và triển vọng đến năm 2020*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1996, tr.71-72.

Ngày 3-3-1977, chuyến bay đầu tiên của hãng hàng không dân dụng Lào tới Hà Nội, đánh dấu một mốc mới trong quan hệ hàng không dân dụng giữa hai nước.

Từ giữa tháng 3-1977, đường hàng không dân dụng thành phố Hồ Chí Minh - Buôn Ma Thuột - Đà Nẵng đã được mở lại.

Ngày 14-4-1977, Việt Nam và Pháp ký Hiệp định vận chuyển hàng không dân dụng. Ngày 18-5-1978, chuyến bay đầu tiên của Hãng Hàng không dân dụng Pháp đã đỗ xuống sân bay Tân Sơn Nhất.

Tháng giêng năm 1977 bắt đầu khởi công xây dựng đường số 6, đoạn nối liền thành phố Xuân Mai với công trình thủy điện sông Đà.

Giữa tháng 8-1977, ngành vận tải hàng không mở các tuyến bay Gia Lâm - Đà Nẵng - Plâyku, thành phố Hồ Chí Minh - Kon Tum - Plâyku và ngược lại.

Ngày 29-12-1977, đường Thắng Lợi do Cuba giúp xây dựng, dài 50km, chạy từ Xuân Mai qua Sơn Tây lên vùng núi Đá Chông giáp với sông Đà đã hoàn thành.

Từ đầu tháng 1 năm 1978 bắt đầu mở cửa sân bay quốc tế Thủ đô Hà Nội.

Ngày 22-5-1978, chuyến bay đầu tiên của hãng hàng không Việt Nam đi Băng Cốc (Thái Lan) mở đầu cho những chuyến bay thường kỳ trên tuyến đường này.

Ngành vận tải đường biển cũng có những bước tiến đáng kể. Ngày 2-7-1978, tàu viễn dương Vũng Tàu có sức chở 11.500 tấn đã cập bến Vũng Tàu thuộc cảng thành phố Hồ Chí Minh.

Cảng Hải Phòng là một cảng lớn nhưng không đáp ứng được nhu cầu là đầu mối tiếp nhận và vận chuyển hàng hóa của cả nước.

Mặc dù đã được chấn chỉnh trong hai năm 1978-1979 nhưng năng lực bốc xếp và tiếp nhận hàng nhập vẫn thấp, thậm chí giảm sút, hàng ứ đọng ở kho bãi vẫn nhiều và tình trạng thất thoát hàng vẫn chưa chấm dứt. Trong nửa cuối năm 1980, cảng Hải Phòng được chỉ đạo kiện toàn cơ quan, giám đốc, Đảng ủy, công đoàn, đoàn thanh niên..., bổ sung cán bộ kỹ thuật và cán bộ quản lý, xây dựng lực lượng bốc xếp... Cảng thực hiện rộng rãi chế độ làm khoán và trả lương theo sản phẩm, theo khối lượng công việc cho từng dây chuyền khép kín (từ bốc xếp ở tàu, vận chuyển đến tận kho để hàng) và có chế độ thưởng, phạt về vật chất để khuyến khích công nhân. Tổng cục đường biển, cảng Hải Phòng được chỉ đạo tổ chức việc phối hợp, hợp đồng với Bộ Ngoại thương và các chủ hàng, các ngành vận tải đường sông, đường sắt, đường bộ để nhanh chóng rút hàng ra khỏi cảng, nhằm giảm tình trạng ứ đọng hàng. Các thiết bị, phương tiện (như xà lan, cần cẩu, đầu máy, toa xe, v.v...) cũng được trang bị thêm cho cảng. Mọi lực lượng bảo vệ cảng được thống nhất vào một đầu mối chỉ huy là ngành công an và đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của giám đốc cảng phụ trách công tác bảo vệ trong phạm vi xí nghiệp cảng. Một số đơn vị quân đội được tuyển chọn bổ sung cho lực lượng công nhân ở cảng. Số lượng tàu cập bến cảng Hải Phòng năm 1975 là 331 chiếc, năm 1976: 332 chiếc; năm 1977: 331 chiếc; năm 1978: 362 chiếc; năm 1979: 366 chiếc; năm 1980 là 361 chiếc[1].

Qua một vài số liệu dưới đây có thể hình dung sơ bộ tình hình giao thông vận tải của đất nước trong những năm 1976-1980.

Tổng chiều dài đường sắt và đường bộ (chỉ tính đường cho ô tô chịu được trọng tải từ 6 tấn trở lên) trong giai đoạn thực hiện kế hoạch 1976-1980:

---

1. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.315.

Đơn vị: km

Năm	Đường sắt	Đường bộ
1975	2.082,0	78.600,0
1976	2.918,8	79.800,0
1977	2.918,8	79.892,0
1978	2.930,0	80.262,0
1979	3.036,0	80.865,0
1980	3.055,4	81.136,0

Nguồn: http://www.gso.gov.vn. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích mới*, Sđd, tr.274.

Khối lượng hành khách luân chuyển tính theo lượt người/km như sau: Năm 1976 tổng số 15.568 triệu, trong đó đường sắt 3.155 triệu, đường bộ 12.053 triệu và đường thủy 311 triệu.

Năm 1977 tổng số 22.413 triệu, đường sắt: 4.238 triệu, đường bộ: 17.235 triệu, đường thủy: 881 triệu;

Năm 1978 tổng số 20.703 triệu, đường sắt: 4.701 triệu, đường bộ: 15.006 triệu, đường thủy: 953 triệu;

Năm 1979 tổng số 17.369 triệu, đường sắt: 4.397 triệu, đường bộ 11.967 triệu, đường thủy: 942 triệu;

Năm 1980 tổng số hành khách luân chuyển là 13.797 triệu lượt người/km, trong đó đường sắt: 4.488 triệu, đường bộ: 8.460 triệu, đường thủy: 786 triệu[1].

Khối lượng hàng hóa mà ngành vận tải luân chuyển trong giai đoạn 1976-1980 thực ra chưa đáp ứng được nhu cầu vận chuyển

1. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích mới*, Sđd, tr.277.

của cả nước. Các số liệu dưới đây phản ánh điều đó. Tính theo đơn vị vận chuyển trên kilômét:

Năm 1976, tổng số hàng vận chuyển được là 6.628 triệu tấn, trong đó đường sắt: 913 triệu tấn, đường bộ: 1.396 triệu tấn, đường thủy: 4.319 triệu tấn.

Năm 1977, tổng số vận chuyển 8.970 triệu tấn, trong đó đường sắt: 973 triệu tấn, đường bộ: 694 triệu tấn, đường thủy: 6.302 triệu tấn.

Năm 1978, tổng số 9.356 triệu tấn, đường sắt: 991 triệu tấn, đường bộ: 1.727 triệu tấn; đường thủy: 6.638 triệu tấn.

Năm 1979, tổng số 9.704 triệu tấn; đường sắt: 904 triệu tấn, đường bộ: 1.727 triệu tấn, đường thủy: 6.638 triệu tấn.

Năm 1980, tổng số hàng hóa vận chuyển được là 9.823 triệu tấn/km, trong đó đường sắt: 758 triệu tấn, đường bộ: 1.308 triệu tấn, đường thủy: 7.758 triệu tấn[1].

Ngành bưu điện lắp đặt được hệ thống đường dây điện thoại (bao gồm đường trục chính và đường liên tỉnh, đường nội tỉnh, đường nội hạt) tăng đều qua các năm. Năm 1976 riêng miền Bắc có 53,2 nghìn km; năm 1977 cả nước có 63,1 nghìn km; năm 1978 có 70,5 nghìn km; năm 1979 có 73,5 nghìn km; năm 1980 có 78,2 nghìn km. Số tổng đài điện thoại năm 1976 có 2.175 cái; năm 1977: 3.047 cái; năm 1978: 3.241 cái; năm 1979: 3.524 cái và năm 1980 có 3.661 cái. Số máy điện thoại cũng tăng lên hàng năm: năm 1976 có 30.328 chiếc; năm 1977 có 77.485 chiếc; năm 1978 có 88.147 chiếc; năm 1979 có 83.896 chiếc; năm 1980 có 90.630 chiếc.

Số lượng bưu phẩm, bưu kiện, thư và điện chuyển tiền, điện báo, điện thoại đường dài, v.v... mỗi năm ngành bưu điện chuyển đi

1. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích mới*, Sđd, tr.278.

hàng trăm nghìn lượt và phát hành hàng trăm triệu ấn bản báo. Doanh thu năm 1976 đạt 50,6 triệu đồng; năm 1977 đạt 74,5 triệu đồng; năm 1978 đạt 82,1 triệu đồng; năm 1979 đạt 119,9 triệu đồng và năm 1980 đạt 146,4 triệu đồng[1].

1.5. Thực hiện mục tiêu phát triển nội thương, ngoại thương

Cơ chế quản lý thương nghiệp là một bộ phận của cơ chế quản lý nền kinh tế quốc dân với các phương pháp điều phối tác động đến các hoạt động kinh tế và các hình thức tổ chức lao động xã hội.

Về nội thương

Trước khi đất nước thống nhất, trong hoàn cảnh vừa tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ, vừa xây dựng và phát triển kinh tế, nhằm mục tiêu tập trung tối đa nguồn hàng vào tay Nhà nước, ngành thương nghiệp miền Bắc đã áp dụng cơ chế mua hàng theo các đối tượng khác nhau mà không quan tâm đầy đủ đến lợi ích của người sản xuất. Đồng thời, nhằm đảm bảo một số nhu cầu cơ bản cho cán bộ, nhân dân, thương nghiệp miền Bắc đã áp dụng phổ biến cơ chế phân phối hàng hóa theo định lượng với giá thấp mà không tính đến diễn biến phức tạp của thị trường. Cần phải thấy rằng, tình trạng bao cấp trong phân phối hàng hóa, cơ chế thu mua theo nghĩa vụ và theo hợp đồng hai chiều, ở thời điểm lịch sử đó, đã có tác dụng huy động nguồn hàng và phân phối hàng hóa trong điều kiện chưa có thể bảo đảm được các nhu cầu xã hội.

Sau khi đất nước thống nhất, tình hình kinh tế - xã hội đã khác trước nhiều, nhưng thương nghiệp vẫn duy trì cơ chế mua và bán như cũ, cơ chế "hành chính, quan liêu, bao cấp", gây nên những tác động tiêu cực đến toàn bộ đời sống xã hội. Từ giữa năm 1979, Nhà nước đã bắt đầu có chủ trương xóa bỏ bao cấp, chuyển sang hạch toán kinh tế ở các đơn vị cơ sở. Nhưng những vấn đề cơ bản của cơ chế cũ vẫn còn đó, và thương nghiệp vẫn duy trì cơ chế giá thấp đối

1. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.318.

với một số mặt hàng khi mua và bán, nên trên thực tế, cơ chế cũ vẫn tiếp tục vận hành, không chỉ trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai, mà cho đến tận cuối kế hoạch 5 năm lần thứ ba.

Hệ thống thương nghiệp bán buôn trực thuộc Bộ Nội thương, trước năm 1978 gồm các tổng công ty bán buôn được tổ chức theo ngành hàng (bách hóa, điện máy, vải sợi, thực phẩm, v.v...). Các tổng công ty đều có công ty chuyên doanh theo nhóm hàng trên phạm vi cả nước. Từ năm 1978, các tổng công ty được giải thể, lập ra 22 công ty chuyên doanh, được bố trí theo nhóm hàng và theo địa bàn hoạt động. Các công ty chuyên doanh theo nhóm hàng có chi nhánh đặt ở một số vùng, chủ yếu là thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng. Các công ty bố trí theo địa bàn là công ty thực phẩm 1 ở Hà Nội, công ty thực phẩm 2 ở thành phố Hồ Chí Minh, công ty vật liệu xây dựng 1 ở Hà Nội, công ty vật liệu xây dựng 2 ở thành phố Hồ Chí Minh.

Hệ thống thương nghiệp bán lẻ chủ yếu trực thuộc các sở thương nghiệp và chính quyền cấp huyện. Thương nghiệp cấp tỉnh được tổ chức thành các công ty bán buôn kiêm bán lẻ, mỗi tỉnh thường có từ 4 đến 7 công ty. Thương nghiệp tỉnh chủ yếu nhận hàng của Trung ương và mua hàng của địa phương theo kế hoạch thống nhất để cung ứng cho mạng lưới bán lẻ ở các huyện và thị xã trong tỉnh.

Hệ thống cơ sở ăn uống và dịch vụ hình thành chủ yếu ở hai ngành ăn uống bình dân và du lịch quốc tế. Tổ chức ăn uống công cộng chủ yếu do các địa phương quản lý, gồm các cửa hàng ăn, giải khát, các quán trọ, các cửa hàng may mặc, sửa chữa đồ dân dụng. Các có sở ăn uống công cộng quốc doanh được tổ chức nhiều ở các tỉnh phía Nam sau ngày giải phóng.

Hệ thống hợp tác xã mua bán là hình thức tổ chức thương nghiệp tập thể. Năm 1975, do yêu cầu cấp bách của thị trường ở thành thị miền Nam vừa được giải phóng, các hợp tác xã tiêu thụ của phường đã được tổ chức, tồn tại đồng thời với hợp tác xã mua bán ở nông thôn. Cơ quan quản lý cấp trên của hai loại hợp tác xã

này về hình thức là tổ chức kinh tế tập thể, nhưng thực chất là cơ quan quản lý của Nhà nước nằm trong hệ thống nội thương.

Ngày 16-8-1979, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định *bãi bỏ các trạm kiểm soát có tính chất "ngăn sông cấm chợ" trong việc lưu thông hàng hóa được Nhà nước cho phép, ở miền Nam.* Ngày 23 tháng 6 năm 1980, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng ra *Nghị quyết về cải tiến công tác phân phối, lưu thông.*

Ngày 1 tháng 10 năm 1980, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định *về tăng cường quản lý thị trường* nhằm đẩy mạnh công tác cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Chỉ số giá bán lẻ giai đoạn 1976-1980[1]:

So với năm 1975 thì năm 1976 = 1,2 lần; năm 1977 = 1,4 lần; năm 1978 = 1,7 lần; năm 1979 = 2,0 lần; năm 1980 = 2,5 lần.

So với tháng 12-1975 thì chỉ số giá bán lẻ của năm 1976 bằng 121,9%.

So với tháng 12-1976 thì chỉ số giá bán lẻ của năm 1977 = 118,6%.

So với tháng 12-1977 thì chỉ số giá bán lẻ của năm 1978 = 120,9%.

So với tháng 12-1978 thì chỉ số giá bán lẻ của năm 1979 = 119,4%.

So với tháng 12-1979 thì chỉ số giá bán lẻ của năm 1980 = 125,2%.

Về ngoại thương[2]

Sau khi thống nhất, Việt Nam đã nối lại hầu hết những quan hệ đối ngoại về kinh tế vốn có trước đó. Ngày 15-9-1976, Việt Nam trở thành hội viên chính thức của Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF).

---

1. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích mới*, Sđd, tr.273.

2. Sau thống nhất đất nước cho đến năm 1989, trị giá xuất nhập khẩu của cả nước chủ yếu thanh toán bằng đồng rúp. Từ năm 1991, trị giá xuất nhập khẩu thanh toán bằng đô la Mỹ đã chiếm trên 92% và từ năm 1994 trở đi toàn bộ trị giá xuất, nhập khẩu được thanh toán bằng đô la Mỹ. Tạm quy ước tỷ giá rúp = USD.

Ngày 21-9-1976, Ngân hàng Thế giới (WB) công nhận Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên chính thức.

Ngày 23-9-1976, Việt Nam gia nhập Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB).

Ngày 18-4-1977, Hội đồng Chính phủ ra nghị định ban hành điều lệ về đầu tư của nước ngoài ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Ngày 27-5-1977, Việt Nam đã gia nhập Ngân hàng đầu tư quốc tế.

Ngày 27-6-1978, trong khóa họp thứ 32 của Hội đồng tương trợ kinh tế, Việt Nam đã được kết nạp vào tổ chức hợp tác kinh tế lớn nhất của hệ thống xã hội chủ nghĩa. Sự kiện này mở ra một giai đoạn mới, giai đoạn hợp tác nhiều bên trong quan hệ với cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa. Hội đồng tương trợ kinh tế đã dành cho Việt Nam những ưu đãi giống như cộng đồng xã hội chủ nghĩa đã dành cho Cuba và Mông Cổ.

Ngày 3-11-1978, Chính phủ Liên Xô đã ký với Chính phủ Việt Nam Hiệp ước hữu nghị và hợp tác và Hiệp ước hợp tác kinh tế dài hạn 10 năm.

Nhìn chung, quan hệ kinh tế đối ngoại trong những năm 1976-1978 là khá thuận lợi. Nhưng từ cuối năm 1978 trở đi, những diễn biến phức tạp về chính trị, quân sự và ngoại giao trong khu vực đã tác động mạnh đến tình hình. Lấy cớ Việt Nam đưa quân vào Campuchia, Mỹ, một số nước phương Tây và một số nước Đông Nam Á thực hiện chính sách cấm vận đối với Việt Nam. Họ ngừng viện trợ và đầu tư vào Việt Nam, ngừng thực hiện các khoản tín dụng đã cam kết với Chính phủ. Việt Nam gặp phải rất nhiều khó khăn do chính sách cấm vận đó. Tuy nhiên, ngược lại, Việt Nam vẫn tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của các nước xã hội chủ nghĩa và một số nước bạn bè khác.

Trong giai đoạn 1976-1980, tình hình xuất khẩu và nhập khẩu:

Đơn vị: Triệu rúp - USD

Năm	Trị giá xuất khẩu	Trị giá nhập khẩu
1976	222,7	1.024,1
1977	322,5	1.218,4
1978	326,9	1.303,2
1979	320,5	1.526,1
1980	338,6	1.314,2

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Kinh tế - xã hội Việt Nam 1975-2000, Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích mới*, Sđd, tr.262.

Những mặt hàng xuất khẩu chủ yếu trong giai đoạn 1976-1980:

- Gạo: năm 1976 cả nước xuất khẩu được 5,3 nghìn tấn; đến năm 1980 xuất được 33,3 nghìn tấn.

- Cao su: Năm 1976 xuất 27,7 nghìn tấn, năm 1977: 35,1 nghìn tấn; năm 1978: 24,8 nghìn tấn; năm 1979: 33,0 nghìn tấn và năm 1980 xuất được 32,8 nghìn tấn.

- Cà phê: năm 1976 xuất khẩu được 8,5 nghìn tấn; năm 1977: 2,1 nghìn tấn; năm 1978: 3,5 nghìn tấn; năm 1979: 2,8 nghìn tấn, và năm 1980 xuất được 4,0 nghìn tấn.

- Than đá: năm 1976 xuất được 1.307,0 nghìn tấn; năm 1977: 1.463,0 nghìn tấn; năm 1978: 1.430,0 nghìn tấn; năm 1979: 758,0 nghìn tấn và năm 1980: 656,0 nghìn tấn.

- Hàng dệt may: năm 1976 xuất khẩu trị giá 32 triệu USD; năm 1977: 81,3 triệu USD; năm 1978: 78,1 triệu USD; năm 1979: 71,5 triệu USD và năm 1980 xuất khẩu trị giá 56,6 triệu USD[1].

---

1. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích mới*, Sđd, tr.265.

Nhập khẩu có tầm chiến lược quan trọng đối với nền kinh tế. Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa là thị trường nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam. Hàng nhập khẩu được thanh toán qua hình thức cho vay và viện trợ, và qua hình thức này cũng tạo những khả năng mới cho việc xuất khẩu hàng hóa sang thị trường các nước xã hội chủ nghĩa.

Những mặt hàng chủ yếu được nhập khẩu trong giai đoạn 1976-1980 là sắt thép, xăng dầu, phân bón hóa học, xi măng, lương thực (gạo, bột mì), nguyên liệu cho ngành dệt (bông, sợi, tơ). Số liệu nhập khẩu cụ thể như sau:

	1975	**1976**	**1977**	**1978**	**1979**	**1980**
Sắt thép (nghìn tấn)	268,9	248,6	309,7	311,3	263,1	162,3
Xăng, dầu (nghìn tấn)	1.319,7	2.115,6	1.923,7	1.906,6	1.953,2	1.626,2
Phân hóa học (quy đạm, nghìn tấn)	533,2	1.032,1	1.097,6	636,0	409,0	411,8
Xi măng (nghìn tấn)	234,3	126,1	301,9	209,6	50,1	57,1
Lương thực (nghìn tấn)	923,8	632,1	1.095,6	1.395,0	1.708	887,8
Nguyên liệu dệt (nghìn tấn)	25,9	40,1	37,3	33,1	44,3	41,7

Nguồn: Tổng cục Thống kê: Niên giám thống kê từ năm 1999 trở về trước, *Kinh tế - xã hội Việt Nam 1975-2000*; Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích mới*, Sđd, tr.268.

Tương quan giữa xuất khẩu và nhập khẩu trong giai đoạn 1976-1980

Đơn vị: triệu rúp và USD
(chưa tính dịch vụ)

Năm	Tổng kim ngạch XK và NK	Kim ngạch xuất khẩu	Kim ngạch nhập khẩu	Cân đối XK và NK	Tỷ lệ %
1976	1.246,4	222,7	1.024,1	- 801.4	21,75
1977	1.540,9	322,5	1.218,4	- 895,9	26,47
1978	1.630,1	326,9	1.303,2	- 976,3	25,08
1979	1.546,6	320,5	1.526,1	- 1205,6	21
1980	1.648	336	1.312	- 976	25,61

Nguồn: Niên giám thống kê 1977-1978, *45 năm kinh tế Việt Nam 1945-1990*, Sđd, tr.218.

Từ năm 1976, Việt Nam mở rộng hợp tác gia công hàng xuất khẩu, chủ yếu là hàng tiêu dùng có hàm lượng lao động cao.

Trong bối cảnh các mô hình kinh tế ở các nước xã hội chủ nghĩa tương tự nhau, để học tập kinh nghiệm nước khác, từ giữa năm 1980, Đảng và Nhà nước chủ trương cử cán bộ cao cấp và trung cấp sang Liên Xô học tập, khảo sát về quản lý kinh tế. 40 cán bộ cao cấp được chia thành hai lớp, mỗi lớp 20 người, khảo sát và thực tập trong khoảng 2 - 3 tháng. 250 cán bộ trung cấp quản lý kinh tế đi học từ 18 đến 24 tháng. Từ cuối tháng 10 năm 1980, Trường Hành chính và Kinh tế Trung ương nhận trách nhiệm tổ chức lớp bồi dưỡng kiến thức quản lý kinh tế (khóa 3) cho khoảng

300 cán bộ cao cấp và trung cấp, kéo dài trong 14 tuần với sự tham gia giảng dạy của các giáo sư Liên Xô. Kinh tế ngoại thương là một trong những ngành được quan tâm đào tạo.

II. ỔN ĐỊNH TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI, PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, GIÁO DỤC, CHĂM LO SỨC KHOẺ VÀ ĐỜI SỐNG NHÂN DÂN

1. Tiếp tục ổn định tình hình chính trị - xã hội

Sau khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã ban hành nhiều quyết định quan trọng nhằm ổn định tình hình xã hội sau khi thống nhất đất nước.

Công tác đền ơn đáp nghĩa đối với những người, những gia đình hy sinh, tổn thất nhiều trong chiến tranh đã được Đảng, Nhà nước quan tâm ngay sau khi chiến tranh kết thúc:

Trong tháng 7-1975, Ban Bí thư Trung ương Đảng ra 2 Chỉ thị: một là, giao nhiệm vụ cho các lực lượng vũ trang cùng nhân dân phá gỡ bom mìn, thu dọn chất nổ, khắc phục hậu quả chiến tranh; hai là, nêu rõ trách nhiệm của Đảng, các ngành, các cấp đối với công tác thương binh, xã hội sau chiến tranh.

Nhà nước đã tặng thưởng nhiều huân chương, bằng khen cho các đơn vị và cá nhân có nhiều thành tích trong việc thực hiện chính sách hậu phương quân đội, các gia đình liệt sĩ, thương binh gương mẫu. Ngày 10-9-1975, Thủ tướng Chính phủ ra Thông tư (số 297/TTg) hướng dẫn việc khen thưởng gia đình quân nhân trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, lấy ngày 30-4-1975 là ngày kết thúc cuộc kháng chiến để tính khen thưởng, giải quyết sớm việc xác định liệt sĩ, tử sĩ, từ trần, mất tích, việc báo tử, thông báo quân nhân nhập ngũ cho xã, khu phố, góp phần tích cực giải quyết hậu quả chiến tranh.

Ngày 12-9-1975, Nhà nước đã tuyên dương danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân cho 59 đơn vị và 6 cá nhân đã lập nhiều thành tích trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975. Ngày 15-1-1976, Quốc hội và Chủ tịch nước công bố lệnh tuyên dương Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân cho 54 đơn vị và 42 cá nhân thuộc quân đội có nhiều thành tích trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Thực hiện Chỉ thị số 60-CP ngày 5-4-1976 của Hội đồng Chính phủ về việc xây dựng nghĩa trang, đài kỷ niệm, bia ghi công liệt sĩ, quy định đặt ở những nơi có ý nghĩa tiêu biểu, phong cảnh đẹp, thuận tiện cho thăm viếng, phù hợp với quy hoạch xây dựng và phát triển của địa phương; ngày 8-4-1976, Bộ Tổng tham mưu quân đội nhân dân Việt Nam ra chỉ thị thực hiện quy tập mộ liệt sĩ ở các chiến trường. Chỉ thị quy định trách nhiệm, bảo đảm vật tư, ngân sách, lực lượng, biện pháp, thời gian hoàn thành và phân công: Quân đoàn 2 phụ trách quy tập mộ liệt sĩ hy sinh ở khu vực đường số 9, Khe Sanh và tây nam Thừa Thiên. Quân đoàn 3 phụ trách ở Tây Nguyên. Bộ Tư lệnh Trường Sơn phụ trách tuyến đường Trường Sơn. Quân khu 4 phụ trách Vĩnh Linh, Quảng Trị, Thừa Thiên và Trung Lào. Quân khu Tây Bắc phụ trách các tỉnh Bắc Lào. Chỉ thị nhấn mạnh việc quy tập mộ liệt sĩ sau chiến tranh là một công tác lớn, có ý nghĩa chính trị quan trọng[1].

Tháng 4-1977, Nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn, khởi công từ tháng 10-1975, được khánh thành. Nghĩa trang đặt tại xã Trung Sơn, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị.

Từ ngày 14 đến 16-12-1977, Hội nghị thương binh, gia đình liệt sĩ tiêu biểu toàn quốc họp tại Hà Nội.

---

1. Viện Lịch sử quân sự, *55 năm quân đội nhân dân Việt Nam*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1999, tr.381.

Ngày 2-8-1978, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định số 193-CP về việc thực hiện chính sách đối với cán bộ, chiến sĩ và đồng bào ở miền Nam đã tham gia kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, nếu chưa rõ tin tức thì gia đình được hưởng chế độ trợ cấp như đối với gia đình liệt sĩ kể từ ngày 17-6-1976. Quy định này cũng áp dụng đối với cán bộ, chiến sĩ ở miền Bắc vào công tác hoặc chiến đấu ở miền Nam, chưa rõ tin tức[1].

Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, nơi lưu giữ lâu dài thi hài của Người, được đưa vào hoạt động từ cuối tháng 8 năm 1975. Một tổ chức chuyên trách đã được Trung ương Đảng giao nhiệm vụ quản lý, bảo vệ, bảo dưỡng, phục vụ nhân dân thăm viếng Hồ Chủ tịch. Ngày 31 tháng 3 năm 1979, Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh được Ban Bí thư ra Thông báo quyết định thành lập. Theo đó, Ban Quản lý Lăng là cơ quan trực thuộc Hội đồng Chính phủ, có chức năng *giữ gìn nguyên vẹn, lâu dài thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh, quản lý toàn diện và điều hành mọi hoạt động của Lăng và Quảng trường Ba Đình.*

Ngày 20-12-1979, 126 đơn vị và 68 cá nhân (trong đó có 100 đơn vị và 48 cán bộ, chiến sĩ quân đội nhân dân Việt Nam và dân quân tự vệ) đã lập nhiều thành tích xuất sắc trong sự nghiệp chống Mỹ cứu nước và trong công cuộc chiến đấu, phục vụ chiến đấu bảo vệ Tổ quốc ở biên giới Tây Nam và phía Bắc được tuyên dương Anh hùng lực lượng vũ trang. Ngày 21-12-1979, Chủ tịch nước công bố lệnh (số 194/LCT) tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh cho quân khu 5, quân khu 7, quân khu 9, Quân chủng Phòng không, Quân chủng Không quân, Binh chủng Pháo binh, Binh chủng Đặc công, Binh chủng Công binh, Binh chủng Thông tin liên lạc, Binh chủng Hóa học, Binh chủng Thiết giáp, Bộ đội Vận tải thuộc Tổng cục Hậu cần, Sư đoàn 372 Không quân thuộc Quân chủng

1. Viện Lịch sử quân sự, *55 năm quân đội nhân dân Việt Nam*, Sđd, tr.397.

Không quân, các đơn vị tiền phương thuộc Tổng cục Hậu cần và Tổng cục Kỹ thuật đã có nhiều thành tích xuất sắc trong chiến đấu và phục vụ chiến đấu ở biên giới Tây Nam. Chủ tịch nước cũng công bố lệnh tặng thưởng Huân chương Độc lập, Huân chương kháng chiến hạng hai, Huân chương kháng chiến hạng ba cho 104 đơn vị tham gia chiến đấu và phục vụ chiến đấu ở biên giới phía Bắc.

Tại phiên họp ngày 3-10-1980, Bộ Chính trị đã quyết định khen thưởng Huân chương cho nhiều đơn vị và chỉ thị cho chính quyền làm thủ tục. Theo đó, Huân chương Sao Vàng được tặng thưởng cho: Mặt trận Dân tộc thống nhất Việt Nam, nay là Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (bao gồm cả Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam và Liên minh các lực lượng Dân tộc Dân chủ và Hòa bình Việt Nam); Huân chương Hồ Chí Minh hạng nhất được tặng thưởng cho: Tổng Công đoàn Việt Nam, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Đảng Xã hội Việt Nam, Đảng Dân chủ Việt Nam, ngành giáo dục Việt Nam (bao gồm Bộ Giáo dục, Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp), ngành y tế Việt Nam.

Để cho nhân dân thuận tiện trong các giao dịch, ngày 9-8-1976, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định về việc cấp Giấy Căn cước cho nhân dân cả nước. Ngày 23-1-1978, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định giao cho Tòa án nhân dân đặc biệt (thành lập ngày 24-11-1976) quyền xét xử những tội phạm nghiêm trọng về trật tự xã hội xảy ra ở thành phố Hồ Chí Minh.

Công tác sử dụng trí thức cũ ở miền Nam đã được quan tâm ngay từ sau giải phóng. Các ngành và các tỉnh ở miền Nam đã có nhiều cố gắng trong công tác tiếp nhận, giáo dục cải tạo và sử dụng trí thức của chế độ cũ. Nhiều trí thức cũ, nhất là ở các ngành giáo dục và y tế đã tỏ rõ tinh thần yêu nước trong việc hành nghề một cách chân chính. Tuy nhiên, một số không ít chưa có việc làm, vẫn còn nhiều tâm tư. Số vụ trốn ra nước ngoài tăng lên, ảnh hưởng

không tốt đến những người ở lại. Ngày 26-3-1979, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã ra Chỉ thị số 66-CT/TƯ "Về một số công tác trước mắt đối với trí thức cũ ở miền Nam", nhấn mạnh tầm quan trọng của việc sử dụng trí thức cũ vào các công việc của đất nước. Trung ương yêu cầu phải *giải quyết nhanh chóng tình trạng thất nghiệp* của trí thức cũ, bố trí công việc cho họ *theo đúng ngành nghề* hoặc một chỗ làm *gần nhất với khả năng của họ*. Phải cố gắng giải quyết một bước đời sống cho trí thức cũ. Bản Chỉ thị cũng nhấn mạnh: "... Mọi việc khám xét, tịch thu, trưng thu, trưng mua nhà cửa, tài sản đều phải làm đúng với chính sách, pháp luật, quy định của Nhà nước. Cấm mọi hành động lạm quyền, vô kỷ luật, tùy tiện... Chấm dứt mọi biểu hiện phân biệt đối xử với trí thức cũ, kể cả con cái và gia đình họ... Từ nay, chấm dứt tình trạng một số nơi tùy tiện tập trung trí thức loại này (tức là số trí thức là sĩ quan, nhân viên chính quyền cũ) mỗi khi có một tình hình gì đặc biệt (ngày lễ lớn hoặc có biến động chính trị, v.v...). Nhiệm vụ của các cơ quan an ninh là phải thường xuyên và khéo léo theo dõi những phần tử xấu và có cách đối phó thích đáng, không dùng biện pháp thô bạo nói trên. Phải cảnh giác nhưng không được nghi ngờ lung tung. Chấm dứt tình trạng tùy tiện đặt ra "luật lệ" riêng và độc đoán của địa phương hoặc ngành... Cần thận trọng trong việc đưa số trí thức thuộc thành phần sĩ quan hoặc nhân viên chính quyền cũ ra khỏi thành phố một cách đồng loạt, không phân biệt tiến bộ hay là phản động, không được truy chụp "liên quan" để xử lý cả với gia đình họ"[1].

Một số vấn đề về *địa giới hành chính* đã được từng bước giải quyết nhằm phục vụ cho việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 1976-1980. Ngày 18-9-1976, Hội đồng Chính phủ ra nghị định về các việc:

---

1. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 40, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.109-112.

- Thành lập Thành phố Đà Lạt trực thuộc tỉnh Lâm Đồng.

- Thành lập huyện Côn Sơn trên đảo Côn Sơn thuộc thành phố Hồ Chí Minh. (Ngày 16-10-1976, Thủ tướng Chính phủ ra quyết định huyện Côn Sơn trên đảo Côn Sơn thuộc tỉnh Hậu Giang).

- Ở những đảo có dân số trên dưới 1.000 người thì được thành lập xã.

Ngày 24-6-1976, Hội đồng Chính phủ ra quyết định chuyển thị xã Phúc Yên tỉnh Vĩnh Phú thành thị trấn Phúc Yên thuộc Yên Lãng tỉnh Vĩnh Phú và thành lập thị trấn Xuân Hòa thuộc tỉnh Vĩnh Phú.

Ngày 10-3-1977, Hội đồng Chính phủ ra quyết định hợp nhất và điều chỉnh một số huyện, thành lập các huyện Cam Ranh, Diên Khánh, Xuân An, Tuy Hòa thuộc tỉnh Phú Khánh. Đổi cấp đơn vị hành chính thị xã Nha Trang thành thành phố Nha Trang.

Ngày 11-3-1977, Hội đồng Chính phủ Quyết định hợp nhất một số huyện và điều chỉnh địa giới một số huyện, đồng thời quyết định thành lập một số huyện:

- Tỉnh Long An: Hợp nhất 2 huyện Châu Thành và Tân Trụ thành huyện Tân Châu, hai huyện Bến Lức và Thủ Thừa thành huyện Bến Thủ.

- Tỉnh Sông Bé: Hợp nhất huyện Lộc Ninh, Hớn Quản, Chơn Thành thành huyện Bình Long; ba huyện Bù Đốp, Phước Bình, Bù Đăng thành huyện Phước Long; hai huyện Đồng Xoài và Phú Giáo thành huyện Đồng Phú; hai huyện Dầu Tiếng và Bến Cát thành huyện Bến Cát.

- Tỉnh An Giang: hợp nhất hai huyện Đức Huệ và Châu Thành thành huyện Châu Thành; hai huyện Tri Tôn và Tịnh Biên thành huyện Bảy Núi.

- Tỉnh Hải Phòng: hợp nhất hai huyện Cát Bà và Cát Hải thành huyện Cát Hải.

- Tỉnh Cửu Long: hợp nhất hai huyện Châu Thành Tây và Cái Nhum và hai xã của huyện Tam Bình thành huyện Long Hồ; hai huyện Tam Bình và Bình Minh thành huyện Tam Bình; hai huyện Trà Ôn và Cầu Kè, xã Tiểu Cần của huyện Tiểu Cần thành huyện Cầu Kè.

- Tỉnh Hải Hưng: hợp nhất hai huyện Cẩm Giàng và huyện Bình Giang thành huyện Cẩm Bình; hai huyện Tiên Lữ và Phủ Cừ thành huyện Phù Tiên; hai huyện Văn Giang và Yên Mỹ thành huyện Văn Yên; hai huyện Văn Lâm và Mỹ Hào thành huyện Văn Mỹ.

- Tỉnh Bình Trị Thiên: hợp nhất hai huyện Phú Lộc và Nam Đồng, một số xã của huyện Phú Vang thành huyện Phú Lộc; hai huyện Hương Thủy và Phú Vang thành huyện Hương Phú; ba huyện Phong Điền, Quảng Điền và Hương Trà thành huyện Hương Điền; hai huyện Triệu Phong và Hải Lăng thành huyện Triệu Hải; hai huyện Lệ Thủy và Quảng Ninh thành huyện Lệ Ninh; ba huyện Vĩnh Linh, Gio Linh và Cam Lộ thành huyện Bến Hải; hai huyện Minh Hóa và Tuyên Hóa thành huyện Tuyên Hóa.

Ngày 27-4-1977, Hội đồng Chính phủ quyết định hợp nhất và điều chỉnh một số huyện, thị xã, thành lập một số huyện: huyện Kim Thành tỉnh Hà Nam Ninh; An Sơn, Ninh Hải tỉnh Thuận Hải.

Ngày 30-8-1977, thành lập thành phố Đà Nẵng thuộc tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng; điều chỉnh địa giới của huyện Cao Lộc và thị xã Lạng Sơn, chia huyện Krông Búc thành 2 huyện Krông Búc và Easúp; chia huyện Krông Pách thành 2 huyện Krông Pách và M'Drack thuộc tỉnh Đắk Lắk.

Ngày 30-3-1978, Hội đồng Chính phủ quyết định chia huyện Mộc Hóa thuộc tỉnh Long An thành 2 huyện Mộc Hóa và Vĩnh Hưng.

Ngày 3-6-1978, Hội đồng Chính phủ ra quyết định chia huyện Châu Thành (Kiên Giang) thành hai huyện Hòn Đất và Châu Thành.

Để xây dựng Thủ đô theo quy hoạch đến năm 2000, cuối năm 1978, ngoại thành Hà Nội đã được Nhà nước cho mở rộng thêm bằng việc nhập một số huyện và xã của tỉnh Hà Sơn Bình: các huyện Ba Vì, Thạch Thất, Phúc Thọ, Hoài Đức, Đan Phượng, thị xã Sơn Tây, thị xã Hà Đông, 7 xã thuộc huyện Quốc Oai (Cộng Hòa, Tân Hòa, Tân Phú, Đại Thành, Hiệp Thuận, Liên Hiệp, Tam Hiệp), hai xã Tiên Phương, Phụng Châu và phần bắc đường số 6 của hai xã Ngọc Hòa, Ngọc Sơn thuộc huyện Chương Mỹ; xã Hữu Hòa và phần bắc đường số 6 của xã Phú Lãm thuộc huyện Thanh Oai; bốn xã Việt Hưng, Thanh Hưng, Đại Thanh, Liên Ninh thuộc huyện Thường Tín. Huyện Sóc Sơn và huyện Yên Lãng cũ của tỉnh Vĩnh Phú cũng được quyết định nhập vào Hà Nội.

Ngoài Hà Nội, một số tỉnh khác cũng đã được Nhà nước điều chỉnh lại địa giới. Tỉnh Cao Lạng được chia lại thành hai tỉnh Cao Bằng và Lạng Sơn. Tỉnh Cao Bằng gồm các huyện của tỉnh Cao Bằng cũ và nhập thêm hai huyện Ngân Sơn và Chợ Rã của tỉnh Bắc Thái. Tỉnh Lạng Sơn gồm các huyện của tỉnh Lạng Sơn cũ và nhập thêm huyện Đình Lập của tỉnh Quảng Ninh. Ngoại thành thành phố Hồ Chí Minh được mở rộng thêm bằng việc nhập huyện Duyên Hải thuộc tỉnh Đồng Nai. Tỉnh Minh Hải được nhập thêm huyện Vĩnh Châu thuộc tỉnh Hậu Giang.

Từ ngày 28 đến 30-5-1979, kỳ họp thứ 5 Quốc hội khóa VI thông qua nghị quyết về việc thành lập đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo.

Ngày 26-2-1980, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định về việc thành lập thị trấn huyện lỵ Phong Châu (Vĩnh Phú).

Ngày 5-3-1980, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định về việc điều chỉnh địa giới huyện An Thuỵ, thành lập huyện Đồ Sơn và huyện Kiến An thuộc thành phố Hải Phòng.

Ngày 19-9-1980, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định về việc chia huyện Mộc Hóa thuộc tỉnh Long An thành huyện Mộc Hóa và huyện Tân Thanh, và đổi huyện Tân Châu cùng tỉnh thành huyện Vàm Cỏ.

Ngày 22-12-1980, Hội đồng Chính phủ quyết định sửa đổi một số đơn vị hành chính cấp huyện thuộc tỉnh Vĩnh Phú: chia huyện Sông Thao và huyện Sông Lô, mỗi huyện thành hai huyện; điều chỉnh địa giới huyện Phong Châu. Những thay đổi về địa giới hành chính trong giai đoạn 1976-1980 có nơi, có lúc không những không tạo thuận lợi trong điều hành của các cơ quan chức năng, mà còn gây xáo trộn, lãng phí.

Về mặt tổ chức hành chính, ngày 17-5-1977 đã tiến hành bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp: tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương, Hội đồng nhân dân huyện và tương đương; Hội đồng nhân dân xã và tương đương tại 38 tỉnh và thành phố.

Từ ngày 17 đến 22-1-1978, Hội nghị công tác dân tộc cả nước lần đầu tiên, họp ở Nha Trang.

Ngày 4-2-1978, Hội đồng Chính phủ ra Nghị quyết về việc bổ sung quyền hạn và trách nhiệm của chính quyền cấp huyện trong lĩnh vực quản lý kinh tế nhằm đáp ứng yêu cầu về xây dựng huyện, tổ chức sản xuất, đời sống trên địa bàn huyện.

Từ ngày 8 đến 11-5-1978, Đại hội Công đoàn toàn quốc lần thứ IV, họp tại Hà Nội. Ông Nguyễn Văn Linh được bầu làm Chủ tịch Ban Chấp hành Tổng Công đoàn Việt Nam (Phó Chủ tịch: Nguyễn Đức Thuận, Nguyễn Hộ).

Ngày 15-5-1978, Hội đồng Chính phủ ra quyết định bãi bỏ khoản trợ cấp tạm thời và thay thế bằng phụ cấp khu vực cho cán bộ, công nhân, nhân viên một số nơi ở miền Nam nhằm thống nhất chế độ tiền lương sau khi đã thống nhất tiền tệ trong cả nước (đổi tiền ngày 3-5-1978).

Ngày 23-9-1978, Thủ tướng Chính phủ ra Chỉ thị về việc tổ chức lực lượng thanh niên xung phong xây dựng kinh tế ở các tỉnh, thành phố miền Nam (khai hoang mở rộng diện tích, xây dựng các vùng kinh tế mới), góp phần thúc đẩy sự phân công lại lao động trên phạm vi cả nước.

Ngày 1-10-1979, Việt Nam đã tiến hành Tổng điều tra dân số trong cả nước. Năm 1979, dân số cả nước là 52.741.766 người. Việt Nam là một nước tỷ lệ lao động trong dân số ngày một tăng lên: năm 1971 có 35,1% dân số tham gia lao động xã hội, năm 1976 là 37,3%. Số người làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng lớn nhất: năm 1976 chiếm 66,9% tổng nguồn lao động. Cư dân nông thôn từ năm 1975 đến năm 1980 chiếm trên dưới 80%. Số người lao động trong khu vực Nhà nước quản lý năm 1976 chiếm 13,5% tổng nguồn lao động. Năm 1976, mật độ dân số là 149 người/km^2 [1].

Dân số trung bình cả nước 1975-1980
phân theo giới tính và thành thị, nông thôn[2]

Đơn vị: nghìn người

Năm	Tổng số	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
1975	47.638	22.817	24.821	10.242	37.396
1976	49.160	23.597	25.563	10.127	39.033
1977	50.413	24.367	26.046	10.108	40.305
1978	51.421	24.888	26.533	10.130	41.291
1979	52.462	25.444	27.018	10.094	42.368
1980	53.722	26.018	27.704	10.301	43.421

1. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích mới*, Sđd, tr.171-173.
2. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích mới*, Sđd, tr.239.

Số lao động làm việc trong các khu vực kinh tế giai đoạn 1976-1980 như sau:

- Năm 1976 có tổng số 18.358 nghìn người, trong đó nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là 12.275 nghìn người, công nghiệp và xây dựng là 2.937 nghìn người và dịch vụ là 3.146 nghìn người;

- Năm 1977, tổng số lao động là 19.056 nghìn người, nông lâm nghiệp và thủy sản: 12.933 nghìn người; công nghiệp và xây dựng: 3.061 nghìn người; dịch vụ: 3.063 nghìn người;

- Năm 1978 có 19.894 nghìn lao động, chia ra nông - lâm nghiệp và thủy sản: 13.649 nghìn người; công nghiệp và xây dựng: 3.241 nghìn người; dịch vụ: 3.004 nghìn người;

- Năm 1979 có tổng cộng 20.786 nghìn lao động, trong đó nông - lâm nghiệp và thủy sản: 14.390 nghìn người; công nghiệp và xây dựng: 3.366 nghìn người; dịch vụ: 3.030 nghìn người;

- Năm 1980 cả nước có 21.638 nghìn người, trong đó lao động nông lâm nghiệp và thủy sản là 15.301 nghìn người; công nghiệp và xây dựng: 3.258 nghìn người; dịch vụ: 3.079 nghìn người[1].

Ngày 18-12-1980, Quốc hội thông qua Hiến pháp năm 1980. Ngày 19-12-1980, Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ban hành lệnh công bố Hiến pháp Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. (Bản Dự thảo Hiến pháp đã được ông Trường Chinh thay mặt Ban Dự thảo Hiến pháp (thành lập từ tháng 7 năm 1976) trình Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng tháng 9-1980). Hiến pháp 1980 kế thừa và phát triển Hiến pháp năm 1946 và Hiến pháp năm 1959, là Hiến pháp của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong phạm vi cả nước. Hiến pháp quy định: Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước chuyên chính vô sản[2].

---

1. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích mới*, Sđd, tr.241.

2. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 41, Sđd, tr.226.

Ngày 20-12-1980 công bố Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Phát triển giáo dục

Cơ cấu tổ chức của hai hệ thống giáo dục khác nhau từ năm 1954 đến năm 1975 ở Việt Nam đặt ra cho ngành giáo dục nhiệm vụ thống nhất hệ thống giáo dục trên quy mô cả nước. Ở miền Bắc, hệ thống giáo dục chỉ có các trường công và giáo dục phổ thông tổ chức theo hệ 10 năm, còn ở miền Nam giáo dục phổ thông được tổ chức theo hệ 12 năm, bao gồm các trường công, trường tư, trường của các tôn giáo. Chương trình giảng dạy, nội dung giảng dạy, có nhiều điểm khác nhau, nhất là những môn xã hội.

Đối với giáo dục phổ thông, việc chuyển sang hệ 12 năm được thực hiện từng bước. Riêng với hệ đại học, việc tổ chức lại thành hệ đào tạo trong phạm vi cả nước được tiến hành rất khẩn trương. Trước ngày giải phóng, theo thống kê của chính quyền Sài Gòn, miền Nam có 18 viện đại học (7 viện đại học công, 11 viện đại học tư). Phần lớn các viện đại học ở miền Nam được thành lập trong những năm cuối thập niên 60 đầu thập niên 70 của thế kỷ XX.

Sau ngày giải phóng, Nhà nước đã giải thể toàn bộ các trường đại học tư, các trường đại học cộng đồng. Hệ thống các trường đại học, cao đẳng ở miền Nam được tổ chức lại theo Quyết định số 426/TTg ngày 27-10-1976 của Thủ tướng Chính phủ, gồm 15 trường. Trong số đó có 8 trường thuộc Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp quản lý: Đại học Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh (thành lập 5-1977), Đại học Bách khoa thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Sư phạm kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Tổng hợp Huế, Đại học Bách khoa Đà Nẵng, Đại học Cần Thơ, Đại học Đà Lạt. Bảy trường còn lại thuộc diện quản lý của các Bộ, các ngành khác.

Ngày 10-11-1977, Trường Đại học Tây Nguyên được thành lập.

Các trường Đại học Cộng đồng ở Tiền Giang và Duyên Hải được chuyển thành trường dự bị đại học để bồi dưỡng văn hóa chuẩn bị vào các trường đại học cho những đối tượng như chiến sĩ quân giải phóng, con liệt sĩ cách mạng, dân tộc ít người, con gia đình có công với cách mạng.

Do thành lập thêm các trường đại học ở miền Nam, năm học 1977-1978 cả nước đã có 50 trường đại học và 20 trường cao đẳng[1].

Do nhu cầu học tập của các tầng lớp nhân dân tăng lên, trong đó có những người thuộc diện chính sách cần ưu tiên đào tạo trình độ đại học nên Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp chủ trương đẩy mạnh việc tổ chức các trường, khoa dự bị đại học. Hầu hết các trường đại học đều mở khoa, lớp dự bị. Riêng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp mở 3 trường dự bị đại học nhằm bồi dưỡng kiến thức văn hóa cơ bản để có thể học được và học tốt chương trình ở bậc đại học theo chương trình của từng ngành học trong trường đại học hoặc chương trình của từng trường đại học.

Hình thức đào tạo tại chức được các trường đại học duy trì để nâng cao trình độ tri thức khoa học và kỹ năng nghề nghiệp cho cán bộ đang làm việc không có điều kiện theo học các trường tập trung. Trong hệ thống mạng lưới trường đại học có riêng 2 trường đại học tại chức tại Hà Nội và Hải Phòng. 35 trường có khoa đại học tại chức.

Ngày 5-4-1976 khai giảng Trạm đại học tại chức miền núi đầu tiên tại tỉnh Cao Lạng. Trạm có 66 học viên, trong đó học viên dân tộc ít người chiếm 90%.

Ngày 24-5-1976, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 224/TTg về việc đào tạo trên đại học ở trong nước nhằm giải quyết một cách

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *50 năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo...*, Sđd, tr.233.

chủ động việc xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật có trình độ sau đại học với cơ cấu đồng bộ và cân đối về ngành nghề và hoàn chỉnh về trình độ, tiến tới hình thành hệ thống đào tạo sau đại học ở trong nước.

Thực hiện Nghị quyết đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng và Nghị quyết của Bộ Chính trị về cải cách giáo dục, các trường đại học được xác định là có vai trò quan trọng trong việc thực hiện ba cuộc cách mạng, nhất là cách mạng khoa học - kỹ thuật. Thực hiện vai trò đó, các trường đại học đều cố gắng nâng cao chất lượng đào tạo, và để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội về đội ngũ cán bộ có trình độ sau đại học, Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp đã cho thử nghiệm việc bảo vệ luận án phó tiến sĩ ở một số nơi trong nước. Trên cơ sở đó, từ năm 1976, Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp chủ trương phát triển các cơ sở đào tạo sau đại học ở trong nước.

Ngày 11-3-1977, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 97-TTg về việc giao nhiệm vụ đào tạo sau đại học cho các trường đại học đầu tiên là: Đại học Bách khoa Hà Nội, Đại học Mỏ - Địa chất, Đại học Xây dựng, Đại học Y Hà Nội, Đại học Tổng hợp Hà Nội, Đại học Kinh tế - Kế hoạch, Đại học Sư phạm Hà Nội I, Đại học Nông nghiệp I[1].

Từ 31-1 đến 3-2-1977, Hội nghị về công tác giáo dục ở các tỉnh phía Nam đã được tổ chức tại thành phố Hồ Chí Minh. Hội nghị đánh giá là từ sau ngày giải phóng, công tác giáo dục ở các tỉnh miền Nam có những chuyển biến đáng kể. Công tác xóa mù chữ, bình dân học vụ tiếp tục phát triển, không chỉ ở miền xuôi mà một đặc điểm mới của công tác xóa mù chữ trong giai đoạn này là tiến hành cả ở miền núi. Với khí thế diệt giặc dốt của những năm đầu

1. Viện Sử học, *Việt Nam - những sự kiện lịch sử 1975-2000*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2008, tr.656-657.

giải phóng, đến cuối tháng 2-1978, toàn bộ các tỉnh và thành phố miền Nam tuyên bố cơ bản hoàn thành nhiệm vụ xóa mù chữ với 1.323.670 người thoát nạn mù chữ, đạt 94,14% kế hoạch[1].

Ngày 28-2-1978, Bộ Giáo dục ra Thông báo về việc cả nước căn bản xóa xong nạn mù chữ. Thông báo cho biết, miền Bắc đã hoàn thành xóa nạn mù chữ sau kế hoạch 5 năm 1961-1965. Ở miền Nam, đến tháng 2-1978, 94,15% người mù chữ (nam từ 12 đến 50 tuổi, nữ từ 12 đến 45 tuổi) đã biết đọc biết viết chữ phổ thông. Ngày 25-3-1978, Chủ tịch Tôn Đức Thắng ký lệnh tặng thưởng Huân chương và Bằng khen cho một số địa phương ở miền Nam đã xóa xong nạn mù chữ. Sau đó, trong ba ngày (từ 28 đến 30-3-1978), tại thành phố Hồ Chí Minh, đại hội mừng công căn bản xóa bỏ nạn mù chữ đã được tổ chức[2].

Ngày 8-9-1978, xã Cẩm Bình (huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Nghệ Tĩnh) đã được nhận giải thưởng Nađegiơda Crupxcaia do cơ quan Văn hóa Khoa học Giáo dục Liên hợp quốc (UNESCO) tặng nhân ngày quốc tế xóa nạn mù chữ.

Song song với đẩy mạnh công tác giáo dục, Nhà nước đã quan tâm đến việc tiếp tục xây dựng và củng cố các cơ sở nghiên cứu khoa học, vừa khoa học cơ bản, vừa khoa học ứng dụng.

Ngày 27-12-1976, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định số 246-CP về việc thành lập Viện Khoa học tính toán và điều khiển trực thuộc Viện Khoa học Việt Nam.

Ngày 9-2-1977 khánh thành Trung tâm Nghiên cứu khoa học Nghĩa Đô (Hà Nội).

Ngày 10-2-1978, tại Matxcơva, Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp hai nước Liên Xô và Việt Nam đã ký kết Hiệp định tương

1. Bộ Giáo dục và đào tạo, *Năm mươi năm phát triển sự nghiệp giáo dục...* Sđd, tr.290.

2. Viện Sử học, *Việt Nam - những sự kiện lịch sử 1975-2000*, Sđd, tr.670.

đương về các văn bằng đào tạo, học vị, chức vụ khoa học được cấp hoặc được công nhận ở Việt Nam và ở Liên Xô.

Ngày 21-3-1978, Hội đồng Chính phủ ra quyết định phát triển loại trường phổ thông trung học vừa học vừa làm kể từ năm học 1978-1979.

Thủ tướng Chính phủ công nhận chính thức một số trường Cao đẳng Sư phạm hệ 10+3 của các tỉnh và thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Hà Nam Ninh, Thái Bình, Hải Hưng, Hà Sơn Bình, Vĩnh Phú, Việt Bắc, Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh, Bình Trị Thiên và cơ sở Cao đẳng Sư phạm Quảng Nam - Đà Nẵng và các trường Cao đẳng Sư phạm Quy Nhơn, Nha Trang, Buôn Ma Thuột, thành phố Hồ Chí Minh[1].

Công tác nuôi dạy trẻ cũng có một số chuyển biến mới. Sau khi Chính phủ quyết định thành lập hệ thống chuyên trách công tác nhà trẻ ở các cấp (năm 1971), các nhà trẻ đã giúp ích nhiều cho phụ nữ, nhất là nữ cán bộ công nhân, viên chức trong việc thu xếp việc săn sóc con cái để yên tâm công tác. Đến đầu năm 1979 đã có trên 4 vạn nhà trẻ chăm sóc một cách có tổ chức trên một triệu cháu, chiếm 1/4 số trẻ lứa tuổi từ 2 tháng đến 3 tuổi. Có khoảng 14 vạn cô nuôi dạy trẻ, trong đó khoảng một nửa là có được đào tạo ở những mức độ khác nhau[2]. Tuy nhiên, công tác nuôi dạy trẻ vẫn chưa đáp ứng yêu cầu cả về số lượng lẫn chất lượng. Ngày 8-2-1979, Ban Bí thư Trung ương Đảng ra Chỉ thị về công tác nuôi dạy trẻ.

Mặc dù qua 20 năm, nền giáo dục Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu, góp phần quan trọng vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, nhưng so với yêu cầu cách mạng trong giai đoạn mới, giáo dục còn có nhiều *nhược điểm*. Nghị quyết của Bộ Chính trị

---

1. Viện Sử học, *Việt Nam - những sự kiện lịch sử 1975-2000*, Sđd, tr.672.
2. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 40, Sđd, tr.92.

số 14-NQ/TƯ ngày 11 tháng 1 năm 1979 Về cải cách giáo dục chỉ ra những nhược điểm, thiếu sót chủ yếu của giáo dục. Đó là hệ thống giáo dục chưa chuẩn bị đầy đủ cho học sinh đi vào sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa và cuộc sống mới xã hội chủ nghĩa. Nội dung giáo dục của trường phổ thông chưa toàn diện, chủ yếu mới dạy kiến thức văn hóa, coi nhẹ kiến thức kỹ thuật và quản lý... Đó là hệ thống giáo dục phổ thông chưa làm tốt việc chuẩn bị cho đào tạo nghề nghiệp; hệ thống giáo dục chuyên nghiệp và đại học còn yếu về các khâu đào tạo công nhân, nhân viên kỹ thuật và nghiệp vụ, cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật và nghiệp vụ có năng lực thực hành giỏi, đào tạo và bồi dưỡng cán bộ khoa học có trình độ cao. Đó là hệ thống giáo dục chưa bảo đảm yêu cầu học tập thường xuyên và rộng rãi của đông đảo nhân dân lao động, v.v...[1].

Nhiệm vụ của ngành giáo dục - đào tạo khi bước vào giai đoạn mới một mặt phải thống nhất hệ thống giáo dục quốc dân trong phạm vi cả nước, mặt khác, và quan trọng hơn là phải nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của công cuộc xây dựng và phát triển đất nước sau chiến tranh. Làm cho hệ thống giáo dục quốc dân gắn chặt hơn nữa với sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa như chủ trương của Đại hội IV của Đảng (12-1976) là nhiệm vụ đặt ra cho cải cách giáo dục.

Nội dung và mục tiêu cơ bản của Nghị quyết Về cải cách giáo dục của Bộ Chính trị là:

- Chăm sóc và giáo dục thế hệ trẻ ngay từ thuở thơ ấu cho đến lúc trưởng thành nhằm tạo ra cơ sở ban đầu rất quan trọng của con người Việt Nam mới, người lao động làm chủ tập thể và phát triển toàn diện... Phấn đấu cho thế hệ trẻ từ 6 tuổi đến tuổi trưởng thành được học đầy đủ đến bậc phổ thông trung học và được chuẩn bị tốt để đi vào nghề nghiệp.

---

1. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 40, Sđd, tr.13-14.

- Thực hiện phổ cập giáo dục trong toàn dân, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiến hành ba cuộc cách mạng. Phấn đấu cho công nhân, nông dân và mọi người lao động ở tất cả các địa phương, thuộc tất cả các dân tộc, được hưởng đầy đủ quyền học tập, từng bước đạt trình độ văn hóa phổ thông trung học. Nguyên lý giáo dục *học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, nhà trường gắn liền với xã hội* quyết định nội dung, phương pháp và cơ cấu của hệ thống giáo dục.

Cải cách giáo dục lần này bao gồm ba mặt: cải cách cơ cấu hệ thống giáo dục, cải cách nội dung giáo dục và cải cách phương pháp giáo dục.

Hệ thống giáo dục mới là *một thể thống nhất và hoàn chỉnh*, bao gồm giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục chuyên nghiệp và giáo dục đại học, mạng lưới trường, lớp tập trung và mạng lưới trường, lớp không thoát ly sản xuất và công tác[1].

Một ủy ban cải cách giáo dục của Trung ương Đảng và Chính phủ được thành lập để chỉ đạo nghiên cứu và xây dựng các đề án về chủ trương, kế hoạch, biện pháp thực hiện cải cách giáo dục, kiểm tra, đôn đốc các ngành, các địa phương thực hiện, đồng thời chuẩn bị dự luật cải cách giáo dục để trình Quốc hội[2].

Ngày 24-1-1979, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định về việc chuyển phân hiệu Đại học Y miền núi thành Trường Đại học Y Bắc Thái, và chuyển phân hiệu Đại học Y Thái Bình thành Trường Đại học Y Thái Bình.

---

1. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 40, Sđd, tr.15-39.
2. Thành phần của Ủy ban gồm các ông bà: Phạm Văn Đồng - Trưởng ban, Tố Hữu - Phó Trưởng ban và các ủy viên: Trần Quang Huy, Trần Quỳnh, Nguyễn Đình Tứ, Nguyễn Thị Bình, Đặng Quốc Bảo, Bùi Thanh Khiết, Nguyễn Khánh Toàn, Trần Đại Nghĩa, Đinh Thị Cẩn, Lê Văn Giạng, Đặng Hữu, Võ Thuần Nho, Nguyễn Cảnh Toàn, Nguyễn Văn Hiệu, Nguyễn Xuân Tài. Theo *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 40, tr.52.

Năm học 1979-1980, năm đầu tiên sau khi có cải cách giáo dục, mặc dù diễn ra trong hoàn cảnh khó khăn to lớn do hậu quả của chiến tranh biên giới và thiên tai nhưng quy mô giáo dục vẫn được mở rộng ở tất cả các bậc học. Cụ thể, trong năm học này, cả nước có 1.577.600 học sinh mẫu giáo, 11.627.700 học sinh phổ thông các cấp, 797.400 người học bổ túc văn hóa; 155.700 học sinh trung học chuyên nghiệp, 149.700 sinh viên cao đẳng và đại học. Như vậy, nếu tính cả số học sinh mẫu giáo thì số người đi học cả nước trong năm học 1979-1980 là 14.308.100 người, chiếm hơn 1/4 số dân[1].

Cuối tháng 6 năm 1979, đoàn học sinh Việt Nam đi dự kỳ thi Toán quốc tế lần thứ 21 tổ chức tại Luân Đôn (Anh) đã đạt thành tích rực rỡ: cả 4 học sinh đều đoạt giải (1 huy chương vàng, 3 huy chương bạc), trong đó đặc biệt Lê Bá Khánh Trình, học sinh trường Quốc học Huế, giành huy chương vàng với điểm tối đa 40/40.

Ngày 22-2-1980, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định về chủ trương đối với chữ viết của các dân tộc thiểu số.

Từ ngày 24-4 đến 7-5-1980, Hội nghị chuyên đề về xây dựng kế hoạch quản lý và chỉ đạo các chương trình xóa nạn mù chữ do UNESCO khu vực châu Á và châu Đại Dương tổ chức họp tại thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 29-4-1980, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định công nhận chức danh khoa học *giáo sư* cho 83 cán bộ và *phó giáo sư* cho 347 cán bộ làm công tác giảng dạy đại học và nghiên cứu khoa học.

Đến tháng 12-1980, cả nước có 42 trường đại học và viện nghiên cứu khoa học được phép đào tạo nghiên cứu sinh lấy văn bằng phó tiến sĩ[2].

---

1. Tổng cục Thống kê - Vụ Tổng hợp và Thông tin, *Số liệu thống kê kinh tế - xã hội Việt Nam 1975-2000,* Nxb. Thống kê, Hà Nội 2000, tr.485, 514.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Năm mươi năm phát triển sự nghiệp giáo dục...,* Sđd, tr.235.

Sự phát triển của giáo dục được phản ánh một phần qua số liệu thống kê về số người được đi học:

Năm học 1975-1976, tính cả bổ túc văn hóa, tổng cộng có 12.105 nghìn người đi học, trong đó học phổ thông có 10.319,0 nghìn người, trung học chuyên nghiệp dài hạn: 96 nghìn người, đại học và cao đẳng hệ dài hạn: 92 nghìn người.

Năm học 1976-1977, các số liệu tương ứng là 12.073,1 nghìn; 10.831,1 nghìn; 101,5 nghìn; 101,2 nghìn người.

Năm học 1977-1978: 12.083,1 nghìn; 11.158,2 nghìn; 117,4 nghìn; 135,1 nghìn người.

Năm học 1978-1979: 12.808,8 nghìn; 11.246,2 nghìn; 162,3 nghìn; 150,4 nghìn người.

Năm học 1979-1980: 12.703,5 nghìn; 11.627,7 nghìn; 155,7 nghìn và 149,7 nghìn người.

Năm học 1980-1981: tổng số 12.737,2 nghìn người đi học, trong đó phổ thông 11.836,7 nghìn người; trung học chuyên nghiệp 136,1 nghìn người; đại học và cao đẳng: 153,8 nghìn người[1].

3. Phát triển văn hóa

Xây dựng nền văn hóa mới, con người mới xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ được đặt ra cho ngành văn hóa trong kế hoạch 1976-1980. Nhà nước tăng cường chi viện cán bộ văn hóa cho các tỉnh phía Nam để hoàn thiện tổ chức các cơ quan quản lý văn hóa. Cuộc vận động xây dựng nếp sống văn hóa mới ở cấp cơ sở được quan tâm. Đời sống văn hóa của nhân dân từng bước có những đổi thay đáng kể.

Năm 1976, cả nước xuất bản được 1.593 cuốn sách (với 66.120 nghìn bản), trong đó có: 615 cuốn sách giáo khoa với 47.325 nghìn

1. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-200. Tính toán mới, phân tích mới*, Sđd, tr.280.

bản; 209 cuốn sách văn nghệ với 3.486 nghìn bản; 713 cuốn sách các loại khác với 15.132 nghìn bản; 26 cuốn sách ngoại văn với 177 nghìn bản.

Năm 1977, cả nước xuất bản được 1.665 cuốn sách với 65.538 nghìn bản, trong đó có: 663 cuốn sách giáo khoa với 44.301 nghìn bản; 69 cuốn sách văn nghệ với 1.020 nghìn bản; 912 cuốn sách quốc văn khác với 20.021 bản; 31 cuốn sách ngoại văn với 196 nghìn bản.

Năm 1978, cả nước xuất bản được 1.978 cuốn sách với 60.081 nghìn bản, trong đó có 807 cuốn sách giáo khoa với 45.034 nghìn bản; 34 cuốn sách văn nghệ với 950 nghìn bản; 1.105 cuốn sách quốc văn khác với 19.675 nghìn bản; 32 cuốn sách ngoại văn với 422 nghìn bản.

Năm 1979, cả nước xuất bản được 1.616 cuốn sách với 41.604 nghìn bản, trong đó có: 422 cuốn sách giáo khoa với 24.597 nghìn bản; 30 cuốn sách văn nghệ với 478 nghìn bản; 1.111 cuốn sách quốc văn khác với 16.327 nghìn bản; 53 cuốn sách ngoại văn với 202 nghìn bản.

Năm 1980, cả nước xuất bản được 1.189 cuốn sách với 28.793 nghìn bản, trong đó có 403 cuốn sách giáo khoa với 19.658 nghìn bản; 24 cuốn sách văn nghệ với 270 nghìn bản; 727 cuốn sách quốc văn khác với 169 nghìn bản[1].

Hệ thống thư viện công cộng bao gồm thư viện Trung ương và thư viện ở địa phương (chỉ tính từ tuyến huyện trở lên). Suốt trong thời kỳ kế hoạch 5 năm, chỉ có 3 thư viện Trung ương, từ năm 1980 chỉ còn 1 thư viện trung ương. Số sách có trong thư viện Trung ương là: năm 1976 có 12.320,9 nghìn bản; năm 1977 có 1.530,3 nghìn bản; năm 1978 có 1.659,5 nghìn bản; năm 1979 có 1.672,7

1. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.349.

nghìn bản và năm 1980 có 856,6 nghìn bản. Số thư viện địa phương năm 1976 có 393 cái, năm 1977 có 497 cái, năm 1978 có 341 cái, năm 1979 có 357 cái và năm 1980 có 371 cái. Lượng sách có trong thư viện địa phương lớn gấp hàng chục lần có trong thư viện Trung ương. Nhưng không thống kê được lượt người đọc, và nhìn chung, ở thư viện địa phương số lượt người đọc thấp hơn ở thư viện Trung ương rất nhiều. Tuy nhiên, số lượt người đọc ở thư viện Trung ương thống kê được cũng không phải là lớn: năm 1976 có 373,5 nghìn lượt, năm 1977 có 317,7 nghìn lượt, năm 1978 có 365,2 nghìn lượt, năm 1979 có 105,7 nghìn lượt, năm 1980 có 100,0 nghìn lượt[1].

Phim sản xuất trong nước gồm phim truyện, phim tài liệu, phim hoạt họa. Lực lượng sản xuất phim chủ yếu vẫn là các cơ sở sẵn có ở miền Bắc. So với số lượng phim miền Bắc sản xuất trước khi đất nước thống nhất thì số lượng phim cả nước sản xuất trong kế hoạch 5 năm không lớn hơn bao nhiêu. Tính riêng về số bộ phim miền Bắc sản xuất được, năm 1960 là 103 bộ (4 phim truyện, 98 phim thời sự tài liệu, 1 phim hoạt họa); năm 1965 là 115 bộ (2 phim truyện, 109 phim thời sự tài liệu, 4 phim hoạt họa); năm 1971 là 109 bộ (5 phim truyện, 100 phim thời sự tài liệu, 4 phim hoạt họa); năm 1972 là 78 bộ (4 phim truyện, 70 phim thời sự tài liệu, 4 phim hoạt họa); năm 1973 là 90 bộ (5 phim truyện, 80 phim thời sự tài liệu, 5 phim hoạt họa); năm 1974 là 100 bộ (7 phim truyện, 87 phim thời sự tài liệu, 6 phim hoạt họa); năm 1975 là 85 bộ (5 phim truyện, 74 phim thời sự tài liệu, 5 phim hoạt họa).

Số phim cả nước sản xuất được năm 1976 là 98 bộ (7 phim truyện, 85 phim thời sự tài liệu, 6 phim hoạt họa); năm 1977 là 99 bộ (9 phim truyện, 85 phim thời sự tài liệu, 5 phim hoạt họa); năm 1978 là 145 bộ (13 phim truyện, 119 phim thời sự tài liệu, 13 phim hoạt họa); năm 1979 là 135 bộ (16 phim truyện, 104 phim thời sự

1. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.350.

tài liệu, 15 phim hoạt họa); năm 1980 là 128 bộ (16 phim truyện, 95 phim thời sự tài liệu, 17 phim hoạt họa)[1].

So với số lượng phim sản xuất trong nước thì số lượng phim nhập của nước ngoài lớn hơn hẳn, phần nào đáp ứng nhu cầu thưởng thức văn hóa của người dân. Nhìn chung lượng phim nhập tăng gấp đôi lượng phim miền Bắc nhập trước đó, trong đó số phim truyện thường chiếm một tỷ lệ lớn: Năm 1976 nhập 201 bộ thì phim truyện là 83; năm 1977 nhập 246 bộ thì phim truyện là 75; năm 1978 nhập 207 bộ thì phim truyện là 80; năm 1979 nhập 229 bộ thì phim truyện là 86; năm 1980 nhập 181 bộ thì phim truyện là 100 bộ.

Các đơn vị chiếu phim hoạt động linh hoạt, hoặc chiếu lưu động trên các bãi hoặc chiếu trong các rạp. Số lượng đơn vị chiếu phim tăng gấp đôi số lượng của miền Bắc trước đó. Năm 1976, cả nước có 924 đơn vị, chiếu được 358,3 nghìn buổi. Năm 1977, có 961 đơn vị, chiếu được 395 nghìn buổi. Năm 1978 có 987 đơn vị, chiếu được 401,9 nghìn buổi. Năm 1979, có 1.027 đơn vị, chiếu được 431,1 nghìn buổi. Năm 1980 có 1.128 đơn vị, chiếu được 418,8 nghìn buổi[2].

Nghệ thuật sân khấu luôn là món ăn tinh thần không thể thiếu của người dân. Số đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp có năm tăng lên, có năm giảm đi, tùy thuộc kinh phí tổ chức và điều kiện biểu diễn. Mỗi năm trung bình có 10 đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp của Trung ương. Tính tổng số các đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp trong cả nước, năm 1976 có 130 đơn vị, biểu diễn được 10.070 buổi; năm 1977 có 141 đơn vị, biểu diễn được 13.314 buổi; năm 1978 có 139 đơn vị, biểu diễn được 17.070 buổi; năm 1979 có 157 đơn vị, biểu diễn được 28.326 buổi; năm 1980 có 130 đơn vị, biểu diễn được 28.012 buổi[3].

---

1. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.351.
2. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.353.
3. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.354.

Ngày 5-10-1976, tại thành phố Hồ Chí Minh, Hội nghị ngành văn hóa miền Nam đã khẳng định tác dụng tích cực của văn hóa cách mạng đối với quần chúng và xác định nhiệm vụ của toàn ngành là: củng cố tổ chức, đào tạo và bồi dưỡng năng lực công tác của cán bộ chuyên môn, phát động mạnh mẽ và sâu rộng phong trào văn hóa quần chúng, tích cực bài trừ văn hóa phản động, xây dựng nếp sống mới xã hội chủ nghĩa, chú trọng công tác bảo tồn, bảo tàng.

Ngày 20-9-1976, khánh thành xưởng in phim Cổ Loa (Hà Nội). Đây là một công trình lớn của ngành văn hóa. Xưởng có công suất 7,5 triệu mét phim/năm, in tráng phim đen trắng.

Ngày 14-2-1977, khánh thành Đài Truyền hình Đà Nẵng.

Ngày 19-2-1977, khánh thành Nhà Văn hóa Thiếu nhi Hà Nội.

Ngày 13-4-1977, Ban Bí thư Trung ương Đảng ra Chỉ thị về công tác văn hóa văn nghệ trong giai đoạn cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội, nhấn mạnh đến nhiệm vụ đấu tranh xóa bỏ mọi tàn tích văn hóa thực dân mới, tư sản và phong kiến ở các tỉnh mới giải phóng, đến những biện pháp chính đẩy mạnh sự nghiệp văn hóa, văn nghệ của cả nước.

Ngày 29-11-1977, khai mạc Hội nghị văn hóa thông tin vùng các dân tộc ít người tại Hà Nội. Đây là hội nghị lần đầu tiên bàn về vấn đề văn hóa ở vùng dân tộc ít người.

Ngày 20-4-1980, vào dịp kỷ niệm ngày sinh V.I. Lênin, công viên Thống Nhất tại Hà Nội đổi tên thành Công viên Lênin.

Ngày 14-5-1980, Ủy ban phát thanh và truyền hình Việt Nam làm lễ khánh thành Đài phát sóng VN 1 do Liên Xô giúp thiết kế và kỹ thuật. Đài gồm nhiều máy phát sóng trung và sóng ngắn có công suất mạnh, tương đối hiện đại.

Một sự kiện văn hóa đáng lưu ý là tháng 10 năm 1980, nghệ sĩ Đặng Thái Sơn đoạt được giải nhất trong kỳ thi piano quốc tế mang tên Sô panh lần thứ 10 được tổ chức ở Vacsava (Ba Lan).

Ngày 6-10-1980, lễ kỷ niệm lần thứ 600 ngày sinh Nguyễn Trãi được tổ chức trọng thể tại Hà Nội.

Trong điều kiện Việt Nam còn nhiều khó khăn về in ấn và phát hành, để góp phần đẩy mạnh việc tuyên truyền giới thiệu hình ảnh Việt Nam ra nước ngoài, Nhà nước chủ trương mở rộng việc xuất bản các tác phẩm, bài viết của tác giả Việt Nam ở nước ngoài "một cách có tổ chức" do các cơ quan liên lạc văn hóa với nước ngoài và tuyên truyền đối ngoại phụ trách, theo đúng quy định của Đảng và thể lệ của Nhà nước:

"1. Các tác phẩm và bài viết dự định đưa ra xuất bản ở nước ngoài hay đăng báo nước ngoài cần được cơ quan lãnh đạo (của tác giả) xét duyệt trước khi gửi đến cơ quan có trách nhiệm về liên lạc văn hóa với nước ngoài và tuyên truyền đối ngoại.

2. Ban Tuyên huấn Trung ương chịu trách nhiệm tổ chức xét duyệt các bài báo dự định đăng báo nước ngoài (trừ các bài về đường lối đối ngoại và khoa học tự nhiên và kỹ thuật).

3. Ban Khoa giáo Trung ương chịu trách nhiệm tổ chức xét duyệt những bài báo về khoa học tự nhiên và kỹ thuật dự định gửi đăng báo nước ngoài[1].

4. Phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Ngành y tế phải khắc phục hậu quả của chiến tranh hết sức nặng nề ở cả hai miền. Đặc biệt ở miền Nam, nhiều vùng bị nhiễm chất độc dioxin, sức khỏe người dân luôn luôn bị đe dọa. Trong khi đó, ngân sách nhà nước eo hẹp, mức sống của nhân dân thấp nên đầu tư từ Nhà nước cũng như đầu tư của người dân đối với công tác y tế hạn chế. Hệ thống cơ sở vật chất của ngành y tế ở miền Bắc tuy

1. Thông tri của Ban Bí thư số 116 - TT/TƯ, ngày 1 tháng 10 năm 1980 "Về việc xuất bản tác phẩm và bài viết của tác giả Việt Nam ở nước ngoài", *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 41, Sđd, tr.368.

được xây dựng xuống tận cơ sở nhưng bị tàn phá trong chiến tranh và thời gian cũng làm xuống cấp dần, đang trong quá trình khôi phục, phát triển. Ở miền Nam, trước giải phóng, số bệnh viện rất ít, chỉ tập trung vào các thành phố lớn. Mạng lưới y tế ở nông thôn hầu như không có hoặc quá mỏng. Nguy cơ bùng phát các loại bệnh truyền nhiễm luôn luôn là mối lo của ngành y tế sau năm 1975. Vấn đề cơ bản nhất là phải xây dựng cho được mạng lưới y tế cơ sở khắp trong cả nước, đưa công tác y tế đến tận từng gia đình. Vì vậy, xây dựng và trang bị các phương tiện khám, chữa bệnh cho mạng lưới y tế thôn xã, quận, huyện được coi là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của ngành y tế.

Ngày 14-11-1979, Pháp lệnh về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em được ban hành.

Ngày 20-11-1979, khánh thành Bệnh viện Phụ sản Hữu Nghị Hà Nội do quỹ của Liên đoàn phụ nữ dân chủ quốc tế giúp xây dựng.

Thành tựu về chăm sóc sức khỏe nhân dân thể hiện rõ qua hệ thống cơ sở phòng bệnh, chữa bệnh trên cả nước. Nếu kể cả phòng khám khu vực (từ năm 1981 Bộ Y tế chuyển trên 1.000 phòng khám khu vực sang trạm y tế) thì năm 1975 cả nước có 1.396 bệnh viện, bệnh xá, 86 viện điều dưỡng, 6.565 trạm y tế, hộ sinh xã. Năm 1976 có 1.518 bệnh viện, bệnh xá, 93 viện điều dưỡng, 8.253 trạm y tế, hộ sinh xã. Năm 1977 có 1.745 bệnh viện, bệnh xá, 88 viện điều dưỡng, 8.146 trạm y tế, hộ sinh xã. Năm 1978 có 2.190 bệnh viện, bệnh xá, 92 viện điều dưỡng, 8.710 trạm y tế, hộ sinh xã. Năm 1979 có 2.163 bệnh viện, bệnh xá, 91 viện điều dưỡng, 8.587 trạm y tế, hộ sinh xã. Năm 1980 cả nước có 2.238 bệnh viện, bệnh xá, 98 viện điều dưỡng, 8.736 trạm y tế, hộ sinh xã.

Số giường bệnh:

Năm 1975, cả nước có 141,6 nghìn giường bệnh, trong đó bệnh viện, bệnh xá có 75,2 nghìn giường, trạm y tế, hộ sinh xã có 53,3 nghìn giường.

Năm 1976 có 165,4 nghìn giường, trong đó bệnh viện, bệnh xá có 89,5 nghìn giường, trạm y tế, hộ sinh xã có 61,7 nghìn giường.

Năm 1977 có 178,7 nghìn giường, trong đó bệnh viện, bệnh xá có 98,1 nghìn giường, trạm y tế, hộ sinh xã có 63,4 nghìn giường.

Năm 1978 có 192,4 nghìn giường, trong đó bệnh viện, bệnh xá có 106,1 nghìn giường, trạm y tế, hộ sinh xã có 69,8 nghìn giường.

Năm 1979 có 193,7 nghìn giường, trong đó bệnh viện, bệnh xá có 106,3 nghìn giường, trạm y tế, hộ sinh xã giảm hơn, còn có 67,4 nghìn giường.

Năm 1980 cả nước có 198,8 nghìn giường bệnh, trong đó bệnh viện, bệnh xá có 117,3 nghìn giường, trạm y tế, hộ sinh xã có 69,3 nghìn giường.

Số giường bệnh tính bình quân cho 10 nghìn dân, năm 1975 là 29,7; năm 1976 là 33,6; năm 1977 là 35,4; năm 1978 là 37,4; năm 1979 là 36,9; năm 1980 là 37,0.

Hệ thống cơ sở phòng bệnh và chữa bệnh có một phần là trực thuộc Bộ Y tế, phần lớn các Sở Y tế quản lý, nhưng cũng có một số thuộc các ngành khác quản lý. Chẳng hạn, năm 1980, trong tổng số 198.836 giường bệnh, Bộ Y tế chỉ quản lý 16.997 giường; các Sở và Ty Y tế quản lý 159.412 giường, các ngành khác quản lý 22.427 giường.

Dẫn chứng về số giường bệnh một số địa phương quản lý năm 1980: Hà Nội: 6.609 giường; TP. Hồ Chí Minh: 10.665 giường; TP. Hải Phòng: 5.896 giường; tỉnh Hà Tuyên: 3.156 giường; tỉnh Cao Bằng: 1.514 giường; tỉnh Lạng Sơn: 1.135 giường; tỉnh Lai Châu: 1.311 giường; tỉnh Hoàng Liên Sơn: 3.823 giường; tỉnh Bắc Thái: 2.620 giường; tỉnh Sơn La: 2.000 giường; tỉnh Vĩnh Phú: 6.386 giường; tỉnh Hà Bắc: 5.815 giường; tỉnh Quảng Ninh: 3.421 giường; tỉnh Hà Sơn Bình: 6.564 giường; tỉnh Hải Hưng: 7.133 giường; tỉnh

Thái Bình: 5.425 giường; Hà Nam Ninh: 9.297 giường; Thanh Hóa: 10.943 giường; Nghệ Tĩnh: 12.100 giường; Bình Trị Thiên: 6.352 giường; Quảng Nam - Đà Nẵng: 4.351 giường; Nghĩa Bình: 4.718 giường; Phú Khánh: 3.253 giường; Thuận Hải: 2.606 giường; Gia Lai - Kon Tum: 2.664 giường; Đắk Lắk: 2.232 giường; Lâm Đồng 1.414 giường; Sông Bé: 1.866 giường; Tây Ninh: 1.440 giường; Đồng Nai: 2.364 giường; Long An: 2.267 giường; Đồng Tháp: 1.610 giường; An Giang: 1.905 giường; Tiền Giang: 2.627 giường; Bến Tre: 1.669 giường; Cửu Long: 2.837 giường; Hậu Giang: 3.614 giường; Kiên Giang: 1.227 giường; Minh Hải: 2.288 giường; Vũng Tàu - Côn Đảo: 315 giường[1].

Số lượng cán bộ y ra trường từ năm 1976 đến năm 1980 đã chiếm 50% số cán bộ đang làm việc lúc đó - năm 1980[2].

Số lượng cán bộ dược được đào tạo trong thời kỳ này cũng tăng lên nhanh chóng. Có thể hình dung tình hình y tế qua những số liệu về lực lượng cán bộ y tế[3].

Tính bình quân cho 10 nghìn dân thì số bác sĩ và y sĩ năm 1975 là 7,0 người; năm 1976 là 7,2 người; năm 1977 là 7,3 người; năm 1978 là 7,9 người; năm 1979 là 8,3 người; năm 1980 là 8,3 người.

Tính riêng năm 1980, trong tổng số 12.936 bác sĩ (bao gồm cả những người có học vị phó tiến sĩ, tiến sĩ y khoa), thì số người thuộc hệ thống Bộ Y tế là 11.640 người, thuộc các ngành khác là 1.296 người. Trong hệ thống Bộ Y tế thì trực thuộc Bộ là 3.341 người, còn trực thuộc các Sở, Ty Y tế là 8.299 người.

---

1. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.356-362.
2. Bộ Y tế, *Năm mươi lăm năm phát triển sự nghiệp y tế cách mạng Việt Nam*, Nxb. Y học, Hà Nội, 2001, tr.202-203.
3. *Niên giám thống kê 1981*, Sđd, tr.365-371.

Trong tổng số 31.726 y sĩ, có 27.612 người thuộc hệ thống Bộ Y tế, 4.114 người thuộc các ngành khác. Trong hệ thống Bộ Y tế thì trực thuộc Bộ có 1.913 người, còn lại 25.699 người trực thuộc các Sở, Ty Y tế.

Trong tổng số 76.087 y tá, có 66.600 người thuộc hệ thống Bộ Y tế và 9.487 người thuộc các ngành khác. Trong hệ thống Bộ Y tế thì trực thuộc Bộ là 3.676 người, trực thuộc các Sở, Ty Y tế là 62.924 người.

Trong tổng số 13.909 nữ hộ sinh có trong cả nước vào năm 1980 thì có 13.738 người thuộc hệ thống Bộ Y tế, 171 người thuộc các ngành khác. Trong hệ thống Bộ Y tế thì trực thuộc Bộ có 233 người, trực thuộc các Sở, Ty là 13.505 người.

Có thấy các số liệu trong biểu dưới đây mới thấy hết lực lượng y tế vào thời kỳ này mỏng đến mức nào.

Cán bộ y tế (ngành y) các tỉnh có vào năm 1980

Đơn vị: người

Tên tỉnh	Bác sĩ	Y sĩ	Y tá	Nữ hộ sinh
Thủ đô Hà Nội	772	1.227	3.019	705
TP. Hồ Chí Minh	1.080	604	5.076	1.215
TP. Hải Phòng	294	791	1.740	340
Hà Tuyên	196	833	1.162	253
Cao Bằng	136	548	518	113
Lạng Sơn	134	553	604	143
Lai Châu	78	466	514	35

Tên tỉnh	Bác sĩ	Y sĩ	Y tá	Nữ hộ sinh
Hoàng Liên Sơn	169	1.021	1.467	180
Bắc Thái	188	479	686	83
Sơn La	96	546	1.071	120
Vĩnh Phú	290	1.419	1.821	382
Hà Bắc	284	1.131	1.808	453
Quảng Ninh	226	607	867	212
Hà Sơn Bình	250	1.140	2.432	364
Hải Hưng	309	1.608	3.610	466
Thái Bình	398	1.164	1.407	271
Hà Nam Ninh	509	1.910	3.782	803
Thanh Hóa	371	2.156	4.830	1.375
Nghệ Tĩnh	544	2.142	5.332	825
Bình Trị Thiên	263	1.221	1.871	493
Quảng Nam - Đà Nẵng	193	341	2.444	503
Nghĩa Bình	240	503	2.138	710
Phú Khánh	163	297	1.165	304
Thuận Hải	71	290	1.045	258
Gia Lai - Kon Tum	78	164	1.289	158
Đắk Lắk	64	225	1.138	150
Lâm Đồng	55	92	317	43

Tên tỉnh	Bác sĩ	Y sĩ	Y tá	Nữ hộ sinh
Sông Bé	67	216	836	182
Tây Ninh	54	114	571	232
Đồng Nai	104	155	954	191
Long An	57	129	919	226
Đồng Tháp	45	99	576	156
An Giang	68	232	741	188
Tiền Giang	86	266	924	265
Bến Tre	47	150	543	147
Cửu Long	55	185	948	326
Hậu Giang	129	323	1.465	389
Kiên Giang	42	102	545	75
Minh Hải	51	195	707	169
Vũng Tàu - Côn Đảo	43	25	142	27

Nguồn: Niên giám thống kê 1981, Sđd, tr. 366-367.

Về ngành dược, năm 1980, trong tổng số 5.131 dược sĩ cao cấp của cả nước thì có 5.020 người thuộc hệ thống Bộ Y tế, 111 người thuộc các ngành khác. Trong tổng số 5.236 dược sĩ trung cấp, có 4.989 người thuộc hệ thống Bộ Y tế và 247 người thuộc các ngành khác. Trong tổng số 14.401 dược tá, số người trực thuộc hệ thống Bộ Y tế là 14.022 và thuộc các ngành khác là 379 người. Lực lượng cán bộ dược phân bố ở các địa phương có thể thấy qua biểu dưới đây:

Cán bộ y tế (ngành dược) các tỉnh trong năm 1980

Đơn vị: người

Tên tỉnh	Dược sĩ cao cấp	Dược sĩ trung cấp	Dược tá
Thủ đô Hà Nội	271	310	552
TP. Hồ Chí Minh	730	337	539
TP. Hải Phòng	115	152	318
Hà Tuyên	50	60	381
Cao Bằng	30	52	139
Lạng Sơn	47	55	109
Lai Châu	24	68	111
Hoàng Liên Sơn	67	133	423
Bắc Thái	60	64	218
Sơn La	38	185	213
Vĩnh Phú	103	168	335
Hà Bắc	134	181	402
Quảng Ninh	70	122	228
Hà Sơn Bình	129	216	410
Hải Hưng	114	219	702
Thái Bình	89	124	432
Hà Nam Ninh	180	281	534
Thanh Hóa	147	255	631
Nghệ Tĩnh	207	427	1.055
Bình Trị Thiên	85	116	481

Tên tỉnh	Dược sĩ cao cấp	Dược sĩ trung cấp	Dược tá
Quảng Nam - Đà Nẵng	75	124	343
Nghĩa Bình	84	135	314
Phú Khánh	55	41	349
Thuận Hải	26	48	223
Gia Lai - Kon Tum	14	41	143
Đắk Lắk	16	23	161
Lâm Đồng	38	24	163
Sông Bé	28	42	120
Tây Ninh	24	25	264
Đồng Nai	58	16	113
Long An	31	15	246
Đồng Tháp	31	21	122
An Giang	28	11	99
Tiền Giang	49	22	177
Bến Tre	20	18	125
Cửu Long	31	25	288
Hậu Giang	69	37	245
Kiên Giang	18	15	162
Minh Hải	21	34	133
Vũng Tàu - Côn Đảo	16	4	25

Nguồn: Niên giám thống kê 1981, Sđd, tr.370-371.

Nhìn chung, đời sống vật chất, văn hóa tinh thần và sức khỏe của các tầng lớp nhân dân trên một số mặt có thay đổi, nhưng vẫn ở mức quá thấp so với yêu cầu. Đặc biệt, đời sống của công nhân viên chức (những người hưởng lương và các chế độ bao cấp của Nhà nước) vô cùng điêu đứng do Nhà nước không có đủ lương thực, thực phẩm và các loại hàng tiêu dùng thiết yếu theo chế độ tem phiếu. Sáu tháng đầu năm 1979, Đảng đoàn và Ban Thư ký Tổng Công đoàn đã phát động trong công nhân, viên chức 5 phong trào thi đua: phong trào chiến đấu và sẵn sàng chiến đấu, phong trào phát huy sáng kiến, phong trào tiết kiệm, phong trào phục vụ nông nghiệp, phong trào tự tổ chức đời sống. Tuy vậy, khó khăn không những không giảm mà ngày càng chồng chất.

Số người xin thôi, bỏ việc tăng, nhiều nhất là các tỉnh, thành phố miền Nam. Tính riêng ở miền Nam thì trong nửa đầu năm 1979, thành phố Hồ Chí Minh có 3.303 người, các trường đại học (4-1979): 2.073 người, ngành giáo dục phổ thông: 1.280 người, ngành y tế: 441 người, ngành hóa chất (10 công ty, xí nghiệp): 728 người, ngành cơ khí luyện kim: 783 người, v.v...

Đáng chú ý là số người bỏ việc, số người trốn đi nước ngoài đa số là cán bộ khoa học kỹ thuật và công nhân giỏi nghề (số bỏ việc, số trốn đi nước ngoài của ngành y tế miền Nam trong quý I/1979 có 210 bác sĩ, y sĩ, nha sĩ; ngành đại học 4 tháng đầu năm có 105 giáo sư, giáo viên và 479 học sinh đi nước ngoài. Hà Nội có 43 công nhân viên chức trong số 143 người trốn đi nước ngoài. Nhà máy dệt 8/3 trong 6 tháng đầu năm có 165 công nhân bỏ việc vì tiền lương không đủ nuôi con và sức khỏe giảm sút nghiêm trọng[1].

1. Đảng đoàn Tổng Công đoàn Việt Nam, *Báo cáo: Một số vấn đề nổi lên về lao động sản xuất, đời sống, tư tưởng công nhân viên chức và một số kiến nghị của Tổng Công đoàn*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phông PTT, hồ sơ 4278, tr.2-3.

Bản báo cáo của lãnh đạo Tổng Công đoàn Việt Nam đã lột tả khá đầy đủ bức tranh về đời sống của công nhân, viên chức: "... đến mức số đông công nhân viên chức không thể chịu nổi. Mức sống hiện nay không thể tái tạo sức lao động để người công nhân làm tròn nghĩa vụ của mình. Nguồn sống chính của bản thân gia đình công nhân viên chức là tiền lương. Song đã 20 năm nay, tiền lương không được cải tiến. Mức cung cấp lương thực thực phẩm và các mặt hàng tiêu dùng khác ngày càng giảm sút về số lượng và chất lượng, tình trạng bớt xén, cắt giảm tùy tiện còn phổ biến, có nơi nghiêm trọng. Giá cả trên thị trường tự do ngày càng tăng vọt, do đó không những lương thực tế giảm sút mà lương danh nghĩa cũng không đảm bảo mức sống tối thiểu của công nhân viên chức, nhất là những gia đình đông con (tr.3). Về lương thực, không những tỷ lệ màu mì cao (từ 70 đến 100%, cung cấp thất thường, lúc có, lúc không, công nhân viên chức phải nghỉ phép, nghỉ không ăn lương để xếp hàng mua lương thực, nhiều nơi cửa hàng còn nợ đọng quá nhiều đối với công nhân viên chức (Nông trường Sông Con - Nghệ Tĩnh có trên 2.000 công nhân, năm 1978 Nhà nước còn nợ 146 tấn; tháng 4-1979 thiếu 9 tấn và 84 tấn của tháng 5-1979 chưa mua được cân nào). Trong khi đó, nhiều địa phương ở miền Nam công nhân viên chức phải tự túc từ 1 đến 2 tháng (màu) và bị cắt trừ mỗi công nhân viên chức 1kg gạo (tr.3).

Về thực phẩm, thịt lợn giảm 50 - 80%, mì chính, nước mắm giảm 50%, có tháng không có, đậu phụ không có, đường một số nơi từ đầu năm chưa bán.

Các mặt hàng vải, xà phòng, thuốc đánh răng không đảm bảo yêu cầu tối thiểu. Trong lúc vải giảm 50% thì quần đùi, áo lót, khăn mặt đều bán thu phiếu vải (tr.3).

Tình trạng chậm lương kéo dài và phổ biến, nhất là các cơ sở ngành giáo dục, xây dựng cơ bản, lâm nghiệp, nông nghiệp. Thông thường lương chậm từ 1 đến 3 tháng, có nơi 4 - 5 tháng (tr.3).

Ở các tỉnh miền Nam, số công nhân viên chức chưa được vào biên chế còn nhiều, nhìn chung mới đạt từ 40 - 50%. Riêng thành phố Hồ Chí Minh mới có 1/3 của 50 vạn công nhân, viên chức được vào biên chế. Số anh chị em chưa được vào biên chế chỉ hưởng mức lương trên dưới 30 đồng (tr.3).

Bệnh tật phát triển, sức khỏe công nhân giảm sút nghiêm trọng. Ở Hà Nội, trong số 1.220 công nhân về mất sức thì có 721 người là do suy nhược cơ thể, có công nhân chỉ cân nặng 30 - 33kg. Số người về hưu non, về mất sức còn quá trẻ: 18 - 30 tuổi chiếm 7,11%; 31 - 40 tuổi chiếm 15,11%; 41 - 50 tuổi chiếm 25,02%.

Tổng Công đoàn điều tra trực tiếp 40.492 công nhân viên chức ở thành phố Hồ Chí Minh và 4 tỉnh miền Nam, thì 61,35% công nhân viên chức mới giải phóng, có đời sống khó khăn và rất khó khăn (tr.4).

Trước tình hình trên buộc người công nhân viên chức phải tìm cách để sống, tạo lấy cuộc sống của mình và gia đình bằng mọi cách:

- Số đông (lương thiện), ngoài giờ làm ở xí nghiệp, cơ quan, phải kiếm việc làm thêm tăng thu nhập để giải quyết cuộc sống; trong số này có cả giáo viên và cán bộ khoa học kỹ thuật. Họ biết rằng làm như vậy là ảnh hưởng đến sức khỏe, năng suất lao động, hiệu suất công tác sẽ giảm, nhưng không có cách nào khác.

- Số đông nữa tập trung ở các thành phố, thị xã lớn, số này thường tham gia buôn bán, móc ngoặc tuồn hàng trong kho Nhà nước ra bán ở thị trường tự do.

- Số không ít thì ăn cắp hàng hóa, vật tư của Nhà nước đem bán hoặc để dùng.

- Số còn lại, một phần do không có tài, không có nghề, chủ yếu là do họ có phẩm chất đạo đức cách mạng (!) đành chịu đựng với mức sống vật chất hiện nay. Trong số này có nhiều người phải bán hết tiện nghi trong gia đình, phải bán những mặt hàng công nghệ

được cung cấp để mua lương thực thực phẩm. Số người này mức sống rất căng thẳng, nhiều gia đình phải bớt bữa hoặc ăn cháo nhiều ngày (tr.4).

Quần chúng công nhân, viên chức không phấn khởi, mà lo lắng, xao xuyến, bi quan trước tình hình sản xuất và đời sống hiện nay; lòng tin giảm sút nghiêm trọng, nhất là trí thức; tư tưởng và hành động tiêu cực phát triển, ai cũng biết, ai cũng kêu nhưng không đấu tranh và xử lý (tr.4).

Quần chúng thông cảm với những khó khăn chung do hậu quả của chiến tranh, do thiên tai, địch họa. Nhưng quần chúng bất bình với tình trạng quản lý trì trệ và những chính sách không hợp lý gây khó khăn thêm cho sản xuất và đời sống; cộng với những tiêu cực ngoài xã hội, những hiện tượng quan liêu cửa quyền, đặc quyền đặc lợi, trù dập quần chúng, lấy cắp của công, ăn hối lộ... không những không giảm mà còn tăng thêm không được xử lý nghiêm khắc nên số đông công nhân, viên chức có tâm trạng bực bội. Anh chị em cho rằng càng nghiêm chỉnh chấp hành chế độ chính sách, càng khổ; chỉ có bọn phe phẩy là có đời sống sung sướng. Công nhân viên chức không những tỏ thái độ bực bội mà còn hoài nghi và giảm sút lòng tin hơn trước về mặt chỉ đạo kinh tế và đời sống (tr.5).

Quần chúng băn khoăn, cho rằng: Đảng, Chính phủ chưa thấy hết được cảnh sống cơ cực của công nhân, viên chức; Đảng, Chính phủ chưa tập trung chỉ đạo giải quyết vấn đề đời sống của công nhân, viên chức.

Quần chúng hiện nay không tin Nghị định 182-CP về quyền làm chủ tập thể của công nhân, viên chức được thực hiện có kết quả. Vì anh chị em cho rằng từ trước đến nay Đảng và Nhà nước đã có nhiều chỉ thị, nghị quyết, nhất là Nghị quyết 225 và 228 của Bộ Chính trị không được thực hiện nghiêm túc, thưởng, phạt không nghiêm minh.

Tình hình sản xuất, đời sống và tư tưởng công nhân viên chức nói trên rất không bình thường, đang ở mức báo động, nếu không có biện pháp giải quyết khẩn trương sẽ có hậu quả xấu (tr.5).

Một bức tranh như vậy rõ ràng nói lên được rất nhiều điều.

III. CỦNG CỐ QUỐC PHÒNG - AN NINH, TĂNG CƯỜNG QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI, BẢO VỆ LÃNH THỔ Ở BIÊN GIỚI TÂY NAM VÀ BIÊN GIỚI PHÍA BẮC

1. Củng cố quốc phòng - an ninh

Tổ chức quân đội[1] có những thay đổi so với thời kỳ chiến tranh. Cuối tháng 12 năm 1975, Quốc hội và Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa công bố bãi bỏ lệnh động viên cục bộ (ban hành ngày 21-4-1965); thực hiện tuyển quân thời bình và chuẩn bị động viên thời chiến, sửa đổi và bổ sung luật nghĩa vụ quân sự ban hành ngày 10-4-1965. Về mặt tổ chức, quân đội ở các ngành, các địa phương, các đơn vị đã có những sự điều chỉnh cho phù hợp với tình hình mới.

Ngày 25-8-1975, Tổng Tham mưu trưởng ra Quyết định số 286-QĐ-TM về việc tổ chức ngành quân pháp ở các quân khu, quân đoàn, quân chủng. Ngày 27-8-1975, Bộ Tổng Tham mưu ra Chỉ thị số 108/CT-TM về việc chỉnh lý, biên soạn hệ thống tài liệu huấn luyện quân sự theo yêu cầu chuyển hướng huấn luyện sang thời bình. Ngày 10-10-1975, trên cơ sở Trường Lục quân tổng hợp trực thuộc Bộ Tư lệnh Miền trong kháng chiến chống Mỹ, Trường Sĩ quan Lục quân 2 đã được thành lập. Ngày 26-10-1975, Bộ Quốc phòng ra Quyết định số 40/QĐ-QP chấn chỉnh Trường Sĩ quan Không quân và Trường Kỹ thuật phòng không thuộc Bộ Tư lệnh Phòng không - Không quân thành Trường Sĩ quan Không quân và

1. Các thông tin về tổ chức quân đội đều theo: Viện Lịch sử quân sự, *55 năm quân đội nhân dân Việt Nam,* Sđd, tr.369-420.

Trường Sĩ quan Phòng không. Ngày 4-1-1976, thành lập Trường Sĩ quan chính trị - quân sự đào tạo sĩ quan công tác Đảng, chính trị.

Ngày 21-1-1976, Ủy ban Quân quản thành phố Sài Gòn - Gia Định bàn giao việc quản lý thành phố cho Ủy ban nhân dân thành phố.

Ngày 6-2-1976, Quân khu 4 và Quân khu Trị - Thiên hợp nhất thành Quân khu 4 gồm Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế.

Ngày 21-2-1976, thành lập Học viện Quân sự cao cấp do Trung tướng Lê Trọng Tấn làm Giám đốc. Ngày 3-1-1977, Học viện khai giảng khóa đầu tiên bổ túc cán bộ cao cấp.

Ngày 15-4-1976, thành lập Trường Đại học Kỹ thuật mật mã (theo chỉ thị số 239 của Ban Bí thư Trung ương Đảng). Tháng 4-1977, Trường khai giảng khóa đầu tiên. Ngày 1-9-1978, trường đổi tên là Trường Cơ yếu quân đội.

Ngày 7-7-1976, Trung ương Cục miền Nam và Bộ Tư lệnh Miền giải thể, các tổ chức quân khu 5, 7, 9 được chấn chỉnh lại. Ngày 17-7-1976, Bộ Quốc phòng quyết định chuyển Cục Hóa học thành Binh chủng Hóa học. Tiếp đó, ngày 21-9-1976, Bộ quyết định thành lập Trường Sĩ quan Hóa học.

Ngày 25-8-1976, Bộ Quốc phòng ban hành Nghị định số 266/QĐ-QP xác định hệ thống ngành thanh tra quân đội, tổ chức ở các cấp tổng cục, quân khu, quân chủng, quân đoàn và Cục Tài vụ Bộ Quốc phòng.

Ngày 2-9-1976, Quân ủy Trung ương đã tổ chức nghiên cứu một số vấn đề chính về phương hướng nhiệm vụ xây dựng quân đội, củng cố quốc phòng trong 5 năm 1976-1980. Một số vấn đề được đặt ra: giữ quân số thích hợp, triển khai quân số làm hai nhiệm vụ chiến lược sẵn sàng chiến đấu và xây dựng kinh tế, tăng cường bố trí phòng thủ, nâng cao chất lượng cán bộ, bộ đội, xây

dựng nề nếp chỉ huy chặt chẽ để nâng cao trình độ sẵn sàng chiến đấu; chấn chỉnh, sắp xếp lực lượng thường trực cho phù hợp với thời bình, tăng cường xây dựng dân quân tự vệ và lực lượng hậu bị, tăng cường xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của quân đội, nâng cao một bước đời sống vật chất, tinh thần, bảo đảm nơi ở, làm việc của bộ đội, v.v...

Ngày 27-9-1976, Bộ Tư lệnh Thông tin liên lạc quyết định thành lập Viện Kỹ thuật thông tin.

Ngày 27-1-1977, thành lập Trường Thiếu sinh quân 1 tại Quân khu 3; Trường thiếu sinh quân 2 tại Quân khu 7.

Ngày 11-3-1977, Bộ Quốc phòng quyết định (số 46/QĐ-QP) thành lập các trường quân sự địa phương thuộc bộ chỉ huy quân sự tỉnh, thành phố. Ngày 20-12-1977, Bộ Quốc phòng quyết định thành lập cơ sở 2 Trường Đại học Kỹ thuật quân sự tại thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 31-12-1977, Trung đoàn Hóa học đầu tiên thuộc Bộ Tư lệnh Hóa học được thành lập. Ngày 28-4-1978, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định số 97-CP quy định quân nhân chuyên nghiệp được hưởng lương theo cấp bậc ngành nghề và tình nguyện phục vụ lâu dài trong quân đội. Quân hàm của quân nhân chuyên nghiệp có từ thượng sĩ lên đến trung tá.

Ngày 5-5-1978, Ban Chấp hành Trung ương Đảng ra Quyết định số 1426/NQ-NS-TƯ kiện toàn Bộ Tư lệnh quân khu 7. Tư lệnh kiêm chính ủy: Trung tướng Lê Đức Anh.

Ngày 21-6-1978, thành lập Quân khu 2 gồm các tỉnh Hà Tuyên, Hoàng Liên Sơn, Lai Châu, Sơn La, Vĩnh Phú (hiện nay là các tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang, Yên Bái, Lào Cai, Lai Châu, Sơn La, Phú Thọ, Vĩnh Phúc). Tư lệnh kiêm chính ủy: Thiếu tướng Vũ Lập.

Ngày 11-9-1978, hợp nhất Học viện Quân sự cấp cao và Viện Khoa học quân sự thành Học viện Quân sự cấp cao theo Quyết định số 646/QĐ-QP của Bộ Quốc phòng. Ngày 18-5-1978, Quân ủy Trung ương ra Quyết định số 43/QĐ-QUTƯ thành lập Hội đồng nhà trường để chỉ đạo công tác nhà trường trong quân đội, do Thượng tướng Chu Huy Mân làm Chủ tịch. Ngày 3-10-1978, Ban Bí thư Trung ương Đảng ra Quyết định số 29/QĐ-TƯ đặt hệ thống trường quân sự và chuyên môn kỹ thuật trong quân đội thành một bộ phận của hệ thống các nhà trường của Nhà nước. Ngày 28-12-1978, Quân ủy Trung ương chỉ thị về việc thực hiện nghị quyết của Bộ Chính trị về cải cách giáo dục trong hệ thống nhà trường quân đội. Ngày 20-3-1979, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 93/TTg giao nhiệm vụ đào tạo trên đại học cho một số viện nghiên cứu và trường đại học thuộc Bộ Quốc phòng: Viện Kỹ thuật quân sự, Trường Đại học Kỹ thuật quân sự và Trường Đại học Quân y. Hệ thống trường quân sự và chuyên môn kỹ thuật trong quân đội được coi là một bộ phận của hệ thống chung các nhà trường của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, do Quân ủy Trung ương và Bộ Quốc phòng trực tiếp lãnh đạo, nhưng phải tuân thủ mọi quy chế mà Nhà nước đã ban hành đối với các trường trong cả nước. Hệ thống trường quân sự và chuyên môn kỹ thuật trong quân đội gồm: các học viện; các trường đại học và cao đẳng quân sự; các trường quân khu, quân đoàn bổ túc sĩ quan; các trường đào tạo hạ sĩ quan; các trường trung học chuyên nghiệp đào tạo công nhân kỹ thuật phục vụ quốc phòng; các trường văn hóa ngoại ngữ.

Để tăng cường quốc phòng, tháng 3-1979, Bộ Chính trị ra quyết định thành lập Quân khu Thủ đô, Quân đoàn 5 và tháng 7 năm 1979 thành lập Quân đoàn 8 trực thuộc Quân khu 1.

Với ý thức tăng cường cảnh giác, bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam thống nhất, Đảng và Chính phủ Việt Nam rất quan tâm đến việc xây dựng lực lượng dự bị cho quốc phòng. Ngày

30-5-1979, Thủ tướng Chính phủ ra Chỉ thị về việc tổ chức huấn luyện, đào tạo sĩ quan dự bị trong sinh viên các trường đại học tốt nghiệp năm 1979. Sau khi học xong chương trình huấn luyện quân sự, họ sẽ được phong hàm sĩ quan dự bị hoặc được động viên vào phục vụ trong quân đội theo kế hoạch của Nhà nước. Ngày 29-6-1979, Thủ tướng Chính phủ lại ra Quyết định số 228-TTg về tổ chức các đơn vị dự bị động viên. Theo Quyết định này, Bộ Quốc phòng tổ chức một số đơn vị dự bị động viên và tiến hành tập trung huấn luyện từ 2 đến 3 tháng (đối tượng là quân dự bị hạng 1 và hạng 2 từ 18 đến 25 tuổi ngoài diện tuyển quân hàng năm của cả nước). Sau khi huấn luyện, số quân dự bị động viên trở về vị trí của mình tiếp tục sản xuất, công tác, học tập. Số quân dự bị đó được quản lý chặt chẽ và được huấn luyện bổ sung, khi xảy ra chiến tranh mới động viên vào quân đội.

Ngày 10-10-1979, Bộ Chính trị ra Quyết định số 92/NQ-TƯ chuyển giao nhiệm vụ và lực lượng công an nhân dân vũ trang sang Bộ Quốc phòng.

Ngày 11-12-1979, Bộ Quốc phòng ra Quyết định số 1148/QĐ-QP chuyển lực lượng Công an nhân dân vũ trang thành bộ đội biên phòng, một bộ phận của Quân đội nhân dân Việt Nam, lực lượng nòng cốt thực hiện công tác biên phòng của các lực lượng vũ trang nhân dân.

Ngày 27-12-1979, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 387-TTg nêu rõ phải tổ chức tuyên truyền sâu rộng giáo dục ý nghĩa chiến lược của lực lượng dự bị và xây dựng đội ngũ sĩ quan dự bị trong cán bộ, nhân dân, thanh niên học sinh lứa tuổi làm nghĩa vụ quân sự bảo vệ Tổ quốc; đưa nội dung huấn luyện quân sự, đào tạo, bồi dưỡng sĩ quan dự bị vào trong chương trình chính khóa của các trường đại học và cao đẳng; xác định nội dung đó là nhiệm vụ của trường. Trong năm 1980 phải mở rộng huấn luyện quân sự trong các trường miền Bắc, làm thí điểm một

số trường ở miền Nam. Từ năm 1981 thực hiện theo quy chế đã ban hành.

Ngày 21-1-1980, Liên bộ Quốc phòng - Đại học và Trung học chuyên nghiệp ra Thông tư số107-LB/QP-ĐH xác định những vấn đề cơ bản về huấn luyện sĩ quan dự bị trong học sinh các trường đại học và cao đẳng. Tháng 1 năm 1980, một số đơn vị mới được quyết định thành lập như Quân đoàn 68 (trực thuộc Quân khu 3), Quân đoàn 34 trực thuộc Quân khu Thủ đô, v.v...

Trong mấy năm sau giải phóng, có nhiều quân nhân đã bỏ quân ngũ; số này ngày càng tăng lên, nhất là ở các tỉnh miền Nam. Tình hình đó trực tiếp ảnh hưởng đến sức chiến đấu của quân đội, gây tâm lý không tốt trong nhân dân, "đã thành vấn đề cấp bách, và Nhà nước đã phải chỉ thị cho các địa phương tìm biện pháp giải quyết thỏa đáng vấn đề này"[1].

Theo Quyết định số 580/QĐ-QP, từ 1-10-1980 thực hiện chế độ một người chỉ huy trong quân đội.

Quân đội vừa làm nhiệm vụ quốc phòng vừa làm kinh tế là một nội dung quan trọng trong công tác xây dựng quân đội giai đoạn 1976-1980.

Sau khi hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chiến đấu giải phóng miền Nam, Nhà nước đã hướng đến việc để một bộ phận lực lượng quân đội làm nhiệm vụ khôi phục và phát triển kinh tế sau chiến tranh.

Ngày 8-7-1975, Thủ tướng Chính phủ ra Thông tư số 248/TTg áp dụng chế độ đối với quân nhân xuất ngũ có thời gian phục vụ trong quân đội dưới 5 năm được tuyển dụng vào các cơ quan, xí

1. Chỉ thị của Ban Bí thư số 90-CTTƯ ngày 30 tháng 4 năm 1980, "Về việc giải quyết số quân nhân đào ngũ hiện nay", *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 41, Sđd, tr.106.

nghiệp nhà nước hoặc vào học ở các trường đại học, trung học chuyên nghiệp, trường dạy nghề.

Ngày 27-7-1975, Bộ Quốc phòng đề nghị Nhà nước đào tạo bổ sung cán bộ khoa học kỹ thuật cho quân đội. Ngày 30-10-1975, Bộ Tổng Tham mưu ra nhiều quyết định (từ số 319 đến số 322/QĐ-TM) điều động một số đơn vị thuộc các Quân khu Hữu Ngạn, Quân khu Tả Ngạn, Quân khu 4 và Sư đoàn 338 về trực thuộc Bộ Tư lệnh Trường Sơn làm nhiệm vụ xây dựng kinh tế. Tiếp đó, ngày 10-12-1975, Quân ủy Trung ương ra Nghị quyết số 265/QUTƯ về nhiệm vụ quân đội tham gia xây dựng kinh tế, chỉ rõ đó là một trong hai nhiệm vụ chiến lược của quân đội. Nhiều đơn vị quân đội đã tham gia xây dựng công trình quan trọng về giao thông sau khi miền Nam được giải phóng là tuyến đường sắt thống nhất Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh, hoàn thành vào cuối năm 1976.

Ngày 5-4-1976, Tổng cục Xây dựng kinh tế trực thuộc Bộ Quốc phòng được thành lập theo Nghị quyết số 59-CP của Hội đồng Chính phủ. Ngày 3-8-1976, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 315-TTg về việc giao cho quân đội thực hiện một số nhiệm vụ xây dựng kinh tế trong kế hoạch nhà nước 5 năm (1976-1980) dưới các hình thức tổ chức: Lực lượng chuyên xây dựng và sản xuất là lực lượng chính của quân đội làm nhiệm vụ xây dựng kinh tế lâu dài; các xí nghiệp công nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng quản lý nhận thêm nhiệm vụ sản xuất các mặt hàng quốc kế dân sinh; các lực lượng sẵn sàng chiến đấu kết hợp sản xuất xây dựng.

Các nhiệm vụ cụ thể quân đội được giao là:

- Xây dựng các khu kinh tế nông nghiệp với diện tích 40 vạn ha, gồm các khu chuyên canh cây công nghiệp, cây lương thực ở Hà Tiên, Đồng Tháp Mười, miền Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Thuận Hải.

- Trồng rừng khai thác gỗ, kinh doanh tổng hợp về lâm nghiệp ở Gia Nghĩa, Kông Hà Nừng, nam Long Đại, tây Nghệ An, sông Đà, khu nguyên liệu giấy Hàm Yên - Bắc Quang, khu lâm nghiệp Hắc Xam ở miền núi Bắc Bộ.

- Làm đường sắt Thống Nhất từ Minh Cầm đến Tiên An, làm đường Trường Sơn, giúp Lào làm các đường số 7, 8, 9.

- Xây dựng công trình công nghiệp và dân dụng ở mỏ apatit Lào Cai, khu mỏ Quảng Ninh, nhà máy thủy điện Hòa Bình, khu nhà ở Xuân Mai và Hà Nội.

- Sản xuất vật liệu xây dựng.

- Đánh bắt hải sản kết hợp với bảo vệ vùng biển, nuôi tôm xuất khẩu ở Năm Căn.

Vừa làm kinh tế các lực lượng vũ trang vừa bảo vệ quốc phòng và an ninh xã hội. Từ 8-1976 đến đầu năm 1977, Quân đoàn 3 phối hợp với một số đơn vị bạn và lực lượng vũ trang địa phương mở đợt truy quét trên diện rộng lực lượng FULRO và các tổ chức phản động ở Tây Nguyên, bảo vệ chính quyền cách mạng, an ninh chính trị, cuộc sống của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên. Ngày 16-9-1977, Quân khu 7 phát động đợt truy quét lực lượng phản động nội địa. Đợt truy quét tiến hành đến 15-1-1978, phá các tổ chức phản động như "mặt trận quốc gia giải phóng", "mặt trận dân tộc tự quyết", "mặt trận thống nhất toàn lực quốc gia giải phóng", tiêu diệt, bắt, buộc ra đầu thú tổng cộng 1.192 người[1].

Ngày 27-1-1977, thành lập các Cục xây dựng kinh tế thuộc các Quân khu 5, 7 và 9 để giúp Bộ Tư lệnh Quân khu quản lý các đơn vị chuyên làm nhiệm vụ xây dựng kinh tế. Ngày 12-4-1977, Bộ Quốc phòng quyết định thành lập Đoàn 384 và 386 làm nhiệm vụ

1. Viện Lịch sử quân sự, *55 năm quân đội nhân dân Việt Nam*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1999, tr.390.

xây dựng kinh tế thuộc Tổng cục Xây dựng kinh tế. Ngày 20-6-1977, Bộ Quốc phòng quyết định thành lập 3 trường trung cấp: xây dựng cầu, đường và quản lý kinh tế, trường tương đương với cấp trung đoàn, thuộc Tổng cục Xây dựng kinh tế. Ngày 11-10-1977, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 362-TTg thành lập 2 binh đoàn xây dựng kinh tế: Binh đoàn 12 gồm hai Sư đoàn 470 và 472, Đoàn 387 cầu đường bộ, Sư đoàn 341 B cầu đường sắt, Sư đoàn 473 xây dựng cơ bản nông nghiệp, hai Trung đoàn cầu 95 và 509, và một số đơn vị trực thuộc. Nhiệm vụ là xây dựng các công trình cầu đường, công nghiệp, lâm nghiệp, khu kinh tế mới (Tây Nguyên), kết hợp sản xuất và sẵn sàng chiến đấu. Binh đoàn 14 gồm Sư đoàn 31, Đoàn 15, một sư đoàn xây dựng cơ bản nông nghiệp và một số đơn vị trực thuộc. Nhiệm vụ: xây dựng cơ bản nông nghiệp, xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng (phía Nam). Nhưng đến ngày 11-12-1978, Binh đoàn 14 giải thể[1].

Ngày 3-3-1978, Bộ Quốc phòng giao nhiệm vụ cho Tổng cục Xây dựng kinh tế xây dựng đoạn đường số 9 từ Lao Bảo đến cầu Tà Khống.

Trước diễn biến mới của tình hình, để quân đội tập trung vào nhiệm vụ chiến đấu và sẵn sàng chiến đấu, đồng thời tiếp tục làm nhiệm vụ xây dựng kinh tế theo phương thức thích hợp, giữa năm 1979, Quân ủy Trung ương và Hội đồng Chính phủ đã đề nghị chuyển giao nhiệm vụ và các cơ sở làm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi đang do quân đội phụ trách sang Bộ Nông nghiệp, Bộ Lâm nghiệp và Bộ Thủy lợi. Ngày 5-7-1979, Bộ Chính trị đã quyết định giải thể Tổng cục Xây dựng kinh tế thuộc Bộ Quốc phòng, giao cho quân đội xây dựng các công trình đường chiến lược, sân bay, bến cảng, đánh bắt hải sản kết hợp với bảo vệ vùng biển, giúp Lào xây

1. Viện Lịch sử quân sự, *55 năm quân đội nhân dân Việt Nam*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1999, tr.391.

dựng đường sá, sân bay, xí nghiệp, kho, trường... và đảm bảo giao thông ở Campuchia[1].

Sau khi hết thúc các cuộc chiến tranh biên giới, trước tình hình nền kinh tế vô cùng khó khăn, một bộ phận quân đội lại được huy động làm kinh tế. Ngày 16-6-1980, thành lập Cục Kế hoạch - Kinh tế trực thuộc Bộ Quốc phòng. Ngày 11-7-1980, thành lập Binh đoàn 23 trồng cao su thuộc Quân khu 7, Binh đoàn 318 dầu khí thuộc Bộ Quốc phòng. Ngày 20-9-1980, Bộ Quốc phòng ra Quyết định số 571/QĐ-QP thành lập Binh đoàn kinh tế Tây Nguyên (Đoàn 773) thuộc Bộ Tư lệnh Quân khu 5, nhiệm vụ là sản xuất, xây dựng kinh tế, sẵn sàng chiến đấu tại chỗ, giữ gìn an ninh ở Tây Nguyên.

Như vậy, kể từ năm 1976, quân đội đã triển khai một lực lượng lớn chuyên làm nhiệm vụ xây dựng kinh tế, đồng thời huy động các lực lượng khác trong quân đội tham gia sản xuất lương thực, thực phẩm và hàng tiêu dùng. Các lực lượng quân đội chuyên xây dựng kinh tế đã đảm nhận nhiều nhiệm vụ quan trọng: xây dựng các tuyến đường chiến lược, xây dựng các vùng chuyên canh lớn về lúa và cây công nghiệp và các vùng lâm nghiệp lớn, xây dựng hầm mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng, đánh bắt hải sản, dịch vụ hàng không, hợp tác kinh tế với Lào. v.v... Tuy nhiên, quân đội mới triển khai làm kinh tế với quy mô lớn được một thời gian ngắn thì một bộ phận khá lớn của lực lượng chuyên xây dựng kinh tế đã trở lại làm nhiệm vụ chiến đấu khi có chiến tranh ở biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc nên chưa có điều kiện hoàn thành những công trình lớn đã được giao. Nhìn chung, hiệu quả kinh tế còn thấp, kết quả đạt được chưa tương xứng với vốn đầu tư, lao động, thiết bị và vật tư đã bỏ ra.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 40, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.190-191.

2. Củng cố và phát triển quan hệ hợp tác đối ngoại

Sau khi giải phóng miền Nam, ngoài những mối quan hệ hữu nghị đã xây dựng được trong các giai đoạn trước, Việt Nam đã tiếp tục thiết lập được quan hệ ngoại giao với nhiều nước trên thế giới.

Bộ Ngoại giao Cộng hòa miền Nam Việt Nam có hai bộ phận: bộ phận đặt ở Sài Gòn tiếp quản bộ máy ngoại giao của chính quyền Sài Gòn và trực tiếp giải quyết công việc ngoại giao tại chỗ của Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, bộ phận đặt ở miền Bắc (gọi là CP-72) phụ trách các công việc chung và phối hợp hoạt động với Bộ Ngoại giao Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Bộ Ngoại giao miền Nam có khoảng 1.000 cán bộ, nhân viên và quản lý 19 cơ quan đại diện ở ngoài nước.

Tính đến đầu năm 1976, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa có 36 cơ quan đại diện ở ngoài nước và khoảng 2.000 cán bộ, nhân viên ngoại giao ở trong và ngoài nước[1].

Sau khi thành lập nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (7-1976), Việt Nam tiếp tục đặt thêm quan hệ ngoại giao ở cấp đại sứ với Cộng hòa Dân chủ Xaotômê và Prinxipê (6-11-1976), Tây Ban Nha (23-5-1977).

Việc hợp nhất bộ máy ngoại giao của hai miền được tiến hành đồng thời với quá trình chuẩn bị thống nhất nước nhà về mặt nhà nước. Hai vấn đề quan trọng đã được quan tâm giải quyết. Vấn đề thứ nhất là chính sách đối với cán bộ ngoại giao miền Nam ở cả trong và ngoài nước, bố trí sao cho phù hợp với khả năng và nhiệm vụ. Vấn đề thứ hai là sắp xếp mạng lưới cơ quan đại diện ở ngoài nước sao cho phù hợp với nhu cầu hoạt động đối ngoại và tình hình kinh tế - tài chính còn hết sức khó khăn của đất nước.

---

1. *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.414.

Từ năm 1976 đến năm 1980, Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam mở thêm một số cơ quan đại diện.

Nhiều hoạt động ngoại giao và sự hợp tác trên nhiều lĩnh vực giữa Việt Nam và các nước đã diễn ra khá phong phú.

Ngày 20-9-1977, Việt Nam trở thành hội viên chính thức thứ 149 của Liên hợp quốc (được thông qua trong phiên họp thứ 32 của đại hội đồng Liên hợp quốc ở New York).

Hợp tác với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác

Đây là "nguyên tắc chiến lược", là "hòn đá tảng của chính sách đối ngoại"[1] trong những năm 1976-1980.

Tiếp tục các chuyến thăm hữu nghị giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với các nước đã làm tăng thêm mối tình cảm quốc tế thân thiện được vun đắp trong những năm trước đó. Từ ngày 8-3 đến này 30- 4-1977, đoàn đại biểu quân sự Việt Nam do Đại tướng Võ Nguyên Giáp dẫn đầu đi thăm hữu nghị chính thức các nước anh em: Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô Viết, Cộng hòa Dân chủ Đức, Cộng hòa Nhân dân Hunggari, Cộng hòa Nhân dân Ba Lan. Từ ngày 2 đến 20 tháng 6 năm 1977, đoàn đại biểu quân sự Việt Nam do Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng dẫn đầu, thăm hữu nghị chính thức Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Từ ngày 1 đến 30-8-1977, đoàn đại biểu Quốc hội Việt Nam do ông Trường Chinh, Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch Ủy ban Tư vấn Quốc hội dẫn đầu, thăm hữu nghị chính thức một số nước xã hội chủ nghĩa: Liên Xô, Bungari, Mông Cổ. Từ ngày 30-10 đến ngày 10-11-1977, ông Lê Duẩn dẫn đầu đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ Việt Nam dự lễ kỷ niệm lần thứ 60 Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga. Từ 20 đến 25-11-1977,

1. *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Sđd, tr.296.

ông Lê Duẩn dẫn đầu đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ Việt Nam thăm hữu nghị Trung Quốc, v.v...

Ngày 25-2-1977, Nhà nước Việt Nam trao tặng Huân chương Hữu nghị cho Hội Hữu nghị Xô Việt vì đóng góp xuất sắc trong việc động viên nhân dân Liên Xô giúp Việt Nam chống Mỹ, cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Ngày 31-8-1976, tại Matxcơva, Việt Nam và Liên Xô ký kế hoạch hợp tác văn hóa và khoa học năm 1976 giữa hai nước. Ngày 3-11-1978, Hiệp ước hữu nghị và hợp tác giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô Viết được ký kết tại Matxcơva. Bên cạnh những điều khoản về phát triển quan hệ chính trị, kinh tế, khoa học kỹ thuật giữa hai nước, Hiệp ước còn ghi rõ: hai bên sẽ trao đổi ý kiến với nhau về tất cả các vấn đề quốc tế quan trọng có liên quan đến lợi ích của hai nước; trong trường hợp một trong hai bên bị tiến công hoặc bị đe dọa tiến công, thì hai bên sẽ lập tức trao đổi với nhau nhằm loại trừ mối đe dọa đó và áp dụng những biện pháp thích đáng có hiệu lực để đảm bảo hòa bình và an ninh của hai nước.

Sau khi hiệp ước Việt - Xô có hiệu lực, Liên Xô thúc đẩy hợp tác và giúp đỡ Việt Nam trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, quân sự, văn hóa, khoa học, kỹ thuật, đào tạo cán bộ.

Ngày 2-5-1979, Việt Nam và Liên Xô ký kết Hiệp định liên chính phủ về việc Việt Nam cho phép tàu thuyền hải quân Liên Xô được ra vào, ghé đậu và máy bay Liên Xô được hạ cánh ở Cam Ranh. Cam Ranh không phải là một căn cứ quân sự. Việt Nam thỏa thuận để Liên Xô tạm thời sử dụng cảng Cam Ranh cung cấp dịch vụ cho các tàu chiến trong một thời gian nhất định vì lợi ích chung của hai nước.

Ngày 3-7-1980, tại điện Cremli, Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Cộng hòa xã hội

chủ nghĩa Xô Viết tiến hành lễ ký kết Hiệp định hợp tác về thăm dò và khai thác dầu khí ở thềm lục địa phần phía Nam Việt Nam.

Công trình đài thông tin mặt đất Hoa Sen do Liên Xô giúp lắp đặt chính thức đưa vào sử dụng. Ngày 7-6-1980 hoàn thành việc đưa ăngten gương parabôn lên vũ trụ. Ngày 24-6-1980 lắp dựng xong đoạn cuối cùng của cột ăng ten cao 124,80m. Hồi 16 giờ 30 phút ngày 7-7-1980, lần đầu tiên, tại trung tâm truyền hình Giảng Võ (Hà Nội) đã nhận được hình ảnh màu của chương trình truyền hình hàng ngày ở Matxcơva. Ngày 16-7-1980, Tổng cục Bưu điện tổ chức lễ khánh thành Đài thông tin vệ tinh mặt đất Hoa Sen.

Một sự kiện quan trọng đánh dấu quan hệ hữu nghị Việt - Xô trong hợp tác khoa học là sự thành công của chuyến bay vũ trụ Xô - Việt. Đoàn phi hành quốc tế điều khiển con tàu vũ trụ liên hợp 37 gồm chỉ huy con tàu anh hùng Liên Xô, phi công, nhà du hành vũ trụ Liên Xô Gorơbatcô và nhà du hành nghiên cứu vũ trụ, phi công, anh hùng nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Phạm Tuân. Tàu được phóng từ sân bay Baicônua ngày 23-7-1980 và trở về mặt đất an toàn ngày 31-7-1980. Đội bay đã tiến hành một số chương trình thí nghiệm khoa học, trong đó có thí nghiệm về bèo hoa dâu và các công trình nghiên cứu y sinh học. Cả hai phi công đều được hai Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lao động và được tặng thưởng Huân chương Lênin, Huân chương Hồ Chí Minh hạng nhất. Trung tướng không quân Liên Xô V.A. Satalov, phụ trách công tác đào tạo phi công vũ trụ, được Nhà nước Việt Nam tặng Huân chương Hồ Chí Minh hạng nhất. Thiếu tá không quân Bùi Thanh Liêm cũng được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh hạng nhì do đã hoàn thành xuất sắc đội bay dự bị của chuyến bay vũ trụ Xô - Việt đầu tiên.

Quan hệ giữa Việt Nam với Liên Xô và các nước trong Hội đồng tương trợ kinh tế (khối SEV) trong giai đoạn này được đánh giá "là một bước ngoặt và một sự phát triển mang ý nghĩa chiến

lược trong chính sách đối ngoại của Việt Nam thời kỳ hiện đại, tác động to lớn đến nhiều mối quan hệ quốc tế trọng yếu và truyền thống của Việt Nam"[1].

Quan hệ giữa Việt Nam với các nước xã hội chủ nghĩa khác cũng có những bước phát triển mới. Việt Nam đã ký được nhiều hiệp ước hữu nghị, hợp tác với các nước trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, khoa học, kỹ thuật.

Cộng hòa Dân chủ Đức đã hợp tác với Việt Nam trên nhiều lĩnh vực: ký Hiệp định thương mại 1976-1980 (ngày 19-3-1976), ký kế hoạch hợp tác văn hóa 1976, 1977 (ngày 24-9-1976). Từ ngày 1 đến 6-12-1977, đoàn đại biểu Đảng và Nhà nước Cộng hòa Dân chủ Đức do Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Xã hội chủ nghĩa Thống nhất Đức, Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Cộng hòa Dân chủ Đức, ông Êrich Hônêchcơ dẫn đầu, thăm hữu nghị chính thức Việt Nam. Ngày 4-12-1977, hai bên đã ký Hiệp ước hữu nghị và hợp tác, Tuyên bố chung và các hiệp định văn hóa, khoa học, viện trợ kinh tế giữa hai nước. Ngày 25-11-1976, tại Hà Nội, Nghị định thư về thương mại giữa Cộng hòa Dân chủ Đức và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được ký kết, trong đó có Nghị định về việc viện trợ năm 1977 của Cộng hòa Dân chủ Đức cho Việt Nam.

Việt Nam tiếp tục ký các thỏa thuận khác về kinh tế - văn hóa với các nước xã hội chủ nghĩa khác:

- Ngày 17-9-1976, Việt Nam và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Tiệp Khắc ký kế hoạch hợp tác văn hóa 2 năm 1976-1977.

- Việt Nam và Hunggari ký Hiệp định hợp tác về phát thanh truyền hình Việt Nam - Hunggari (15-10-1976), ký Kế hoạch hợp tác về giáo dục đại học và trung học chuyên nghiệp năm 1978-1980 giữa hai nước (2-2-1978), ký hiệp định hợp tác y tế Việt Nam - Hunggari (12-11-1976), v.v...

---

1. *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Sđd, tr.297.

- Ngày 7-9-1976, Việt Nam và Ba Lan ký kế hoạch hợp tác văn hóa 2 năm 1976-1977.

- Ngày 25-5-1977, tại Bungari, Việt Nam và Bungari thành lập Hội Hữu nghị Bungari - Việt Nam.

Nhìn chung, trong giai đoạn thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ hai, bằng nhiều hình thức hợp tác, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác đã tận tình giúp đỡ có hiệu quả để nhân dân Việt Nam hàn gắn vết thương chiến tranh, xây dựng đất nước.

Hợp tác với các nước láng giềng trong khu vực Đông Nam Á

Quan hệ hữu nghị và hợp tác với Lào trên các lĩnh vực đều phát triển mạnh. Từ ngày 29-8 đến 1-9-1976, đoàn đại biểu Chính phủ Việt Nam do ông Lê Thanh Nghị, Ủy viên Bộ Chính trị Trung ương Đảng, Phó Thủ tướng Chính phủ, dẫn đầu thăm Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Hai bên ký Hiệp định về việc Việt Nam viện trợ không hoàn lại và cho vay không lấy lãi trong năm 1976, 1977 nhằm cung cấp cho Lào lương thực, thực phẩm, thuốc men, hàng tiêu dùng, vật tư kỹ thuật, đồng thời giúp Lào một số chuyên gia kinh tế, văn hóa và giúp Lào đào tạo cán bộ, công nhân kỹ thuật, giúp xây dựng một số cơ sở kinh tế, văn hóa.

Ngày 7-9, tại Viêng Chăn, ký Hiệp định về vận chuyển hàng không dân dụng giữa hai nước. Đến ngày 12-10-1976, đường hàng không dân dụng nối Hà Nội với Viêng Chăn khánh thành.

Từ ngày 15 đến 18-7-1977, đoàn đại biểu Đảng (do Tổng Bí thư Lê Duẩn dẫn đầu) và Chính phủ Việt Nam (do Thủ tướng Phạm Văn Đồng dẫn đầu) thăm hữu nghị chính thức Lào. Hai bên đã ký kết các văn kiện lịch sử. Ngày 18-7-1977, Hiệp ước hữu nghị và hợp tác giữa Việt Nam và Lào, Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia giữa hai nước, Hiệp định viện trợ và cho

vay ba năm 1978-1980 giữa hai nước được ký kết tại thủ đô Viêng Chăn[1].

Việc hai nước ký Tuyên bố chung, Hiệp ước hữu nghị và hợp tác, Hiệp ước về hoạch định biên giới và Hiệp định về hợp tác kinh tế ngày 18-7-1977 được coi là mốc lịch sử trong quan hệ Việt - Lào, đặt nền móng cho quan hệ lâu dài giữa hai nước.

Trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, Việt Nam đã đáp ứng những nhu cầu của Lào về việc đưa quân tình nguyện và chuyên gia sang Lào nhằm giúp nhân dân Lào bảo đảm an ninh quốc phòng, ổn định cuộc sống và xây dựng đất nước sau chiến tranh, bảo vệ biên giới Việt - Lào, góp phần bảo vệ hòa bình, ổn định trên bán đảo Đông Dương và khu vực Đông Nam Á.

Trước khi phát sinh vấn đề Campuchia thì với các nước thành viên ASEAN quan hệ đã từng bước chuyển từ đối đầu sang đối thoại để đi đến bình thường hóa. Việt Nam đã chủ động tìm cách cải thiện quan hệ.

Sau khi lần đầu tiên Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Việt Nam đi thăm các nước thành viên ASEAN vào tháng giêng năm 1976, ngày 5 tháng 7 năm 1976, Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã công bố chính sách bốn điểm đối với các nước Đông Nam Á, gồm các nội dung sau:

1. Tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không xâm lược nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau; bình đẳng, cùng có lợi, cùng tồn tại hòa bình.

2. Không để lãnh thổ nước mình cho bất cứ nước ngoài nào sử dụng làm căn cứ xâm lược và can thiệp vào các nước trong khu vực.

---

1. Gần 9 năm sau, ngày 24-1-1986, cũng tại Viêng Chăn đã ký Hiệp ước bổ sung Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia ký ngày 18-7-1977.

3. Thiết lập quan hệ hữu nghị láng giềng tốt, giải quyết các vấn đề tranh chấp thông qua thương lượng.

4. Phát triển hợp tác vì sự nghiệp xây dựng đất nước phồn vinh theo điều kiện riêng của mỗi nước vì lợi ích độc lập dân tộc, hòa bình, trung lập thật sự ở Đông Nam Á.

Sau khi đưa ra chính sách bốn điểm, Việt Nam lập quan hệ ngoại giao với Philippines (12-7-1976), với Thái Lan (6-8-1976). Cùng với các mối quan hệ sẵn có (với Indonesia năm 1964, với Malaysia và Singapore năm 1973), Việt Nam đã thiết lập được quan hệ ngoại giao với tất cả các nước thành viên của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á. Một số nhà lãnh đạo Nhà nước Việt Nam đã có các cuộc đi thăm các nước ASEAN để phát triển mối quan hệ: cuối năm 1977 Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Duy Trinh, tháng 9 năm 1978 Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã đi thăm chính thức các nước thành viên ASEAN. Các hoạt động ngoại giao và chính sách bốn điểm của Việt Nam bước đầu (giai đoạn 1976-1978) tạo được mối quan hệ láng giềng bình thường trong khu vực Đông Nam Á.

Cuộc xung đột biên giới Campuchia - Việt Nam bộc lộ công khai năm 1978 do tập đoàn Pôn Pốt - Iêng Xary được các thế lực bên ngoài ủng hộ gây ra, phát triển thành cuộc chiến tranh biên giới, đã làm đảo lộn suy nghĩ của nhiều nước và dư luận bị hướng theo chiều bất lợi cho Việt Nam.

Quan hệ với Hoa Kỳ

Sau khi miền Nam được giải phóng, ngày 30-4-1975 chính quyền Mỹ đã lập tức phong tỏa tài sản của Việt Nam. Ngày 15-5-1975, Hoa Kỳ tuyên bố cấm vận thương mại, phủ quyết việc Việt Nam gia nhập Liên hợp quốc. Ngày 12-8 và 1-10-1975, Bộ Ngoại giao nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra Tuyên bố lên án Hoa Kỳ dùng quyền phủ quyết ngăn cản Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Cộng hòa miền Nam Việt Nam gia nhập Liên hợp quốc. Ngày 13-9-1976,

người phát ngôn Bộ Ngoại giao Việt Nam ra Tuyên bố phê phán thái độ của Hoa Kỳ trong việc đàm phán thi hành các điều khoản của Hiệp định Paris về vấn đề người mất tích trong chiến tranh và về nghĩa vụ của Hoa Kỳ trong việc hàn gắn vết thương chiến tranh ở Việt Nam. Ngày 16-11-1976, Bộ Ngoại giao Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra Tuyên bố lên án Chính phủ Hoa Kỳ lạm dụng quyền phủ quyết ngăn cản Việt Nam gia nhập Liên hợp quốc.

Tuy nhiên, Hoa Kỳ vẫn để ngỏ khả năng cải thiện quan hệ với Việt Nam, thể hiện ở chỗ Chính phủ Hoa Kỳ tuyên bố không công nhận bất kỳ chính phủ lưu vong nào của Việt Nam, không chống Việt Nam gia nhập Tổ chức Y tế và Khí tượng thế giới, cấp thị thực cho các đoàn Việt Nam dự họp ở Liên hợp quốc và Quỹ Tiền tệ quốc tế tổ chức ở Hoa Kỳ. Các thông điệp từ phía Hoa Kỳ cho thấy họ mong muốn cải thiện quan hệ. Đầu năm 1977, khi lên nắm quyền, Tổng thống Carter đã có một số điều chỉnh trong chính sách đối với Việt Nam và chủ trương bình thường hóa quan hệ với Việt Nam. Trước khi nhậm chức, thông qua Liên Xô, Tổng thống Carter chuyển đến Chính phủ Việt Nam đề nghị gồm ba điểm: 1) Việt Nam thông báo tin tức về người Mỹ mất tích trong chiến tranh (MIA); 2) Hoa Kỳ chấp nhận Việt Nam vào Liên hợp quốc và sẵn sàng thiết lập quan hệ ngoại giao đầy đủ cũng như bắt đầu buôn bán với Việt Nam; 3) Hoa Kỳ có thể đóng góp vào khôi phục Việt Nam bằng cách phát triển buôn bán, cung cấp thiết bị và các hình thức hợp tác khác[1].

Tháng 3-1977, Chính phủ Hoa Kỳ cử một phái đoàn do Thượng nghị sĩ Utcoc dẫn đầu sang thăm Việt Nam. Cũng trong năm 1977, ba vòng đàm phán đã được tiến hành tại Paris và một vòng tiến hành tại New York. Phía Hoa Kỳ đề nghị bình thường hóa quan hệ không điều kiện, và trong khi chưa bình thường hóa được thì lập

1. *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.313.

phòng liên lạc ở thủ đô hai nước. Nhân dịp Việt Nam trở thành hội viên chính thức thứ 149 của Liên hợp quốc (20-9-1977), ngày 5-10-1977 Tổng thống Hoa Kỳ Carter đã chúc mừng Đại sứ Việt Nam và tỏ ý vui mừng thấy một số tiến bộ trong quan hệ hai nước[1]. Việt Nam kiên trì nêu vấn đề Hoa Kỳ đóng góp vào việc hàn gắn vết thương chiến tranh và công cuộc xây dựng sau chiến tranh ở Việt Nam, đồng thời không tán thành đề nghị của Hoa Kỳ lập văn phòng liên lạc ở thủ đô hai nước. Từ cuối năm 1977, trong bối cảnh quan hệ Liên Xô - Việt Nam ngày càng được tăng cường dẫn tới việc ký kết Hiệp ước hữu nghị và hợp tác vào tháng 11-1978, quan hệ Trung Quốc - Việt Nam ngày càng căng thẳng, Hoa Kỳ đã hủy bỏ vòng đàm phán dự định tổ chức vào tháng 2-1978. Đồng thời, Hoa Kỳ phối hợp với các nước thực hiện chính sách bao vây, cấm vận Việt Nam[2].

Tình hình đó dẫn tới nhiều khó khăn trong hoạt động đối ngoại của Việt Nam. Việt Nam kiên quyết phản đối chính sách bao vây, cấm vận của Hoa Kỳ và các nước khác, một chính sách đã làm cho nền kinh tế - xã hội Việt Nam không khỏi có những lúc "lao đao" trong những năm sau chiến tranh.

Quan hệ với các nước dân tộc chủ nghĩa và không liên kết

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ đã làm cho Việt Nam có uy tín lớn trong các nước dân tộc chủ nghĩa và không liên kết. Ngày 26-8-1975, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được công nhận là thành viên của Khối các nước không liên kết. (Tại Hội nghị

1. *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Sđd, tr.314.

2. Từ đó đến đầu những năm 1990, Mỹ gắn việc bình thường hóa quan hệ Hoa Kỳ - Việt Nam với việc giải quyết vấn đề Campuchia và vấn đề MIA, coi như là những điều kiện cho việc bình thường hóa quan hệ. Điều này làm cho quan hệ giữa hai nước tiếp tục căng thẳng. Theo *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Sđd, tr.314.

lần thứ 5 Bộ trưởng Ngoại giao các nước không liên kết họp ở Lima, Pêru).

Ngay trong năm 1975, Cộng hòa miền Nam Việt Nam lập quan hệ ngoại giao ở cấp đại sứ với 12 nước trên thế giới. Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cũng tiếp tục đặt thêm quan hệ ngoại giao ở cấp đại sứ với 10 nước trên thế giới.

Đặc biệt, từ 14 đến 19-8-1976, Thủ tướng Phạm Văn Đồng đi dự Hội nghị cấp cao lần thứ 5 các nước không liên kết họp tại Côlômbô (Xrilanca). Hội nghị chào mừng thắng lợi của nhân dân Lào, Việt Nam, Campuchia trong sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước, hoan nghênh sự ra đời của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, kêu gọi cộng đồng quốc tế hợp tác tích cực trong công cuộc xây dựng lại nền kinh tế Việt Nam bị chiến tranh tàn phá. Tại Hội nghị này, Việt Nam được bầu vào Ủy ban phối hợp của Phong trào không liên kết.

Từ ngày 6-4 đến ngày 14-4-1977, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nguyễn Duy Trinh đi dự Hội nghị Ủy ban phối hợp các nước không liên kết họp ở Niu Đêli (Ấn Độ).

Từ năm 1978 đến năm 1980, các đoàn chính thức do Phó Chủ tịch nước Nguyễn Hữu Thọ và Đại tướng Võ Nguyên Giáp dẫn đầu đã đi thăm 19 nước Trung Đông - Châu Phi. Một số nguyên thủ quốc gia như Tổng thống Ghinê Xích đạo (1977), Xâyxen (1980),...

Việt Nam đã tăng cường quan hệ hợp tác với Ấn Độ và một số nước Arập tiến bộ có tiềm lực kinh tế nhằm vay vốn, vay dầu, lương thực và học hỏi kinh nghiệm của họ trong việc khai thác dầu khí. Số vốn tranh thủ được từ khu vực này từ năm 1976 đến năm 1980 là 1,036 tỷ USD, trong số đó có khoảng 80 triệu USD là viện trợ không hoàn lại và 936 triệu USD là vay vốn ưu đãi. Các nước Arập cho vay 913 triệu. Riêng Irắc trên 513 triệu USD, viện trợ không hoàn lại 40 vạn tấn dầu, 5 triệu USD tiền mặt và 200 máy

kéo. Lybi cho vay dầu thô trị giá 102,7 triệu USD. Angiêri cho vay dầu thô trị giá 253,6 triệu USD. Côoet cho vay tiền mặt với điều kiện ưu đãi 53 triệu USD[1]. Trong thời gian Mỹ và một số nước phương Tây thi hành chính sách bao vây, cấm vận đối với Việt Nam, nhiều nước dân tộc chủ nghĩa và nhiều nước thành viên Phong trào không liên kết vẫn duy trì quan hệ tốt đối với Việt Nam, đặc biệt là Ấn Độ, Irắc, Angiêri, Lybi, v.v...

Tại các diễn đàn quốc tế quan trọng như Hội nghị cấp cao Phong trào không liên kết lần thứ 5, năm 1976, tại Côlômbô (Xri Lanka), Hội nghị cấp cao năm 1979 tại La Habana, Việt Nam đã tích cực phối hợp với các nước thành viên nhằm thực hiện các mục tiêu của Phong trào và có lập trường đúng đắn trong vấn đề Campuchia.

Quan hệ với các nước tư bản chủ nghĩa khác và các tổ chức quốc tế

Trong năm 1975, Cộng hòa miền Nam Việt Nam thiết lập được quan hệ ngoại giao ở cấp đại sứ với nhiều nước phương Tây như Đan Mạch, Pháp, Hà Lan, Canada, Italia...

Từ năm 1976 đến trước khi xảy ra vấn đề Campuchia tháng 1-1979, nhiều đoàn cấp cao của Việt Nam đi thăm các nước Tây Âu, Bắc Âu, Nhật Bản nhằm thiết lập các quan hệ kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật với các nước thuộc khu vực này. Từ 25-4-1977 đến ngày 3-6-1977, Thủ tướng Phạm Văn Đồng đi thăm hữu nghị chính thức một số nước Bắc Âu (Cộng hòa Pháp, Vương quốc Đan Mạch, Vương quốc Na Uy) và ký kết các Hiệp định về hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật. Đây là thời kỳ Việt Nam vay được vốn và tranh thủ được viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo, thiết bị kỹ thuật của một số nước phương Tây. Trong giai đoạn 1976-1980, Việt Nam đã tranh thủ được từ các nước phương Tây 2,263 tỷ USD, trong đó 54% là cho vay, 46% là viện trợ không

1. *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Sđd, tr.316.

hoàn lại. Thuỵ Điển và Pháp là những nước viện trợ nhiều cho Việt Nam. Chỉ riêng các nước Bắc Âu từ sau năm 1975 đến cuối năm 1978 đã dành cho Việt Nam 612 triệu USD, trong đó 91% là viện trợ không hoàn lại[1]. Việt Nam đã ký kết nhiều Hiệp định hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật với nhiều nước như Pháp, Thuỵ Điển, Bỉ... và các hợp đồng khai thác dầu khí lớn của Pháp, Đức, Italia. Có thể kể một số văn kiện đã ký kết như: ký với Pháp về quan hệ bưu chính và điện tín (6-6-1975), ký với Thuỵ Điển Hiệp định hợp tác phát triển giữa hai nước tài khóa 1974-1975 và 1975-1976 (21-11-1975), ký Hiệp định Bưu điện với Thuỵ Điển (20-12-1975), ký với Pháp Nghị định thư về vấn đề tín dụng (2-7-1976), ký với Nhật văn bản về việc Nhật Bản cung cấp trong năm tài chính 1976 cho Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam một khoản tiền dưới danh nghĩa viện trợ không hoàn lại (14-9-1976), ký Hiệp định hợp tác và viện trợ kinh tế Việt Nam - Thuỵ Điển (3-11-1976) và Hiệp định Thương mại Việt Nam - Thuỵ Điển (1-12-1976), ký Thỏa hiệp về việc Thuỵ Điển viện trợ cho Việt Nam nghiên cứu khoa học, kỹ thuật (11-5-1977), v.v...

Việt Nam đã có quan hệ với nhiều tổ chức quốc tế trong thời gian chiến tranh. Từ sau ngày miền Nam giải phóng, Việt Nam đã tham gia 33 tổ chức quốc tế và 19 điều ước quốc tế. Năm 1977, Việt Nam đã chính thức gia nhập Liên hợp quốc.

Cuộc khủng hoảng Campuchia đã làm tổn hại nhiều quan hệ của Việt Nam, đặc biệt là với các nước tư bản phát triển. Từ giữa năm 1979, quan hệ kinh tế giữa Việt Nam và các nước này giảm sút hẳn, thậm chí còn trở nên băng giá đối với một số nước. Ngân hàng Thế giới và Ngân hàng châu Á ngừng cho Việt Nam vay vốn.

Một vấn đề hết sức bức xúc và khó khăn cho Việt Nam trong giai đoạn này là vấn đề một số người Việt Nam rời Tổ quốc sau

---

1. *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Sđd, tr.316-317.

chiến tranh (người ta gọi là "người di tản", "người ra đi bất hợp pháp", "thuyền nhân").

Từ sau ngày 30-4-1975, số người ra đi bất hợp pháp khá đông, với nhiều lý do và đặc biệt ồ ạt nhất là trong những năm 1978-1979. Hầu hết họ dùng thuyền để đi đến các nước lân cận (thế giới gọi họ là "thuyền nhân"), sau đó phần lớn đi sang Mỹ, một số đi sang các nước phương Tây khác. Chính phủ Việt Nam chủ trương giải quyết vấn đề này trên tinh thần nhân đạo; đồng thời tiến hành nhiều biện pháp ngăn chặn dòng người ra đi, chống lại âm mưu tổ chức đưa người Việt Nam ra đi bất hợp pháp; và tổ chức cho người xuất cảnh hợp pháp. Chính phủ Việt Nam đã hợp tác với Cao ủy Liên hợp quốc về người tị nạn (HCR) và Tổ chức di cư quốc tế (IOM). Việt Nam đã ký với HCR hiệp định ngày 11-6-1975 về việc cơ quan tị nạn được lập một phái đoàn đại diện tại Hà Nội với chức năng chủ yếu là xúc tiến sự giúp đỡ về vật chất cho những người ra đi do nguyên nhân chiến tranh. Ngày 30-5-1979, Việt Nam và HCR ký bản *ghi nhớ* nhằm phối hợp tổ chức xuất cảnh có trật tự (chương trình ODP)[1].

3. Bảo vệ lãnh thổ qua hai cuộc chiến tranh bảo vệ biên giới

Chiến tranh bảo vệ biên giới phía Tây Nam

Chính quyền Campuchia Dân chủ do Pôn Pốt cầm đầu vừa thực hiện chính sách diệt chủng đối với nhân dân Campuchia vừa dùng vũ lực khiêu khích, tấn công Việt Nam ngay sau khi cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước kết thúc thắng lợi trên bán đảo Đông Dương.

---

1. Trong vòng 10 năm 1980-1990 đã có 243.995 người được xuất cảnh thông qua chương trình ra đi có trật tự. Ngày 3-12-1988, hai bên đã ký thỏa thuận về việc tổ chức hồi hương những người tự nguyện trở về từ các nước cho tạm trú, *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Sđd, tr.319.

Như Chương I đã nêu, quân đội Campuchia Dân chủ đánh chiếm đảo Phú Quốc ngày 4-5-1975, đảo Thổ Chu ngày 10-5-1975 và xâm phạm nhiều vùng lãnh thổ khác của Việt Nam dọc biên giới từ Hà Tiên đến Tây Ninh. Họ xua đuổi, giết hại Việt kiều sinh sống hợp pháp trên đất Campuchia, đồng thời chuyển dân Campuchia sống ở vùng biên giới vào sâu trong nội địa và từ thành phố về nông thôn Campuchia. Rất nhiều sự kiện quân sự nghiêm trọng đã diễn ra dọc biên giới hai nước. Tháng 6-1975, đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Campuchia do Bí thư Trung ương Đảng Pôn Pốt dẫn đầu thăm chính thức Việt Nam. Trong cuộc hội đàm, phía Campuchia đề nghị hai nước ký một hiệp ước hữu nghị, còn vấn đề biên giới họ không đề cập cụ thể. Bí thư Thứ nhất Đảng Lao động Việt Nam Lê Duẩn hoan nghênh việc ký hiệp ước hữu nghị và chủ trương đàm phán để ký kết hiệp ước về biên giới giữa hai nước. Tháng 8-1975, đoàn đại biểu Đảng Lao động Việt Nam do Bí thư thứ nhất Lê Duẩn dẫn đầu thăm Campuchia. Phía Việt Nam đồng ý trao trả số quân nhân Campuchia bị bắt khi họ tấn công đảo Thổ Chu và bị quân đội Việt Nam truy kích đến đảo Way[1].

Tháng 3-1976, Phó Bí thư Đảng Cộng sản Campuchia Nuôn Chia đã gửi thư cho Phó Thủ tướng Việt Nam Phạm Hùng bàn việc tổ chức cuộc họp cấp cao hai đảng về vấn đề biên giới, và đề nghị có một cuộc gặp trù bị cho cuộc gặp cấp cao này. Ngày 6-4-1976, Trung ương Đảng Lao động Việt Nam gửi điện cho Trung ương Đảng Cộng sản Campuchia biểu thị sự tán thành và thỏa thuận cuộc gặp sẽ tiến hành vào tháng 6-1976. Cuộc họp trù bị diễn ra tại Campuchia từ ngày 4 đến 18-5-1976. Tại cuộc họp trù bị này, phía Campuchia đồng ý lấy đường biên giới trên đất liền theo bản đồ Pháp tỷ lệ 1/100.000 thông dụng trước năm 1954, nhưng lại đòi Việt Nam chấp nhận bộ bản đồ do phía họ đưa ra có tới chín chỗ bị cạo sửa và đòi lấy đường Brévié làm đường biên giới trên biển.

1. *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Sđd, tr.302.

Cuộc họp trù bị không đi đến kết quả như mong muốn nên không tổ chức được cuộc gặp cấp cao hai Đảng. Hai bên chỉ thỏa thuận được ba biện pháp tạm thời do đoàn Việt Nam đề nghị: Hai bên giáo dục cán bộ, chiến sĩ và nhân dân nước mình ở biên giới tăng cường đoàn kết, hữu nghị, tránh va chạm; Mọi va chạm phải được giải quyết trên tinh thần đoàn kết, hữu nghị, tôn trọng lẫn nhau; Ban liên lạc hai bên tiến hành điều tra các vụ va chạm và gặp nhau để giải quyết[1].

Việt Nam nghiêm chỉnh thực hiện các biện pháp tạm thời đã thỏa thuận, trong khi phía Campuchia vẫn tiếp tục các hành động tấn công, xâm chiếm lãnh thổ và giết hại thường dân ở vùng biên giới. Tình hình biên giới Việt Nam - Campuchia từ năm 1977 ngày một xấu thêm.

Ngày 30-4-1977, quân Pôn Pốt đồng loạt tấn công 14 xã trên tuyến biên giới thuộc tỉnh An Giang, mở rộng dần thành cuộc chiến tranh lớn trên toàn tuyến biên giới Tây Nam Việt Nam.

Tình hình trở nên hết sức nghiêm trọng. Ngày 7-6-1977, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam và Chính phủ Việt Nam gửi thư cho Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Campuchia và Chính phủ Campuchia Dân chủ đề nghị có cuộc hội đàm càng sớm càng tốt giữa lãnh đạo cấp cao hai Đảng, hai Chính phủ ở Phnôm Pênh, Hà Nội hay bất cứ nơi nào khác do hai bên thỏa thuận. Ngày 18-6-1977, phía Campuchia Dân chủ trả lời: "Chờ một thời gian cho tình hình bình thường trở lại và những xung đột ở biên giới được chấm dứt sẽ gặp gỡ cấp cao"[2].

Một mặt từ chối thương lượng, mặt khác Pôn Pốt tiếp tục cho quân tấn công biên giới Việt Nam. Ngày 18-7-1977, lực lượng vũ trang của Campuchia Dân chủ đồng loạt tấn công trên suốt chiều

---

1, 2. *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Sđd, tr.303.

dài 40km lãnh thổ tỉnh Kiên Giang, nhiều lần bắn pháo vào thị xã Châu Đốc. Trong khi đó, tại cuộc họp của Đại hội đồng Liên hợp quốc, Iêng Xary phát biểu ám chỉ "Việt Nam xâm lược Campuchia". Sau một thời gian nghỉ ốm, ngày 26-9-1977, Pôn Pốt xuất hiện trở lại, tuyên bố Đảng Cộng sản Campuchia ra công khai và đi thăm chính thức Trung Quốc. Cùng thời điểm đó, Pôn Pốt cho một lực lượng lớn quân đội tấn công toàn tuyến biên giới Tây Ninh. Các lực lượng vũ trang Việt Nam đã quyết liệt đánh trả, bảo vệ lãnh thổ và bảo vệ nhân dân.

Ngày 31-12-1977, chính quyền Pôn Pốt chính thức ra tuyên bố "Việt Nam xâm lược Campuchia", cắt đứt quan hệ ngoại giao với Việt Nam, rút sứ quán Campuchia ở Hà Nội và yêu cầu tất cả cán bộ ngoại giao của Sứ quán Việt Nam ở Phnôm Pênh về nước[1].

Cũng trong ngày 31-12-1977, Chính phủ Việt Nam ra Tuyên bố vạch rõ hành động sai trái của Campuchia trong việc khiêu khích, tấn công xâm phạm lãnh thổ Việt Nam, đồng thời tỏ rõ thái độ thiện chí của Việt Nam muốn giải quyết vấn đề biên giới giữa hai nước bằng con đường thương lượng hòa bình, đề nghị hai bên gặp nhau càng sớm càng tốt ở bất cứ cấp nào.

Từ tháng 1 đến tháng 3-1978, các tỉnh biên giới Tây Nam (An Giang, Tây Ninh, Sông Bé, Đồng Tháp...) đánh đuổi quân Pôn Pốt xâm lấn, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ. Ngày 19-1-1978, lực lượng vũ trang của Pôn Pốt - Iêng Xary xâm lấn khu vực Phú Cường thuộc tỉnh An Giang. Lực lượng vũ trang của Việt Nam đã đánh thiệt hại nặng 5 tiểu đoàn, diệt 1.960 tên, bắt sống nhiều tên, thu 441 súng các loại. Số địch sống sót tháo chạy về bên kia biên giới. Từ ngày 4 đến ngày 5 tháng 2 năm 1978, lực lượng vũ trang của Pôn Pốt - Iêng Xary xâm lấn khu vực xã Khánh An và xã Khánh Bình (An Giang). Lực lượng vũ trang tỉnh An Giang đánh thiệt hại nặng 4 tiểu đoàn,

1. *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Sđd, tr.303-304.

loại khỏi vòng chiến đấu hơn 1.000 tên, bắt sống một số, thu nhiều súng, đánh đuổi số còn lại về nước. Từ ngày 4 đến 10-3-1978, trong 7 ngày, nhân dân và các lực lượng vũ trang vùng biên giới Tây Nam loại khỏi vòng chiến đấu gần 500 quân lính của Pôn Pốt - Iêng Xary[1].

Mặc dù Campuchia Dân chủ từ chối thương lượng nhưng Việt Nam vẫn kiên trì đề nghị đàm phán. Trong Tuyên bố ngày 5-2-1978, Chính phủ Việt Nam đã chủ động đưa ra đề nghị ba điểm, mong muốn sớm chấm dứt xung đột bằng thương lượng:

- Chấm dứt mọi hoạt động quân sự thù địch ở vùng biên giới, lực lượng vũ trang mỗi bên đóng sâu trong lãnh thổ của mình, cách đường biên giới 5km.

- Hai bên gặp nhau để bàn bạc, ký Hiệp ước hữu nghị và không xâm lược nhau và Hiệp ước hoạch định biên giới.

- Hai bên thỏa thuận một hình thức thích hợp đảm bảo quốc tế và giám sát quốc tế[2].

Ngày 7-4-1978, Vụ Báo chí Bộ Ngoại giao Việt Nam họp báo công bố hai tài liệu về vấn đề quan hệ Việt Nam - Campuchia: "Sự thật về vấn đề "Liên bang Đông Dương" và "Sự thật về vấn đề biên giới Việt Nam - Campuchia".

Theo gợi ý của Chính phủ Lào, ngày 10-4-1978, Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Duy Trinh nhờ Lào chuyển cho Bộ trưởng Ngoại giao Campuchia Iêng Xary bức công hàm nhắc lại đề nghị ba điểm. Ngày 15-5-1978, Bộ Ngoại giao Campuchia Dân chủ gửi công hàm trả lời, trong đó nói "Việt Nam xâm lược", có ý đồ thành lập Liên bang Đông Dương, yêu cầu Việt Nam thực hiện một số điều kiện trong thời gian từ tháng 7 đến cuối

1. Viện Sử học, *Việt Nam - những sự kiện lịch sử 1975-2000*, Sđd, tr.668-671.

2. *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Sđd, tr.304.

năm 1978, thì mới có thể gặp nhau đàm phán: Việt Nam chấm dứt mọi hành động xâm lược, chấm dứt ý đồ thành lập Liên bang Đông Dương, tôn trọng chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ Campuchia.

Ngày 6-6-1978, một lần nữa Bộ Ngoại giao Việt Nam gửi công hàm cho Bộ Ngoại giao Campuchia nhắc lại đề nghị ba điểm ngày 5-2-1978, đề nghị hai bên tuyên bố chấm dứt hoạt động thù địch ở vùng biên giới vào một ngày gần nhất do hai bên thỏa thuận, tách quân đội rời khỏi biên giới 5km, cùng ngày ngoại giao hai bên tại Viêng Chăn hoặc ở bất cứ thủ đô nước nào gặp nhau để thỏa thuận thời gian, địa điểm, cấp bậc cuộc họp giữa đại diện hai Chính phủ[1].

Mọi đề nghị thương lượng của Việt Nam, kể cả các đề nghị thông qua trung gian của Liên hợp quốc và Phong trào không liên kết, đều bị phía Campuchia Dân chủ bác bỏ. Quân Pôn Pốt vẫn tiếp tục ngang nhiên tiến hành các cuộc tiến công ở vùng biên giới và mức độ ngày càng nghiêm trọng. Quân Pôn Pốt đã gây ra vụ thảm sát nhân dân ở xã Ba Chúc (An Giang), bắn đại bác 130 ly vào thị xã Châu Đốc. Trong tháng 6-1978, quân và dân các tỉnh Tây Ninh, Sông Bé, An Giang đã liên tục đánh lui nhiều cuộc tiến công xâm lấn của quân Pôn Pốt ở biên giới Tây Nam[2]. Ngày 21-7-1978, quân và dân Bến Cầu (Tây Ninh) đập tan 3 cánh quân Campuchia Dân chủ xâm lấn Việt Nam, tiêu diệt 1 tiểu đoàn và 1 đại đội địch, giết và làm bị thương 279 quân, bắt sống nhiều tên, thu 117 khẩu súng, trong đó có nhiều súng B41 mới được Trung Quốc trang bị[3].

Tại Hội nghị Ngoại trưởng các nước không liên kết ở Belgrade ngày 27-7-1978, Ngoại trưởng Campuchia Dân chủ Iêng Xary vẫn

---

1. *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Sđd, tr.304.
2. *55 năm Quân đội nhân dân Việt Nam*, Sđd, tr.397.
3. Viện Sử học, *Việt Nam - những sự kiện lịch sử 1975-2000*, Sđd, tr.679.

tiếp tục vu cáo "Việt Nam xâm lược" và đã bác bỏ thông cáo của hội nghị kêu gọi hai nước thương lượng.

Ngày 28-7-1978, quân và dân huyện Lộc Ninh (Sông Bé) chủ động tiến công các cụm quân của 5 tiểu đoàn thuộc Sư đoàn 117 Campuchia Dân chủ xâm lấn khu vực tây bắc Lộc Ninh, tiêu diệt 2 tiểu đoàn, đánh thiệt hại nặng 2 tiểu đoàn khác, loại khỏi vòng chiến đấu hơn 400 quân, thu nhiều súng đạn.

Cùng ngày, 2 trung đoàn của Sư đoàn 703 và Sư đoàn I Campuchia Dân chủ xâm lấn khu vực tây nam huyện Bến Cầu (Tây Ninh), bị quân dân Việt Nam đánh thiệt hại nặng.

Trong thời gian quan hệ giữa Campuchia và Việt Nam căng thẳng, một số người Campuchia đã sang lánh nạn chính trị ở Việt Nam. Phía Việt Nam xuất phát từ nhận thức coi người Campuchia sang Việt Nam "không phải để làm ăn bình thường, mà chính là biểu hiện ý chí bất hợp tác triệt để của nhân dân Campuchia đối với chính quyền phản động Campuchia và quyết tâm tìm con đường để đánh đổ chúng"[1] nên các địa phương đã quan tâm, giúp đỡ họ ổn định đời sống (lương thực, nhà ở, thuốc men, đất và phương thiện sản xuất tự túc...). Những tỉnh có người Campuchia sang lánh nạn đều thành lập Ban chỉ đạo công tác người Campuchia, liên hệ chặt chẽ với Ban B.68 của Trung ương Đảng (Đoàn chuyên gia Việt Nam tại Campuchia) để kịp thời giải quyết các vấn đề nảy sinh.

Ngày 2-12-1978, Mặt trận Đoàn kết Dân tộc Cứu nước Campuchia được thành lập, do ông Heng Samrin làm Chủ tịch. Mặt trận đã kêu gọi Việt Nam giúp đỡ để đánh đổ ách thống trị của tập đoàn diệt chủng Pôn Pốt.

Các cuộc tấn công của tập đoàn Pôn Pốt xâm phạm lãnh thổ Việt Nam quy mô ngày càng lớn. Ngày 22-12-1978, tập đoàn Pôn Pốt

1. Chỉ thị của Ban Bí thư số 50-CT/TƯ ngày 15-7-1978.

huy động 19 trong tổng số 23 sư đoàn bộ binh, cùng nhiều đơn vị pháo binh, xe tăng tiến vào khu vực Bến Sỏi (Tây Ninh), với ý đồ đánh chiếm thị xã Tây Ninh, mở đường tiến sâu vào lãnh thổ Việt Nam. Ngày 25-12-1978, bộ đội chủ lực Việt Nam đã phối hợp với lực lượng vũ trang của Mặt trận Đoàn kết Dân tộc Cứu nước Campuchia tổ chức phản công.

Ngày 23-12-1978, quân và dân Hà Tiên (Kiên Giang) tiêu diệt hơn 100 lính Pôn Pốt - Iêng Xary lấn chiếm khu vực Tà Xía.

Ngày 23 đến 24-12-1978, quân dân Bến Sỏi và Bến Cầu phía tây thị xã Tây Ninh loại khỏi vòng chiến đấu 300 lính Pôn Pốt, bắt sống nhiều quân, thu nhiều vũ khí, đuổi lực lượng này ra khỏi biên giới.

Cuối tháng 12-1978, quân và dân tỉnh Tây Ninh đánh tan cuộc tấn công lấn chiếm quy mô lớn vào phía tây sông Vàm Cỏ Đông thuộc tỉnh Tây Ninh của lính Pôn Pốt - Iêng Xary gồm 3 trung đoàn thuộc 3 sư đoàn chủ lực có pháo binh yểm trợ[1].

Ngày 2-1-1979, toàn bộ vùng phía đông sông Mê Kông được giải phóng. Ngày 7-1-1979 giải phóng thủ đô Phnôm Pênh. Lực lượng của Pôn Pốt một phần bị tiêu diệt, phần lớn tự tan rã tại chỗ hoặc chạy sang nước láng giềng phía tây (Thái Lan). Số quân sót lại của Pôn Pốt về sau chuyển sang đánh du kích[2].

Ngày 8-1-1979, Hội đồng Nhân dân Cách mạng Campuchia được thành lập. Ngày 10-1-1979, Nhà nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia ra đời. Ngày 12-1-1979, hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao ở cấp đại sứ.

Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Tôn Đức Thắng và Thủ tướng Phạm Văn Đồng gửi điện đến Chủ tịch

---

1. Viện Sử học, *Việt Nam - những sự kiện lịch sử 1975-2000,* Sđd, tr.685-686

2. *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Sđd, tr.306.

Heng Samrin, chào mừng và thông báo quyết định chính thức công nhận nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia.

Ngày 17 và 18-2-1979, đoàn đại biểu Chính phủ Việt Nam do Thủ tướng Phạm Văn Đồng dẫn đầu thăm chính thức Campuchia. Ngày 18-2-1979, Hiệp ước hòa bình hữu nghị và hợp tác giữa Việt Nam và Campuchia cùng các hiệp định quan trọng khác được ký kết tại Thủ đô Phnôm Pênh.

Theo yêu cầu của Chính phủ Cộng hòa Nhân dân Campuchia, Việt Nam để lại một lực lượng quân tình nguyện và cử chuyên gia các ngành sang giúp nhân dân Campuchia ổn định cuộc sống. Quân đội Việt Nam phối hợp với lực lượng vũ trang của Cộng hòa Nhân dân Campuchia truy quét tàn quân Pôn Pốt. Nhiều cán bộ, trong đó có nhiều cán bộ trung cao cấp (có một ủy viên Bộ Chính trị và hai ủy viên Trung ương Đảng) ở các ban, ngành ở Trung ương và các tỉnh đã được cử sang giúp cách mạng Campuchia cả về chính trị, quân sự, kinh tế, kỹ thuật, y tế, giáo dục, văn hóa, nghệ thuật[1]. Các tổ chuyên gia hoạt động theo từng thời gian ở các cấp từ Trung ương đến cấp huyện.

Cộng hòa Nhân dân Campuchia được các nhà nước Liên Xô, Cộng hòa Dân chủ Đức, Apganixtan, Hunggari, Ba Lan, Tiệp Khắc, Mông Cổ, Cuba, Êtiôpia, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Yêmen, Xâysen, Cộng hòa Công gô, Bênanh, Cộng hòa Nhân dân Ănggôla, Mali, Ấn Độ lần lượt công nhận.

Từ ngày 22 đến 25-8-1979, Đoàn đại biểu Mặt trận Dân tộc Cứu nước và Hội đồng Nhân dân Cách mạng nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia, do ông Heng Samrin, Chủ tịch Mặt trận và Chủ tịch Hội đồng, dẫn đầu thăm hữu nghị chính thức Việt Nam.

---

1. Ký hiệu: Đoàn 478 là Đoàn chuyên gia quân sự, B.68 là Đoàn chuyên gia kinh tế, A.40 là Đoàn chuyên gia Việt Nam tại Campuchia.

Tháng 8 năm 1979, Cộng hòa Nhân dân Campuchia lập Tòa án quốc tế xét xử tội ác diệt chủng của Khơme Đỏ.

Nước Campuchia hồi sinh dần sau thảm họa diệt chủng của Khơme Đỏ.

Đối với Việt Nam, quan hệ đối ngoại sau sự kiện giúp nhân dân Campuchia đánh đổ tập đoàn diệt chủng Pôn Pốt tháng 1 năm 1979, nhìn chung rất bất lợi. Chỉ có Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu ủng hộ Việt Nam. Dư luận quốc tế lên án Việt Nam đưa quân vào Campuchia, đòi Việt Nam rút quân về nước. Nhiều nước thực hiện chính sách bao vây, cấm vận đối với Việt Nam. Các nước ASEAN ngay từ đầu đã lên án mạnh mẽ hành động của Việt Nam, cho là Việt Nam xâm lược Campuchia, kiên quyết đòi Việt Nam rút quân, v.v... Ngày 5-1-1980, Bộ trưởng Ngoại giao ba nước: Cộng hòa Nhân dân Campuchia, Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đã họp hội nghị tại Phnôm Pênh để đánh giá tình hình quan hệ hợp tác giữa ba nước. Ba nước Đông Dương chủ trương thúc đẩy đối thoại với các nước ASEAN nhằm tránh đối đầu, xây dựng quan hệ cùng tồn tại hòa bình giữa hai nhóm nước trong cùng một khu vực Đông Nam Á.

Quan hệ với Trung Quốc và cuộc chiến tranh bảo vệ lãnh thổ của Việt Nam ở biên giới phía Bắc

Việt Nam luôn luôn biết ơn sự giúp đỡ tận tình của Chính phủ và nhân dân Trung Quốc trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ cũng như trong công cuộc xây dựng đất nước. Việt Nam rất coi trọng quan hệ láng giềng hữu nghị và hợp tác với Trung Quốc. Sau khi giải phóng miền Nam, từ ngày 22 đến 28-9-1975, đoàn đại biểu cấp cao Đảng và Nhà nước Việt Nam do Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam Lê Duẩn dẫn đầu đi thăm, cảm ơn Trung Quốc và bàn biện pháp củng

cố, tăng cường quan hệ hữu nghị giữa hai nước. Chính phủ Trung Quốc cam kết thực hiện các khoản viện trợ đã hứa cho Việt Nam trước năm 1975 để xây dựng 111 công trình. Tháng 10 năm 1976, Trung Quốc giúp Việt Nam một số vũ khí phòng thủ. Trong năm 1977, Trung Quốc cho Việt Nam vay 900.000 tấn lương thực[1].

Các cuộc xung đột nổ ra ở biên giới Việt - Trung (khu vực Cao Bằng - Lạng Sơn) vào cuối năm 1976 và tháng 3-1977 gần như trùng hợp với thời gian diễn ra tình hình căng thẳng ở biên giới Việt Nam - Campuchia ở phía Tây Nam. Việt Nam và Trung Quốc tiến hành đàm phán về vấn đề biên giới Cao Lạng - Quảng Tây. Đoàn Trung Quốc đề nghị bàn biện pháp ngăn ngừa xung đột, giữ nguyên trạng trong khi chờ Chính phủ hai nước giải quyết vấn đề biên giới Trung - Việt. Đoàn Việt Nam đề nghị bàn biện pháp chấm dứt các vụ vi phạm biên giới quốc gia và trở lại đường biên giới lịch sử[2].

Ngày 25-7-1977, Đại sứ quán Việt Nam tại Bắc Kinh nhận được thông báo của Phó Thủ tướng Trung Quốc Lý Tiên Niệm cho biết Trung Quốc đồng ý đàm phán về vấn đề biên giới vào hạ tuần tháng 9-1977 ở cấp Thứ trưởng ngoại giao. Cuộc đàm phán cấp Thứ trưởng diễn ra ba vòng. Hai vòng đầu gồm 8 phiên, từ ngày 20-9-1977 đến ngày 2-12-1977, ở Bắc Kinh. Vòng thứ ba từ ngày 13 đến 26-12-1977 ở Hà Nội. Tất cả các vòng đàm phán đều không đi đến được thỏa thuận. Trong quá trình diễn ra các vòng đàm phán, từ ngày 20 đến ngày 25-11-1977, Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã đi thăm Trung Quốc. Vấn đề Campuchia được đặt lên bàn đàm phán tại Bắc Kinh và bất đồng sâu sắc[3].

Từ tháng 4-1978, khi Việt Nam tiến hành cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh ở thành phố Hồ Chí Minh, Trung Quốc đã

1, 2, 3. *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Sđd, tr.310.

nêu lên vấn đề người Hoa và có những động thái bất hợp tác. Ngày 12-5-1978, Trung Quốc gửi Công hàm thông báo Chính phủ Trung Quốc cắt 21 hạng mục công trình viện trợ cho Việt Nam. Ngày 18-5-1978, Chính phủ Việt Nam gửi Công hàm cho Chính phủ Trung Quốc nêu quan điểm của Chính phủ Việt Nam về vấn đề người Hoa ở Việt Nam. Ngày 25-5-1978, Bộ Ngoại giao Việt Nam ra Tuyên bố về việc Trung Quốc xuyên tạc chính sách của Chính phủ Việt Nam đối với người Hoa ở Việt Nam.

Ngày 30-5-1978, Trung Quốc tuyên bố cắt thêm 51 hạng mục công trình viện trợ, và đến ngày 3-7-1978 tuyên bố cắt toàn bộ viện trợ kinh tế, rút hết chuyên gia về nước. Trong khi đó, các vụ xung đột vẫn liên tiếp diễn ra trên biên giới hai nước.

Ngày 5-6-1978, Bộ Ngoại giao Việt Nam ra Tuyên bố 4 điểm về vấn đề người Hoa ở Việt Nam. Bản Tuyên bố kêu gọi những người Hoa đã từng sinh sống ở Việt Nam nên ở lại Việt Nam. Những người Hoa ở miền Bắc Việt Nam và những người Việt gốc Hoa ở miền Nam Việt Nam muốn rời Việt Nam sẽ được làm thủ tục xuất cảnh theo đúng luật của Chính phủ Việt Nam. Chính phủ Việt Nam cho phép chuyến tàu đầu tiên của Trung Quốc sau khi đã làm đầy đủ thủ tục theo luật lệ Việt Nam đối với tàu nước ngoài sẽ được vào cảng từ ngày 20-6-1978.

Ngày 22-7-1978, Bộ Ngoại giao Việt Nam gửi Công hàm cho Bộ Ngoại giao Trung Quốc chấp nhận yêu cầu của phía Trung Quốc là hai nước mở cuộc đàm phán cấp Thứ trưởng ngoại giao để giải quyết vấn đề người Hoa cư trú ở Việt Nam.

Từ tháng 8-1978, Trung Quốc và Việt Nam bắt đầu đàm phán về vấn đề người Hoa ở Việt Nam. Từ ngày 8-8 đến ngày 26-9-1978, đàm phán cấp thứ trưởng ngoại giao hai nước diễn ra. Cuộc đàm phán tiến hành 7 phiên tại Hà Nội, trong bối cảnh ở biên giới phía Bắc, Trung Quốc tiến hành đóng cửa các cửa khẩu, đẩy người Hoa trở lại Việt Nam. Cuộc đàm phán không có kết quả. Ngày 26-9-1978,

một lần nữa phía Trung Quốc đơn phương tuyên bố đình chỉ không kỳ hạn cuộc đàm phán.

Ngày 3-10-1978, Bộ Ngoại giao Việt Nam gửi Bị vong lục cho Đại Sứ quán Trung Quốc phản đối lực lượng vũ trang Trung Quốc liên tục xâm phạm lãnh thổ Việt Nam (tháng 7 có 58 lượt, tháng 8 có 323 lượt, tháng 9 có 723 lượt). Ngày 12-10-1978, Bộ Ngoại giao Việt Nam ra Tuyên bố kịch liệt phản đối Trung Quốc ngày càng tăng cường xâm phạm lãnh thổ, uy hiếp an ninh Việt Nam.

Ngày 2-11-1978, người phát ngôn Bộ Ngoại giao Việt Nam ra Tuyên bố về việc quân Trung Quốc gây ra một vụ nổ súng nghiêm trọng mới ở Cao Bằng, tiếp tục khiêu khích, chuẩn bị chiến tranh.

Nhằm tăng cường củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị, Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã điều động một lực lượng cán bộ có năng lực ở miền xuôi lên tăng cường cho một số cơ sở ở các tỉnh miền núi phía Bắc. Đợt đầu tiên gồm 1.500 cán bộ. Tháng 10-1978 diễn ra một đợt điều động nữa. Mục tiêu của các đợt điều động này là kiện toàn các cơ quan Đảng, các tổ chức quần chúng, các cơ quan an ninh, quốc phòng, thông tin liên lạc, giao thông vận tải, nông nghiệp, kế hoạch, thống kê, tài chính, vật tư, thông tin văn hóa, y tế, giáo dục. Ngoài ra còn điều động cán bộ gắn với việc đưa lao động miền xuôi đi xây dựng kinh tế ở các tỉnh miền núi. Nhà nước cũng ban hành bổ sung một số chế độ đối với cán bộ công tác ở miền núi, biên giới và hải đảo.

Ngày 26-12-1978, Bộ Ngoại giao Việt Nam gửi Công hàm cho Đại sứ quán Trung Quốc tại Việt Nam phản đối lực lượng vũ trang Trung Quốc chiếm cao điểm 494 ở xã Cao Lâu, huyện Cao Lộc và mốc số 2 ở xã Đào Viên huyện Tràng Định, Lạng Sơn, phục kích bắt cóc chiến sĩ biên phòng Việt Nam.

Ngày 30-12-1978, Bộ Ngoại giao Việt Nam ra Tuyên bố về chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa là "bất khả xâm phạm"[1]. Tình hình căng thẳng đến cực điểm.

5h sáng ngày 17-2-1979, 60 vạn quân Trung Quốc đồng loạt vượt biên giới kéo dài 1.400km tiến vào 6 tỉnh của Việt Nam gồm Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Tuyên (Hà Giang, Tuyên Quang), Hoàng Liên Sơn (Lào Cai và Yên Bái), Lai Châu, điều động 9 quân đoàn chủ lực, 2.559 khẩu pháo, 550 xe tăng và xe thiết giáp tiến sâu vào đất Lạng Sơn, Lai Châu 10-15km, vào Cao Bằng 40-50km.[2]

Quân dân Việt Nam đã kiên cường chiến đấu bảo vệ lãnh thổ Tổ quốc, loại khỏi vòng chiến đấu 62.500 địch, tiêu diệt và đánh thiệt hại nặng 3 trung đoàn, 18 tiểu đoàn, bắn cháy và phá hủy 550 xe quân sự trong đó có 280 xe tăng, xe bọc thép, phá hủy 115 khẩu pháo và súng cối hạng nặng, thu nhiều vũ khí, bắt nhiều tên xâm phạm lãnh thổ Việt Nam[3].

Tuy nhiên, do bị động nên không phải bộ phận nào cũng giữ vững được khả năng chiến đấu. Đoạn trích sau đây trong báo cáo của đảng đoàn Tổng Công đoàn Việt Nam phản ánh một góc độ khác của tình hình: "Trên mặt trận chiến đấu chống quân Trung Quốc xâm lược, các đơn vị tự vệ công nhân viên chức các lâm trường, nông trường, các đoàn địa chất, các xí nghiệp, cơ quan ở sát biên giới đã chiến đấu dũng cảm, góp phần đánh lui nhiều đợt tiến công của địch, tiêu diệt nhiều địch. Tuy nhiên, ít đơn vị chiến đấu được dài ngày do thiếu đạn, thiếu ăn, thiếu chỉ huy thống nhất với bộ đội

---

1. Viện Sử học, *Việt Nam - những sự kiện lịch sử 1975-2000,* Sđd, tr.685.
2. Lưu Văn Lợi, *Năm mươi năm ngoại giao Việt Nam*, tập 2, Sđd, tr.127-128. Xem thêm Vũ Dương Ninh, *Lịch sử quan hệ đối ngoại Việt Nam 1940-2010*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2014, tr.278.
3. Viện Sử học, *Việt Nam - những sự kiện lịch sử 1975-2000,* Sđd, tr.687-688.

chủ lực; một số đơn vị bỏ chạy vô tổ chức do bị động, lãnh đạo không vững vàng"[1].

Ngày 5-3-1979, Ủy ban Thường vụ Quốc hội căn cứ vào Điều 53 của Hiến pháp năm 1959, ra Quyết định *Tổng động viên*. Cùng ngày, Chủ tịch nước Tôn Đức Thắng đã công bố Lệnh tổng động viên nhằm huy động nhân tài vật lực cần thiết đảm bảo cho cuộc kháng chiến thắng lợi.

Cũng trong ngày 5-3-1979, Hội đồng Chính phủ ra Nghị định số 83-CP về việc thực hiện quân sự hóa toàn dân, vũ trang toàn dân để bảo vệ Tổ quốc. Nghị định quy định chế độ làm việc trong tình hình mới (điều 3): "Từ nay cho đến khi có quyết định mới, mọi công nhân viên chức làm việc trong các cơ quan, xí nghiệp, công trường, nông trường, lâm trường của Nhà nước đều chuyển sang chế độ làm việc mỗi ngày 10 giờ, trong đó có 8 giờ lao động sản xuất hoặc công tác, hai giờ luyện tập quân sự hoặc làm nhiệm vụ canh gác bảo vệ"[2].

Từ ngày 6 đến 8-3-1979, Hội nghị quốc tế khẩn cấp ủng hộ Việt Nam do Hội đồng Hòa bình thế giới và Ủy ban Bảo vệ hòa bình thế giới của Phần Lan triệu tập, họp tại Henxinki, gồm đại biểu của hơn 100 nước và 30 tổ chức quốc tế, đã ra lời kêu gọi đoàn kết với Việt Nam, lên án "cuộc chiến tranh xâm lược" của Trung Quốc đối với Việt Nam[3].

Ngày 1-3-1979, Trung Quốc đề nghị đàm phán Trung - Việt ở cấp thứ trưởng ngoại giao để khôi phục hòa bình, an ninh ở biên giới,

---

1. Đảng đoàn Tổng Công đoàn Việt Nam, *Báo cáo: Một số vấn đề nổi lên về lao động sản xuất, đời sống, tư tưởng công nhân viên chức và một số kiến nghị của Tổng Công đoàn*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phông PTT, hồ sơ 4278, tr.1.
2. Viện Sử học, *Việt Nam - những sự kiện lịch sử 1975-2000*, Sđd, tr.689.
3. Viện Sử học, *Việt Nam - những sự kiện lịch sử 1975-2000*, Sđd, tr.112.

tiến tới giải quyết tranh chấp về biên giới lãnh thổ. Ngày 14-3-1979, Trung Quốc rút hết quân về nước[1].

Hà Nội đã thành lập Đoàn Nguyễn Huệ để đi xây dựng tuyến phòng thủ. Từ 15 đến 30-3-1979, đã có 30.000 lượt người tham gia Đoàn Nguyễn Huệ đi xây dựng tuyến phòng thủ và phục vụ chiến đấu[2].

Từ ngày 28 đến 30-5-1979, kỳ họp thứ 5 Quốc hội khóa VI nghe báo cáo về tình hình chiến tranh bảo vệ lãnh thổ của Tổ quốc ở biên giới phía Bắc, thông qua Nghị quyết về "Thắng lợi vĩ đại của hai cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và nhiệm vụ của nhân dân ta trước tình hình mới". Đàm phán cấp thứ trưởng ngoại giao Việt Nam - Trung Quốc diễn ra vòng 1 tại Hà Nội từ ngày 18-4-1979, và vòng 2 tại Bắc Kinh từ ngày 8-6-1979. Việt Nam đề nghị giải quyết các vấn đề biên giới lãnh thổ trên cơ sở tôn trọng đường biên giới lịch sử do các hiệp ước Trung - Pháp năm 1887 và năm 1895 hoạch định. Phía Trung Quốc đưa ra lập trường 8 điểm, yêu cầu Việt Nam công nhận Hoàng Sa, Trường Sa là của Trung Quốc, rút quân khỏi Trường Sa, thay đổi chính sách đối với Lào, Campuchia, nêu quan điểm của Trung Quốc về giải quyết vấn đề Campuchia. Các cuộc đàm phán chỉ đạt được thỏa thuận về việc trao trả người bị bắt. Đầu năm 1980 đàm phán ngừng lại[3].

Ngày 20-6-1979, Bộ Ngoại giao ra Tuyên bố về vấn đề người Việt Nam chạy ra nước ngoài. Từ 28-6 đến 19-12-1979, đàm phán cấp thứ trưởng ngoại giao Việt Nam - Trung Quốc vòng 2, họp tại Bắc Kinh. Qua 10 phiên họp, đàm phán chưa đạt được kết quả.

Ngày 7-8-1979, Bộ Ngoại giao Việt Nam lần nữa ra Tuyên bố khẳng định: "Quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa là lãnh thổ của

---

1. *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Sđd, tr.311.
2. Viện Sử học, *Việt Nam - những sự kiện lịch sử 1975-2000*, Sđd, tr.689.
3. *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Sđd, tr.312.

Việt Nam". Ngày 20-3-1980, Bộ Ngoại giao Việt Nam công bố Bị vong lục về cuộc đàm phán Việt Nam - Trung Quốc.

Với thắng lợi của hai cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, Việt Nam đã bảo vệ được chủ quyền dân tộc và toàn vẹn lãnh thổ, tạo điều kiện để tiếp tục sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước. Đồng thời, Việt Nam cũng làm tròn nghĩa vụ quốc tế với nhân dân Campuchia và nhân dân Lào, tích cực góp phần bảo vệ độc lập dân tộc và hòa bình ở Đông Dương và Đông Nam Á.

Sau thắng lợi của cuộc chiến đấu bảo vệ lãnh thổ ở biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc, nhiệm vụ củng cố quốc phòng và an ninh càng được đẩy mạnh. Chiến công mới: tiêu diệt và làm tan rã đại bộ phận lực lượng phản động FULRO ở vùng Tây Nguyên, bắt gọn nhiều nhóm phản động, gián điệp, thám báo và làm phá sản âm mưu phá hoại của chúng, là thể hiện sự cảnh giác cao của quân và dân Việt Nam.

Trong hai ngày 26 và 27-5-1980, Hội nghị các tỉnh biên giới và miền núi phía Bắc đã họp bàn những biện pháp tăng cường sẵn sàng chiến đấu, bảo đảm an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, củng cố các cơ sở, bảo vệ kinh tế, chống chiến tranh gián điệp và chiến tranh tâm lý của địch, v.v... Nhiều vị lãnh đạo cao cấp của Đảng và Nhà nước đã tham dự và chỉ đạo Hội nghị. Hình thức *các địa phương trực tiếp giúp đỡ nhau* để giải quyết khó khăn của các tỉnh biên giới đang được đặt ra. Cấp trên đã phân công Hải Phòng và Hải Hưng giúp Quảng Ninh; Hà Bắc giúp Lạng Sơn; Bắc Thái giúp Cao Bằng; Vĩnh Phú giúp Hoàng Liên Sơn; Thái Bình giúp Lai Châu; Hà Nam Ninh giúp Hà Tuyên; Hà Sơn Bình giúp Sơn La[1].

---

1. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 41, Sđd, tr.122.

Ngày 26-8-1980, Bộ Ngoại giao Việt Nam công bố Bị vong lục vạch rõ thực chất của tình hình căng thẳng đang diễn ra ở Đông Nam Á và con đường giải quyết vấn đề đó.

*
* *

Đánh giá một cách tổng quan lịch sử giai đoạn 1976-1980 cho thấy quá trình thực hiện kế hoạch nhà nước 5 năm 1976-1980 đã diễn ra trong nhiều biến động của tình hình chính trị, kinh tế, xã hội và đối ngoại.

Đây là giai đoạn lịch sử Việt Nam hoàn thành việc thống nhất đất nước, giai đoạn cả nước cùng tiến hành chiến lược cách mạng xã hội chủ nghĩa, mà các biện pháp tiến hành gần như rập khuôn cách thức miền Bắc đã làm trước đó. Cơ cấu thành phần kinh tế của cả nước thay đổi. Việc đẩy nhanh quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với kinh tế cá thể và tư nhân ở miền Nam đã nâng dần tỷ trọng của kinh tế quốc doanh, giảm dần tỷ trọng của kinh tế ngoài quốc doanh. Thành phần kinh tế tư nhân cá thể đã bị làm cho "teo tóp"[1]. Việc tổ chức quản lý kinh tế chuyển biến chậm, nhiều mặt trì trệ. Việc buộc phải chống lại hai cuộc chiến tranh để bảo vệ lãnh thổ ở biên giới phía Tây Nam và phía Bắc trong hai năm 1978-1979 đã làm đất nước gặp nhiều khó khăn trong việc tái thiết và xây dựng sau khi thống nhất và phần nào làm kiệt quệ sức lực vốn không lấy gì làm dồi dào của nhân dân sau mấy chục năm chiến tranh. Quan hệ đối ngoại cũng nhiều mặt bị xấu đi. Hình ảnh một nước Việt Nam chiến thắng lẫy lừng từng làm nức lòng nhân dân yêu chuộng hòa bình trên toàn thế giới đã phần nào bị mờ nhạt, thậm chí bị nhiều nước vốn là bạn quay lưng lại.

---

1. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích* mới, Sđd, tr.204.

Giai đoạn 1976-1980 cũng là giai đoạn khủng hoảng về mô hình phát triển, dấu hiệu khủng hoảng kinh tế - xã hội lộ diện ở hầu như mọi lĩnh vực, mọi vùng trên cả nước.

Tình hình khủng hoảng đã dẫn tới một vài "đột phá" cả từ bên dưới lẫn từ bên trên mà mốc quan trọng là Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 6 (tháng 8 - 9/1979). Tưởng như "câu chuyện" thay đổi phương hướng đã bắt đầu: từ trên xuống dưới đã có những chuyển động cần thiết, đặc biệt là trên lĩnh vực kinh tế, nhưng rồi sự níu kéo của tư duy lỗi thời cùng những khó khăn đặc biệt trong giai đoạn đó đã làm chậm tất cả các bước đi, thậm chí có những bước thụt lùi, để đến gần hai năm sau mới có được bước đột phá thực sự vào nông nghiệp bằng Chỉ thị 100 (13-1-1981). Sau này, người ta vẫn coi giai đoạn này là một phần của "đêm trước" đổi mới.

Chương III

THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 5 NĂM LẦN THỨ BA VÀ TÌM ĐƯỜNG ĐỔI MỚI, PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC (1981-1986)

Cho đến năm 1981, mặc dù kinh tế - xã hội bắt đầu có những chuyển biến tích cực nhưng Việt Nam vẫn ở trong trạng thái trì trệ và còn rất nhiều khó khăn: Sản xuất phát triển chậm trong khi dân số tăng nhanh, nền kinh tế mất cân đối nghiêm trọng, thu nhập quốc dân chưa bảo đảm được tiêu dùng của xã hội, lương thực, thực phẩm, vải mặc và các hàng tiêu dùng thiết yếu đều thiếu, trong khi đó nguyên liệu, nhiên liệu phục vụ sản xuất không đủ, đời sống nhân dân còn thiếu thốn cả về lương thực, thực phẩm và hàng hóa tiêu dùng.

Nhìn tổng quát, trước khi bước vào thời kỳ thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ ba (1981-1985), kinh tế Việt Nam ở trạng thái trì trệ. Sự trì trệ thể hiện ở chỉ số phát triển kinh tế - xã hội trong 5 năm trước đó (1976-1980) khi sản xuất công nghiệp chỉ tăng bình quân hàng năm là 0,6%, nông nghiệp là 1,9%, thu nhập quốc dân 0,4% trong khi dân số tăng 4,5 triệu người[1].

Trong khi phải đối mặt với những khó khăn ở trong nước, tình hình quốc tế những năm cuối thập niên 70, đầu thập niên 80 cũng

---

1. Theo Đào Duy Tùng, *Quá trình hình thành con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, tr.60.

diễn biến rất phức tạp và tác động tiêu cực đến sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước của Việt Nam.

Trong thời kỳ này, Mỹ cùng với Trung Quốc và một số lực lượng thù địch đòi Việt Nam rút quân khỏi Campuchia, vu cho Việt Nam là đã "xâm lược Campuchia", xuyên tạc thiện chí của Việt Nam trong việc giúp đỡ nhân dân Campuchia loại bỏ chế độ diệt chủng Pôn Pốt là chế độ cực kỳ tàn bạo bị thế giới lên án và sau này, các thủ lĩnh của chế độ như Iêng Xary, Khiêu Xăm Phon, Nuôn Chia... bị đem ra xét xử với tội danh "diệt chủng", "chống lại loài người", đã tàn sát gần 2 triệu người trong thời gian cai trị đẫm máu từ năm 1975 đến năm 1979 tại tòa án quốc tế được Liên hợp quốc hậu thuẫn. Đồng thời, việc một số người Việt Nam rời bỏ đất nước ra đi, chủ yếu bằng đường biển, đã tác động xấu đến tình hình an ninh xã hội trong nước và gây phản ứng bất lợi từ dư luận quốc tế.

Trong hoàn cảnh đó, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã chủ động đề xuất và thực hiện nhiều giải pháp cùng với Đảng và Nhà nước Lào và Cộng hòa Nhân dân Campuchia giải quyết những vấn đề phức tạp trong khu vực. Tháng 9-1981, các nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Cộng hòa Nhân dân Campuchia đưa ra Đại hội đồng Liên hợp quốc đề nghị về 7 nguyên tắc chỉ đạo quan hệ cùng tồn tại hòa bình giữa hai nhóm nước Đông Dương và ASEAN, nhằm xây dựng một khu vực Đông Nam Á hòa bình, độc lập, tự do, trung lập, ổn định và phồn vinh.

Quan hệ giữa Việt Nam với Lào và Campuchia tiếp tục được củng cố và phát triển trên tinh thần hiểu biết, tin cậy và giúp đỡ lẫn nhau trên tất cả các lĩnh vực: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và quốc phòng, an ninh. Mối quan hệ này được coi là một quy luật phát triển của cách mạng ba nước, nó đều có ý nghĩa sống còn đối với vận mệnh của ba dân tộc.

Quan hệ truyền thống của Việt Nam với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu phát triển tốt đẹp. Đoàn kết và hợp tác toàn diện với Liên Xô được coi là hòn đá tảng của chính sách đối ngoại của Việt Nam. Liên Xô tiếp tục là chỗ dựa to lớn, vững chắc cả về kinh tế, quốc phòng và ngoại giao cho Việt Nam. Song, vào thời gian này, ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu đã xuất hiện những biểu hiện trì trệ về kinh tế, bất ổn về xã hội, khủng hoảng, rối loạn về chính trị do sản xuất không tăng, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn, chênh lệch về mức sống giữa các giai tầng trong xã hội ngày càng lớn.

Lúc này, ở Trung Quốc, mặc dù đã tiến hành cải cách, mở cửa về kinh tế - xã hội, song trên lĩnh vực đối ngoại, trong quan hệ với Việt Nam, Trung Quốc vẫn giữ thái độ thù địch. Chính phủ Trung Quốc đơn phương rút khỏi các cuộc đàm phán, gây ra các vụ khiêu khích dọc biên giới trên bộ và trên biển; tiếp tục thực hiện cuộc chiến tranh phá hoại nhiều mặt đối với Việt Nam; lợi dụng vấn đề Campuchia để lôi kéo các nước ASEAN và các nước khác chống phá Việt Nam.

Trong quan hệ với Mỹ, Việt Nam xúc tiến từng bước nhằm tiến tới bình thường hóa quan hệ giữa hai nước. Dù vậy, trong thời gian này, Chính phủ Mỹ vẫn giữ thái độ không thiện chí, tiếp tục phối hợp với các nước khác thực hiện chính sách bao vây cấm vận Việt Nam. Thậm chí, Mỹ còn lợi dụng tình hình căng thẳng giữa Việt Nam và Trung Quốc để tuyên bố hủy bỏ cuộc đàm phán đã dự định với Việt Nam. Chính phủ Mỹ gắn việc bình thường hóa quan hệ Hoa Kỳ - Việt Nam với việc giải quyết vấn đề Campuchia và vấn đề MIA (vấn đề người Mỹ mất tích trong chiến tranh Việt Nam) làm cho quan hệ giữa hai nước tiếp tục căng thẳng. Trong khi đó, Việt Nam yêu cầu Mỹ tham gia đàm phán, từng bước tiến tới bình thường hóa quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ, xóa bỏ một bước sự bao vây, cấm vận của Mỹ, tranh thủ sự bình thường hóa với Mỹ để thực

hiện chính sách làm bạn với các nước, cân bằng quan hệ với các nước lớn trong khu vực, tích cực giải quyết vấn đề MIA.

Vào thời gian này, để giải quyết những khó khăn về kinh tế - xã hội, Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam đã có nhiều cố gắng trong việc tìm con đường đổi mới và phát triển đất nước.

Từ ngày 18 đến ngày 27-8-1979, Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa IV đã họp để bàn cách tháo gỡ những khó khăn về kinh tế - xã hội, tìm lối thoát cho nền kinh tế đang lâm vào khủng hoảng. Hội nghị đã ra Nghị quyết "Về tình hình và nhiệm vụ cấp bách" của đất nước. Hội nghị đã thẳng thắn chỉ ra rằng, Việt Nam đang đứng trước nhiều khó khăn về kinh tế và đời sống: "Sản xuất phát triển chậm, năng suất thấp, đời sống thiếu thốn, nhất là đời sống của người làm công ăn lương ở thành thị và các khu công nghiệp... Điều cần đặc biệt quan tâm là người lao động thiếu hăng hái sản xuất, bọn làm ăn bất chính và phi pháp vẫn ngang nhiên hoạt động"[1]. Hội nghị cho rằng để thoát khỏi tình hình đó, cần có những chủ trương, biện pháp mạnh mẽ, kiên quyết nhằm đẩy mạnh sản xuất, ổn định và từng bước cải thiện đời sống nhân dân. Muốn vậy, phải tạo điều kiện cho sản xuất phát triển, bằng mọi cách làm cho sản xuất bung ra.

Những tư tưởng của Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 là điểm đột phá không những về tư duy kinh tế mà cả đường lối kinh tế, mở đầu cho một loạt biện pháp và chính sách của Nhà nước liên tiếp sau đó. Đây không những là sự khởi đầu của quá trình tìm tòi, khảo nghiệm con đường đổi mới, hình thành đường lối đổi mới, mà còn là bước đột phá trong tư duy lý luận về xây dựng đất nước ở Việt Nam, nhất là trên lĩnh vực kinh tế.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 40, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.358.

Sau đó một thời gian không lâu, ngày 13-1-1981, trên tinh thần của Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6, từ thực tế tìm tòi của bản thân người nông dân và sự nắm bắt nhanh, nhạy của lãnh đạo các cấp trước những thí điểm khoán sản phẩm trong nông nghiệp, Chỉ thị 100/CT-TƯ của Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về "Cải tiến công tác khoán, mở rộng khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động" đã ra đời. Chỉ thị đã thể hiện một bước tiến mới trong chính sách nông nghiệp. Chỉ thị 100/CT-TƯ ngay sau khi ra đời, được gọi là "Khoán 100", theo đó, phương hướng chủ yếu của việc cải tiến công tác khoán trong hợp tác xã nông nghiệp là phát triển sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh tế, lôi cuốn người nông dân hăng hái lao động, kích thích năng suất lao động, khuyến khích hơn nữa lợi ích chính đáng của người lao động, làm cho người lao động gắn bó với công việc của mình, với sản phẩm cuối cùng mà họ được hưởng, do đó họ mang hết nhiệt tình và khả năng ra lao động sản xuất để tăng thu nhập. Chính vì vậy đã có sự kết hợp giữa lợi ích của hợp tác xã của gia đình xã viên và của Nhà nước. "Khoán 100" đã thực sự tạo ra một động lực mới trong sản xuất nông nghiệp, và do đó tạo nên sự thay đổi theo chiều hướng đi lên làm chủ nông thôn. Hình thức khoán này, tuy còn ở trình độ thấp, đã tạo nên không khí phấn khởi trong hàng triệu nông dân.

Trên lĩnh vực công nghiệp, từ thực tế của những cơ sở kinh tế quốc doanh đã "phá rào" trong cách thức quản lý "tập trung", "kế hoạch hóa" trước đó và sau khi đã tổng kết một số cơ sở làm thí điểm, nhất là ở thành phố Hồ Chí Minh ngày 21-1-1981, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định số 25-CP "Về một số chủ trương và biện pháp nhằm tiếp tục phát huy quyền chủ động sản xuất kinh doanh và quyền tự chủ về tài chính của xí nghiệp quốc doanh". Bản Quyết định có những nội dung rất mới mẻ, ở chỗ cho phép áp dụng chế độ 3 kế hoạch: Kế hoạch 1, là kế hoạch chính của Trung ương giao, xí nghiệp có trách nhiệm hoàn thành đầy đủ các chỉ tiêu pháp lệnh; kế

hoạch 2 là kế hoạch được xây dựng trên cơ sở liên doanh, liên kết giữa các xí nghiệp với nhau để khắc phục những thiếu thốn mà kế hoạch 1 không đảm bảo được và kế hoạch 3 là do xí nghiệp xây dựng trên cơ sở tự tìm kiếm nguyên liệu để sản xuất cho thị trường. Thực chất Quyết định số 25-CP đã tháo gỡ cho công nhân và ngành giao thông vận tải, cho phép hợp pháp hóa những cuộc liên doanh liên kết, mà trước đó bị khép là tội "móc ngoặc". Đặc biệt đây là lần đầu tiên Nhà nước cho phép các cơ sở quốc doanh được sản xuất cho thị trường tự do.

Sau nhiều năm nhìn lại, bản Quyết định số 25-CP được đánh giá như sau: "Như vậy, đến đầu những năm 80, kế hoạch hóa không còn được xem là hình thức duy nhất để phát triển kinh tế. Đã khẳng định sự cần thiết phải kết hợp kế hoạch với thị trường, kết hợp thị trường có kế hoạch với thị trường không có kế hoạch, có sự nhìn nhận tích cực hơn với kinh tế tư nhân, xem tiêu chuẩn cao nhất để đánh giá đúng, sai của chính sách kinh tế là năng suất lao động có được nâng cao hay không, có làm cho sản xuất phát triển và đời sống của nhân dân được cải thiện hay không..."[1].

Sau khi Chỉ thị 100/CT-TƯ và Quyết định số 25-CP ra đời không lâu, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V Đảng Cộng sản Việt Nam họp vào tháng 3 năm 1982 nhằm đánh giá tình hình đất nước và đề ra phương hướng, mục tiêu và nhiệm vụ trong những năm tiếp theo. Đại hội chỉ rõ: "Năm năm qua, bên cạnh thắng lợi và thành tựu, có rất nhiều khó khăn; và hiện nay, trên mặt trận kinh tế, đất nước đang đứng trước nhiều vấn đề gay gắt. Kết quả thực hiện kế hoạch kinh tế trong 5 năm (1976-1980) chưa thu hẹp được những mất cân đối nghiêm trọng của nền kinh tế quốc dân. Sản xuất phát triển chậm trong khi số dân tăng nhanh. Thu nhập quốc dân chưa đảm bảo được

1. Báo cáo "Tóm tắt tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 20 năm đổi mới" trình Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương khóa IX, 5-1-2005.

tiêu dùng xã hội, một phần tiêu dùng xã hội phải dựa vào vay và viện trợ, nền kinh tế chưa tạo được tích lũy. Lương thực, vải mặc và các hàng tiêu dùng thiết yếu đều thiếu. Tình hình cung ứng năng lượng, vật tư, tình hình giao thông vận tải rất căng thẳng. Nhiều xí nghiệp sử dụng công suất ở mức thấp. Chênh lệch giữa thu và chi tài chính, giữa hàng và tiền, giữa xuất khẩu và nhập khẩu còn lớn. Thị trường và giá cả không ổn định. Số người lao động chưa được sử dụng còn đông. Đời sống nhân dân lao động còn nhiều khó khăn"[1].

Về phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển đất nước, Đại hội nêu rõ: "Trong 5 năm 1981-1985 và những năm 80, cần tập trung phát triển mạnh nông nghiệp, coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu, đưa nông nghiệp một bước lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, ra sức đẩy mạnh sản xuất hàng tiêu dùng và tiếp tục xây dựng một số ngành công nghiệp nặng quan trọng; kết hợp nông nghiệp, công nghiệp hàng tiêu dùng và công nghiệp nặng trong một cơ cấu công - nông nghiệp hợp lý. Đó là những nội dung chính của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong chặng đường trước mắt"[2].

Về nhiệm vụ cơ bản của kế hoạch Nhà nước 5 năm 1981-1985 là nhằm hai mục tiêu cơ bản:

- Phát triển thêm một bước, sắp xếp lại cơ cấu và đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa nền kinh tế quốc dân.

- Cơ bản ổn định tình hình kinh tế - xã hội, đáp ứng những yêu cầu cấp bách và bức thiết nhất của nhân dân, giảm nhẹ sự mất cân đối nghiêm trọng của nền kinh tế.

Đại hội còn xác định: "Trong một thời gian nhất định... ở miền Nam còn 5 thành phần kinh tế (quốc doanh, công tư hợp doanh, cá

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V*, tập I, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1982, tr.35, 36.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V*, tập I, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1982, tr.62.

thể và tư bản tư nhân). "Thời gian nhất định" nêu ra ở đây có nghĩa là một thời gian ngắn. Vì khi đề ra nhiệm vụ "Quyết tâm đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa, hoàn thành về cơ bản việc hợp tác hóa nông nghiệp ở các tỉnh Nam Bộ với hình thức phổ biến là tập đoàn sản xuất, phấn đấu hoàn thành về cơ bản cải tạo thương nghiệp, vận tải, công nghiệp, tiểu công nghiệp và thủ công nghiệp ở miền Nam bằng cách làm và hình thức hợp lý"[1].

Điểm hạn chế trong tư duy đổi mới ở đây là: Đại hội chưa thấy được sự cần thiết phải duy trì nền kinh tế nhiều thành phần trong một thời gian dài.

Trên cơ sở của những chuyển biến nêu trên, sau đó một vài năm, Hội nghị lần thứ V Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa V (tháng 12 năm 1983), đã đánh giá tình hình kinh tế - xã hội từ năm 1981 đến năm 1983 như sau: Ba năm qua nhân dân ta đã giành được những thắng lợi to lớn trong việc thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược: xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Từ tình trạng suy kém liên tục trong những năm 1979-1980, nền kinh tế Việt Nam đã có những chuyển biến theo hướng đi lên, ổn định dần từng mặt, tạo tiền đề cho những bước phát triển mới.

I. XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, VĂN HÓA - XÃ HỘI

1. Xây dựng và phát triển công nghiệp

Ngành công nghiệp luôn được Nhà nước đặc biệt quan tâm nhằm xây dựng và phát triển để lĩnh vực hoạt động này trở thành ngành chủ đạo của nền kinh tế quốc dân, có khả năng tác động ở mức độ quyết định đối với quá trình phát triển của nền kinh tế đất nước bao gồm nông nghiệp, thương mại, dịch vụ, giao thông vận

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V*, tập I, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1982, tr.67, 87.

tải, quốc phòng, an ninh... Chính vì vậy mà ngay từ những năm 60 của thế kỷ XX, trong quá trình xây dựng miền Bắc, công nghiệp - công nghiệp hóa nền kinh tế đất nước đã được hết sức coi trọng. Đại hội toàn quốc lần thứ III của Đảng Lao động Việt Nam (tên lúc ấy của Đảng Cộng sản Việt Nam) năm 1960 đã đề ra đường lối "công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa", coi đó là nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ ở nước ta". Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương khóa III (tháng 6-1962) xác định: "Ra sức thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội nhằm củng cố quan hệ sản xuất mới, đẩy mạnh sản xuất phát triển, nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân và tăng cường củng cố quốc phòng"[1].

Sau năm 1975, khi đất nước thống nhất, trong việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế, một đặc điểm nổi bật của công nghiệp Việt Nam được rút ra là trình độ phát triển ở mức độ của nền sản xuất nhỏ, mất cân đối về nguyên liệu, năng lượng, nhiên liệu, phụ tùng trên tất cả các mặt quy hoạch, kế hoạch, kết cấu hạ tầng, cơ sở nguyên liệu, thông tin, tổ chức quản lý và tổ chức sản xuất, quy mô và cơ cấu sản xuất, cơ cấu sản phẩm, tính đồng nhất kinh tế... Năng lực của các xí nghiệp công nghiệp chỉ được huy động ở mức thấp, khoảng 30-40% công suất thiết kế, thậm chí có ngành, xí nghiệp còn thấp hơn nhiều. Vì vậy, nội dung chính của kế hoạch 5 năm lần thứ ba (1981-1985) được xác định là: Tập trung sức phát triển nông nghiệp, đưa nông nghiệp tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, ra sức đẩy mạnh sản xuất hàng tiêu dùng và tiếp tục xây dựng một số ngành công nghiệp nặng quan trọng, kết hợp nông nghiệp, công nghiệp, hàng tiêu dùng và công nghiệp nặng trong một cơ cấu công - nông nghiệp hợp lý.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 23, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.353.

Mục tiêu phấn đấu của ngành công nghiệp khi hoàn thành kế hoạch 5 năm lần thứ ba (1981-1985) được thể hiện trong 10 chỉ tiêu chủ yếu của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ V Đảng Cộng sản Việt Nam (tháng 3 năm 1982) như sau[1]:

- Than sạch: 8 - 9 triệu tấn
- Điện phát xa: 5,5 - 6 tỷ kWh
- Phân lân: 35 - 40 vạn tấn
- Xi măng: 2 triệu tấn
- Gỗ tròn khai thác 5 năm: 8 triệu m^3
- Giấy: 9 - 10 vạn tấn
- Vải: 380 - 400 triệu mét
- Cá biển: 70 vạn tấn
- Đường mật: 35 - 40 vạn tấn
- Thuốc lá: trên 1 tỷ bao.

Trong hoàn cảnh khó khăn nhiều mặt, Nhà nước Việt Nam vẫn dành những ưu tiên to lớn để thực hiện chiến lược công nghiệp hóa đất nước.

Trong suốt hai thời kỳ kế hoạch 5 năm (1976-1980) và (1981-1985), ngành công nghiệp được đầu tư 49,85 tỷ đồng (giá trị tiền lúc đó), hoặc 65,06 tỷ đồng, trong đó:

Thời kỳ 1981-1985: 43,3 tỷ đồng (theo giá hiện hành hằng năm), hoặc 36,87 tỷ đồng (theo giá năm 1982), chiếm 38,6% tổng đầu tư kinh tế quốc dân và 45,6% đầu tư khu vực sản xuất vật chất. Trong kế hoạch (1981-1985) tốc độ đầu tư bình quân hàng năm chỉ đạt 4,75%.

---

1. Các số liệu dưới đây dựa theo tài liệu Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng, Vụ Công nghiệp, *Báo cáo tổng kết 10 năm xây dựng và phát triển công nghiệp 1976-1985*, Hà Nội, 1986, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phông PTT 1955-1985, hồ sơ: 3076.

Đầu tư công nghiệp nhóm A trong suốt hai thời kỳ kế hoạch chiếm ưu thế so với nhóm B về tốc độ và tỷ trọng: tốc độ tăng bình quân hàng năm trong (1976-1980) đạt 14,5% (gấp đôi so với nhóm B); trong thời kỳ 1981-1985: xấp xỉ nhóm B (5,37%); tốc độ tăng bình quân hàng năm trong 10 năm đạt 9,80% (gấp đôi nhóm B) và luôn luôn chiếm tỷ trọng cao hơn so với nhóm B trong cơ cấu đầu tư công nghiệp: năm thấp nhất: 65%, năm cao nhất: 80%.

So với nhu cầu phát triển công nghiệp theo mục tiêu đề ra đầu tư với tốc độ tăng bình quân 7,7%/năm trong vòng 10 năm, mức đầu tư trên là rất thấp. Mười năm so với tiến trình lịch sử là vô cùng ngắn, nhưng đây cũng là mức độ có thể chấp nhận được về xây dựng các công trình cỡ lớn đối với một nền kinh tế phát triển đòi hỏi phải nhịp nhàng, cân đối và hoạch toán chặt chẽ.

Với tốc độ đầu tư như trên, ngành công nghiệp chưa thể góp phần thay đổi cơ cấu công - nông nghiệp, và không thể góp phần tăng thu nhập quốc dân tương ứng với tốc độ tăng dân số để giữ cho mức sống của nhân dân không bị giảm sút.

Trong kế hoạch 5 năm lần thứ ba (1981-1985), tốc độ đầu tư ngành điện được đẩy nhanh (bình quân năm tăng 36,3%); tỷ trọng năm cao nhất: 12,4%, năm thấp nhất 7,04% tổng đầu tư kinh tế quốc dân; tốc độ tăng đầu tư bình quân năm trong 9 năm (1976-1984) đạt 20,7% (theo giá năm 1982).

Với tình trạng thiếu điện thường xuyên trên cả nước, tốc độ đầu tư cho ngành điện như đã nêu rõ ràng chưa đảm bảo mục tiêu "điện đi trước một bước", để phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân.

Ngành than: đã được chú ý đầu tư trong kế hoạch 1976-1980 (đạt tốc độ tăng bình quân 15,8%), nhưng đã bị cắt giảm mạnh trong kế hoạch 5 năm lần thứ ba (1981-1985) (tốc độ bình quân tụt xuống 86,5%) và tốc độ tăng đầu tư bình quân năm trong 9 năm 1976-1984 chỉ đạt 5,50% năm.

Ngành cơ khí: là ngành then chốt trong công nghiệp, có sứ mạng trang bị lại nền kinh tế quốc dân, song chỉ được đầu tư ở mức độ rất thấp. Trong vòng 9 năm 1976-1984 chỉ được đầu tư 3,63% tỷ trọng. Trong khoảng thời gian nêu trên, tỷ trọng đầu tư trong tổng đầu tư kinh tế quốc dân năm cao nhất: 4,36%, năm thấp nhất: 3,38%; tốc độ tăng đầu tư bình quân năm trong 10 năm 8,4%.

Sau kế hoạch 5 năm lần thứ ba (1981-1985), tài sản cố định của ngành công nghiệp có mức tăng đáng kể. Ví như: Tính đến 1-10-1985, giá trị tài sản cố định toàn ngành công nghiệp (quốc doanh) đạt 55,995 tỷ đồng (tính theo giá trị năm 1985) chiếm 42,3% giá trị tài sản cố định khu vực sản xuất vật chất.

Theo giá năm 1982, giá trị tài sản cố định mới tăng trong kế hoạch 1976-1980 đạt 13,2 tỷ đồng, hệ số đổi mới thiết bị: 88,5%; trong kế hoạch (1981-1985) đạt 13 tỷ đồng, hệ số đổi mới thiết bị 59%.

Kết quả của việc tăng giá trị tài sản cố định thể hiện ở năng lực sản xuất của một số ngành công nghiệp chủ yếu (tính đến năm 1985) như sau:

- Điện: công suất lắp đặt: 1.666,52mw, trong đó:

+ Nhiệt điện phía Bắc: 658mw (tăng trên 2,5 lần so với năm 1975).

+ Nhiệt điện phía Nam: 198mw (không thay đổi từ năm 1975).

- Than: công suất thiết kế cuối cùng 13,2 triệu tấn/năm than nguyên khai (gấp đôi so với năm 1975), nhưng công suất bàn giao để đưa vào khai thác tính đến 1-1-1985 chỉ đạt 8,84 triệu tấn/năm than nguyên khai.

- Xi măng: công suất thiết kế: 3,75 triệu tấn/năm (trong 10 năm 1976-1985 tăng 2,2 triệu tấn công suất).

- Gạch ngói: công suất thiết kế: 4,4 tỷ viên/năm (10 năm 1976-1985 tăng 1,93 tỷ viên/năm).

- Đá: công suất thiết kế: 14,7 triệu m^3/năm (10 năm 1976-1985 tăng 7,2 triệu m^3/năm).

- Phân bón:

- Sợi (bông, pha): công suất thiết kế 1984: 86.000 tấn/năm (10 năm 1976-1985 tăng 47.600 tấn/năm).

- Vải, lụa: công suất thiết kế 1984: 450 triệu m/năm, trong đó Trung ương: 270 triệu m/năm (10 năm tăng 70 triệu m/năm).

- Giấy: công suất thiết kế 1985: 150.000 tấn/năm.

- Công nghiệp thực phẩm: (chỉ tính công suất thiết kế phần trung ương quản lý đến năm 1985): Đường: 5.000 tấn mía/ngày; thuốc lá: 1,12 tỷ bao/năm; chè: 261 tấn búp/ngày; dầu thực vật: 2,06 vạn tấn/năm; đồ hộp: 2,38 vạn tấn/năm; rượu, bia: 183 triệu lít/năm; bột ngọt: 5.250 tấn/năm.

Theo số liệu thống kê, mức huy động năng lực sản xuất của toàn ngành công nghiệp (tính theo giá trị tổng sản lượng) đạt thấp: năm 1986: 62,3%; năm 1980: 48,14%; năm 1983: 54,07%.

Nhìn chung, nhiều xí nghiệp công nghiệp đã được thiết kế và xây dựng với trình độ kỹ thuật của những năm 50 và 60 thế kỷ XX, đến thời kỳ này đã rất lạc hậu, năng suất thấp, tiêu hao vật chất ngày càng cao trên một đơn vị sản phẩm, không phù hợp với điều kiện tài nguyên và yêu cầu cung ứng của Việt Nam. Ví dụ, Xí nghiệp liên hợp gang thép Thái Nguyên lò cao không có than mỡ, lò thép thuộc công nghệ cổ điển và bé nhỏ, do không đảm bảo cân bằng năng lượng nên phải chuyển sang dùng dầu ma dút với suất tiêu hao rất cao. Ở nhà máy phân đạm Hà Bắc (tỉnh Bắc Giang), giá trị tiêu hao than cục trên 1 tấn phân đạm quy ra đôla rất thấp 1,75 lần giá 1 tấn phân đạm bán trên thị trường quốc tế.

Các xí nghiệp thuộc các ngành hóa chất, công nghiệp nhẹ, công nghiệp thực phẩm vào thời kỳ này sử dụng hàng trăm nồi hơi có

công suất 5 - 10 tấn hơi/h, đòi hỏi sử dụng than chất lượng cao (than cục cỡ 35-50mm).

Các nhà máy nhiệt điện vận hành với suất tiêu hao nhiệt năng rất lớn: năm 1983 là 4.975 kcalo/kWh (lớn gấp 1,8 lần số liệu tương ứng của Hàn Quốc và 1,4 lần của Thái Lan năm 1980)...

Việc xác định tài sản cố định không chính xác do những phức tạp từ tỷ giá hối đoái và trượt giá nội địa không tương ứng với trượt vốn đầu tư đã dẫn đến hậu quả khấu hao tài sản cố định không đúng, không bù đắp được tài sản cố định bị hao mòn (hữu hình và vô hình).

Tính đến năm 1984, trong khu vực công nghiệp quốc doanh, cả ở Trung ương và địa phương, tổng số công nhân viên sản xuất công nghiệp là 708.546 người, trong đó: quốc doanh Trung ương là 367.261 người, và quốc doanh địa phương là 341.285 người.

Tổng số công nhân sản xuất công nghiệp trong cả nước là 566.979 người, chiếm 80,02% tổng số lao động của khu vực công nghiệp quốc doanh, trong đó, quốc doanh trung ương: 291.399 người, quốc doanh địa phương: 275.580 người.

Lao động trong khu vực tiểu - thủ công nghiệp tính đến năm 1983 có 1,6 triệu người.

Chất lượng đội ngũ lao động còn nhiều hạn chế xét trên các mặt: cơ cấu, trình độ chuyên môn - nghiệp vụ, bậc thợ, tác phong công nghiệp, kỷ luật lao động, sức khỏe, giác ngộ xã hội chủ nghĩa... là các yếu tố cực kỳ quan trọng, quyết định năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất công nghiệp.

Vào thời điểm này, bậc thợ trong đội ngũ công nhân nhìn chung còn thấp. Trong ngành cơ khí, bậc thợ bình quân toàn ngành chỉ có 2,5/7 tỷ lệ thợ bậc cao (bậc 5 đến bậc 7) chiếm 6% tổng số công nhân kỹ thuật. Riêng trong Bộ Cơ khí và Luyện kim, bậc thợ bình quân cũng chỉ đạt 3,4/7, thợ bậc cao chỉ chiếm 12%. Theo

đánh giá của Bộ Cơ khí và Luyện kim, những nhà máy có trình độ công nghệ thấp, phải mất 5 năm mới nâng được bậc thợ bình quân từ 2-2,5 lên 3-3,5. Đội ngũ thợ dụng cụ và sửa chữa cơ điện chiếm 30-40% mới đảm bảo cho xí nghiệp có thực lực về công nghệ.

Ngành than có 32.000 công nhân kỹ thuật trong tổng số 77.000 cán bộ công nhân viên toàn ngành. Nhưng tỷ lệ công nhân ở khu vực sản xuất phụ trợ tăng nhanh. Các khâu sản xuất chính lại rất thiếu, như thiếu thợ hầm lò và công nhân lái xe tải cỡ lớn. Trình độ tay nghề của công nhân được đánh giá là thấp và sức khỏe bị giảm sút. Tình trạng này là một trong những nguyên nhân chính tạo nên các "sự cố" trong sản xuất. Ví như năm 1982, trong ngành điện, chỉ tính riêng 6 nhà máy nhiệt điện trên miền Bắc đã có 258 vụ và năm 1983 có 251 vụ hỏng lò. Tần suất hỏng lò khoảng 8 vụ/1 lò/1 năm, trong đó có những vụ rất lớn, dẫn đến ngừng toàn bộ hoạt động nhà máy điện trong nhiều ngày như cháy hầm cáp ở Nhà máy nhiệt điện Uông Bí năm 1982, cháy hầm cáp ở Nhà máy nhiệt điện Ninh Bình năm 1983.

Trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1976-1980), giá trị tổng sản lượng công nghiệp cả nước tăng liên tục trong 3 năm đầu và đạt giá trị cao nhất trong năm 1978 (64,1 tỷ đồng), sau đó giảm liên tục cho đến năm 1980 chỉ còn 55,7 tỷ đồng; sang kế hoạch 5 năm lần thứ ba (1981-1985), giá trị tổng sản lượng công nghiệp tăng liên tục từ năm 1981, đầu năm 1985 đạt giá trị cao nhất (101,3 tỷ đồng) trong suốt 10 năm (1976-1985).

Tốc độ tăng bình quân/năm trong kế hoạch 5 năm 1976-1980: 3,3%.

Tốc độ tăng bình quân/năm trong kế hoạch 5 năm 1981-1985: 13,37%.

Tính chung, tốc độ tăng bình quân/năm trong 10 năm 1976-1985: 8,2%.

Trong kế hoạch 5 năm 1981-1985, năng suất lao động được tính bằng giá cố định năm 1982: thấp nhất là 70.217 đồng/1 công

nhân viên sản xuất công nghiệp Trung ương, 81.101đ/1 công nhân sản xuất công nghiệp Trung ương (năm 1981). Năng suất có tăng liên tục và đạt giá trị cao nhất vào năm 1985 là: 88.784đ/1 công nhân viên sản xuất công nghiệp Trung ương, 111.898đ/1 công nhân sản xuất công nghiệp Trung ương.

Trong thời gian này, đã tồn tại sự mất cân đối trong nền kinh tế quốc dân do sự yếu kém của một số ngành công nghiệp chủ yếu như năng lượng, điện. Trong đó, *Ngành than*: Khai thác không đảm bảo kế hoạch. Chất lượng bị giảm sút so với yêu cầu trong khi việc sử dụng than lại rất đa dạng, nhu cầu về than rất lớn. Sản lượng than thấp ảnh hưởng không nhỏ đến ngành điện... *Ngành điện*: Do không có quy hoạch đầu tư hợp lý, nên trong gần 10 năm (1975-1983) cả nước không có một nhà máy điện mới nào đi vào hoạt động. Một số nhà máy điện đã có nước nhận cung cấp thiết bị, nhưng không kiên quyết đầu tư, bỏ lỡ cơ hội. Đầu tư trạm tuabin khí Hải Phòng không phù hợp tài nguyên của Việt Nam. Trong khi đó, một số nhà máy tiêu thụ điện cỡ lớn được khánh thành và đi vào sản xuất (xi măng Bỉm Sơn, Hoàng Thạch, các nhà máy sợi Hà Nội, Huế, Nha Trang) khiến tình trạng thiếu điện cho sản xuất thêm trầm trọng.

Hậu quả là: trong suốt giai đoạn 1976-1985, tình trạng thiếu điện xảy ra nghiêm trọng trên địa bàn cả nước.

Theo đánh giá của nhóm nghiên cứu dự báo và chiến lược khoa học kỹ thuật về năng lượng, tính đến ngày 31-12-1984, lắp đặt của các nguồn điện đang hoạt động vào thời điểm đánh giá là 1.656mw, trong đó: công suất lắp đặt của các nhà máy nhiệt điện chủ lực (chưa kể nhà máy nhiệt điện Phả Lại) là 504/316mw. Nhà máy thủy điện Thác Bà: 108/108 (380 triệu kWh/n), nhà máy thủy điện Đa Nhim: 160/160 (900 triệu kWh/n).

Trong năm 1985 các nhà máy điện trong cả nước đã phát 5,22 tỷ kWh, trong đó nhà máy nhiệt điện Phả Lại phát 1,5 tỷ kWh,

chiếm gần 1/3 tổng sản lượng điện phát ra trong năm 1985. Ngoài ra còn hàng loạt thủy điện nhỏ (dưới 5mw).

Sản lượng trung bình hàng năm của các nhà máy thủy điện khoảng 1,4 tỷ kWh.

Về hệ thống điện miền Bắc, các nhà máy nhiệt điện chiếm 70%, thủy điện chiếm gần 20% và diesel, tuabin khí chiếm gần 10%. Do nhiều năm không có nguồn điện bổ sung, nên các nhà máy điện ở miền Bắc phải huy động công suất tối đa, nhiều nhà máy bỏ qua cả lịch sửa chữa định kỳ, có tổ máy vận hành quá 50 nghìn giờ vẫn chưa đạt tụ. Các nhà máy thủy điện thường bị khai thác vượt giới hạn điều tiết kinh tế của hồ nước.

Do không đảm bảo cân đối các điều kiện vận hành các nhà máy nhiệt điện, nên trong nhiều trường hợp phải đưa thủy điện vào chạy đáy và nhiệt điện chạy đỉnh của biểu đồ phụ tải ngày đêm. Tình trạng huy động kỹ thuật đó gây thiệt hại về thiết bị và tăng chi phí nhiên liệu trên 1kWh.

Những đặc điểm nổi bật trong vận hành hệ thống điện lúc đó là: Chất lượng điện năng kém, không đảm bảo tần số, điện áp thấp, việc cung cấp điện không ổn định, thường bị cắt đột ngột; vận hành không có dự phòng, do đó, chỉ một sự cố nhỏ ở nguồn điện cũng dẫn tới cắt phụ tải; thiếu nguồn phủ đỉnh và điều tần.

Do tỷ trọng thủy điện không đủ lớn, lượng dầu cho tuabin khí và diesel bị hạn chế, nên khả năng phủ đỉnh của các hệ thống điện (đặc biệt ở miền Bắc) rất nhỏ. Vào các giờ cao điểm thường phải cắt hàng loạt đường dây để giữ tần số. Mặt khác, do tỷ trọng nhiệt điện ở hệ thống điện miền Bắc quá lớn nên việc điều tần cũng khó khăn. Sự mất cân đối này dẫn đến tình trạng khi huy động hết công suất 3 hoặc 4 tuabin của nhiệt điện Phả Lại để thỏa mãn phụ tải cao điểm tối thì ban đêm lại thừa 30-40mw, hoặc ngược lại, nếu thỏa

mãn yêu cầu không thừa điện vào ban đêm thì ở cao điểm tối lại thiếu 30-40mw.

Nhiều trục chính trên hệ thống điện miền Bắc làm việc ở trạng thái thường xuyên tải hết công suất thiết kế. Do đó, sự cố hư hỏng đứt mối nối chiếm tỷ lệ rất cao trong số hư hỏng vĩnh cửu.

Nhiều trạm biến áp 110kv ở miền Bắc đã sử dụng hết công suất lắp đặt, thậm chí bị quá tải hàng ngày hoặc trong các giai đoạn thời vụ.

Lưới điện phân phối phục vụ các thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng còn bộc lộ nhiều nhược điểm hơn. Các trạm 110kv trực tiếp phục vụ Hà Nội thường bị quá tải vào giờ cao điểm; ở lưới 6kv nhiều khu vực bị cắt điện do quá tải đường dây và trạm.

Thành phố Hải Phòng là trung tâm công nghiệp nhưng chỉ được cấp điện bằng 1 trạm biến áp 110kv, và nội thành Hải Phòng trước năm 1985 chỉ được cấp điện bằng 1 đường dây 35kv, thường phải vận hành quá tải.

Lưới điện miền Nam chủ yếu được xây dựng trước năm 1975, có khả năng tải hết công suất của nhà máy nhiệt điện Đa Nhim, Thủ Đức, Cần Thơ. Vào thời điểm này, đường dây Đa Nhim - Thủ Đức do bị hư hỏng nhiều lần trong chiến tranh nên có nhiều mối nối, lại thường xuyên tải căng nên hay bị hỏng. Các nhà máy biến áp lớn 230/66kv và 66/15kv loại có công suất lớn hoàn toàn không có dự phòng, nếu bị hư hỏng sẽ gây hậu quả nặng nề cho miền Nam trong thời gian sau đó.

Khả năng tải lớn nhất của toàn lưới miền Nam chỉ đạt khoảng 2,5 tỷ kWh/năm, khả năng phát điện tối đa là 2,2 tỷ kWh, nên muốn tải hết công suất của thủy điện Trị An phải xây dựng thêm những đường dây mới ở cả cấp truyền tải và phân phối.

Ngành dầu khí

Quá trình tìm kiếm dầu khí ở Việt Nam được bắt đầu từ năm 1961, nhưng công việc chủ yếu bắt đầu từ năm 1975. Tính đến hết năm 1985, kết quả cho thấy:

Ở đồng bằng sông Hồng, đã kết thúc toàn bộ công tác tìm kiếm, thăm dò dầu khí vào năm 1984, phát hiện mỏ khí "Tiền Hải C" với trữ lượng cấp B + C1 + C2 = 1,3 tỷ m^3 khí. Mỏ khí này đã được đưa vào khai thác từ năm 1981 để cung cấp khí cho trạm Thái Bình (công suất lắp đặt 28mw) và một số ngành sản xuất công nghiệp tỉnh Thái Bình. Tính đến năm 1985, tổng khối lượng khí đã khai thác là 122,8 triệu m^3.

Ở vịnh Bắc Bộ, đã tiến hành công tác khảo sát địa vật lý (bắt đầu từ năm 1982) trên toàn bộ diện tích vùng trũng 120.000km^2 (trong đó, phần thuộc Việt Nam khoảng 25-30 nghìn km^2), đã phân chia toàn bộ vùng trũng vịnh Bắc Bộ thành 5 vùng triển vọng, và đã phát hiện một loạt cấu tạo, trong đó cấu tạo 7 sông Hồng đã xác định được kích thước 90km^2 cách bờ 30km, mức nước sâu 27m.

Ở đồng bằng sông Cửu Long, từ năm 1981 đã kết thúc toàn bộ công tác tìm kiếm, thăm dò dầu khí. Theo đánh giá thì vùng đồng bằng sông Cửu Long dầu khí chỉ có ở phần rìa tây bắc của bể trầm tích Cửu Long nằm ở ngoài biển, còn phần ở đất liền không có triển vọng dầu khí.

Ở thềm lục địa Nam Việt Nam (diện tích trên 300.000km^2), trong giai đoạn 1981-1985, công việc tìm kiếm, thăm dò dầu khí chủ yếu do xí nghiệp liên doanh Việt - Xô thực hiện[1]. Liên doanh đã tổ chức

1. Xí nghiệp liên doanh dầu khí Việt - Xô thành lập theo hiệp định ký ngày 19-6-1981 trên cơ sở hiệp định hợp tác thăm dò và khai thác dầu khí ở thềm lục địa Nam Việt Nam ký giữa hai chính phủ Việt Nam và Liên Xô ngày 7-8-1980.

khoan thăm dò đạt kết quả và đã xây dựng dàn khoan cố định chuẩn bị cho việc khai thác.

Cùng với việc đẩy mạnh thăm dò dầu khí, liên doanh Việt - Xô đã triển khai nghiên cứu các công trình lọc-hóa dầu, từ đó đã hoàn thành luận chứng kinh tế kỹ thuật khu liên hợp chế biến dầu 6 triệu tấn/năm ở thành Tuy Hạ (đợt I: 3 triệu tấn/năm). Năm 1985 hoàn thành công tác chuẩn bị đầu tư để chuyển sang thiết bị kỹ thuật, tự thiết kế và đang xây dựng cột chưng cất dầu 2 vạn tấn/năm với đầu tư khoảng 20 triệu đồng, cuối năm 1986 sẽ vào vận hành, góp phần chế biến dầu thô trong giai đoạn đầu khai thác dầu khí.

Ngành cơ khí

Tổng số máy công cụ toàn ngành đến cuối năm 1984 có 38.000 cái, trong đó, phần lớn số máy công cụ đã làm việc từ 10-15 năm trở lên, thiếu máy gia công chính xác, thiết bị nhiệt luyện, phương tiện kiểm tra, đo lường; chỉ có thể gia công các chi tiết nặng khoảng 150-200kg, do đó gặp rất nhiều khó khăn trong việc chế tạo các thiết bị có chi tiết rèn trên 200kg và chi tiết đúc trên 3-4 tấn.

Lúc này, tổng số các nhà máy cơ khí lớn và nhỏ đã xây dựng và đưa vào hoạt động, tính đến năm 1985 trong khu vực quốc doanh (Trung ương và địa phương) có khoảng 600 xí nghiệp. Trong số 600 xí nghiệp này có 270 xí nghiệp cơ khí sửa chữa và 330 xí nghiệp cơ khí chế tạo máy và gia công kim loại, nhưng chỉ có khoảng 70 xí nghiệp là đáng kể, chiếm giữ phần lớn tài sản và các trang bị có giá trị, tập trung phần lớn lực lượng khoa học kỹ thuật của ngành cơ khí và chiếm tỷ trọng tuyệt đối trong danh mục sản phẩm chủ yếu của ngành cơ khí.

Ngoài ra, trong khu vực tiểu - thủ công nghiệp có khoảng 750 hợp tác xã cơ khí và 2.800 tổ sản xuất cơ khí thuộc quyền quản lý của các tỉnh và thành phố.

Xin nêu vài số liệu để tham khảo[1]:

Giá trị tổng sản lượng công nghiệp trong cả nước tính đến năm 1986

Đơn vị: triệu đồng

Năm	Toàn ngành	Chia ra	
		Quốc doanh	Ngoài quốc doanh
1980	66.925	40.289	26.636
1981	67.594	39.880	27.714
1982	73.463	41.458	32.005
1983	83.033	46.247	36.786
1984	93.952	52.841	41.111
1985	103.258	58.141	45.117
1986	109.632	61.727	47.905

2. Phát triển nông nghiệp

Những khó khăn trong sản xuất và đời sống bắt nguồn từ sự khủng hoảng của phương thức quản lý kinh tế nông nghiệp đã là nguyên nhân thúc đẩy một số tổ chức Đảng và quần chúng tự tìm kiếm cách làm mới. Việc thí điểm "khoán hộ" ở nhiều địa phương như Hải Phòng, Vĩnh Phúc... đã dần thể hiện những tác động tích cực của hình thức tổ chức này và được nông dân nhiều nơi hưởng ứng. Như phần trên đã nêu, trên cơ sở đánh giá tình hình thực tiễn, ngày 13-1-1981, Ban Bí thư Trung ương Đảng ra Chỉ thị số 100/CT-TƯ chính thức quyết định chủ trương thực hiện cơ chế khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động.

---

1. *Nguồn:* Trần Hoàng Kim, *Kinh tế Việt Nam chặng đường 1945-1995 và triển vọng đến năm 2020*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1996.

Chỉ thị nêu rõ mục tiêu của việc thực hiện cơ chế này là nhằm: "Đảm bảo phát triển sản xuất và nâng cao hiệu quả kinh tế, trên cơ sở lôi cuốn được mọi người hăng hái lao động, kích thích tăng năng suất lao động, sử dụng tốt đất đai, tư liệu sản xuất hiện có, áp dụng tiến bộ kỹ thuật, tiết kiệm chi phí sản xuất, củng cố, tăng cường quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở nông thôn; không ngừng nâng cao thu nhập và đời sống của xã viên, tăng tích lũy của hợp tác xã; làm tròn nghĩa vụ và không ngừng tăng khối lượng nông sản cung ứng cho Nhà nước"[1].

Chỉ thị nhấn mạnh mục đích và nguyên tắc khoán và để thực hiện mục đích đó phải nắm vững phương hướng chủ yếu của công tác khoán trong hợp tác xã nông nghiệp là: "Khuyến khích hơn nữa lợi ích chính đáng của người lao động và làm cho mọi người tham gia các khâu trong quá trình sản xuất và quản lý của hợp tác xã đều thực sự gắn bó với sản phẩm cuối cùng, do đó mà đưa hết nhiệt tình và khả năng lao động sản xuất và xây dựng, củng cố hợp tác xã"[2].

Chỉ thị 100 đã tạo ra động lực mới cho các xã viên hợp tác xã nông nghiệp, thu hút sự chú ý của họ và do đó lôi cuốn sự quan tâm của toàn xã hội.

Đến cuối năm 1981, đầu năm 1982, hình thức khoán sản phẩm theo tinh thần Chỉ thị 100 của Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã được nhanh chóng áp dụng trên cả nước và đem lại hiệu quả rõ rệt. Diện tích, năng suất và sản lượng lương thực, các loại nông sản đều tăng. Khoán sản phẩm không những mang lại hiệu quả kinh tế lớn mà còn mở ra hướng mới cho việc cải tiến quản lý kinh tế nông nghiệp. Khoán sản phẩm theo Chỉ thị 100 đã

1. *Một số văn kiện Đảng về phát triển nông nghiệp*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr.10.
2. *Một số văn kiện Đảng về phát triển nông nghiệp*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr.12.

góp phần khắc phục được một số mặt tiêu cực tồn tại nhiều năm trong sản xuất và phân phối ở các hợp tác xã nông nghiệp. Có thể nói, hình thức khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động từ thực tiễn sáng tạo của quần chúng nông dân khi được tổng kết và nâng lên thành cơ chế quản lý mới đã có tác động mạnh mẽ đến thực tế cuộc sống và lao động sản xuất. Nó là bước khởi đầu cho quá trình đổi mới đường lối phát triển nông nghiệp ở Việt Nam và là cái mốc đánh dấu sự chuyển đổi từ cơ chế tập trung, bao cấp sang hạch toán, tự chủ...

Đối với các hợp tác xã miền núi, hợp tác xã và tập đoàn sản xuất ở miền Nam, Bộ Nông nghiệp cùng các tỉnh nghiên cứu, hướng dẫn để áp dụng các hình thức cho sát hợp. Riêng hình thức "khoán sản phẩm đến nhóm lao động và người lao động" thì cần làm thử, rút kinh nghiệm trước khi mở rộng (tr.29)[1].

Ngày 3-5-1983, Ban Bí thư ra Chỉ thị số 19-CT/TƯ, hoàn thành điều chỉnh ruộng đất, đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp ở các tỉnh Nam Bộ[2].

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng Cộng sản Việt Nam nhận định: Công tác cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp ở các tỉnh Nam Bộ làm chậm. Việc xóa bỏ bóc lột về ruộng đất và điều chỉnh ruộng đất tiến hành không triệt để còn nhiều nơi chưa làm xong; tình hình bóc lột ở một số vùng nông thôn vẫn nghiêm trọng; có những cán bộ, đảng viên còn trực tiếp tham gia bóc lột.

Chủ trương đề ra là lãnh đạo các cấp ở địa phương cần tìm ra khuyết điểm để đổi mới công tác cải tạo nông nghiệp, bảo đảm hoàn thành cơ bản cải tạo nông nghiệp vào năm 1985.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 42, 1981, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.26, 28, 29.
2. Xem: *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 44, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.98.

Trong thời gian đó, cả nước sản xuất lương thực tăng bình quân mỗi năm gần 1 triệu tấn là một thành tựu nổi bật. (Trong các năm 1976-1980, sản lượng lương thực chỉ tăng khoảng 20 vạn tấn bình quân mỗi năm). Tính chung cả nước, sản lượng lương thực năm 1980 đạt 11,647 triệu tấn; năm 1981 đạt 12,415 triệu tấn; năm 1982, tăng lên là 14,390 triệu tấn; năm 1983 đạt 14,713 triệu tấn; năm 1984 đạt 15,505 triệu tấn; năm 1985 đạt 15,874 triệu tấn[1]. Nhờ vậy, tuy dân số tăng thêm 3,7 triệu, nhưng lương thực bình quân đầu người vẫn tăng từ 268kg năm 1980 lên đến gần 300kg năm 1983. Lương thực nhập khẩu từ 1,57 triệu tấn (quy gạo) năm 1979, giảm xuống 45 vạn tấn năm 1981 và đến năm 1983 không còn phải nhập lương thực. Đó là thắng lợi lớn chỉ ra khả năng sản xuất lương thực không những đủ ăn, mà còn có thể có dự trữ. Mức huy động lương thực cho Nhà nước cũng tăng lên: năm 1979 chỉ huy động được 1,4 triệu tấn; năm 1980 huy động được 2 triệu tấn; năm 1981 được 2,78 triệu tấn và năm 1982 được 3,14 triệu tấn.

Khai thác cá biển đã khắc phục được đà đi xuống trong nhiều năm: năm 1980 đạt 40 vạn tấn, năm 1983 lên 50 vạn tấn; xuất khẩu hải sản từ 12 triệu đôla tăng lên 40 triệu đôla.

Đời sống của nông dân, tầng lớp đông đảo nhất trong lực lượng lao động ở Việt Nam, nói chung được ổn định và có mặt được cải thiện. Đời sống của công nhân và lao động trong khu vực sản xuất công nghiệp tương đối ổn định, có giảm bớt một phần khó khăn.

Trong sự chuyển biến về kinh tế - xã hội, ấn tượng hơn cả là những thay đổi quan trọng trong sản xuất nông nghiệp, trong xây dựng nông thôn mới và đời sống nông dân. Lúc này, phương thức khoán sản phẩm trong nông nghiệp từng bước được hoàn thiện ở miền Bắc và mở rộng ở miền Nam đã khuyến khích mạnh mẽ

1. Đặng Phong, *"Phá rào" trong kinh tế vào đêm trước Đổi mới*, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2009, tr.277.

người lao động hăng hái sản xuất, áp dụng tiến bộ kỹ thuật, đặc biệt là sử dụng giống mới, chủ động tạo thêm nguồn phân bón, tích cực thâm canh... Nhờ đó mà nông nghiệp năm 1982 tăng nhanh cả về năng suất và sản lượng. Sản lượng lương thực tăng trên tất cả các vùng, lần đầu tiên vượt kế hoạch nhà nước về sản xuất lương thực. So với năm 1981, năng suất lúa tăng 11,3%, sản lượng tăng 10,5%, huy động lương thực tăng 16%. Nhiều tỉnh như Thái Bình, Hải Hưng (Hải Dương và Hưng Yên ngày nay), Hải Phòng, Thanh Hóa, Hà Nam Ninh (Hà Nam, Nam Định và Ninh Bình ngày nay), Hà Sơn Bình (Hà Nội và Hòa Bình ngày nay) đã huy động cho Nhà nước tăng gấp rưỡi, gấp đôi mức nghĩa vụ ổn định. Các tỉnh duyên hải miền Trung đã tự cân đối được lương thực; đồng thời tăng thêm phần lương thực đóng góp cho Nhà nước. Các tỉnh Nam Bộ huy động được mức lương thực cao nhất so với những năm trước đó, trong đó có các tỉnh Tiền Giang, Đồng Tháp, Long An, Hậu Giang (Cần Thơ và Hậu Giang ngày nay), Cửu Long vượt kế hoạch; thu mua nông sản phẩm khá hơn trước. Đời sống nông dân từng bước được cải thiện, thu nhập bình quân đầu người tăng 7,5% so với năm 1981.

Nhiều tỉnh đã chú ý phát triển cây công nghiệp, cây xuất khẩu như quế ở Quảng Nam, Nghĩa Bình (Quảng Ngãi và Bình Định ngày nay); chè, cà phê, cao su ở Tây Nguyên. Nhiều nơi mở rộng diện tích trồng dâu nuôi tằm, trồng bông dệt vải. Do có một số chính sách khuyến khích và do sản xuất lương thực đạt kết quả khá nên chăn nuôi cũng phát triển, chăn nuôi trâu, bò, lợn... đều tăng.

Cùng với việc đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp, công tác điều chỉnh ruộng đất, cải tạo nông nghiệp ở miền Nam và củng cố hoàn thiện quan hệ sản xuất trong nông nghiệp ở miền Bắc cũng được tăng cường. Trong năm 1982, ở miền Nam đã điều chỉnh hơn 4,2 vạn ha ruộng đất cho nông dân không có hoặc thiếu ruộng. Một số địa phương đã gắn điều chỉnh ruộng đất với tổ chức nông dân

vào các hình thức sản xuất tập thể theo chủ trương lúc đó, gắn điều chỉnh ruộng đất với điều chỉnh dân cư, phân bố lại lao động trên địa bàn từng xã, từng huyện, từng tỉnh. Toàn miền đã xây dựng được 8.528 tập đoàn sản xuất, 186 hợp tác xã, thu hút 15% số hộ nông dân và 11,5% diện tích ruộng đất; ngoài ra còn có 24.882 tổ đoàn kết sản xuất.

Ở miền Bắc, thời gian này có 13.300 hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, trong đó có hơn 3.000 hợp tác xã có quy mô toàn xã. Một số hợp tác xã có quy mô quá lớn đã được điều chỉnh (tách thành 2 hoặc 3 hợp tác xã). Hầu hết các hợp tác xã ở miền Bắc đã thực hiện khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động. Nhìn chung, trong năm 1982 đã xuất hiện nhiều nhân tố mới trong lao động sản xuất ở nông thôn đã mang lại kết quả đáng phấn khởi; sản xuất, giao nộp và bán lương thực cho Nhà nước đều tăng khá. Tuy nhiên, đó mới chỉ là kết quả bước đầu.

Bước sang năm 1983, sản xuất nông nghiệp nhất là sản xuất lương thực đã được chú ý ngay từ đầu năm. Giai cấp nông dân phát huy kết quả của năm 1982 hăng hái thi đua lao động sản xuất, thực hiện chủ trương thâm canh, tăng năng suất và sản lượng lương thực bằng biện pháp xây dựng các cánh đồng, các vùng lúa cao sản; áp dụng các tiến bộ kỹ thuật trong khâu thủy lợi, phân bón, giống mới; chuyển cơ cấu mùa vụ đi đôi với tăng cường quản lý hợp tác xã, tập đoàn sản xuất. Đặc biệt, vấn đề điều chỉnh ruộng đất ở các tỉnh phía Nam rất được quan tâm thực hiện. Tuy nhiên, lúc này nông nghiệp phát triển còn thiếu toàn diện, lâm nghiệp, ngư nghiệp chưa khai thác triệt để. Nông nghiệp chưa đáp ứng được nhu cầu của công nghiệp và toàn xã hội.

Nhằm góp phần giảm bớt những khó khăn, khuyết điểm cản trở sự phát triển của nông nghiệp, ngày 23-2-1983, một Hội nghị bàn về công tác cải tạo nông nghiệp và điều chỉnh ruộng đất ở các địa phương đã được tổ chức. Sau khi nêu những đặc điểm của nông

thôn và nông dân Nam Bộ, Hội nghị đánh giá cao những kết quả đã đạt được trong cải tạo nông nghiệp và điều chỉnh ruộng đất, theo đó từ sau năm 1975, Nam Bộ đã cấp được 27 vạn ha đất cho nông dân không có hoặc thiếu ruộng, đã hạn chế và xóa bỏ một phần bóc lột về ruộng đất và các hình thức bóc lột khác của phú nông và tư sản nông thôn. Hội nghị nêu lên một số thiếu sót trong quá trình thực hiện điều chỉnh ruộng đất và cải tạo nông nghiệp; còn một số nơi chưa xóa bỏ bóc lột về ruộng đất; công tác cải tạo chưa gắn chặt với cải tạo thương nghiệp. Hội nghị nhấn mạnh: Do vận dụng máy móc kinh nghiệm miền Bắc, không hiểu hết được đặc điểm của nông nghiệp và nông thôn Nam Bộ, cho nên chậm tìm ra những hình thức, bước đi thích hợp, lúc nóng vội, gò ép, lúc lại do dự, cầm chừng, buông trôi...

Hai nội dung quan trọng được Hội nghị nhấn mạnh là các địa phương cần thực hiện ngay cơ chế khoán mới và đẩy nhanh công tác đào tạo và bồi dưỡng cán bộ cho nông nghiệp và nông thôn.

Phát huy những kết quả của việc thực hiện cơ chế khoán mới theo Chỉ thị 100/CT-TƯ, trong năm 1982, sang năm 1983, nông dân cả nước hăng hái tham gia nhiều phong trào thi đua trên các lĩnh vực: sản xuất nông nghiệp, làm thủy lợi. Ở đồng bằng sông Cửu Long từ năm 1980-1983, nhân dân đã bỏ ra 34 triệu ngày công làm thủy lợi, xây dựng và củng cố hệ thống kênh mương nhằm thau chua, rửa mặn, dẫn nước ngọt vào Đồng Tháp Mười. Các công trình thủy lợi đã góp phần tạo nguồn nước ngọt cho hơn 600.000ha, tiêu chua, rửa phèn cho 390.000ha, ngăn lũ sớm cho 150.000ha lúa hè thu, ngăn mặn cho 600.000ha.

Trong khi tập trung phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên giai đoạn 1981-1985, Nhà nước chủ trương đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội ở các tỉnh thuộc vùng duyên hải miền Trung. Các địa phương này chiếm 29,3% về diện tích, 25,2% về dân số so với cả nước; có vị trí rất quan trọng về chính trị, kinh tế, quốc

phòng an ninh; tiềm lực kinh tế rất to lớn và phong phú, nhưng thiên tai liên tiếp gây nhiều khó khăn về đời sống và lao động sản xuất của người dân ở đây. Đồng thời, cơ sở vật chất - kỹ thuật của vùng đất Tây Nguyên cũng còn nhiều hạn chế. Trong quá trình thực hiện kế hoạch 5 năm 1981-1985, các tỉnh duyên hải miền Trung đã có nhiều chuyển biến mới trong việc phát triển kinh tế - xã hội. Từ chỗ phải dựa vào sự chi viện của Nhà nước mỗi năm trên 10 vạn tấn lương thực quy gạo, từ năm 1981, các tỉnh này chẳng những tự túc được lương thực mà còn cung cấp cho các địa phương khác được gần 7 vạn tấn. Tuy vậy, nhìn chung các tỉnh này vẫn còn là vùng kinh tế có nhiều khó khăn. Do đó, Nhà nước chỉ đạo vùng duyên hải miền Trung phải đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, công nghiệp, giao thông vận tải, phân phối lưu thông, xuất khẩu...

Tháng 8-1983, Hội nghị thủy lợi vùng đồng bằng sông Cửu Long được tổ chức. Hội nghị đánh giá những thành tựu đã đạt được và bàn kế hoạch đẩy mạnh công tác thủy lợi 2 năm 1984-1985 và thời kỳ 1986-1990. Nhà nước chủ trương tăng cường đầu tư cho thủy lợi vùng này nhằm xây dựng vùng đồng bằng sông Cửu Long thành vựa lúa lớn nhất cả nước.

Phong trào thâm canh tăng năng suất cũng diễn ra ở khắp nơi trong toàn quốc. Tháng 9-1983, Bộ Nông nghiệp đã tổ chức Hội nghị trao đổi kinh nghiệm thâm canh lúa và phát triển ngành nghề trong nông nghiệp; đồng thời nghiên cứu quá trình hợp tác hóa nông nghiệp, tổ chức lại sản xuất, vận dụng cơ chế quản lý mới. Từ năm 1981, phong trào thâm canh tăng vụ và xây dựng những cánh đồng lúa có năng suất cao đã tạo thành phong trào quần chúng sâu rộng ở tất cả các địa phương. Hội nghị đã rút ra 6 bài học kinh nghiệm và nhấn mạnh quá trình thâm canh lúa là quá trình tổng hợp các yếu tố kinh tế - xã hội, khoa học kỹ thuật, tổ chức và chỉ đạo các chính sách kinh tế. Từ những kinh nghiệm thu được, Bộ Nông

nghiệp chủ trương mở rộng diện tích 3 vụ lúa một năm ở những nơi có điều kiện.

Để đẩy mạnh sản xuất, gắn kết quả lao động với người lao động, Nhà nước còn thực hiện chủ trương giao đất, giao rừng cho các hợp tác xã và cá nhân hộ nông dân. Chủ trương đó đã đem lại những kết quả nhất định, làm cho nông dân rất phấn khởi.

Để phát huy mặt tích cực của chủ trương này, ngày 12-11-1983, Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam ra Chỉ thị về việc đẩy mạnh giao đất, giao rừng, xây dựng rừng và tổ chức kinh doanh theo phương thức nông, lâm kết hợp. Bản Chỉ thị nêu chủ trương xây dựng, bảo vệ và phát triển vốn rừng, sử dụng có hiệu quả đất trống, đồi núi trọc và bãi cát ven biển, kết hợp nông, lâm nghiệp với công nghiệp; lấy phân cấp quản lý rừng, giao đất, giao rừng và tổ chức kinh doanh đổi rừng là một nội dung quan trọng để xây dựng và củng cố quan hệ sản xuất mới ở miền núi. Bản Chỉ thị khẳng định đây là một cuộc vận động cách mạng mang nội dung kinh tế - chính trị - xã hội sâu sắc, một nhiệm vụ cấp bách để tổ chức lại sản xuất lâm nghiệp, gắn chặt lâm nghiệp với nông nghiệp và công nghiệp. Nhiều địa phương đã gắn công tác giao đất, giao rừng, tổ chức lại sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp với việc định canh, định cư; phân bố lại dân cư ở nông thôn miền núi. Ở Đắk Lắk, một bộ phận đông đảo người chuyên sống du canh, du cư đã vào làm công nhân trong các cơ sở quốc doanh với nhiều hình thức thích hợp.

Sau hơn 2 năm thực hiện, cơ chế khoán mới trong nông nghiệp đã đem lại những kết quả rõ rệt, phát huy mạnh mẽ tính tích cực, tự giác, sáng tạo của nông dân, cuốn hút mọi người tận dụng đất đai đầu tư thêm vốn và lao động, áp dụng khoa học kỹ thuật, thâm canh tăng năng suất. Dù vậy, sau một thời gian thực hiện cơ chế này đã bộc lộ những thiếu sót và hạn chế: định mức khoán không sát, việc phối hợp, sử dụng các cơ sở vật chất - kỹ thuật nhất là chuồng trại,

sân phơi, nhà kho chưa tốt, để lãng phí, hư hỏng; việc phân phối thu nhập trong hợp tác xã chưa hợp lý, nhiều hợp tác xã, tập đoàn sản xuất chưa có kế hoạch mở rộng sản xuất, phát triển ngành nghề để sử dụng hết số lao động dôi dư; chưa biết liên kết kinh doanh với hợp tác xã mua bán, hợp tác xã tín dụng để tăng thu nhập, phục vụ sản xuất và đời sống; chưa kết hợp chặt chẽ cải tạo nông nghiệp với cải tạo công, thương nghiệp; nhiều nơi để xảy ra tình trạng khoán trắng.

Nhằm tích cực sửa chữa những thiếu sót và giảm bớt những hạn chế nêu trên, tháng 12-1983, Hội đồng Bộ trưởng ra Nghị quyết về việc hoàn chỉnh công tác khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động trong hợp tác xã nông nghiệp. Nghị quyết đã chỉ rõ những thiếu sót và hạn chế trong việc thực hiện cơ chế khoán và nêu chủ trương chấn chỉnh lại định mức sản lượng giao khoán nhằm đảm bảo lợi ích của cả hợp tác xã, tập đoàn sản xuất và người lao động. Nghị quyết đưa ra yêu cầu thực hiện chặt chẽ khoán đồi rừng, chăn nuôi, các ngành nghề và công tác hạch toán phân phối. Các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất phải ra sức cải tiến các mặt tổ chức sản xuất và quản lý, không ngừng mở rộng sản xuất theo hướng kết hợp nông - lâm - ngư nghiệp và tiểu - thủ công nghiệp; Tổ chức tốt việc phân công hợp tác lao động và quản lý, điều hành chặt chẽ tất cả các khâu theo kế hoạch, quy trình, định mức, không được khoán trắng cho xã viên; Phải căn cứ vào từng ngành nghề mà tổ chức lao động thực hiện khoán cho phù hợp; Cần hạch toán kinh tế theo ngành nghề, làm tốt việc phân phối thu nhập của hợp tác xã, tập đoàn sản xuất, thực hiện phân phối theo lao động kết hợp với tăng cường phúc lợi tập thể, đồng thời các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất cần không ngừng mở rộng sản xuất theo hướng nông - lâm nghiệp phát huy mạnh mẽ quyền chủ động sản xuất kinh doanh, bảo đảm bình đẳng giữa các hợp tác xã và tập đoàn sản xuất với cơ quan kinh tế Nhà nước.

Với việc thực hiện cơ chế khoán, dù năm 1983 thời tiết ở hầu hết các vùng trong cả nước không thuận, hạn hán kéo dài trên diện rộng, bão lụt lớn và liên tiếp ở nhiều tỉnh, song nhìn chung, sản xuất nông nghiệp vẫn tiếp tục phát triển, sản lượng lương thực quy thóc của cả nước đạt 16.986.000 tấn (riêng thóc đạt 14,713 triệu tấn), tăng hơn 100.000 tấn so với năm 1982. Đến năm 1983, trên cả nước có thêm nhiều huyện, hợp tác xã, tập đoàn sản xuất thâm canh giỏi. Các địa phương đều chú trọng chỉ đạo phát triển cây công nghiệp, nhất là cây xuất khẩu, hình thành các vùng chuyên canh. Đồng bằng sông Cửu Long phát triển thêm vùng đay, mía, dứa, đậu tương. Ở Tây Nguyên, các địa phương và cơ sở sản xuất vận dụng cả 3 hình thức quốc doanh, tập thể và gia đình cùng trồng cây công nghiệp. Các tỉnh ven biển miền Trung và miền Bắc xây dựng các vùng chuyên canh bông, dừa, mía, lạc, thuốc lá. Các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc thực hiện chủ trương kết hợp nông nghiệp với lâm nghiệp; đẩy mạnh việc giao đất, giao rừng cho hợp tác xã và cá nhân xã viên bước đầu có hiệu quả trong việc bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng, kinh doanh đồi rừng.

Một biện pháp nhằm phát huy mạnh mẽ hơn nữa tính tích cực, chủ động trong sản xuất của nông dân vào thời gian này là kinh tế gia đình được khuyến khích phát triển. Kinh tế gia đình có tác dụng đối với việc khai thác mọi khả năng sản xuất, góp phần tăng sản phẩm cho xã hội, ổn định và cải thiện đời sống nông dân. Ở các vùng miền núi và trung du, kinh tế gia đình nhằm phát triển nghề rừng, chăn nuôi đại gia súc, trồng cây đặc sản, cây dược liệu có giá trị kinh tế cao. Nhằm tạo điều kiện cho kinh tế gia đình phát triển, Nhà nước chủ trương thực hiện một số chính sách mới: Cấp đất sản xuất cho bộ đội, công nhân viên chức về nghỉ chế độ ở nông thôn; giao cho xã viên sử dụng đất rừng, đồi núi và các loại đất ao hồ, ven biển, bước đầu không thu thuế sản xuất của kinh tế gia đình, những sản phẩm do kinh tế gia đình tạo ra được trực tiếp trao đổi tự do theo giá thỏa thuận. Chính sách đó đã tạo điều kiện thuận lợi

khuyến khích kinh tế gia đình phát triển, góp phần ổn định và cải thiện đời sống nông dân, đánh dấu một bước chuyển mới nhận thức về vị trí, vai trò của kinh tế hộ gia đình nông dân là một bộ phận hợp thành nền kinh tế của đất nước.

Đầu năm 1984, trên cả nước, sản xuất lương thực tiếp tục tăng về sản lượng, các hoạt động thủy sản có tiến bộ bước đầu về phát triển nuôi tôm, đánh bắt, thu mua và xuất khẩu hải sản. Tuy nhiên, những nhược điểm của sản xuất nông nghiệp vẫn chưa khắc phục được nhiều. Để tiếp tục đẩy mạnh phát triển nông nghiệp, từ ngày 28-2 đến 3-3-1984, Hội nghị toàn quốc tổng kết nông nghiệp 3 năm 1981-1983 được tổ chức tại Hải Phòng. Hội nghị đánh giá những kết quả to lớn trên nhiều mặt của cơ chế khoán sản phẩm. Khoán sản phẩm là một bước tiến mới của nền nông nghiệp Việt Nam, là cách làm sáng tạo, phù hợp với yêu cầu đổi mới cơ chế quản lý trong nông nghiệp. Hội nghị thống nhất phương hướng, nhiệm vụ cho thời gian tiếp theo, góp phần hoàn thiện cơ chế quản lý trong nông nghiệp; tiếp tục giải quyết một cách cơ bản, vững chắc vấn đề lương thực; từng bước phát triển nông nghiệp toàn diện, gắn nông nghiệp với công nghiệp và đẩy mạnh xuất khẩu.

Tháng 7-1984, Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa V ra Nghị quyết về những nhiệm vụ cấp bách trong công tác cải tiến quản lý kinh tế, trong đó đặc biệt quan tâm đến cải tiến quản lý kinh tế nông nghiệp. Hội nghị chủ trương tiếp tục củng cố và tăng cường các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất nông nghiệp. Đẩy mạnh xây dựng các hợp tác xã mua bán và tín dụng nhằm hỗ trợ cho các hợp tác xã và tập đoàn sản xuất nông nghiệp. Nâng cao chất lượng các nông, lâm trường, các quốc doanh đánh cá; sắp xếp lại và kiện toàn các cơ sở quốc doanh dịch vụ nông, lâm, ngư nghiệp. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động. Có chính sách giá hợp lý nhằm khuyến khích sản xuất nông nghiệp, nhất là lương thực, hàng xuất

khẩu, cây công nghiệp quan trọng. Xem xét điều chỉnh giá thu mua trong hợp đồng hai chiều bảo đảm tỷ giá hợp lý giữa nông, lâm, thủy sản và hàng công nghiệp. Tất cả những chính sách đó nhằm khuyến khích nông dân hăng hái thi đua lao động sản xuất tạo ra ngày càng nhiều nông sản phẩm với chi phí thấp nhất.

Nhìn chung, năm 1984, các cấp, các ngành trong cả nước đã có bước chuyển biến rõ nét trong công tác cải tiến quản lý kinh tế, phát huy tính chủ động sáng tạo của quần chúng ở cơ sở. Với những tiến bộ về cải tiến quản lý kinh tế, năm 1984 đã có những chuyển biến đáng phấn khởi: Mặc dù có rất nhiều khó khăn do thiên tai, và tồn tại tình trạng thiếu vật tư, năng lượng phục vụ sản xuất, song nông nghiệp vẫn phát triển cả về lương thực, chăn nuôi, cây công nghiệp, nghề rừng, nghề cá. Lương thực tăng 800.000 tấn so với năm 1983.

Sau hơn 4 năm thực hiện cơ chế khoán mới, nông nghiệp cả nước đã có sự chuyển biến lớn, đem lại bộ mặt mới cho nông thôn. Tuy nhiên, nông nghiệp ở các tỉnh miền núi vẫn còn mang nặng tính tự túc, tự cấp. Về thực chất đây vẫn còn là một nền nông nghiệp độc canh. Chủ trương giao đất, giao rừng của Nhà nước đã được thực hiện nhưng kết quả còn hạn chế, rừng vẫn bị phá, công nghiệp và thủ công nghiệp phát triển chậm, đời sống nhân dân miền núi, nhất là đồng bào các dân tộc thiểu số, còn quá khó khăn. Trước tình hình đó, ngày 29-1-1985, Ban Bí thư Trung ương Đảng ra Chỉ thị giao đất, giao rừng đến hộ nông dân, gắn quyền hạn, trách nhiệm và lợi ích vật chất để khuyến khích nông dân tích cực lao động sản xuất. Đối với những hợp tác xã sản xuất nông nghiệp ở vùng thấp, một yêu cầu cần đặt ra là tổ chức lại các đội sản xuất theo quy mô vừa, đồng thời cải tiến cách quản lý trong hợp tác xã. Ở vùng cao, dân cư thưa thớt có thể duy trì hình thức sản xuất cá thể, nhưng phải tổ chức nông dân vào các tổ đoàn kết sản xuất; tăng cường xây dựng cơ sở vật

chất kỹ thuật và đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất; phát triển văn hóa, xây dựng nông thôn mới.

Cùng với việc đón nhận và tích cực thực hiện chủ trương giao đất, giao rừng đến từng hộ nông dân và chủ trương củng cố, tăng cường quan hệ sản xuất ở nông thôn miền núi, nông dân các dân tộc miền núi, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng cao đã hăng hái thực hiện định canh, định cư gắn với sản xuất tập thể. Cuộc vận động này đã được nông dân các dân tộc thiểu số trong cả nước hăng hái tham gia và đem lại kết quả tốt.

Như vậy, từ năm 1981, kinh tế của cả nước đã có một số chuyển biến tích cực, nhân tố mới đã xuất hiện, một số nơi đã chuyển từ cơ chế quản lý tập trung, quan liêu, bao cấp sang hạch toán kinh doanh đem lại hiệu quả kinh tế rõ rệt, đời sống nhân dân được cải thiện một phần, an ninh quốc phòng được củng cố. Tuy nhiên, vị trí quan trọng và tiềm năng to lớn về kinh tế và quốc phòng của miền biển chưa được thực sự quan tâm, lực lượng sản xuất phát triển chậm, đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn. Miền biển chưa thực sự trở thành vùng kinh tế, chính trị, an ninh, quốc phòng, văn hóa, xã hội vững mạnh. Tình trạng này còn kéo dài trong nhiều năm và đòi hỏi phải có các biện pháp và chính sách thỏa đáng để khắc phục. Nhìn toàn cục, cơ chế khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động trong các hợp tác xã và tập đoàn sản xuất nông nghiệp đã phát huy khá tốt tác động tích cực của nó vào sản xuất nông nghiệp. Song, việc vận dụng cơ chế khoán mới ở một số địa phương còn tồn tại những thiếu sót, khuyết điểm: nhiều hợp tác xã chưa tạo được cơ cấu sản xuất hợp lý để thâm canh có hiệu quả; việc khoán sản phẩm không gắn với việc tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật của hợp tác xã; bộ máy hợp tác xã cồng kềnh, không phù hợp với cách thức quản lý mới; một số chính sách của Nhà nước vẫn mang nặng tính tập trung quan liêu, bao cấp. Vì vậy, nhiệm vụ đặt ra lúc này trong lĩnh vực nông nghiệp là chuyển công tác quản lý hợp tác

xã, tập đoàn sản xuất sang hạch toán kinh tế và kinh doanh; hoàn thiện cơ chế khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động; sửa đổi một số chính sách của Nhà nước nhằm khuyến khích phát triển nông nghiệp.

Năm 1985, mặc dù có nhiều khó khăn do thời tiết không thuận lợi, tác động tiêu cực của cuộc điều chỉnh "chính sách giá, lương, tiền"... nhưng nông dân trong cả nước vẫn phấn đấu vượt bậc, hoàn thành những mục tiêu lớn của nhiệm vụ kinh tế - xã hội. Sản lượng lương thực quy thóc đạt 18,2 triệu tấn, tăng hơn năm 1984 gần 50 vạn tấn, đời sống nông dân tuy còn nhiều khó khăn nhưng cũng đã được cải thiện thêm một bước.

Trong thời gian thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1981-1985) và cũng là sau hơn 4 năm thực hiện Chỉ thị 100/CT-TƯ và các nghị quyết, chỉ thị tiếp theo đó của Trung ương Đảng và Chính phủ, kết quả của sản xuất nông nghiệp đã khẳng định những ưu điểm nổi bật của cơ chế khoán mới mà chủ yếu là đã phát huy được tính tích cực, chủ động của người nông dân và đẩy mạnh sản xuất... Nhờ đó, sản lượng lương thực quy thóc tăng 27%, năng suất lúa tăng 23,8%, diện tích cây công nghiệp tăng 62,1%, đàn bò tăng 33,2%, đàn lợn tăng 22,1%. Tốc độ tăng trưởng của nông nghiệp trong giai đoạn này cao hơn hẳn các giai đoạn trước. Tổng sản phẩm nông nghiệp bình quân hàng năm tăng 6%, thu nhập quốc dân trong nông nghiệp tăng 5,6%, sản lượng lương thực tăng 5%[1].

Sau đây là một số bảng thống kê về tình hình nông nghiệp trong phạm vi cả nước[2]:

---

1. Nguyễn Sinh Cúc, *Thực trạng nông nghiệp, nông thôn và nông dân Việt Nam (1976-1990)*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1991, tr.37.

2. *Nguồn:* Trần Hoàng Kim, *Kinh tế Việt Nam chặng đường 1945-1995 và triển vọng đến năm 2020*, Sđd, tr.315.

Tốc độ phát triển giá trị tổng sản lượng nông nghiệp

Đơn vị: lần

Năm	Toàn ngành	Chia ra	
		Trồng trọt	Chăn nuôi
1980	3,60	3,47	4,24
1981	3,74	3,49	4,93
1982	4,12	3,89	5,28
1983	4,26	3,94	5,82
1984	4,49	4,16	6,08
1985	4,60	4,27	6,17
1986	4,82	4,40	6,82

Sản lượng lương thực quy thóc

Đơn vị: nghìn tấn

Năm	Tổng số	Chia ra	
		Thóc	Màu quy thóc
1980	14.406	11.647	2.759
1981	15.005	12.415	2.590
1982	16.829	14.390	2.439
1983	16.986	14.743	2.243
1984	17.800	15.506	2.294
1985	18.200	15.875	2.325
1986	18.379	16.003	2.376

3. Thương nghiệp - tài chính - giá cả

3.1. Nội thương

Nội thương là một lĩnh vực hoạt động rất phức tạp, bất cập của nền kinh tế mang tính "tập trung, bao cấp". Một vài con số sau đây phản ánh sự phức tạp, bất cập ấy: Nếu tính theo giá chỉ đạo bán lẻ của Nhà nước (có điều chỉnh những giá chưa hợp lý theo dự kiến của Ủy ban vật giá Nhà nước và các Bộ) thì tổng mức bán lẻ của ngành nội thương năm 1984, năm thứ tư của việc thực hiện kế hoạch 5 năm 1981-1985, là 76 tỷ đồng. Cộng với các ngành thương nghiệp khác (lương thực, dược phẩm, sách báo...) thì tổng mức bán lẻ của thị trường có tổ chức năm 1984 khoảng 100 tỷ đồng.

Trong tổng mức bán lẻ của ngành nội thương là 76 tỷ đồng, trong đó:

- 10 tỷ cho hợp tác xã mua bán "tự doanh".

- 4 tỷ đồng là doanh số kinh doanh ăn uống công cộng (chỉ tính giá trị hàng tự chế biến).

- 62 tỷ đồng là thực phẩm và công nghệ phẩm do thương nghiệp quốc doanh bán ra, được phân bố như sau:

a. Bán cung cấp cho lực lượng vũ trang và công nhân viên chức: 17 tỷ.

b. Bán theo phiếu công nghiệp cho công nhân viên chức và sĩ quan (trị giá 12% tổng quỹ lương mới theo phương án của Bộ Lao động): 6 tỷ.

c. Bán cho các đối tượng theo chính sách xã hội (thương binh, gia đình liệt sĩ, bệnh viện, bồi dưỡng ca ba...): 7 tỷ.

d. Bán cho nông dân có quan hệ kinh tế với Nhà nước: 10 tỷ.

e. Bán cho đối tượng và nhu cầu khác: 22 tỷ.

Với việc phân bố quỹ hàng hóa như trên cộng với việc đáp ứng cho các nhu cầu về dịch vụ của công nhân viên chức, nếu tổng số lương dự kiến chưa lên khoảng 50 tỷ đồng thì thương nghiệp quốc doanh có thể đáp ứng 55% chi tiêu bằng tiền lương của công nhân viên chức.

Công nhân viên chức dùng phiếu công nghiệp để chọn mua những mặt hàng cần thiết nhất. Phiếu công nghiệp phát thành 5 loại:

- Loại 1: cấp cho những người có mức lương chính từ 59 đồng trở xuống (tiền trong thời điểm năm 1984).

- Loại 2: cấp cho những người có mức lương chính từ 60 đến 89 đồng.

- Loại 3: cấp cho những người có mức lương chính từ 90 đến 113 đồng.

- Loại 4: cấp cho những người có mức lương chính cũ từ 114 đến 160 đồng.

- Loại 5: cấp cho những người có mức lương chính cũ từ 165 đến 192 đồng.

Một nguyên tắc phân phối được thực hiện vào thời gian này là: Người nhiều lương thì mua nhiều hàng công nghiệp, ít lương thì mua ít trong phạm vi khoảng 12% tiền lương của mình. Bình quân mỗi người được mua khoảng 100 đồng một tháng về hàng công nghiệp, không kể vải và xà phòng giặt mua theo định lượng đã quy định.

Trong khi chưa có quyết định cải tiến một bước chế độ tiền lương, ngành nội thương vẫn phải giành một quỹ hàng công nghiệp bán theo giá lẻ ổn định (quy định tại Quyết định số 220-CP) cho công nhân, viên chức ngoài việc đảm bảo chế độ cung cấp lúc đó (cung cấp theo định lượng và không định lượng) và chế độ bồi dưỡng ca ba, ăn giữa ca... Hàng công nghiệp bán theo giá lẻ quy định trong Quyết định số 220-CP cũng phải sử dụng phiếu công nghiệp.

Từ năm 1984 là năm công tác nội thương có những chuyển biến theo hướng tích cực, thể hiện qua chất lượng hàng hóa tốt hơn trước. Giá thu mua cũng tăng lên so với trước đó, do đó khối lượng nông, lâm, thủy sản, thực phẩm mua được vượt kế hoạch 37,7% và tăng 18,3% so với năm 1983. Mua công nghệ phẩm vượt kế hoạch 32% so với năm 1983, tăng 36,2%.

Về tổ chức phân phối hàng hóa và dịch vụ

Do lượng hàng mua vào lớn nên từ năm 1984, mặc dù nhu cầu tăng nhiều, Nhà nước đã cơ bản đáp ứng được những nhu cầu tiêu dùng thiết yếu nhất của người dân, kể cả nhu cầu thường xuyên và đột xuất.

Ở cả miền Bắc và miền Nam, chế độ cung cấp được thực hiện tốt hơn các năm trước đó: cung cấp hiện vật đủ tiêu chuẩn, những nơi trước đây cung cấp thất thường về một số mặt hàng, bắt đầu từ năm 1983 việc cung cấp tương đối đều hàng tháng. Điểm quan trọng là nhu cầu của lực lượng vũ trang về lương thực, thực phẩm và các nhu cầu thiết yếu khác được bảo đảm. Đối với các đơn vị ở biên giới, việc cung cấp lương thực, thực phẩm và nhu yếu phẩm càng được quan tâm.

Cùng với việc thực hiện chế độ cung cấp, từ năm 1984 đã có sự chuyển biến rõ nét của toàn ngành thương nghiệp trong việc mở rộng kinh doanh. Ở cả thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mua bán đều tăng doanh số theo giá kinh doanh thương nghiệp. Năm 1984, tổng mức bán lẻ của toàn ngành đạt 82 tỷ đồng, vượt kế hoạch 28% và tăng 34% so với năm 1983 (đã loại trừ yếu tố tăng giá). Mặt hàng kinh doanh của thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã, đặc biệt là ở miền Nam, đa dạng hơn trước nhiều: lúc này đã có những cửa hàng tổng hợp lớn bên cạnh những mặt hàng nhỏ, cung cấp các mặt hàng thông dụng. Thời gian bán hàng phù hợp với điều kiện lao động và sinh hoạt của nhân dân; bố trí ca bán

hàng hợp lý không để có thời gian chết, hàng đưa ra quầy nhiều thuận tiện cho khách lựa chọn...

Kinh doanh ăn uống công cộng ở nhiều thành thị có bước tiến mới: thông qua xây dựng, kết hợp với cải tạo đã mở rộng mạng lưới và mặt hàng kinh doanh cả về ăn và uống. Phát triển kinh doanh các mặt hàng phổ thông đơn giá thấp, đồng thời kinh doanh đặc sản giá cao, đưa doanh số bán hàng năm 1984 lên 4 tỷ rưỡi (giá trị đồng tiền năm 1984), tăng lên gấp 2 lần so với năm 1983. Đã có nhiều hơn những điểm bán hàng ăn uống có chất lượng sản phẩm khá tốt, vệ sinh được đảm bảo, thực sự hấp dẫn khách hàng. Với sự phối hợp của Ban Chủ nhiệm chương trình cải tiến bữa ăn của ngành nội thương, một số nơi, đã giúp cho các trường đại học, trường dạy nghề, bệnh viện cải tiến thiết bị và dụng cụ nấu ăn, riêng đối với trường học còn giúp cải tiến tổ chức nhà ăn, thiết thực nâng cao mức ăn của học sinh, xây dựng được mô hình tổ chức quản lý để năm 1985 các trường áp dụng.

3.2. Ngoại thương

Đây là thời kỳ Nhà nước giữ độc quyền ngoại thương. Do sản xuất kém phát triển nên trên lĩnh vực này, lượng hàng hóa nhập khẩu vượt trội so với lượng hàng hóa xuất khẩu. (Có thể tham khảo hai bảng thống kê sau đây, lập trên cơ sở số liệu của Trần Hoàng Kim, *Kinh tế Việt Nam chặng đường 1945-1995 và triển vọng đến năm 2000*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1986).

Trị giá xuất khẩu:

Năm	Tổng số (triệu rúp - đôla)	Chia ra	
		Triệu rúp	Triệu đôla
1980	338,6	225,9	112,7
1981	401,2	235,6	165,6
1982	526,6	337,1	189,5

Năm	Tổng số (triệu rúp - đôla)	Chia ra	
		Triệu rúp	Triệu đôla
1983	616,5	381,3	234,2
1984	649,6	407,9	241,7
1985	698,5	425,8	272,7
1986	789,1	438,9	350,1

Trị giá nhập khẩu:

Năm	Tổng số (triệu rúp - đôla)	Chia ra	
		Triệu rúp	Triệu đôla
1980	1.314,2	755,1	559,1
1981	1.382,2	947,7	434,4
1982	1.472,2	1.087,9	384,3
1983	1.526,7	1.140,5	386,2
1984	1.745,0	1.232,6	512,4
1985	1.857,4	408,1	449,3
1986	2.155,1	1.646,0	509,1

Vào thời kỳ này, xuất nhập khẩu tuy có tăng và đã góp phần khắc phục một số khó khăn trong sản xuất và đời sống, song mức phát triển nguồn xuất khẩu còn chậm, chất lượng hàng xuất khẩu giảm sút, hiệu quả còn thấp, chưa tương xứng với khả năng và điều kiện sẵn có. Mặt khác, do thiếu hướng dẫn và phân công cụ thể cho các địa phương, nên tồn tại một số biểu hiện tiêu cực, như tranh

mua, tranh bán giữa các cơ quan kinh doanh xuất nhập khẩu của Trung ương với địa phương và giữa các địa phương với nhau, kiếm lợi bằng chênh lệch giá, do đó đẩy giá một số mặt hàng lên cao; lỏng lẻo trong việc quản lý và sử dụng ngoại tệ.

4. Giao thông vận tải và bưu điện

4.1. Giao thông vận tải

Trong thời gian từ năm 1981 đến năm 1985, vấn đề giao thông vận tải được chú ý nhằm phục vụ việc thực hiện kế hoạch 5 năm, phục vụ đời sống nhân dân sau chiến tranh. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân mà giao thông vận tải vẫn phát triển rất chậm. Có thể xem xét một vài số liệu:

Chiều dài đường sắt và đường bộ:

Đơn vị: km

Năm	Chiều dài đường sắt	Chiều dài đường bộ(*)
1980	3.055,4	81.136
1981	3.076,9	81.404
1982	3.099,9	83.186
1983	3.133,4	83.933
1984	3.137,9	84.878
1985	3.183,9	84.936
1986	3.217,8	85.136

(*) Chỉ tính đường cho ôtô có trọng tải từ 6 tấn trở lên đi được.

Phương tiện vận tải:

Năm	Phương tiện vận tải đường sắt (cái)		Ôtô tải (nghìn cái)
	Đầu máy	Toa xe	
1980	363	7.497	22,9
1981	370	7.500	23,0
1982	375	7.600	22,9
1983	377	7.758	22,8
1984	410	7.700	23,5
1985	474	7.636	23,9
1986	490	7.350	23,0

Khối lượng hàng hóa vận chuyển:

Đơn vị: triệu tấn

Năm	Tổng số	Trong đó			
		Đường sắt	Đường bộ	Đường sông	Đường biển
1980	42,3	3,5	25,9	11,6	1,2
1981	39,3	3,4	23,2	11,3	1,3
1982	39,2	3,2	22,6	11,9	1,5
1983	49,6	4,2	28,0	15,3	2,0
1984	51,3	4,1	30,0	14,7	2,5
1985	53,7	4,1	31,3	15,7	2,6
1986	54,6	4,1	31,5	16,4	2,6

Khối lượng hàng hóa luân chuyển:

Đơn vị: triệu tấn

Năm	Tổng số	Trong đó			
		Đường sắt	Đường bộ	Đường sông	Đường biển
1980	9.823	757	1.308	1.578	6.180
1981	7.895	787	1.213	1.610	4.248
1982	8.553	650	1.201	1.747	4.955
1983	11.768	757	1.383	2.245	7.379
1984	11.521	838	1.049	2.126	7.142
1985	12.704	869	1.594	2.193	8.042
1986	12.156	960	1.785	2.264	7.138

Khối lượng hành khách vận chuyển:

Đơn vị: triệu lượt người

Năm	Tổng số	Trong đó		
		Đường sắt	Đường bộ	Đường sông
1980	447,7	33,8	370,5	43,2
1981	339,6	21,7	385,7	32,2
1982	355,3	18,7	299,1	37,5
1983	347,4	21,2	285,6	40,3
1984	406,0	23,7	339,3	42,7
1985	378,5	19,1	317,5	41,1
1986	388,6	21,1	327,3	39,3

Khối lượng hành khách luân chuyển:

Đơn vị: triệu lượt người

Năm	Tổng số	Trong đó		
		Đường sắt	Đường bộ	Đường sông
1980	13.795	4.488	8.460	786
1981	10.836	3.030	7.000	736
1982	12.124	3.963	8.221	871
1983	12.528	3.010	8.269	887
1984	14.318	3.628	9.176	1.130
1985	13.487	3.359	8.667	1.086
1986	15.353	4.196	9.744	1.048

4.2. Bưu điện

Ngành bưu điện đã cố gắng khắc phục khó khăn về nhiều mặt để chấn chỉnh và mở rộng mạng lưới đường thư, mạng lưới bưu cục, chấn chỉnh và củng cố các cơ sở trong đội ngũ cán bộ và công nhân làm công tác bưu chính. Nhiều địa phương và đơn vị tích cực vận động phong trào "chống chậm", "chống mất". Nhờ vậy, các hoạt động bưu điện đã có những tiến bộ nhất định, hạn chế được tình trạng mất mát hoặc chuyển chậm thư từ và các vật phẩm gửi theo đường bưu điện.

Với việc mở thêm tuyến Hà Nội - Hòa Bình, Lai Châu, Phố Lu, Bắc Giang, Đình Lập, đường báo một chiều thành phố Hồ Chí Minh - Cà Mau, kéo dài tuyến Hà Nội - Đồng Bành đến Lạng Sơn, đến năm 1983, mạng lưới đường thư trục chính đã phát triển thêm

8.000km. Với nước ngoài, Việt Nam đã mở thêm tuyến đường biển Hải Phòng - Rostok bằng tàu của Cộng hòa Dân chủ Đức, đường biển Hải Phòng - Hồng Kông, Hải Phòng - Tokyo bằng tàu của Việt Nam. Nhờ vậy, đường thư được nhanh và khối lượng lưu thoát được nhiều hơn. Ở nhiều địa phương, mạng lưới bưu cục tiếp tục được củng cố, một số bưu cục được xây dựng lại, nhiều bưu cục được mở rộng thêm mặt bằng sản xuất, dây chuyền sản xuất, được lắp thêm lại hợp lý hơn, khoa học hơn. Nhiều quầy giao dịch được sắp xếp lại khang trang sạch sẽ, thuận tiện cho việc phục vụ khách hàng. Hưởng ứng năm quốc tế Thông tin liên lạc và theo những tiêu chuẩn của Tổng cục đề ra, nhiều địa phương đã xây dựng những bưu cục kiểu mẫu về phục vụ nhân dân và tổ chức lại sản xuất. Đi đôi với việc chấn chỉnh lại hệ thống các đường thư trong nước và đi ra nước ngoài, bưu điện Việt Nam đã tích cực chấn chỉnh khâu vận chuyển và khai thác viễn thông.

Từ năm 1983, ngành bưu điện đã thực hiện tốt thỏa thuận ký về vận chuyển giữa Việt Nam và Cộng hòa Dân chủ Đức. Trong 4 tháng cuối năm 1983, Việt Nam đã tiếp nhận 4 chuyến tàu chở những contenơ xe đạp của Cộng hòa Dân chủ Đức gửi tặng, và đã tổ chức chu đáo việc phân phát cho nhân dân, được nhân dân tin tưởng, yên tâm.

Công tác phát hành báo chí cũng hoạt động tích cực nên đã giảm được tình hình mất báo thường xảy ra trước đó.

Năm 1983, lần đầu tiên ngành bưu điện được trực tiếp tham gia triển lãm tem quốc tế tại Băng Cốc (Thái Lan). Tại triển lãm, bưu điện Việt Nam đã tiến hành bán tem chơi quảng cáo hình ảnh Việt Nam, đồng thời cũng đem lại hiệu quả tốt về mặt kinh tế.

Ngành bưu điện cũng bắt đầu thực hiện việc hợp tác với Cuba về sản xuất và kinh doanh tem chơi.

Cho đến năm 1983, tổng số chiều dài đường thư lên tới 296.223km, tăng gấp 3 lần so với năm 1975. Hai tỉnh có 3 chuyến thư từ Trung

ương về trong ngày là Hòa Bình và thành phố Hồ Chí Minh. 26 tỉnh có 2 chuyến thư ngày. 11 tỉnh có 1 chuyến thư ngày. Chỉ tiêu thời gian chuyển phát công văn từ Trung ương đến tỉnh đạt được như sau: 25 tỉnh trong vòng 24 giờ, 10 tỉnh trong vòng 48 giờ, 3 tỉnh trong vòng 72 giờ và 2 tỉnh trong vòng 96 giờ.

Trong việc phát hành báo chí, trước hết là báo *Nhân dân*, nếu in đúng giờ vào giao sang bưu điện đúng hợp đồng thì 27 tỉnh có báo đến trong ngày, 10 tỉnh có báo đến trong ngày thứ hai và 3 tỉnh có báo đến trong ngày thứ ba.

Dù đã có nhiều cải tiến, song tình hình chuyển thư chậm còn xảy ra tương đối thường xuyên, chủ yếu do khâu khai thác và khâu phát thư. Chỉ tiêu 3 ngày đề ra cho chuyển phát thư giữa Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh vẫn chưa thực hiện được. Vụ Báo chí và Phát hành báo chí chưa hướng dẫn cụ thể và bưu điện hai thành phố chưa có biện pháp tích cực để đạt được mục tiêu trên. Nghiêm trọng nhất vẫn là tình trạng bưu phẩm, bưu kiện bị mất, bị lạc. Số khiếu nại trong năm 1983 là 3.307 vụ. Trong những vụ đã kết luận được có 414 vụ mất cả gói, 1.801 vụ bị mất một phần hoặc bị đánh tráo hàng. Tình trạng mất bưu phẩm, bưu kiện không chỉ xảy ra với bưu phẩm, bưu kiện nước ngoài khi đến các trung tâm ngoại dịch, khi vận chuyển trên tàu hỏa, mà cả những bưu phẩm, bưu kiện trong nước cũng mất trên các tuyến đường thư, trong nơi khai thác...

Thông tin điện

Ngành bưu điện đã xây dựng và đưa vào sử dụng thành công một số công trình thông tin lớn như Đài Hoa Sen, cáp đồng trục Hà Nội - Hải Phòng, khu kỹ thuật Hà Nội - Đà Nẵng. Tiếp sau đó, ngành bưu điện đã đưa vào sử dụng khu kỹ thuật Đà Nẵng - thành phố Hồ Chí Minh trên trục thông tin quốc lộ 1A. Nhờ đó, năng lực thông tin điện không ngừng được tăng lên. Năm 1983, số kilômét

kênh thông tin tải ba tăng lên 11 lần so với năm 1976, và tăng 17% so với năm 1982.

Đến năm 1983, lần đầu tiên trong lịch sử thông tin Việt Nam, ngành bưu điện đã thực hiện thành công việc liên lạc báo, thoại giữa Trung ương với toàn bộ 40 tỉnh, thành phố trong cả nước, tổ chức liên lạc điện thoại giữa Trung ương với 437 trong tổng số 473 huyện, thị. Riêng công trình quốc lộ 1A đưa vào sử dụng đoạn Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh đã làm tăng thêm 66 huyện thị có liên lạc trực tiếp với Trung ương.

Năng lực thông tin điện không những được phát triển đáng kể theo bề rộng mà còn củng cố một bước quan trọng theo bề sâu. Việc tổ chức lại thông tin điện một cách có hiệu quả qua việc phân bố lại hợp lý các chùm kênh thông tin, bố trí thêm hệ thống tổng đài trung tâm hiện đại 3 thành phố lớn: Hà Nội - Đà Nẵng - thành phố Hồ Chí Minh đã tạo ra khả năng mới trong việc lưu thoát khối lượng thông tin Bắc - Nam.

Riêng hệ thống tổng đài miền mới được lắp đặt, mỗi năm có hàng vạn cuộc đàm thoại giữa các địa phương trong cả nước được thực hiện.

Song song với việc phát triển mạng lưới và tổ chức lại sản xuất thông tin điện, việc củng cố các tuyến thông tin dây trần năm qua cũng được ngành đặc biệt quan tâm và cũng đã phát huy được hiệu quả rất cụ thể. Các tuyến thông tin dây trần được củng cố trong các quý đầu năm, nhất là trên công trình quốc lộ 1A, đã trải qua những thử thách về tính bền vững trước những trận bão dồn dập liên tục, với sức mạnh tàn phá lớn trong những tháng cuối năm.

Công tác bảo vệ, quản lý hệ thống đường dây đã được tổ chức liên kết từ Trung ương đến các tỉnh thành. Do đó đã dần khắc phục tình trạng cắt trộm dây thông tin vẫn còn xảy ra nhưng so với những năm trước đây đã giảm đáng kể.

Nhờ đó mạng cấp I, cấp II phía Bắc tương đối ổn định, mạng cấp I, cấp II phía Nam được phát triển và củng cố thêm. Nhiều địa phương nhất là các tỉnh ở Trung Bộ và Nam Bộ đã có nhiều biện pháp tích cực để mở rộng, phát triển và tăng cường mạng lưới nội tỉnh, nội thị.

Tình hình quản lý sản xuất và quản lý xây dựng cơ bản trong ngành bưu điện có bước phát triển đáng kể. Thực hiện phương châm "Trung ương và địa phương cùng làm", hầu hết các công trình trọng điểm và 40 công trình khác đã đạt mục tiêu kế hoạch và đưa vào sử dụng. Tháng 6-1982, hoàn thành khu kỹ thuật Hà Nội - Đà Nẵng. Tháng 6-1983, hoàn thành đưa vào sử dụng 66 kênh thoại tải ba trong khu kỹ thuật Đà Nẵng - thành phố Hồ Chí Minh để giải quyết nốt cho các tỉnh, thành phố phía Nam có liên lạc với Trung ương. Với việc đưa vào sử dụng đoạn tuyến Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh của công trình 1A, ngành bưu điện còn tổ chức thêm được liên lạc thoại của 66 huyện thị với Trung ương, và đang tiếp tục triển khai tới các tỉnh và một số huyện ở Nam Bộ.

Trong các năm 1983 và năm 1984, nhiều công trình điện thoại tự động được xây dựng ở các tỉnh phía Nam. Các tuyến cáp thông tin đài 4 - Kim Liên Trung Tự (Hà Nội), công trình điện cao thế Đài Hoa Sen, Khả Liễu, 2.000m^2 mặt bằng mở rộng của nhà máy thiết bị bưu điện... đã phát huy hiệu quả trong sản xuất và phục vụ thông tin của ngành bưu điện. Công trình cáp đối xứng Hà Nội - Quảng Ninh cũng được thi công và sớm đưa vào sử dụng, đã phục vụ thông tin cho khu vực điện Phả Lại và các vùng khác với Trung ương.

Hoạt động nghiên cứu khoa học và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật của ngành bưu điện nói chung đã được phát triển đúng hướng, gắn với sản xuất và hướng vào yêu cầu của mạng lưới thông tin. Một số đề tài nghiên cứu đã có kết quả rõ rệt, ứng dụng ngay trong thiết kế các công trình thông tin lớn của ngành, mang lại hiệu quả tương đối

rõ rệt, tạo ra được những căn cứ khoa học cho phát triển và quản lý mạng lưới.

Triển khai có kết quả việc cải tạo mạng vi ba siêu tần giữa thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh miền Nam làm tăng được số kênh liên lạc lên gấp đôi và tận dụng được thiết bị cũ với giá trị lớn, nghiên cứu có kết quả phương án thông tin tỉnh Tiền Giang và huyện trọng điểm Cai Lậy.

Việc nghiên cứu và triển khai thực hiện thành công phương án tổ chức sắp xếp lại các kênh thông tin, bố trí thêm ba tổng đài miền, đã mang lại hiệu quả lớn trong việc nâng cao năng lực phục vụ thông tin điện, tăng hiệu suất sử dụng kênh và khai thác tiềm năng mạng lưới.

Công tác áp dụng tiến bộ kỹ thuật cũng đạt được những kết quả thiết thực cả trong kỹ thuật và quản lý. Đặc biệt, bưu điện Phú Khánh (nay là Khánh Hòa và Phú Yên) đã nghiên cứu chế tạo thử và đưa vào sử dụng thành công tổng đài đường dài kiểu ấn nút có nhiều tính năng tiến bộ mới, hình thức hấp dẫn, sử dụng tiện lợi.

Việc nghiên cứu giải quyết thành công vấn đề hòa mạng giữa các loại tổng đài ATZ, XY, PC... Ở Kiên Giang đã mở rộng được mạng thuê bao nội hạt. Sửa chữa tận dụng có kết quả thiết bị thu phát sóng cực ngắn tồn kho, để tổ chức thông tin xuống xã ở một số tỉnh miền Tây Nam Bộ. Nghiên cứu đưa vào sản xuất thành công bột Ferit ở nhà máy thiết bị bưu điện mở ra khả năng mới về xuất khẩu thu ngoại tệ.

Ngành bưu điện cũng ra sức tranh thủ tới mức cao nhất sự giúp đỡ của các nước và các tổ chức quốc tế trong việc phát triển mạng lưới, tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật, vốn kiến thức, đào tạo cán bộ...

Bắt đầu từ năm 1983, ngành bưu điện bắt đầu triển khai có kết quả một số công trình thông tin lớn về cáp và vi ba, nghiên cứu triển khai phương án bán tự động hóa điện thoại đường dài.

Việc hợp tác với Cuba để triển khai truyền thông tin vi ba Hà Nội - Đà Nẵng - thành phố Hồ Chí Minh bằng thiết bị cũ của quân đội và một số mặt hàng khác trong lĩnh vực thông tin vi ba được tiến hành. Đẩy mạnh xuất khẩu các loại vật tư thiết bị cần thiết, ngành bưu chính đã triển khai việc hợp tác sản xuất và xuất khẩu tem bưu chính với Cuba và đã đạt được những kết quả khả quan. Trong các tổ chức quốc tế Việt Nam đã tham gia tích cực các hoạt động chung: ký hai hiệp định cấp chính phủ trong Hội đồng tương trợ kinh tế SEV, tranh thủ được nhiều học bổng của các tổ chức quốc tế và khu vực, tranh thủ chuyên gia nhằm nâng cao trình độ kiến thức nghiệp vụ khoa học kỹ thuật cho cán bộ của ngành. Chương trình Phát triển Liên hiệp quốc (United Nations Development Programme, viết tắt UNDP) đã viện trợ cho Việt Nam dây chuyền nghiên cứu sản xuất vật liệu trị giá 700.000 đôla Mỹ. Quan hệ hợp tác với Lào và Campuchia được đẩy mạnh trên các mặt như giúp đỡ vật chất kỹ thuật, cử chuyên gia đào tạo cán bộ, giúp bạn làm trung gian chuyển tiếp dịch vụ bưu điện giữa nước bạn với các nước khác. Quan hệ nghiệp vụ bưu điện quốc tế cũng được mở rộng. Việc vận chuyển bưu kiện, bưu phẩm bằng đường biển với Cộng hòa Dân chủ Đức đã giải quyết được yêu cầu gửi quà về nước của học sinh và người lao động Việt Nam ở một số nước. Đáng lưu ý là việc vận chuyển xe đạp của cán bộ, học sinh công tác và học tập ở Cộng hòa Dân chủ Đức gửi về nước được dư luận hoan nghênh[1].

5. Sự nghiệp giáo dục - y tế - văn hóa - xã hội

5.1. Giáo dục

Giáo dục mầm non và nuôi dạy trẻ

Mặc dù còn nhiều khó khăn về cơ sở vật chất và về chế độ lương bổng cho cán bộ, giáo viên, công tác giáo dục mầm non và nuôi

1. Tổng cục Bưu điện, 21-12-1983, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phông PTT 1955-1985, hồ sơ 3491.

dạy trẻ có nhiều chuyển biến theo hướng tích cực. Tính đến cuối năm 1985, mạng lưới nhà trẻ đã được hình thành thống nhất trong cả nước với 41.977 nhà trẻ, trong đó có 15.216 nhà trẻ khu vực nhà nước và 26.761 nhà trẻ khu vực tập thể. Có 1.157.684 trẻ được thu nhận vào nhà trẻ, trong đó 416.373 trẻ thuộc khu vực nhà nước và 741.311 trẻ thuộc khu vực tập thể. Tỷ lệ cháu vào nhà trẻ 24,2% (1984 là 23,5%). Một số tỉnh, thành phố phía Bắc như Hà Nội, Hải Phòng, Hải Hưng (Hải Dương, Hưng Yên), Thái Bình, Hà Nam Ninh (Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình), Hà Bắc (Bắc Ninh, Bắc Giang), Vĩnh Phú (Vĩnh Phúc, Phú Thọ), Nghệ Tĩnh (Nghệ An, Hà Tĩnh)... đã phấn đấu đưa tỷ lệ trẻ vào nhà trẻ được trên 40%.

Trong 5 năm (1981-1985) tốc độ phát triển nhà trẻ và thu nhận cháu vào nhà trẻ ở các tỉnh phía Nam tăng khá nhanh. So với năm 1981:

- Các tỉnh duyên hải miền Trung, nhà trẻ tăng 1,5 lần, số trẻ tăng 2 lần.

- Các tỉnh Tây Nguyên, nhà trẻ tăng 1,2 lần, số trẻ tăng 1,8 lần.

- Các tỉnh Đông Nam Bộ, nhà trẻ tăng 1,3 lần, số trẻ tăng 1,6 lần.

- Các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, nhà trẻ tăng 1,2 lần, số trẻ tăng 1,8 lần...[1].

Về xây dựng cơ sở vật chất và trang bị cho nhà trẻ: trên cơ sở nghiên cứu thực tiễn công tác nuôi dạy trẻ ở Việt Nam, ngành giáo dục phối hợp với các ngành có liên quan như Bộ Xây dựng, Viện Thiết kế... để xây dựng các mẫu thiết kế nhà trẻ cho các vùng miền với quy mô khác nhau, xây dựng các mẫu dụng cụ trang bị đồ dùng và đồ chơi cho trẻ...

---

1. Theo báo cáo của Ủy ban bảo vệ bà mẹ và trẻ em Trung ương, số 88, *Báo cáo tình hình phát triển và sự nghiệp nuôi dạy trẻ (24-2-1985)*, Trung tâm Lưu giữ Quốc gia III, phông PTT 1955- 1985, hồ sơ 19.585.

Trong thời gian này, mặc dù có nhiều khó khăn về đầu tư vốn, và vật liệu xây dựng nhưng với phương châm "Nhà nước - tập thể và nhân dân cùng làm", "Trung ương và địa phương cùng làm" nên công tác xây dựng nhà trẻ mới đã phát triển nhanh chóng, trung bình mỗi năm trên 1.100 nhà trẻ (60-70% do hợp tác xã tự xây dựng). Ngoài ra, việc cải tạo, mở rộng và sửa chữa lớn nhà trẻ cũ cũng được tiến hành tích cực, trung bình mỗi năm làm được 1.000 nhà trẻ.

Số vốn đầu tư cho xây dựng, sửa chữa và mua sắm trang bị cho nhà trẻ trung bình mỗi năm 8-9 triệu đồng (tiền mặt). Đây là một cố gắng rất lớn của ngành giáo dục và các địa phương.

Trong khoảng thời gian từ năm 1980 đến năm 1986, do tình hình thiên tai bão lụt liên tiếp, giá cả thị trường tăng nhanh, đời sống sinh hoạt của nhân dân có nhiều khó khăn, nên phong trào xây dựng nhà trẻ chững lại và bị giảm sút, nhất là ở khu vực nông thôn. Có thể thấy trong bảng so sánh số liệu qua một số năm sau đây[1]:

Năm	Số nhà trẻ, nhóm trẻ			Số cháu gửi nhà trẻ		
	Tổng số	Khu vực nhà nước	Khu vực tập thể	Tổng số	Khu vực nhà nước	Khu vực tập thể
1980	46.763	13.177	33.586	1.246.473	321.789	924.643
1981	46.644	32.780	32.938	1.229.886	332.331	897.555
1986	40.597	14.930	25.667	1.127.831	412.834	714.988

1. Bộ Giáo dục, *50 năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1995.

Từ năm 1975 đến năm 1986, trong khoảng thời gian một thập kỷ, loại hình nhà trẻ đã có những thay đổi cơ bản về cơ sở vật chất và các phương tiện nuôi dạy trẻ. Nhờ sự kết hợp giữa Nhà nước, tập thể và sự đóng góp của nhân dân, việc xây dựng nhà trẻ mới, cải tạo nhà trẻ cũ ngày một khả quan hơn.

Về mẫu giáo từ năm 1975 đến năm 1986: ở miền Bắc phần lớn là lớp học ngày hai buổi, trưa trẻ về nhà. Nhiều nơi đã có cụm lớp phân chia theo độ tuổi, hạn chế lớp ghép hai độ tuổi và ba độ tuổi. Một số địa phương có từ 60-70% số trẻ trong độ tuổi đến lớp, rải rác có nơi huy động được 85-95% số trẻ ra lớp. Những nơi gặp khó khăn do bão lụt, kinh tế thiếu thốn, vùng biên giới có chiến sự, miền núi... vẫn cố gắng duy trì và phát triển mẫu giáo.

Giáo dục phổ thông

Cải cách giáo dục lần thứ ba và việc điều chỉnh cải cách.

Cuộc cải cách giáo dục lần thứ ba đã được triển khai từ năm 1979 và đã thu được một số kết quả bước đầu. Đã xây dựng được một hệ thống giáo dục tương đối hoàn chỉnh, thống nhất trong cả nước từ mầm non đến sau đại học. Việc biên soạn các bộ sách giáo khoa mới theo tinh thần cải cách đã được thực hiện theo cách "cuốn chiếu", bắt đầu từ năm học 1981-1982, và hoàn thành cho cả hệ thống 12 năm vào năm học 1992-1993.

Riêng hệ thống giáo dục phổ thông, phần lớn các địa phương đã mở những lớp cho những học sinh có năng khiếu đặc biệt cũng như những lớp dành riêng cho trẻ em khuyết tật. Từ năm 1979 đến năm 1982, sau khi xảy ra các cuộc chiến tranh bảo vệ lãnh thổ đất nước ở biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc, những khó khăn, mất cân đối trong nền kinh tế - xã hội ảnh hưởng trực tiếp đến các hoạt động của ngành giáo dục. Tình hình phát triển về số lượng học sinh

bị chững lại hoặc giảm hẳn đi, tỷ lệ học sinh lưu ban, bỏ học lớn, chất lượng giáo dục giảm sút rõ rệt.

Về tình hình phát triển giáo dục, theo cuộc tổng kết giáo dục 10 năm tiến hành vào năm 1986:

- Về cấp I tiểu học: năm học 1984-1985 cả nước có 8.166.372 học sinh, chiếm 13,69% dân số. Việc huy động trẻ đến lớp 1 đạt tỷ lệ cao (98% ở miền xuôi và 80% ở miền núi). Tuy vậy, sự phát triển về số lượng ở cấp I không đồng đều trên các địa bàn. Ở đồng bằng sông Cửu Long, tỷ lệ trẻ đi học cấp I đúng độ tuổi chỉ đạt 60%. Ở vùng sâu, vùng cao còn thấp hơn nữa, dao động từ 20 đến 30%. Có những xã trẻ em chưa bao giờ học quá lớp 2. Tình trạng tái mù chữ ở trẻ em thể hiện khá rõ. Hiện tượng lưu ban bỏ học ở cấp I còn cao và là trở ngại cho việc phổ cập cấp I. Chất lượng văn hóa cũng có sự chênh lệch khá lớn giữa các trường tiên tiến, các trường trọng điểm cải cách với các trường thuộc diện đại trà, giữa các trường ở miền xuôi với miền núi, thành thị với nông thôn (có nơi chất lượng văn hóa đạt yêu cầu 95-100%, nhưng có nơi chỉ đạt 25-30%). Chất lượng giáo dục toàn diện chưa có chuyển biến gì đáng kể. Giáo dục thể chất vẫn bị coi nhẹ. Rất nhiều học sinh cấp I bị cong vẹo cột sống, suy dinh dưỡng, giun sán, đau mắt hột. Giáo dục thẩm mỹ được chú ý hơn ở các lớp "thay sách" nhưng lại rất thiếu cơ sở vật chất và giáo viên, cách dạy nặng về cung cấp kiến thức hơn là giáo dục kỹ năng sống và thói quen tốt.

- Về cấp II (phổ thông cơ sở): năm học 1980-1981 có 3.158.867 em và năm học 1984-1985 có gần 3.100.000 em, chiếm 5,2% dân số. Riêng các tỉnh vùng mới giải phóng số học sinh cấp II tăng gấp nhiều lần so với thời kỳ trước năm 1975. Mạng lưới trường phổ thông cơ sở có cấp II khá dày đặc. Năm học 1984-1985, tổng số trường phổ thông cấp II là 12.265 trường. Trong số đó có 62 trường

là lá cờ đầu của cả nước và của 40 tỉnh, thành và hàng trăm trường tiên tiến xuất sắc cấp huyện. Đó là những trường tiến bộ rõ rệt trong việc đảm bảo chất lượng giáo dục toàn diện.

Tốc độ phát triển giáo dục cấp II khá nhanh, nhưng không ổn định. Hiện tượng lưu ban, bỏ học ở cấp II là cao nhất và có xu hướng tăng lên trong nhiều năm. Bảng sau đây nêu rõ tình trạng đó trong một số năm học:

Năm học	1979-1980	1980-1981	1983-1984	1984-1985
Tỷ lệ lưu ban	4,6%	6,8%	6,42%	5,79%
Tỷ lệ bỏ học	15%	16,5%	17,6%	14,35%

- Về cấp III (phổ thông trung học): năm học 1984-1985 đã có 892 trường rải khắp các huyện trong cả nước, có huyện tới 3 hoặc 4 trường với 16.302 lớp, 778.285 học sinh, chiếm 1,3% dân số. Như vậy, số học sinh hàng năm vẫn tăng đều, đặc biệt ở các tỉnh phía Nam, vì trước giải phóng, số trường đã ít lại chỉ tập trung ở một số thành phố, thị xã, nay phát triển ở khắp các vùng nông thôn. So với cấp I và cấp II, tỷ lệ lưu ban và bỏ học ở cấp III thấp hơn và có chiều hướng giảm đi:

Năm học	1979-1980	1980-1981	1983-1984	1984-1985
Tỷ lệ lưu ban	5,83%	5,37%	4,39%	4%
Tỷ lệ bỏ học	15,46%	19,14%	10,11%	9,1%

Số người đi học (*) [1]:

Năm học	Tổng số	Phổ thông	Chia ra		
			Bổ túc văn hóa	Trung học chuyên nghiệp	Cao đẳng và đại học
1980-1981	12.737,2	11.836,7	610,6	136,1	153,8
1981-1982	12.350,2	11.680,0	404,7	116,2	149,3
1982-1983	11.875,7	11.337,1	286,6	112,7	139,3
1983-1984	12.017,9	11.498,2	275,4	115,6	128,7
1984-1985	12.346,0	11.813,1	275,6	131,6	125,7
1985-1986	12.931,3	12.203,4	454,6	147,1	126,2

Số người đi học bình quân cho 1 vạn dân:

Năm học	Tổng số	Phổ thông	Chia ra		
			Bổ túc văn hóa	Trung học chuyên nghiệp	Cao đẳng và đại học
1980-1981	12.737,2	11.836,7	610,6	136,1	153,8
1981-1982	12.350,2	11.680,0	404,7	116,2	149,3

(*) Chưa kể đi học nước ngoài. Số học sinh trung học chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học trong nước bao gồm cả các hệ: dài hạn, chuyên tu và tại chức.

1. Theo Trần Hoàng Kim, *Kinh tế Việt Nam chặng đường 1945-1995 và triển vọng đến năm 2020*, Sđd, tr.67.

Năm học	Tổng số	Phổ thông	Chia ra		
			Bổ túc văn hóa	Trung học chuyên nghiệp	Cao đẳng và đại học
1982-1983	11.875,7	11.337,1	286,6	112,7	139,3
1983-1984	12.017,9	11.498,2	275,4	115,6	128,7
1984-1985	12.346,0	11.813,1	275,6	131,6	125,7
1985-1986	12.931,3	12.203,4	454,6	147,1	126,2

Đơn vị: người

Năm học	Tính chung	Trong đó	
		Phổ thông	Trung học chuyên nghiệp và đại học
1980-1981	2.371	2.203	54
1981-1982	2.248	2.126	48
1982-1983	2.114	2.018	45
1983-1984	2.095	2.004	43
1984-1985	2.105	2.014	44
1985-1986	2.160	2.038	46

Số trường và giáo viên phổ thông:

Năm học	Số trường (trường)	Số giáo viên (nghìn người)
1980-1981	12.038	356,8
1981-1982	12.175	367,0
1982-1983	12.462	377,2
1983-1984	12.866	388,6
1984-1985	13.201	400,9
1985-1986	13.536	413,8

Giáo dục trung học chuyên nghiệp

Từ sau năm 1975, hệ thống trường trung học chuyên nghiệp được xây dựng thống nhất trong cả nước. Trong khi phương án dự thảo "5 trường" mới đang tổ chức lấy ý kiến (đó là 5 loại trường trung học chuyên nghiệp: Sư phạm, Y tế, Nông nghiệp, Công nghiệp và Lâm nghiệp), thì các địa phương lần lượt hình thành các trường theo mô hình đó. Đến năm 1980, phần lớn các tỉnh phía Bắc đã có đủ 5 loại trường nói trên. Ở phía Nam do nhu cầu chưa cấp bách, hệ thống các trường lại đang còn nhỏ bé, nên các tỉnh chỉ chủ yếu hình thành 3 loại trường trung học chuyên nghiệp: Sư phạm, Y tế và Nông nghiệp. Trường trung học sư phạm ở tỉnh nào cũng có. Vào thời điểm này, hệ thống trường trung học chuyên nghiệp đã tăng lên tới đỉnh cao với 314 trường, gần 12 nghìn giáo viên và xấp xỉ 14 vạn học sinh các loại. Song, vào thời điểm này, do giữa giáo dục và các hoạt động kinh tế - xã hội thiếu đồng bộ nên xảy ra tình trạng học sinh được đào tạo không được sử dụng hoặc có được sử dụng thì không được bố trí đúng trình độ và mục tiêu đào tạo. Học sinh ở trường không ham học vì thiếu động lực. Giáo viên thiếu

việc làm do thu hẹp quy mô đào tạo. Tình trạng giáo viên dành nhiều thời gian làm thêm nghề phụ để đảm bảo đời sống gần như phổ biến. Các cơ quan chủ quản có xu hướng thu hẹp hệ thống của mình bằng cách giải thể hoặc sáp nhập trường, không đầu tư xây dựng cơ bản và trang thiết bị...

Nguyên nhân dẫn tới tình trạng trên là bắt nguồn từ mâu thuẫn giữa đào tạo với sử dụng, sản phẩm đào tạo ra không thích hợp với thực tế đang thay đổi. Người sử dụng nhân lực phải tính đến lợi ích của mình, không thể thu nhận cán bộ một cách thiếu chọn lọc, để rồi lâm vào tình trạng sử dụng không có hiệu quả. Trong khi đó, cán bộ trung học chuyên nghiệp được đào tạo vẫn còn theo mục tiêu cũ, chưa kịp chuyển biến, đổi mới để phù hợp với đòi hỏi của xã hội là phải thích nghi nhanh, chất lượng tốt và hiệu quả cao...

Nhìn chung, dù còn nhiều khó khăn, trong giai đoạn 1976-1986, hệ thống đào tạo nghề phát triển tương đối toàn diện, hòa nhập với các hệ thống khác trong hệ thống giáo dục quốc dân thống nhất, đặc biệt là trong khoảng thời gian từ năm 1978 đến năm 1987, Chính phủ cho thành lập Tổng cục dạy nghề trực thuộc Hội đồng Bộ trưởng.

Thực hiện hướng đi và cách làm trong việc dạy nghề Việt Nam theo tinh thần Nghị quyết 109/CP ngày 12-1-1981 của Hội đồng Chính phủ (về nhiệm vụ, phương hướng, chủ trương và biện pháp phát triển công tác dạy nghề) và Nghị quyết 73/HĐBT ngày 17-7-1983 của Hội đồng Bộ trưởng (về công tác giáo dục trong những năm trước mắt), tăng cường công tác tổ chức quản lý chỉ đạo từ Trung ương đến cơ sở, công tác đào tạo nghề đã đạt nhiều kết quả tốt. Số lượng trường phát triển mạnh, đạt đỉnh cao vào các năm 1978 và 1979, sang những năm 80 số trường có giảm đi nhưng quy mô đào tạo vẫn được giữ vững. Số học sinh tốt nghiệp hàng năm vẫn đều đặn trong khoảng 40.000 - 50.000 người. Tỷ lệ đào tạo vẫn duy trì 30% ở trường và 70% tại nơi sản xuất. Tính đến năm 1982, Nhà nước đã gửi đi đào tạo trên 70.000 người (gồm học sinh học nghề,

giáo viên dạy nghề và thực tập sinh) tại Liên Xô và một số nước Đông Âu. Lúc này, mô hình đào tạo nghề mới xuất hiện: đó là các trung tâm dạy nghề quận huyện. Trung tâm dạy nghề quận Lê Chân (Hải Phòng) và tâm dạy nghề quận huyện ở Nam Định (lúc đó thuộc tỉnh Hà Nam Ninh) được thành lập năm 1982 là hai trung tâm đầu tiên ở Việt Nam ra đời như là một hình thức thể nghiệm. Sau đó, các trung tâm dạy nghề quận, huyện khác liên tiếp được thành lập. Đến năm 1983 cả nước đã có 10 trung tâm dạy nghề, năm 1984 có 30 trung tâm dạy nghề, năm 1985 có 50 trung tâm dạy nghề, đến năm 1986 lên tới 141 trung tâm dạy nghề. Các trung tâm này hoạt động theo hướng Nhà nước và nhân dân cùng làm. Chỉ tính 125 trung tâm dạy nghề (không kể 16 trung tâm dạy nghề của thành phố Hồ Chí Minh) đã đào tạo được 110.600 lượt người với nhiều nghề khác nhau.

Giáo dục đại học

Từ kế hoạch 5 năm 1981-1985, các Nghị quyết số 37/NQ-TƯ ngày 20-4-1981 về chính sách khoa học kỹ thuật, Quyết định số 157-CP năm 1981 của Hội đồng Chính phủ và Nghị định 51 năm 1983 của Hội đồng Bộ trưởng về mở rộng chức năng và quyền hạn của các cơ quan nghiên cứu được triển khai đã mở ra thời kỳ phát triển mới cho hoạt động khoa học, kỹ thuật của các trường đại học. Từ đây, "mỗi trường đại học phải là một cơ sở giảng dạy, đồng thời là một cơ sở nghiên cứu khoa học...". Nghiên cứu khoa học là một trong hai nhiệm vụ cơ bản của các trường đại học.

Ngày 20-11-1981, Ban cán sự Đảng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp ra Nghị quyết số 2218/NQ-ĐH về các chủ trương và biện pháp thực hiện chính sách khoa học kỹ thuật của ngành đại học. Trong 5 năm từ năm 1981 đến năm 1985, Bộ đã trực tiếp chỉ đạo thực hiện hai chương trình trọng điểm Nhà nước và hai chương trình cấp Bộ. Nếu tính toàn bộ các trường đại học trong cả nước bao gồm các trường do Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp quản lý và một số trường do các Bộ khác là cơ quan chủ quản thì

toàn ngành đã tiến hành nghiên cứu 3.918 đề tài, trong đó có 300 đề tài cấp Nhà nước, 401 đề tài cấp Bộ, 3.217 đề tài cấp trường và ngoài ra còn có 6.127 hợp đồng phục vụ các địa phương. Theo số liệu thống kê của Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp thì có gần 800 phát minh, sáng chế, sáng kiến từ nghiên cứu khoa học kỹ thuật được áp dụng vào sản xuất, đời sống và quốc phòng ở những quy mô khác nhau, tuy nhiên số tiến bộ khoa học kỹ thuật được đưa vào sản xuất quy mô chưa nhiều (có khoảng 10 tiến bộ khoa học kỹ thuật), có 4 phát minh, sáng chế trong nghiên cứu khoa học kỹ thuật được ghi vào kế hoạch áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật cấp Nhà nước[1].

Tính từ năm 1975 đến năm 1986 là năm có Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam quyết định đường lối đổi mới đất nước, ở miền Bắc do hậu quả của việc xây dựng đội ngũ giáo viên trong những năm trước, nhu cầu về số lượng giáo viên của thành phố, thị xã và vùng đồng bằng căng thẳng, nhu cầu về số lượng giáo viên ở miền núi còn rất lớn.

Bảng thể hiện một vài số liệu về số trường đại học, số cán bộ giảng dạy và sinh viên:

	1975		1984-1985	1994-1995	Chú thích
	Miền Bắc	Miền Nam			
Số trường đại học	41	8 viện đại học, 11 đại học tư	93	96	
Số cán bộ giảng dạy	8.658	1.500	18.717	21.484	
Số sinh viên	55.701	160.000	124.120	356.310	

Nguồn: Số liệu thống kê giáo dục - đào tạo 1945-1995, Trung tâm Thông tin quản lý giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo, 1995.

1. Bộ Giáo dục, *50 năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995)*, Sđd, 1995, tr.85.

Trong khoảng thời gian từ năm 1981 đến năm 1985, mặc dù còn nhiều khó khăn, Nhà nước đã có nhiều biện pháp nhằm khuyến khích phát triển giáo dục. Để tôn vinh đội ngũ giáo viên trong sự nghiệp đào tạo nguồn nhân lực xây dựng và bảo vệ Tổ quốc và phát huy truyền thống "tôn sư trọng đạo" của nhân dân, ngày 28-9-1982, Hội đồng Bộ trưởng ra Quyết định lấy ngày 20 tháng 11 hàng năm làm Ngày Nhà giáo Việt Nam. Đến ngày 20-11-1984, Hội đồng Bộ trưởng lại ra Nghị định quy định các danh hiệu Nhà giáo Nhân dân và Nhà giáo Ưu tú để phong tặng các giáo viên từ cấp học mầm non đến đại học có nhiều đóng góp trong sự nghiệp giáo dục, đào tạo của đất nước.

5.2. Khoa học - kỹ thuật và văn hóa nghệ thuật

Khoa học - kỹ thuật và văn hóa nghệ thuật luôn được Nhà nước và toàn xã hội hết sức coi trọng, nhằm đảm bảo cho sự phát triển của đất nước và làm cho mỗi người dân được hưởng thụ những thành tựu văn hóa tinh thần của dân tộc và của nhân loại.

Trên tinh thần ấy, ngày 17-5-1983, Hội đồng Bộ trưởng ra Nghị quyết 12 về vấn đề công tác khoa học - kỹ thuật trong năm 1983 và các năm tiếp theo, nhằm đẩy mạnh công tác khoa học - kỹ thuật và nâng cao vị thế, vai trò của khoa học - kỹ thuật trong sản xuất và đời sống. Nhờ đó, công tác khoa học - kỹ thuật từ năm 1983 và các năm tiếp theo có bước phát triển mới. Một số thành tựu khoa học và tiến bộ kỹ thuật được kiểm nghiệm và áp dụng vào sản xuất, mang lại hiệu quả kinh tế rõ rệt. Các cơ sở nghiên cứu đã triển khai gần 1.200 đề tài. Nhiều loại giống lúa mới chịu rét, chịu phèn, chống sâu rầy đã được áp dụng trên 62 vạn ha ở các địa phương. Nhiều loại giống con lai có năng suất cao được đưa vào sản xuất đại trà... Đến cuối năm 1983, cả nước có 165 cơ quan nghiên cứu và triển khai ứng dụng, trong đó có 105 viện nghiên cứu thuộc cả ba lĩnh vực: khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và khoa học kỹ thuật, 35 trung tâm khoa học và các phòng thí nghiệm độc lập, 25

viện quy hoạch thiết kế và hàng trăm vạn, trại nghiên cứu tại các địa phương với 25 vạn cán bộ, trong đó có hơn 1.000 tiến sĩ và phó tiến sĩ, gần 1 vạn cán bộ có trình độ đại học.

Công tác nghiên cứu khoa học xã hội đã hướng vào việc phục vụ các mục tiêu kinh tế - xã hội. Nhiều chương trình khảo sát, điều tra xã hội học về cơ cấu kinh tế, văn hóa, xã hội vùng đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long, vùng Tây Nguyên, Thủ đô Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh... đã được triển khai và từng bước thu được kết quả tốt. Một số công trình nghiên cứu về ngôn ngữ, văn học, lịch sử, dân tộc học... đã được hoàn thành.

Từ năm 1984, công tác khoa học - kỹ thuật được chú trọng hơn. Đặc biệt, lãnh đạo nhiều địa phương ngày càng coi trọng chỉ đạo đẩy mạnh các hoạt động khoa học - kỹ thuật phục vụ sản xuất; phát triển các hình thức liên kết hoạt động khoa học - kỹ thuật với sản xuất. Đã có 27/40 tỉnh, thành xây dựng 159 chương trình tiến bộ khoa học - kỹ thuật gồm 2.171 đề tài nghiên cứu. Hầu hết các đề tài khoa học triển khai ở các địa phương có sự tham gia của các viện nghiên cứu và các trường đại học.

Các ngành khoa học xã hội tổ chức một số hội nghị khoa học về những vấn đề lý luận và thực tiễn của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, về chiến lược kinh tế và quản lý kinh tế, về cách mạng tư tưởng và văn hóa phục vụ các chương trình kinh tế - xã hội của đất nước và các địa phương.

Về văn hóa, nghệ thuật: Để hoạt động văn hóa, nghệ thuật phục vụ đắc lực công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, thỏa mãn nhu cầu thụ hưởng của văn hóa ngày càng cao của nhân dân, trong điều kiện đất nước còn nghèo, Nhà nước vẫn có nhiều chủ trương, chính sách, dành một phần ngân sách đáng kể cho các hoạt động quan trọng này. Do đó, hoạt động văn học nghệ thuật chuyên nghiệp có bước chuyển biến mới. Nhiều văn nghệ sĩ đi cơ sở thâm nhập thực

tế để sáng tác, số lượng các tác phẩm phản ánh những vấn đề nóng hổi của cuộc sống ngày càng nhiều hơn.

Đại hội các hội văn học nghệ thuật được tổ chức đã tạo được sự tin tưởng và nhất trí cao của đông đảo văn nghệ sĩ đối với đường lối văn hóa - văn nghệ phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; xác định đúng phương hướng, mục tiêu hoạt động và phát triển của văn học - nghệ thuật trong giai đoạn mới.

Ngày 19-12-1983, Chính phủ ra Nghị quyết về công tác văn hóa, thông tin, nâng cao chất lượng của hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thông tin, xuất bản, chống ảnh hưởng của các biểu hiện tiêu cực trong lĩnh vực văn hóa, chấn chỉnh tổ chức ngành văn hóa thông tin từ Trung ương đến cơ sở, đặc biệt coi trọng cơ sở cấp huyện, tăng cường trang bị vật chất - kỹ thuật.

Ngày 25-1-1984, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ra Quyết định về việc tặng danh hiệu Nghệ sĩ Nhân dân, Nghệ sĩ Ưu tú cho những nghệ sĩ có đóng góp xuất sắc vào sự nghiệp văn hóa, nghệ thuật nước nhà. Ngày 1-9-1984, Hội đồng Bộ trưởng ra Quyết định về công tác phát thanh, truyền thanh và truyền hình, ghi nhận thành tích của Đài Tiếng nói Việt Nam và Đài Truyền hình Trung ương.

Từ năm 1984, các hoạt động văn hóa - văn nghệ sôi nổi hơn thời gian trước đó. Nhiều hội diễn nghệ thuật, triển lãm, nhiều cuộc vận động sáng tác, hội nghị và hội thảo khoa học được tổ chức có kết quả tốt. Các hội văn nghệ địa phương được củng cố và tăng cường hoạt động. Số lượng tác phẩm mới ra đời ngày càng nhiều phục vụ thiết thực đời sống tinh thần của nhân dân.

Với sự cố gắng chung, công tác văn hóa thông tin thời kỳ 1981-1985 đã có nhiều thành tựu, góp phần tuyên truyền đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, xây dựng con người mới, cuộc sống mới. Nhiều cơ sở hoạt động văn hóa được xây dựng. Ngành văn hóa thông tin có nhiều cố gắng đẩy mạnh công tác nghiên cứu,

sưu tầm, sáng tác, đào tạo cán bộ. Tuy vậy, khuyết điểm của ngành là chưa nắm vững tình hình kinh tế - xã hội của đất nước, chưa chú trọng đúng mức công tác giáo dục tư tưởng đối với cán bộ văn hóa, nghệ thuật, thông tin, xuất bản. Đời sống văn hóa ở cơ sở còn kém, nhất là vùng dân tộc thiểu số, vùng căn cứ kháng chiến cũ, vùng nông thôn miền Nam. Một số biểu hiện lạc hậu, tiêu cực trong các hoạt động văn hóa có chiều hướng phát triển và tác động tiêu cực đến chất lượng văn hóa - văn nghệ.

5.3. Sự nghiệp y tế

Trong kế hoạch 5 năm 1981-1985, ngành y tế đã đề ra 4 nhiệm vụ tập trung thực hiện là:

1. Phát triển sự nghiệp y tế thường xuyên để phục vụ sản xuất và đời sống, phục vụ nhân dân lao động, ở cả thành thị, khu công nghiệp và nông thôn, đồng bằng và miền núi.

2. Sẵn sàng phục vụ cuộc chiến đấu bảo vệ Tổ quốc.

3. Xây dựng và phát triển một bước cơ sở vật chất - kỹ thuật của ngành, trước hết là xây dựng và phát triển tốt ngành dược và ngành thiết bị y tế để có thể bảo đảm phần lớn nhu cầu về thuốc và những trang bị thông thường ở trong nước.

4. Hết lòng chi viện cách mạng hai nước Campuchia và Lào, mở rộng hợp tác với Liên Xô và các nước trong hội đồng tương trợ kinh tế, các nước và các tổ chức quốc tế khác về công tác y tế"[1].

Cho đến năm 1981, nền y tế cả nước Việt Nam thống nhất đã đạt được những thành tựu về mọi mặt, nhưng vẫn còn nhiều vấn đề bất cập do các yếu tố về chính trị, kinh tế, xã hội chi phối.

---

1. Bộ Y tế, Dự thảo, *Tổng kết công tác y tế 5 năm 1981-1985 và phương hướng nhiệm vụ kế hoạch y tế 5 năm 1986-1990*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phông PTT 1955-1985, hồ sơ 19563.

Nhà nước vẫn tiếp tục các chương trình xây dựng và phát triển ngành y tế Việt Nam, nhằm không ngừng nâng cao mức chăm sóc sức khỏe nhân dân. Năm 1982, căn cứ vào tuyên ngôn Alma Ata (tên thành phố Thủ đô của Kazakhstan, lúc đó thuộc Liên Xô) về chăm sóc sức khỏe ban đầu, Bộ Y tế Việt Nam đưa ra 10 nội dung chăm sóc sức khỏe ban đầu, trong đó có 8 nội dung do Hội nghị Alma Ata đề ra và 2 nội dung của Việt Nam (nội dung 9, 10).

1. Giáo dục sức khỏe.
2. Dinh dưỡng và vệ sinh thực phẩm, ăn uống.
3. Cung cấp nước sạch và thanh khiết môi trường.
4. Sức khỏe bà mẹ, trẻ em, kế hoạch hóa gia đình.
5. Tiêm chủng.
6. Phòng chống các bệnh lưu hành ở địa phương.
7. Chữa các bệnh và các vết thương thông thường.
8. Thuốc thiết yếu và thuốc tối cần.
9. Quản lý sức khỏe mỗi người dân.
10. Xây dựng và củng cố mạng lưới y tế cơ sở.

Chương trình thanh toán bệnh nhiễm trùng và bệnh xã hội đã tập trung vào 14 bệnh sau: dịch tả, dịch hạch, thương hàn, bạch hầu, bại liệt (chủ yếu ở phía Nam), lỵ, tiêu chảy, ho gà, sởi (chủ yếu ở phía Bắc), đau mắt đỏ, viêm họng hạt, cúm, sốt xuất huyết, giun, sán (ở cả hai miền) và sốt rét (chủ yếu là ở các tỉnh phía Nam). Công tác chữa bệnh của Việt Nam lúc này được tổ chức theo khu vực và theo tuyến. Phương thức này vừa thuận tiện cho người dân được đến khám, chữa bệnh tại một cơ sở gần nhất, vừa sử dụng một cách hợp lý mạng lưới y tế hiện có. Về khu vực, thì trên phạm vi cả nước có 2 khu vực lớn: miền Bắc lấy Hà Nội, miền Nam lấy thành phố Hồ Chí Minh làm tuyến cao nhất sau đó là tỉnh, huyện, xã. Nhu cầu phục hồi chức năng ngày càng lớn, hoạt động phục

hồi chức năng của hệ thống y tế Việt Nam lúc ấy còn rất yếu. Từ năm 1981, Nhà nước từng bước tổ chức một mạng lưới phục hồi chức năng xuống từng địa phương. Ngành y tế đã đẩy mạnh việc đào tạo cán bộ chuyên khoa và dần dần hình thành các khoa phục hồi chức năng tại các viện, bệnh viện Trung ương, đưa công tác phục hồi chức năng về bệnh viện tỉnh, các cơ sở điều dưỡng và coi công tác phục hồi chức năng là một trong những nhiệm vụ trọng tâm.

Trên cả nước, lúc này đã hình thành một hệ thống chuyên về y học dân tộc gồm 2 viện nghiên cứu và 22 bệnh viện tuyến tỉnh và các khoa, phòng y học dân tộc trong các bệnh viện Trung ương, tỉnh, huyện. Ở các trường đại học và trung học y khoa đều có bộ môn y học dân tộc, ngoài ra còn có 2 trường chuyên đào tạo cán bộ y học dân tộc. Một trong 2 trường sau này chuyển thành trường cao đẳng ở Hà Nội. Công tác y học dân tộc trong giai đoạn này tập trung vào việc phát hiện, tập hợp những bài thuốc gia truyền; chọn lọc và xác minh những giá trị phòng, chữa bệnh của những phương pháp y học cổ truyền dân tộc đã được phát hiện; nghiên cứu các dạng bào chế thuốc thích hợp, đảm bảo chất lượng tiêu dùng, dễ bảo quản, giá thành thấp...

Trong thời kỳ này, hệ thống sản xuất và lưu thông thuốc được củng cố và phát triển. Sản xuất tân dược được đảm bảo, cung cấp các thuốc thiết yếu theo yêu cầu, sản lượng chiếm 90%; sản xuất đông dược chiếm 10%. Nhà nước giảm dần bao cấp, buộc các xí nghiệp phải tự huy động vốn. Trong thời kỳ này, Nhà nước quản lý toàn bộ từ sản xuất, nhập khẩu và phân phối thuốc. Ở Bộ Y tế có Liên hiệp Các xí nghiệp dược sau đổi thành Tổng Công ty Dược. Tổng công ty bao gồm các xí nghiệp dược Trung ương ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và sau này thêm Đà Nẵng. Các tỉnh có công ty dược cấp II và huyện là hiệu thuốc, sau này đổi thành công ty cấp III với hình thức hạch toán

báo sổ. Dù vậy, trong thời kỳ này thuốc men bị thiếu trầm trọng do năng lực sản xuất của các xí nghiệp dược phẩm còn yếu kém. Nguồn dược liệu cũng rất thiếu.

Về đào tạo, hàng năm trong thời kỳ 1975-1986, bình quân số bác sĩ ra trường là 1.400 người, dược sĩ đại học là 400 người, 4.000 người là cán bộ y trung học, 150 kỹ thuật viên trung học dược và trên 6.000 cán bộ sơ cấp các loại, không kể các cán bộ được bổ túc, chuyên tu. Để xúc tiến đào tạo sau đại học ở trong nước, đã thành lập khoa trên đại học ở các trường Đại học Y và Dược ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Các sinh viên tốt nghiệp được Nhà nước điều động và phân phối cho các nơi theo kế hoạch, nên trừ một số trường hợp không đáng kể mọi người đều có việc làm đúng chuyên môn đào tạo theo sự điều động của Nhà nước.

Trong khoảng thời gian từ năm 1975 đến năm 1986 tuy có những khó khăn và thách thức gay gắt về kinh tế, nhưng đứng trên phương diện chăm sóc sức khỏe, hợp tác xã nông nghiệp lúc bấy giờ lại là chỗ dựa cho hệ thống chăm sóc sức khỏe ban đầu ở nông thôn tồn tại, chăm sóc sức khỏe cho hơn 80% dân số cả nước. Kết hợp với chính sách và chiến lược thích hợp khác về y tế như lấy phương châm phòng bệnh làm nền tảng cho hoạt động y tế, đẩy mạnh phong trào thuốc Nam để giải quyết vấn đề thiếu thuốc... nên đã tạo ra những kết quả về bảo vệ sức khỏe đáng khích lệ trong điều kiện kinh tế và dinh dưỡng khó khăn. Nhờ có những cố gắng đó, nền y tế đã đạt được những thành quả rõ nét[1].

Tình hình thực hiện kế hoạch y tế 5 năm 1981-1985 so với 5 năm 1976-1980.

- Tỷ lệ mắc các bệnh dịch, các bệnh nhiễm trùng và các bệnh xã hội:

---

1. Bộ Y tế, *55 năm phát triển sự nghiệp y tế cách mạng Việt Nam (1945-2000)*, Nxb. Y học, Hà Nội, 2001, tr.151.

+ Các bệnh dịch và bệnh truyền nhiễm (Số mắc/100.000 dân):

Bệnh	Năm 1976-1980	Năm 1981-1985	Giảm	Tăng	Mục tiêu năm 1985
Dịch tả	17,35	6,88	Số mắc giảm 60%		14,00
Dịch hạch	16,7	5,4	Số mắc giảm 68%		14,00
Đănggơ xuất huyết	106,9	129,7		Tăng	80,00
Bệnh truyền nhiễm trẻ em					
Bạch hầu	3,02	5,4	Giảm		1,00
Ho gà	147,76	130,73	Giảm	Tăng	30,00
Bại liệt	1,67	1,56	Giảm		1,00
Sởi	181,80	159,40	Giảm		40
Uốn ván	2,62	2,40			

+ Các bệnh xã hội:

Bệnh sốt rét: diễn biến phức tạp, ở một số tỉnh miền Bắc đã phát sinh thành dịch và có nguy cơ quay trở lại. Ở miền Nam, bệnh sốt rét giảm chậm nhất là vùng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên, thậm chí có vùng tăng lên. Ở các tỉnh phía Bắc, năm 1981 tỷ lệ KST/ lam máu là 0,56%, năm 1984: là 0,60%; ở các tỉnh phía Nam năm 1981 tỷ lệ KST/ lam máu 3,51%, năm 1984 là 2,5-3%.

Bệnh lao: hàng năm khoảng 1 triệu người được xét nghiệm đờm. Tỷ lệ bệnh nhân BK (+) giảm hơn trước:

Năm	Miền Bắc	Miền Nam
1980	1,1‰ số dân	2,1‰
1985 (dự kiến)	0,8‰	1,3- 1,6‰

Tỷ lệ bệnh nhân điều trị khỏi năm 1980: 26,8%, năm 1983: 58,6%. Nhưng số bệnh nhân BK (+) được điều trị quản lý còn thấp (40% tổng số bệnh nhân). Số bệnh nhân (+) được điều trị khỏi mới đạt 40%. Đáng lưu ý là tỷ lệ trẻ sơ sinh được tiêm BCG giảm sút, hàng năm đạt 22-25%.

Bệnh phong: tỷ lệ mắc bệnh từ 0,7-0,9‰ ở phía Bắc và trên 1‰ ở phía Nam. Số bệnh nhân điều trị nội trú chiếm khoảng 15% và điều trị quản lý tại nhà khoảng 75% (phía Bắc). Đã có 27 huyện thanh toán cơ bản bệnh phong.

Bệnh hoa liễu: hàng năm phát hiện thất thường, bệnh giang mai từ 11.000 đến 18.000 người mắc. Tỷ lệ mắc giang mai mới chưa giảm, vẫn ở mức 0,40% đến 0,50%. Ở miền Nam cao hơn. Ở các thành phố và tỉnh phía Bắc có chiều hướng tăng hơn trước. Tỷ lệ mắc lậu mới từ 0,25-0,27‰ so với số dân.

Bệnh mắt hột: năm 1983 số người được chữa mắt hột tăng gấp 4 lần so với năm 1980, song mới chiếm 20% tổng số người mắc bệnh. Tỷ lệ mắt hột hoạt tính ở các tỉnh phía Bắc khoảng 32% và phía Nam khoảng 25% dân số. Đã có 216 huyện thanh toán bệnh quặm.

Bệnh bướu cổ: tỷ lệ này ở vùng núi phía Bắc 30-40% số dân (có nơi đến 80%), ở đồng bằng phía Bắc khoảng 6%. Ở đồng bằng sông Cửu Long có tỉnh từ 20-22% (Tiền Giang). Hàng năm, khoảng 115.000 người chưa được khám và chữa bướu. Tỷ lệ mắc chưa giảm nhiều vì thiếu muối trộn iốt, mới đảm bảo cho 1,4 triệu trong tổng số 7 triệu người cần phòng bệnh.

Bệnh tâm thần: các bệnh tâm thần chiếm khoảng 1% dân số, hàng năm cũng chữa nội ngoại trú 730.000 người.

- Tỷ lệ phát triển dân số, tỷ lệ chết và tuổi thọ:

Tỷ lệ phát triển dân số giảm chậm 1980 có 2,47% đến năm 1984 là 2,29% (giảm 0,18% trong 4 năm). Tỷ lệ chết chung khoảng 7‰ (ổn định trong 5 năm). Tỷ lệ chết mẹ khoảng 1‰ trẻ sống. Tỷ lệ chết trẻ em năm 1980 là 21,4‰ đến năm 1984 là 20,6‰. Tuổi thọ trung bình: 63 tuổi (1954: 38 tuổi).

Cân nặng trung bình trẻ mới sinh từ 2.915gr (1976), giảm xuống còn 2.826gr (1980). Số trẻ mới sinh dưới 2.500gr tăng dần (1978: 6,35%, 1979: 6,82%, 1980: 7,92%).

Những số liệu trên nói lên một phần tình hình bệnh tật và sức khỏe của nhân dân trong 5 năm (1981-1985). Tình hình ấy là do nhiều yếu tố (môi trường xã hội, tự nhiên, sự nỗ lực của con người, tác động của y tế và y học), nó phản ánh tình hình kinh tế, đời sống và môi trường xã hội còn nhiều khó khăn của đất nước. Nó là kết quả của công cuộc chăm lo sức khỏe của nhân dân, trong đó có phần trách nhiệm quan trọng của ngành y tế.

Tuổi thọ trung bình của người dân ngày càng tăng cao: 1936: 34 tuổi, 1970: 50 tuổi, 1978: 60 tuổi, 1989: 65 tuổi.

Tỷ lệ chết thô (khái niệm y học chỉ tỷ lệ người chết tự nhiên tính theo 1.000 dân và trong 1 năm) giảm rõ rệt từ 12% năm 1974 còn 7% năm 1989 (cũng có số liệu khác cho rằng tỷ lệ chết thô chỉ còn 7% từ năm 1980). Tỷ lệ trẻ em chết dưới 1 tuổi nếu tính từ năm 1960 đến năm 1979 giảm một nửa, tuy nhiên ở các tỉnh miền Nam tỷ lệ trẻ chết dưới 1 tuổi vẫn còn cao hơn ở miền Bắc. Nhưng đến những năm 1985 trở đi tỷ lệ này giảm hẳn ở tất cả các vùng.

Tỷ lệ trẻ em chết dưới 5 tuổi cũng giảm đi rõ rệt:

Chết của trẻ em theo nhóm tuổi	Giai đoạn			% thay đổi của giai đoạn A so với C
	1973-1974 (A)	1978-1982 (B)	1983-1988 (C)	
Trẻ em dưới 1 tuổi	39,48	38,04	33,51	- 15,11
Trẻ em từ 1-4 tuổi	18,32	14,94	9,55	- 47,92
Dưới 5 tuổi	57,08	52,41	42,73	- 25,14

Tỷ lệ chết mẹ năm 1980 là 2/1.000 ca đẻ, 1985 giảm còn 1,4/1.000 ca đẻ. Tuy nhiên, tỷ lệ trên cũng có sự khác nhau giữa các vùng trong cả nước. Theo số liệu năm 1990 thì ở vùng núi và trung du Bắc Bộ là 1,5, đồng bằng sông Hồng là 0,5, Bắc Trung Bộ (Khu 4 cũ) là 1,2, duyên hải miền Trung là 1,2, Tây Nguyên là 1,8, Đông Nam Bộ là 0,9, đồng bằng sông Cửu Long là 1,07[1].

Về mô hình bệnh tật, tính chung trong những năm 1975-1985: nguyên nhân gây tử vong chính là các bệnh gây nhiễm trùng, truyền nhiễm. Đặc biệt là các bệnh gây thành dịch lớn vẫn tiềm tàng (như dịch tả, thương hàn, viêm màng não). Tỷ suất mắc các bệnh truyền nhiễm khá cao, gắn liền với suy dinh dưỡng. Các bệnh tim mạch, ung thư có tỷ lệ mắc thấp và chết thấp. Đặc biệt là tai nạn thương tích chưa thấy nhiều. Bệnh tâm thần, dị tật bẩm sinh tuy tăng nhưng vẫn còn ở tỷ lệ thấp.

---

1. Bộ Y tế, *55 năm phát triển sự nghiệp y tế cách mạng Việt Nam (1945-2000)*, Nxb. Y học, Hà Nội, Sđd, tr.162.

Về nguyên nhân mắc bệnh và chết:

Đơn vị: trên 100.000 dân

Chứng bệnh	Tỷ suất mắc bệnh		Tỷ suất chết	
	1978	**1988**	**1978**	**1988**
Lao	138	106	5	3,7
Sốt rét	1.241	2.166	7	2,7
Ỉa chảy thường	835	1.132		1,9
Ỉa chảy có máu	410	337		1,4
Các bệnh tim mạch				
Sốt Dengue	218	196	1	1,2
Kiết lỵ có máu			2	1,2
Uốn ván			0,8	1,0
Viêm phổi	77	88		0,9
Dại				0,8
Suy dinh dưỡng		44		0,8
Nhiễm trùng mắt		140		
Loét dạ dày tá tràng		73		0,2
Nhiễm trùng hô hấp	119	257		

Nguồn: UNICEF, Việt Nam, *Tình hình trẻ em và phụ nữ*, Hà Nội, 1990.

Tình hình mắc bệnh dịch lây:

Đơn vị: trên 100.000 dân

Tên bệnh	1976	1980	1981	1982	1983	1984	1985
Tả	43,4	23,1	07,0	1,3	9,9	0,4	2,5
Thương hàn, phó thương hàn	10,5	4,6	9,4	7,3	7,4	4,2	7,3
Ỉa chảy	440,1	979,0	949,7	608,2	648,4	596,2	504,3
Lỵ trực trùng	81,8	175,6	89,2	97,6	98,1	89,9	59,0
Lỵ a míp	136,4	159,1	116,3	107,3	171,0	143,3	162,0
Dịch hạch	24,1	1,9	5,2	5,8	3,9	0,33	0,10
Bệnh than	0,9	0,27	0,5	0,1	0,7	0,1	0,7
Bạch hầu	3,5	2,1	19,3	5,2	6,7	2,3	3,7
Ho gà	102,9	101,5	104,3	106,6	48,8	58,7	56,5
Uốn ván	3,1	3,8	2,4	2,4	2,4	3,8	5,0
Bại liệt	1,2	2,7	5,6	1,59	1,93	1,4	2,6
Đậu mùa	-	-	-	-	-	-	-
Thủy đậu	51,4	-	27,6	30,3	38,5	12,1	16,4
Sởi	199,9	128,6	92,0	129,1	217,6	87,8	114,8
Sốt xuất huyết	43,4	137,7	60,5	70,9	249,7	42,2	54,9
Viêm não	4,7	8,9	3,7	4,7	7,7	5,8	7,1
Viên gan virut	45,3	54,4	49,1	40,1	37,7	42,8	36,2
Dại	27,7	19,9	34,2	100,4	88,3	66,6	62,7

Tên bệnh	1976	1980	1981	1982	1983	1984	1985
Quai bị	24,2	43,5	30,5	19,8	17,6	10,4	19,8
APC dịch	94,8	98,9	96,0	58	57,8	36,2	109,0
Sốt rét	592,9	299	348	330,1	349,8	32,6	180,0
Pepto	6,0	1,8	3,0	1,54	2,57	7,6	2,7
Cúm	1.312,6	6.620	4.60	3.370	8.370	1.629	478
Lao đường hô hấp	111,6	81	68,1	76,4	78,7	-	78,6

Bệnh tả được phòng chống quyết liệt, đến năm 1985 trong cả nước chỉ còn những ổ dịch nhỏ.

Bệnh dịch hạch vốn là bệnh có thời kỳ phát triển ở miền Nam. Trong thập kỷ 70 của thế kỷ XX, bệnh dịch hạch đã bị đẩy lùi. Song trong các năm 1981, 1982 và 1983, bệnh dịch hạch lại bùng phát trở lại. Nhờ có quyết tâm phòng chống nên đến năm 1984, 1985, bệnh dịch hạch đã được khống chế còn lại ở mức rất thấp.

Bệnh sốt rét thành dịch trong những năm 1976 và 1985, dịch lan rộng và nặng nề trên toàn quốc với "hiện tượng ký sinh trùng Falciparum kháng thuốc, đặc biệt với chloroquin". Bệnh đã được khống chế nhưng vẫn là nguy cơ thường trực.

Bệnh sốt xuất huyết đã nổ thành dịch lớn trong những năm 1980 và 1983 và thường xuyên lưu hành ở miền núi cao, đặc biệt là ở vùng đồng bằng sông Hồng và Nam Bộ.

Các bệnh trong chương trình tiêm chủng mở rộng cho trẻ em như sởi, ho gà, uốn ván, bại liệt, bạch hầu tuy tỷ lệ mắc có giảm xuống song tỷ lệ mắc bệnh vẫn còn cao. Bệnh uốn ván đến năm 1984 lại có chiều hướng tăng lên.

Bệnh viêm não Nhật Bản, viêm gan virut thành dịch, diễn biến thường xuyên, tỷ lệ mắc cao và chưa có văc xin để tiêm phòng.

Một vấn đề nội cận về chăm sóc sức khỏe ở Việt Nam là vấn đề suy dinh dưỡng ở trẻ em. Số liệu năm 1987 cho thấy: về cân nặng, 45% trẻ bị suy dinh dưỡng vừa và nặng. Về chiều cao, 56,5% trẻ bị suy dinh dưỡng vừa và nặng. Suy dinh dưỡng bào thai, khiến trẻ sinh ra cân nặng dưới 2.500g, năm 1985 là 18%. Theo điều tra của các viện dinh dưỡng, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi (1978-1987) cao nhất là ở vùng đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ. Thủ đô Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ thấp. Chiều cao của trẻ em vùng đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ cũng thấp nhất. Cao nhất là trẻ em vùng núi phía Bắc và Tây Nguyên. Nguyên nhân chủ yếu của các tình trạng trên là do thiếu lương thực, thiếu vi chất. Do đó, trẻ em không những suy dinh dưỡng mà còn mắc các bệnh bướu cổ, thiếu iốt, đần độn, bệnh mắt do thiếu vitamin A.

Cơ sở y tế[1]:

Đơn vị: cái

Năm	Tổng số	Trong đó	
		Bệnh viện, phòng khám khu vực	Trạm y tế
1980	11.072	2.238	8.736
1981	11.262	1.135	10.023
1982	11.386	1.151	10.129

1. Tổng hợp theo Trần Hoàng Kim, *Kinh tế Việt Nam chặng đường 1945-1995 và triển vọng đến năm 2020*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1996.

Năm	Tổng số	Trong đó	
		Bệnh viện, phòng khám khu vực	Trạm y tế
1983	11.270	1.241	9.932
1984	11.120	1.220	9.805
1985	11.636	1.317	10.216
1986	11.675	1.331	10.241

Số giường bệnh:

Đơn vị: nghìn giường

Năm	Tổng số	Trong đó	
		Bệnh viện, phòng khám khu vực	Trạm y tế
1980	198,8	117,3	67,6
1981	194,7	102,9	77,9
1982	197,4	104,7	78,4
1983	200,7	109,4	78,0
1984	201,0	113,3	75,6
1985	210,6	120,0	78,3
1986	214,1	121,8	80,0

Cán bộ ngành y:

Đơn vị: nghìn người

Năm	Bác sĩ	Y sĩ	Y tá
1980	12,9	31,7	76,1
1981	13,8	32,4	75,0
1982	15,0	35,1	79,6
1983	16,1	37,0	78,6
1984	17,4	41,2	80,8
1985	19,1	43,3	83,1
1986	16,9	43,8	83,7

Cán bộ ngành dược:

Đơn vị: nghìn người

Năm	Dược sĩ cao cấp	Dược sĩ trung cấp	Dược tá
1980	5,1	5,2	14,4
1981	5,0	5,1	14,7
1982	5,1	5,2	14,8
1983	5,2	5,6	15,0
1984	5,3	6,2	15,1
1985	5,6	6,3	15,2
1986	5,7	6,4	15,6

Số giường bệnh bình quân một vạn dân:

Năm	Giường bệnh (giường/1 vạn dân)	Y sĩ và bác sĩ (người/1 vạn dân)
1980	37,0	8,30
1981	35,4	8,41
1982	35,1	8,92
1983	34,3	9,26
1984	35,2	9,99
1985	35,0	10,42
1986	35,0	9,93

5.4. Chính sách xã hội, chăm lo đời sống nhân dân

Về hợp tác lao động với các nước trên thế giới

Ngày 29-11-1980, Hội đồng Chính phủ ra Nghị quyết số 362/CP về hợp tác sử dụng lao động với các nước xã hội chủ nghĩa, thay thế Quyết định số 46/CP ngày 11-2-1980. Từ 3-10-1980 đến 2-4-1981, được sự ủy nhiệm của Chính phủ, Bộ Lao động đã cùng Ủy ban Khoa học Nhà nước đàm phán và ký kết hiệp định với Bungari, Tiệp Khắc và Liên Xô.

Những kết quả đã đạt được:

Đa số lao động Việt Nam làm việc ở các nước xã hội chủ nghĩa đã được bố trí làm việc và học ở những nghề có kỹ thuật. Tính đến 31-8-1983, Nhà nước Việt Nam đã đưa sang Liên Xô, Bungari và Tiệp Khắc và sau đó thêm Cộng hòa Dân chủ Đức 56.769 lao động

(nếu tính cả 7.550 người học nghề xong được bố trí ở lại làm việc thì tổng số là 64.319 người) được phân bổ như sau:

37.229 người (65%) bố trí trong các ngành công nghiệp, trong đó ngành cơ khí chế tạo và sửa chữa 15.374 người, công nghiệp nhẹ 15.349 người (phần lớn là dệt vải và kéo sợi).

Ngành xây dựng, thi công cơ giới, sản xuất vật liệu xây dựng gồm 14.832 người (25%).

1.536 người (3,5%) làm nông nghiệp.

1.176 người (2,5%) làm lâm nghiệp.

Số còn lại làm việc trong các lĩnh vực điện, hóa chất, luyện kim, chế biến lương thực, thực phẩm...

Đại bộ phận người lao động được bố trí trong các ngành nghề kỹ thuật trong nông nghiệp, xây dựng và phần lớn đảm nhận những công việc kỹ thuật trong các dây chuyền sản xuất. Khoảng 15% lao động làm việc trong các lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, xây dựng, thi công thủy lợi, hoặc các công việc giản đơn trong dây chuyền sản xuất. Những người lao động được bố trí học và làm những nghề có kỹ thuật (đặc biệt là trong công nghiệp) tiến bộ nhanh về nghề nghiệp. Sau một năm học tập và làm việc, đa số được xếp bậc 3-4, nhiều người được xếp bậc 5, một số trở thành thợ giỏi, đội trưởng, chuyên gia, được khen thưởng.

Qua thực hiện hợp tác lao động, Nhà nước Việt Nam có một khoản thu về ngoại tệ. Số ngoại tệ thu được này góp phần tăng thêm khả năng thanh toán của Việt Nam trong cán cân thanh toán với các nước xã hội chủ nghĩa, và có thể trở thành một nguồn nhập hàng thêm hàng năm bằng con đường ngoại thương. Tính từ 1981-1983, đã thu được tất cả gần 280 triệu đồng Việt Nam (bằng 28 triệu rúp)[1].

---

1. Bộ Lao động, 7-11-1983, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phông PTT 1955-1985, hồ sơ 13048.

II. TIẾN TỚI XÓA BỎ CƠ CHẾ TẬP TRUNG QUAN LIÊU, BAO CẤP, THỰC HIỆN HẠCH TOÁN KINH DOANH XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Nhà nước luôn luôn quan tâm củng cố nền tiền tệ và sử dụng tiền tệ như một công cụ có hiệu lực để đảm bảo thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ kinh tế - xã hội của đất nước.

Sau khi lưu hành đồng tiền thống nhất năm 1978, nền kinh tế lại gặp những khó khăn mới. Từ giữa năm 1981, Nhà nước nâng giá hàng, tăng phụ cấp tiền lương, chủ động giảm sức mua đồng tiền. Các quan hệ giá trị hình thành theo giá mới, phải tăng thêm khá lớn số lượng tiền lưu thông, quan hệ tiền - hàng tiếp tục mất cân đối nghiêm trọng. Đến năm 1984, số phát hành thêm trong năm đã đến mức 20,5 tỷ và tiền lưu thông cuối năm lên 50 tỷ, gấp hơn 8,3 lần so với năm 1981 (trước khi điều chỉnh giá). Sức mua thực tế của đồng tiền trên thị trường chỉ còn khoảng 14 xu so với năm 1980.

Sau đợt điều chỉnh giá, lương lần thứ nhất (1981-1982), tình hình phân phối lưu thông không những không đi vào thế ổn định mà còn tiếp tục diễn biến phức tạp và rối ren. Đến giữa thập kỷ 80, giá, lương, tiền trở thành vấn đề nóng bỏng, đòi hỏi phải xử lý cấp bách. Trước tình hình đó, trong tháng 4 và tháng 5 năm 1985, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam tiến hành nhiều cuộc họp nghe báo cáo của Tiểu ban giá - lương - tiền trình bày các phương án đổi mới và góp ý kiến vào Báo cáo của Bộ Chính trị về giá, lương, tiền trình Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương khóa V.

Tại các cuộc họp, Bộ Chính trị chỉ rõ, để thực hiện mục tiêu ổn định tình hình kinh tế - xã hội, việc trước tiên cần phải làm là xóa bỏ cơ chế quan liêu bao cấp, chuyển hẳn sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa bắt đầu bằng việc giải quyết giá - lương - tiền theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6, 7 Ban Chấp hành Trung ương khóa V. Trước mắt, trong khi chờ đợi nghị quyết mới về giá

và lương, cần mở rộng diện làm thử *bù giá vào lương* theo kinh nghiệm của tỉnh Long An; đồng thời tiến hành phụ cấp ngay trong khu vực hành chính sự nghiệp và lực lượng vũ trang, không đợi đến lúc giải quyết các vấn đề về giá, lương, tiền; tiến hành thực hiện chế độ một giá, đồng thời tính toán và cân nhắc thận trọng các phương án trình Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa V.

Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa V họp từ ngày 1 đến ngày 7-6-1985, chuyên bàn về giá, lương, tiền. Hội nghị đánh giá toàn bộ tình hình kinh tế - tài chính từ sau ngày đất nước thống nhất. Hội nghị chỉ rõ, đất nước thống nhất, tình hình có nhiều thay đổi căn bản: Nguồn viện trợ không hoàn lại hầu như không còn; hai cuộc chiến tranh bảo vệ biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc gây tổn thất lớn cho đất nước về người và của; dân số tăng lên quá nhanh trong khi nhu cầu tiêu dùng xã hội, nhu cầu quốc phòng vẫn phải duy trì ở mức cao. Trước tình hình đó, các cấp, các ngành và các địa phương đã ra sức phát triển sản xuất, cố gắng đẩy mạnh xuất, nhập khẩu. Tuy nhiên, do Nhà nước chưa kiên quyết và kịp thời sắp xếp lại sản xuất, xây dựng và định hình lại chính sách tài chính quốc gia, mặt khác, do còn giữ các quan điểm bảo thủ, quan liêu, thiếu nhạy bén và còn nhiều khuyết điểm trong chỉ đạo, điều hành nên đã chậm đổi mới chính sách kinh tế và cơ chế quản lý.

Trên lĩnh vực phân phối lưu thông, Nhà nước Việt Nam đã đề ra một số chủ trương, chính sách về sản xuất và phân phối lưu thông; đồng thời, một số ngành, địa phương và cơ sở cũng mạnh dạn áp dụng những cách làm mới nhằm tháo gỡ vướng mắc, thúc đẩy sản xuất phát triển, đẩy mạnh thu mua và nắm nguồn hàng, cải thiện một bước nền tài chính quốc gia, góp phần giải quyết một số vấn đề cấp bách về giá và lương.

Mặc dù có nhiều cố gắng song các chính sách, biện pháp về phân phối lưu thông vẫn chưa được giải quyết về cơ bản. Vấn đề

phân phối lưu thông còn những hạn chế lớn. Đó là: Việc giải quyết các vấn đề giá, lương và các vấn đề kinh tế khác vẫn tiếp tục được duy trì trên cơ sở chế độ tập trung, quan liêu, bao cấp. Nội dung cải tiến phân phối, lưu thông theo ba bước trên tinh thần Nghị quyết số 26 của Bộ Chính trị không có tính khả thi trên thực tế vì không thể ổn định được tình hình kinh tế và đời sống, không cân bằng được ngân sách và tiền mặt trong khi vẫn duy trì bao cấp qua giá và lương. Việc điều chỉnh hệ thống giá và định lại một phần những sai sót trước đó trong việc cải tiến giá và lương vẫn mang tính nửa vời. Quá trình điều chỉnh giá, lương tiến hành một cách đơn độc, chắp vá, không gắn với cải cách cơ chế quản lý kinh tế, sắp xếp và tổ chức lại sản xuất, tăng cường thương nghiệp quốc doanh, đẩy mạnh cải tạo và quản lý thị trường. Do mắc nhiều khuyết điểm nên tình hình giá cả tiếp tục xấu đi, giá nhà nước thấp hơn giá trị quá nhiều. Tiền lương thực tế giảm sút, không đủ tái sản xuất sức lao động.

Trên cơ sở phân tích thực trạng của đất nước, Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương khóa V chỉ rõ: "Phải dứt khoát xóa bỏ tập trung quan liêu, bao cấp, thực hiện đúng chế độ tập trung dân chủ, hạch toán kinh tế và kinh doanh xã hội chủ nghĩa"[1] nhằm đẩy mạnh sản xuất và kinh doanh.

Hội nghị nêu rõ: Mục tiêu giải quyết các vấn đề giá - lương - tiền là nhằm thúc đẩy sản xuất, khai thác mọi tiềm năng lao động, đất đai, ngành nghề, cơ sở vật chất kỹ thuật; ổn định đời sống nhân dân lao động, trước hết là đời sống công nhân, viên chức và lực lượng vũ trang; góp phần tạo nguồn tích lũy từ nội bộ nền kinh tế quốc dân; thúc đẩy cải tạo xã hội chủ nghĩa, tăng cường kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể. Hội nghị khẳng định, xóa bỏ cơ chế

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương, khóa V, Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 46, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.116.

tập trung quan liêu, bao cấp trong giá và lương là yêu cầu cấp bách và là khâu đột phá có tính quyết định để chuyển hẳn nền kinh tế sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa trên cơ sở kế hoạch hóa, phát huy mạnh mẽ quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động và tính chủ động, sáng tạo của các cấp, các ngành, các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong cả nước. Hội nghị chủ trương tiến hành cuộc điều chỉnh lớn và toàn diện về giá - lương - tiền với phương châm khẩn trương, kiên quyết, vững chắc.

Nội dung xóa bỏ quan liêu, bao cấp trong giá - lương - tiền là:

- *Thứ nhất*, tính đủ chi phí hợp lý trong giá thành sản phẩm, thực hiện cơ chế một giá trong toàn bộ hệ thống giá; phân công, phân cấp hợp lý trong cơ chế quản lý giá.

- *Thứ hai*, tiền lương thực tế phải thực sự bảo đảm cho người ăn lương sống chủ yếu bằng tiền lương, tái sản xuất được sức lao động và phù hợp với khả năng của nền kinh tế quốc dân. Xóa bỏ chế độ cung cấp hiện vật theo giá thấp, thực hiện trả lương bằng tiền có hàng hóa bảo đảm của thị trường có tổ chức.

- *Thứ ba*, xác lập quyền tự chủ về tài chính của các ngành kinh tế kỹ thuật. Chuyển hẳn mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh sang cơ chế hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Các tổ chức kinh tế phải tự chịu trách nhiệm về lỗ lãi của mình, xóa bỏ mọi chi phí bất hợp lý của ngân sách nhà nước.

- *Thứ tư*, chuyển hẳn công tác ngân hàng sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, lấy hiệu quả kinh tế của đồng vốn làm tiêu chuẩn hoạt động tín dụng.

Trong tình hình kinh tế - xã hội đang diễn biến phức tạp, Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương khóa V chỉ rõ: "Cuộc điều chỉnh lớn và toàn diện về giá - lương - tiền lần này phải tiến hành khẩn trương, kiên quyết, nhưng phải tính toán kỹ lưỡng các phương án vững chắc gắn với việc xây dựng và hoàn

chỉnh cơ chế quản lý mới"[1]. Nghị quyết nhấn mạnh: "Các chủ trương và việc tổ chức thực hiện ngay trong mỗi bước phát triển phải đồng bộ, quán triệt quan điểm xóa bỏ quan liêu bao cấp"[2].

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương khóa V có tầm quan trọng đặc biệt trong quá trình tìm con đường đổi mới ở Việt Nam. Nghị quyết này đã mở đường cho việc chấm dứt thời kỳ điều khiển nền kinh tế bằng những mệnh lệnh hành chính, biểu hiện đặc trưng của cách quản lý tập trung quan liêu, bao cấp, chuyển hẳn sang thời kỳ điều khiển nền kinh tế trên cơ sở vận dụng đúng đắn các quy luật khách quan, thông qua kế hoạch hóa gắn với hạch toán kinh tế và kinh doanh xã hội chủ nghĩa.

Hội nghị này thể hiện rõ sự đổi mới tư duy trên lĩnh vực phân phối lưu thông với nét nổi bật là *thừa nhận sản xuất hàng hóa và những quy luật của sản xuất hàng hóa*. Nghị quyết đánh dấu bước trưởng thành trong tư duy kinh tế và là một luồng gió mới tạo nên sức sống trong các hoạt động của toàn xã hội. Nhân dân cả nước đón nhận Nghị quyết với thái độ đồng tình, phấn khởi và tin tưởng vào ý nghĩa thực tiễn và sức sống của bản Nghị quyết.

Để Nghị quyết đi vào cuộc sống, tháng 6-1985, Chính phủ tích cực chuẩn bị các phương án đổi mới chính sách giá - lương - tiền như: xác định lại tỷ giá kết toán nội bộ và mức giá cho các loại giá (bán buôn xí nghiệp, bán buôn công nghiệp, giá thu mua, giá bán lẻ...); tiến hành kiểm kê hàng hóa tồn kho và khối lượng hàng hóa nói chung; chuẩn bị lượng tiền mặt cần thiết khi mặt bằng giá thay đổi; triển khai nghiên cứu và ban hành các chính sách, chế độ gắn với việc thực hiện giá, lương mới. Chính phủ xác định vấn đề hàng

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương, khóa V, Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 46, Sđd, tr.119.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương, khóa V, Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 46, Sđd, tr.119.

đầu là phải nắm hàng, nắm tiền về tay Nhà nước, tăng cường cải tạo và quản lý thị trường.

Về lương: Gần hai tháng sau khi có Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa V, nhiều tỉnh, thành phố đã tiến hành việc bù giá vào lương. Đến tháng 8-1985, cả nước có 28 tỉnh, thành phố thực hiện bù giá vào lương với những mức độ khác nhau. Song, trong khi Nghị quyết số 28 của Bộ Chính trị về việc phê chuẩn các phương án giá và lương mới được thực hiện, vấn đề bù giá vào lương chưa được tổng kết, rút kinh nghiệm thì đầu tháng 9-1985, lại có phương án sửa đổi giá, hạ thấp giá vật tư, hạ thấp khấu hao cơ bản và hạ thấp tỷ lệ giá kết toán nội bộ, gây ra những khó khăn cho địa phương và ban ngành.

Về đổi tiền: Do trước ngày đổi tiền theo Quyết định là ngày 12 và 13-9-1985, việc thu đổi tiền bị lộ nên đã xảy ra hiện tượng mua bán, đẩy giá lên và phân tán tiền cũ... tạo nên những diễn biến xấu về tiền tệ trong nhiều ngày, ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất và đời sống nhân dân.

Trong thực tế, việc đổi tiền được thực hiện từ ngày 14-9-1985 đến ngày 18-9-1985 thì hoàn thành trong phạm vi cả nước. Việc đổi tiền phạm phải những khuyết điểm nghiêm trọng như: kế hoạch đổi tiền bị lộ sớm, nhiều nơi lộ cả thời gian, mức đổi, loại tiền không đổi, mức đổi... nên đã tạo sơ hở loạn thị trường, giá cả và trật tự xã hội...

Những khuyết điểm trên, như đánh giá của Bộ Chính trị, là "trách nhiệm trước hết thuộc về các cơ quan chỉ đạo của Đảng và Nhà nước ở Trung ương, đồng thời các ngành và các địa phương cũng có một phần trách nhiệm"[1].

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết số 31/NQ-TW của Bộ Chính trị về những biện pháp cấp bách nhằm thực hiện đúng đắn Nghị quyết Ban Chấp hành Trung ương*, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 47, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.19.

III. CÔNG TÁC GIỮ GÌN AN NINH CHÍNH TRỊ - AN TOÀN XÃ HỘI, XÂY DỰNG VÀ CỦNG CỐ QUỐC PHÒNG

1. Tăng cường công tác an ninh

Trong thời kỳ này, trên lĩnh vực an ninh, quân và dân cả nước phải tiến hành đấu tranh liên tục chống các kiểu chiến tranh phá hoại nhiều mặt của các thế lực thù địch.

Nhằm phục vụ việc thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội, dưới sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, các ngành và công an đã tập trung sức tăng cường công tác phòng ngừa, đấu tranh bảo vệ kinh tế, chống các thế lực thù địch phá hoại việc thực hiện đường lối chính sách kinh tế và các cơ sở vật chất - kỹ thuật. Nhiều ngành đã chủ động cùng với lực lượng công an xây dựng kế hoạch bảo vệ theo ngành, kế hoạch bảo vệ các công trình trọng điểm. Nhiều ngành, nhiều cơ quan xí nghiệp đã kết hợp chặt chẽ giữa đấu tranh chống các phần tử phá hoại với chống các tội phạm khác và chống các hiện tượng tiêu cực. Đối với một số vấn đề nổi lên, công an địa phương đã tập trung đấu tranh chống các hoạt động buôn lậu quốc tế qua đường vận tải viễn dương, đường hàng không dân dụng, đấu tranh chống sản xuất, tiêu thụ tân dược giả, chấn chỉnh một bước hoạt động ngoại thương theo đúng quy định của Nhà nước, trấn áp nhiều phần tử chống đối ngóc đầu dậy, do đó đã kịp thời phát hiện và ngăn chặn có hiệu quả âm mưu của các lực lượng thù địch phá hoại một số mục tiêu kinh tế quan trọng, lấy cắp bí mật của các công trình kinh tế trọng điểm. Đối với các vụ phá hoại, nghi phá hoại kinh tế xảy ra, lực lượng an ninh đã tập trung điều tra truy xét kết luận và xử lý.

Đặc biệt công tác đấu tranh chống các hành động cắt phá dây điện thoại, dây tải điện, được các cấp ủy chính quyền các địa phương quan tâm chỉ đạo. Bộ Nội vụ ra Thông cáo số 04 về nghiêm cấm cắt trộm, mua bán, chứa chấp trái phép dây điện. Và cùng với ngành bưu điện, điện lực tổ chức hội nghị chuyên đề về kế hoạch

bảo vệ. Một số địa phương đã chú trọng phát động quần chúng, đề ra các quy chế cụ thể giao cho từng đội sản xuất, từng hộ gia đình bảo vệ đường dây; đồng thời, tăng cường các biện pháp trinh sát, tuần tra, kiểm soát và mở các đợt kiểm tra hành chính các nơi tàng trữ, sử dụng trái phép các loại dây điện. Số vụ cắt trộm dây điện thoại, dây tải điện giảm hơn 70% so với năm 1982, nhiều huyện giảm cơ bản và có khả năng loại trừ tình hình này. Công tác kiểm tra, xử lý bọn cắt phá, tiêu thụ dây điện cũng có kết quả hơn (khám phá 400 vụ, bắt 714 phần tử phá hoại, trộm cắp...).

Tuy nhiên, hoạt động phá hoại kinh tế của các thế lực thù địch vẫn rất nghiêm trọng, số vụ phá hoại, nghi phá hoại kinh tế phát hiện nhiều hơn năm 1982 (159/141 vụ). Công tác bảo vệ kinh tế, đấu tranh chống địch phá hoại kinh tế tuy có bước chuyển biến nhưng vẫn đang là khâu rất yếu kém[1].

Công an các cấp đã chủ động phối hợp với các ngành đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao thêm một bước về cảnh giác cho quần chúng.

Thi hành Chỉ thị số 106 của Ban Bí thư, các địa phương đã đẩy mạnh công tác phát động quần chúng chống các hành động vượt biên trái phép trốn ra nước ngoài, ra các quy định về quản lý bờ biển, bến bãi, người làm nghề trên biển, kết hợp với tăng cường công tác trinh sát đặc tình, phát hiện ngăn chặn nhiều vụ vượt biên. Trấn áp mạnh các phần tử tổ chức, câu móc người trốn (bắt 1.130 phần tử tổ chức câu, móc vượt biên), nên số người vượt biên giảm so với năm 1982 (27.000/54.620). Tỷ lệ bắt giữ lại nhiều hơn, tuy nhiên tình hình trốn đi nước ngoài trong từng thời gian, ở từng địa bàn vẫn diễn biến phức tạp. Một số người là cán bộ công nhân viên chức Nhà nước thoái hóa, biến chất cũng trốn đi, có vụ rất nghiêm

1. *Báo cáo Tình hình công tác bảo vệ an ninh 17-1-1984*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phông PTT 1955-1985, hồ sơ 17.216.

trọng, có một số cán bộ, công nhân, học sinh được cử đi học tập ở nước ngoài cũng tự động ở lại.

Đi đôi với các biện pháp phòng ngừa, công an các địa phương đã tập trung đấu tranh giải quyết từng vấn đề nổi lên. Công an Hà Nội, công an thành phố Hồ Chí Minh đấu tranh chống tình trạng ăn cắp điện, sử dụng điện trái phép thu hồi cho Nhà nước trên 4 triệu đồng, công an Hải Phòng, Hải Hưng (Hải Dương, Hưng Yên), Hà Bắc (Bắc Ninh, Bắc Giang), Nghệ Tĩnh (Nghệ An, Hà Tĩnh) tập trung giải quyết vấn đề trộm cắp xăng dầu làm giảm hẳn tình trạng đục đường ống dẫn dầu, trộm cắp.

Thực hiện pháp lệnh trừng trị các tội hối lộ, làm hàng giả, kinh doanh trái phép... công an các địa phương thường xuyên tổ chức các đợt truy xét các phần tử buôn lậu và những người làm giàu bất chính. Số vụ xâm phạm tài sản nhà nước và tập thể giảm 12,5% so với năm 1982 (14.152, 16.172), đã khám phá gần 60% số vụ xảy ra, bắt 14.834 đối tượng, thu hồi 40,5% số tài sản bị mất, trị giá trên 400 triệu đồng, xử lý 14.584 phần tử phạm tội.

Công tác của công an đã được tập trung vào cả phòng ngừa cơ bản với các biện pháp nghiệp vụ, vừa giải quyết thường xuyên, vừa tập trung vào các đợt truy quét mạnh bọn phạm tội trong phạm vi cả nước. Lực lượng công an đã nắm chắc các đối tượng trọng điểm, địa bàn trọng điểm, tập trung giải quyết các vấn đề đang nổi lên trong từng thời gian, nên công tác đấu tranh chống các tội phạm hình sự có tiến bộ rõ. Số vụ phạm pháp hình sự giảm 16,4% so với năm 1982, trong đó trọng án giảm 10,3%, một số trọng án năm trước tăng, năm sau giảm (cướp có vũ khí giảm, giết người giảm 6,3%...). Đã tập trung điều tra, khám phá bắt 41.974 đối tượng, lập hồ sơ truy tố 14.273 đối tượng, triệt phá hàng nghìn băng, ổ, nhóm (có bọn cướp hoạt động từ Quảng Ninh, Hải Phòng và các tỉnh phía Nam sang Campuchia). Trật tự công cộng ở các thành phố lớn trong các dịp lễ, tết đã có nhiều chuyển biến theo hướng tích cực.

Hàng năm, lực lượng công an nhân dân đã tiến hành tổng kết cuộc vận động "Xây dựng lực lượng công an trong sạch, vững mạnh và đẩy mạnh phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc" theo Chỉ thị số 92 của Ban Bí thư. Qua cuộc vận động, lực lượng công an nhân dân đã được xây dựng trong sạch, vững mạnh thêm một bước quan trọng. Kết hợp với đợt xây dựng chính trị đã tập trung chỉ đạo chấn chỉnh việc thực hiện điều lệnh nội vụ, chấn chỉnh công tác tiếp dân và phê bình nhân dân, khắc phục tiêu cực, nhờ đó phẩm chất chính trị trong cán bộ chiến sĩ công an nhân dân được nâng cao hơn, đã xuất hiện nhiều tấm gương "người tốt việc tốt".

Việc cải tiến tổ chức bộ máy đã đưa bộ máy hoạt động có hiệu lực để tập trung vào việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ, xây dựng chế độ công tác, lề lối làm việc phù hợp với yêu cầu, tăng cường mạnh cho lực lượng trực tiếp chiến đấu và cơ sở. Nhìn chung, tổ chức của lực lượng công an nhân dân cơ bản là hợp lý và phát huy hiệu lực tốt. Cùng với đó là việc bố trí lại đội ngũ cán bộ lãnh đạo công an các cấp, theo hướng tạo thành những tập thể mạnh, đoàn kết nhất trí, mở các lớp bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo để nâng cao năng lực công tác, tiến hành quy hoạch cán bộ, thực hiện cải cách giáo dục, cải tiến công tác lãnh đạo, chỉ huy công tác hậu cần công an nhân dân.

2. Phát triển và củng cố lực lượng quốc phòng

Nhiều Nghị quyết của Đảng cũng như văn kiện của Nhà nước đều nêu rõ tầm quan trọng của việc thực hiện nhiệm vụ phát triển và củng cố quốc phòng nhằm đảm bảo về độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia.

Chỉ thị số 105 của Ban Bí thư Trung ương Đảng nêu rõ: Trong những năm tới, đất nước vẫn vừa có hòa bình, vừa có thể xảy ra chiến tranh... Nhiệm vụ xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân hùng mạnh, chính quy, hiện đại, xây dựng nền quốc phòng toàn dân

vững mạnh để bảo vệ sự nghiệp xây dựng Tổ quốc vẫn là một yêu cầu hết sức cấp bách, lớn lao. Tình hình mới đòi hỏi toàn Đảng, toàn dân vừa phải làm tốt nhiệm vụ phát triển kinh tế, xây dựng đất nước, vừa phải ra sức chăm lo xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân hùng mạnh, có sức chiến đấu cao với chất lượng tổng hợp, sẵn sàng đánh thắng mọi hành động xâm lược của kẻ thù, bảo vệ vững chắc Tổ quốc[1]. Đảng và Nhà nước hết sức coi trọng nhiệm vụ xây dựng nền quốc phòng toàn dân do lực lượng vũ trang làm nòng cốt. Coi đây là đảm bảo vững chắc nhất để bảo vệ Tổ quốc. Trên tinh thần ấy, ngày 21-10-1981, Hội đồng Bộ trưởng đã ra Quyết định thành lập Ban chỉ đạo giáo dục quốc phòng toàn dân do Đại tướng Hoàng Văn Thái, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng làm Chủ tịch. Ban có nhiệm vụ hướng dẫn các cấp, các ngành, các địa phương thực hiện công tác giáo dục quốc phòng trong các trường học, đơn vị, xí nghiệp trong toàn quốc.

Đảng và Nhà nước cũng đưa ra nhiều biện pháp nhằm xây dựng Quân đội nhân dân Việt Nam ngày càng chính quy và phát triển theo hướng hiện đại từ tổ chức quân đội đến tăng cường trang bị vũ khí hiện đại nhằm đáp ứng tốt nhất nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ nhân dân...

Trong thời gian từ năm 1981 đến năm 1986, cuộc vận động xây dựng nền quốc phòng toàn dân và xây dựng quân đội chính quy và hiện đại được tiếp tục đẩy mạnh theo yêu cầu mới cụ thể như sau:

1. Ý chí mạnh, trách nhiệm cao, kỷ luật nghiêm, đoàn kết tốt.

2. Nâng cao ý thức và năng lực làm chủ của công, trang bị, xe máy, vật tư, nhiên liệu và các cơ sở vật chất - kỹ thuật khác.

3. Nâng cao trình độ, năng lực lãnh đạo, tổ chức, chỉ huy, quản lý xây dựng đơn vị cơ sở vững mạnh.

---

1. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 42, Sđd, tr.60-61.

4. Đoàn kết quân dân, đoàn kết quốc tế tốt.

5. Tổ chức tốt đời sống vật chất, tinh thần và văn hóa của bộ đội (tr.61-63).

Cuộc vận động xây dựng nền quốc phòng toàn dân đã đạt được những thành tích to lớn, góp phần xây dựng quân đội ngày càng chính quy, hiện đại, góp phần bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam và thực hiện nghĩa vụ quốc tế.

IV. TĂNG CƯỜNG SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG, XÂY DỰNG HỆ THỐNG NHÀ NƯỚC VỮNG MẠNH

Nhằm xây dựng hệ thống Nhà nước vững mạnh và củng cố hệ thống pháp luật của đất nước, từ ngày 25-6 đến ngày 4-7-1981, Quốc hội khóa VII nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam họp kỳ thứ nhất tại Hà Nội bầu Chính phủ nhiệm kỳ mới (1981-1987) và thông qua nhiều văn kiện quan trọng của đất nước.

Quốc hội nêu nhiệm vụ khẩn trương xây dựng, bổ sung, hoàn chỉnh từng bước hệ thống pháp luật của Nhà nước.

Trên cơ sở đó, tại kỳ họp Quốc hội thông qua:

- Luật Tổ chức Quốc hội và Hội đồng Nhà nước; Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng; Luật Tổ chức Tòa án nhân dân và Luật Tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân.

- Bầu Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các thành viên của Hội đồng Nhà nước.

- Bầu Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Quốc hội.

- Bầu Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng Bộ trưởng.

- Bầu Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng Quốc phòng, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội.

Quốc hội quyết định thay tên gọi Hội đồng Chính phủ bằng Hội đồng Bộ trưởng. Đây là lần đầu tiên chế độ Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng được thiết lập ở Việt Nam.

Hội đồng Bộ trưởng có Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, các Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, các Bộ trưởng và Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước. Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng Bộ trưởng đều do Quốc hội bầu và bãi miễn.

Hội đồng Bộ trưởng nhiệm kỳ 1981-1987 có 41 thành viên, gồm: Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, 8 Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, Bộ trưởng các Bộ, thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, một số Bộ trưởng chuyên trách.

Quốc hội bầu ông Phạm Văn Đồng làm Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng.

Trong lễ bế mạc kỳ họp thứ nhất, Quốc hội khóa VII (4-7-1981), Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Phạm Văn Đồng thay mặt Chính phủ mới phát biểu: "Toàn thể Hội đồng Bộ trưởng chúng tôi và mỗi một người chúng tôi với tất cả ý thức trách nhiệm và lương tâm cách mạng của mình, biểu thị ý chí phấn đấu kiên cường và bền bỉ nhằm hoàn thành những chức năng và nhiệm vụ theo tinh thần và lời văn của Hiến pháp, theo tinh thần và lời văn của Luật tổ chức Hội đồng Bộ trưởng vừa được Quốc hội thông qua...

Chúng tôi nguyện đem hết nghị lực và tài năng, chăm lo vận dụng một cách sáng tạo và có hiệu quả đường lối của Đảng. Ra sức làm đúng Di chúc thiêng liêng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, ra sức làm người đầy tớ trung thành của nhân dân"[1].

Về công tác xây dựng Đảng với vai trò lãnh đạo sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của nhân dân Việt Nam, như trên đã nêu, tháng 3-1982, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng Cộng

1. Báo *Nhân dân*, ngày 5-7-1981.

sản Việt Nam được tổ chức tại Hà Nội. Đại hội đánh giá cao những thắng lợi đã đạt được sau 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ IV của Đảng (1976-1981); đồng thời với trách nhiệm cao trước toàn Đảng, toàn dân, Đại hội đã chỉ rõ nguyên nhân của những khó khăn, yếu kém về kinh tế và đời sống không chỉ do khách quan mà một phần lớn là do chủ quan lãnh đạo, tổ chức quản lý của Đảng và Nhà nước. Đại hội chỉ rõ: "Năm năm qua, bên cạnh thắng lợi và thành tựu, có rất nhiều khó khăn; và hiện nay, trên mặt trận kinh tế, đất nước ta đang đứng trước nhiều vấn đề gay gắt. Kết quả thực hiện kế hoạch 5 năm (1976-1980) chưa thu hẹp được những mất cân đối nghiêm trọng của nền kinh tế quốc dân. Sản xuất phát triển chậm trong khi dân số tăng nhanh. Thu nhập quốc dân chưa bảo đảm được tiêu dùng xã hội, một phần tiêu dùng xã hội phải dựa vào vay và viện trợ, nền kinh tế chưa tạo được tích lũy. Lương thực, vải mặc và các hàng tiêu dùng thiết yếu đều thiếu. Tình hình cung ứng năng lượng, vật tư, tình hình giao thông vận tải rất căng thẳng. Nhiều xí nghiệp sử dụng công suất ở mức thấp. Chênh lệch giữa thu và chi tài chính, giữa hàng và tiền, giữa xuất khẩu và nhập khẩu còn lớn. Thị trường và vật giá không ổn định. Số người lao động chưa được sử dụng còn đông. Đời sống nhân dân lao động còn nhiều khó khăn"[1].

Đại hội xác định chặng đường trước mắt của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội bao gồm thời kỳ 5 năm 1981-1985 và kéo dài đến năm 1990.

Đại hội xác định những nhiệm vụ chủ yếu cho kế hoạch 5 năm 1981-1985 nhằm "cơ bản ổn định tình hình kinh tế và xã hội, đáp ứng những yêu cầu cấp bách và thiết yếu nhất của đời sống nhân dân, giảm nhẹ những chỗ mất cân đối nghiêm trọng nhất của nền kinh tế, khắc phục một bước quan trọng tình hình không bình

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V*, tập I, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1982, tr.35-36.

thường về phân phối lưu thông tăng thêm tiền đề và điều kiện để tiến lên mạnh mẽ và vững chắc hơn những năm sau"[1].

V. QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI

Quan hệ đối ngoại là một trong những nhiệm vụ quan trọng trong thời kỳ 1981-1986 của Đảng, Chính phủ và nhân dân Việt Nam. Trong thời kỳ này, Việt Nam luôn kiên trì chủ trương mở rộng và tăng cường quan hệ quốc tế với các nước trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và cùng có lợi, chính sách ấy được xác định là:

- Đoàn kết hợp tác toàn diện với Liên Xô.

- Ra sức củng cố và tăng cường đoàn kết với các nước xã hội chủ nghĩa.

- Ra sức bảo vệ và phát triển quan hệ đặc biệt, tình đoàn kết chiến đấu và hợp tác lâu dài giữa nhân dân Việt Nam với nhân dân Lào và nhân dân Campuchia trên nguyên tắc hoàn toàn bình đẳng, tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, tôn trọng lợi ích chính đáng của nhau...

- Hoàn toàn ủng hộ sự nghiệp chính nghĩa của nhân dân các nước Đông Nam Á vì độc lập dân tộc, dân chủ, hòa bình và trung lập thực sự, không có căn cứ quân sự và quân đội của nước ngoài trên đất nước mình; sẵn sàng thiết lập và phát triển quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trong khu vực này trên cơ sở các nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình. Đối với các nước ASEAN, Việt Nam chủ trương thiết lập những quan hệ láng giềng tốt, luôn luôn sẵn sàng cùng các nước này phối hợp cố gắng để xây dựng Đông Nam Á thành một khu vực hòa bình, ổn định. Trong thời gian này,

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V*, tập I, Sđd, tr.90.

Việt Nam cùng với Lào và Campuchia đã nhiều lần đưa ra đề xuất họp hội nghị giữa nhóm các nước Đông Dương và các nước ASEAN bàn các vấn đề liên quan đến hòa bình, hợp tác, ổn định ở Đông Nam Á, sau khi được thỏa thuận sẽ họp một hội nghị quốc tế để ghi nhận và bảo đảm, ký hiệp định giữa từng nước Đông Dương với Trung Quốc về cùng tồn tại hòa bình, Việt Nam sẽ rút quân khỏi Campuchia nếu Thái Lan không cho phép Khơme Đỏ và Khơme phản động khác dùng lãnh thổ Thái Lan làm căn cứ chống Cộng hòa Nhân dân Campuchia, chấm dứt tiếp tế vũ khí và lương thực cho lực lượng này... Song, tất cả các đề nghị thể hiện thiện chí của Việt Nam, Lào và Campuchia đều bị các nước ASEAN và Trung Quốc chối từ.

- Hoàn toàn ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân Á, Phi, Mỹ Latinh chống đế quốc, thực dân cũ và mới; góp phần tích cực tăng cường và phát triển phong trào Không liên kết.

- Thiết lập và mở rộng quan hệ bình thường về mặt nhà nước, về kinh tế, văn hóa và khoa học, kỹ thuật với tất cả các nước không phân biệt chế độ chính trị, xã hội trên cơ sở tôn trọng độc lập chủ quyền bình đẳng và cùng có lợi.

Sau khi Hiệp ước Việt - Xô có hiệu lực, Liên Xô đẩy mạnh hợp tác và giúp đỡ Việt Nam trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, quân sự, văn hóa, khoa học, kỹ thuật, đào tạo hàng vạn cán bộ, công nhân lành nghề và nhận hơn 10 vạn người lao động Việt Nam sang làm việc ở Liên Xô. Viện trợ của Liên Xô cho Việt Nam trong các năm 1981-1985 tăng gấp đôi so với năm năm trước đó, giá trị tương đương hơn 4,5 tỷ đôla Mỹ. Việc trao đổi hàng hóa hàng năm giữa hai nước phát triển thuận lợi. Song, nhìn chung, quan hệ quốc tế của Việt Nam vào thời gian này bị thu hẹp đáng kể. Ngoại trừ Liên Xô, một số nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu, Cuba, Lào, Campuchia, Ấn Độ và một số nước khác..., hầu hết các nước lớn, các nước phương Tây đã tiến hành bao vây, cấm vận Việt Nam

dưới ảnh hưởng của Mỹ và Trung Quốc. Điều này gây cho Việt Nam thêm khó khăn về kinh tế và xã hội trong khi quân và dân cả nước phải dành một phần thích đáng sức người, sức của cho việc củng cố quốc phòng, sẵn sàng chiến đấu bảo vệ Tổ quốc.

Những nội dung trên chính là cơ sở để Việt Nam đề ra và thực hiện chính sách đối ngoại đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ của nhau, tích cực hợp tác và cùng phát triển.

KẾT LUẬN

Giai đoạn 1975-1986 là khoảng thời gian của những chuyển biến quan trọng của đất nước.

Thắng lợi mùa Xuân năm 1975 trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đã mở ra một thời kỳ mới trong lịch sử Việt Nam: Thời kỳ non sông thu về một mối, đất nước độc lập, thống nhất và phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Ngay sau khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng, yêu cầu thống nhất đất nước về mặt Nhà nước được đặt ra một cách trực tiếp và cấp bách.

Hội nghị lần thứ 24 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam họp tháng 9 năm 1975 đã đề ra nhiệm vụ hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước: "Thống nhất đất nước là nguyện vọng tha thiết của nhân dân cả nước, vừa là quy luật khách quan của sự phát triển cách mạng Việt Nam, của lịch sử dân tộc Việt Nam".

Sau Hội nghị Hiệp thương chính trị thống nhất đất nước họp tại Sài Gòn từ ngày 15 đến ngày 21-11-1975, ngày 25-4-1976, cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung được tổ chức thành công trong cả nước.

Quốc hội thống nhất trong phiên họp đầu tiên tháng 7-1976 đã thông qua những quyết định quan trọng: Lấy tên nước là *Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*; Quốc ca là *Tiến quân ca*; Hà Nội là Thủ đô của nước Việt Nam thống nhất và thành phố Sài Gòn chính thức được đổi tên là thành phố Hồ Chí Minh.

Quốc hội bầu các cơ quan và chức vụ lãnh đạo cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: Chủ tịch, Phó Chủ tịch nước, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Chính phủ, Hội đồng Quốc phòng, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao...

Việc hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước đã tạo những điều kiện chính trị cơ bản để phát huy sức mạnh toàn diện của đất nước trong công cuộc xây dựng đất nước giàu mạnh, văn minh theo định hướng xã hội chủ nghĩa, trong nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc và mở rộng quan hệ với các nước trên thế giới.

Những việc làm quan trọng trong những năm đầu sau ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam và nhất là sau khi đất nước thống nhất cụ thể là: hàn gắn vết thương chiến tranh, xây dựng từng bước cuộc sống mới, đồng thời đánh thắng các cuộc tấn công xâm phạm lãnh thổ Việt Nam bằng quân sự trên quy mô lớn ở biên giới Tây Nam của Campuchia Dân chủ và ở biên giới phía Bắc của Trung Quốc, dập tắt một lò lửa chiến tranh ở Đông Nam Á, đẩy lùi âm mưu chống phá sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của nhân dân Việt Nam, tạo tiền đề cơ bản để phát triển đất nước trong hòa bình, góp phần quan trọng vào giữ vững hòa bình, ổn định ở khu vực.

Trong khoảng thời gian này, đường lối xây dựng đất nước đã được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV Đảng Lao động Việt Nam họp tháng 12-1976 thông qua. Tại Đại hội này, Đảng đổi tên là Đảng Cộng sản Việt Nam.

Đại hội lần thứ IV của Đảng đã nêu rõ sự tất yếu và tầm quan trọng của việc đưa cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Đại hội nêu đặc điểm lớn nhất của Việt Nam trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội là: "Nước ta vẫn trong quá trình từ một xã hội mà nền kinh tế còn phổ biến là sản xuất nhỏ tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa". Đặc điểm này quy định sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước của nhân dân

Việt Nam là một quá trình đổi mới toàn diện, sâu sắc và triệt để, đồng thời cũng quy định tính chất lâu dài, khó khăn, phức tạp trong quá trình đó.

Kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1976-1980) theo phương hướng và nhiệm vụ do Đại hội Đảng nêu lên đã được thực hiện nhằm phát triển và cải tạo kinh tế - văn hóa, phát triển khoa học - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, bước đầu hình thành cơ cấu kinh tế mới trong cả nước, mà bộ phận chủ yếu là cơ cấu công - nông nghiệp và cải thiện một bước đời sống vật chất và văn hóa cho nhân dân lao động.

Trong quá trình thực hiện kế hoạch 5 năm 1976-1980, nhân dân Việt Nam đã đạt được một số thành tựu đáng kể trong việc khôi phục và phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế. Nhưng nền kinh tế - xã hội Việt Nam gặp không ít khó khăn và yếu kém nhiều mặt trong lĩnh vực kinh tế - xã hội do còn tồn tại tư tưởng chủ quan, duy ý chí, chưa nắm bắt và tuân theo các quy luật khách quan của sự phát triển kinh tế - xã hội trong chỉ đạo thực hiện. Kinh tế Việt Nam còn mất cân đối nghiêm trọng, sản xuất phát triển chậm, thu nhập quốc dân, năng suất lao động thấp, trong xã hội phát sinh nhiều biểu hiện tiêu cực, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn...

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V Đảng Cộng sản Việt Nam (3-1982), sau khi khẳng định tiếp tục thực hiện đường lối chung và đường lối xây dựng kinh tế theo định hướng xã hội chủ nghĩa do Đại hội IV vạch ra, đã có sự điều chỉnh bước đầu, thể hiện qua việc bổ sung và cụ thể hóa cho từng chặng đường, từng giai đoạn phù hợp với những điều kiện lịch sử cụ thể. Đại hội xác định thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam phải trải qua nhiều chặng đường mà chặng đường trước mắt là giai đoạn 1981-1985.

Đây cũng là thời gian nhân dân Việt Nam thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ ba (1981-1985). Trong thời gian này, thực hiện Chỉ thị

100/CT-TƯ của Ban Bí thư Trung ương Đảng, nhân dân Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng trên các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp và công nghiệp, nhất là sản xuất nông nghiệp; do đó đã hạn chế được đà giảm sút về kinh tế - xã hội, đã hoàn thành được hàng trăm công trình tương đối lớn, vừa và nhỏ thuộc các lĩnh vực điện, dầu khí, xi măng, cơ khí, thủy lợi, giao thông... trong chương trình xây dựng cơ sở vật chất cho đất nước. Sự nghiệp văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục thể thao, nghệ thuật cũng có những thành tựu nhất định dù đất nước vẫn chưa thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội mà biểu hiện cụ thể là sản xuất kém phát triển, năng suất lao động thấp, đời sống nhân dân tiếp tục khó khăn. Sự yếu kém trên đây có nguyên nhân từ "những sai lầm, khuyết điểm trong lãnh đạo, quản lý của Đảng và Nhà nước"[1] như bệnh nôn nóng, duy ý chí, chạy theo nguyện vọng chủ quan, bất chấp quy luật khách quan, buông lỏng quản lý kinh tế, xã hội...

Bên cạnh đó, điều kiện khách quan cũng gây cho đất nước thêm những khó khăn chồng chất. Vừa ra khỏi cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc trong 30 năm (1945-1975), đất nước được thống nhất, nhân dân Việt Nam lại phải tiến hành hai cuộc chiến tranh bảo vệ lãnh thổ ở biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc. Quân đội Việt Nam đã đập tan các cuộc tấn công của quân đội chính quyền Pôn Pốt xâm phạm lãnh thổ phía Tây Nam của Việt Nam, giết hại nhân dân Việt Nam sống ở vùng biên giới của Tổ quốc. Đồng thời, đáp lại lời kêu gọi của Mặt trận Đoàn kết Dân tộc cứu nước Campuchia, quân tình nguyện Việt Nam đã mở cuộc tấn công đánh đổ ách thống trị của tập đoàn Pôn Pốt - Iêng Xary, cứu nhân dân Campuchia thoát khỏi họa diệt chủng và giúp đỡ nhân dân xây dựng lại đất nước từ đống tro tàn của nước Campuchia. Quân và dân Việt Nam kiên quyết chiến đấu, chống lại cuộc tấn công vào lãnh thổ Việt Nam của 600 ngàn quân Trung Quốc với hàng ngàn

1. *Nghị quyết Đại hội lần thứ VI của Đảng*, tháng 12-1986.

khẩu pháo, hàng trăm xe tăng, xe bọc thép yểm trợ, bảo vệ vùng biên cương phía Bắc của Tổ quốc. Những cuộc tấn công ấy cùng với hành động bao vây, cấm vận của Mỹ và các nước phương Tây khiến cho sự nghiệp xây dựng đất nước của nhân dân Việt Nam càng thêm khó khăn.

Song, với bản chất cách mạng, sáng tạo, trên tinh thần "nhìn thẳng vào sự thật, nói rõ sự thật", qua những khó khăn, vấp váp, Đảng Cộng sản Việt Nam và nhân dân ta đã từng bước tìm ra con đường đổi mới toàn diện nhằm đưa đất nước vượt qua khủng hoảng về kinh tế - xã hội để tiến lên theo mục tiêu: Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh mà Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng tiến hành tháng 12 năm 1986 là cái mốc quan trọng trên bước đường phát triển của đất nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *300 năm Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998.
2. *40 năm nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam,* Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1985.
3. Ban Chỉ đạo biên soạn Lịch sử Chính phủ Việt Nam, *Lịch sử Chính phủ Việt Nam*, tập 2 (1955-1976), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội 2008.
4. Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng, *50 năm hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam,* Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1979.
5. Báo cáo "*Tóm tắt tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 20 năm đổi mới*" trình Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khoá IX, 5-1-2005.
6. *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1977.
7. Báo cáo của Ủy ban bảo vệ bà mẹ và trẻ em Trung ương, số 88, *Báo cáo tình hình phát triển và sự nghiệp nuôi dạy trẻ (24-2-1985)*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phông PTT 1955- 1985, hồ sơ 19.585.
8. Đoàn cán bộ Văn phòng Phủ Thủ tướng, 5-1976, *Báo cáo về tình hình các thành phố và tỉnh ở miền Bắc đi xây dựng kinh tế nông nghiệp ở Tây Nguyên và Lâm Đồng*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phông PTT 1955-1985, hồ sơ 1833, Rônêô.
9. *Báo cáo về tình hình hoạt động khoa học xã hội trong thời gian qua và phương hướng tới*, 1990.

10. *Báo cáo về vấn đề xây dựng và phát triển sự nghiệp thủy lợi hóa ở miền Nam Việt Nam*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phông PTT 1955-1985, hồ sơ 1834, Rôneô.

11. *Báo cáo về vấn đề xây dựng và phát triển sự nghiệp thủy lợi hóa ở miền Nam Việt Nam*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phông PTT 1955-1985, hồ sơ 1834, Rôneô.

12. *Báo cáo tình hình công tác bảo vệ an ninh 17-1-1984*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phông PTT 1955-1985, hồ sơ 17216.

13. Báo *Nhân dân*, ngày 5-7-1981.

14. *Biên niên sự kiện lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (5.1975 - 12.1995)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.

15. Bộ Công an, *60 năm Công an nhân dân Việt Nam (1945-2005)*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2006.

16. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *50 mươi năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1995.

17. Bộ Lao động, 7-11-1983, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phông PTT 1955-1985, hồ sơ 13048.

18. Bộ Ngoại giao Cộng hòa miền Nam Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2010-NQNS/TƯ của Ban Bí thư, 27-11-1972. Xem Quyết định của Ban Bí thư, số 2502-NQ/TƯ, 3-12-1975 về việc hợp nhất hai cơ quan ngoại giao của hai miền Nam Bắc.

19. Bộ Ngoại giao nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, *Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa: Lãnh thổ Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984.

20. Bộ Quốc phòng, Viện Lịch sử quân sự, *50 năm Quân đội nhân dân Việt Nam*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1995.

21. Bộ Thủy lợi, số 32/BC-TL, ngày 11-10-1975, *Báo cáo sơ kết tưới tiêu vụ mùa 1975 và phương hướng nhiệm vụ thủy nông*

phục vụ Đông xuân 1975-1976, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phông PTT 1955-1985, hồ sơ 1819.

22. Bộ Y Tế, Dự thảo, *Tổng kết công tác y tế 5 năm 1981-1985 và phương hướng nhiệm vụ kế hoạch y tế 5 năm 1986-1990*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phông PTT 1955-1985, hồ sơ 19563.

23. Bộ Y tế, *55 năm phát triển sự nghiệp y tế cách mạng Việt Nam*, Nxb. Y học, Hà Nội, 2001.

24. Bộ Y tế, số 2568/BYT-VP, 19-8-1975, Đoàn đại biểu y tế vào thăm miền Nam từ ngày 20-5 đến 18-7-1975, *Báo cáo tình hình y tế miền Nam sau giải phóng*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phông PTT 1955-1985, hồ sơ 18549.

25. Bộ Y tế, *55 năm phát triển sự nghiệp y tế cách mạng Việt Nam*, Nxb. Y học, Hà Nội, 2001.

26. Bộ Y tế, *Báo cáo tổng kết kinh nghiệm các điển hình tiên tiến huyện và xã trong phong trào 5 dứt điểm về công tác y tế (1975-1979)*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phông PTT 1955-1985, hồ sơ 19096, Rônêô.

27. *Các quy luật kinh tế và guồng máy tác động của chúng trong chủ nghĩa xã hội*, Tài liệu tham khảo nước ngoài, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1975.

28. *Cách mạng khoa học - kỹ thuật và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nguyễn Trọng Chuẩn (dịch), Nxb. Tiến bộ, Matxcơva, 1986.

29. Charles Fourniau, *Việt Nam như tôi đã thấy (1960-2000)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2007.

30. Chỉ thị 43 của Bộ Chính trị, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 39, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005.

31. Chỉ thị 44 của Bộ Chính trị ngày 22-4-1978, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 39, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005.

32. Chỉ thị của Ban Bí thư số 50-CT/TƯ ngày 15-7-1978.

33. Chỉ thị của Ban Bí thư số 90-CT/TƯ ngày 30 tháng 4 năm 1980, "Về việc giải quyết số quân nhân đào ngũ hiện nay", *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 41, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005.

34. Chỉ thị của Ban Bí thư số 93-CT/TƯ, ngày 30-6-1980, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 41, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005.

35. Chỉ thị của Bộ Chính trị, số 228/CT-TƯ, 3-1-1976 về việc lãnh đạo cuộc tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung của cả nước, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 37, 1976, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004.

36. Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, số 236-TTg, ngày 24-6-1975 về một số biện pháp cụ thể nhằm đẩy mạnh sản xuất gạch ngói năm 1975 và chuẩn bị cho năm 1976, *Công báo*, số 5, 1975.

37. Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ số 159, 29-4-1975 về một số công tác nhằm phục vụ cho nông nghiệp và lâm nghiệp, *Công báo* số 4, 4-1975.

38. Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ số 21-TTg, *Công báo*, số 1, 1975.

39. Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ số 278-TTg ngày 16-8-1975 về việc phân phối đất đai giữa nông nghiệp và lâm nghiệp và giải quyết những tranh chấp về đất ở miền núi và trung du miền Bắc nước ta, *Công báo*, số 6, 1975.

40. Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ số 402-TTg, 30-12-1975 giải quyết một số vấn đề trước mắt về thu chi ngân sách Nhà nước và các quan hệ thanh toán qua ngân sách trong điều kiện còn lưu hành hai đồng tiền ở hai miền, *Công báo*, số 9, 1975.

41. Chỉ thị số 221-CT/TƯ, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 36, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004.

42. Chỉ thị số 244-TTg, ngày 2-7-1975, về một số công tác của ngành nông trường quốc doanh, *Công báo*, số 6, 1975.

43. Chỉ thị số 257-TTg ngày 16-7-1975 của Thủ tướng Chính phủ.

44. *Công báo*, số 1, 15-1-1976.

45. *Công báo*, số 1 (888), 31-7-1976.

46. *Công báo*, số 13, 1-7-1976.

47. *Công báo*, số 6-1975.

48. *Công báo*, số 6-1976.

49. *Công báo*, số 8, 15-5-1976.

50. *Công báo*, số 8, 1975.

51. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 40, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005.

52. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996.

53. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1977.

54. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1997.

55. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1977.

56. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1977.

57. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương, khóa V, Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 46, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.

58. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết số 28-NQ/TƯ của Bộ Chính trị ngày 10-8-1985 về việc phê chuẩn các phương án giá và lương, Văn kiện Đảng toàn tập, tập 46*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.

59. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết số 31/NQ-TƯ của Bộ Chính trị về những biện pháp cấp bách nhằm thực hiện đúng đắn Nghị quyết Ban Chấp hành Trung ương*, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 47, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.

60. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Thông báo ý kiến Bộ Chính trị trong cuộc họp ngày 29-10 đến 1-11-1985 về việc thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương (khóa V).*

61. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V*, tập I, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1982.

62. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 42, 1981, Hà Nội, 2005.

63. Đảng đoàn Tổng Công đoàn Việt Nam, *Báo cáo: Một số vấn đề nổi lên về lao động sản xuất, đời sống, tư tưởng công nhân viên chức và một số kiến nghị của Tổng Công đoàn,* Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phông PTT, hồ sơ 4278.

64. Đảng Lao động Việt Nam, Ban Chấp hành Trung ương Đảng, *Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 24* (số 247-NQ/TƯ) ngày 29-9-1975, In trong Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 36, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996.

65. Đào Duy Tùng, *Quá trình hình thành con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004.

66. Đặng Phong, *Phá rào trong kinh tế vào đêm trước đổi mới*, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2009.

67. Đặng Phong, *Tư duy kinh tế Việt Nam, chặng đường gian nan và ngoạn mục*, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2008.

68. *Đề cương báo cáo tình hình giá cả hiện nay, phương hướng, nhiệm vụ công tác những năm 1983-1985 và năm 1983*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phông PTT 1955-1985, hồ sơ 4953.

69. Đỗ Mười, *Bài nói chuyện tại Hội nghị Trung ương lần thứ 5 (Khóa VII)*. Văn kiện Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 5 (Khóa VII), Lưu hành nội bộ, 1993.

70. Đoàn Trọng Truyến, *Đưa quản lý kinh tế vào nền nếp và cải tiến một bước, phù hợp với phương hướng xây dựng hệ thống quản lý kinh tế xã hội chủ nghĩa*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1977.

71. *Đường lối bá quyền và Sôvanh Bắc Kinh*, Đồng xuất bản: Dietz Verlag (Béclin) Budapress (Buđapét), Nxb. Ngoại văn (Hà Nội), Prensa Latina (Lahabana), Nxb. Thông tấn xã Nôvôxti (Matxcơva), Orbis (Praha), Soifia Press (Xôfia), Nxb. Quốc gia (Ulanbato), Interpress (Vacsava), 1981.

72. *Đường lối gây rối loạn và chiến tranh*, Nxb. Thông tấn xã Nôvôxti, Matxcơva, 1978.

73. Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Lê Minh (chủ biên), *Hai mươi năm một chặng đường phát triển của phụ nữ Việt Nam 1975-1995*, Nxb. Phụ nữ, Hà Nội, 1997.

74. Hữu Thọ, *Mấy vấn đề nông nghiệp những năm 80*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1985.

75. Lâm Quang Huyên, *Cách mạng ruộng đất ở miền Nam Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.

76. Lê Duẩn, *Cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1980.

77. Lê Duẩn, "Dưới ngọn cờ của Đảng, đưa đất nước lớn lên ngang tầm cao thời đại", Tạp chí *Xây dựng Đảng*, tháng 2-1980.

78. Lê Thanh Nghị, *Tư tưởng chỉ đạo kế hoạch 5 năm 1976-1980*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1977.

79. Lê Thanh Nghị, *Cải tiến công tác khoán mở rộng khoán sản phẩm để thúc đẩy sản xuất củng cố hợp tác xã nông nghiệp*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1981.

80. *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, tập II, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.

81. Lưu Văn Lợi, *Cuộc tranh chấp Việt - Trung về hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 1995.

82. Lưu Văn Lợi, *Năm mươi năm ngoại giao Việt Nam 1945-1995*, tập II: "Ngoại giao Việt Nam 1975-1995", Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 1998.

83. *Một số văn kiện Đảng về phát triển nông nghiệp*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993.

84. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, *Báo cáo tổng kết công tác giúp ngân hàng quốc gia Campuchia, 24-4-1985*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phông PTT 1955-1985, hồ sơ 13088.

85. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, số 07/NHCVM, ngày 2-2-1976, *Báo cáo nhận định tình hình tiền tệ 1975 và phương hướng nhiệm vụ, biện pháp công tác tiền tệ năm 1976*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phông PTT 1955-1985, hồ sơ 3830, in Rônêô.

86. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, *Việc thu hồi tiền cũ phát hành tiền mới*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phông PTT 1955-1985, hồ sơ 5186, in Rônêô.

87. Nghị định số 134-CP của Hội đồng Chính phủ, 30-6-1975, về việc ban hành Quy chế phân phối nghiên cứu sinh và học sinh đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp đã tốt nghiệp.

88. Nghị định số 135-CP, 5-8-1969 của Hội đồng Chính phủ, *Công báo*, số 3-1975.

89. Nghị quyết của Ban Bí thư Trung ương, số 246-NQ/TƯ, 20-9-1975.

90. *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.

91. Nguyễn Được, *Sơ thảo lịch sử đại học và trung học chuyên nghiệp Việt Nam, giai đoạn 1955-1975*, Viện Nghiên cứu Đại học và giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội.

92. Nguyễn Duy Trinh, *Ra sức tranh thủ những điều kiện quốc tế thuận lợi góp phần đẩy mạnh xây dựng chủ nghĩa xã hội và làm tốt nghĩa vụ quốc tế*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1978.

93. Nguyễn Duy Trinh, *Tất cả cho sản xuất tất cả cho xây dựng chủ nghĩa xã hội*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1976.

94. Nguyễn Sinh Cúc, *Nông nghiệp Việt Nam 1945-1995*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1995.

95. Nguyễn Sinh Cúc, *Thực trạng nông nghiệp, nông thôn và nông dân Việt Nam (1976-1990)*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1991.

96. Nguyễn Thành Lê, *Việt Nam một tiêu điểm của chiến tranh tư tưởng phản cách mạng*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1985.

97. Nguyễn Trí Dĩnh (chủ biên), *Lịch sử kinh tế quốc dân*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1997.

98. Nguyễn Văn Linh, *Thành phố Hồ Chí Minh 10 năm*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1985.

99. Nguyễn Văn Thân, *Các công ty xuyên quốc gia hiện đại*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.

100. *Niên giám thống kê 1981*, Tổng cục Thống kê xuất bản, Hà Nội, 1982.

101. Phủ Thủ tướng, số 40-VP9/tm, ngày 15-2-1975, *Báo cáo tổng kết đàm phán kinh tế năm 1975 với 12 nước xã hội chủ nghĩa*, Tài liệu Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, phông PTT 1955-1985, hồ sơ 9667, Rôneô.

102. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, số 315-TTg, về việc giao cho quân đội thực hiện một số nhiệm vụ xây dựng kinh tế trong kế hoạch Nhà nước 5 năm (1976-1980).

103. Quyết định số 232-BT, số 233-BT và số 234-BT, *Công báo* năm 1975.

104. *Sự thật về quan hệ Việt Nam - Trung Quốc trong 30 năm qua*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1979.

105. Tạp chí *Cộng sản*, số 6-7-1976.

106. Thanh Đạm, Nguyễn Quý, *Chiến tranh phá hoại tư tưởng*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 1983.

107. *Thế giới ca ngợi thắng lợi của nhân dân ta*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1977.

108. Tổng cục Thống kê - Vụ Tổng hợp và Thông tin, *Số liệu thống kê kinh tế - xã hội Việt Nam 1975-2000*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2000.

109. Tổng cục Thống kê, *30 năm phát triển kinh tế và văn hóa của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1978.

110. Tổng cục Thống kê, *Số liệu thống kê 1930-1984*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1985.

111. Trần Bá Đệ, *Lịch sử Việt Nam từ 1858 đến nay*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2003.

112. Trần Du Lịch, *Kinh tế ngoài quốc doanh ở thành phố Hồ Chí Minh*, Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh, 1990.

113. Trần Hoàng Kim, *Kinh tế Việt Nam chặng đường 1945-1995 và triển vọng đến năm 2020*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1996.

114. Trần Thanh Phương, *Một trăm sự kiện nổi bật ở thành phố Hồ Chí Minh thời gian 1975-2005*, Nxb. Tổng hợp, TP. Hồ Chí Minh, 2007.

115. Trần Văn Giàu (chủ biên), *Địa chí văn hóa thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1987.

116. Trần Văn Quang, "Phát huy vai trò to lớn của dân quân tự vệ", *Học tập*, 1-1996.

117. Trần Văn Thọ (chủ biên), Nguyễn Ngọc Đức, Nguyễn Văn Chính, Nguyễn Quân, *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích mới*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 12-2000.

118. Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia - Viện Sử học, *Thắng lợi kháng chiến chống Mỹ và hai mươi năm xây dựng đất nước sau chiến tranh*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995.

119. Bộ Lâm nghiệp, ngày 22-11-1976, *Báo cáo sơ bộ về tình hình thực hiện kế hoạch nghề rừng năm 1976 và dự án kế hoạch năm 1977*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phông PTT 1955-1985, hồ sơ 1870, Rônêô.

120. Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, số 07/BC-UB, ngày 24-8-1981, *Báo cáo tổng kết 5 năm cuộc vận động nhân dân Thành phố hồi hương, giãn dân ra ngoại thành và đi xây dựng các vùng kinh tế mới ở các tỉnh (5-1975 đến 12-1980)*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phông PTT 1955-1985, hồ sơ 2189, Rônêô.

121. Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Thủy lợi, số 01-BC/TL, ngày 29-10-1976, *Báo cáo phương hướng nhiệm vụ xây dựng và phát triển sự nghiệp thủy lợi ở thành phố Hồ Chí Minh*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phông PTT 1955-1985, hồ sơ 1834, Rônêô.

122. Ủy ban Nông nghiệp Trung ương, số 83-NN/VP, ngày 23-1-1976, *Tờ trình Thường vụ Hội đồng Chính phủ về khả năng và dự kiến kế hoạch phát triển tơ tằm miền Nam 1976-1980*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phông PTT 1955-1985, hồ sơ 1872.

123. Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng, Vụ Công nghiệp, *Báo cáo tổng kết 10 năm xây dựng và phát triển công nghệ 1976-1985*, Hà Nội, 1986, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phông PTT 1955-1985, hồ sơ, 3076, đm.

124. Văn Tạo, Phạm Xuân Nam, Cao Văn Lượng, *Nửa thế kỷ đấu tranh dưới ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981.

125. Văn Tạo, *Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia - 40 năm xây dựng và trưởng thành*, Nxb. Khoa học xã hội, 1995.

126. Văn Tiến Dũng, *Chiến tranh nhân dân quốc phòng toàn dân*, tập I, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1978.

127. Văn Tiến Dũng, *Chiến tranh nhân dân quốc phòng toàn dân*, tập II, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1979.

128. Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Sử học, *Việt Nam 1975-1990 thành tựu và kinh nghiệm*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991.

129. Viện Kinh tế học, *45 năm kinh tế Việt Nam (1945-1990)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990.

130. Viện Lịch sử quân sự, *55 năm Quân đội nhân dân Việt Nam*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1999.

131. Viện Lịch sử quân sự, Bộ Quốc phòng, *Lịch sử Quân đội nhân dân Việt Nam*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1988.

132. Viện Sử học, *Lịch sử thành phố Đà Nẵng*, Nxb. Đà Nẵng, 1996.

133. Viện Sử học, *Việt Nam - những sự kiện 1945-1986*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990.

134. Viện Sử học, *Việt Nam - những sự kiện lịch sử 1975-2000*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2008.

135. Vũ Dương Ninh, *Lịch sử quan hệ đối ngoại Việt Nam 1940-2010*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2014.

MỤC LỤC

Trang

Lời giới thiệu cho lần tái bản thứ nhất 9

Lời Nhà xuất bản 11

Lời mở đầu 15

Lời nói đầu 19

Chương I

KHẮC PHỤC HẬU QUẢ CHIẾN TRANH, KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - VĂN HÓA - XÃ HỘI, HOÀN THÀNH THỐNG NHẤT VỀ MẶT NHÀ NƯỚC (1975-1976) 23

I. Khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục, cải tạo và phát triển kinh tế 25

1. Tình hình đất nước sau chiến tranh 25

2. Khắc phục hậu quả chiến tranh 34

3. Khôi phục và phát triển kinh tế 54

II. Xây dựng và củng cố chính quyền nhân dân trên cả hai miền Nam Bắc, hoàn thành thống nhất về mặt Nhà nước 86

1. Bầu cử Quốc hội Khóa V nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa 86

2. Hội nghị Hiệp thương chính trị thống nhất nước nhà về mặt Nhà nước 88

3. Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung của cả nước 94

III. Cải tạo và phát triển văn hóa, xã hội 104

1. Giáo dục 104

2. Y tế 128

3. Văn hóa 138

4. Công tác xã hội 143

5. Thể dục thể thao 149

IV. Bảo vệ Tổ quốc và giữ vững an ninh 150

1. Công tác quốc phòng 152

2. Công tác an ninh 155

V. Củng cố và mở rộng các quan hệ đối ngoại 159

1. Tình hình thế giới từ sau chiến tranh Việt Nam 159

2. Chính sách đối ngoại của nước Việt Nam 163

Chương II

THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 5 NĂM LẦN THỨ HAI. BẢO VỆ LÃNH THỔ Ở BIÊN GIỚI PHÍA TÂY NAM VÀ BIÊN GIỚI PHÍA BẮC. NHẬN DIỆN KHỦNG HOẢNG KINH TẾ - XÃ HỘI (1976-1980) 172

I. Khôi phục, cải tạo, hướng nền kinh tế cả nước theo chủ nghĩa xã hội 181

1. Cải tạo, xây dựng và phát triển công nghiệp, thương nghiệp cả nước 182

2. Xây dựng và phát triển các ngành kinh tế 193

II. Ổn định tình hình chính trị - xã hội, phát triển văn hóa, giáo dục, chăm lo sức khỏe và đời sống nhân dân 282

1. Tiếp tục ổn định tình hình chính trị - xã hội 282

2. Phát triển giáo dục 293

3. Phát triển văn hóa 301

4. Phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân 306

III. Củng cố quốc phòng - an ninh, tăng cường quan hệ đối ngoại, bảo vệ lãnh thổ ở biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc 319

1. Củng cố quốc phòng - an ninh 319

2. Củng cố và phát triển quan hệ hợp tác đối ngoại 329

3. Bảo vệ lãnh thổ qua hai cuộc chiến tranh bảo vệ biên giới 342

Chương III

THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 5 NĂM LẦN THỨ BA VÀ TÌM ĐƯỜNG ĐỔI MỚI, PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC (1981-1986) 361

I. Xây dựng và phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội 368

1. Xây dựng và phát triển công nghiệp 368

2. Phát triển nông nghiệp 381

3. Thương nghiệp - tài chính - giá cả 397

4. Giao thông vận tải và bưu điện 402

5. Sự nghiệp giáo dục - y tế - văn hóa - xã hội 411

II. Tiến tới xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp, thực hiện hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa 442

III. Công tác giữ gìn an ninh chính trị - an toàn xã hội, xây dựng và củng cố quốc phòng 448

1. Tăng cường công tác an ninh 448

2. Phát triển và củng cố lực lượng quốc phòng 451

IV. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, xây dựng hệ thống Nhà nước vững mạnh 453

V. Quan hệ đối ngoại 456

Kết luận 459

Tài liệu tham khảo 464

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
26 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội
ĐT: 04.39719073 - Fax: 04.39719071
Website: http://nxbkhxh.vass.gov.vn
Email: nxbkhxh@gmail.com

Chi nhánh Nhà xuất bản Khoa học xã hội
57 Sương Nguyệt Ánh - Phường Bến Thành - Quận I - TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 08.38394948 - Fax: 08.38394948

LỊCH SỬ VIỆT NAM
TẬP 14
TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 1986

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc LÊ HỮU THÀNH

Chịu trách nhiệm nội dung
Tổng Biên tập NGUYỄN XUÂN DŨNG
PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

Biên tập lần 1:	NGUYỄN KIM DUNG
Biên tập tái bản:	VÕ THỊ HƯỜNG
Kỹ thuật vi tính:	NAM HẢI
Sửa bản in:	VÕ THỊ HƯỜNG
Trình bày bìa:	STARBOOKS

In 1.000 cuốn, khổ 16 x 24 cm, tại Công ty Cổ phần in Scitech. Địa chỉ: D20/532 HH Nguyễn Văn Linh, xã Phong Phú, huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh. Số xác nhận đăng ký xuất bản: 155-2017/CXBIPH/24-3/KHXH. Số QĐXB: 18/QĐ - NXB KHXH, ngày 14 tháng 2 năm 2017. Mã số ISBN: 978-604-944-937-6. In xong và nộp lưu chiểu năm 2017.